

Số: 35 /2025/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Xét Tờ trình số 13366/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

b) Bảng giá đất này được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan quản lý nhà nước;

- b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất;
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Bảng giá các loại đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

1. Bảng giá đất ở các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An (*Phụ lục 01 đến phụ lục 130 kèm theo*).

2. Bảng giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối, đất nông nghiệp khác (*Phụ lục 131 kèm theo*).

3. Bảng giá đất các Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam (để áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 đối với các tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất trong Khu kinh tế Đông Nam, không áp dụng để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng) (*Phụ lục 132 kèm theo*).

4. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất khu công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam, đất khai thác khoáng sản): Bằng 20% mức giá đất ở có vị trí liền kề hoặc có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở có vị trí liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

6. Bảng giá đất khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương.

7. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt bằng mức giá đất ở theo tuyến đường cùng khu vực, vị trí.

9. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

a) Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì bằng mức giá đất nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo tuyến đường cùng khu vực, vị trí quy định tại khoản 4 Điều này.

### **Điều 3. Xác định giá đất trong một số trường hợp**

1. Đối với những lô đất, thửa đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam quy định tại khoản 3 Điều 2) có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông, mức giá đất được xác định theo phương pháp phân lớp nhưng phải đảm bảo mức giá của lớp sau cùng không được thấp hơn mức giá đất của các lô, thửa liền kề có vị trí tương đương, cụ thể:

a) Phần diện tích sâu 20m đầu tiên bám đường: Mức giá bằng 100% mức giá quy định tại bảng giá đất;

b) Phần diện tích sâu trên 20m đến 40m tiếp theo: Mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

c) Phần diện tích sâu trên 40m đến 60m tiếp theo: Mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

d) Phần diện tích sâu trên 60m đến 200m tiếp theo: Mức giá bằng 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

đ) Phần diện tích sâu trên 200m đến 500m tiếp theo: Mức giá bằng 7% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

e) Phần diện tích sâu trên 500m tiếp theo còn lại: Mức giá bằng 3% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với những lô, thửa đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam quy định tại khoản 3 Điều 2) tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 2 mức giá còn được xác định như sau:

a) Đối với lô đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường: Mức giá tăng thêm 10% đối với phần diện tích góc 20mx20m so với lô đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn;

b) Đối với những lô đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường: Ngoài việc xác định mức giá phần diện tích góc (20mx20m) tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích sâu 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC) (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu VT

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nghĩa Hiếu**



**PHỤ LỤC 13**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT       | Tên đường                                                          | Đoạn đường                         |                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                    | Từ                                 | Đến                              |                                |
| <b>A</b>  | <b>XÃ DIỄN THỊNH (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)</b>                           |                                    |                                  |                                |
| <b>I</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                             |                                    |                                  |                                |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Thịnh cũ, huyện Diễn Châu</b> |                                    |                                  |                                |
| 1.1       | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Nghĩa địa xóm Minh Đức (xóm 15 cũ) | Ngã ba chợ Sy Nam                |                                |
| 1.1.1     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 675, tờ bản đồ số 12       | Đến thửa 794, tờ bản đồ số 12    | 17.000.000                     |
| 1.1.2     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 111, tờ bản đồ số 30       | Đến thửa 287, tờ bản đồ số 30    | 17.000.000                     |
| 1.1.3     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 7, tờ bản đồ số 33         | Đến thửa 232, tờ bản đồ số 33    | 17.000.000                     |
| 1.2       | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Ngã ba chợ Sy Nam                  | Cao Đức Bốn                      |                                |
| 1.2.1     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 14         | Đến thửa 27, tờ bản đồ số 14     | 20.000.000                     |
| 1.2.2     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 15         | Đến thửa 79, tờ bản đồ số 15     | 20.000.000                     |
| 1.2.3     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 128, tờ bản đồ số 16       | Từ thửa 129, tờ bản đồ số 16     | 20.000.000                     |
| 1.2.4     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 20         | Đến thửa 30, tờ bản đồ số 20     | 20.000.000                     |
| 1.2.5     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 17         | Đến thửa 243, tờ bản đồ số 17    | 20.000.000                     |
| 1.2.6     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 4, tờ bản đồ số 20         | Đến thửa 246, tờ bản đồ số 20    | 20.000.000                     |
| 1.2.7     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 23         | Đến thửa 302, tờ bản đồ số 23    | 20.000.000                     |
| 1.2.8     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 27         | Đến thửa 224, tờ bản đồ số 27    | 20.000.000                     |
| 1.2.9     | Đường Quốc lộ 1A                                                   | Từ thửa 5, tờ bản đồ số 30         | Đến thửa 109, tờ bản đồ số 30    | 20.000.000                     |
| <b>2</b>  | <b>Đường huyện 265</b>                                             | Ngã 3 Chợ si Nam                   | Diễn Lộc cũ                      |                                |
|           | Từ Diễn Thịnh cũ - Diễn Lợi cũ                                     | Từ thửa số 101, tờ bản đồ số 30    | Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 30 | 10.000.000                     |
| <b>3</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                               | Quốc lộ 1A (Thành trung Kiên)      | Diễn Tân cũ                      |                                |
|           | Từ Diễn Thịnh cũ đi Diễn Tân cũ                                    | Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 16     | Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 16   | 10.000.000                     |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH</b>                                  |                                    |                                  |                                |
| <b>1</b>  | <b>Đường trực chính</b>                                            | Từ chợ cóc                         | Đến Văn Tư                       |                                |
| 1.1       | Đường từ Xóm Nam Thịnh (xóm 1 cũ đi xóm xóm 5 cũ)                  | Từ thửa 49 tờ bản đồ số 20         | Đến 67 tờ bản đồ số 20           | 6.000.000                      |
| 1.2       | Đường từ Xóm Nam Thịnh (xóm 1 cũ đi xóm xóm 5 cũ)                  | Từ thửa 12, tờ bản đồ số 21        | Đến thửa 83 tờ bản đồ số 21      | 6.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Đường trực chính</b>                                            | Từ cây xăng Hồng phúc              | Đến nhà Thờ giáo                 |                                |
| 2.1       | Đường GTNT Xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)              | Từ thửa 284, tờ bản đồ số 23       | Đến thửa 291, tờ bản đồ số 23    | 6.000.000                      |

*lun*

| STT        | Tên đường                                                                                                                                   | Đoạn đường                     |                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                             | Từ                             | Đến                           |                                |
| 2.2        | Đường GTNT xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)                                                                                       | Từ thửa 326, tờ bản đồ số 24   | Từ thửa 361, tờ bản đồ số 24  | 6.000.000                      |
| 2.3        | Đường GTNT xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)                                                                                       | Từ thửa 109, tờ bản đồ số 25   | Từ thửa 126, tờ bản đồ số 25  | 6.000.000                      |
| 3          | <b>Đường trục chính</b>                                                                                                                     | Từ quốc lộ 1 A                 | Xã Diễn Tân cũ                |                                |
| 3.1        | Công ty Giống vạn an cũ đi xã Diễn Tân cũ                                                                                                   | Thửa 27, tờ bản đồ số 16       | Thửa 33, tờ bản đồ số 16      | 6.000.000                      |
| 3.2        |                                                                                                                                             | Từ thửa 41, tờ bản đồ số 16    | Thửa 49, tờ bản đồ số 16      | 6.000.000                      |
| 4          | <b>Đường trục chính</b>                                                                                                                     | Từ sân vận động xã             | Xã Diễn Tân cũ                |                                |
| 4.1        |                                                                                                                                             | Từ thửa 297, tờ bản đồ số 23   | Thửa 30, tờ bản đồ số 23      | 6.000.000                      |
| 4.2        |                                                                                                                                             | Tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 26 | Thửa 56, tờ bản đồ số 26      | 6.000.000                      |
| <b>III</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)</b>                                                                                     |                                |                               |                                |
| 1          | <b>Đường GTNT xóm Nam Thịnh</b>                                                                                                             | Từ Nguyễn Thị Dung             | Đến Cao Đức Tư                |                                |
| 1.1        | Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 131, tờ bản đồ số 17   | Đến thửa 274, tờ bản đồ số 17 | 3.000.000                      |
| 1.2        | Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 1144, tờ bản đồ số 5   | Đến thửa 1160, tờ bản đồ số 5 | 3.000.000                      |
| 1.3        | Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 73, tờ bản đồ số 20    | Đến thửa 258, tờ bản đồ số 20 | 3.000.000                      |
| 1.4        | Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 7, tờ bản đồ số 23     | Đến thửa 48, tờ bản đồ số 23  | 3.000.000                      |
| 1.5        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Thịnh    |                                |                               | 3.000.000                      |
| 2          | <b>Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ</b>                                                                                                          | Công chào xóm 3                | Lê Quân                       |                                |
| 2.1        | Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)                                                                                                          | Từ thửa 24, tờ bản đồ số 17    | Đến thửa 59, tờ bản đồ số 17  | 3.000.000                      |
| 2.2        | Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)                                                                                                          | Từ thửa 94, tờ bản đồ số 1     | Đến thửa 96, tờ bản đồ số 1   | 3.000.000                      |
|            | Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ                                                                                                                 | Từ Hoàng Linh                  | Đến Cao Thị Lạng              |                                |
| 2.3        | Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 15     | Đến thửa 75, tờ bản đồ số 15  | 3.000.000                      |
| 2.4        | Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 17     | Đến thửa 99, tờ bản đồ số 17  | 3.000.000                      |
| 2.5        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Thịnh Mỹ |                                |                               | 3.000.000                      |
| 3          | <b>Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ</b>                                                                                                              | Từ Bùi Công Vọ                 | Đến Trần Xuân Gia             |                                |
| 3.1        | Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 4 cũ)                                                                                                          | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 18     | Đến thửa 113, tờ bản đồ số 18 | 3.000.000                      |
|            | Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ                                                                                                                     | Từ Hoàng Mai Xuyên             | Đến Cao Viết Vân              |                                |
| 3.2        | Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 5 cũ)                                                                                                          | Từ thửa 52, tờ bản đồ số 18    | Đến thửa 161, tờ bản đồ số 18 | 3.000.000                      |
| 3.2        | Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 5 cũ)                                                                                                          | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 21      | Đến thửa 80, tờ bản đồ số 21  | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                 | Đoạn đường                             |                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                           | Từ                                     | Đến                           |                                |
| 3.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thịnh Mỹ   |                                        |                               | 3.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Đường GTNT Xóm Vinh Quang</b>                                                                                                          | Từ Cao Đức Trung                       | Đến Cao Đức Hai               |                                |
| 4.1      | Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 51 tờ bản đồ số 16             | Đến thửa 122, tờ bản đồ số 16 | 3.000.000                      |
| 4.2      | Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 19              | Đến thửa 106, tờ bản đồ số 19 | 3.000.000                      |
| 4.3      | Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 20 tờ bản đồ số 20             | Đến thửa 151, tờ bản đồ số 20 | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Vinh Quang                                                                                                                 | Từ cổng chào xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ) | Giáp Diễn Tân cũ              |                                |
| 4.4      | Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 58 tờ bản đồ số 20             | Đến thửa 114, tờ bản đồ số 19 | 3.000.000                      |
| 4.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vinh Quang |                                        |                               | 3.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>Đường GTNT Xóm Đức Vinh</b>                                                                                                            | Từ Hoàng Văn Tâm                       | Đến Võ Thanh                  |                                |
| 5.1      | Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)                                                                                                        | Từ thửa 121 tờ bản đồ số 19            | Đến thửa 159 tờ bản đồ số 19  | 3.000.000                      |
| 5.2      | Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)                                                                                                        | Từ thửa 160 tờ bản đồ số 20            | Đến thửa 256 tờ bản đồ số 20  | 3.000.000                      |
| 5.3      | Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)                                                                                                        | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 22              | Đến thửa 12 tờ bản đồ số 22   | 3.000.000                      |
| 5.4      | Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)                                                                                                        | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 23              | Đến thửa 299 tờ bản đồ số 23  | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Đức Vinh                                                                                                                   | Từ Võ Đình Mai                         | Đến A. Thuận                  |                                |
| 5.5      | Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 8 cũ)                                                                                                        | Từ thửa 13 tờ bản đồ số 22             | Đến thửa 88 tờ bản đồ số 22   | 3.000.000                      |
| 5.6      | Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 8 cũ)                                                                                                        | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 26              | Đến thửa 99 tờ bản đồ số 26   | 3.000.000                      |
| 5.7      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đức Vinh   |                                        |                               | 3.000.000                      |
| <b>6</b> | <b>Đường GTNT Xóm Đức Hậu</b>                                                                                                             | Từ Hoàng Sáu                           | Đến Hoàng Uy                  |                                |
| 6.1      | Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A cũ)                                                                                                        | Từ thửa 54 tờ bản đồ số 23             | Đến thửa 281 tờ bản đồ số 23  | 3.000.000                      |
| 6.2      | Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9B cũ)                                                                                                        | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 24              | Đến thửa 226 tờ bản đồ số 24  | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Đức Hậu                                                                                                                    | Từ Cổng chào xóm 9A                    | Hoàng Toàn                    |                                |
| 6.3      | Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A,9B cũ)                                                                                                     | Từ thửa 160, tờ bản đồ số 23           | Đến thửa 185, tờ bản đồ số 23 | 3.000.000                      |
| 6.4      | Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A,9B cũ)                                                                                                     | Từ thửa 75, tờ bản đồ số 24            | Đến thửa 368, tờ bản đồ số 24 | 3.000.000                      |
| 6.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đức Hậu    |                                        |                               | 3.000.000                      |
| <b>7</b> | <b>Đường GTNT Xóm Trung Tân</b>                                                                                                           | Từ Nguyễn Thị Chi                      | Đến Hoàng Tùng                |                                |
| 7.1      | Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 228 tờ bản đồ số 28            | Đến thửa 273 tờ bản đồ số 28  | 3.000.000                      |
| 7.2      | Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 29              | Đến thửa 20 tờ bản đồ số 29   | 3.000.000                      |
| 7.3      | Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 22 tờ bản đồ số 21             | Đến thửa 110 tờ bản đồ số 21  | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                 | Đoạn đường                             |                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                           | Từ                                     | Đến                                       |                                |
| 7.4      | Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 01 tờ bản đồ số 31             | Đến thửa 2 tờ bản đồ số 31                | 3.000.000                      |
| 7.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Tân  |                                        |                                           | 3.000.000                      |
| <b>8</b> | <b>Đường GTNT Xóm Trung Song</b>                                                                                                          | Từ Hoàng Thường                        | Đến Trần Lâm                              |                                |
| 8.1      | Đường GTNT Xóm Trung Song (xóm 11A cũ)                                                                                                    | Từ thửa 01 tờ bản đồ số 28             | Đến thửa 277 tờ bản đồ số 28              | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Trung Song                                                                                                                 | Từ Cao Hưng                            | Đến Cao Tuấn                              |                                |
| 8.2      | Đường GTNT xóm Trung Song (xóm 11B cũ)                                                                                                    | Từ thửa 227 tờ bản đồ số 24            | Đến thửa 301 tờ bản đồ số 24              | 3.000.000                      |
| 8.3      | Đường GTNT Xóm Trung Song (xóm 11B cũ)                                                                                                    | Từ thửa 77 tờ bản đồ số 25             | Đến thửa 105 tờ bản đồ số 25              | 3.000.000                      |
| 8.4      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Song |                                        |                                           | 3.000.000                      |
| <b>9</b> | <b>Đường GTNT Xóm Tân Phúc</b>                                                                                                            | Từ Cao Hưng                            | Đến Cao Tuấn                              |                                |
| 9.1      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 12 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 13 tờ bản đồ số 27             | Đến thửa 222 tờ bản đồ số 27              | 3.000.000                      |
| 9.2      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 12 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 01 tờ bản đồ số 30             | Đến thửa 98 tờ bản đồ số 30               | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Tân Phúc                                                                                                                   | Từ Cao Dũng                            | Đến Cao Khắc Ba                           |                                |
| 9.3      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 13 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 10 tờ bản đồ số 30             | Đến thửa 173 tờ bản đồ số 30              | 3.000.000                      |
| 9.4      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 13 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 100 tờ bản đồ số 27            | Đến thửa 227 tờ bản đồ số 27              | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Tân Phúc                                                                                                                   | Từ Cao Văn Toàn                        | Đến Cao Xuân Lộc                          |                                |
| 9.5      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ)                                                                                                       | Từ thửa 65 tờ bản đồ số 30             | Đến thửa 382 tờ bản đồ số 30              | 3.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Tân Phúc                                                                                                                   | Cổng chào Xóm Trung Tân<br>(xóm 10 cũ) | Đến cổng chào xóm Tân Phúc<br>(xóm 14 cũ) |                                |
| 9.6      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)                                                                                   | Từ thửa 107, tờ bản đồ số 29           | Đến thửa 112, tờ bản đồ số 29             | 6.000.000                      |
| 9.7      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 10,16 cũ),                                                                                      | Từ thửa 130, tờ bản đồ số 30           | Đến thửa 178, tờ bản đồ số 30             | 6.000.000                      |
| 9.8      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)                                                                                   | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 31             | Từ thửa 23, tờ bản đồ số 31               | 6.000.000                      |
| 9.9      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)                                                                                   | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 32             | Đến thửa 3, tờ bản đồ số 32               | 6.000.000                      |
| 9.10     | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)                                                                                   | Từ thửa 4, tờ bản đồ số 32             | Từ thửa 16, tờ bản đồ số 32               | 6.000.000                      |
|          | Đường GTNT Xóm Tân Phúc                                                                                                                   | Từ Trần Văn Dung (xóm Tân Phúc)        | Cổng chào Đồng Tâm (xóm 17 cũ)            |                                |
| 9.11     | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)                                                                                          | Từ thửa 313, tờ bản đồ số 30           | Từ thửa 324, tờ bản đồ số 30              | 3.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                   |                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                          | Từ                           | Đến                          |                                |
| 9.12      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)                                                                                         | Từ thửa 84, tờ bản đồ số 31  | Từ thửa 95, tờ bản đồ số 31  | 6.000.000                      |
| 9.13      | Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)                                                                                         | Từ thửa 175, tờ bản đồ số 32 | Từ thửa 216, tờ bản đồ số 32 | 6.000.000                      |
| 9.14      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Phúc  |                              |                              | 3.000.000                      |
| <b>10</b> | <b>Đường GTNT Xóm Minh Đức</b>                                                                                                           | Cổng chào xóm 15             | Đến Hoàng Quế                |                                |
| 10.1      | Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15, 20 cũ)                                                                                                  | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 33   | Đến thửa 38, tờ bản đồ số 33 | 3.000.000                      |
|           | Đường GTNT Xóm Minh Đức                                                                                                                  | Từ Đậu Thị Chuyên            | Đậu Phan Thị Khuyên          |                                |
| 10.2      | Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 267 tờ bản đồ số 30  | Đến thửa 360 tờ bản đồ số 30 | 3.000.000                      |
| 10.3      | Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 4 tờ bản đồ số 33    | Đến thửa 231 tờ bản đồ số 33 | 3.000.000                      |
|           | Đường GTNT Xóm Minh Đức                                                                                                                  | Từ Hoàng Hảo                 | Đến Hoàng Kỳ                 |                                |
| 10.4      | Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 20 (cũ))                                                                                                    | Từ thửa 229 tờ bản đồ số 30  | Đến thửa 372 tờ bản đồ số 30 | 3.000.000                      |
| 10.5      | Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 20 (cũ))                                                                                                    | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 33    | Đến thửa 223 tờ bản đồ số 33 | 3.000.000                      |
| 10.6      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Minh Đức  |                              |                              | 3.000.000                      |
| <b>11</b> | <b>Đường GTNT Xóm Đồng Tâm</b>                                                                                                           | Từ Trương Tư                 | Đến Cao Đa                   |                                |
| 11.1      | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 16 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 22 tờ bản đồ số 31   | Đến thửa 41 tờ bản đồ số 31  | 3.000.000                      |
| 11.2      | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 16 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 12 tờ bản đồ số 32   | Đến thửa 177 tờ bản đồ số 32 | 3.000.000                      |
|           | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm                                                                                                                  | Từ Đậu Thiện                 | Đến Cao H. Quang             |                                |
| 11.3      | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 17 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 45 tờ bản đồ số 31   | Đến thửa 121 tờ bản đồ số 31 | 3.000.000                      |
| 11.4      | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 17 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 229 tờ bản đồ số 32  | Đến thửa 364 tờ bản đồ số 32 | 3.000.000                      |
| 11.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Tâm  |                              |                              | 3.000.000                      |
| <b>12</b> | <b>Đường GTNT Xóm Quyết Tâm</b>                                                                                                          | Từ Phan Thị Túc              | Đến Đặng Thị Ngọc            |                                |
| 12.1      | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 18 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 243 tờ bản đồ số 32  | Đến thửa 388 tờ bản đồ số 32 | 3.000.000                      |
| 12.2      | Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 18 cũ)                                                                                                      | Từ thửa 1 tờ bản đồ số 34    | Đến thửa 85 tờ bản đồ số 34  | 3.000.000                      |
| 12.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Tâm |                              |                              | 3.000.000                      |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Thịnh cũ                          |                              |                              | 3.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                   | Đoạn đường                                                                                                         |                                                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                             | Từ                                                                                                                 | Đến                                                                                  |                                |
| <b>V</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ</b>                                                   |                                                                                                                    |                                                                                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Khu quy hoạch xóm Tân Phúc (vị trí 1) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 21/6/2023)</b> |                                                                                                                    |                                                                                      |                                |
| 2         | Đường quy hoạch 28 m                                                                                                        | Lô số V1B-33                                                                                                       | Lô số V1B-37                                                                         | 15.000.000                     |
| 3         | Đường quy hoạch 18 m                                                                                                        | Lô số V1A01                                                                                                        | Lô số V1B-16                                                                         | 12.000.000                     |
| 4         | Đường quy hoạch 12 m                                                                                                        | Lô số V1B-17                                                                                                       | Lô số V1B-32                                                                         | 10.000.000                     |
| <b>VI</b> | <b>CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>                                                                                          |                                                                                                                    |                                                                                      |                                |
| 1         | Dự án: Khu dân cư xứ vườn cau tại xóm 2, xóm 9A, xóm 11B, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu,                                   | Thửa số 249, tờ bản đồ số 3 (thửa theo trích đo GPMB)                                                              | Thửa số 629, tờ bản đồ số 3 (thửa theo trích đo GPMB)                                | 10.000.000                     |
| 2         | Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại tổng hợp Việt Hà                                                                        | Từ thửa 128, tờ bản đồ số 16                                                                                       | Từ thửa 129, tờ bản đồ số 16                                                         | 20.000.000                     |
| <b>B</b>  | <b>XÃ DIỄN AN (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)</b>                                                                                       |                                                                                                                    |                                                                                      |                                |
| <b>I</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn An cũ, huyện Diễn Châu</b>                                                             |                                                                                                                    |                                                                                      |                                |
| 1.1       | Đường Quốc lộ 1A                                                                                                            | Cây xăng dầu Hải An phát (tiếp giáp xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc)<br>(từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16 (tờ mới số 75) | Đập Chại Lầy xóm 5, xã Diễn An cũ<br>(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 14 (Tờ mới số 72) | 14.000.000                     |
| 1.2       | Đường Quốc lộ 1A                                                                                                            | Đập Chại Lầy xóm 5, xã Diễn An cũ<br>(từ thửa số 8, tờ bản đồ số 33 (Tờ mới số 124)                                | Cổng Mô Lau<br>(đến thửa số 50, 51, tờ bản đồ số 28 (Tờ mới số 116)                  | 16.000.000                     |
| 1.3       | Đường Quốc lộ 1A                                                                                                            | Cổng Mô Lau<br>(từ thửa số 46, 49, tờ bản đồ số 28 (Tờ mới số 116)                                                 | Ông Ngô Xuân Đại<br>(đến thửa số 3, tờ bản đồ số 19 (Tờ mới số 96)                   | 15.000.000                     |
| 1.4       | Dong 2 Quốc lộ 1A phía Đông                                                                                                 | Bà Trần Thị Ba<br>(từ thửa số 153, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)                                                 | Ông Cao Văn Biểu<br>(đến thửa số 112, tờ bản đồ số 22 (Tờ mới số 99)                 | 4.500.000                      |
| 1.5       | Dong 2 Quốc lộ 1A phía Tây                                                                                                  | Nguyễn Thanh Mai<br>(từ thửa số 218, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)                                               | Ông Cao Xuân Lộc<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 19 (Tờ mới số 96)                  | 4.500.000                      |
| 1.6       | Dong 2 Quốc lộ 1A                                                                                                           | Cao Thị Nghi<br>(từ thửa số 21, tờ bản đồ số 32 (Tờ mới số 123)                                                    | Ông Cao Hải Châu<br>(đến thửa số 50, tờ bản đồ số 32 (Tờ mới số 123)                 | 4.500.000                      |
| 1.7       | Dong 2 Quốc lộ 1A                                                                                                           | (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 33 (Tờ mới số 124) )                                                                  | (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 33 (Tờ mới số 124) )                                   | 4.500.000                      |
| 1.8       | Dong 2 Quốc lộ 1A phía Tây                                                                                                  | Ông Hoàng Văn Đông<br>(từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)                                              | Ông Lương Văn Diên<br>(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)               | 4.500.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                            |                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                  | Từ                                                                    | Đến                                                                      |                                |
| 1.9       | Hai bên đường xã                                                                                                                 | Thái Thị Trinh X3<br>(từ thửa 02, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)        | Nguyễn Hữu Đào x3<br>(đến thửa 360, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)         | 5.000.000                      |
| 1.10      | Hai bên đường xã                                                                                                                 | Nguyễn Thị Nhỏ<br>(từ thửa 69, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)           | Đình Xuân Ái<br>(đến thửa 299, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)              | 4.000.000                      |
| 1.11      | Hai bên đường xã                                                                                                                 | Cao Thị Lương X4<br>(từ thửa 45, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)         | Cao Anh Tuấn X4<br>(đến thửa 372, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 105)           | 4.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             |                                                                       |                                                                          |                                |
|           | Xóm 5                                                                                                                            | (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)                       | (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119)                          | 4.000.000                      |
| <b>3</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             | Cầu Ba xã xóm 5                                                       | Đường Sắt Bắc Nam xóm 5                                                  | 4.000.000                      |
|           | Xóm 5                                                                                                                            | (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)                       | (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)                          | 4.000.000                      |
| <b>4</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             | Ông Cao Văn Hanh, xóm 3                                               | UBND xã Diên An cũ, xóm 2                                                |                                |
|           | Xóm 2,3                                                                                                                          | (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 26 (Tờ mới số 110)                       | (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 21 (Tờ mới số 98)                           | 4.000.000                      |
| <b>5</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             | Cổng chào Diên An cũ, xóm 4                                           | Đường vào nghĩa trang Sò                                                 |                                |
|           | Xóm 4                                                                                                                            | (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 22 (Tờ mới số 99)                        | (từ thửa số 02-29, tờ bản đồ số 21 (Tờ mới số 98)                        | 5.000.000                      |
| <b>6</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             | Đường vào nghĩa trang Sò                                              | Ông Cao Văn Công                                                         |                                |
|           | Xóm 4, 2                                                                                                                         | (từ thửa số 01, 26, tờ bản đồ số 21 (Tờ mới số 98)                    | (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)                           | 4.000.000                      |
| <b>7</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             | Bà Hoàng Thị Lam                                                      | Ông Đoàn Văn Tác                                                         |                                |
|           | Xóm 1                                                                                                                            | (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)                       | (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17 (Tờ mới số 89)                            | 4.000.000                      |
| <b>8</b>  | <b>Đường Liên xã</b>                                                                                                             | Ông Đoàn Văn Ba                                                       | Ông Trương Văn Tuy                                                       |                                |
|           | Xóm 4, 2                                                                                                                         | (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)                       | (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)                          | 4.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                       |                                                                       |                                                                          |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm 5</b>                                                                                                                     |                                                                       |                                                                          |                                |
| 1.1       | Đường trục chính                                                                                                                 | Ông Cao Xuân Diệu<br>(từ thửa số 142, tờ bản đồ số 29 (Tờ mới số 119) | Bà Cao Thị Hà<br>(đến thửa số 149, tờ bản đồ số 30)                      | 3.000.000                      |
| 1.2       | Cầu ba xã                                                                                                                        | Đường Sắt<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)          | Cầu Ba xã<br>(đến thửa số 33, tờ bản đồ số 31 (Tờ mới số 122)            | 5.000.000                      |
| 1.3       | Tây đường sắt                                                                                                                    | Lê Xuân Đát<br>(từ thửa 02, tờ bản đồ 14 (Tờ mới số 72)               | Nguyễn Văn Năm<br>(đến thửa 108, tờ bản đồ 14 (Tờ mới số 72)             | 2.000.000                      |
| 1.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 |                                                                       |                                                                          | 2.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Xóm 3</b>                                                                                                                     |                                                                       |                                                                          |                                |
| 2.1       | Đường trục chính                                                                                                                 | Bà Cao Thị Tĩnh<br>(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27 (Tờ mới số 111)    | Ông Nguyễn Đức Thịnh<br>(đến thửa số 41, tờ bản đồ số 26 (Tờ mới số 110) | 2.000.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                                 |                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                  | Từ                                                                         | Đến                                                                                |                                |
| 2.2  |                                                                                                                                  | Ông Hồ Sỹ Độ<br>(từ thửa số 229, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)           | Ông Cao Văn Sáu<br>(đến thửa số 289, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)               | 2.000.000                      |
| 2.3  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 |                                                                            |                                                                                    | 2.000.000                      |
| 3    | <b>Xóm 4</b>                                                                                                                     |                                                                            |                                                                                    |                                |
| 3.1  | Đường trục chính                                                                                                                 | Chợ Dâm<br>(từ thửa số 93, tờ bản đồ số 6 (Tờ mới số 55)                   | Đường đến Nhà văn hóa xóm 2 mới<br>(đến thửa số 116, tờ bản đồ số 6 (Tờ mới số 55) | 2.000.000                      |
| 3.2  | Hai bên đường xã                                                                                                                 | Đường Phía Nam<br>(từ thửa số 231, tờ bản đồ số 9 (Tờ mới số 58)           | Nhà VH xóm 4 mới<br>(đến thửa số 349, tờ bản đồ số 9 (Tờ mới số 58)                | 2.000.000                      |
| 3.3  | Hai bên đường xã                                                                                                                 | Đoàn Văn Ngọc<br>(từ thửa 01, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                  | Cao Văn Tinh<br>(đến thửa 167, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                         | 2.000.000                      |
| 3.4  | Khu dân cư                                                                                                                       | Nguyễn Đức Thắng<br>(từ thửa 39, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)               | Cao Văn Nhân<br>(đến thửa 190, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                         | 2.000.000                      |
| 3.5  | Khu dân cư                                                                                                                       | Từ Chợ Dâm<br>(từ thửa 93, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                     | Nhà Văn Hóa X14<br>(đến thửa 165, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                      | 2.000.000                      |
| 3.6  | Khu dân cư                                                                                                                       | Từ Chợ Dâm<br>(từ thửa 32, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                     | Nhà Văn Hóa X14<br>(đến thửa 150, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                      | 2.000.000                      |
| 3.7  | Khu dân cư                                                                                                                       | Từ Chợ Dâm<br>(từ thửa 170, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                    | Nhà Văn Hóa X14<br>(đến thửa 183, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 99)                      | 2.000.000                      |
| 3.8  | Khu dân cư                                                                                                                       | Chợ dâm<br>(từ thửa 93, tờ bản đồ 06 (Tờ mới số 99)                        | Đường Phía Nam Nhà Văn Hóa X 14<br>(đến thửa 239, tờ bản đồ 06 (Tờ mới số 99)      | 2.000.000                      |
| 3.9  |                                                                                                                                  | Nhà VH xóm 4<br>(từ thửa 231, tờ bản đồ 09 (Tờ mới số 58)                  | Đi xóm 2<br>(đến thửa 349, tờ bản đồ 09 (Tờ mới số 58)                             |                                |
| 3.10 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 |                                                                            |                                                                                    | 2.000.000                      |
| 4    | <b>Xóm 2</b>                                                                                                                     |                                                                            |                                                                                    |                                |
| 4.1  | Đường trục chính                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Thu<br>(từ thửa số 62, tờ bản đồ số 25 (Tờ mới số 106)       | Bà Cao Thị Lương<br>(đến thửa số 71, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)               | 2.000.000                      |
| 4.2  |                                                                                                                                  | Ông Trần Văn Toàn xóm 3<br>(từ thửa số 34, tờ bản đồ số 26 (Tờ mới số 110) | Bà Hoàn Thị Quyết xóm 2<br>(đến thửa số 80, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)        | 2.000.000                      |
| 4.3  |                                                                                                                                  | Ông Nguyễn Đức Duẩn<br>(từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24 (Tờ mới số 105)     | Ông Nguyễn Đức Đường<br>(đến thửa số 81, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)           | 2.000.000                      |
| 4.4  |                                                                                                                                  | Bà Cao Thị Nhân<br>(từ thửa số 104, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)        | Ông Cao Văn Long<br>(đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23 (Tờ mới số 104)              | 2.000.000                      |
| 4.5  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 |                                                                            |                                                                                    | 2.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                    | Đoạn đường                                                            |                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                              | Từ                                                                    | Đến                                                                    |                                |
| <b>5</b>   | <b>Xóm 1</b>                                                                                                                                 |                                                                       |                                                                        |                                |
| 5.1        | Đường trục chính                                                                                                                             | Bà Nguyễn Thị Hải<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)  | Ông Cao Như Huỳnh<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)   | 2.000.000                      |
| 5.2        |                                                                                                                                              | Ông Nguyễn Văn Sơn<br>(từ thửa số 190, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97) | Ông Cao Văn Sơn<br>(đến thửa số 47, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)     | 2.000.000                      |
| 5.3        |                                                                                                                                              | Ông Cao Văn Thổ<br>(từ thửa số 55, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)     | Ông Nguyễn Đình Năm<br>(đến thửa số 44, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97) | 2.000.000                      |
| 5.4        |                                                                                                                                              | Ông Cao Văn Minh<br>(từ thửa số 19, tờ bản đồ số 20 (Tờ mới số 97)    | Ông Hoàng Công Thủy<br>(đến thửa số 34, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92) | 2.000.000                      |
| 5.5        |                                                                                                                                              | Ông Cao Văn Luân<br>(từ thửa số 106, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)   | Ông Cao Văn Thảo<br>(đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)    | 2.000.000                      |
| 5.6        |                                                                                                                                              | Ông Hoàng Công Hoa<br>(từ thửa số 30, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)  | Ông Cao Khắc Hùng<br>(đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 92)   | 2.000.000                      |
| 5.7        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1             |                                                                       |                                                                        | 2.000.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên An cũ                                 |                                                                       |                                                                        | 2.000.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ</b>                                                                    |                                                                       |                                                                        |                                |
| <b>1</b>   | <b>Khu quy hoạch đất ở Phía Đông và phía Nam DKC, xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 26/11/2019.)</b> |                                                                       |                                                                        |                                |
|            | Đường quy hoạch 5 m                                                                                                                          | Ông Cao Xuân Chiến<br>(từ thửa số 40, tờ bản đồ số 30 (Tờ mới số 121) | Ông Phạm Văn Trung<br>(đến thửa số 43, tờ bản đồ số 30 (Tờ mới số 121) | 3.000.000                      |
| <b>2</b>   | <b>Khu quy hoạch đồng Sò Chợ, xóm 4 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 29/5/2019)</b>                       |                                                                       |                                                                        |                                |
|            | Đường quy hoạch 12 m                                                                                                                         | Lô số 01                                                              | Lô số 36                                                               | 4.000.000                      |
| <b>3</b>   | <b>Khu quy hoạch Phía Nam đập Chại Lầy, xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 13/7/2017)</b>             |                                                                       |                                                                        |                                |
|            | Đường quy hoạch 5 m                                                                                                                          | (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 14 (Tờ mới số 72)                       | (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 14 (Tờ mới số 72)                        | 4.000.000                      |
| <b>4</b>   | <b>Khu quy hoạch Đồng Đền, xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 15/4/2021)</b>                          |                                                                       |                                                                        |                                |
| 4.1        | Đường quy hoạch 12 m                                                                                                                         | Lô số B 04                                                            | Lô số B 14                                                             | 5.000.000                      |
| 4.2        |                                                                                                                                              | Lô số C 07                                                            | Lô số C 12                                                             | 5.000.000                      |
| 4.3        |                                                                                                                                              | Lô số C 13                                                            | Lô số C 18                                                             | 5.000.000                      |
| 4.4        |                                                                                                                                              | Lô số D 07                                                            | Lô số D 17                                                             | 5.000.000                      |
| 4.5        |                                                                                                                                              | Lô số D 18                                                            | Lô số D 28                                                             | 5.000.000                      |
| 4.6        | Đường quy hoạch 16 m                                                                                                                         | Lô số A 01                                                            | Lô số A 19                                                             | 5.000.000                      |
| 4.7        |                                                                                                                                              | Lô số B 01                                                            | Lô số D 06                                                             | 5.000.000                      |
| 4.8        |                                                                                                                                              | Lô số B 15                                                            | Lô số D 34                                                             | 5.000.000                      |
| <b>5</b>   | <b>Khu quy hoạch Cồn Lợi, xóm 3, 4 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 23/8/2024)</b>                        |                                                                       |                                                                        |                                |

| STT       | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                      | Từ                                                                                           | Đến                                                                                       |                                |
| 5.1       | Đường quy hoạch 18 m                                                                                                                 | Lô số A 01                                                                                   | Lô số C 03                                                                                | 7.000.000                      |
| 5.2       | Đường quy hoạch 13.5 m                                                                                                               | Lô số A 12                                                                                   | Lô số A 20                                                                                | 6.000.000                      |
| 5.3       |                                                                                                                                      | Lô số C 04                                                                                   | Lô số C 09                                                                                | 6.000.000                      |
| 5.4       |                                                                                                                                      | Lô số C 10                                                                                   | Lô số C 25                                                                                | 5.500.000                      |
| 5.5       | Đường quy hoạch 11 m                                                                                                                 | Lô số B 01                                                                                   | Lô số B 15                                                                                | 5.000.000                      |
| <b>C</b>  | <b>XÃ DIỄN TÂN (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)</b>                                                                                               |                                                                                              |                                                                                           |                                |
| <b>I</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                               |                                                                                              |                                                                                           |                                |
| <b>1</b>  | <b>Đường liên xã</b>                                                                                                                 |                                                                                              |                                                                                           |                                |
| 1.1       | Hai bên đường trục liên xã giáp Diễn Thịnh cũ đến Trạm Y tế Diễn Tân cũ                                                              | từ thửa 139,140 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 77)                                               | thửa số 06,07 tờ bản đồ số 14 (tờ mới số 81)                                              | 8.000.000                      |
| 1.2       | Hai bên đường trục liên xã Diễn Tân cũ đường cứu hộ đến Trường cấp 2 Diễn Tân cũ                                                     | từ thửa 05,58 tờ bản đồ số 14 (tờ mới số 81)                                                 | thửa 43,44 tờ bản đồ số 14 (tờ mới số 81)                                                 | 8.000.000                      |
| 1.3       | Hai bên đường trục liên xã Trường cấp 2 Diễn Tân cũ đi xã Diễn Lộc cũ                                                                | thửa 10,11 tờ bản đồ số 18 (tờ mới số 85)                                                    | thửa 261,272 tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)                                               | 6.500.000                      |
| 1.4       | Hai bên đường trục liên xã Diễn Tân cũ xóm 1,2,3 (Đường cứu hộ)                                                                      | thửa 1683, 1684 tờ bản đồ số 05 (tờ mới số 42), thửa 210, 212 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80) | thửa 20,21 tờ bản đồ số 11 (tờ mới số 78)                                                 | 6.500.000                      |
| 1.5       | Hai bên trục đường liên xã từ Nhà Văn hóa xóm 4 Diễn Tân cũ đi Diễn Thịnh cũ                                                         | từ thửa 167, 190 tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)                                              | đến thửa 127,156 tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)                                           | 3.500.000                      |
| 1.6       | Hai bên trục đường 205 từ Diễn Phúc cũ sang Diễn Thọ cũ                                                                              | từ thửa 14,20 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80)                                                 | Thửa 53 tờ bản đồ số 17 (tờ mới số 84), thửa 801, 802, 756 tờ bản đồ số 04 (tờ mới số 41) | 5.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                           |                                                                                              |                                                                                           |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm 1,2,3</b>                                                                                                                     |                                                                                              |                                                                                           |                                |
| 1.1       | Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ                                                                                       | Đầu xóm 2<br>từ thửa số 130, 134 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80)                              | (đến thửa số 61, 439 (89) tờ bản đồ số 12 (tờ mới số 79)                                  | 2.000.000                      |
| 1.2       | Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ                                                                                       | Đường cứu hộ từ thửa số 213, tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80): 1664, tờ số 05 (tờ mới số 40)   | 297,228 tờ số 13 (tờ mới số 80)                                                           | 3.000.000                      |
| 1.3       | Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ                                                                                       | Từ thửa 189, 191 tờ bản đồ số 13 (tờ mới số 80)                                              | thửa số 158, 160 tờ bản đồ số 12 (tờ mới số 79)                                           | 2.500.000                      |
| 1.4       | Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3 Diễn Tân cũ                                                                                       | Từ thửa 12,14 tờ bản đồ số 17 (tờ mới số 84)                                                 | thửa số 242, 243 tờ bản đồ số 12 (tờ mới số 79)                                           | 2.000.000                      |
| 1.5       | Đất đấu giá Đồng Ngươi xã Diễn Tân cũ                                                                                                | Từ thửa 1666,1667 tờ bản đồ số 05 (tờ mới số 42)                                             | thửa 1682 tờ bản đồ số 05 (tờ mới số 42)                                                  | 2.500.000                      |
| 1.6       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1,2,3 |                                                                                              |                                                                                           | 1.500.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                                                                                                                                              |                                                                                                                     | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                      | Từ                                                                                                                                                                      | Đến                                                                                                                 |                                |
| 2   | Xóm 4,5                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |                                |
| 2.1 | Hai bên đường trục chính giữa khu dân cư xóm 4,5 Diễn Tân cũ                                                                         | Sân vận động xóm 5 từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18 (tờ mới số 85)                                                                                                        | Nhà Văn hóa xóm 4 từ thửa số 139, tờ bản đồ số 21 (tờ mới số 88)                                                    | 2.000.000                      |
| 2.2 | Đường bê tông phía Bắc HTX Đa phúc Diễn Tân cũ                                                                                       | Gồm các thửa: 573, 574, 575, 57, 577, 578 tờ bản đồ 08 (tờ mới số 45) và các thửa 1558, 1559, 1562 tờ bản đồ 06 (tờ mới số 43)                                          |                                                                                                                     | 2.000.000                      |
| 2.3 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4,5   |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     | 1.500.000                      |
| 3   | Xóm 6,7,8                                                                                                                            |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |                                |
| 3.1 | Hai bên đường trục chính xóm 6,7,8 Diễn Tân cũ                                                                                       | Ngã tư Chợ xép từ thửa số 214, 221 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 77)                                                                                                       | Cuối Nhà thờ Hậu hòa từ thửa số 138, 139, tờ bản đồ số 20 (tờ mới số 87)                                            | 5.000.000                      |
| 3.2 | Đường ngang xóm 7 Diễn Tân cũ                                                                                                        | Nhà Ông Nguyễn Thanh lý từ Thửa 48, TĐĐ số 16 (tờ mới số 83)                                                                                                            | Nguyễn Văn Hà từ thửa 32, TĐĐ số 16 (tờ mới số 83)                                                                  | 4.000.000                      |
| 3.3 | Đường giữa khu dân cư xóm 6 và xóm 7 Diễn Tân cũ                                                                                     | Giáp đường liên xã Thịnh - Tân từ thửa số 43,51, tờ bản đồ số 16 (tờ mới số 83)                                                                                         | Cuối Nhà thờ Hậu hòa từ thửa số 96,97, tờ bản đồ số 20 (tờ mới số 87)                                               | 2.000.000                      |
| 3.4 | Đường bê tông xóm 7, xóm 8 (xóm Gác) Diễn Tân cũ                                                                                     | Từ thửa 83,82,78 tờ bản đồ 15 (tờ mới số 82)                                                                                                                            | Thửa 40,41 tờ bản đồ 15 (tờ mới số 82)                                                                              | 2.000.000                      |
| 3.5 | khu đất mới phía Bắc Trạm Y tế Diễn Tân cũ                                                                                           | Từ thửa 1547 tờ bản đồ 06 (tờ mới số 43)                                                                                                                                | thửa 1553 tờ bản đồ 06 (tờ mới số 43)                                                                               | 1.500.000                      |
| 3.6 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6,7,8 |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     | 1.500.000                      |
| 4   | Xóm 9                                                                                                                                |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |                                |
| 4.1 | Hai bên trục đường chính xóm 9 Diễn Tân cũ                                                                                           | Ngã tư Chợ xép từ thửa số 149, 131,374,378 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 77)                                                                                               | Đi xã Diễn phúc cũ từ thửa số 636, 637, tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 80), Thửa 343,344 tờ bản đồ số 10 (tờ mới số 80) | 5.000.000                      |
| 4.2 | Khu phía Tây làng Phú Linh đầu giá năm 2019 Diễn Tân cũ                                                                              | Từ các thửa 376, 377 tờ bản đồ số 03 (tờ mới số 40)                                                                                                                     | Các thửa 646, 647 tờ bản đồ 03 (tờ mới số 4)                                                                        | 3.000.000                      |
| 4.3 | Đường phía Đông khu dân cư xóm Tân Quang, Diễn Tân cũ                                                                                | Đầu xóm từ thửa số 79, tờ bản đồ số 9 (tờ mới số 76)                                                                                                                    | Cuối xóm từ thửa số 650, 1253 tờ bản đồ số 9 (tờ mới số 76)                                                         | 2.000.000                      |
| 4.4 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9     |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     | 1.500.000                      |
| III | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Tân cũ                        |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     | 1.500.000                      |
| IV  | Các khu quy hoạch đấu giá, định giá, Tái định cư đã thực hiện giao đất) xã Diễn Tân cũ                                               |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |                                |
| 1   | Khu quy hoạch đất ở xóm 6,7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3971/QĐ-UBND ngày 19/11/2019)                          |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                     |                                |
| 1.1 | Đường quy hoạch 26.0 m                                                                                                               | Gồm các lô: Vị trí 08 Từ Lô VT8-05 đến Lô VT8- 08.,Vị trí 9 từ Lô VT9-01 đến lô VT9-13, Vị trí 10 từ Lô VT10-01 đến lô VT10-12, Vị trí 11 từ Lô VT11-01 đến lô VT11-03. |                                                                                                                     | 9.000.000                      |
| 1.2 | Đường quy hoạch 9 m                                                                                                                  | Tất cả các lô quy hoạch tại các vị trí: Vị trí 01 xóm 6; Vị trí vùng Rộc vầy, xóm 6; Vị tí 15, xóm 6                                                                    |                                                                                                                     | 6.000.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                             | Đoạn đường                                                                             |                                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                       | Từ                                                                                     | Đến                                                                                      |                                |
| 2   | Khu quy hoạch đất ở Vùng đồng Đìa xóm 1 (Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ an về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân)    |                                                                                        |                                                                                          |                                |
|     | Đường quy hoạch 13.5 m                                                                                                                                                                | Tất cả các lô quy hoạch                                                                |                                                                                          | 5.000.000                      |
| 3   | Khu quy hoạch đất ở khu vực Vườn ươm xóm 4 (Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh Nghệ an về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân) |                                                                                        |                                                                                          |                                |
| 3.1 | Đường quy hoạch 6.0 m                                                                                                                                                                 | gồm các lô A10, A11, A12                                                               |                                                                                          | 1.500.000                      |
| 3.2 | Đường quy hoạch 9.0 m                                                                                                                                                                 | lô CL-21                                                                               |                                                                                          | 6.000.000                      |
| D   | XÃ DIỄN TRUNG (NAY LÀ XÃ AN CHÂU)                                                                                                                                                     |                                                                                        |                                                                                          |                                |
| I   | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN                                                                                                                                                       |                                                                                        |                                                                                          |                                |
| 1   | Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Trung cũ, huyện Diễn Châu                                                                                                                           |                                                                                        |                                                                                          |                                |
|     | Đường Quốc lộ 1A                                                                                                                                                                      | Từ nhà ông Nguyễn Cấp 1 (xóm 1A cũ)<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16 (Tờ mới số 90)) | Nhà ông Lê Đại xóm 2 (xóm 6 cũ)<br>(đến thửa số 139, tờ bản đồ số 18 (Tờ mới số 93))     | 17.000.000                     |
| 2   | Đường xã                                                                                                                                                                              |                                                                                        |                                                                                          |                                |
| 2.1 | Đường An Ngãi                                                                                                                                                                         | Xóm 1 (1B cũ) từ thửa 01, tờ bản đồ 01 (Tờ mới số 37)                                  | Xóm 1 (2B cũ) (đến thửa 103, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91))                                | 6.000.000                      |
| 2.2 | Đường An Ngãi                                                                                                                                                                         | Nhà ông Nguyễn Đình Kiệm xóm 1 (xóm 2B cũ) từ thửa 12, tờ bản đồ 19 (Tờ mới số 94)     | Nhà ông Cao Xuân Khương xóm 4 (xóm 5 cũ) (đến thửa số 166, tờ bản đồ 22 (Tờ mới số 101)) | 7.500.000                      |
| 2.3 | Đường An Ngãi                                                                                                                                                                         | Trường Tiểu Học (từ thửa số 39, tờ bản đồ 06 (Tờ mới số 59))                           | đến thửa 693, tờ bản đồ 03 (Tờ mới số 52)                                                | 7.500.000                      |
| 2.4 | Đường An Ngãi                                                                                                                                                                         | Nhà ông Hồ Công Trình xóm 5 (xóm 7B cũ) từ thửa 7, tờ bản đồ 25 (Tờ mới số 107)        | Nhà ông Nguyễn Đình Tư xóm 5 (xóm 7B cũ) đến thửa 88, tờ bản đồ 29 (Tờ mới số 113)       | 7.500.000                      |
| 2.5 | Đường Quốc phòng                                                                                                                                                                      | Từ nhà ông Lê Bảo xóm 5, từ thửa 60, tờ bản đồ 24 (Tờ mới số 103)                      | Nhà ông Hồ Sỹ Tam xóm 6 (xóm 10 cũ) đến thửa 446, tờ 26 (Tờ mới số 108)                  | 5.500.000                      |
| 2.6 | Đường Quốc phòng                                                                                                                                                                      | Nhà Hồ Sỹ Tam xóm 6 (xóm 10 cũ), từ thửa 297, tờ bản đồ 30 (Tờ mới số 114)             | Nhà ông Phạm Đình Tư xóm xóm 7 (12 A cũ) đến thửa 195, tờ bản đồ 30 (Tờ mới số 114)      | 5.500.000                      |
| 2.7 | Đường Quốc phòng                                                                                                                                                                      | Nhà ông Nguyễn Văn Sơn xóm 7 (12 A cũ) từ thửa 217, tờ 30 (Tờ mới số 114)              | Nhà ông Trần Văn Đức xóm 7 (12 A cũ) đến thửa 52, tờ bản đồ 32 (Tờ mới số 117)           | 7.500.000                      |
| 2.8 | Đường Quốc phòng                                                                                                                                                                      | Nhà ông Bùi Minh Đông xóm 7 (12A cũ) từ thửa 65, tờ bản đồ 32 (Tờ mới số 117)          | Đến thửa 1073, tờ bản đồ số 10 (Tờ mới số 66)                                            | 5.500.000                      |
| 3   | Đường liên xóm                                                                                                                                                                        |                                                                                        |                                                                                          |                                |
| 3.1 | Đường xóm 1 (1A) đến đê biển                                                                                                                                                          | Nhà bà Cao Thị Hóa xóm 1 (1A cũ), từ thửa 26, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)              | Đến nhà ông Cao Cúc xóm 1 (1B) đến thửa 08, tờ 17 (Tờ mới số 91)                         | 3.600.000                      |
| 3.2 | Đường GT liên xóm 3, 4                                                                                                                                                                | Từ nhà ông Ninh xóm 4 (từ thửa 148, tờ 19 (Tờ mới số 94))                              | Đến nhà ông Năng xóm 3, đến thửa 71, tờ 20 (Tờ mới số 95)                                | 2.600.000                      |

| STT       | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                                       |                                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                            | Từ                                                                               | Đến                                                                  |                                |
| 3.3       | Đường GT liền xóm 3, 4                     | Từ nhà ông Công xóm 4 (từ thửa 235, tờ 19 (Tờ mới số 94)                         | Đến nhà ông Hậu xóm 3, đến thửa 122, tờ 20 (Tờ mới số 95)            | 2.600.000                      |
| 3.4       | Đường liền xóm 3, xóm 4                    | Từ HTX Trung Kiên (từ thửa 166, tờ 19 (Tờ mới số 94)                             | Đến nhà ông Cao Khang xóm 3, đến thửa 188, tờ 20 (Tờ mới số 95)      | 2.600.000                      |
| 3.5       | Đường xóm 1 (1A) đến đê biển               | Nhà ông Lê Văn Ba xóm 2 (6 cũ), từ thửa 114, tờ 18 (Tờ mới số 93)                | Nhà ông Cao Xuân Ngọc xóm 3, đến thửa 07, tờ 20 (Tờ mới số 95)       | 4.500.000                      |
| 3.6       | Đường Bà Tùng                              | Từ nhà ông Trần Quang xóm 2, (từ thửa 82, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)           | Chợ Đình, đến thửa 573, tờ 03 (Tờ mới số 52)                         | 7.500.000                      |
| 3.7       | Đường Chợ Đình                             | Chợ Đình (từ thửa 60, tờ 22 (Tờ mới số 101)                                      | Nhà ông Nguyễn Cảnh xóm 4 (đến thửa 21, tờ bản đồ 23 (Tờ mới số 102) | 7.500.000                      |
| 3.8       | Đường dân cư                               | Nhà ông Lê Khoát xóm 5 (Từ thửa 299, tờ 26 (Tờ mới số 108)                       | Đê biển (đến thửa 453, tờ 26 (Tờ mới số 108)                         | 4.500.000                      |
| 3.9       | Đường Cửa Rõ                               | Từ nhà ông Đậu Văn Việt xóm 2 (7A cũ), (Từ thửa 28, tờ bản đồ 28 (Tờ mới số 112) | Nhà ông Nguyễn Thanh xóm 5 (đến thửa 66, tờ 25 (Tờ mới số 107)       | 7.500.000                      |
| 3.10      | Đường Đền Công - Cửa Hiền                  | Từ thửa 790, tờ 09 (Tờ mới số 65)                                                | Đến thửa 348, tờ 12 (Tờ mới số 69)                                   | 2.200.000                      |
| 3.11      | Đường Đền Công - Cửa Hiền                  | Từ thửa 22, tờ 15 (Tờ mới số 73)                                                 | Đến nhà bà Nguyễn Thị Hậu xóm 10, đến thửa 506, tờ 13 (Tờ mới số 70) | 2.200.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                                                  |                                                                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm 1</b>                               |                                                                                  |                                                                      |                                |
| 1.1       | Đường GT xóm 1                             | Xóm 1 đi xóm 2 (6 cũ) (Từ thửa 62, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)                   | Đến thửa 90, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)                            | 8.000.000                      |
| 1.2       | Đường GT xóm 1                             | Xóm 1 đi xóm 2 (6 cũ) (Từ thửa 103, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)                 | Đến thửa 173, tờ bản đồ 21 (Tờ mới số 100)                           | 3.600.000                      |
| 1.3       | Đường GT xóm 1                             | Nhà văn hóa 1A đến nhà ông Nguyễn Hữu Hà, từ thửa 45, tờ 16 (Tờ mới số 90)       | Đến thửa 38, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)                             | 3.600.000                      |
| 1.4       | Đường GT xóm 1                             | Nhà văn hóa 1A đến nhà ông Cao Miên (Từ thửa 45, tờ 16 (Tờ mới số 90)            | Đến thửa 82, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)                             | 1.400.000                      |
| 1.5       | Đường GT xóm 1                             | Đường Bà Kính (dong 2), từ thửa 17, tờ 16 (Tờ mới số 90)                         | Đến thửa 24, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)                             | 4.500.000                      |
| 1.6       | Đường GT xóm 1                             | Đường Bà Hóa (từ thửa 29, tờ 16 (Tờ mới số 90)                                   | Đến thửa 55, tờ bản đồ 16 (Tờ mới số 90)                             | 4.500.000                      |
| 1.7       | Đường GT xóm 1                             | Nhà ông Lê Đức Ước đến ông Thành (1B cũ), từ thửa 49, tờ 17 (Tờ mới số 91)       | Đến thửa 51, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                             | 1.800.000                      |
| 1.8       | Đường GT xóm 1                             | Nhà ông Trung đến ông Tần (1B cũ), từ thửa 24, tờ 17 (Tờ mới số 91)              | Đến thửa 54, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                             | 1.800.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                                 |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                         | Đến                                                             |                                |
| 1.9      | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà bà Sáu đến ông Tấn (1B cũ), từ thửa 25, tờ 17 (Tờ mới số 91)           | Đến thửa 73, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                        | 1.800.000                      |
| 1.10     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà bà Nghi đến bà Ba (1B cũ), từ thửa 27, tờ 17 (Tờ mới số 91)            | Đến thửa 71, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                        | 1.800.000                      |
| 1.11     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Từ nhà văn hóa xóm 1B cũ đến Trần Văn Kỳ, từ thửa 29, tờ 17 (Tờ mới số 91) | Đến thửa 110, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                       | 1.800.000                      |
| 1.12     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà ông Huệ đến ông Trường (1B cũ), từ thửa 14, tờ 17 (Tờ mới số 91)       | Đến thửa 89, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                        | 1.800.000                      |
| 1.13     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà ông Đương đến ông Năm (1B cũ), từ thửa 12, tờ 17 (Tờ mới số 91)        | Đến thửa 82, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                        | 1.800.000                      |
| 1.14     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà ông Mãn đến ông Quyền (1B cũ), từ thửa 10, tờ 17 (Tờ mới số 91)        | Đến thửa 107, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                       | 1.800.000                      |
| 1.15     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà ông Cúc đến ông Nhân (1B cũ), từ thửa 9, tờ 17 (Tờ mới số 91)          | Đến thửa 79, tờ bản đồ 17 (Tờ mới số 91)                        | 1.800.000                      |
| 1.16     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà ông Hoàn đến bà Ân (2B cũ), từ thửa 10, tờ 19 (Tờ mới số 94)           | Đến thửa 64, tờ bản đồ 19 (Tờ mới số 94)                        | 1.800.000                      |
| 1.17     | Đường GT xóm 1                                                                                                                   | Nhà ông Trường đến ông Nghi (2B cũ), từ thửa 250, tờ 19 (Tờ mới số 94)     | Đến thửa 56, tờ bản đồ 19 (Tờ mới số 94)                        | 1.800.000                      |
| 1.18     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 |                                                                            |                                                                 | 1.400.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm 2</b>                                                                                                                     |                                                                            |                                                                 |                                |
| 2.1      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ ông Nguyễn Cường (từ thửa số 01, tờ 18 (Tờ mới số 93)                   | Đến Cửa Bà Tùng (đến thửa số 90, tờ 21 (Tờ mới số 100)          | 8.500.000                      |
| 2.2      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ ông Nguyễn Đình Dũng (từ thửa số 103, tờ 21 (Tờ mới số 100)             | Đến nhà ông Hùng (đến thửa số 173, tờ 06 (Tờ mới số 59)         | 3.600.000                      |
| 2.3      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 108, tờ 21 (Tờ mới số 100)              | Đến nhà ông Đài (đến thửa số 86, tờ 06 (Tờ mới số 59)           | 2.200.000                      |
| 2.4      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ ông Phạm Phương (từ thửa số 87, tờ 18 (Tờ mới số 93)                    | Đến nhà ông Võ Phụng (đến thửa số 43, tờ 18 (Tờ mới số 93)      | 3.200.000                      |
| 2.5      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ ông Ngô Lân (từ thửa 129, tờ 18 (Tờ mới số 93)                          | Đến nhà ông Cao Thị Lan (đến thửa số 183, tờ 21 (Tờ mới số 100) | 3.200.000                      |
| 2.6      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ Ông Nguyễn Hai (từ thửa 75, tờ 21 (Tờ mới số 100)                       | Đến nhà ông Phạm Văn Ba (đến thửa số 131, tờ 18 (Tờ mới số 93)  | 2.000.000                      |
| 2.7      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ Ông Ý (từ thửa 29, tờ 28 (Tờ mới số 112)                                | Đến nhà ông Thịnh (đến thửa số 78, tờ 28 (Tờ mới số 112)        | 2.600.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                 |                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                         | Đến                                                           |                                |
| 2.8      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ Ông Dương (từ thửa 48, tờ 28 (Tờ mới số 112)            | Đến nhà ông Quang (đến thửa số 37, tờ 28 (Tờ mới số 112)      | 1.800.000                      |
| 2.9      | Đường GT xóm 2                                                                                                                   | Từ bà Thắng (từ thửa 53, tờ 28 (Tờ mới số 112)             | Đến nhà ông Phiến (đến thửa số 75, tờ 28 (Tờ mới số 112)      | 1.800.000                      |
| 2.10     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 |                                                            |                                                               | 1.800.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm 3</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                               |                                |
| 3.1      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà văn hóa (từ thửa 135, tờ 19 (Tờ mới số 94)          | Đến nhà ông Cao Tài (đến thửa 73, tờ 19 (Tờ mới số 94)        | 1.600.000                      |
| 3.2      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà ông Phi (từ thửa 158, tờ 19 (Tờ mới số 94)          | Đến nhà ông Phạm Thử (đến thửa 217, tờ 19 (Tờ mới số 94)      | 1.600.000                      |
| 3.3      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà ông Lý (từ thửa 43, tờ 20 (Tờ mới số 95)            | Đến nhà ông Vỹ (đến thửa 187, tờ 20 (Tờ mới số 95)            | 2.600.000                      |
| 3.4      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà Thờ GH Thiên Tước (từ thửa 62, tờ 20 (Tờ mới số 95) | Đến nhà ông Tín (đến thửa 41, tờ 20 (Tờ mới số 95)            | 1.600.000                      |
| 3.5      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà Thờ GH Thiên Tước (từ thửa 95, tờ 20 (Tờ mới số 95) | Đến nhà ông Lê Hiếu (đến thửa 86, tờ 20 (Tờ mới số 95)        | 1.600.000                      |
| 3.6      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà ông Phạm Kim (từ thửa 155, tờ 20 (Tờ mới số 95)     | Đến nhà ông Nguyễn Hậu (đến thửa 122, tờ 20 (Tờ mới số 95)    | 2.600.000                      |
| 3.7      | Đường GT xóm 3                                                                                                                   | Từ nhà ông Đoàn Huynh (từ thửa 74, tờ 20 (Tờ mới số 95)    | Đến nhà ông Tâm (đến thửa 108, tờ 20 (Tờ mới số 95)           | 1.600.000                      |
| 3.8      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 |                                                            |                                                               | 1.600.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm 4</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                               |                                |
| 4.1      | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà văn hóa xóm (từ thửa 178, tờ 19 (Tờ mới số 94)      | Đến nhà bà Tuyết (đến thửa 214, tờ 19 (Tờ mới số 94)          | 1.800.000                      |
| 4.2      | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà Bà An (từ thửa 168, tờ 19 (Tờ mới số 94)            | Đến nhà ông Đức (đến thửa 228, tờ 19 (Tờ mới số 94)           | 1.800.000                      |
| 4.3      | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Thanh (từ thửa 10, tờ 22 (Tờ mới số 101)        | Đến nhà ông Cao Sơn (đến thửa 33, tờ 22 (Tờ mới số 101)       | 1.800.000                      |
| 4.4      | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Công (từ thửa 243, tờ 19 (Tờ mới số 94)         | Đến nhà ông Thống (đến thửa 32, tờ 22 (Tờ mới số 101)         | 1.800.000                      |
| 4.5      | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà bà Tòa (từ thửa 81, tờ 22 (Tờ mới số 101)           | Đến nhà bà Long (đến thửa 70, tờ 22 (Tờ mới số 101)           | 2.600.000                      |
| 4.6      | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Tùng (từ thửa 91, tờ 22 (Tờ mới số 101)         | Đến Nhà văn hóa xóm 5 cũ (đến thửa 161, tờ 22 (Tờ mới số 101) | 1.800.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                              |                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                  | Từ                                                      | Đến                                                    |                                |
| 4.7  | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Bích (từ thửa 90, tờ 22 (Tờ mới số 101)      | Đến ông Chiến (đến thửa 148, tờ 22 (Tờ mới số 101)     | 1.800.000                      |
| 4.8  | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Quý (từ thửa 68, tờ 22 (Tờ mới số 101)       | Đến ông Dũng (đến thửa 125, tờ 22 (Tờ mới số 101)      | 1.800.000                      |
| 4.9  | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Dong 2 đường An Ngãi (từ thửa 80, tờ 22 (Tờ mới số 101) | Đến ông Tường (đến thửa 165, tờ 22 (Tờ mới số 101)     | 2.600.000                      |
| 4.10 | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Lợi (từ thửa 71, tờ 23 (Tờ mới số 102)       | Đến bà Linh (đến thửa 114, tờ 23 (Tờ mới số 102)       | 1.600.000                      |
| 4.11 | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Mỹ (từ thửa 70, tờ 23 (Tờ mới số 102)        | Đến ông Năm (đến thửa 127, tờ 24 (Tờ mới số 103)       | 1.600.000                      |
| 4.12 | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Đến bà Soa (đến thửa 37, tờ 24 (Tờ mới số 103)          | Đến ông Bảy (đến thửa 111, tờ 24 (Tờ mới số 103)       | 1.600.000                      |
| 4.13 | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Đại (từ thửa 22, tờ 24 (Tờ mới số 103)       | Đến ông Thắng (đến thửa 94, tờ 24 (Tờ mới số 103)      | 1.600.000                      |
| 4.14 | Đường TG xóm 4                                                                                                                   | Từ nhà ông Dũng (từ thửa 132, tờ 23 (Tờ mới số 102)     | Đến ông Miến xóm 8 (đến thửa 66, tờ 24 (Tờ mới số 103) | 1.600.000                      |
| 4.15 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 |                                                         |                                                        | 1.600.000                      |
| 5    | <b>Xóm 5</b>                                                                                                                     |                                                         |                                                        |                                |
| 5.1  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Dong 2 đường QP (từ thửa số 5, tờ 26 (Tờ mới số 108)    | Đến thửa 62, tờ 26 (Tờ mới số 108)                     | 2.600.000                      |
| 5.2  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Dong 2 đường QP (từ thửa số 101, tờ 26 (Tờ mới số 108)  | Đến thửa 431, tờ 26 (Tờ mới số 108)                    | 2.600.000                      |
| 5.3  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ nhà ông Lực (từ thửa 142, tờ 26 (Tờ mới số 108)      | Đến bà Ân (đến thửa 49, tờ 26 (Tờ mới số 108)          | 1.600.000                      |
| 5.4  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Đến bà Quế (đến thửa 189, tờ 26 (Tờ mới số 108)         | đến nhà ông Phúc (đến thửa 132, tờ 26 (Tờ mới số 108)  | 1.600.000                      |
| 5.5  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ nhà bà Hồng (từ thửa 223, tờ 26 (Tờ mới số 108)      | đến nhà ông Năm (đến thửa 170, tờ 26 (Tờ mới số 108)   | 1.600.000                      |
| 5.6  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ nhà ông Dương (từ thửa 262, tờ 26 (Tờ mới số 108)    | đến nhà ông Lệnh (đến thửa 209, tờ 26 (Tờ mới số 108)  | 1.600.000                      |
| 5.7  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ nhà ông Nghị (từ thửa 268, tờ 26 (Tờ mới số 108)     | đến nhà ông Long (đến thửa 242, tờ 26 (Tờ mới số 108)  | 1.600.000                      |
| 5.8  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ Bà Tinh (từ thửa 39, tờ 26 (Tờ mới số 108)           | đến nhà ông Bảy (đến thửa 207, tờ 26 (Tờ mới số 108)   | 1.600.000                      |
| 5.9  | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ Bà Ba (từ thửa 10, tờ 26 (Tờ mới số 108)             | đến nhà bà Bình (đến thửa 166, tờ 26 (Tờ mới số 108)   | 1.600.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                           |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                   | Đến                                                       |                                |
| 5.10     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Tụng (từ thửa 89, tờ 25 (Tờ mới số 107)       | đến nhà ông Trinh (đến thửa 6, tờ 107)                    | 2.000.000                      |
| 5.11     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Tư (từ thửa 87, tờ 25 (Tờ mới số 107)         | đến nhà ông Luận (đến thửa 15, tờ 25 (Tờ mới số 107)      | 2.000.000                      |
| 5.12     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Hồ Đức (từ thửa 154, tờ 25 (Tờ mới số 107)    | đến thửa 01, tờ 25 (Tờ mới số 107)                        | 2.000.000                      |
| 5.13     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Năng (từ thửa 2, tờ 29 (Tờ mới số 113)        | đến nhà ông Đương (đến thửa 87, tờ 29 (Tờ mới số 113)     | 2.600.000                      |
| 5.14     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Sáu (từ thửa 84, tờ 29 (Tờ mới số 113)        | đến nhà ông Tuấn (đến thửa 26, tờ 29 (Tờ mới số 113)      | 2.000.000                      |
| 5.15     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Thới (từ thửa 86, tờ 29 (Tờ mới số 113)       | đến nhà ông Tư (đến thửa 28, tờ 29 (Tờ mới số 113)        | 1.600.000                      |
| 5.16     | Đường TG xóm 5                                                                                                                   | Từ ông Trúc (từ thửa 76, tờ 29 (Tờ mới số 113)       | đến nhà ông Khương (đến thửa 29, tờ 29 (Tờ mới số 113)    | 1.600.000                      |
| 5.17     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 |                                                      |                                                           | 1.600.000                      |
| <b>6</b> | <b>Xóm 6</b>                                                                                                                     |                                                      |                                                           |                                |
| 6.1      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ nhà ông Lực (từ thửa 328, tờ 26 (Tờ mới số 108)   | đến nhà ông Quang (đến thửa 313, tờ 26 (Tờ mới số 108)    | 2.200.000                      |
| 6.2      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Tam (từ thửa 433, tờ 26 (Tờ mới số 108)   | đến nhà ông Xuân (đến thửa 338, tờ 26 (Tờ mới số 108)     | 1.600.000                      |
| 6.3      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Quế (từ thửa 317, tờ 26 (Tờ mới số 108)   | đến nhà bà Kỳ (đến thửa 368, tờ 26 (Tờ mới số 108)        | 1.600.000                      |
| 6.4      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Chín (từ thửa 332, tờ 26 (Tờ mới số 108)  | đến nhà bà Thọ (đến thửa 440, tờ 26 (Tờ mới số 108)       | 1.600.000                      |
| 6.5      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Đức (từ thửa 11, tờ 29 (Tờ mới số 113)    | đến nhà ông Tương (đến thửa 65, tờ 29 (Tờ mới số 113)     | 1.600.000                      |
| 6.6      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà bà Được (từ thửa 34, tờ 30 (Tờ mới số 114)    | đến nhà ông Hân (đến thửa 157, tờ 30 (Tờ mới số 114)      | 2.600.000                      |
| 6.7      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Hồ Năm (từ thửa 22, tờ 30 (Tờ mới số 114) | đến nhà ông Hồ Thành (đến thửa 156, tờ 30 (Tờ mới số 113) | 2.000.000                      |
| 6.8      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà bà Hoa (từ thửa 21, tờ 30 (Tờ mới số 114)     | đến nhà ông Đồng (đến thửa 165, tờ 30 (Tờ mới số 114)     | 1.600.000                      |
| 6.9      | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Ba (từ thửa 4, tờ 30 (Tờ mới số 114)      | đến nhà ông Bốn (đến thửa 152, tờ 30 (Tờ mới số 114)      | 1.600.000                      |
| 6.10     | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Nguyên (từ thửa 5, tờ 30 (Tờ mới số 114)  | đến nhà bà Hời (đến thửa 167, tờ 30 (Tờ mới số 114)       | 1.600.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                              |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                  | Từ                                                      | Đến                                                             |                                |
| 6.11 | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Sỹ (từ thửa 48, tờ 30 (Tờ mới số 114)        | đến nhà bà Tuế (đến thửa 8, tờ 30 (Tờ mới số 114)               | 1.600.000                      |
| 6.12 | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Dũng (từ thửa 127, tờ 31 (Tờ mới số 115)     | đến nhà bà Ngân (đến thửa 26, tờ 31 (Tờ mới số 115)             | 1.600.000                      |
| 6.13 | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Thành (từ thửa 130, tờ 31 (Tờ mới số 115)    | đến nhà ông Trần Bảy (đến thửa 46, tờ 31 (Tờ mới số 115)        | 1.600.000                      |
| 6.14 | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Sắc (từ thửa 132, tờ 31 (Tờ mới số 115)      | đến nhà ông Hữu (đến thửa 13, tờ 31 (Tờ mới số 115)             | 1.600.000                      |
| 6.15 | Đường TG xóm 6                                                                                                                   | Từ Nhà ông Đắc (từ thửa 117, tờ 31 (Tờ mới số 115)      | đến nhà ông Nghiêm (đến thửa 2, tờ 31 (Tờ mới số 115)           | 1.600.000                      |
| 6.16 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6 |                                                         |                                                                 | 1.600.000                      |
| 7    | <b>Xóm 7</b>                                                                                                                     |                                                         |                                                                 |                                |
| 7.1  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ Nhà ông Ngân (từ thửa 215, tờ 30 (Tờ mới số 114)     | đến nhà ông Mận (đến thửa 200, tờ 30 (Tờ mới số 114)            | 1.600.000                      |
| 7.2  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ Nhà ông Dương (từ thửa 2, tờ 32 (Tờ mới số 117)      | đến nhà ông Hồ Sáu (đến thửa 111, tờ 32 (Tờ mới số 117)         | 2.600.000                      |
| 7.3  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà Bà Lan (từ thửa 173, tờ 31 (Tờ mới số 115)       | đến nhà ông Bùi Sơn (đến thửa 156, tờ 32 (Tờ mới số 117)        | 1.600.000                      |
| 7.4  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Bùi Giang (từ thửa 47, tờ 32 (Tờ mới số 117) | đến nhà ông Nguyễn Lương (đến thửa 177, tờ 33 (Tờ mới số 118)   | 3.200.000                      |
| 7.5  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Hồ Ban (từ thửa 74, tờ 32 (Tờ mới số 117)    | Đến nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa 102, tờ 33 (Tờ mới số 118)      | 1.600.000                      |
| 7.6  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Vũ Bình (từ thửa 61, tờ 32 (Tờ mới số 117)   | Đến nhà ông Hoàng xóm 8 (đến thửa 176, tờ 32 (Tờ mới số 117)    | 1.600.000                      |
| 7.7  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Diên (từ thửa 70, tờ 33 (Tờ mới số 118)      | Đến nhà ông Thảo xóm 8 (đến thửa 213, tờ 33 (Tờ mới số 118)     | 1.600.000                      |
| 7.8  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Trường (từ thửa 66, tờ 32 (Tờ mới số 117)    | Đến nhà ông Bùi Long (đến thửa 91, tờ 32 (Tờ mới số 117)        | 2.800.000                      |
| 7.9  | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Ngọc (từ thửa 88, tờ 32 (Tờ mới số 117)      | Đến nhà ông Cao Đồng xóm 9 (đến thửa 210, tờ 32 (Tờ mới số 117) | 1.800.000                      |
| 7.10 | Đường TG xóm 7                                                                                                                   | Từ nhà ông Thịnh (từ thửa 121, tờ 32 (Tờ mới số 117)    | Đến nhà ông Hồ Tinh xóm 8 (đến thửa 229, tờ 32 (Tờ mới số 117)  | 1.600.000                      |
| 7.11 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7 |                                                         |                                                                 | 1.600.000                      |
| 8    | <b>Xóm 8</b>                                                                                                                     |                                                         |                                                                 |                                |

| STT       | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                 |                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                  | Từ                                                         | Đến                                                                |                                |
| 8.1       | Đường TG xóm 8                                                                                                                   | Từ nhà Bà Lữ (từ thửa 78, tờ 33 (Tờ mới số 118)            | Đến nhà ông Trần Ba (đến thửa 57, tờ 33 (Tờ mới số 118)            | 1.800.000                      |
| 8.2       | Đường TG xóm 8                                                                                                                   | Từ nhà ông Hữu (từ thửa 194, tờ 33 (Tờ mới số 118)         | Đến nhà ông Trần Trường xóm 7 (đến thửa 111, tờ 33 (Tờ mới số 118) | 1.800.000                      |
| 8.3       | Đường TG xóm 8                                                                                                                   | Từ nhà ông Nghĩa (từ thửa 130, tờ 32 (Tờ mới số 117)       | Đến nhà ông Cao Sáu (đến thửa 188, tờ 32 (Tờ mới số 117)           | 2.600.000                      |
| 8.4       | Đường TG xóm 8                                                                                                                   | Từ nhà ông Hoàng (từ thửa 167, tờ 32 (Tờ mới số 117)       | Đến nhà văn hóa xóm 8 (đến thửa 178, tờ 33 (Tờ mới số 118)         | 1.600.000                      |
| 8.5       | Đường TG xóm 8                                                                                                                   | Từ nhà ông Ba (từ thửa 133, tờ 33 (Tờ mới số 118)          | Đến nhà bà Sáu (đến thửa 155, tờ 33 (Tờ mới số 118)                | 1.800.000                      |
| 8.6       | Đường TG xóm 8                                                                                                                   | Từ nhà ông Tư (từ thửa 346, tờ 33 (Tờ mới số 118)          | Đến nhà bà kham (đến thửa 160, tờ 33 (Tờ mới số 118)               | 1.800.000                      |
| 8.7       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8 |                                                            |                                                                    | 1.600.000                      |
| <b>9</b>  | <b>Xóm 9</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                                    |                                |
| 9.1       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Trung xóm 8 (từ thửa 214, tờ 32 (Tờ mới số 117) | Đến nhà bà Liên (đến thửa 294, tờ 32 (Tờ mới số 117)               | 2.600.000                      |
| 9.2       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Cúc xóm 7 (từ thửa 225, tờ 32 (Tờ mới số 117)   | Đến nhà bà Nhị (đến thửa 300, tờ 32 (Tờ mới số 117)                | 1.800.000                      |
| 9.3       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Tiến xóm 8 (từ thửa 232, tờ 32 (Tờ mới số 117)  | Đến nhà ông Tới (đến thửa 305, tờ 32 (Tờ mới số 117)               | 1.600.000                      |
| 9.4       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Thư xóm 8 (từ thửa 256, tờ 32 (Tờ mới số 117)   | Đến nhà ông Hòa (đến thửa 303, tờ 32 (Tờ mới số 117)               | 1.600.000                      |
| 9.5       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Cao Ngân (từ thửa 307, tờ 32 (Tờ mới số 117)    | Đến nhà ông Bùi Long (đến thửa 327, tờ 32 (Tờ mới số 117)          | 2.200.000                      |
| 9.6       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Hồ Công (từ thửa 5, tờ 34 (Tờ mới số 120)       | Đến nhà bà Hưng (đến thửa 122, tờ 34 (Tờ mới số 120)               | 1.800.000                      |
| 9.7       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Tường (từ thửa 83, tờ 34 (Tờ mới số 120)        | Đến nhà bà Quang (đến thửa 8, tờ 34 (Tờ mới số 120)                | 1.800.000                      |
| 9.8       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Tuấn (từ thửa 10, tờ 34 (Tờ mới số 120)         | Đến nhà ông Trí (đến thửa 95, tờ 34 (Tờ mới số 120)                | 1.800.000                      |
| 9.9       | Đường TG xóm 9                                                                                                                   | Từ nhà ông Cường (từ thửa 18, tờ 34 (Tờ mới số 120)        | đến thửa 99, tờ 34 (Tờ mới số 120)                                 | 1.800.000                      |
| 9.10      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9 |                                                            |                                                                    | 1.600.000                      |
| <b>10</b> | <b>Xóm 10</b>                                                                                                                    |                                                            |                                                                    |                                |

| STT        | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                          |                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                   | Từ                                                  | Đến                                                    |                                |
| 10.1       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà ông Tài (từ thửa 775, tờ 09 (Tờ mới số 65)   | Đến nhà ông Đồng (đến thửa 460, tờ 09 (Tờ mới số 65)   | 1.200.000                      |
| 10.2       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà ông Thắng (từ thửa 776, tờ 09 (Tờ mới số 65) | Đến nhà ông Lê Hải (đến thửa 461, tờ 09 (Tờ mới số 65) | 1.200.000                      |
| 10.3       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà ông Hồng (từ thửa 765, tờ 09 (Tờ mới số 65)  | Đến nhà ông Thanh (đến thửa 760, tờ 09 (Tờ mới số 65)  | 1.200.000                      |
| 10.4       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà ông Bút (từ thửa 135, tờ 12 (Tờ mới số 69)   | Đến nhà ông Niên (đến thửa 281, tờ 12 (Tờ mới số 69)   | 1.200.000                      |
| 10.5       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà bà Hiền (từ thửa 136, tờ 12 (Tờ mới số 69)   | Đến nhà ông Nghi (đến thửa 245, tờ 12 (Tờ mới số 69)   | 1.200.000                      |
| 10.6       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà ông Vinh (từ thửa 107, tờ 12 (Tờ mới số 69)  | Đến nhà ông Thu (đến thửa 107, tờ 10 (Tờ mới số 66)    | 1.200.000                      |
| 10.7       | Đường TG xóm 10                                                                                                                   | Từ nhà bà Hiền (từ thửa 222, tờ 12 (Tờ mới số 69)   | Đến nhà ông Hồ Ngọc (đến thửa 708, tờ 9 (Tờ mới số 65) | 1.200.000                      |
| 10.8       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10 |                                                     |                                                        | 1.200.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Trung cũ                   |                                                     |                                                        | 1.200.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẦU GIÁ</b>                                                         |                                                     |                                                        |                                |
| <b>1</b>   | <b>Khu quy hoạch đất ở tại xóm 5 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 06/11/2024)</b>              |                                                     |                                                        |                                |
| 1.1        | Đường quy hoạch 21 m                                                                                                              | từ Lô số L01                                        | đến Lô số L10                                          | 2.700.000                      |
| 1.2        | Đường quy hoạch 10 m                                                                                                              | Từ Lô số L11                                        | đến Lô số L25                                          | 2.500.000                      |
| <b>2</b>   | <b>Khu quy hoạch đất ở tại xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 06/11/2024)</b>              |                                                     |                                                        |                                |
| 2.1        | Đường quy hoạch 18 m                                                                                                              | từ Lô số L01                                        | đến Lô số L08                                          | 2.700.000                      |
| 2.2        | Đường quy hoạch 15 m                                                                                                              | Từ Lô số L23                                        | đến Lô số L30                                          | 2.700.000                      |
| 2.3        | Đường quy hoạch 12 m                                                                                                              | Từ Lô số L15                                        | đến Lô số L20                                          | 2.500.000                      |
| 2.4        | Đường quy hoạch 12 m                                                                                                              | Từ Lô số L09                                        | đến Lô số L15                                          | 2.500.000                      |
| 2.5        | Đường quy hoạch 9 m                                                                                                               | Từ Lô số L31                                        | đến Lô số L43                                          | 2.500.000                      |
| <b>3</b>   | <b>Khu quy hoạch đất ở tại xóm 6 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 14/6/2022)</b>               |                                                     |                                                        |                                |
| 3.1        | Đường quy hoạch 16.5 m                                                                                                            | Lô số L03                                           |                                                        | 2.000.000                      |
| 3.2        | Đường quy hoạch 9 m                                                                                                               | Lô số L17                                           |                                                        | 2.000.000                      |



**PHỤ LỤC 14**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT       | Tên đường                                  | Đoạn đường                                              |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                            | Từ                                                      | Đến                                                      |                                |
| <b>A</b>  | <b>XÃ DIỄN THÀNH (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)</b> |                                                         |                                                          |                                |
| <b>I</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>     |                                                         |                                                          |                                |
| <b>1</b>  | <b>Đường Quốc lộ 1A</b>                    | <b>Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Diễn Châu</b>             | <b>Đến hết khu dân cư giáp xã Diễn Thịnh</b>             |                                |
| 1.1       | Đường Quốc lộ 1A                           | Bà Lâm Thị Lại<br>Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 26)       | Bà Đậu Thị Thu<br>đến thửa số 26 tờ bản đồ số 33)        | 32.000.000                     |
| 1.2       | Đường Quốc lộ 1A                           | Ông Đậu Ngọc Long<br>Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33     | Giáp Diễn Thịnh<br>đến thửa số 213 tờ bản đồ số 34       | 25.000.000                     |
| 1.3       | Đường Quốc lộ 1A                           | Ông Phan Bá Thắng<br>Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 29     | Ông Cao Xuân Hoa<br>đến thửa số 30 tờ bản đồ số 33       | 32.000.000                     |
| 1.4       | Đường Quốc lộ 1A                           | Ông Đặng Văn Thắng<br>Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 33    | Ông Lê Công Phương<br>đến thửa số 170 tờ bản đồ số 33    | 28.000.000                     |
| <b>2</b>  | <b>Đường Quốc lộ 7A</b>                    | <b>Đoạn tiếp giáp thị trấn Diễn Châu</b>                | <b>đến hết khu dân cư giáp xã Diễn Phúc</b>              |                                |
| 2.1       | Đường Quốc lộ 7A                           | Ông Trần Đăng Hợi<br>Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 23    | Bà Phạm Thị Sáu<br>đến thửa số 171, tờ bản đồ số 23      | 30.000.000                     |
| 2.2       | Đường Quốc lộ 7A                           | Bà Phạm Thị Tình<br>Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 23     | Ông Nguyễn Đăng Quỳnh<br>đến thửa số 69, tờ bản đồ số 07 | 30.000.000                     |
| <b>3</b>  | <b>Đường Quốc lộ 7A kéo dài</b>            | <b>Đoạn tiếp giáp thị trấn Diễn Châu</b>                | <b>đến khách sạn Sen Vàng</b>                            |                                |
| 3.1       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Ông Nguyễn Công Lý<br>Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 24    | Ông Lê Huy Thắng<br>đến thửa số 29, tờ bản đồ số 25      | 30.000.000                     |
| 3.2       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Ông Cao Đình Minh<br>Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 25     | Ông Cao Bá Phong<br>đến thửa số 70, tờ bản đồ số 25      | 26.000.000                     |
| 3.3       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Ông Đặng Đình Lạc<br>Từ thửa số 711, tờ bản đồ số 05    | Bà Đậu Thị Diễn<br>đến thửa số 745, tờ bản đồ số 05      | 17.000.000                     |
| 3.4       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Từ thửa số 154, tờ bản đồ số 24                         | đến thửa số 77 tờ bản đồ số 24                           | 30.000.000                     |
| 3.5       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Ông Nguyễn Văn Thành<br>Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 24 | Bà Ngô Thị Đông<br>đến thửa số 140 tờ bản đồ số 24       | 30.000.000                     |
| 3.6       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Ông Đậu Xuân Việt<br>Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 25     | Bà Phan Thị Hạnh<br>đến thửa số 112 tờ bản đồ số 25      | 26.000.000                     |
| 3.7       | Đường Quốc lộ 7A kéo dài                   | Ông Cao Xuân Giáp<br>Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 25    | Bà Cao Thị Bài<br>đến thửa số 341 tờ bản đồ số 25        | 17.000.000                     |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                         |                                                          |                                |

*luc*

| STT      | Tên đường        | Đoạn đường                                                          |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                  | Từ                                                                  | Đến                                                     |                                |
| <b>1</b> | <b>Xóm 1</b>     |                                                                     |                                                         |                                |
| 1.1      | Đường trục chính | Từ chợ chiều đến hết đất Thị trấn<br>Tờ thửa số 49, tờ bản đồ số 16 | đến nhà ông Sơn Xóm 1<br>đến thửa số 01 tờ bản đồ số 16 | 8.000.000                      |
| 1.2      | Đường GTNT xóm 1 | Cao Thị Vinh<br>(tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 16)                    | Cao Thị Châm<br>(đến thửa số 177, tờ bản đồ số 17)      | 6.000.000                      |
| 1.3      | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Xuân Dương<br>(tờ thửa số 254, tờ bản đồ số 17)              | Nguyễn Văn Hoài<br>(đến thửa số 67, tờ bản đồ số 14)    | 4.000.000                      |
| 1.4      | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Chí Thanh<br>(tờ thửa số 286, tờ bản đồ số 17)               | Cao Văn Tứ<br>(đến thửa số 68, tờ bản đồ số 14)         | 4.000.000                      |
| 1.5      | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Thị Mai<br>(tờ thửa số 323, tờ bản đồ số 17)                 | Đặng Thị Nho<br>(đến thửa số 125, tờ bản đồ số 17)      | 4.000.000                      |
| 1.6      | Đường GTNT xóm 1 | Vũ Xuân Kiều<br>(tờ thửa số 304, tờ bản đồ số 17)                   | Đặng Thị Kính<br>(đến thửa số 171, tờ bản đồ số 17)     | 5.500.000                      |
| 1.7      | Đường GTNT xóm 1 | Cao Ứt<br>(tờ thửa số 363, tờ bản đồ số 17)                         | Cao Văn Đạt<br>(đến thửa số 224, tờ bản đồ số 17)       | 5.500.000                      |
| 1.8      | Đường GTNT xóm 1 | Lê Văn Bất<br>(tờ thửa số 391, tờ bản đồ số 17)                     | Nguyễn Thị Hảo<br>(đến thửa số 77, tờ bản đồ số 14)     | 5.500.000                      |
| 1.9      | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Thị Thiết<br>(tờ thửa số 317, tờ bản đồ số 17)               | Cao Đức Đàm<br>(đến thửa số 209, tờ bản đồ số 17)       | 5.500.000                      |
| 1.10     | Đường GTNT xóm 1 | Cao Đức Bằng<br>(tờ thửa số 147, tờ bản đồ số 17)                   | Cao Đức Dân<br>(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 14)        | 4.000.000                      |
| 1.11     | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Văn Trà<br>(tờ thửa số 149, tờ bản đồ số 17)                 | Trần Thị Vy<br>(đến thửa số 79, tờ bản đồ số 14)        | 4.000.000                      |
| 1.12     | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Văn Thống<br>(tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 17)                | Nguyễn Thị Nhung<br>(đến thửa số 09, tờ bản đồ số 17)   | 4.000.000                      |
| 1.13     | Đường GTNT xóm 1 | Phạm Văn Mai<br>(tờ thửa số 02, tờ bản đồ số 16)                    | Trần Văn Phụ<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 14)       | 3.000.000                      |
| 1.14     | Đường GTNT xóm 1 | Đặng Thọ Cương<br>(tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 14)                  | Nguyễn Tý<br>(đến thửa số 09, tờ bản đồ số 14)          | 3.000.000                      |
| 1.15     | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Văn Nam<br>(tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 14)                  | Nguyễn Thị Hạnh<br>(đến thửa số 08, tờ bản đồ số 14)    | 3.000.000                      |
| 1.16     | Đường GTNT xóm 1 | Cao Đức Phong<br>(tờ thửa số 43, tờ bản đồ số 14)                   | Trần Thị Hải<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 14)       | 3.000.000                      |
| 1.17     | Đường GTNT xóm 1 | Nguyễn Thị Thục<br>(tờ thửa số 58, tờ bản đồ số 14)                 | Hồ Công Trung<br>(đến thửa số 04, tờ bản đồ số 14)      | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                  |                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                          | Đến                                                            |                                |
| 1.18     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Cao Văn Khoát<br>(từ thửa số 45, tờ bản đồ số 14)           | Hồ Bích<br>(đến thửa số 27, tờ bản đồ số 14)                   | 3.000.000                      |
| 1.19     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Nguyễn Thị Thảo<br>(từ thửa số 34, tờ bản đồ số 14)         | Cao Văn Giao<br>(đến thửa số 44, tờ bản đồ số 14)              | 3.000.000                      |
| 1.20     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 |                                                             |                                                                | 3.000.000                      |
| 1.21     | Bám đường 36 m                                                                                                                   | Từ thửa 177 tờ bản đồ số 17                                 | Đến thửa 395 tờ bản đồ số 17                                   | 9.500.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm 2</b>                                                                                                                     |                                                             |                                                                |                                |
| 2.1      | Đường Liên xóm                                                                                                                   | Cao Thị Minh<br>(từ thửa số 297, tờ bản đồ số 17)           | đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm<br>(đến thửa số 01, tờ bản đồ số 21) | 8.000.000                      |
| 2.2      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Tà nhà ông Mã Duy Hòa<br>(từ thửa số 115, tờ bản đồ số 21)  | đến nhà ông Đặng Văn Thê<br>(đến thửa số 110, tờ bản đồ số 21) | 9.500.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Tà nhà Ông Cao Đức Mậu<br>(từ thửa số 114, tờ bản đồ số 21) | đến nhà ông Cao Bá Toàn<br>(đến thửa số 22, tờ bản đồ số 24)   | 9.500.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Bà Loan<br>(từ thửa số 23, tờ bản đồ số 24)                 | Chợ Phú Diễn<br>(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 24)              | 10.000.000                     |
| 2.5      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Ngô Thị Tình<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 24)            | Cao Đức Dũng<br>(đến thửa số 111, tờ bản đồ số 21)             | 10.000.000                     |
| 2.6      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Bùi Thị Lân<br>(từ thửa số 74, tờ bản đồ số 21)             | Cao Bá Dao<br>(đến thửa số 344, tờ bản đồ số 17)               | 6.500.000                      |
| 2.7      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Đậu Văn Sơn<br>(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 21)             | Lê Hồng Sơn<br>(đến thửa số 287, tờ bản đồ số 17)              | 5.500.000                      |
| 2.8      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Lê Sỹ Chiến<br>(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 04)             | Giáp xóm 1<br>(đến thửa số 05, tờ bản đồ số 04)                | 6.500.000                      |
| 2.9      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Đặng Thị Châu<br>(từ thửa số 56, tờ bản đồ số 21)           | Hoàng Văn Dũng<br>(đến thửa số 301, tờ bản đồ số 17)           | 5.000.000                      |
| 2.10     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Cao Bá Công<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 24)             | Nguyễn Văn Tập<br>(đến thửa số 224, tờ bản đồ số 21)           | 5.000.000                      |
| 2.11     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Đặng Thị Minh<br>(từ thửa số 408, tờ bản đồ số 21)          | Cao Bá Đình<br>(đến thửa số 106, tờ bản đồ số 21)              | 4.000.000                      |
| 2.12     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Cao Bá Sáu<br>(từ thửa số 419, tờ bản đồ số 22)             | Đặng Thị Thanh<br>(đến thửa số 414, tờ bản đồ số 22)           | 4.000.000                      |
| 2.13     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Cao Bá Bắc<br>(từ thửa số 418, tờ bản đồ số 22)             | Thái Bá Thông<br>(đến thửa số 420, tờ bản đồ số 22)            | 6.000.000                      |
| 2.14     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Phan Thanh Lý<br>(từ thửa số 416, tờ bản đồ số 22)          | Cao Xuân Lực<br>(đến thửa số 94, tờ bản đồ số 22)              | 6.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                                                  | Đoạn đường                                                   |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                            | Từ                                                           | Đến                                                       |                                |
| 2.15     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                                                           | Hoàng Tú Uyên<br>(từ thửa số 319, tờ bản đồ số 22)           | Bùi Thị Quỳnh Hương<br>(đến thửa số 427, tờ bản đồ số 22) | 6.000.000                      |
| 2.16     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                                                           | Phan Văn Mẫn<br>(từ thửa số 107, tờ bản đồ số 21)            | Cao Bá Phú<br>(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 22)           | 7.000.000                      |
| 2.17     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                                                           | Nguyễn Thị Hương<br>(từ thửa số 14, tờ bản đồ số 24)         | Đặng Thị Loan<br>(đến thửa số 308, tờ bản đồ số 21)       | 9.500.000                      |
| 2.18     | Các thửa đất tờ bản đồ số 05 (Làng cũ) và các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 |                                                              |                                                           | 4.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm 3</b>                                                                                                                                                               |                                                              |                                                           |                                |
| 3.1      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Nguyễn Văn Cầu<br>(từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)           | Phan Thị Hoa<br>(đến thửa số 12, tờ bản đồ số 19)         | 7.500.000                      |
| 3.2      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Giáp Thị trấn Diên Châu<br>(từ thửa số 126, tờ bản đồ số 20) | Đặng Viết Bá<br>(đến thửa số 177, tờ bản đồ số 19)        | 7.500.000                      |
| 3.3      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Giáp Ngân hàng CSXH<br>(từ thửa số 24, tờ bản đồ số 20)      | Phạm Mạnh Hùng<br>(đến thửa số 143, tờ bản đồ số 19)      | 7.500.000                      |
| 3.4      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Cao Cự Dũng<br>(từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)              | Trương MN Sơn Ca<br>(đến thửa số 38, tờ bản đồ số 23)     | 7.500.000                      |
| 3.5      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Phạm Trọng Nhân<br>(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 23)          | Phạm Văn Hạnh<br>(đến thửa số 125, tờ bản đồ số 20)       | 5.500.000                      |
| 3.6      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Nguyễn Công Độ<br>(từ thửa số 109, tờ bản đồ số 20)          | Lê Văn Tiếp<br>(đến thửa số 41, tờ bản đồ số 20)          | 5.500.000                      |
| 3.7      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Trần Thị Linh<br>(từ thửa số 110, tờ bản đồ số 20)           | Trần Thanh Triều<br>(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20)     | 5.500.000                      |
| 3.8      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Phạm Văn Thành<br>(từ thửa số 259, tờ bản đồ số 20)          | Trương Văn Hùng<br>(đến thửa số 84, tờ bản đồ số 19)      | 5.500.000                      |
| 3.9      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Phạm Trọng Điện<br>(từ thửa số 178, tờ bản đồ số 20)         | Phan Thị Phương<br>(đến thửa số 04, tờ bản đồ số 19)      | 5.500.000                      |
| 3.10     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Phan Sỹ Triều<br>(từ thửa số 124, tờ bản đồ số 20)           | Đặng Thanh Tân<br>(đến thửa số 03, tờ bản đồ số 20)       | 5.500.000                      |
| 3.11     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Đặng Văn San<br>(từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)             | Nhà Văn hóa xóm 3<br>(đến thửa số 100, tờ bản đồ số 20)   | 5.500.000                      |
| 3.12     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Nhà văn hóa xóm 3<br>(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 20)        | Đặng Văn Tuệ<br>(đến thửa số 11, tờ bản đồ số 19)         | 5.500.000                      |
| 3.13     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                                                           | Phạm Thị Hậu<br>(từ thửa số 184, tờ bản đồ số 19)            | Đặng Văn Thìn<br>(đến thửa số 39, tờ bản đồ số 19)        | 5.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                           |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                   | Đến                                                     |                                |
| 3.14     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Thị Lý<br>(từ thửa số 118, tờ bản đồ số 19)     | Phạm Văn Á<br>(đến thửa số 213, tờ bản đồ số 19)        | 5.500.000                      |
| 3.15     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Đình Quảng<br>(từ thửa số 142, tờ bản đồ số 19) | Nguyễn Thị Liên<br>(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 19)    | 5.500.000                      |
| 3.16     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phạm Tuấn Anh<br>(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 19)   | Phạm Văn Tài<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 19)       | 5.500.000                      |
| 3.17     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Đình Lữ<br>(từ thửa số 30, tờ bản đồ số 19)     | Phan Thị Hải<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 19)       | 5.500.000                      |
| 3.18     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phạm Trọng Hải<br>(từ thửa số 135, tờ bản đồ số 19)  | Phạm Đức Nghi<br>(đến thửa số 01, tờ bản đồ số 20)      | 5.500.000                      |
| 3.19     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phạm Thị La<br>(từ thửa số 151, tờ bản đồ số 19)     | Trần Văn Hùng<br>(đến thửa số 10, tờ bản đồ số 20)      | 5.500.000                      |
| 3.20     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Đặng Văn Giáp<br>(từ thửa số 173, tờ bản đồ số 19)   | Phan Đình Lý<br>(đến thửa số 84, tờ bản đồ số 20)       | 5.500.000                      |
| 3.21     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Đặng Thị Huệ<br>(từ thửa số 203, tờ bản đồ số 20)    | Nguyễn Chí Thanh<br>(đến thửa số 148, tờ bản đồ số 20)  | 5.500.000                      |
| 3.22     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phạm Thị Vinh<br>(từ thửa số 230, tờ bản đồ số 20)   | Phạm Hải Đăng<br>(đến thửa số 196, tờ bản đồ số 20)     | 5.500.000                      |
| 3.23     | Đường GTNT xóm 3 Giáp xã Diễn Phúc                                                                                               | Lê Phương Thảo<br>(từ thửa số 301, tờ bản đồ số 07)  | Nguyễn Ngọc Thắng<br>(đến thửa số 310, tờ bản đồ số 07) | 4.000.000                      |
| 3.24     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 |                                                      |                                                         | 4.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Khu đô thị Hoàng Sơn</b>                                                                                                      |                                                      |                                                         |                                |
| 4.1      | Các thửa đất bóm QL7A                                                                                                            | Từ thửa số 866, tờ bản đồ số 08                      | đến thửa số 635, tờ bản đồ số 07                        | 30.000.000                     |
| 4.2      | Các thửa đất bóm trục đường 15m                                                                                                  | Từ thửa số 873, tờ bản đồ số 08                      | đến thửa số 948, tờ bản đồ số 08                        | 16.500.000                     |
| 4.3      | Các thửa đất bóm trục đường 15m                                                                                                  | Từ thửa số 898, tờ bản đồ số 07                      | đến Nghĩa trang Liệt sỹ thửa số 89, tờ bản đồ số 07     | 16.500.000                     |
| 4.4      | Các thửa đất bóm trục đường 15m                                                                                                  | Từ thửa số 636, tờ bản đồ số 07                      | đến thửa số 836, tờ bản đồ số 07                        | 16.500.000                     |
| 4.5      | Các thửa đất bóm trục đường 22,5m                                                                                                | Từ thửa số 912, tờ bản đồ số 07                      | đến trường MN Happy Sun thửa số 860, tờ bản đồ số 08    | 19.800.000                     |
| 4.6      | Các thửa đất bóm trục đường 12m                                                                                                  | Từ thửa số 862, tờ bản đồ số 08                      | đến thửa số 672, tờ bản đồ số 07                        | 15.000.000                     |
| 4.7      | Các thửa đất bóm trục đường 12m                                                                                                  | Từ thửa số 937, tờ bản đồ số 08                      | đến thửa số 796, tờ bản đồ số 07                        | 15.000.000                     |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                          |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                  | Đến                                                       |                                |
| 4.8      | Các thửa đất bám trục đường 12m                                                                                                  | Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 07                                     | đến thửa số 823, tờ bản đồ số 07                          | 15.000.000                     |
| 4.9      | Các thửa đất bám trục đường 12m                                                                                                  | Từ thửa số 936, tờ bản đồ số 08                                     | đến thửa số 735, tờ bản đồ số 07                          | 15.000.000                     |
| 4.10     | Các thửa đất bám trục đường 12m                                                                                                  | Từ thửa số 903, tờ bản đồ số 08                                     | đến thửa số 969, tờ bản đồ số 08                          | 15.000.000                     |
| 4.11     | Các thửa đất bám trục đường 12m                                                                                                  | Từ thửa số 569, tờ bản đồ số 07                                     | đến thửa số 732, tờ bản đồ số 07                          | 15.000.000                     |
| <b>5</b> | <b>Xóm 5</b>                                                                                                                     |                                                                     |                                                           |                                |
| 5.1      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Đặng Thị Nhường<br>(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 24)                 | Nguyễn Thị Thập<br>(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 24)      | 10.000.000                     |
| 5.2      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Đinh Thị Quý<br>(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)                    | Lương Mạnh Hùng<br>(đến thửa số 47, tờ bản đồ số 27)      | 10.000.000                     |
| 5.3      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Cao Thị Tâm<br>(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 24)                     | Đậu Thị Thu<br>(đến thửa số 81, tờ bản đồ số 27)          | 10.000.000                     |
| 5.4      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Nguyễn Thị Tịnh<br>(từ thửa số 32, tờ bản đồ số 24)                 | Lê Văn Tuấn<br>(đến thửa số 289, tờ bản đồ số 27)         | 6.000.000                      |
| 5.5      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Cao Xuân Lộc<br>(từ thửa số 213, tờ bản đồ số 24)                   | Lê Thị Năm<br>(đến thửa số 327, tờ bản đồ số 24)          | 6.000.000                      |
| 5.6      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Lê Thị Tồn<br>(từ thửa số 221, tờ bản đồ số 24)                     | Cao Thanh Bình<br>(đến thửa số 54, tờ bản đồ số 27)       | 6.000.000                      |
| 5.7      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Bùi Công Hiến<br>(từ thửa số 22, tờ bản đồ số 27)                   | Nguyễn Văn Hùng<br>(đến thửa số 34, tờ bản đồ số 27)      | 6.000.000                      |
| 5.8      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Lương Thị Lệ Thủy<br>(từ thửa số 72, tờ bản đồ số 27)               | Cao Thanh Huyền<br>(đến thửa số 63, tờ bản đồ số 27)      | 6.000.000                      |
| 5.9      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Nhà thờ thờ Giáo xứ Xuân Phong<br>(từ thửa số 302, tờ bản đồ số 24) | Hết cổng chào xóm 5<br>(đến thửa số 324, tờ bản đồ số 24) | 7.500.000                      |
| 5.10     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 |                                                                     |                                                           | 5.500.000                      |
| <b>6</b> | <b>Xóm 6</b>                                                                                                                     |                                                                     |                                                           |                                |
| 6.1      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Cổng chào xóm 6<br>(từ thửa số 343, tờ bản đồ số 24)                | Nguyễn Văn Hồng<br>(đến thửa số 265, tờ bản đồ số 25)     | 7.500.000                      |
| 6.2      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Nguyễn Thị Quế<br>(từ thửa số 388, tờ bản đồ số 24)                 | Hoàng Thị Linh<br>(đến thửa số 236, tờ bản đồ số 24)      | 6.000.000                      |
| 6.3      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Phạm Văn Quang<br>(từ thửa số 201, tờ bản đồ số 24)                 | Nguyễn Văn Lâm<br>(đến thửa số 392, tờ bản đồ số 24)      | 6.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                        | Đến                                                              |                                |
| 6.4      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Cao Xuân Đoàn<br>(từ thửa số 206, tờ bản đồ số 24)        | Nguyễn Văn Thành<br>(đến thửa số 63, tờ bản đồ số 09)            | 6.000.000                      |
| 6.5      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Nguyễn Thị Thúy Hằng<br>(từ thửa số 141, tờ bản đồ số 25) | Ngô Xuân Bảo<br>(đến thửa số 317, tờ bản đồ số 25)               | 6.000.000                      |
| 6.6      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Đặng Văn Mạnh<br>(từ thửa số 315, tờ bản đồ số 25)        | Phan Ngọc Bích<br>(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 25)             | 6.000.000                      |
| 6.7      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Ngô Văn Sang<br>(từ thửa số 335, tờ bản đồ số 25)         | Đặng Mạn<br>(đến thửa số 158, tờ bản đồ số 25)                   | 6.000.000                      |
| 6.8      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Cao Thắng<br>(từ thửa số 198, tờ bản đồ số 25)            | Đậu Thị Vân<br>(đến thửa số 209, tờ bản đồ số 25)                | 6.000.000                      |
| 6.9      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Đậu Công Vinh<br>(từ thửa số 273, tờ bản đồ số 25)        | Đặng Tài<br>(đến thửa số 160, tờ bản đồ số 25)                   | 6.000.000                      |
| 6.10     | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Nguyễn Văn Dự<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)         | Ngô Văn Sang<br>(đến thửa số 27, tờ bản đồ số 25)                | 6.000.000                      |
| 6.11     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6 |                                                           |                                                                  | 5.500.000                      |
| 6.12     | Khu du lịch Biển                                                                                                                 | Đầu khu du lịch<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 06)       | Hết khu du lịch giáp xóm 11<br>(đến thửa số 03, tờ bản đồ số 13) | 8.000.000                      |
| 6.13     | Khu du lịch Biển                                                                                                                 | Khách sạn bình minh<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 06)   | Giáp sân vận động Huyện<br>(đến thửa số 687, tờ bản đồ số 09)    | 8.000.000                      |
| 6.14     | Khu du lịch Biển                                                                                                                 | Kho Nam Hà<br>(từ thửa số 69, tờ bản đồ số 10)            | Khách sạn Hoa Biển<br>(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 06)          | 8.000.000                      |
| 6.15     | Khu du lịch Biển                                                                                                                 | Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 06                            | đến thửa số 65, tờ bản đồ số 10                                  | 8.000.000                      |
| 6.16     | Quốc lộ 7A kéo dài                                                                                                               | Các thửa đất trong khu phân lô của Khách Sạn Sen Vàng     |                                                                  | 17.000.000                     |
| <b>7</b> | <b>Xóm 7</b>                                                                                                                     |                                                           |                                                                  |                                |
| 7.1      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Đậu Công Dương<br>(từ thửa số 98, tờ bản đồ số 26)        | Chi cục Thuế<br>(đến thửa số 296, tờ bản đồ số 27)               | 8.500.000                      |
| 7.2      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Lâm Thị Hương<br>(từ thửa số 78, tờ bản đồ số 26)         | Trần Đức Thắng<br>(đến thửa số 61, tờ bản đồ số 26)              | 8.500.000                      |
| 7.3      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Trần Xuân Bình<br>(từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)        | Đặng Thị Thanh<br>(đến thửa số 76, tờ bản đồ số 26)              | 7.500.000                      |
| 7.4      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Nguyễn Thị Liên<br>(từ thửa số 80, tờ bản đồ số 29)       | Nguyễn Thế<br>(đến thửa số 56, tờ bản đồ số 26)                  | 5.000.000                      |
| 7.5      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Nguyễn Thị Lại<br>(từ thửa số 31, tờ bản đồ số 29)        | Trạm Y tế xã Diễn Thành<br>(đến thửa số 91, tờ bản đồ số 27)     | 6.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                           |                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                   | Đến                                                            |                                |
| 7.6      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Bùi Xuân Nguyên<br>(từ thửa số 100, tờ bản đồ số 27) | Cao Hoa<br>(đến thửa số 61, tờ bản đồ số 30)                   | 5.000.000                      |
| 7.7      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Giáp xóm 8<br>(từ thửa số 90, tờ bản đồ số 30)       | Lê Quang Hoàn<br>(đến thửa số 106, tờ bản đồ số 27)            | 5.000.000                      |
| 7.8      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Đậu Công Linh<br>(từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)    | Nguyễn Quang Nhạc<br>(đến thửa số 66, tờ bản đồ số 26)         | 5.000.000                      |
| 7.9      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Đậu Công Thiếp<br>(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 29)   | Phan Lê<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 26)                   | 5.000.000                      |
| 7.10     | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Từ giáp xóm 8<br>(từ thửa số 92, tờ bản đồ số 30)    | Nhà thờ giáo họ Hiệu Lân<br>(đến thửa số 198, tờ bản đồ số 27) | 5.000.000                      |
| 7.11     | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Cao Đức Thân<br>(từ thửa số 93, tờ bản đồ số 30)     | Kiều Viết Đại<br>(đến thửa số 112, tờ bản đồ số 27)            | 5.000.000                      |
| 7.12     | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Cao Thị Thiện<br>(từ thửa số 95, tờ bản đồ số 30)    | Hoàng Thị Thu Thủy<br>(đến thửa số 76, tờ bản đồ số 27)        | 5.000.000                      |
| 7.13     | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Lê Thị Oanh<br>(từ thửa số 184, tờ bản đồ số 08)     | Hoàng Thị Hoạt<br>(đến thửa số 283, tờ bản đồ số 27)           | 5.000.000                      |
| 7.14     | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Đậu Công Hùng<br>(từ thửa số 254, tờ bản đồ số 27)   | Đậu Trung<br>(đến thửa số 294, tờ bản đồ số 27)                | 5.000.000                      |
| 7.15     | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                 | Cao Thị Bắc<br>(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 26)      | Trần Văn Thắng<br>(đến thửa số 61, tờ bản đồ số 26)            | 5.000.000                      |
| 7.16     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7 |                                                      |                                                                | 4.000.000                      |
| <b>8</b> | <b>Xóm 8</b>                                                                                                                     |                                                      |                                                                |                                |
| 8.1      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Sỹ Quang<br>(từ thửa số 83, tờ bản đồ số 29)     | Cao Đức Lộc<br>(đến thửa số 128, tờ bản đồ số 30)              | 7.500.000                      |
| 8.2      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Nam<br>(từ thửa số 34, tờ bản đồ số 33)          | Đậu Công Thuyên<br>(đến thửa số 42, tờ bản đồ số 34)           | 8.000.000                      |
| 8.3      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Cao Bá Thanh<br>(từ thửa số 97, tờ bản đồ số 29)     | Nguyễn Vĩnh<br>(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 33)               | 5.000.000                      |
| 8.4      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Lê Trung Đệ<br>(từ thửa số 33, tờ bản đồ số 33)      | Nguyễn Sỹ Linh<br>(đến thửa số 85, tờ bản đồ số 29)            | 5.000.000                      |
| 8.5      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Công Thành<br>(từ thửa số 254, tờ bản đồ số 34)  | Trần Kỳ<br>(đến thửa số 333, tờ bản đồ số 27)                  | 5.000.000                      |
| 8.6      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Đình Diễn<br>(từ thửa số 17, tờ bản đồ số 34)    | Phan Thị Cúc<br>(đến thửa số 46, tờ bản đồ số 30)              | 5.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                             |                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                     | Đến                                                        |                                |
| 8.7      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Cao Bá Khang<br>(từ thửa số 37, tờ bản đồ số 34)       | Đậu Khắc Năm<br>(đến thửa số 43, tờ bản đồ số 30)          | 5.000.000                      |
| 8.8      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Nhà Văn Hóa xóm 8<br>(từ thửa số 136, tờ bản đồ số 30) | Hoàng Văn Diện<br>(đến thửa số 42, tờ bản đồ số 30)        | 5.000.000                      |
| 8.9      | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Đình Lệ<br>(từ thửa số 138, tờ bản đồ số 30)       | Nguyễn Lệ<br>(đến thửa số 41, tờ bản đồ số 30)             | 5.000.000                      |
| 8.10     | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Công Thi<br>(từ thửa số 140, tờ bản đồ số 30)      | Đến giáp xóm 7<br>(đến thửa số 37, tờ bản đồ số 29)        | 5.000.000                      |
| 8.11     | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Đậu Công Lịch<br>(từ thửa số 74, tờ bản đồ số 29)      | Giáp xóm 7<br>(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 29)            | 5.000.000                      |
| 8.12     | Đường GTNT xóm 8                                                                                                                 | Trạm Thương Bình<br>(từ thửa số 87, tờ bản đồ số 20)   | đi lên Giáp Diễn Phúc<br>(đến thửa số 82, tờ bản đồ số 29) | 7.500.000                      |
| 8.13     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8 |                                                        |                                                            | 3.500.000                      |
| <b>9</b> | <b>Xóm 9</b>                                                                                                                     |                                                        |                                                            |                                |
| 9.1      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Đậu Ngọc Long<br>(từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33)      | Nguyễn Văn Tân<br>(đến thửa số 45, tờ bản đồ số 34)        | 10.000.000                     |
| 9.2      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Cao Cự Kỳ<br>(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 33)          | Giáp Diễn Thịnh<br>(đến thửa số 176, tờ bản đồ số 33)      | 4.000.000                      |
| 9.3      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Nguyễn Dương<br>(từ thửa số 178, tờ bản đồ số 33)      | Đậu Ngọc Năm<br>(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 33)          | 4.000.000                      |
| 9.4      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Cao Xuân Dũng<br>(từ thửa số 171, tờ bản đồ số 33)     | Nguyễn Văn Linh<br>(đến thửa số 77, tờ bản đồ số 33)       | 4.000.000                      |
| 9.5      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Tạ Khắc Lan<br>(từ thửa số 31, tờ bản đồ số 33)        | Trần Thị Khôi<br>(đến thửa số 95, tờ bản đồ số 29)         | 5.000.000                      |
| 9.6      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Đậu Đình Liễu<br>(từ thửa số 63, tờ bản đồ số 34)      | Giáp Diễn Thịnh<br>(đến thửa số 215, tờ bản đồ số 34)      | 4.000.000                      |
| 9.7      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Hoàng Hữu Truyền<br>(từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)   | Giáp Diễn Thịnh<br>(đến thửa số 216, tờ bản đồ số 34)      | 4.000.000                      |
| 9.8      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Nguyễn Trọng Hiền<br>(từ thửa số 68, tờ bản đồ số 34)  | Giáp Diễn Thịnh<br>(đến thửa số 234, tờ bản đồ số 34)      | 4.000.000                      |
| 9.9      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Trần Văn Chinh<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 34)     | Giáp Diễn Thịnh<br>(đến thửa số 238, tờ bản đồ số 34)      | 4.000.000                      |
| 9.10     | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                 | Trần Văn Nam<br>(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 34)       | Giáp Diễn Thịnh<br>(đến thửa số 251, tờ bản đồ số 34)      | 4.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                           |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                   | Từ                                                   | Đến                                                      |                                |
| 9.11      | Đường GTNT xóm 9                                                                                                                  | Phan Thị Nhu<br>(từ thửa số 47, tờ bản đồ số 34)     | Nhà văn hóa xóm 9<br>(đến thửa số 120, tờ bản đồ số 34)  | 5.000.000                      |
| 9.12      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9  |                                                      |                                                          | 3.500.000                      |
| <b>10</b> | <b>Xóm 10</b>                                                                                                                     |                                                      |                                                          |                                |
| 10.1      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Chi cục thuế<br>(từ thửa số 303, tờ bản đồ số 27)    | Sân vận động huyện<br>(đến thửa số 693, tờ bản đồ số 09) | 8.500.000                      |
| 10.2      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Cao Bá Quý<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 31)      | Cao Bắc<br>(đến thửa số 180, tờ bản đồ số 31)            | 4.000.000                      |
| 10.3      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Cao Lộc<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 28)          | Hoàng Quốc Việt<br>(đến thửa số 124, tờ bản đồ số 31)    | 4.000.000                      |
| 10.4      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Đậu Thị Lan<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)      | Lê Thanh Vượng<br>(đến thửa số 166, tờ bản đồ số 31)     | 4.000.000                      |
| 10.5      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Nguyễn Thị Hường<br>(từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28) | Đậu Công Nai<br>(đến thửa số 192, tờ bản đồ số 31)       | 4.000.000                      |
| 10.6      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Thái Thị Diên<br>(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 28)    | Nguyễn Thanh Quỳ<br>(đến thửa số 193, tờ bản đồ số 31)   | 4.000.000                      |
| 10.7      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Nguyễn Văn Yên<br>(từ thửa số 13, tờ bản đồ số 28)   | Phan Thị Lý<br>(đến thửa số 195, tờ bản đồ số 31)        | 4.000.000                      |
| 10.8      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Phạm Thị Đông<br>(từ thửa số 16, tờ bản đồ số 28)    | Lê Thị Mai<br>(đến thửa số 196, tờ bản đồ số 31)         | 4.000.000                      |
| 10.9      | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Lâm Hữu Báu<br>(từ thửa số 202, tờ bản đồ số 28)     | Nguyễn Văn Song<br>(đến thửa số 198, tờ bản đồ số 31)    | 6.000.000                      |
| 10.10     | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Đậu Ngọc Quang<br>(từ thửa số 24, tờ bản đồ số 28)   | Đậu Công Năm<br>(đến thửa số 481, tờ bản đồ số 31)       | 4.000.000                      |
| 10.11     | Đường GTNT xóm 10                                                                                                                 | Phan Sơn<br>(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 28)         | Giáp xóm 11<br>(đến thửa số 929, tờ bản đồ số 09)        | 3.500.000                      |
| 10.12     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10 |                                                      |                                                          | 3.500.000                      |
| <b>11</b> | <b>Xóm 11</b>                                                                                                                     |                                                      |                                                          |                                |
| 11.1      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                 | Đậu Thành Dinh<br>(từ thửa số 104, tờ bản đồ số 32)  | Đường Quốc Phòng<br>(đến thửa số 157, tờ bản đồ số 32)   | 8.000.000                      |
| 11.2      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                 | Cao Đình Phúc<br>(từ thửa số 130, tờ bản đồ số 32)   | Hết đất định giá<br>(đến thửa số 158, tờ bản đồ số 32)   | 3.500.000                      |
| 11.3      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                 | Đậu Minh Lệ<br>(từ thửa số 194, tờ bản đồ số 32)     | Đậu Công Đoàn<br>(đến thửa số 51, tờ bản đồ số 32)       | 3.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đoạn đường                                              |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Từ                                                      | Đến                                                     |                                |
| 11.4       | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đậu Sỹ Đại<br>(từ thửa số 98, tờ bản đồ số 32)          | Nguyễn Trọng Bốn<br>(đến thửa số 09, tờ bản đồ số 32)   | 3.500.000                      |
| 11.5       | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đậu Thái<br>(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 32)            | Hoàng Xuân Sỹ<br>(đến thửa số 144, tờ bản đồ số 32)     | 3.500.000                      |
| 11.6       | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hoàng Thống<br>(từ thửa số 101, tờ bản đồ số 32)        | Vũ Triệt<br>(đến thửa số 06, tờ bản đồ số 32)           | 3.500.000                      |
| 11.7       | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hoàng Hữu Vy<br>(từ thửa số 109, tờ bản đồ số 32)       | Đậu Sỹ Cường<br>(đến thửa số 04, tờ bản đồ số 32)       | 3.500.000                      |
| 11.8       | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phạm Toán<br>(từ thửa số 107, tờ bản đồ số 32)          | Hoàng Hữu Hiền<br>(đến thửa số 01, tờ bản đồ số 32)     | 3.500.000                      |
| 11.9       | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hoàng Hữu Khả<br>(từ thửa số 103, tờ bản đồ số 32)      | Nguyễn Thị Thương<br>(đến thửa số 247, tờ bản đồ số 31) | 3.500.000                      |
| 11.10      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cao Thị Luận<br>(từ thửa số 306, tờ bản đồ số 31)       | Hoàng Thị Hai<br>(đến thửa số 250, tờ bản đồ số 31)     | 3.500.000                      |
| 11.11      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phạm Thị Hòa<br>(từ thửa số 301, tờ bản đồ số 31)       | Đậu Quang Trung<br>(đến thửa số 231, tờ bản đồ số 31)   | 3.500.000                      |
| 11.12      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | NHÀ văn hóa xóm 11<br>(từ thửa số 280, tờ bản đồ số 31) | Giáp xóm 10<br>(đến thửa số 202, tờ bản đồ số 31)       | 6.000.000                      |
| 11.13      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vũ Trọng Sinh<br>(từ thửa số 290, tờ bản đồ số 31)      | Giáp xóm 10<br>(đến thửa số 206, tờ bản đồ số 31)       | 3.500.000                      |
| 11.14      | Đường GTNT xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cao Bá Dũng<br>(từ thửa số 286, tờ bản đồ số 31)        | Trần Văn Chung<br>(đến thửa số 207, tờ bản đồ số 31)    | 3.500.000                      |
| 11.15      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11                                                                                                                                                             |                                                         |                                                         | 3.500.000                      |
| 11.16      | Đất ở Khu du lịch biển xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                 | (Từ thửa số 308, tờ bản đồ số 10)                       | (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 10)                      | 8.000.000                      |
| 11.17      | Đất ở Khu du lịch biển xóm 11                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nguyễn Thị Hoan<br>(từ thửa số 211, tờ bản đồ số 13)    | Trần Văn Bảy<br>(đến thửa số 218, tờ bản đồ số 13)      | 8.000.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thành cũ                                                                                                                                                                               |                                                         |                                                         | 3.000.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ</b>                                                                                                                                                                                                                     |                                                         |                                                         |                                |
| <b>1</b>   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở Vùng đồng Chiên Nam, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu;)</b> |                                                         |                                                         |                                |
|            | Đường quy hoạch 13 m                                                                                                                                                                                                                                                                          | Từ Lô số N01                                            | Đến Lô số N33                                           | 8.000.000                      |
|            | Đường quy hoạch 8 m                                                                                                                                                                                                                                                                           | Từ Lô số N34                                            | Đến Lô số N53                                           | 6.500.000                      |
| <b>B</b>   | <b>THỊ TRẤN DIỄN CHÂU (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)</b>                                                                                                                                                                                                                                               |                                                         |                                                         |                                |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |                                                         |                                |

| STT      | Tên đường                                                                  | Đoạn đường                                                                                                             |                                                                                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                            | Từ                                                                                                                     | Đến                                                                                                                     |                                |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 1A và 7A đoạn qua thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu</b> |                                                                                                                        |                                                                                                                         |                                |
| 1.1      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Cầu Thục Phẩm<br>(từ thửa số 97 tờ bản đồ số 37)                                                                       | Cô Nga<br>(đến thửa số 64 tờ bản đồ số 37)                                                                              | 30.000.000                     |
| 1.2      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Ông Đồng<br>(từ thửa số 93 tờ bản đồ số 35)                                                                            | Ông Long<br>(đến thửa số 92 tờ bản đồ số 35)                                                                            | 30.000.000                     |
| 1.3      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | A Thành Toan<br>(từ thửa số 98 tờ bản đồ số 37)                                                                        | Anh Ngân<br>(đến thửa số 105, tờ bản đồ số 37)                                                                          | 30.000.000                     |
| 1.4      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Anh Cúc<br>(từ thửa số 52 tờ bản đồ số 38)<br>(từ thửa số 538 tờ bản đồ số 37)                                         | Anh Bảo<br>(đến thửa số 28; , tờ bản đồ số 37)<br>(đến thửa số 483 , tờ bản đồ số 37)                                   | 35.000.000                     |
| 1.5      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Anh Nghĩa<br>(từ thửa số 484 tờ bản đồ số 37)                                                                          | Cô Oanh<br>(đến thửa số 250, tờ bản đồ số 37)                                                                           | 31.000.000                     |
| 1.6      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Huyện Đội Diễn Châu<br>(từ thửa số 50, tờ bản đồ số 38)<br>(từ thửa số 563, tờ bản đồ số 37)                           | Công Đoàn Huyện<br>(đến thửa số 11, tờ bản đồ số 38)<br>(đến thửa số 299, tờ bản đồ số 37)                              | 31.000.000                     |
| 1.7      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Ông Minh<br>(từ thửa số 202, tờ bản đồ số 37)                                                                          | Ông Hiền<br>(đến thửa số 351, tờ bản đồ số 37)                                                                          | 31.000.000                     |
| 1.8      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Ông Hiền<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 37)                                                                          | Anh Ngộ<br>(đến thửa số 97, tờ bản đồ số 37)                                                                            | 31.000.000                     |
| 1.9      | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Hội trường 15B<br>(từ thửa số 200 tờ bản đồ số 37)                                                                     | Bà Hiền<br>(đến số thửa 337 tờ bản đồ số 37)                                                                            | 31.000.000                     |
| 1.10     | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Bà Chiêm<br>(từ thửa số 111, tờ bản đồ số 35)<br>(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 37)                                       | Anh Tuấn<br>(đến thửa số 90, tờ bản đồ số 35)<br>(đến thửa số 579, tờ bản đồ số 37)                                     | 30.000.000                     |
| 1.11     | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Công Đoàn<br>(từ thửa số 336 tờ bản đồ số 377)                                                                         | Xăng dầu 15 B<br>(đến số thửa 437 tờ bản đồ số 377)                                                                     | 30.500.000                     |
| 1.12     | Đường Quốc lộ 1A                                                           | Anh Cảnh<br>(từ thửa số 57 tờ bản đồ số 379)<br>(từ thửa số 348 tờ bản đồ số 378)<br>(từ thửa số 325 tờ bản đồ số 378) | Anh Thìn<br>(đến số thửa 10 tờ bản đồ số 379)<br>(đến số thửa 27 tờ bản đồ số 378)<br>(đến số thửa 54 tờ bản đồ số 378) | 50.000.000                     |

| STT      | Tên đường                    | Đoạn đường                                                                            |                                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                              | Từ                                                                                    | Đến                                                                                    |                                |
| 1.13     | Đường Quốc lộ 1A             | Ngoại Thương<br>(từ thửa số 46 tờ bản đồ số 379)<br>(từ thửa số 323 tờ bản đồ số 378) | Anh Trung<br>(đến số thửa 7 tờ bản đồ số 379)<br>(đến số thửa 198 tờ bản đồ số 378)    | 50.000.000                     |
| 1.14     | Đường Quốc lộ 1A             | Anh Nghiêm<br>(từ thửa số 170 tờ bản đồ số 38)                                        | Huyện Đội<br>(đến số thửa 414 tờ bản đồ số 38)                                         | 50.000.000                     |
| 1.15     | Đường Quốc lộ 1A             | Ngoại Thương<br>(từ thửa số 85 tờ bản đồ số 39)                                       | Cửa hàng Dược<br>(đến số thửa 228 tờ bản đồ số 39)                                     | 50.000.000                     |
| 1.16     | Đường Quốc lộ 1A             | Tập thể kho bạc<br>(từ thửa số 383 tờ bản đồ số 39)                                   | Anh Thắng Đồng<br>(đến số thửa 446 tờ bản đồ số 39)                                    | 50.000.000                     |
| 1.17     | Đường Quốc lộ 1A             | Bà Nụ<br>(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 40)                                               | Anh Thắng Đồng<br>(đến số thửa 24 tờ bản đồ số 40)                                     | 50.000.000                     |
| 1.18     | Đường Quốc lộ 1A             | Anh Thắm<br>(từ thửa số 47 tờ bản đồ số 40)                                           | Cô Huệ<br>(đến số thửa 106 tờ bản đồ số 40)                                            | 35.000.000                     |
| 1.19     | Đường Quốc lộ 1A             | Anh Sơn<br>(từ thửa số 274 tờ bản đồ số 40)                                           | Anh Hoàng<br>(đến số thửa 376 tờ bản đồ số 40)                                         | 32.000.000                     |
| 1.20     | Đường Quốc lộ 1A             | Bà Khanh<br>(từ thửa số 8 tờ bản đồ số 41)                                            | Bà Thủy<br>(đến số thửa 22 tờ bản đồ số 41)                                            | 32.000.000                     |
| 1.21     | Đường Quốc lộ 1A             | Ông Tâm Phúc<br>(từ thửa số 130 tờ bản đồ số 40)                                      | Ông Phương<br>(đến số thửa 206 tờ bản đồ số 40)                                        | 32.000.000                     |
| 1.22     | Đường Quốc lộ 1A             | Ông Ký<br>(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 41)                                             | Nhà nuôi dưỡng<br>(đến số thửa 53 tờ bản đồ số 41)                                     | 32.000.000                     |
| 1.23     | Đường Quốc lộ 1A             | Từ giáp Ngã Ba<br>(từ thửa số 149 tờ bản đồ số 39)                                    | Đường Mai Thành<br>(đến số thửa 266 tờ bản đồ số 39)                                   | 30.000.000                     |
| 1.24     | Đường Quốc lộ 7A tái định cư | Ông Kiên<br>(từ thửa số 191 tờ bản đồ số 39)                                          | Ông Minh<br>(đến số thửa 170 tờ bản đồ số 39)                                          | 30.000.000                     |
| <b>2</b> | <b>Đường nhựa xã</b>         |                                                                                       |                                                                                        |                                |
| 2.1      | Đường nhựa xã                | Kho Bạc<br>(từ thửa số 97 tờ bản đồ số 39)                                            | Ông Cung<br>(đến số thửa 455 tờ bản đồ số 39)                                          | 16.000.000                     |
| 2.2      | Đường nhựa xã                | Ngoại Thương<br>(từ thửa số 85 tờ bản đồ số 39)                                       | Cửa hàng Dược<br>(đến số thửa 228 tờ bản đồ số 39)                                     | 16.000.000                     |
| 2.3      | Đường nhựa xã                | Ông Do<br>(từ thửa số 81 tờ bản đồ số 39)<br>(từ thửa số 307 tờ bản đồ số 38)         | Anh Hoà Cường<br>(đến số thửa 24 tờ bản đồ số 39)<br>(đến số thửa 399 tờ bản đồ số 38) | 17.000.000                     |
| 2.4      | Đường nhựa xã                | Ông Nghiêm<br>(từ thửa số 168 tờ bản đồ số 38)                                        | Ông Tập<br>(đến số thửa 255 tờ bản đồ số 38)                                           | 14.000.000                     |

| STT       | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                                                     |                                                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                   | Từ                                                                             | Đến                                                                                  |                                |
| 2.5       | Đường nhựa xã                                                                                                                     | Ông Côn<br>(từ thửa số 84 tờ bản đồ số 38)                                     | Ông Bình<br>(đến số thửa 122 tờ bản đồ số 38)                                        | 14.000.000                     |
| <b>3</b>  | <b>Khu nhà liền kề TTTM Mường Thanh</b>                                                                                           |                                                                                |                                                                                      |                                |
| 3.1       | Đường nhựa phía Nam                                                                                                               | Anh Cảnh<br>(từ thửa số 102 tờ bản đồ số 39)                                   | Anh Ái<br>(đến số thửa 517 tờ bản đồ số 39)                                          | 20.000.000                     |
| 3.2       | Đường nhựa phía sau                                                                                                               | Cà Phê Đẳng<br>(từ thửa số 469 tờ bản đồ số 39)                                | Giáp Diễn Thành<br>(đến số thửa 531 tờ bản đồ số 39)                                 | 20.000.000                     |
| 3.3       | Đường nhựa Khu nhà liền kề                                                                                                        | Dong 2<br>(từ thửa số 103 tờ bản đồ số 39)                                     | (đến số thửa 497 tờ bản đồ số 39)                                                    | 15.000.000                     |
| 3.4       | Đường nhựa trong                                                                                                                  | Dong 3<br>(từ thửa số 502 tờ bản đồ số 39)                                     | (đến số thửa 529 tờ bản đồ số 39)                                                    | 15.000.000                     |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC KHỐI</b>                                                                                           |                                                                                |                                                                                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Khối 1</b>                                                                                                                     |                                                                                |                                                                                      |                                |
| 1.1       | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Gia<br>(từ thửa số 67 tờ bản đồ số 37)<br>(từ thửa số 214 tờ bản đồ số 35) | Ông Nhường<br>(đến số thửa 26 tờ bản đồ số 37)<br>(đến số thửa 197 tờ bản đồ số 35)  | 10.000.000                     |
| 1.2       | Đường hẻm BT                                                                                                                      | Ông Liên<br>(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 37)<br>(từ thửa số 209 tờ bản đồ số 35) | Hai bên đường<br>(đến số thửa 8 tờ bản đồ số 37)<br>(đến số thửa 95 tờ bản đồ số 35) | 5.000.000                      |
| 1.3       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Ngọc<br>(từ thửa số 212 tờ bản đồ số 35)                                   | Ông Hạnh<br>(đến số thửa 68 tờ bản đồ số 35)                                         | 5.500.000                      |
| 1.4       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Anh Phụng<br>(từ thửa số 187 tờ bản đồ số 35)                                  | Ông Hoàn<br>(đến số thửa 105 tờ bản đồ số 35)                                        | 7.500.000                      |
| 1.5       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Châu<br>(từ thửa số 165 tờ bản đồ số 35)<br>(từ thửa số 74 tờ bản đồ số 36) | Ông Mân<br>(đến số thửa 194 tờ bản đồ số 35)<br>(đến số thửa 234 tờ bản đồ số 36)    | 6.000.000                      |
| 1.6       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Kim<br>(từ thửa số 85 tờ bản đồ số 36)<br>(từ thửa số 89 tờ bản đồ số 35)  | Ông Đắc Tuất<br>(đến số thửa 44 tờ bản đồ số 36)<br>(đến số thửa 14 tờ bản đồ số 35) | 5.000.000                      |
| 1.7       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Lập (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 35)                                        | Hết đường cụt (đến số thửa 51 tờ bản đồ số 35)                                       | 4.000.000                      |
| 1.8       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 1 |                                                                                |                                                                                      | 4.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Khối 2</b>                                                                                                                     |                                                                                |                                                                                      |                                |

| STT  | Tên đường        | Đoạn đường                                         |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                  | Từ                                                 | Đến                                                              |                                |
| 2.1  | Đường trục chính | Ông Lý<br>(từ thửa số 80 tờ bản đồ số 37)          | Bà Dần<br>(đến số thửa 31 tờ bản đồ số 37)                       | 12.000.000                     |
| 2.2  | Đường trục chính | Ông Soa<br>(từ thửa số 39 tờ bản đồ số 36)         | Chị Hậu<br>(đến số thửa 34 tờ bản đồ số 36)                      | 10.000.000                     |
| 2.3  | Đường trục chính | Ngõ Bà Mận<br>(từ thửa số 47 tờ bản đồ số 37)      | Hai bên đường<br>(đến số thửa 235 tờ bản đồ số 37)               | 5.000.000                      |
| 2.4  | Đường trục chính | Bà Phương Đào<br>(từ thửa số 199 tờ bản đồ số 35)  | Anh Quân<br>(đến số thửa 100 tờ bản đồ số 36)                    | 7.500.000                      |
| 2.5  | Đường trục chính | Ông Quân<br>(từ thửa số 88 tờ bản đồ số 36)        | Ông Tính<br>(đến số thửa 141 tờ bản đồ số 36)                    | 5.000.000                      |
| 2.6  | Đường trục chính | Bà Minh<br>(từ thửa số 417 tờ bản đồ số 37)        | Anh Hải<br>(đến số thửa 317 tờ bản đồ số 37)                     | 6.000.000                      |
| 2.7  | Đường trục chính | Bà Minh<br>(từ thửa số 417 tờ bản đồ số 37)        | Ông Quỳnh<br>(đến số thửa 619 tờ bản đồ số 37)                   | 12.000.000                     |
| 2.8  | Đường trục chính | Ông Thiết<br>(từ thửa số 172 tờ bản đồ số 37)      | Chị Bảy<br>(đến số thửa 630 tờ bản đồ số 37)                     | 15.000.000                     |
| 2.9  | Đường trục chính | Ông Hoàng Vinh<br>(từ thửa số 466 tờ bản đồ số 37) | Chị Thu<br>(đến số thửa 418 tờ bản đồ số 37)                     | 14.000.000                     |
| 2.10 | Đường trục chính | Ông thuy<br>(từ thửa số 466 tờ bản đồ số 37)       | Ông Tiêm<br>(đến số thửa 418 tờ bản đồ số 37)                    | 15.000.000                     |
| 2.11 | Đường trục chính | Cô Bảy<br>(từ thửa số 204 tờ bản đồ số 37)         | Nhà thờ họ Hồ<br>(đến số thửa 183 tờ bản đồ số 37)               | 12.000.000                     |
| 2.12 | Đường BT dân cư  | Anh Toàn Bính<br>(từ thửa số 427 tờ bản đồ số 37)  | Bà Lân<br>(đến số thửa 410 tờ bản đồ số 37)                      | 9.000.000                      |
| 2.13 | Đường BT dân cư  | Ông Sơn<br>(từ thửa số 357 tờ bản đồ số 37)        | Bà Lý<br>(đến số thửa 267 tờ bản đồ số 37)                       | 12.000.000                     |
| 2.14 | Đường BT dân cư  | Ông Hồng<br>(từ thửa số 304 tờ bản đồ số 37)       | Ông Nhân<br>(đến số thửa 267 tờ bản đồ số 37)                    | 6.000.000                      |
| 2.15 | Đường BT dân cư  | Bà Oanh Tâm<br>(từ thửa số 247 tờ bản đồ số 37)    | A Tuấn<br>(đến số thửa 250 tờ bản đồ số 37)                      | 7.500.000                      |
| 2.16 | Đường BT dân cư  | Ông Khôi<br>(từ thửa số 174 tờ bản đồ số 37)       | Ông Hà và các lô xung quanh<br>(đến số thửa 113 tờ bản đồ số 37) | 6.000.000                      |
| 2.17 | Đường BT dân cư  | Anh Long<br>(từ thửa số 121 tờ bản đồ số 37)       | Cô Khương<br>(đến số thửa 624 tờ bản đồ số 37)                   | 7.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                                                       |                                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                   | Từ                                                                               | Đến                                                                            |                                |
| 2.18     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Thầy Thi<br>(từ thửa số 107 tờ bản đồ số 37)                                     | Ông Vinh<br>(đến số thửa 91 tờ bản đồ số 37)                                   | 12.000.000                     |
| 2.19     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Đức<br>(từ thửa số 261 tờ bản đồ số 37)                                       | Ông Thắng yên<br>(đến số thửa 258 tờ bản đồ số 37)                             | 15.000.000                     |
| 2.20     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Chiến<br>(từ thửa số 251 tờ bản đồ số 37)                                    | Ông Chính<br>(đến số thửa 198 tờ bản đồ số 37)                                 | 9.000.000                      |
| 2.21     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Thoại<br>(từ thửa số 523 tờ bản đồ số 37)                                    | Sau NHCS<br>(đến số thửa 558 tờ bản đồ số 37)                                  | 12.000.000                     |
| 2.22     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Tam<br>(từ thửa số 488 tờ bản đồ số 37)                                      | Ông Từ<br>(đến số thửa 442 tờ bản đồ số 37)                                    | 5.000.000                      |
| 2.23     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Hà<br>(từ thửa số 454 tờ bản đồ số 37)                                        | Ông Sơn Dài<br>(đến số thửa 458 tờ bản đồ số 37)                               | 4.000.000                      |
| 2.24     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Hà<br>(từ thửa số 454 tờ bản đồ số 37)                                        | Ông Sơn Dài<br>(đến số thửa 458 tờ bản đồ số 37)                               | 4.000.000                      |
| 2.25     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 2 |                                                                                  |                                                                                | 4.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Khối 3</b>                                                                                                                     |                                                                                  |                                                                                |                                |
| 3.1      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Khoa<br>(từ thửa số 30 tờ bản đồ số 38)                                      | Ông Hùng<br>(đến số thửa 38 tờ bản đồ số 38)                                   | 15.000.000                     |
| 3.2      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Điền<br>(từ thửa số 49 tờ bản đồ số 38)                                      | Ông Tư<br>(đến số thửa 48 tờ bản đồ số 38)                                     | 9.000.000                      |
| 3.3      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Thê<br>(từ thửa số 526 tờ bản đồ số 37)<br>(từ thửa số 01 tờ bản đồ số 38)   | Bà Ty<br>(đến số thửa 525 tờ bản đồ số 37)<br>(đến số thửa 40 tờ bản đồ số 38) | 9.000.000                      |
| 3.4      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ngân hàng chính sách<br>(từ thửa số 41 tờ bản đồ số 38)                          | Bà Nương<br>(đến số thửa 409 tờ bản đồ số 38)                                  | 9.000.000                      |
| 3.5      | Đường trục chính                                                                                                                  | Anh Cảnh<br>(từ thửa số 59 tờ bản đồ số 38)                                      | Anh Ái<br>(đến số thửa 80 tờ bản đồ số 38)                                     | 20.000.000                     |
| 3.6      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Khiêm<br>(từ thửa số 41 tờ bản đồ số 39)                                     | Ông Do<br>(đến số thửa 26 tờ bản đồ số 39)                                     | 16.000.000                     |
| 3.7      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Chuẩn<br>(từ thửa số 526 tờ bản đồ số 37)<br>(từ thửa số 01 tờ bản đồ số 38) | Bà Ty<br>(đến số thửa 525 tờ bản đồ số 37)<br>(đến số thửa 40 tờ bản đồ số 38) | 20.000.000                     |
| 3.8      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Sơn<br>(từ thửa số 331 tờ bản đồ số 38)                                      | Bà Đạt<br>(đến số thửa 272 tờ bản đồ số 38)                                    | 16.000.000                     |

| STT      | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                                                             |                                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                   | Từ                                                                                     | Đến                                                                                    |                                |
| 3.9      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Do<br>(từ thửa số 81 tờ bản đồ số 39)<br>(từ thửa số 307 tờ bản đồ số 38)          | Ông Hoà Cường<br>(đến số thửa 24 tờ bản đồ số 39)<br>(đến số thửa 399 tờ bản đồ số 38) | 18.000.000                     |
| 3.10     | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Bà Lưu<br>(từ thửa số 249 tờ bản đồ số 38)                                         | Ông Duệ<br>(đến số thửa 263 tờ bản đồ số 38)                                           | 20.000.000                     |
| 3.11     | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Tính<br>(từ thửa số 222 tờ bản đồ số 38)                                           | Bà Hồng<br>(đến số thửa 185 tờ bản đồ số 38)                                           | 15.000.000                     |
| 3.12     | Đường trục chính                                                                                                                  | Bà Ngoi<br>(từ thửa số 152 tờ bản đồ số 38)                                            | Ông Thảo<br>(đến số thửa 130 tờ bản đồ số 38)                                          | 16.000.000                     |
| 3.13     | Đường trục chính                                                                                                                  | Các lô phía sau<br>(từ thửa số 151 tờ bản đồ số 38)                                    | (đến số thửa 428 tờ bản đồ số 38)                                                      | 12.000.000                     |
| 3.14     | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Việt<br>(từ thửa số 128 tờ bản đồ số 38)                                           | Ông Tập<br>(đến số thửa 255 tờ bản đồ số 38)                                           | 14.000.000                     |
| 3.15     | Đường trục chính                                                                                                                  | Sau thi hành án<br>(từ thửa số 54 tờ bản đồ số 39)<br>(từ thửa số 352 tờ bản đồ số 38) | Sau toà án<br>(đến số thửa 51 tờ bản đồ số 39)<br>(đến số thửa 354 tờ bản đồ số 38)    | 15.000.000                     |
| 3.16     | Đường trục chính                                                                                                                  | Bà Mai<br>(từ thửa số 157 tờ bản đồ số 38)                                             | Ông Chương<br>(đến số thửa 162 tờ bản đồ số 38)                                        | 9.000.000                      |
| 3.17     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Nguyệt<br>(từ thửa số 83 tờ bản đồ số 38)                                           | Bà Nhị<br>(đến số thửa 47 tờ bản đồ số 38)                                             | 7.500.000                      |
| 3.18     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Côn<br>(từ thửa số 84 tờ bản đồ số 38)                                             | Ông Bình<br>(đến số thửa 122 tờ bản đồ số 38)                                          | 14.000.000                     |
| 3.19     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Lô 1<br>(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 38)                                                | Lô 10<br>(đến số thửa 102 tờ bản đồ số 38)                                             | 15.000.000                     |
| 3.20     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Bình<br>(từ thửa số 121 tờ bản đồ số 38)                                            | Ông Nhâm<br>(đến số thửa 58 tờ bản đồ số 38)                                           | 7.500.000                      |
| 3.21     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Lô 28<br>(từ thửa số 113 tờ bản đồ số 38)                                              | Lô 29<br>(đến số thửa 98 tờ bản đồ số 38)                                              | 6.500.000                      |
| 3.22     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 3 |                                                                                        |                                                                                        | 6.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Khối 4</b>                                                                                                                     |                                                                                        |                                                                                        |                                |
| 4.1      | Đường trục chính                                                                                                                  | Sau trạm công an<br>(từ thửa số 117 tờ bản đồ số 39)                                   | Ông Quý Vân<br>(đến số thửa 560 tờ bản đồ số 39)                                       | 14.000.000                     |
| 4.2      | Đường trục chính                                                                                                                  | Anh Tuấn Ánh<br>(từ thửa số 260 tờ bản đồ số 39)                                       | Ông Nhuyễn<br>(đến số thửa 259 tờ bản đồ số 39)                                        | 15.000.000                     |

| STT      | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                                                          |                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                   | Từ                                                                                  | Đến                                                                                |                                |
| 4.3      | Đường trục chính                                                                                                                  | Giáp Quốc lộ 1A<br>(từ thửa số 531 tờ bản đồ số 39)                                 | Cuối đường<br>(đến số thửa 568 tờ bản đồ số 39)                                    | 15.000.000                     |
| 4.4      | Đường trục chính                                                                                                                  | Bà Hoài Thân<br>(từ thửa số 307 tờ bản đồ số 39)<br>(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 40) | Ông Đức Hằng<br>(đến số thửa 437 tờ bản đồ số 39)                                  | 15.000.000                     |
| 4.5      | Đường trục chính                                                                                                                  | Chị Hằng Quý<br>(từ thửa số 265 tờ bản đồ số 39)<br>(từ thửa số 01 tờ bản đồ số 40) | Thầy Loan<br>(đến số thửa 296 tờ bản đồ số 39)<br>(đến số thửa 20 tờ bản đồ số 40) | 12.000.000                     |
| 4.6      | Đường trục chính                                                                                                                  | Bà Hà<br>(từ thửa số 42 tờ bản đồ số 40)<br>(từ thửa số 389 tờ bản đồ số 39)        | Ông Việt<br>(đến số thửa 18 tờ bản đồ số 40)                                       | 7.500.000                      |
| 4.7      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Cường<br>(từ thửa số 172 tờ bản đồ số 39)                                       | Ông Nghị<br>(đến số thửa 249 tờ bản đồ số 39)                                      | 9.000.000                      |
| 4.8      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Thân<br>(từ thửa số 314 tờ bản đồ số 39)                                        | Nhà thờ Xuân Phong<br>(đến số thửa 322 tờ bản đồ số 39)                            | 14.000.000                     |
| 4.9      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Dĩnh<br>(từ thửa số 324 tờ bản đồ số 39)                                        | NVH Khối 4<br>(đến số thửa 430 tờ bản đồ số 39)                                    | 12.000.000                     |
| 4.10     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Toàn Hà<br>(từ thửa số 448 tờ bản đồ số 39)<br>(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 40)  | Thầy Loan<br>(đến số thửa 571 tờ bản đồ số 39)<br>(đến số thửa 14 tờ bản đồ số 40) | 9.000.000                      |
| 4.11     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Anh Thắng<br>(từ thửa số 28 tờ bản đồ số 40)                                        | Bà Tuyết<br>(đến số thửa 39 tờ bản đồ số 6)                                        | 12.000.000                     |
| 4.12     | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ngõ hẻm<br>(từ thửa số 41 tờ bản đồ số 6)                                           | Ông Việt<br>(đến số thửa 101 tờ bản đồ số 6)                                       | 7.500.000                      |
| 4.13     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 4 |                                                                                     |                                                                                    | 6.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>Khối 5</b>                                                                                                                     |                                                                                     |                                                                                    |                                |
| 5.1      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Xuyên<br>(từ thửa số 148 tờ bản đồ số 6)                                        | Ông Thịnh<br>(đến số thửa 131 tờ bản đồ số 40)                                     | 14.000.000                     |
| 5.2      | Đường trục chính                                                                                                                  | Ông Đồng<br>(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 40)                                         | Cô Hoài<br>(đến số thửa 72 tờ bản đồ số 40)                                        | 12.000.000                     |
| 5.3      | Đường trục chính                                                                                                                  | Cô Sáu<br>(từ thửa số 196 tờ bản đồ số 40)                                          | Thầy Châu<br>(đến số thửa 420 tờ bản đồ số 40)                                     | 9.000.000                      |
| 5.4      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Châu<br>(từ thửa số 149 tờ bản đồ số 40)                                        | Ông Thâm<br>(đến số thửa 261 tờ bản đồ số 40)                                      | 8.500.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                                                       |                                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                   | Từ                                                                               | Đến                                                                                    |                                |
| 5.5       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Danh<br>(từ thửa số 85 tờ bản đồ số 40)                                      | Thầy Can<br>(đến số thửa 208 tờ bản đồ số 40)                                          | 9.000.000                      |
| 5.6       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Cần<br>(từ thửa số 323 tờ bản đồ số 40)                                      | Thầy Hoà<br>(đến số thửa 322 tờ bản đồ số 40)                                          | 8.500.000                      |
| 5.7       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Giáp cấp 2<br>(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 40)                                    | Ông Giáp<br>(đến số thửa 169 tờ bản đồ số 40)                                          | 15.000.000                     |
| 5.8       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Cà phê Cong ter ner<br>(từ thửa số 222 tờ bản đồ số 40)                          | Chè Thái Lan<br>(đến số thửa 239 tờ bản đồ số 40)                                      | 16.000.000                     |
| 5.9       | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Thuận<br>(từ thửa số 248 tờ bản đồ số 40)                                     | Thầy Cận<br>(đến số thửa 403 tờ bản đồ số 40)                                          | 9.000.000                      |
| 5.10      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Thầy Cận<br>(từ thửa số 290 tờ bản đồ số 40)                                     | Bà Hoàng<br>(đến số thửa 413 tờ bản đồ số 40)                                          | 9.000.000                      |
| 5.11      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Ông Chuyên<br>(từ thửa số 341 tờ bản đồ số 40)                                   | Cô Nguyên<br>(đến số thửa 345 tờ bản đồ số 40)                                         | 12.000.000                     |
| 5.12      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | NVH Khối 6<br>(từ thửa số 291 tờ bản đồ số 40)                                   | Chị Vinh<br>(đến số thửa 424 tờ bản đồ số 40)                                          | 8.500.000                      |
| 5.13      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Bà Hoà<br>(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 41)                                         | Ông Thâm<br>(đến số thửa 64 tờ bản đồ số 41)                                           | 8.500.000                      |
| 5.14      | Đường BT dân cư                                                                                                                   | Cô Thu<br>(từ thửa số 17 tờ bản đồ số 41)                                        | Cô Hường<br>(đến số thửa 28 tờ bản đồ số 41)                                           | 8.500.000                      |
| 5.15      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối 5 |                                                                                  |                                                                                        | 7.500.000                      |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại thị trấn Diên Châu cũ              |                                                                                  |                                                                                        | 4.000.000                      |
| <b>C</b>  | <b>XÃ DIỄN HOA (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)</b>                                                                                          |                                                                                  |                                                                                        |                                |
| <b>I</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                            |                                                                                  |                                                                                        |                                |
| <b>1</b>  | <b>Đường huyện</b>                                                                                                                |                                                                                  |                                                                                        |                                |
| 1.1       | Chợ chùa đi Nhân Thành (Bắc đường)                                                                                                | Nhà Hà Văn Vân xóm Phụng lịch 1 Thửa 212 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)    | Cao Thị Thủy, Xóm Phụng Lịch 1 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 85) (Tờ bản đồ số 9 cũ)  | 7.000.000                      |
| 1.2       | Chợ chùa đi Nhân Thành (Nam đường)                                                                                                | Nhà Cao Thị Diên xóm Phụng lịch 1 Thửa 262 tờ bản đồ số 86) (tờ bản đồ số 10 cũ) | Nguyễn Hữu Phước, Xóm 1 (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 85) (Tờ bản đồ số 9 cũ)         | 7.000.000                      |
| 1.3       | Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 1)                                                                                          | Nhà Bà Hòe, Xóm Phụng Lịch 1 (từ thửa số 313, tờ 86) (Tờ bản đồ số 10 cũ)        | Trần Văn Sơn Xóm Trung Trường (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 90), (Tờ bản đồ số 12 cũ) | 4.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                    | Đoạn đường                                                                 |                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                              | Từ                                                                         | Đến                                                                        |                                |
| 1.4        | Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 2)                                                                                                     | Nhà ông Cao Phúc<br>(từ thửa số 191, tờ bản đồ số 94) (Tờ bản đồ số 14 cũ) | Phan Ngọc Quyển<br>(đến thửa số 323, tờ bản đồ số 93) (tờ bản đồ số 13 cũ) | 4.500.000                      |
| 1.5        | Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 3)                                                                                                     | Nhà Cao Xuân Mạnh (Từ thửa 173 tờ bản đồ số 93; tờ bản đồ số 13 cũ)        | Đến Nguyễn Trọng Quang (Thửa 161 tờ bản đồ số 93; tờ bản đồ số 13 cũ)      | 4.500.000                      |
| 1.6        | Đường Tàu Đi Diễn Hanh                                                                                                                       | Đường Tàu (Từ thửa 103 tờ bản đồ số 54; Tờ bản đồ số 4 cũ)                 | Đến ông Phan Kim Hồng thửa 105 tờ bản đồ số 54; (Tờ bản đồ số 4 cũ)        | 4.500.000                      |
| <b>2</b>   | <b>Đường xã</b>                                                                                                                              |                                                                            |                                                                            |                                |
| 2.1        | Đường liên thôn                                                                                                                              | Từ Cao Xuân Công (Từ thửa 298 tờ bản đồ số 86; tờ bản đồ số 10 cũ)         | Đến Cao Trương Thiện (đến thửa 202 tờ bản đồ số 86; tờ bản đồ số 10 cũ)    | 4.500.000                      |
| 2.2        | Đường liên thôn                                                                                                                              | Từ Cao Văn Mạnh (từ thửa 232 tờ bản đồ số 90; tờ bản đồ số 12 cũ)          | Đến Phạm Văn Cẩn (Thửa 297 tờ bản đồ số 90; tờ bản đồ số 12 cũ)            | 4.500.000                      |
| <b>II</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                                   |                                                                            |                                                                            |                                |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Phụng Lịch 1</b>                                                                                                                      |                                                                            |                                                                            |                                |
| 1.1        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1                                                                                                                  | Cao Mạnh Tuấn (Từ thửa 129 tờ bản đồ số 85 ; tờ bản đồ số 9 cũ.            | Ngô Đình Ba (Thửa 38 tờ bản đồ số 85 ; tờ bản đồ số 9 cũ.)                 | 2.500.000                      |
| 1.2        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1                                                                                                                  | Cao Thanh Vân (Từ thửa 234 tờ bản đồ số 86 tờ bản đồ số 10 cũ)             | Vũ Xuân Hồng (Thửa 1 tờ bản đồ số 85 tờ bản đồ số 9 cũ)                    | 3.000.000                      |
| 1.3        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1                                                                                                                  | Cao Lan (Từ thửa 1923 tờ bản đồ số 86; tờ bản đồ số 10 cũ)                 | Đến Cao Ngọc Năm (Thửa 84 tờ bản đồ số 86; (bản đồ số 10 cũ)               | 3.000.000                      |
| 1.4        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1                                                                                                                  | Ông Cao Hiếu (Thửa 214 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)                | Ông Vũ Văn Hoàng (Thửa 153 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)            | 2.500.000                      |
| 1.5        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1                                                                                                                  | Từ ông Cao Thanh Minh (Thửa 187 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)       | Đến ông Vũ Văn Thu (thửa 24 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)           | 3.000.000                      |
| 1.6        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1 các tuyến còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 85; 86; 89 (Tờ bản đồ số 9; tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11 cũ) |                                                                            |                                                                            | 2.000.000                      |
| <b>2</b>   | <b>Xóm Phụng Lịch 2</b>                                                                                                                      |                                                                            |                                                                            |                                |
| 2.1        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 2                                                                                                                  | Từ nhà ông Cao Thanh Vệ (Thửa 283 tờ bản đồ số 86 ; tờ bản đồ số 10 cũ)    | Nhà ông Nguyễn Quốc Khánh (Thửa 483 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)   | 3.000.000                      |
| 2.2        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 2                                                                                                                  | Từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (Thửa 269 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)    | Đến Nguyễn Xuân Mậu (Thửa 496 tờ bản đồ số 86 (tờ bản đồ số 10 cũ)         | 3.000.000                      |
| 2.3        | Đường GTNT xóm Phụng Lịch 2 các tuyến còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 86; 87; 90; và 93 (tờ bản đồ số 10; 11; 12 và 13 cũ)             |                                                                            |                                                                            | 2.000.000                      |
| <b>3</b>   | Xóm Trung Trường các thửa đất còn lại nằm trong khu dân cư tờ bản đồ số 54; 57; 89; 90; 93 và 94 (Tờ bản đồ số 4; 7; 11; 12; 13; 14 cũ)      |                                                                            |                                                                            | 2.000.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Hoa cũ                                |                                                                            |                                                                            | 2.000.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>Khu quy hoạch đấu giá, tái định cư, giao đất không qua đấu giá (theo quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 28/4 /2022</b>                       |                                                                            |                                                                            |                                |

| STT | Tên đường                                                                                       | Đoạn đường                                                                       |                                                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                 | Từ                                                                               | Đến                                                                               |                                |
| 1   | Đường QH 27m                                                                                    | L-1                                                                              | L-6                                                                               | 7.000.000                      |
| 2   | Đường QH 9m                                                                                     | L-7                                                                              | L12                                                                               | 3.500.000                      |
| V   | Khu quy hoạch đấu giá giao đất không qua đấu giá Vùng Địa Trung (nam chợ chiều) xã Diên Hoa cũ) | Thửa 833; 834; 743; 849; 853 tờ 75                                               | Xóm Trung Trường                                                                  | 4.000.000                      |
| D   | <b>XÃ DIỄN PHÚC (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)</b>                                                       |                                                                                  |                                                                                   |                                |
| I   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                          |                                                                                  |                                                                                   |                                |
| 1   | <b>Đường Quốc lộ 7A</b>                                                                         | <b>Đoạn tiếp giáp xã Diên Thành</b>                                              | <b>đến Cầu Đậu</b>                                                                |                                |
| 1.1 | Đường Quốc lộ 7A                                                                                | Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)                         | đến thửa số 58, tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới là DC 96) (Tờ bản đồ mới là DC 96)  | 22.000.000                     |
| 1.2 | Đường Quốc lộ 7A                                                                                | Từ thửa số 534, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                         | đến thửa số 387, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                         | 18.000.000                     |
| 1.3 | Đường Quốc lộ 7A                                                                                | Từ thửa số 591, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                         | đến thửa số 433, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                         | 18.000.000                     |
| 1.4 | Đường Quốc lộ 7A                                                                                | Từ thửa số 386, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                         | đến thửa số 698, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                         | 18.000.000                     |
| 1.5 | Đường Quốc lộ 7A                                                                                | Từ thửa số 434, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                         | đến thửa số 393, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)                         | 18.000.000                     |
| 1.6 | Đường Quốc lộ 7A                                                                                | Từ Bưu điện văn hóa xã (thửa số 1215, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)   | đến Mương tưới Trảng Thân (thửa số 1243, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90) | 22.000.000                     |
| 2   | <b>Đường huyện</b>                                                                              | <b>Từ Quốc lộ 7A</b>                                                             | <b>Tiếp giáp Diên Tân</b>                                                         |                                |
| 2.1 | Đường 205                                                                                       | Từ thửa số 120, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC 103)                        | đến thửa số 49, tờ bản đồ số 19 (Tờ bản đồ mới là DC 106)                         | 7.200.000                      |
| 2.2 | Đường An Phúc                                                                                   | Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC 103)                          | đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19 bản đồ số mới là DC 106)                          | 7.200.000                      |
| 2.3 | Đường An Phúc                                                                                   | Từ Quốc lộ 7A                                                                    | Trường Mầm Non Diên Phúc                                                          |                                |
| 2.4 | Đường An Phúc                                                                                   | Từ thửa số 415, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)                         | đến thửa số 812 tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)                         | 7.200.000                      |
| 3   | <b>Đường liên xã</b>                                                                            |                                                                                  |                                                                                   |                                |
| 3.1 | Đường liên xã                                                                                   | Từ Trụ sở UBND xã Diên Phúc thửa số 18, tờ bản đồ số 11 (Tờ bản đồ mới là DC 98) | đến Chợ Tân Minh thửa số 69 tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)               | 5.500.000                      |
| 3.2 | Đường liên xã                                                                                   | Từ Quốc lộ 7A thửa số 18, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)                | Đến Trụ sở UBND xã Diên Phúc thửa số 408 tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97) | 5.500.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                                                                      |                                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                         | Từ                                                                                              | Đến                                                                                      |                                |
| 3.3       | Đường liên xã                                                                                                                           | Từ Giáp Diễn Thành -Nhà nuôi dưỡng TB Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 15 (Tờ bản đồ mới là DC 102) | Đến Nhà Văn Hóa Tân Minh thửa số 107 tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)           | 5.500.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC KHU DÂN CƯ CÁC XÓM</b>                                                                                                           |                                                                                                 |                                                                                          |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm Tân Đoài</b>                                                                                                                     |                                                                                                 |                                                                                          |                                |
| 1.1       | Đường nội thôn                                                                                                                          | Từ Mộ Bà Cô<br>Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)                        | đến Nhà Bà Mận Sinh<br>đến thửa số 86 tờ bản đồ số 18 (Tờ bản đồ mới là DC 105)          | 6.000.000                      |
| 1.2       | Đường nội thôn                                                                                                                          | Phạm Hồng Tính<br>(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)                    | Nguyễn Thị Hương<br>(đến thửa số 198, tờ bản đồ số 18 (Tờ bản đồ mới là DC 105)          | 4.500.000                      |
| 1.3       | Các tuyến đường còn lại trong xóm<br>(Tuyến đường <3m)                                                                                  | Từ Đầu xóm Tân Đoài                                                                             | Đến cuối xóm Tân Đoài                                                                    | 4.000.000                      |
| 1.4       | Khu giao đất Vùng Cồn Chàng<br>(Tuyến đường 5-7m)                                                                                       | Từ nhà Cao Bá Lam<br>(từ thửa số 157, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)                 | Đến nhà Đặng Văn Phát<br>(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)     | 5.500.000                      |
| 1.5       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Đoài |                                                                                                 |                                                                                          | 4.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Xóm Tân Minh</b>                                                                                                                     |                                                                                                 |                                                                                          |                                |
| 2.1       | Đường nội thôn                                                                                                                          | Từ Nguyễn Hồng Châu<br>(từ thửa số 4, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)                   | Đến Nguyễn Danh Hùng<br>(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC 99)        | 5.500.000                      |
| 2.2       | Đường nội thôn                                                                                                                          | Tà nhà Cao Thị Hoài Nam<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)             | đến nhà Nguyễn Kim Toàn<br>(đến thửa số 169, tờ bản đồ số 14 (Tờ bản đồ mới là DC 101)   | 5.000.000                      |
| 2.3       | Đường nội thôn                                                                                                                          | Tà nhà Trần Đăng Khoa<br>(từ thửa số 34, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)                | đến nhà Phạm Xuân Diệm<br>(đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15 (Tờ bản đồ mới là DC 102)    | 5.500.000                      |
| 2.4       | Các tuyến đường còn lại trong xóm<br>(Tuyến đường <3m)                                                                                  | Từ Đầu xóm Tân Minh                                                                             | Đến cuối xóm Tân Minh                                                                    | 4.000.000                      |
| 2.5       | Khu giao đất Vùng Ruộng Đông                                                                                                            | Từ nhà Nguyễn Thành Luân<br>(từ thửa số 7, tờ bản đồ số 12 (Tờ bản đồ mới là DC99)              | Đến nhà Lâm Thương Thương<br>(đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15 (Tờ bản đồ mới là DC 102) | 8.000.000                      |
| 2.6       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Minh |                                                                                                 |                                                                                          | 4.000.000                      |
| <b>3</b>  | <b>Xóm Tràng Thân</b>                                                                                                                   |                                                                                                 |                                                                                          |                                |
| 3.1       | Đường nội thôn                                                                                                                          | Từ đường An Phúc (Từ thửa số 393, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)                      | Đến Cao Xuân Hảo (đến thửa số 415 tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)               | 5.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                 | Đoạn đường                                                                              |                                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                           | Từ                                                                                      | Đến                                                                                    |                                |
| 3.2      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ nhà Nguyễn Kim Bình<br>(từ thửa số 437, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)     | đến nhà Phạm Thị Thủy<br>(đến thửa số 168, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)   | 5.000.000                      |
| 3.3      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ nhà Cao Thị Tươi<br>(từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)       | đến nhà Nguyễn Trung Cơ<br>(đến thửa số 414, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)  | 5.000.000                      |
| 3.4      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ nhà Cao Thanh Hà<br>(từ thửa số 157, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)       | đến nhà Phạm Xuân Tùng<br>(đến thửa số 213, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100)  | 5.000.000                      |
| 3.5      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ nhà Nguyễn Trung Nhiên<br>(từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100) | đến nhà Nguyễn Chí Cường<br>(đến thửa số 297, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97) | 5.000.000                      |
| 3.6      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ nhà Lê Thị Thục<br>(từ thửa số 221, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)         | đến nhà Vũ Khắc Điệp<br>(đến thửa số 287, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)     | 5.000.000                      |
| 3.7      | Các tuyến đường còn lại trong xóm<br>(Tuyến đường <3m)                                                                                    | Từ Đầu xóm Tràng Thân                                                                   | Đến cuối xóm Tràng Thân                                                                | 4.000.000                      |
| 3.8      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tràng Thân |                                                                                         |                                                                                        | 4.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm Yên Xuân</b>                                                                                                                       |                                                                                         |                                                                                        |                                |
| 4.1      | Đường Nội Thôn                                                                                                                            | Từ Quốc lộ 7A (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)                 | Đến Bệnh viện Diễn Châu (đến thửa số 45 tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)       | 8.000.000                      |
| 4.2      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ Quốc lộ 7<br>(từ thửa số 50, tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới là DC 96)                 | đến nhà Phan Thị Bình<br>(đến thửa số 74, tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới là DC 96)      | 5.000.000                      |
| 4.3      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ Quốc lộ 7<br>(từ thửa số 90, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)                | đến nhà Cao Thị Thu Ba<br>(đến thửa số 16, tờ bản đồ số 10 (Tờ bản đồ mới là DC 97)    | 5.000.000                      |
| 4.4      | Các tuyến đường còn lại trong xóm<br>còn lại (Tuyến đường <3m)                                                                            | Từ Đầu xóm Yên Xuân                                                                     | Đến cuối xóm Yên Xuân                                                                  | 3.500.000                      |
| 4.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Xuân   |                                                                                         |                                                                                        | 3.500.000                      |
| <b>5</b> | <b>Xóm Phúc Thiêm</b>                                                                                                                     |                                                                                         |                                                                                        |                                |
| 5.1      | Đường nội thôn                                                                                                                            | Từ nhà Nguyễn Thị An<br>(từ thửa số 298, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)       | đến nhà Nguyễn Hồng Sơn<br>(đến thửa số 77, tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ mới là DC 104)  | 5.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                  | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                            | Từ                                                                                         | Đến                                                                                      |                                |
| 5.2        | Đường nội thôn                                                                                                                             | Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyễn<br>(từ thửa số 134, tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ mới là DC 104) | đến nhà Cao Xuân Tứ<br>(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 17 (Tờ bản đồ mới là DC 104)        | 5.000.000                      |
| 5.3        | Các tuyến đường còn lại trong xóm<br>(Tuyến đường <3m)                                                                                     | Từ Đầu xóm Phúc Thiêm                                                                      | Đến cuối xóm Phúc Thiêm                                                                  | 3.500.000                      |
| 5.4        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Thiêm  |                                                                                            |                                                                                          | 3.500.000                      |
| <b>6</b>   | <b>Xóm Phúc Nguyên</b>                                                                                                                     |                                                                                            |                                                                                          |                                |
| 6.1        | Đường nội thôn                                                                                                                             | từ đầu làng Phúc Nguyên thửa đất số 159, tờ bản đồ số 8<br>(Tờ bản đồ mới là DC 95)        | đến Nhà Văn Hóa Phúc Nguyên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8 (Tờ bản đồ mới là DC 95)      | 4.500.000                      |
| 6.2        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Nguyên |                                                                                            |                                                                                          | 3.500.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Phúc cũ                             |                                                                                            |                                                                                          | 3.500.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)</b>                                                                               |                                                                                            |                                                                                          |                                |
| 1          | Đất đấu giá vùng trước Rộc. Đường QH 6m                                                                                                    | Từ nhà Trần Xuân Hồng<br>(từ thửa số 559,609, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)     | Đến nhà Nguyễn Văn Hạ<br>(đến thửa số 114,148, tờ bản đồ số 13 (Tờ bản đồ mới là DC 100) | 7.000.000                      |
| 2          | Khu giao đất đấu giá vùng xóm 2 và xóm Tràng Thân.                                                                                         | từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                                  | đến thửa số 1203, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                               | 8.000.000                      |
| 3          | Khu giao đất định giá vùng xóm 2 và xóm Tràng Thân.                                                                                        | từ thửa số 1204 tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                                   | đến thửa số 1212 tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                                | 7.000.000                      |
| 4          | Khu đấu giá xóm Tràng Thân (trường Mầm Non mới). Đường QH 13.5m                                                                            | từ thửa số 1258, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                                  | đến thửa số 1318, tờ bản đồ số 03 (Tờ bản đồ mới là DC 90)                               | 8.000.000                      |
| 5          | QL7A dong 1 khu giao đất Vùng trường Mầm Non mới .                                                                                         | Từ Bưu điện văn hóa xã đến chân cầu vượt đường sắt (Từ Lô A01 đến lô A19)                  |                                                                                          | 22.000.000                     |
| 6          | Khu đấu giá Vùng Bờ Giá (các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bảm QL7)                                                           | Từ thửa số 423, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)                                   | đến thửa số 766, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                                | 7.000.000                      |
| 7          | Khu đấu giá Vùng Rộc Thum (các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bảm QL7)                                                         | Từ thửa số 783, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                                   | đến thửa số 819, tờ bản đồ số 02 (Tờ bản đồ mới là DC 89)                                | 7.000.000                      |
| 8          |                                                                                                                                            | Từ thửa số 465, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)                                   | đến thửa số 509, tờ bản đồ số 05 (Tờ bản đồ mới là DC 92)                                | 7.000.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                  | Đoạn đường                                                                   |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                            | Từ                                                                           | Đến                                                       |                                |
| 9   | Khu giao đất Vùng Ruộng Mất (các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám đường 205) | Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC103)                      | đến thửa số 119, tờ bản đồ số 16 (Tờ bản đồ mới là DC103) | 5.500.000                      |
| V   | Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư                  |                                                                              |                                                           |                                |
| 1   | QL7A dong 1 khu giao đất xóm 2-Tràng Thân                                                  | Từ Bưu điện văn hóa xã đến chân cầu vượt đường sắt (Từ lô CL01, đến lô CL19) |                                                           | 22.000.000                     |
| 2   | Khu giao đất vùng Lạch dừa xóm Phúc Thiêm (Tuyến đường 205)                                | Gồm Lô D01, D02, D03, D04, B27, B28, B29, B30, B 31                          |                                                           | 8.000.000                      |
| 3   | Khu giao đất vùng Lạch dừa xóm Phúc Thiêm (Tuyến đường 18m)                                | Gồm lô A01, A02, A03, từ lô B01 đến lô B13, từ lô D05 đến lô D16             |                                                           | 7.000.000                      |
| 4   | Khu giao đất vùng Lạch dừa xóm Phúc Thiêm (Tuyến đường < 13m)                              | Từ lô B14 đến lô B26; từ lô C01 đến lô C15 và từ lô A04 đến A17              |                                                           | 6.000.000                      |
| 5   | Khu giao đất ở xóm Phúc Nguyên                                                             |                                                                              |                                                           | 6.000.000                      |
| E   | XÃ DIỄN NGỌC (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)                                                         |                                                                              |                                                           |                                |
| I   | Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu                                    |                                                                              |                                                           |                                |
| 1   | Đường Quốc lộ 1A                                                                           | Cầu Diễn Thủy<br>(từ thửa số 149 tờ bản đồ số 77)                            | Bà Đào Thị Thủy<br>(đến thửa số 409, tờ bản đồ số 77)     | 20.000.000                     |
| 2   | Đường Quốc lộ 1A                                                                           | Ông Nguyễn Xuân Tuấn<br>(đến thửa số 1, tờ bản đồ số 81)                     | Ông Vũ Lê Hồng<br>(đến thửa số 79, tờ bản đồ số 81)       | 20.000.000                     |
| 3   | Đường Quốc lộ 1A                                                                           | Ông Nguyễn Văn Minh<br>(từ thửa số 80 tờ bản đồ số 81)                       | Ông Vũ Đức Thủy<br>(đến thửa số 225, tờ bản đồ số 81)     | 22.000.000                     |
| 4   | Đường Quốc lộ 1A                                                                           | Ông Nguyễn Xuân Anh<br>(từ thửa số 231 tờ bản đồ số 52)                      | BCS - UBND<br>(đến thửa số 457, tờ bản đồ số 52)          | 22.000.000                     |
| 5   | Đường Quốc lộ 1A                                                                           | Ông Lê Minh Hồng<br>(từ thửa số 179 tờ bản đồ số 87)                         | Ông Vũ Thế Thiết<br>(đến thửa số 201, tờ bản đồ số 87)    | 22.000.000                     |
| 6   | Đường Quốc lộ 1A                                                                           | Ông Nguyễn Ngọc Tam<br>(từ thửa số 02 tờ bản đồ số 91)                       | Ông Ngô Đức Hoàn<br>(đến thửa số 112, tờ bản đồ số 91)    | 22.000.000                     |
| II  | Đường huyện                                                                                |                                                                              |                                                           |                                |
| 1   | Đường Ngọc - Bích ĐH 250                                                                   | Ông Nguyễn Hải Vân<br>(thửa 484, tờ bản đồ số 71)                            | Ông Nguyễn Hải Vân<br>(thửa đất 524, tờ bản đồ số 71)     | 20.000.000                     |
| 2   | Đường Ngọc - Bích ĐH 250                                                                   | Ông Nguyễn Hải Vân<br>(thửa 3, tờ bản đồ số 77)                              | Ông Nguyễn Hải Vân<br>(thửa đất 69, tờ bản đồ số 77)      | 20.000.000                     |
| 3   | Đường Ngọc - Bích ĐH 250                                                                   | Ông Nguyễn Hải Vân<br>(thửa 83, tờ bản đồ số 78)                             | Ông Nguyễn Hải Vân<br>(thửa đất 131, tờ bản đồ số 78)     | 20.000.000                     |

| STT        | Tên đường                | Đoạn đường                                                    |                                                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                          | Từ                                                            | Đến                                                          |                                |
| 4          | Đường Ngọc - Bích ĐH 250 | UBND xã<br>(thửa 88, tờ bản đồ số 77)                         | Ông Phạm Hồng Lĩnh<br>(thửa đất 128, tờ bản đồ số 77)        | 20.000.000                     |
| 5          | Đường Ngọc - Bích ĐH 251 | Ông Vũ Lê Thanh<br>(thửa 143, tờ bản đồ số 78)                | Ông Vũ Lê Chiến<br>(thửa đất 183, tờ bản đồ số 78)           | 20.000.000                     |
| 6          | Đường Ngọc - Bích ĐH 252 | Cầu Diễn Ngọc (Ông Tuất)<br>(thửa 189, tờ bản đồ số 78)       | Giáp Diễn Bích (Ông Hồng)<br>(thửa đất 176, tờ bản đồ số 72) | 10.000.000                     |
| 7          | Đường Ngọc - Hoa ĐH 263  | UBND xã (NVH ngọc tân cũ)<br>(thửa 499, tờ bản đồ số 52)      | Ông Thái (Cầu Diễn Hoa)<br>(thửa 514, tờ bản đồ số 52)       | 10.000.000                     |
| <b>III</b> | <b>Đường xã</b>          |                                                               |                                                              |                                |
| 1          | Đường trục xã            | Nhà hàng Tân Cảng<br>(Thửa số 111 tờ bản đồ số 91)            | Ông Đậu Trọng Niêm<br>(Thửa số 100 tờ bản đồ số 91)          | 10.000.000                     |
| 2          | Đường trục xã            | Ông Trần Văn Công<br>(Thửa số 85 tờ bản đồ số 91)             | Ông Cao Đức Chính<br>(Thửa số 4 tờ bản đồ số 91)             | 6.000.000                      |
| 3          | Đường trục xã            | Ông Đặng Văn Xuân<br>(Thửa số 205 tờ bản đồ số 87)            | Ông Nguyễn Văn Thu<br>(Thửa số 233 tờ bản đồ số 87)          | 6.000.000                      |
| 4          | Đường trục xã            | Ông Đậu Xuân Hùng<br>(Thửa số 381 tờ bản đồ số 82)            | Trương Mầm non<br>(Thửa số 308 tờ bản đồ số 82)              | 6.000.000                      |
| 5          | Đường trục xã            | Ông Lương Công Sỹ,<br>(Thửa số 257 tờ bản đồ số 82)           | Ông Hà Anh Tuấn<br>(Thửa số 9 tờ bản đồ số 82)               | 7.000.000                      |
| 6          | Đường trục xã            | Bà Trần Thị Ba<br>(Thửa số 540 tờ bản đồ số 78)               | Ông Nguyễn Văn Duệ<br>(Thửa số 204 tờ bản đồ số 78)          | 7.000.000                      |
| 7          | Đường trục xã            | Bà Lương Thị Hằng<br>(Thửa số 153 tờ bản đồ số 78)            | Ông Nguyễn Duy Tân<br>(Thửa số 188 tờ bản đồ số 78)          | 4.000.000                      |
| 8          | Đường trục xã            | Ông Vũ Văn Nguyên<br>(Thửa số 183 tờ bản đồ số 79)            | Giáp Diễn Bích (Ông Giang)<br>(Thửa số 20 tờ bản đồ số 79)   | 4.000.000                      |
| 9          | Đường trục xã            | Trường Tiểu Học<br>(Thửa số 260 tờ bản đồ số 82)              | Ông Nguyễn Văn Ba<br>(Thửa 248, tờ bản đồ số 82)             | 6.000.000                      |
| 10         | Đường trục xã            | Ông Lê Hồng Sơn<br>(Thửa số 451 tờ bản đồ số 83)              | Ngã 3 xóm Tây Lộc (Ông Chiêu)<br>(Thửa 443, tờ bản đồ số 83) | 6.000.000                      |
| 11         | Đường trục xã            | Ông Cao Khắc Tân<br>(Thửa số 62 tờ bản đồ số 91)              | NVH Yên Quang<br>(Thửa số 101 tờ bản đồ số 92)               | 7.000.000                      |
| 12         | Đường trục xã            | Bến cá Yên Quang (bà Phương)<br>(Thửa số 110 tờ bản đồ số 92) | Ông Phạm Văn Bằng<br>(Thửa số 7 tờ bản đồ số 92)             | 6.000.000                      |
| 13         | Đường trục xã            | Bà Cao Thị Thoa<br>(Thửa số 456 tờ bản đồ số 88)              | Ông Đậu Trọng Công<br>(Thửa số 139 tờ bản đồ số 88)          | 6.000.000                      |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                                          |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |               | Từ                                                  | Đến                                                             |                                |
| 14  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Xuân Mười<br>(Thửa 129 tờ bản đồ số 88)  | Trụ sở UBND xã<br>(Thửa số 56 tờ bản đồ số 88)                  | 6.000.000                      |
| 15  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Thanh Sơn<br>(Thửa 53 tờ bản đồ số 88)   | Ông Đặng Thanh Tân<br>(Thửa số 8 tờ bản đồ số 88)               | 6.000.000                      |
| 16  | Đường trục xã | Bà Thái Thị Nghi<br>(Thửa số 665 tờ bản đồ số 83)   | Ông Hoàng Văn Lý<br>(Thửa số 16 tờ bản đồ số 83)                | 6.000.000                      |
| 17  | Đường trục xã | Bà Vũ Thị Hoa<br>(Thửa số 757 tờ bản đồ số 79)      | Ngã 4 bến đò Hải Lý (Ông Trục)<br>(Thửa số 286 tờ bản đồ số 79) | 6.000.000                      |
| 18  | Đường trục xã | Ông Ngô Thành Công<br>(Thửa 717 tờ bản đồ số 52)    | Ông Đậu Xuân Hùng<br>(Thửa 376 tờ bản đồ số 52)                 | 7.000.000                      |
| 19  | Đường trục xã | Ông Đậu Trọng Thân<br>(Thửa 89 tờ bản đồ số 87)     | Ông Trương Văn Dũng<br>(Thửa 112 tờ bản đồ số 87)               | 6.000.000                      |
| 20  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Thành Luân<br>(Thửa 108 tờ bản đồ số 88) | Ông Đậu Ngọc Thuyền<br>(Thửa 137 tờ bản đồ số 88)               | 6.000.000                      |
| 21  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Văn Hưng<br>(Thửa 204 tờ bản đồ số 87)   | Nhà hàng Tân Cảng<br>(Thửa 111 tờ bản đồ số 91)                 | 7.000.000                      |
| 22  | Đường trục xã | Ông Vũ Duy Tân<br>(Thửa 414 tờ bản đồ số 77)        | Ông Bùi Đăng Toàn<br>(Thửa 247 tờ bản đồ số 78)                 | 4.500.000                      |
| 23  | Đường trục xã | Ông Đặng Xuân Thủy<br>(Thửa 210 tờ bản đồ số 78)    | Bà Nguyễn Thị Nga<br>(Thửa 331 tờ bản đồ số 78)                 | 4.500.000                      |
| 24  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Xuân Hùng<br>(Thửa 58 tờ bản đồ số 88)   | Cảng cá Lạch vạn<br>(Thửa 554 tờ bản đồ số 83)                  | 4.500.000                      |
| 25  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Văn Tý<br>(Thửa 223 tờ bản đồ số 78)     | Ông Nguyễn Tiến Dân<br>(Thửa 209 tờ bản đồ số 78)               | 4.500.000                      |
| 26  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Xuân Ngộ<br>(Thửa 227 tờ bản đồ số 79)   | Ông Nguyễn Văn Ba<br>(Thửa 239 tờ bản đồ số 79)                 | 4.500.000                      |
| 27  | Đường trục xã | Ông Hoàng Văn Ngọc<br>(Thửa 325 tờ bản đồ số 78)    | Ông Đào Văn Toàn<br>(Thửa 533 tờ bản đồ số 78)                  | 4.000.000                      |
| 28  | Đường trục xã | Ông Nguyễn Văn Tiến<br>(Thửa 2 tờ bản đồ số 82)     | Bà Phan Thị Hiền<br>(Thửa 143 tờ bản đồ số 82)                  | 4.000.000                      |
| 29  | Đường trục xã | Bà Phùng Thị Lan<br>(Thửa 88 tờ bản đồ số 81)       | Ông Lương Thế Vinh<br>(Thửa 109 tờ bản đồ số 81)                | 4.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                            |                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                          | Từ                                                    | Đến                                                   |                                |
| 30        | Đường trục xã                                                                                                                            | Hồ Xuân Thủy<br>(Thửa 111 tờ bản đồ số 81)            | Đầu Vắn Tân<br>(Thửa 59 tờ bản đồ số 52)              | 4.000.000                      |
| 31        | Đường trục xã                                                                                                                            | Từ khu đô thị Hải Vân<br>(Thửa 484 tờ bản đồ số 71)   | Giáp xã Diễn Kỷ<br>(Thửa 11 tờ bản đồ số 48)          | 4.000.000                      |
| <b>IV</b> | <b>Các khu dân cư các xóm</b>                                                                                                            |                                                       |                                                       |                                |
| <b>1</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Yên Quang</b>                                                                                                      |                                                       |                                                       |                                |
| 1.1       | Đường trục chính                                                                                                                         | Nguyễn Văn Mạnh<br>(đến thửa số 341, tờ bản đồ số 88) | Nguyễn Thị Minh<br>(từ thửa số 181, tờ bản đồ số 87)  | 3.500.000                      |
| 1.2       | Đường trục chính                                                                                                                         | Đậu Trọng Niêm<br>(từ thửa số 301 tờ bản đồ số 87)    | Cao Thanh Thụy<br>(đến thửa số 384, tờ bản đồ số 88)  | 3.500.000                      |
| 1.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Quang |                                                       |                                                       | 3.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Ngọc Minh</b>                                                                                                      |                                                       |                                                       |                                |
| 2.1       | Đường trục chính                                                                                                                         | Thái Doãn Ánh<br>(từ thửa số 359 tờ bản đồ số 88)     | Nguyễn Văn Thủy<br>(đến thửa số 320, tờ bản đồ số 88) | 3.500.000                      |
| 2.3       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Minh |                                                       |                                                       | 3.000.000                      |
| <b>3</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Ngọc Văn</b>                                                                                                       |                                                       |                                                       |                                |
| 3.1       | Trục chính xóm                                                                                                                           | Đậu Tuấn Hùng<br>(từ thửa số 86, tờ bản đồ số 87)     | Lương Anh Nghi<br>(từ thửa số 287, tờ bản đồ số 82)   | 3.500.000                      |
| 3.3       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ngọc Văn  |                                                       |                                                       | 3.000.000                      |
| <b>4</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Tây Lộc</b>                                                                                                        |                                                       |                                                       |                                |
| 4.1       | Đường trục chính                                                                                                                         | Ông Lê Văn Long<br>(Thửa 377 tờ bản đồ số 83)         | Ông Nguyễn Văn Chính<br>(Thửa 666 tờ bản đồ số 79)    | 3.000.000                      |
| 4.3       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tây Lộc   |                                                       |                                                       | 3.000.000                      |
| <b>5</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Đông Lộc</b>                                                                                                       |                                                       |                                                       |                                |
| 5.1       | Đường trục chính                                                                                                                         | Ông Lê Sỹ Vinh<br>(Thửa 217 tờ bản đồ số 83)          | Ông Phan Văn Quảng<br>(Thửa 340 tờ bản đồ số 83)      | 4.500.000                      |
| 5.2       | Đường trục chính                                                                                                                         | Ông Lại Văn Bảy<br>(Thửa 90 tờ bản đồ số 83)          | Ông Nguyễn Đức Thành<br>(Thửa 5 tờ bản đồ số 84)      | 3.500.000                      |
| 5.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Lộc  |                                                       |                                                       | 3.000.000                      |
| <b>6</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Trường Tiến</b>                                                                                                    |                                                       |                                                       |                                |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                  | Đoạn đường                                          |                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                            | Từ                                                  | Đến                                                  |                                |
| 6.1       | Đường trục chính                                                                                                                           | Ông Vũ Văn Lực<br>(Thửa 277 tờ bản đồ số 78)        | Ông Đào Xuân Hạ<br>(Thửa 544 tờ bản đồ số 78)        | 3.000.000                      |
| 6.2       | Đường trục chính                                                                                                                           | Bà Nguyễn Thị Sáu<br>(Thửa 387 tờ bản đồ số 82)     | Ông Lương Xuân Thủy<br>(Thửa 240 tờ bản đồ số 82)    | 3.000.000                      |
| 6.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trường Tiến |                                                     |                                                      | 2.500.000                      |
| <b>7</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Trung Yên</b>                                                                                                        |                                                     |                                                      |                                |
| 7.1       | Đường trục chính                                                                                                                           | Bà Đậu Thị Đông<br>(Thửa 250 tờ bản đồ số 77)       | Bà Nguyễn Thị Vy<br>(Thửa 68 tờ bản đồ số 81)        | 4.000.000                      |
| 7.2       | Đường trục chính                                                                                                                           | Bà Nguyễn Thị Tiến<br>(Thửa 69, tờ bản đồ số 81)    | Ông Trần Quốc Đăng<br>(Thửa 269 tờ bản đồ số 82)     | 4.000.000                      |
| 7.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Yên   |                                                     |                                                      | 3.000.000                      |
| <b>8</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Nam Thịnh</b>                                                                                                        |                                                     |                                                      |                                |
| 8.1       | Đường trục chính                                                                                                                           | Ngô Thị Phan<br>(từ thửa số 271, tờ bản đồ số 79)   | Nguyễn Văn Toàn<br>(từ thửa số 593, tờ bản đồ số 79) | 3.000.000                      |
| 8.2       | Đường liên xóm                                                                                                                             | Vũ Thị Nụ<br>(từ thửa số 286, tờ bản đồ số 78)      | Trần Công An<br>(từ thửa số 373, tờ bản đồ số 78)    | 3.000.000                      |
| 8.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trường Tiến |                                                     |                                                      | 2.500.000                      |
| <b>9</b>  | <b>Khu vực dân cư xóm Yên Thịnh</b>                                                                                                        |                                                     |                                                      |                                |
| 9.1       | Đường trục chính                                                                                                                           | Bà Ngô Thị Phương<br>(Thửa 259 tờ bản đồ số 79)     | Ông Nguyễn Tiến Dũng<br>(Thửa 384 tờ bản đồ số 79)   | 3.500.000                      |
| 9.2       | Đường trục chính                                                                                                                           | Nguyễn Văn Sơn<br>(từ thửa số 491, tờ bản đồ số 79) | Trần Thị Đông<br>(từ thửa số 631, tờ bản đồ số 79)   | 3.000.000                      |
| 9.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Thịnh   |                                                     |                                                      | 3.000.000                      |
| <b>10</b> | <b>Khu vực dân cư xóm Trung Hồng</b>                                                                                                       |                                                     |                                                      |                                |
| 10.1      | Đường GTNT                                                                                                                                 | Ông Lê Hải Thìn<br>(Thửa 132 tờ bản đồ số 78)       | Ông Nguyễn Văn Mân<br>(Thửa 57 tờ bản đồ số 78)      | 3.000.000                      |
| 10.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Hồng  |                                                     |                                                      | 3.000.000                      |
| <b>V</b>  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Ngọc cũ                             |                                                     |                                                      | 2.500.000                      |
| <b>VI</b> | <b>Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Hải Vân (Khu đô thị Hải Vân)</b>                                                                        |                                                     |                                                      |                                |
| 1         | Đường Ngọc - Bích ĐH 250                                                                                                                   | Tất cả các thửa bám Đường Ngọc - Bích ĐH 250        |                                                      | 20.000.000                     |
| 2         | Đường QH 24 m                                                                                                                              | Tất cả các thửa bám Đường QH 24m                    |                                                      | 13.500.000                     |
| 3         | Đường QH 18 m                                                                                                                              | Tất cả các thửa bám Đường QH 18m                    |                                                      | 12.000.000                     |
| 4         | Đường QH 17 m                                                                                                                              | Tất cả các thửa bám Đường QH 17m                    |                                                      | 11.800.000                     |
| 5         | Đường QH 16,5 m                                                                                                                            | Tất cả các thửa bám Đường QH 16,5m                  |                                                      | 11.700.000                     |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                               | Đoạn đường                                                 |                                                                                                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                         | Từ                                                         | Đến                                                                                                          |                                |
| 6   | Đường QH 16 m                                                                                                                                                                                           | Tất cả các thửa bám Đường QH 16m                           |                                                                                                              | 11.500.000                     |
| 7   | Đường QH 15 m                                                                                                                                                                                           | Tất cả các thửa bám Đường QH 15m                           |                                                                                                              | 11.300.000                     |
| 8   | Đường QH 14 m                                                                                                                                                                                           | Tất cả các thửa bám Đường QH 14m                           |                                                                                                              | 11.000.000                     |
| 9   | Đường QH 13 m                                                                                                                                                                                           | Tất cả các thửa bám Đường QH 13m                           |                                                                                                              | 10.800.000                     |
| 10  | Đường QH 12 m                                                                                                                                                                                           | Tất cả các thửa bám Đường QH 12m                           |                                                                                                              | 10.500.000                     |
| 11  | Đường QH 11 m                                                                                                                                                                                           | Tất cả các thửa bám Đường QH 11m                           |                                                                                                              | 10.000.000                     |
| 12  | Đường QH 9 m                                                                                                                                                                                            | Tất cả các thửa bám Đường QH 9m                            |                                                                                                              | 9.500.000                      |
| 13  | Đường QH 7 m                                                                                                                                                                                            | Tất cả các thửa bám Đường QH 7m                            |                                                                                                              | 8.500.000                      |
| VII | CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ                                                                                                                                      |                                                            |                                                                                                              |                                |
| 1   | Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Thịnh, xã Diễn Ngọc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 và điều chỉnh tại Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 10/10/20241) |                                                            |                                                                                                              |                                |
| 1.1 | Vùng quy hoạch xóm Yên Thịnh                                                                                                                                                                            | Đường quy hoạch 24 m<br>(từ lô số 01 tờ bản đồ số 79)      | Đường quy hoạch 24 m<br>(đến lô số 11 tờ bản đồ số 79)                                                       | 8.000.000                      |
| 1.2 | Vùng quy hoạch xóm Yên Thịnh                                                                                                                                                                            | Đường quy hoạch 9 m<br>(từ lô số 12 tờ bản đồ số 79)       | Đường quy hoạch 9 m (đến lô số 22 tờ bản đồ số 79)                                                           | 6.000.000                      |
| F   | XÃ DIỄN BÍCH (NAY LÀ XÃ DIỄN CHÂU)                                                                                                                                                                      |                                                            |                                                                                                              |                                |
| I   | XÓM HẢI ĐÔNG                                                                                                                                                                                            |                                                            |                                                                                                              |                                |
| 1   | Phía Bắc đường nhựa                                                                                                                                                                                     | Từ Phạm Hồng Phong (từ thửa 386, tờ bản đồ số 74)          | đến ông Nguyễn Văn Thanh<br>(thửa 504, tờ bản đồ số 74)                                                      | 5.000.000                      |
| 2   | Dọc 2 bên đường đường nhựa                                                                                                                                                                              | Từ Vũ Quang Truyền (từ thửa 406, tờ bản đồ số 74)          | đến ông Hoàng Minh Tuấn (thửa 191, tờ bản đồ số 74)                                                          | 5.000.000                      |
| 3   | Từ ngã Tư bà Nguyễn                                                                                                                                                                                     | Từ ngã Tư bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa 177, tờ bản đồ số 74) | đến ông Tô Văn Mạnh (thửa 248, tờ bản đồ số 74)                                                              | 2.500.000                      |
| 4   |                                                                                                                                                                                                         | Từ Nhà ông Nguyễn Hồng Mão (từ thửa 474, tờ bản đồ số 74)  | đến bà Đinh Thị Quế (thửa 481, tờ bản đồ số 74)                                                              | 2.000.000                      |
| 5   | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Đông                                                                 |                                                            |                                                                                                              | 2.000.000                      |
| II  | XÓM HẢI NAM                                                                                                                                                                                             |                                                            |                                                                                                              |                                |
| 1   | Trục đường nhựa                                                                                                                                                                                         | Từ ông Cao Văn Hưng (từ thửa 598, tờ bản đồ số 74)         | đến bà Nguyễn Thị Lực (thửa 477, tờ bản đồ số 74)                                                            | 5.000.000                      |
| 2   | Dọc bên 2 đường xóm Hải Nam                                                                                                                                                                             | Từ ông Hoàng Văn Trường (từ thửa 869, tờ bản đồ số 74)     | đến ông Hoàng Văn Quang thửa 723, tờ bản đồ số 74)<br>đi đến Nguyễn Thị Cơ và điểm cuối là bà Nguyễn Thị Lực | 5.000.000                      |
| 3   | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Nam                                                                  |                                                            |                                                                                                              | 2.000.000                      |
| III | XÓM HẢI TRUNG                                                                                                                                                                                           |                                                            |                                                                                                              |                                |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                                                         |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                          | Từ                                                                                 | Đến                                                              |                                |
| 1         | Đường 250 phía đông                                                                                                                      | Từ ông Nguyễn Lê Hồng dọc trục đường liên xã (từ thửa 262, tờ bản đồ số 73)        | đến nhà ông Đậu Tuấn Năm (thửa 17, tờ bản đồ số 73)              | 7.000.000                      |
| 2         | Đường 250 phía tây                                                                                                                       | Từ ông Vũ Thế Đức (từ thửa 261, tờ bản đồ số 73)                                   | đến ông Đậu Tuấn Mậu (thửa 20, tờ bản đồ số 73)                  | 7.000.000                      |
| 3         |                                                                                                                                          | Từ nghĩa trang liệt Sỹ (từ thửa 8, tờ bản đồ số 73)                                | đến Ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 8, tờ bản đồ số 73)               | 4.500.000                      |
| 4         | Phía Bắc đường nhựa                                                                                                                      | Trục đường giao thông nông thôn từ Nguyễn Thiết Hiền (từ thửa 217 tờ bản đồ số 73) | đến ông Đậu Tín (thửa 416, tờ bản đồ số 73)                      | 4.500.000                      |
| 5         | Phía Nam đường nhựa                                                                                                                      | Trục đường giao thông nông thôn từ Nguyễn Thanh Toàn (từ thửa 231 tờ bản đồ số 73) | đến ông Đậu Thái Bình (thửa 475, tờ bản đồ số 73)                | 4.500.000                      |
| 6         | Các thửa đất khu vực quy hoạch chia lô đất ở xóm Hải Trung                                                                               | Từ thửa 177; 172; 264; 265; 189 tờ bản đồ số 73                                    |                                                                  | 4.000.000                      |
| 7         | Các thửa đất còn lại khu vực quy hoạch chia lô đất ở xóm Hải Trung                                                                       | Từ thửa 159, 277; 182; 167; 168 tờ bản đồ số 73                                    | Đến thửa đất số 278; tờ bản đồ số 73                             | 2.500.000                      |
| 8         | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Trung |                                                                                    |                                                                  | 2.000.000                      |
| <b>IV</b> | <b>XÓM HẢI BẮC</b>                                                                                                                       |                                                                                    |                                                                  |                                |
| 1         | Phía đông đường 250                                                                                                                      | Từ Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 228, tờ bản đồ số 68)                           | đến Trụ sở UBND xã Diên Bích                                     | 3.500.000                      |
| 2         | Phía tây đường 250                                                                                                                       | Từ nhà Cô Tuất (từ thửa 235, tờ bản đồ số 68)                                      | đến ông Nguyễn Trung Trực (thửa 05, tờ bản đồ số 69)             | 3.500.000                      |
| 3         | Phía đông đường 250                                                                                                                      | Từ Nguyễn Văn Lộc (từ thửa 21, tờ bản đồ số 69)                                    | đến ông Đậu Văn Quyền (thửa 30, tờ bản đồ số 66)                 | 3.000.000                      |
| 4         | Phía đông đường 250                                                                                                                      | Từ ông Nguyễn Ngọc Sơn (từ thửa 8, tờ bản đồ số 69)                                | đến ông Hoàng Văn Liêm (thửa 28, tờ bản đồ số 66)                | 3.000.000                      |
| 5         | Khu dân cư mới                                                                                                                           | Đường quy hoạch 10 m<br>(Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 69)                        | Đường quy hoạch 10 m<br>(Từ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 69)      | 5.000.000                      |
| 6         | Đường liên thôn                                                                                                                          | Đường quy hoạch 5 m<br>(Từ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 69)                         | Đường quy hoạch 5 m<br>(Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 69)       | 4.000.000                      |
| 7         | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hải Bắc   |                                                                                    |                                                                  | 2.000.000                      |
| <b>V</b>  | <b>XÓM QUYẾT THÀNH</b>                                                                                                                   |                                                                                    |                                                                  |                                |
| 1         | Đường liên thôn                                                                                                                          | Từ ông Trần Văn Luyện (từ thửa 89, tờ bản đồ số 74)                                | đến bà Nguyễn Thị Tâm đối diện UB cũ (thửa 177, tờ bản đồ số 74) | 5.000.000                      |
| 2         | Đường liên thôn                                                                                                                          | Từ ông Hoàng Ngọc Lâm (từ thửa 869, tờ bản đồ số 74)                               | đến Đặng Văn Dũng (thửa 202, tờ bản đồ số 74)                    | 2.500.000                      |
| 3         | Đường liên thôn                                                                                                                          | Từ ông Hoàng Văn Diễn (từ thửa 56, tờ bản đồ số 74)                                | đến ông Phạm Hoạt (thửa 74, tờ bản đồ số 74) dọc 2 bên đường     | 2.500.000                      |

| STT         | Tên đường                                                                                                                                  | Đoạn đường                                                                 |                                                                                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|             |                                                                                                                                            | Từ                                                                         | Đến                                                                                                               |                                |
| 4           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ ông Trần Huy Thanh (từ thửa 51, tờ bản đồ số 74)                        | đến Nguyễn Thị Tuất dọc 2 bên đường                                                                               | 2.500.000                      |
| 5           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ ông Thái Hùng (từ thửa 254, tờ bản đồ số 69)                            | đến ông Vũ Thế Thành (thửa 275, tờ bản đồ số 69)                                                                  | 2.500.000                      |
| 6           | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thành |                                                                            |                                                                                                                   | 2.000.000                      |
| <b>VI</b>   | <b>XÓM QUYẾT THẮNG</b>                                                                                                                     |                                                                            |                                                                                                                   |                                |
| 1           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ nhà Bà Hồ Thị kết (từ thửa 282, tờ bản đồ số 69)                        | đến ông Hồ Thành Đình - Thảo (thửa 248, tờ bản đồ số 69)                                                          | 2.500.000                      |
| 2           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Hoàng Văn Hiếu (từ thửa 196, tờ bản đồ số 70)                           | đến Hồ Văn Hùng (thửa 177, tờ bản đồ số 70)                                                                       | 2.500.000                      |
| 3           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Ông Trần Văn Mơ (phương) dọc 2 bên đường (từ thửa 175, tờ bản đồ số 70) | Đến ông Nguyễn Văn Đậu - Loan (thửa 48, tờ bản đồ số 70)                                                          | 2.500.000                      |
| 4           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ bà Trần Văn Hà (từ thửa 150, tờ bản đồ số 70)                           | đến Nguyễn Hữu Hiền (thửa 251, tờ bản đồ số 70)                                                                   | 2.500.000                      |
| 5           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ hộ Trần Văn Hợi (từ thửa 159, tờ bản đồ số 70)                          | đến Đặng Văn Hải (thửa 70 tờ bản đồ số 70)                                                                        | 2.000.000                      |
| 6           | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Quyết Thắng |                                                                            |                                                                                                                   | 2.000.000                      |
| <b>VII</b>  | <b>XÓM CHIẾN THẮNG</b>                                                                                                                     |                                                                            |                                                                                                                   |                                |
| 1           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa 254, tờ bản đồ số 69)                      | đến bà Hồ Thị Sâm quay sang Vũ Văn Hùng (từ thửa 263, tờ bản đồ số 75)                                            | 5.000.000                      |
| 2           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Phạm Văn Thanh (từ thửa 262, tờ bản đồ số 75)                           | đến Thái Bá Quý (từ thửa 258, tờ bản đồ số 75)                                                                    | 5.000.000                      |
| 3           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ hộ Nguyễn Văn Lực (Liên) (từ thửa 93, tờ bản đồ số 75)                  | đến ông Vũ Thái Sơn (từ thửa 89, tờ bản đồ số 75)                                                                 | 3.000.000                      |
| 4           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Võ Ngọc Trung (từ thửa 95, tờ bản đồ số 75)                             | đến bà Trần Thị Hà (từ thửa 171, tờ bản đồ số 75)                                                                 | 2.500.000                      |
| 5           | Đường liên thôn                                                                                                                            | 2 bên sân bóng Từ Võ Ngọc Hoàn (Hùng) (từ thửa 331, tờ bản đồ số 75)       | đến Nhà Văn Hóa xóm Chiến Thắng quay sang Nguyễn Đức Hình và điểm cuối là Cao Văn Bắc (thửa 268, tờ bản đồ số 75) | 3.000.000                      |
| 6           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Khu dân cư Nhà thờ họ giáo Thanh Bích                                      |                                                                                                                   | 2.000.000                      |
| 7           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Khu vực ông Nguyễn Ngọc Đường (từ thửa 235, tờ bản đồ số 75)               | đến ông Ngô Quang Ngọc (thửa 108, tờ bản đồ số 75)                                                                | 2.000.000                      |
| 8           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Khu vực bà Mưu (từ thửa 92, tờ bản đồ số 75)                               | đến ông Nguyễn Giáp                                                                                               | 2.000.000                      |
| 9           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ hộ Cao Thị Chính (từ thửa 88, tờ bản đồ số 75)                          | đến Lê Văn Huy (thửa 249, tờ bản đồ số 75) sang Trần Văn Chiến                                                    | 2.000.000                      |
| 10          | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Nguyễn Ngọc Kiểm dọc 2 bên đường (thửa 242; tờ bản đồ số 75)            | đến Bà Mưu thửa 92; tờ bản đồ số 75)                                                                              | 2.000.000                      |
| 11          | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Trần Công Minh dọc 2 bên đường từ thửa 299; tờ bản đồ số 75)            | Ra bên giếng thửa 202; tờ bản đồ số 76)                                                                           | 2.000.000                      |
| 12          | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Chiến Thắng |                                                                            |                                                                                                                   | 2.000.000                      |
| <b>VIII</b> | <b>XÓM BẮC CHIẾN THẮNG</b>                                                                                                                 |                                                                            |                                                                                                                   |                                |
| 1           | Đường liên thôn                                                                                                                            | Từ Nhà thờ Họ Cao (từ thửa 76, tờ bản đồ số 74)                            | đến Vũ Khánh (thửa 74, tờ bản đồ số 75)                                                                           | 3.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                      | Đoạn đường                                                                |                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                                | Từ                                                                        | Đến                                                |                                |
| 2         | Đường liên thôn                                                                                                                                | Từ Trần Văn Trà (từ thửa 269, tờ bản đồ số 69)                            | đến Hoàng Văn Dưỡng (thửa 204, tờ bản đồ số 70)    | 3.000.000                      |
| 3         | Đường liên thôn                                                                                                                                | Từ bà Thái Thị Lộc - Thành dọc 2 bên đường (từ thửa 202, tờ bản đồ số 70) | đến Phan Việt (thửa 78, tờ bản đồ số 75)           | 3.000.000                      |
| 4         | Đường liên thôn                                                                                                                                | Từ Trần Văn Sơn (từ thửa 38, tờ bản đồ số 75)                             | đến Hoàng Ngọc Nhàn (từ thửa 224, tờ bản đồ số 70) | 3.000.000                      |
| 5         | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Chiến Thắng |                                                                           |                                                    | 2.000.000                      |
| <b>IX</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Bích cũ                                 |                                                                           |                                                    | 2.000.000                      |

**PHỤ LỤC 15**

**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT       | Tên đường                                                                                                                           | Đoạn đường                                                                                |                                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                     | Từ                                                                                        | Đến                                                               |                                |
| <b>A</b>  | <b>XÃ DIỄN HỒNG (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)</b>                                                                                            |                                                                                           |                                                                   |                                |
| <b>I</b>  | <b>Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu</b>                                                                      |                                                                                           |                                                                   |                                |
| 1         | Đường Quốc lộ 1A                                                                                                                    | Khu quy hoạch dự án Châu Anh GRUP<br>(từ thửa số 45, tờ bản đồ số 03)                     | Công ty TNHH Thái Châu<br>(đến thửa số 221, tờ bản đồ số 11)      | 18.000.000                     |
| 2         | Đường Quốc lộ 1A                                                                                                                    | Từ ông Mai Tiến Mãn<br>(từ thửa số 44, tờ bản đồ số 13)                                   | Giáp trạm CSGT 5.1<br>(đến thửa số 219, tờ bản đồ số 11)          | 18.000.000                     |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                          |                                                                                           |                                                                   |                                |
| <b>1</b>  | <b>Khối Bắc</b>                                                                                                                     |                                                                                           |                                                                   |                                |
| 1.1       | Dong 2 khu dân cư tây Quốc lộ 1A                                                                                                    | Nghĩa trang LS<br>(từ thửa số 442, tờ bản đồ số 6)                                        | Cầu Hồ<br>(đến thửa số 515, tờ bản đồ số 6)                       | 6.000.000                      |
| 1.2       | Dong 2 khu dân cư đông Quốc lộ 1A (sau cây xăng Nam Cầu Lồi)                                                                        | Từ nhà chị Yên<br>(Từ thửa 581, tờ bản đồ số 3)                                           | Đến anh Dũng (Hà)<br>(Đến thửa 410, tờ bản đồ 26)                 | 6.000.000                      |
| 1.3       | Dong 2 khu dân cư đông Quốc lộ 1A                                                                                                   | Phía nam Nhà VH khối Bắc<br>(từ thửa số 7, số 9; tờ bản đồ số 16)                         | Giáp đường liên xóm<br>(đến thửa số 78, thửa 79, tờ bản đồ số 16) | 5.000.000                      |
| 1.4       |                                                                                                                                     | Từ ông Phát, ông Hà<br>(từ thửa số 83, số 84; tờ bản đồ số 16)                            | Đến ông Tân, ông Đoài<br>(từ thửa số 4, số 5; tờ bản đồ số 19)    | 3.500.000                      |
| 1.5       | Đường xóm                                                                                                                           | Từ anh Tuấn<br>(từ thửa số 27; tờ bản đồ số 19)                                           | Đến anh Thành<br>(Đến thửa 28, tờ bản đồ 19)                      | 5.000.000                      |
| 1.6       | Đường Xóm                                                                                                                           | Sau nhà ông Thắng xuống ao Trung Hồng nhà ông Phúc trở vào<br>(Từ thửa 100, tờ bản đồ 19) | Đến nhà ông Đại<br>(Đến thửa 443, tờ bản đồ 20)                   | 5.000.000                      |
| 1.7       | Dong 2 sau nhà Long Tú                                                                                                              | Từ nhà anh Thanh<br>(Từ thửa 106, tờ bản đồ 19)                                           | Đến anh Tam<br>(Đến thửa 104, tờ bản đồ 19)                       | 5.000.000                      |
| 1.8       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Bắc |                                                                                           |                                                                   | 3.500.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Khối Nam</b>                                                                                                                     |                                                                                           |                                                                   |                                |
| 2.1       | Đường xóm                                                                                                                           | Phía nam chợ Dàn<br>(Từ thửa 212, thửa 213 tờ bản đồ 23)                                  | Giáp ông An và chị Hằng<br>(Đến thửa 286, thửa 288 tờ bản đồ 23)  | 5.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                           | Đoạn đường                                                      |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                     | Từ                                                              | Đến                                                             |                                |
| 2.2      | Đường xóm                                                                                                                           | Phía sau nhà anh Duy<br>(Từ thửa 305, tờ bản đồ 23)             | Đến anh Thọ<br>(Đến thửa 311, tờ bản đồ 23)                     | 5.000.000                      |
| 2.3      | Đường xóm                                                                                                                           | Phía sau ột Ngọc Sơn<br>(Từ thửa 450, tờ bản đồ 23)             | Đến ông Thanh<br>(Đến thửa 354, tờ bản đồ 23)                   | 5.000.000                      |
| 2.4      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ chị Hường (Báu)<br>(Từ thửa 373, thửa 374 tờ bản đồ 23)      | Xuống trường mầm non Nam Hồng<br>(Đến thửa 872, tờ bản đồ 25)   | 5.000.000                      |
| 2.5      | Đường xóm                                                                                                                           | Lối anh Thương, anh Toàn trở vào<br>(Từ thửa 215 tờ bản đồ 23)  | Đến anh Thành, bà Đào<br>(Đến thửa 508, tờ bản đồ 25)           | 5.000.000                      |
| 2.6      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ anh Hoà (vân)<br>(Từ thửa 35, tờ bản đồ 25)                  | Đến ông Dân<br>(Đến thửa 222, tờ bản đồ 25)                     | 3.500.000                      |
| 2.7      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ lối ông Lục, ông Nhâm trở vào<br>(Từ thửa 304, tờ bản đồ 25) | Đến nhà ông Thành<br>(Đến thửa 328, tờ bản đồ 25)               | 3.500.000                      |
| 2.8      | Đường Liên Xóm                                                                                                                      | Từ ông Minh<br>(Từ thửa 323, tờ bản đồ 25)                      | Xuống giáp cổng chào Xuân Đình<br>(Đến thửa 344, tờ bản đồ 25)  | 5.000.000                      |
| 2.9      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ ông Hà trở vào<br>(Từ thửa 369, tờ bản đồ 25)                | Đến lối nhà ông Bảy<br>(Đến thửa 467, tờ bản đồ 25)             | 3.500.000                      |
| 2.10     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư khối Nam |                                                                 |                                                                 | 3.500.000                      |
| <b>3</b> | <b>Bắc Hồng</b>                                                                                                                     |                                                                 |                                                                 |                                |
| 3.1      | Trục chính liên xã                                                                                                                  | Từ anh Huyền (nga)<br>(Từ thửa 53 tờ bản đồ 13)                 | Giáp đất Diễn Phong<br>(Đến thửa 55, tờ bản đồ 17)              | 6.000.000                      |
| 3.2      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ ông Mẫn<br>(Từ thửa 107 tờ bản đồ 14)                        | Đến lối bà Dương Thị Ngọc<br>(Đến thửa 135, tờ bản đồ 14)       | 3.500.000                      |
| 3.3      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ bà Nguyên<br>(Từ thửa 346, tờ bản đồ 17)                     | Ông ông Mai Ngọc<br>(Đến thửa 13, tờ bản đồ 14)                 | 3.500.000                      |
| 3.4      | Đường trục chính xóm                                                                                                                | Từ lối ông Khâm, ông Trụ trở ra<br>(Từ thửa 363, tờ bản đồ 15)  | Đến ngã 3 giáp ông Hoàng, bà Cấn<br>(Đến thửa 15, tờ bản đồ 15) | 5.000.000                      |
| 3.5      | Đường xóm                                                                                                                           | Phía sau ông Trần Hồng<br>(Từ thửa 242, tờ bản đồ 14)           | Vùng đồng eo<br>(Đến thửa 6, tờ bản đồ 15)                      | 3.500.000                      |
| 3.6      | Đường xóm                                                                                                                           | Phía bắc Giáo họ Đông Khê<br>(Từ thửa 14, tờ bản đồ 18)         | Giáp vùng khu dân cư đầu giá<br>(Đến thửa 24, tờ bản đồ 18)     | 2.500.000                      |
| 3.7      | Đường xóm                                                                                                                           | Phía bắc ông Lâm<br>(Từ thửa 27, tờ bản đồ 18)                  | Đường xuống Diễn Hải<br>(Đến thửa 37, tờ bản đồ 18)             | 3.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                              | Đoạn đường                                                          |                                                            | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                        | Từ                                                                  | Đến                                                        |                   |
| 3.8      | Vùng Đồng Trại                                                                                                                         | Đường mới Đồng Trại<br>(Từ thửa 176, tờ bản đồ 14)                  | Đến giáp đường đi Diễn Hải<br>(Đến thửa 580, tờ bản đồ 03) | 5.000.000         |
| 3.9      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc     |                                                                     |                                                            | 2.500.000         |
| <b>4</b> | <b>Ái Quốc</b>                                                                                                                         |                                                                     |                                                            |                   |
| 4.1      | Liên Xóm                                                                                                                               | Từ ông Quán<br>(Từ thửa 101, tờ bản đồ 17)                          | Đến ông Tài<br>(Đến thửa 310, tờ bản đồ 17)                | 5.000.000         |
| 4.2      | Đường xóm                                                                                                                              | Ngã tư sau Nò xuống<br>(Từ thửa 97, tờ bản đồ 16)                   | Đến lỏi anh Tám<br>(Đến thửa 77, tờ bản đồ 17)             | 5.000.000         |
| 4.3      | Đường xóm                                                                                                                              | Từ lỏi anh Thông (Hằng)<br>(Từ thửa 285, tờ bản đồ 17)              | Giáp bờ đê<br>(Đến thửa 15, tờ bản đồ 17)                  | 3.500.000         |
| 4.4      | Đường xóm                                                                                                                              | Từ bà Liễu<br>(Từ thửa 300, tờ bản đồ 17)                           | Giáp sau Nò<br>(Đến thửa 49, tờ bản đồ 17)                 | 3.500.000         |
| 4.5      | Đường xóm                                                                                                                              | Phía đông ông Tài<br>(Từ thửa 311, tờ bản đồ 17)                    | Đến ông Hoa<br>(Đến thửa 319, tờ bản đồ 17)                | 3.500.000         |
| 4.6      | Đường xóm                                                                                                                              | Phía đông anh Phương<br>(Từ thửa 260, tờ bản đồ 17)                 | Đến ông Tuấn<br>(Đến thửa 247, tờ bản đồ 17)               | 3.500.000         |
| 4.7      | Đường xóm                                                                                                                              | Phía bắc bà Quảng<br>(Từ thửa 304, tờ bản đồ 17)                    | Đến lỏi ông Danh<br>(Đến thửa 32, tờ bản đồ 17)            | 2.500.000         |
| 4.8      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Ái Quốc |                                                                     |                                                            | 2.500.000         |
| <b>5</b> | <b>Trung Hồng</b>                                                                                                                      |                                                                     |                                                            |                   |
| 5.1      | Trục chính liên xã                                                                                                                     | Đầu xóm từ bà Bân<br>(Từ thửa 13, tờ bản đồ 20)                     | Đến cuối xóm giáp anh Hoàn<br>(Đến thửa 22, tờ bản đồ 23)  | 5.000.000         |
| 5.2      | Đường xóm                                                                                                                              | Phía đông bà Bân<br>(Từ thửa 14, tờ bản đồ 20)                      | Giáp ông Xuân<br>(Đến thửa 3, tờ bản đồ 20)                | 3.500.000         |
| 5.3      | Đường xóm                                                                                                                              | Phía nam nhà anh Hùng (Nhưng) trở vào<br>(Từ thửa 38, tờ bản đồ 20) | Đến lỏi bà Hiền<br>(Đến thửa 147, tờ bản đồ 20)            | 2.500.000         |
| 5.4      | Đường Liên Xóm                                                                                                                         | Từ anh Hùng (trực)<br>(Từ thửa 188, tờ bản đồ 20)                   | Đến ông Trông<br>(Đến thửa 14, tờ bản đồ 21)               | 5.000.000         |
| 5.5      | Đường Liên Xóm                                                                                                                         | Từ ông Toàn (Châu)<br>(Từ thửa 225, tờ bản đồ 20)                   | Đến nhà anh Song (Anh)<br>(Đến thửa 164, tờ bản đồ 20)     | 5.000.000         |

| STT  | Tên đường | Đoạn đường                                                  |                                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-----------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |           | Từ                                                          | Đến                                                               |                                |
| 5.6  | Đường xóm | Từ nhà chị Bình (Dương)<br>(Từ thửa 229, tờ bản đồ 20)      | Đến nhà chị Hoà<br>(Đến thửa 451, tờ bản đồ 451, tờ bản đồ 20)    | 5.000.000                      |
| 5.7  | Đường xóm | Phía đông anh Song (Vân)<br>(Từ thửa 447, tờ bản đồ 20)     | Đến nhà anh Liên<br>(Đến thửa 304, tờ bản đồ 20)                  | 5.000.000                      |
| 5.8  | Đường xóm | Phía đông ông Chí<br>(Từ thửa 697, tờ bản đồ 20)            | Đến nhà anh Ngọc<br>(Đến thửa 328, tờ bản đồ 20)                  | 5.000.000                      |
| 5.9  | Đường xóm | Phía nam nhà VH Trung Hồng<br>(Từ thửa 707, tờ bản đồ 20)   | Đến nhà anh Nuôi (Yên)<br>(Đến thửa 314, tờ bản đồ 20)            | 5.000.000                      |
| 5.10 | Đường xóm | Phía nam ông Thường<br>(Từ thửa 260, tờ bản đồ 20)          | Đến lối bà Khoa<br>(Đến thửa 298, tờ bản đồ 20)                   | 3.500.000                      |
| 5.11 | Đường xóm | Từ lối ông Thắng (Ngoạn)<br>Từ thửa 231, tờ bản đồ 20       | Đến lối bà Thuỷ (Ngãi)<br>(Đến thửa 298, tờ bản đồ 20)            | 3.500.000                      |
| 5.12 | Đường xóm | Từ ông Châu (Tuyết)<br>(Từ thửa 325, tờ bản đồ 20)          | Đến lối anh Thanh (Hằng)<br>(Đến thửa 424, tờ bản đồ 20)          | 3.500.000                      |
| 5.13 | Đường xóm | Từ anh Sơn (Hương)<br>(Từ thửa 845, tờ bản đồ 23)           | Đến lối anh Toàn (Chống)<br>(Đến thửa 5, tờ bản đồ 23)            | 3.500.000                      |
| 5.14 | Đường xóm | Từ anh Lợi (Hương)<br>(Từ thửa 41, tờ bản đồ 20)            | Đến lối anh Bình (Vinh)<br>(Đến thửa 173, tờ bản đồ 20)           | 5.000.000                      |
| 5.15 | Đường xóm | Từ lối ông Quốc<br>(Từ thửa 42, tờ bản đồ 20)               | Đến lối nhà anh Thanh (Nhưng)<br>(Đến thửa 28, tờ bản đồ 20)      | 5.000.000                      |
| 5.16 | Đường xóm | Phía nam ông Trường<br>(Từ thửa 61, tờ bản đồ 20)           | Đến lối nhà anh Sơn<br>(Đến thửa 152, tờ bản đồ 20)               | 3.500.000                      |
| 5.17 | Đường xóm | Từ anh Tĩnh<br>(Từ thửa 99, tờ bản đồ 20)                   | Đến lối anh Hiền<br>(Đến thửa 50, tờ bản đồ 20)                   | 3.500.000                      |
| 5.18 | Đường xóm | Từ anh Dũng<br>(Từ thửa 153, tờ bản đồ 20)                  | Đến bà Liễu<br>(Đến thửa 117, tờ bản đồ 20)                       | 3.500.000                      |
| 5.19 | Đường xóm | Từ lối anh Sơn (bốn) trở vào<br>(Từ thửa 328, tờ bản đồ 20) | Đến lối anh Chính (Bích)<br>(Đến thửa 52, tờ bản đồ 20)           | 3.500.000                      |
| 5.20 | Đường xóm | Từ anh Nam<br>(Từ thửa 55, tờ bản đồ 20)                    | Đến lối bà Lân<br>(Đến thửa 10, tờ bản đồ 21)                     | 3.500.000                      |
| 5.21 | Đường xóm | Lối ông Sơn (liên)<br>(Từ thửa 365, tờ bản đồ 20)           | Trở ra đường giáp xóm Trung Thành<br>(Đến thửa 441, tờ bản đồ 20) | 3.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                                                          |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                      | Từ                                                                                  | Đến                                                         |                                |
| 5.22     | Liên Xóm                                                                                                                             | Từ ông Long (Anh)<br>(Tờ thửa 43, tờ bản đồ 23)                                     | Đến ông Bát<br>(Đến thửa 815, tờ bản đồ 23)                 | 5.000.000                      |
| 5.23     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung |                                                                                     |                                                             | 2.500.000                      |
| <b>6</b> | <b>Trung Thành</b>                                                                                                                   |                                                                                     |                                                             |                                |
| 6.1      | Liên xóm                                                                                                                             | Từ bà Tuyết<br>(Tờ thửa 183, tờ bản đồ 20)                                          | Đến lối ông Lương Dâng<br>(Đến thửa 16, tờ bản đồ 21)       | 5.000.000                      |
| 6.2      | Liên xóm                                                                                                                             | Từ bà Hà<br>(Tờ thửa 200, tờ bản đồ 20)                                             | Đến ông Hoàn (Tuyết)<br>(Đến ngày 10, tờ bản đồ 23)         | 5.000.000                      |
| 6.3      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Từ bà Khoa<br>(Tờ thửa 199, tờ bản đồ 20)                                           | Đến anh Hùng (Hoà)<br>(Đến thửa 22, tờ bản đồ 23)           | 5.000.000                      |
| 6.4      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Từ bà Phượng<br>(Tờ thửa 305, tờ bản đồ 20)                                         | Đến ông Bảy<br>(Đến thửa 306, tờ bản đồ 20)                 | 5.000.000                      |
| 6.5      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Từ ông Xuân (Mến)<br>(Tờ thửa 287, tờ bản đồ 20)                                    | Đến ông Sâm<br>(Đến thửa 290, tờ bản đồ 20)                 | 3.500.000                      |
| 6.6      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Từ ông Quế<br>(Tờ thửa 329, tờ bản đồ 20)                                           | Đến bà Nhâm<br>(Đến thửa 318, tờ bản đồ 20)                 | 5.000.000                      |
| 6.7      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Từ lối bà Xuân trở vào<br>(Tờ thửa 319, tờ bản đồ 20)                               | Đến phía bắc ông Sự<br>(Đến thửa 367, tờ bản đồ 20)         | 3.500.000                      |
| 6.8      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Phía nam ông Sự<br>(Tờ thửa 396, tờ bản đồ 20)                                      | Đến nhà chị Sa<br>(Đến thửa 19, tờ bản đồ 23)               | 3.500.000                      |
| 6.9      | Đường trong xóm                                                                                                                      | Từ nhà bà Hiền<br>(Tờ thửa 368, tờ bản đồ 20)                                       | Đến ông Hoà (Đức)<br>(Đến thửa 8, tờ bản đồ 23)             | 3.500.000                      |
| 6.10     | Trục chính xóm                                                                                                                       | Từ ông Thạch<br>(Tờ thửa 33, tờ bản đồ 21)                                          | Đến ngã ba nhà thờ họ Thành<br>(Đến thửa 145, tờ bản đồ 21) | 5.000.000                      |
| 6.11     | Trục chính xóm                                                                                                                       | Từ lối ông Cường (Cầm), ông Mai Đức trở xuống<br>(Tờ thửa 50, thửa 58 tờ bản đồ 23) | Giáp ngã ba nhà thờ họ Thành<br>(Đến thửa 48, tờ bản đồ 24) | 5.000.000                      |
| 6.12     | Đường xóm                                                                                                                            | Dọc bờ đê trở vào<br>(Tờ thửa 30, tờ bản đồ 21)                                     | đến lối ông Thành<br>(Đến thửa 147, tờ bản đồ 21)           | 2.500.000                      |
| 6.13     | Đường xóm                                                                                                                            | Bà Trinh<br>(Tờ thửa 47, tờ bản đồ 24)                                              | Đến bà Trung (Sâm)<br>(Đến thửa 76, tờ bản đồ 24)           | 3.500.000                      |
| 6.14     | Đường xóm                                                                                                                            | Từ ông Liên<br>(Tờ thửa 44, tờ bản đồ 21)                                           | Đến ông Định<br>(Đến thửa 73, tờ bản đồ 24)                 | 3.500.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                                  |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                      | Từ                                                          | Đến                                                     |                                |
| 6.15 | Đường xóm                                                                                                                            | Từ lối anh Đoàn, ông Tùng<br>(từ thửa 53, tờ bản đồ 23)     | Đến lối ông Cường<br>(Đến thửa 144, tờ bản đồ 23)       | 3.500.000                      |
| 6.16 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung |                                                             |                                                         | 2.500.000                      |
| 7    | <b>Hoa Thành</b>                                                                                                                     |                                                             |                                                         |                                |
| 7.1  | Đường liên xóm                                                                                                                       | Từ ông Trí<br>(Từ thửa 121, tờ bản đồ 23)                   | Đến ông Thịnh<br>(Đến thửa 38, tờ bản đồ 25)            | 5.000.000                      |
| 7.2  | Đường liên xóm                                                                                                                       | Từ bà Sinh<br>(Từ thửa 79, tờ bản đồ 23)                    | Đến nhà thờ Đông Tháp<br>(Đến thửa 15, tờ bản đồ 25)    | 5.000.000                      |
| 7.3  | Đường trục chính                                                                                                                     | Đường xuống nhà thờ họ Thành<br>(Từ thửa 72, tờ bản đồ 23)  | Giáp ông Vang<br>(Đến thửa 82, tờ bản đồ 23)            | 5.000.000                      |
| 7.4  | Đường xóm                                                                                                                            | Từ anh Hùng (Đức)<br>(Từ thửa 109, tờ bản đồ 23)            | Đến lối nhà chị Mai<br>(Đến thửa 444, tờ bản đồ 23)     | 3.500.000                      |
| 7.5  | Đường xóm                                                                                                                            | Từ ông Hợi trở vào<br>(Từ thửa 137, tờ bản đồ 23)           | Đến lối anh Chung (Hoa)<br>(Đến thửa 296, tờ bản đồ 23) | 3.500.000                      |
| 7.6  | Đường xóm                                                                                                                            | Từ ông Diễm<br>(Từ thửa 799, tờ bản đồ 23)                  | Đến anh Cường (Vân)<br>(Đến thửa 460, tờ bản đồ 23)     | 5.000.000                      |
| 7.7  | Đường xóm                                                                                                                            | Phía nam bà Thủy<br>(Từ thửa 355, tờ bản đồ 23)             | Đến nhà ông Ba<br>(Đến thửa 514, tờ bản đồ 23)          | 5.000.000                      |
| 7.8  | Đường xóm                                                                                                                            | Từ bà Nhung<br>(Từ thửa 515, tờ bản đồ 23)                  | Đến ông Tri<br>(Đến thửa 518, tờ bản đồ 23)             | 5.000.000                      |
| 7.9  | Đường Xóm                                                                                                                            | Từ bà Hoa<br>(Từ thửa 37, tờ bản đồ 25)                     | Đến ông Đính<br>(Đến thửa 643, tờ bản đồ 25)            | 5.000.000                      |
| 7.10 | Đường Xóm                                                                                                                            | Từ ông Bình<br>(Từ thửa 162, tờ bản đồ 23)                  | Đến ông Phan<br>(Từ thửa 300, tờ bản đồ 23)             | 3.500.000                      |
| 7.11 | Đường Xóm                                                                                                                            | Vùng ao rau muống<br>(Từ thửa 192, tờ bản đồ 23)            | Đến nhà bà Thiện<br>(Đến thửa 335, tờ bản đồ 23)        | 3.500.000                      |
| 7.12 | Đường xóm                                                                                                                            | Đường xuống nhà VH Hoa Thành<br>(Từ thửa 359, tờ bản đồ 23) | Xuống anh Cường<br>(Từ thửa 346, tờ bản đồ 23)          | 3.500.000                      |
| 7.13 | Đường xóm                                                                                                                            | Từ ông Lành trở vào<br>(Từ thửa 410, tờ bản đồ 23)          | Giáp xóm Xuân Đình<br>(Đến thửa 47, tờ bản đồ 26)       | 3.500.000                      |
| 7.14 | Đường xóm                                                                                                                            | Đến ông Quy<br>(Từ thửa 382, tờ bản đồ 23)                  | Đến đồng Xích<br>(Đến thửa 27, tờ bản đồ 25)            | 3.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                           | Đoạn đường                                                                |                                                           | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                     | Từ                                                                        | Đến                                                       |                   |
| 7.15     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hòa  |                                                                           |                                                           | 3.500.000         |
| <b>8</b> | <b>Xuân Đình</b>                                                                                                                    |                                                                           |                                                           |                   |
| 8.1      | Đường liên xóm                                                                                                                      | Phía nam nhà thờ Xứ đông Tháp<br>(Từ thửa 670, tờ bản đồ 25)              | Đến anh Hà (Hoàng)<br>(Đến thửa 498, tờ bản đồ 25)        | 5.000.000         |
| 8.2      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ ông Duy trở vào<br>(Từ thửa 106, tờ bản đồ 25)                         | Đến ông Vũ Văn Thái<br>(Đến thửa 432, tờ bản đồ 25)       | 5.000.000         |
| 8.3      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ bà Dung<br>(Từ thửa 128, tờ bản đồ 25)                                 | Đến ông Hải<br>(Đến thửa 454, tờ bản đồ 25)               | 5.000.000         |
| 8.4      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ anh Huyền<br>(Từ thửa 64, tờ bản đồ 25)                                | Giáp cổng chào Hồng Thịnh<br>(Đến thửa 518, tờ bản đồ 25) | 5.000.000         |
| 8.5      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ bà Ninh trở xuống<br>(Từ thửa 234, tờ bản đồ 25)                       | Đến anh Dũng (Cơ)<br>(Đến thửa 436, tờ bản đồ 25)         | 5.000.000         |
| 8.6      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ ông Hồng trở xuống<br>(Từ thửa 371, tờ bản đồ 25)                      | Đến nhà ông Bình<br>(Đến thửa 483, tờ bản đồ 25)          | 5.000.000         |
| 8.7      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ ngã ba anh Dũng (Cơ), ông Công trở xuống<br>(Từ thửa 52, tờ bản đồ 26) | Giáp đồng xích<br>(Đến thửa 55, tờ bản đồ 26)             | 3.500.000         |
| 8.8      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ ông Sinh<br>(Từ thửa 249, tờ bản đồ 25)                                | Đến nhà ông Mai<br>(Đến thửa 314, tờ bản đồ 25)           | 5.000.000         |
| 8.9      | Đường xóm                                                                                                                           | Từ bà Thanh trở xuống<br>(Từ thửa 275, tờ bản đồ 25)                      | Đến nhà ông Dân<br>(Thửa 356, tờ bản đồ 25)               | 5.000.000         |
| 8.10     | Đường xóm                                                                                                                           | Lối bà Bốn trở xuống<br>(Từ thửa 315, tờ bản đồ 25)                       | Giáp đồng xích<br>(Đến thửa 34, tờ bản đồ 26)             | 3.500.000         |
| 8.11     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân |                                                                           |                                                           | 3.500.000         |
| <b>9</b> | <b>Hồng Thịnh</b>                                                                                                                   |                                                                           |                                                           |                   |
| 9.1      | Liên Xóm                                                                                                                            | Từ bà Vũ Hoa<br>(Từ thửa 519, tờ bản đồ 25)                               | Đến Võ Cơ<br>(Đến thửa 88, tờ bản đồ 27)                  | 5.000.000         |
| 9.2      | Liên Xóm                                                                                                                            | Từ Nguyễn Mai<br>(Từ thửa 480, tờ bản đồ 25)                              | Đến ông Lê Châu<br>(Đến thửa 81, tờ bản đồ 27)            | 5.000.000         |
| 9.3      | Liên xã                                                                                                                             | Từ ông Lân<br>(Từ thửa 4, tờ bản đồ 27)                                   | Đến ông Cai<br>(Đến thửa 36, tờ bản đồ 28)                | 5.000.000         |
| 9.4      | Liên xã                                                                                                                             | Từ ông Lý Sâm<br>(Từ thửa 587, tờ bản đồ 25)                              | Đến ông Trung Tùng<br>(Đến thửa 30, tờ bản đồ 28)         | 5.000.000         |

| STT        | Tên đường                                                                                                                           | Đoạn đường                                                         |                                                   | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                                                                     | Từ                                                                 | Đến                                               |                   |
| 9.5        | Liên xóm                                                                                                                            | Hồ Ngọc Hữu<br>(Từ thửa 529, tờ bản đồ 25)                         | Đến nhà Lưu Sơn<br>(Đến thửa 592, tờ bản đồ 25)   | 5.000.000         |
| 9.6        | Đường xóm                                                                                                                           | Từ nhà Thủy Lan, ông Quân<br>(Từ thửa 567, thửa 598, tờ bản đồ 25) | Đến nhà bà Cúc<br>(Đến thửa 95, tờ bản đồ 27)     | 3.500.000         |
| 9.7        | Đường xóm                                                                                                                           | Từ bà Yến<br>(Từ thửa 74, tờ bản đồ 27)                            | Đến lối anh Đại<br>(Đến thửa 46, tờ bản đồ 28)    | 3.500.000         |
| 9.8        | Đường xóm                                                                                                                           | Từ lối ông Hồ Thuyết trở xuống<br>(Từ thửa 35, tờ bản đồ 27)       | Giáp đất Diễn Vạn<br>(Đến thửa 43, tờ bản đồ 28)  | 3.500.000         |
| 9.9        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng |                                                                    |                                                   | 3.500.000         |
| <b>10</b>  | <b>Khu Công nghiệp Tháp - Hồng - Kỹ</b>                                                                                             |                                                                    |                                                   |                   |
| 10.1       | Dong 2                                                                                                                              | Thửa 297, tờ bản đồ số 11                                          | Thửa 298, tờ bản đồ số 11                         | 7.000.000         |
| 10.2       |                                                                                                                                     | Từ Nóc Cồn, Đàng Ngang B<br>(từ thửa 164, tờ bản đồ 11)            | Đồng Đàng Ngang A<br>(đến thửa 47)                | 5.000.000         |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hồng cũ                      |                                                                    |                                                   | 2.500.000         |
| <b>B</b>   | <b>XÃ DIỄN PHONG (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)</b>                                                                                           |                                                                    |                                                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                              |                                                                    |                                                   |                   |
| <b>1</b>   | <b>Đường huyện</b>                                                                                                                  | Từ                                                                 | Đến                                               |                   |
| 1.1        | Đường Hồng - Mỹ DH (261)                                                                                                            | Đông Khê                                                           | ông Phạm Huân                                     | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 8                                      | đến thửa số 247, tờ bản đồ số 8                   | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 9                                      | đến thửa số 12 tờ bản đồ số 9                     | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 285, tờ bản đồ số 3                                     | đến thửa số 290 tờ bản đồ số 3                    | 7.000.000         |
| 1.2        | Đường Hồng - Mỹ DH (261)                                                                                                            | Cầu Hạc                                                            | Ngã tư đường đi sân bóng                          | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 3                                     | đến thửa số 292, tờ bản đồ số 3                   | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 4                                     | đến thửa số 576, tờ bản đồ số 4                   | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 9                                      | đến thửa số 116 tờ bản đồ số 9                    | 7.000.000         |
| 1.3        | Đường Hồng - Mỹ DH (261)                                                                                                            | Đường QH 28 m<br>Từ thửa số 598, tờ bản đồ số 04                   | Đường QH 28 m<br>đến thửa số 605, tờ bản đồ số 04 | 7.000.000         |
| 1.4        | Đường Hồng - Mỹ DH (261)                                                                                                            | Ngã tư đường đi sân bóng                                           | Ông Trần Huy Hùng                                 | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 10                                      | đến thửa số 94, tờ bản đồ số 10                   | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 577 tờ bản đồ số 04                                     | đến thửa số 591, tờ bản đồ số 4                   | 7.000.000         |
| 1.5        | Đường Hồng - Mỹ DH (261)                                                                                                            | Giáp Đông Khê                                                      | Ngã ba Vách Bắc                                   | 7.000.000         |
|            |                                                                                                                                     | Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 08                                      | đến thửa số 140, tờ bản đồ số 08                  | 7.000.000         |

| STT  | Tên đường                  | Đoạn đường                                           |                                                        | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|----------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                            | Từ                                                   | Đến                                                    |                   |
| 1.5  | Đường Hồng - Mỹ DH (261)   | Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 12                        | đến thửa số 76, tờ bản đồ số 12                        | 7.000.000         |
| 1.6  | Đường Hồng - Vạn DH (262)  | Ô Chu Thức                                           | Ông Trần Việt                                          | 7.000.000         |
|      |                            | (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 12                       | đến thửa số 228, tờ bản đồ số 12                       | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 102 tờ bản đồ số 09                       | đến thửa số 102, tờ bản đồ số 09                       | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 13                        | đến thửa số 419, tờ bản đồ số 13                       | 7.000.000         |
| 1.7  | Đường Hồng - Vạn DH (262)  | Ô Trần Cảnh                                          | Ông Trần Huy Quế                                       | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 12                        | đến thửa số 250, tờ bản đồ số 12                       | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 13                        | đến thửa số 540, tờ bản đồ số 13                       | 7.000.000         |
| 1.8  | Đường Hồng - Vạn DH (262)  | Bà: Bùi Thị Sâm                                      | Ông Quế Tân                                            | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 09 tờ bản đồ số 13                        | đến thửa số 367, tờ bản đồ số 13                       | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 14                        | đến thửa số 32, tờ bản đồ số 14                        | 7.000.000         |
| 1.9  | Đường Hồng - Vạn DH (262)  | Ông: Nguyễn Thanh                                    | Bà: Phạm Thị Loan                                      | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 45 tờ bản đồ số 13                        | đến thửa số 320, tờ bản đồ số 13                       | 7.000.000         |
|      |                            | Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 14                        | đến thửa số 375, tờ bản đồ số 14                       | 7.000.000         |
| 1.10 | Đường Hồng - Vạn DH (262)  | Ông: Võ Kha<br>Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 14         | Ông: Nguyễn Phương<br>đến thửa số 326, tờ bản đồ số 14 | 7.000.000         |
| 1.11 | Đường Hồng - Vạn DH (262)  | Ông: Phạm Xuân Tân<br>(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 14 | Ông: Nguyễn Hoa<br>đến thửa số 328, tờ bản đồ số 14    | 7.000.000         |
| 1.12 | Đường Phong - Mỹ DH (262)  | Ông: Đinh Lạp                                        | bà: Phan Thị Lan                                       | 5.500.000         |
|      |                            | Từ thửa số 136 tờ bản đồ số 14                       | đến thửa số 351, tờ bản đồ số 14                       | 5.500.000         |
|      |                            | Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 15                        | đến thửa số 87, tờ bản đồ số 15                        | 5.500.000         |
|      |                            | Từ thửa số 210 tờ bản đồ số 11                       | đến thửa số 91, tờ bản đồ số 11                        | 5.500.000         |
|      |                            | Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 10                        | đến thửa số 83, tờ bản đồ số 10                        | 5.500.000         |
| 1.13 | Đường Phong - Vạn DH (262) | Ông: Đinh Lạp                                        | Ông: Phạm Quang Thanh                                  | 5.500.000         |
|      |                            | Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 18                        | đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18                       | 5.500.000         |
|      |                            | Từ thửa số 179 tờ bản đồ số 14                       | đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14                       | 5.500.000         |
| 1.14 | Đường Phong - Vạn DH (262) | Ông: Đặng Quang<br>từ thửa số 110 tờ bản đồ số 18    | Bà: Hồ Thị Thi<br>đến thửa số 233, tờ bản đồ số 18     | 5.500.000         |
| 1.15 | Đường Phong - Vạn DH (262) | Ông: Lê Hải Đồng<br>Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 18)   | Cầu Chạm<br>đến thửa số 153, tờ bản đồ số 18           | 5.500.000         |

| STT  | Tên đường                       | Đoạn đường                                              |                                                         | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                                 | Từ                                                      | Đến                                                     |                   |
| 2    | Đường xã                        |                                                         |                                                         |                   |
| 2.1  | Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ   | Ông Phạm Xuân Tân<br>Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 14    | Trường Mầm Non<br>đến thửa số 347, tờ bản đồ số 14      | 4.500.000         |
| 2.2  | Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ   | Trường Mầm Non<br>Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 14       | Ông: Lê Văn Nho<br>đến thửa số 235, tờ bản đồ số 14     | 4.500.000         |
| 2.3  | Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ   | Trường Mầm Non<br>Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 14       | Ông: Lê Văn Nho<br>đến thửa số 235, tờ bản đồ số 14     | 4.500.000         |
| 2.4  | Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ | Ông Phạm Hoa<br>Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 11          | Ông: Trần Nguyên<br>đến thửa số 327, tờ bản đồ số 11    | 4.500.000         |
| 2.5  | Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ | Ông: Trần Văn Trường<br>Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 11 | Ông: Ngũ Diệp<br>đến thửa số 229, tờ bản đồ số 11       | 4.500.000         |
| 2.6  | Đường Dương Đông- Tây Hồ cũ     | Bà: Trịnh Thị Thủy<br>Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 15    | Nghĩa địa<br>đến thửa số 83, tờ bản đồ số 15            | 4.500.000         |
| 2.7  | Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ | Ông: Trần Quang Khôi<br>Từ thửa số 134, tờ bản đồ số 11 | Ông: Trần Văn Chánh<br>đến thửa số 267, tờ bản đồ số 11 | 4.500.000         |
| 2.8  | Đường Dương Đoài- Dương Đông cũ | Ông: Đinh Thị Ngoạn<br>Từ thửa số 382, tờ bản đồ số 14  | Ông: Trần Trung Sỹ<br>đến thửa số 383, tờ bản đồ số 14  | 4.500.000         |
|      |                                 | Từ thửa số 561, tờ bản đồ số 04                         | đến thửa số 561, tờ bản đồ số 04                        | 4.500.000         |
| 2.9  | Đường Dương Tiên- Đạu Vinh cũ   | Ông Khôi<br>Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 8               | Bà: Giao Thị Nhan<br>đến thửa số 211, tờ bản đồ số 8    | 4.500.000         |
|      |                                 | Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12                          | đến thửa số 243 tờ bản đồ số 12                         | 4.500.000         |
| 2.10 | Đường Dương Tiên- Đạu Vinh cũ   | Cầu Hạc<br>Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 13               | xóm Đạu Vinh<br>đến thửa số 89, tờ bản đồ số 13         | 4.500.000         |
|      |                                 | Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 09                          | đến thửa số 86 tờ bản đồ số 09                          | 4.500.000         |
| 2.11 | Đường Đạu Vinh cũ- Nha Nghi     | Ông: Trần Huy Trung<br>Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12   | Ông: Phạm Tuyết<br>đến thửa số 446, tờ bản đồ số 12     | 4.500.000         |
|      |                                 | Từ thửa số 323, tờ bản đồ số 13                         | đến thửa số 425 tờ bản đồ số 13                         | 4.500.000         |
| 2.12 | Đường Dương Tiên- Đạu Vinh cũ   | Ông: Trần Thự<br>Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 12         | Ông: Chu Văn Trung<br>đến thửa số 267, tờ bản đồ số 12  | 4.500.000         |
| 2.13 | Đường Dương Tiên- Đạu Vinh cũ   | Cầu Hạc<br>Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 13               | xóm Đạu Vinh<br>đến thửa số 561, tờ bản đồ số 13        | 4.500.000         |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                    | Đoạn đường                                             |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                                              | Từ                                                     | Đến                                                      |                                |
| 2.14      | Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ                                                                                                                                | Ông: Nguyễn Văn Lợi<br>Từ thửa số 148, tờ bản đồ số 13 | Ông: Trần Cường<br>đến thửa số 205, tờ bản đồ số 13      | 4.500.000                      |
| 2.15      | Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ                                                                                                                                | Ông: Trần Cường<br>Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 12     | Ông: Trần Huy Trung<br>đến thửa số 234, tờ bản đồ số 12  | 4.500.000                      |
| 2.16      | Đường Đâu Vinh cũ- Nha Nghi                                                                                                                                  | Ông: Phan Hoàn<br>Từ thửa số 310, tờ bản đồ số 13      | Ông: Nguyễn Văn Thái<br>đến thửa số 570, tờ bản đồ số 13 | 4.500.000                      |
|           |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 09                         | đến thửa số 157, tờ bản đồ số 09                         | 4.500.000                      |
|           |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 10                         | đến thửa số 37 tờ bản đồ số 10                           | 4.500.000                      |
| 2.17      | Đường Đâu Vinh cũ- Nha Nghi                                                                                                                                  | Cầu Hạc<br>Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 13              | xóm Đâu Vinh<br>đến thửa số 493, tờ bản đồ số 13         | 4.500.000                      |
|           |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 09                         | đến thửa số 87, tờ bản đồ số 09                          | 4.500.000                      |
| 2.18      | Đường Đông Tác- Tây Hồ cũ                                                                                                                                    | Ông: Quế Hưng<br>Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19        | Ông: Dương Đường<br>đến thửa số 29, tờ bản đồ số 19      | 4.500.000                      |
|           |                                                                                                                                                              | (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 18                        | đến thửa số 177, tờ bản đồ số 18                         | 4.500.000                      |
| 2.19      | Đường Tây Hồ- Dương Đông cũ                                                                                                                                  | Ông: Dương Đường<br>Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 19     | Ông: Bùi Lương<br>đến thửa số 188, tờ bản đồ số 19       | 4.500.000                      |
|           |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 557, tờ bản đồ số 04                        | đến thửa số 647, tờ bản đồ số 04                         | 4.500.000                      |
| 2.20      | Đường Đông Tác- Tây Hồ cũ                                                                                                                                    | Ông: Ngô Vinh<br>Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 18        | Ông: Quế Luân<br>đến thửa số 221, tờ bản đồ số 18        | 4.500.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                                                   |                                                        |                                                          |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ)</b>                                                                                                                     |                                                        |                                                          |                                |
|           | Đường GTNT xóm Vinh Tiên<br>(xóm Dương Tiên cũ)                                                                                                              | Giáp Đê Vách Bắc                                       | Giáp xóm 5                                               | 2.500.000                      |
| 1.1       |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 08                          | đến thửa số 255 tờ bản đồ số 08                          | 2.500.000                      |
| 1.2       |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 09                          | đến thửa số 43 tờ bản đồ số 09                           | 2.500.000                      |
| 1.3       |                                                                                                                                                              | Thửa 143, tờ bản đồ 09                                 | Thửa 143, tờ bản đồ 09                                   | 2.500.000                      |
| 1.4       |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 04 tờ bản đồ số 12                          | đến thửa số 201 tờ bản đồ số 12                          | 2.500.000                      |
| 1.5       |                                                                                                                                                              | Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 13                          | đến thửa số 62 tờ bản đồ số 13                           | 2.500.000                      |
| 1.6       |                                                                                                                                                              | Đường QH 10 m<br>(Từ thửa số 279 tờ bản đồ số 03       | Đường QH 10 m<br>đến thửa số 284 tờ bản đồ số 03         | 3.600.000                      |
| 1.7       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ) |                                                        |                                                          | 2.500.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Xóm Vinh Tiên (xóm Đâu Vinh cũ)</b>                                                                                                                       |                                                        |                                                          |                                |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                                  | Đoạn đường                     |                                 | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                                            | Từ                             | Đến                             |                   |
|          | Đường GTNT xóm Vinh Tiên<br>(xóm Đậu Vinh cũ)                                                                                                              | Giáp xóm 5                     | Giáp Sông Trài                  | 2.500.000         |
| 2.1      | Đường GTNT xóm Vinh Tiên<br>(xóm Đậu Vinh cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 12 | đến thửa số 296 tờ bản đồ số 12 | 2.500.000         |
| 2.2      | Đường GTNT xóm Vinh Tiên<br>(xóm Đậu Vinh cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 13  | đến thửa số 321 tờ bản đồ số 13 | 2.500.000         |
| 2.3      | Đường GTNT xóm Vinh Tiên<br>(xóm Đậu Vinh cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 17  | đến thửa số 66 tờ bản đồ số 17  | 2.500.000         |
| 2.4      | Đường GTNT xóm Vinh Tiên<br>(xóm Đậu Vinh cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 16  | đến thửa số 32 tờ bản đồ số 16  | 2.500.000         |
| 2.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ) |                                |                                 | 2.500.000         |
| <b>3</b> | <b>Xóm Nha Nghi</b>                                                                                                                                        |                                |                                 |                   |
|          | Đường GTNT xóm Nha Nghi                                                                                                                                    | Giáp xóm 6                     | Giáp Nghĩa trang                | 2.500.000         |
| 3.1      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 13  | đến thửa số 117 tờ bản đồ số 13 | 2.500.000         |
| 3.2      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 134 tờ bản đồ số 13 | đến thửa số 243 tờ bản đồ số 13 | 2.500.000         |
| 3.3      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 13 | đến thửa số 563 tờ bản đồ số 13 | 2.500.000         |
| 3.4      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 09 | đến thửa số 159 tờ bản đồ số 09 | 2.500.000         |
| 3.5      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 14  | đến thửa số 182 tờ bản đồ số 14 | 2.500.000         |
| 3.6      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nha Nghi                    |                                |                                 | 2.500.000         |
| <b>4</b> | <b>Xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)</b>                                                                                                                         |                                |                                 |                   |
|          | Đường GTNT xóm Đông Hồ<br>(xóm Tây Hồ cũ)                                                                                                                  | Giáp xóm 3                     | Giáp Đất SXNN                   | 2.500.000         |
| 4.1      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 68 tờ bản đồ số 18  | đến thửa số 205 tờ bản đồ số 18 | 2.500.000         |
| 4.2      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 19  | đến thửa số 183 tờ bản đồ số 19 | 2.500.000         |
| 4.3      |                                                                                                                                                            | Từ thửa số 554 tờ bản đồ số 04 | đến thửa số 556 tờ bản đồ số 04 | 2.500.000         |
| 4.4      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)     |                                |                                 | 2.500.000         |
| <b>5</b> | <b>Xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)</b>                                                                                                                       |                                |                                 |                   |
|          | Đường GTNT xóm Đông Hồ<br>(xóm Đông Tác cũ)                                                                                                                | Giáp Cồn trúc                  | Giáp xóm 2                      | 2.500.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                                      | Đoạn đường                     |                                 | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                                                | Từ                             | Đến                             |                   |
| 5.1      | Đường GTNT xóm Đông Hồ<br>(xóm Đông Tác cũ)                                                                                                                    | Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 19  | đến thửa số 29 tờ bản đồ số 19  | 2.500.000         |
| 5.2      | Đường GTNT xóm Đông Hồ<br>(xóm Đông Tác cũ)                                                                                                                    | Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 18  | đến thửa số 216 tờ bản đồ số 18 | 2.500.000         |
| 5.3      | Đường GTNT xóm Đông Hồ<br>(xóm Đông Tác cũ)                                                                                                                    | Từ thửa số 142 tờ bản đồ số 14 | đến thửa số 386 tờ bản đồ số 14 | 2.500.000         |
| 5.4      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)       |                                |                                 | 2.500.000         |
| <b>6</b> | <b>Xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoàn cũ)</b>                                                                                                                     |                                |                                 |                   |
|          | Giáp Đất SXNN                                                                                                                                                  | Giáp xóm 3                     | Giáp Đất SXNN                   | 2.500.000         |
| 6.1      | Đường GTNT xóm Hướng<br>Dương (xóm Dương Đoàn cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 14 | đến thửa số 171 tờ bản đồ số 14 | 2.500.000         |
| 6.2      |                                                                                                                                                                | Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 11  | đến thửa số 172 tờ bản đồ số 11 | 2.500.000         |
| 6.3      |                                                                                                                                                                | Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 15  | đến thửa số 91 tờ bản đồ số 15  | 2.500.000         |
| 6.4      |                                                                                                                                                                | Từ thửa số 38 tờ bản đồ số 10  | đến thửa số 26 tờ bản đồ số 10  | 2.500.000         |
| 6.5      |                                                                                                                                                                | Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 10  | đến thửa số 121 tờ bản đồ số 10 | 2.500.000         |
| 6.6      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoàn cũ) |                                |                                 | 2.500.000         |
| <b>7</b> | <b>Xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)</b>                                                                                                                     |                                |                                 |                   |
| 7.1      | Đường GTNT xóm Hướng<br>Dương (xóm Dương Đông cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 11  | đến thửa số 314 tờ bản đồ số 11 | 2.500.000         |
| 7.2      | Đường GTNT xóm Hướng<br>Dương (xóm Dương Đông cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 15  | đến thửa số 85 tờ bản đồ số 15  | 2.500.000         |
| 7.3      | Đường GTNT xóm Hướng<br>Dương (xóm Dương Đông cũ)                                                                                                              | Từ thửa số 306 tờ bản đồ số 04 | đến thửa số 559 tờ bản đồ số 04 | 2.500.000         |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                                         | Đoạn đường                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                   | Từ                                                                                                                                                                                                            | Đến                                                                                                                                                                                                                      |                                |
| 7.4        | Đường GTNT xóm Hướng<br>Dương (xóm Dương Đông cũ)                                                                                                                 | Đường QH 10 m<br>Từ thửa số 346 tờ bản đồ số 11                                                                                                                                                               | Đường QH 10 m<br>đến thửa số 347 tờ bản đồ số 11                                                                                                                                                                         | 2.500.000                      |
| 7.5        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hướng<br>Dương (xóm Dương Đông cũ) |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                          | 2.500.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Phong cũ                                                   |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                          | 2.500.000                      |
| <b>C</b>   | <b>XÃ DIỄN VẠN (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)</b>                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                |
| <b>1</b>   | <b>Đường xã</b>                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                |
| 1.1        | Đường nhựa liên xã                                                                                                                                                | ông Kỹ Xóm Xuân Bắc<br>(Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 08)<br>(Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 09)                                                                                                            | Cầu Vách Bắc<br>(Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 08)<br>(Đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 09)                                                                                                                           | 6.000.000                      |
| 1.2        | Đường nhựa liên xã                                                                                                                                                | Diễn Phong<br>(Từ thửa đất số 462 tờ bản đồ số 02)<br>(Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 10)<br>(Từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 11)<br>(Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 15)<br>(Từ thửa đất số 62 tờ bản đồ số 16) | Cầu Vạn Đông<br>(Đến thửa đất số 566 tờ bản đồ số 02)<br>(Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ số 10)<br>(Đến thửa đất số 301 tờ bản đồ số 11)<br>(Đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 15)<br>(Đến thửa đất số 120 tờ bản đồ số 16) | 6.000.000                      |
| 1.3        | Đường nhựa liên xã                                                                                                                                                | Cầu Vạn Đông<br>(Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ số 16)<br>(Từ thửa đất số 119 tờ bản đồ số 03)                                                                                                                   | Diễn Kim<br>(Đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 16)<br>(Đến thửa đất số 121 tờ bản đồ số 03)                                                                                                                               | 6.000.000                      |
| 1.4        | Đường nhựa liên xã                                                                                                                                                | Cầu Mới<br>(Từ thửa đất số 329 tờ bản đồ số 10)<br>(Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 14)<br>(Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 15)                                                                                 | Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 347 tờ bản đồ số 10)<br>(Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 14)<br>(Từ thửa đất số 391 tờ bản đồ số 15)                                                                                         | 6.000.000                      |
| 1.5        | Đường nhựa liên xã                                                                                                                                                | ông Kỹ<br>(từ thửa số 108, tờ bản đồ số 08)<br>(từ thửa số 21, tờ bản đồ số 12)                                                                                                                               | Diễn Kỹ<br>(Đến thửa số 130 , tờ bản đồ số 08 )<br>(Đến thửa số 134 , tờ bản đồ số 12 )                                                                                                                                  | 6.000.000                      |
| <b>B</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                          |                                |

| STT      | Tên đường           | Đoạn đường                                                                        |                                                                                        | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                     | Từ                                                                                | Đến                                                                                    |                   |
| <b>1</b> | <b>Xóm Xuân Bắc</b> |                                                                                   |                                                                                        |                   |
| 1.1      | Tuyến đê Vách Bắc   | Cầu Cũ<br>(từ thửa số 285, tờ bản đồ số 09 )<br>(từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13 ) | Cầu mới<br>(đến thửa số 305, tờ bản đồ số 09 )<br>(Đến thửa số 147, tờ bản đồ số 13 )  | 4.000.000         |
| 1.2      | Tuyến đê Vách Bắc   | Cầu Cũ<br>(từ thửa số 63, tờ bản đồ số 1 )<br>(từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9 )     | Diễn Hồng<br>(đến thửa số 245, tờ bản đồ số 01 )<br>(Đến thửa số 240, tờ bản đồ số 9 ) | 4.000.000         |
| 1.3      | Tuyến đê Vách Bắc   | Cầu mới<br>(từ thửa số 39, tờ bản đồ số 13)                                       | Diễn Kỷ<br>(Đến thửa số 133, tờ bản đồ số 13)                                          | 4.000.000         |
| 1.4      | Đường bê tông       | ông Kỷ<br>(Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 12)                                         | Diễn Kỷ<br>(Đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12)                                        | 2.000.000         |
| 1.5      | Đường bê tông       | ông Tuấn<br>(Từ thửa đất số 220 tờ bản đồ số 09)                                  | Nhà thờ Tân Vạn<br>(Đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 09)                               | 2.000.000         |
| 1.6      | Đường bê tông       | Vũ Văn Xá<br>(Từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 13)                                  | Nguyễn Thị Mân<br>(Đến thửa đất số 102 tờ bản đồ số 13)                                | 2.000.000         |
| 1.7      | Đường bê tông       | Võ Thị Hòa xóm Xuân Bắc<br>(Từ thửa đất số 78 tờ bản đồ số 08)                    | Nguyễn Văn Minh xóm Xuân Bắc<br>(Đến thửa đất số 98 tờ bản đồ số 08)                   | 1.500.000         |
| 1.8      | Đường bê tông       | Hoàng Văn Dũng xóm Xuân Bắc<br>(Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 08)               | Trần Văn Trung xóm Xuân Bắc<br>(Đến thửa đất số 143 tờ bản đồ số 08)                   | 1.500.000         |
| 1.9      | Đường bê tông       | Đặng Điểm xóm Xuân Bắc<br>(Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 09)                     | Hoàng Văn Thảo xóm Xuân Bắc<br>(Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 09)                   | 1.500.000         |
| 1.10     | Đường bê tông       | ông Dương<br>(Từ thửa đất số 132 tờ bản đồ số 08)                                 | ông Dũng<br>(Đến thửa đất số 137 tờ bản đồ số 08)                                      | 1.500.000         |
| 1.11     | Đường bê tông       | Hoàng Thị Hoài<br>(Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 09)                            | Hoàng Ngọc Cường<br>(Đến thửa đất số 349 tờ bản đồ số 09)                              | 1.500.000         |
| 1.12     | Đường bê tông       | Vũ Thái<br>(Từ thửa đất số 97 tờ bản đồ số 09)                                    | Hoàng Văn Thảo<br>(Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 09)                                | 1.500.000         |
| 1.13     | Đường bê tông       | Phan Văn Mỹ<br>(Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 09)                                | Bùi Văn Hùng<br>(Đến thửa đất số 74 tờ bản đồ số 09)                                   | 1.500.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                           | Đoạn đường                                                                             |                                                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                     | Từ                                                                                     | Đến                                                                                         |                                |
| 1.14     | Đường bê tông                                                                                                                       | Hoàng Thị Phương<br>(Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 12)                                | Hồ Nông<br>(Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 12)                                             | 1.000.000                      |
| 1.15     | Đường bê tông                                                                                                                       | Trần Thái Dinh<br>(Từ thửa đất số 80 tờ bản đồ số 12)                                  | Nguyễn Thị Nghĩa<br>(Đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 12)                                    | 1.000.000                      |
| 1.16     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân |                                                                                        |                                                                                             | 1.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm Vạn Nam</b>                                                                                                                  |                                                                                        |                                                                                             |                                |
| 2.1      | Đường nhựa trục chính                                                                                                               | ông Hạnh<br>(Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 17)<br>(Từ thửa đất số 326 tờ bản đồ số 05) | Phạm Thúy<br>(Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 17)<br>(Đến thửa đất số 381 tờ bản đồ số 05) | 4.000.000                      |
| 2.2      | Đường nhựa trục chính                                                                                                               | ông Khôi<br>(Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 17)                                         | ông Nhuận<br>(Đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 17)                                          | 4.000.000                      |
| 2.3      | Đường nhựa trục chính                                                                                                               | ông Biên<br>(Từ thửa đất số 76 tờ bản đồ số 17)                                        | Mầm non<br>(Đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 17)                                             | 4.000.000                      |
| 2.4      | Đường nhựa trục chính                                                                                                               | ông Chiến<br>(Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 17)                                      | Vạn Tài<br>(Đến thửa đất số 173 tờ bản đồ số 17)                                            | 4.000.000                      |
| 2.5      | Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên, Diễn Kỷ                                                                                            | Phan Văn Mười<br>(Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 17)                                    | Vũ Vương<br>(Đến thửa đất số 359 tờ bản đồ số 17)                                           | 2.000.000                      |
| 2.6      | Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên, Diễn Kỷ                                                                                            | HTX Vạn Nam<br>(Từ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 17)                                     | Nguyễn Văn Châu<br>(Đến thửa đất số 146 tờ bản đồ số 17)                                    | 2.000.000                      |
| 2.7      | Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên, Diễn Kỷ                                                                                            | Lê Trọng Quân<br>(Từ thửa đất số 185 tờ bản đồ số 17)                                  | Phan Đoàn<br>(Đến thửa đất số 250 tờ bản đồ số 17)                                          | 2.000.000                      |
| 2.8      | Đường bê tông ông Bích-Đồng Muối                                                                                                    | Vũ Thị Hiền<br>(Từ 143 tờ bản đồ số 05)                                                | Võ Văn Cục<br>(Đến thửa đất số 168 tờ bản đồ số 05)                                         | 2.000.000                      |
| 2.9      | Đường bê tông ông Bích-Đồng Muối                                                                                                    | Võ Huy Du<br>(Từ 528 tờ bản đồ số 05)                                                  | Phan Quang Vinh<br>(Đến thửa đất số 581 tờ bản đồ số 05)                                    | 2.000.000                      |
| 2.10     | Đường bê tông ông Ba-Nghĩa Trang                                                                                                    | Phan Văn Quang<br>(Từ thửa đất 06 tờ bản đồ số 07)                                     | Ngô Đại Thành<br>(Đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 07)                                       | 1.500.000                      |
| 2.11     | Đường bê tông                                                                                                                       | Vũ Hồng Trự xóm Vạn Nam<br>(Từ thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17)                         | Phan Văn Hợi xóm Vạn Nam<br>(Đến thửa đất số 197 tờ bản đồ số 17)                           | 1.500.000                      |
| 2.12     | Khu dân cư                                                                                                                          | Nhà thờ họ Phạm<br>(Từ thửa đất số 08 tờ bản đồ số 07)                                 | Phan Ngọc Hai<br>(Đến thửa đất số 08 tờ bản đồ số 07)                                       | 1.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                              | Đoạn đường                                                                                                                  |                                                                                                                                   | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                        | Từ                                                                                                                          | Đến                                                                                                                               |                   |
| 2.13     | Khu dân cư                                                                                                                             | ông Bích<br>(Từ thửa đất số 103 tờ bản đồ số 05)                                                                            | Đồng Muối<br>(Đến thửa đất số 208 tờ bản đồ số 05)                                                                                | 1.000.000         |
| 2.14     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Nam |                                                                                                                             |                                                                                                                                   | 1.000.000         |
| <b>3</b> | <b>Xóm Đông Phú</b>                                                                                                                    |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |                   |
| 3.1      | Đường nhựa trục chính                                                                                                                  | ông Long<br>(Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 16)<br>(Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 3)<br>(Từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 06) | Diễn Hải<br>(Đến thửa đất số 218 tờ bản đồ số 16)<br>(Đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 3)<br>(Đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 06) | 4.000.000         |
| 3.2      | Đường nhựa trục chính                                                                                                                  | cổng Trung Phú<br>(Từ thửa đất số 71 tờ bản đồ số 15)                                                                       | Đường quy hoạch(rà bến sông Vạn)<br>(Đến thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15)                                                         | 6.000.000         |
| 3.3      | Đường bê tông                                                                                                                          | ông Châu<br>(Từ thửa đất số 126 tờ bản đồ số 15)                                                                            | Ra bến sông Vạn<br>(Đến thửa đất số 137 tờ bản đồ số 15)                                                                          | 2.000.000         |
| 3.4      | Đường bê tông                                                                                                                          | Ao họ Trương<br>(Từ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 15)                                                                         | Ra bến sông Vạn<br>(Đến thửa đất số 90 tờ bản đồ số 15)                                                                           | 2.000.000         |
| 3.5      | Đường nhựa                                                                                                                             | Trạm y tế<br>(Từ thửa đất số 163 tờ bản đồ số 15)                                                                           | Ra bến sông Vạn<br>(Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 15)                                                                          | 2.000.000         |
| 3.6      | Khu dân cư                                                                                                                             | Trường cấp 1<br>(Từ thửa đất số 143 tờ bản đồ số 03)                                                                        | Nghĩa địa<br>(Đến thửa đất số 155 tờ bản đồ số 03)                                                                                | 1.000.000         |
| 3.7      | Đường bê tông                                                                                                                          | Trường cấp 1<br>(Từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 11)<br>(Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 15)                                 | Nghĩa địa<br>(Đến thửa đất số 306 tờ bản đồ số 11)<br>(Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 15)                                        | 2.000.000         |
| 3.8      | Đường bê tông                                                                                                                          | Trần Thị Hiếu xóm Đông Phú<br>(Từ thửa đất số 98 tờ bản đồ số 16)                                                           | Dương Bá Đào xóm Đông Phú<br>(Đến thửa đất số 101 tờ bản đồ số 16)                                                                | 2.000.000         |
| 3.9      | Đường bê tông                                                                                                                          | Nhà thờ Họ Lê<br>(Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 16)                                                                        | Hoàng Thị Nho xóm Đông Phú<br>(Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 16)                                                               | 1.500.000         |
| 3.10     | Đường bê tông Yên Đồng,<br>Đông Phú                                                                                                    | Vũ Quốc Toàn xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 122 tờ bản đồ số 11)                                                           | Vũ Văn Xanh xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 468 tờ bản đồ số 11)                                                                 | 1.500.000         |
| 3.11     | Đường bê tông Yên Đồng,<br>Đông Phú                                                                                                    | Trương Tiên Hạnh xóm Đông Phú<br>(Từ thửa đất số 208 tờ bản đồ số 11)                                                       | Phạm Xuân Tình xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 268 tờ bản đồ số 11)                                                              | 1.500.000         |
| 3.12     | Đường bê tông Yên Đồng,<br>Đông Phú                                                                                                    | Vũ Quế xóm Đông Phú<br>(Từ thửa đất số 277 tờ bản đồ số 11)                                                                 | Hoàng Ngọc Quyền xóm Đông Phú<br>(Đến thửa đất số 306 tờ bản đồ số 11)                                                            | 1.500.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                           | Đoạn đường                                                            |                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                     | Từ                                                                    | Đến                                                                    |                                |
| 3.13     | Đường bê tông                                                                                                                       | Vũ Tiến Dũng<br>(Từ thửa 157 tờ bản đồ số 15)                         | Mai Ngọc Hậu<br>(Đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 15)                  | 2.000.000                      |
| 3.14     | Đường bê tông                                                                                                                       | Trần Sỹ Đạt<br>(Từ thửa 124 tờ bản đồ số 15)                          | Đào Thị Hiền<br>(Đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 15)                  | 1.500.000                      |
| 3.15     | Đường bê tông                                                                                                                       | Hồ Xuân Long<br>(Từ thửa 144 tờ bản đồ số 15)                         | Hoàng Văn Chắt<br>(Đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 15)                | 1.500.000                      |
| 3.16     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông |                                                                       |                                                                        | 1.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm Trung Hậu</b>                                                                                                                |                                                                       |                                                                        |                                |
| 4.1      | Đường nhựa trục chính                                                                                                               | Cầu Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 104 tờ bản đồ số 15)                 | Ngã tư Trung Phú<br>(Đến thửa đất số 301 tờ bản đồ số 15)              | 6.000.000                      |
| 4.2      | Đường nhựa                                                                                                                          | Trạm y tế<br>(Từ thửa đất số 187 tờ bản đồ số 15)                     | Ra bến Sông Vạn<br>(Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ số 15)               | 2.000.000                      |
| 4.3      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | Thái Hồng Thắng xóm Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 190 tờ bản đồ số 15) | Hoàng Văn Thủy xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 545 tờ bản đồ số 15)  | 1.500.000                      |
| 4.4      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | Nguyễn Văn Dũng (Đào)<br>(Từ thửa đất số 214 tờ bản đồ số 15)         | Trương Văn Cảnh xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 235 tờ bản đồ số 15) | 1.500.000                      |
| 4.5      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | Trịnh Xuân Ngo<br>(Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 15)                | Trần Văn Thanh xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 234 tờ bản đồ số 15)  | 1.500.000                      |
| 4.6      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | ông Trương Đồng xóm Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 229 tờ bản đồ số 15) | Trần Trọng Kim xóm Trung Hậu<br>Đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 15)   | 1.500.000                      |
| 4.7      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | Lê Hồng Lượng xóm Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 279 tờ bản đồ số 15)   | Ngô Mạnh Thư xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 15)    | 1.500.000                      |
| 4.8      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | Trần Văn Hòa xóm Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 365 tờ bản đồ số 15)    | Thái Bá Tâm xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 395 tờ bản đồ số 15)     | 1.500.000                      |
| 4.9      | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                  | Lê Thị Phương xóm Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 354 tờ bản đồ số 15)   | Nguyễn Gắng xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 367 tờ bản đồ số 15)     | 1.500.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                              | Đoạn đường                                                                            |                                                                                              | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                                                                                        | Từ                                                                                    | Đến                                                                                          |                   |
| 4.10 | Đường bê tông xóm Yên<br>Đồng, Đông Phú, Trung Hậu                                                                                     | Phạm Văn Tuấn xóm Trung Hậu<br>(Từ thửa đất số 222 tờ bản đồ số 15)                   | Hoàng Văn Châu xóm Trung Hậu<br>(Đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 15)                        | 1.500.000         |
| 4.4  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung   |                                                                                       |                                                                                              | 1.000.000         |
| 5    | <b>Xóm Đồng Hà</b>                                                                                                                     |                                                                                       |                                                                                              |                   |
| 5.1  | Tuyến đê Vách Bắc                                                                                                                      | Cầu cũ<br>(Từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 01)<br>(Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 09) | Diễn Phong<br>(Đến thửa đất số 244 tờ bản đồ số 01)<br>(Đến thửa đất số 529 tờ bản đồ số 09) | 4.000.000         |
| 5.2  | Tuyến đê Vách Bắc                                                                                                                      | Cầu cũ<br>(Từ thửa đất số 241 tờ bản đồ số 09)<br>(Từ thửa đất số 77 tờ bản đồ số 14) | Cầu mới<br>(đến thửa số 291, tờ bản đồ số 09 )<br>(đến thửa số 317, tờ bản đồ số 10 )        | 4.000.000         |
| 5.3  | Đường nhựa trục chính<br>Cầu Cũ-Nhà thờ giáo                                                                                           | Nguyễn Văn Cảnh<br>(Từ thửa đất số 276 tờ bản đồ số 10)                               | Nguyễn Hạ<br>(Đến thửa đất số 321 tờ bản đồ số 10)                                           | 4.000.000         |
| 5.4  | Đường nhựa trục chính<br>Cầu Cũ-Nhà thờ giáo                                                                                           | Phạm Oanh<br>(Từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14)                                      | Nhà thờ giáo<br>(Đến thửa đất số 59 tờ bản đồ số 14)                                         | 2.000.000         |
| 5.5  | Đường nhựa                                                                                                                             | ông Hiệp<br>Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 10                                         | Nghĩa địa<br>(Đến thửa đất số 274 tờ bản đồ số 10)                                           | 2.000.000         |
| 5.6  | Đường bê tông                                                                                                                          | Nguyễn Văn Thế xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa 46 tờ bản đồ số 10)                            | Lê Thị Truyền xóm Đồng Hà<br>(Đến thửa 47 tờ bản đồ số 10)                                   | 2.000.000         |
| 5.7  | Đường bê tông                                                                                                                          | Vũ Ngọc Nội xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa 139 tờ bản đồ số 10)                              | Nguyễn Văn Minh xóm Đồng Hà<br>(Đến thửa 159 tờ bản đồ số 10)                                | 2.000.000         |
| 5.8  | Đường bê tông                                                                                                                          | Lê Văn Bình(Liêu) xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa 499 tờ bản đồ số 10)                        | Lê Văn Quang xóm Đồng Hà<br>(Đến thửa 565 tờ bản đồ số 10)                                   | 2.000.000         |
| 5.9  | Đường bê tông dân cư Đồng<br>Hà-Yên Đồng                                                                                               | Vũ Văn Bảo xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 10)                          | Trần Văn Sâm(Thắng)<br>(Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 10)                                  | 1.500.000         |
| 5.10 | Đường bê tông dân cư Đồng<br>Hà-Yên Đồng                                                                                               | Lê Ôn xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 10)                              | Phan Văn Đạt xóm Đồng Hà<br>(Đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10)                             | 1.500.000         |
| 5.11 | Đường bê tông dân cư Đồng<br>Hà-Yên Đồng                                                                                               | Trần Văn Tuyên xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 10)                     | Trần Thị Nữ xóm Đồng Hà<br>(Đến thửa đất số 98 tờ bản đồ số 10)                              | 1.500.000         |
| 5.12 | Đường bê tông dân cư Đồng<br>Hà-Yên Đồng                                                                                               | Nhà văn hóa xóm Đồng Hà<br>(Từ thửa đất số 290 tờ bản đồ số 10)                       | Đặng Khanh xóm Đồng Hà<br>(Đến thửa đất số 542 tờ bản đồ số 10)                              | 1.500.000         |
| 5.13 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đồng Hà |                                                                                       |                                                                                              | 1.000.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                          | Đoạn đường                                                            |                                                                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                    | Từ                                                                    | Đến                                                                          |                                |
| <b>6</b> | <b>Xóm Yên Đồng</b>                                                                                                                |                                                                       |                                                                              |                                |
| 6.1      | Đường nhựa trục chính<br>Trần Thông-Vũ Bá                                                                                          | Trần Văn Linh xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 14)     | Hoàng Trọng Lượng<br>(Đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 14)                    | 4.000.000                      |
| 6.2      | Đường nhựa trục chính<br>Trần Thông-Vũ Bá                                                                                          | Vũ Thị Hồng xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 11)      | Hoàng Ngọc Chiến(Xinh) xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 290 tờ bản đồ số 11) | 4.500.000                      |
| 6.3      | Đường nhựa trục chính<br>Trần Thông-Vũ Bá                                                                                          | Phan Văn Sơn<br>(Từ thửa đất số 294 tờ bản đồ số 10)                  | Vũ Thị Quyên<br>(Đến thửa đất số 536 tờ bản đồ số 10)                        | 4.500.000                      |
| 6.4      | Đường nhựa trục chính                                                                                                              | HTX Vạn Hòa<br>(Từ thửa đất số 82 tờ bản đồ số 10)                    | Cổng Ông Thành<br>(Đến thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10)                       | 2.000.000                      |
| 6.5      | Đường bê tông                                                                                                                      | Bùi Dũng<br>(Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10)                       | Cổng Chùa<br>(Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 10)                            | 2.000.000                      |
| 6.6      | Đường bê tông                                                                                                                      | Bùi Dũng<br>(Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 10)                      | Cổng Chùa<br>(Đến thửa đất số 171 tờ bản đồ số 10)                           | 1.500.000                      |
| 6.7      | Khu dân cư                                                                                                                         | Nguyễn Bảng<br>(Từ thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10)                   | Hà Chí Thiêt<br>(Đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 10)                        | 1.000.000                      |
| 6.8      | Đường trục chính Yên Đồng-<br>Đồng Hà                                                                                              | Nhà thờ giáo<br>(Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10)                   | ông Vượng-Đồng Ớn<br>(Đến thửa đất số 325 tờ bản đồ số 10)                   | 2.000.000                      |
| 6.9      | Đường bê tông                                                                                                                      | Nhà thờ họ Hoàng xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ số 11) | Vũ Hồng Châu xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 11)           | 2.000.000                      |
| 6.10     | Đường bê tông                                                                                                                      | Võ Hồng Trung xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 226 tờ bản đồ số 10)    | Trần Thị Khương xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 258 tờ bản đồ số 10)        | 1.500.000                      |
| 6.11     | Đường bê tông                                                                                                                      | Vũ Sỹ Dũng xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 153 tờ bản đồ số 11)       | Vũ Sỹ Dũng xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 156 tờ bản đồ số 11)             | 1.500.000                      |
| 6.12     | Đường bê tông                                                                                                                      | Vũ Hồng Thái xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 292 tờ bản đồ số 11)     | Hoàng Văn Mạnh xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 293 tờ bản đồ số 11)         | 1.500.000                      |
| 6.13     | Đường bê tông                                                                                                                      | Bùi Văn Thanh xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 15)      | Nguyễn Văn Thê xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 15)          | 1.500.000                      |
| 6.14     | Đường bê tông                                                                                                                      | Nhà thờ Nguyễn Văn xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 15) | Nguyễn Văn Minh xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 15)         | 1.500.000                      |
| 6.15     | Đường bê tông                                                                                                                      | Đình Văn Chiến xóm Yên Đồng<br>(Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 15)    | Phan Hiếu Hòa xóm Yên Đồng<br>(Đến thửa đất số 547 tờ bản đồ số 15)          | 1.500.000                      |
| 6.16     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên |                                                                       |                                                                              | 1.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                     | Đoạn đường                                          |                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                               | Từ                                                  | Đến                                           |                                |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Vạn cũ |                                                     |                                               | 1.000.000                      |
| <b>D</b>   | <b>XÃ DIỄN KỶ (NAY LÀ XÃ ĐỨC CHÂU)</b>                                                                        |                                                     |                                               |                                |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                        |                                                     |                                               |                                |
| <b>1</b>   | <b>Đường Quốc lộ 1A</b>                                                                                       | <b>Đoạn từ khu dân cư tiếp giáp xã Diên Hồng cũ</b> | <b>Đến hết khu dân cư giáp cầu Diên Thủy</b>  |                                |
| 1.1        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11                      | đến thửa số 310 tờ bản đồ số 11               | 20.000.000                     |
| 1.2        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 12                      | đến thửa số 194 tờ bản đồ số 12               | 20.000.000                     |
| 1.3        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 14                      | đến thửa số 223 tờ bản đồ số 14               | 22.000.000                     |
| 1.4        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 17                      | đến thửa số 170 tờ bản đồ số 17               | 22.000.000                     |
| 1.5        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21                      | đến thửa số 573 tờ bản đồ số 21               | 24.000.000                     |
| 1.6        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27                      | đến thửa số 191 tờ bản đồ số 27               | 24.000.000                     |
| 1.7        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29                      | đến thửa số 109 tờ bản đồ số 29               | 22.000.000                     |
| 1.8        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 17                      | đến thửa số 169 tờ bản đồ số 17               | 22.000.000                     |
| 1.9        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 21                      | đến thửa số 589 tờ bản đồ số 21               | 24.000.000                     |
| 1.10       | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26                      | đến thửa số 133 tờ bản đồ số 26               | 24.000.000                     |
| 1.11       | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 163, tờ bản đồ số 27                     | đến thửa số 192 tờ bản đồ số 27               | 24.000.000                     |
| 1.12       | Đường Quốc lộ 1A                                                                                              | Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 29                      | đến thửa số 138 tờ bản đồ số 29               | 22.000.000                     |
| <b>2</b>   | <b>Đường Quốc lộ 7B</b>                                                                                       | <b>Đoạn từ ngã tư Cầu Bùng</b>                      | <b>đến giáp khu dân cư giáp xã Quảng Châu</b> |                                |
| 2.1        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 26                      | đến thửa số 146, tờ bản đồ số 26              | 22.000.000                     |
| 2.2        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 25                      | đến thửa số 92, tờ bản đồ số 25               | 20.000.000                     |
| 2.3        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 84 tờ bản đồ số 24                       | đến thửa số 66, tờ bản đồ số 24               | 20.000.000                     |
| 2.4        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 23                       | đến thửa số 52, tờ bản đồ số 23               | 20.000.000                     |
| 2.5        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26                      | đến thửa số 104, tờ bản đồ số 26              | 22.000.000                     |
| 2.6        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 25                       | đến thửa số 47, tờ bản đồ số 25               | 20.000.000                     |
| 2.7        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 24                       | đến thửa số 15, tờ bản đồ số 24               | 19.000.000                     |
| 2.8        | Đường Quốc lộ 7B                                                                                              | Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 23                       | đến thửa số 21, tờ bản đồ số 23               | 19.000.000                     |
| <b>3</b>   | <b>Đường Quốc lộ 1A cũ</b>                                                                                    | <b>Đoạn từ ngã tư Cầu Bùng</b>                      | <b>đến Xí nghiệp muối</b>                     |                                |
| 3.1        | Đường Quốc lộ 1A cũ                                                                                           | Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 26                      | đến thửa số 03, tờ bản đồ số 26               | 15.000.000                     |
| 3.2        | Đường Quốc lộ 1A cũ                                                                                           | Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 22                     | đến thửa số 135 tờ bản đồ số 22               | 15.000.000                     |
| 3.3        | Đường Quốc lộ 1A cũ                                                                                           | Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 26                      | đến thửa số 12, tờ bản đồ số 26               | 15.000.000                     |
| 3.4        | Đường Quốc lộ 1A cũ                                                                                           | Từ thửa số 175, tờ bản đồ số 22                     | đến thửa số 172 tờ bản đồ số 22               | 15.000.000                     |
| <b>4</b>   | <b>Đường Huyện lộ 250</b>                                                                                     | <b>Đoạn từ Cầu Diên Thủy</b>                        | <b>đến giáp khu dân cư xã Diên Ngọc</b>       |                                |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                                 |                                                              | Mức giá<br>(đ/m2) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|
|           |                                                                                                                                          | Từ                                                         | Đến                                                          |                   |
|           | Đường Huyện lộ 250                                                                                                                       | Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 29                             | đến thửa số 32, tờ bản đồ số 29                              | 18.000.000        |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN</b>                                                                                              |                                                            |                                                              |                   |
| <b>1</b>  | <b>Thôn Tân Trai</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                              |                   |
| 1.1       | Đường trục chính                                                                                                                         | Từ Ông Nguyễn Văn Danh<br>Tờ thửa số 330, tờ bản đồ số 11  | đến nhà ông Lê Phi Long<br>đến thửa số 08 tờ bản đồ số 11    | 4.500.000         |
| 1.2       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Nguyễn Thành Tới<br>(tờ thửa số 328, tờ bản đồ số 11)      | Ngô Sỹ Tới<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 11)              | 4.500.000         |
| 1.3       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Nguyễn Văn Sơn<br>(tờ thửa số 276, tờ bản đồ số 11)        | Ngô Sỹ Minh<br>(đến thửa số 164, tờ bản đồ số 11)            | 4.500.000         |
| 1.4       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Hồ Xuân Giang<br>(tờ thửa số 151, tờ bản đồ số 11)         | Cao Văn Song<br>(đến thửa số 21, tờ bản đồ số 11)            | 4.500.000         |
| 1.5       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Ngô Sỹ Hoa<br>(tờ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)            | Hồ Thị Soa<br>(đến thửa số 22, tờ bản đồ số 11)              | 4.500.000         |
| 1.6       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Hồ Xuân Thân<br>(tờ thửa số 157, tờ bản đồ số 11)          | Hồ Ngọc Hòa<br>(đến thửa số 48, tờ bản đồ số 11)             | 4.500.000         |
| 1.7       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Nguyễn Văn Thanh<br>(tờ thửa số 70, tờ bản đồ số 11)       | Trần Thị Tý<br>(đến thửa số 65, tờ bản đồ số 11)             | 4.500.000         |
| 1.8       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Nhà Văn Hóa thôn 1 cũ<br>(tờ thửa số 148, tờ bản đồ số 11) | Lê Tiến Sỹ<br>(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 11)             | 4.500.000         |
| 1.9       | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Lê Thị Thường<br>(tờ thửa số 233, tờ bản đồ số 11)         | Giáo họ Tân Trai<br>(đến thửa số 232, tờ bản đồ số 11)       | 4.500.000         |
| 1.10      | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Ngô Sỹ Hoa<br>(tờ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)            | Nguyễn Thành Tới<br>(đến thửa số 328, tờ bản đồ số 11)       | 4.500.000         |
| 1.11      | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Ngô Sỹ Tăng<br>(tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)            | Công Ty TNHH Chiến Vinh<br>(đến thửa số 92, tờ bản đồ số 12) | 4.500.000         |
| 1.12      | Đường GTNT Thôn Tân Trai                                                                                                                 | Ngô Sỹ Sơn<br>(tờ thửa số 80, tờ bản đồ số 12)             | Nguyễn Văn Trung<br>(đến thửa số 49, tờ bản đồ số 12)        | 4.500.000         |
| 1.13      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Tân Trai |                                                            |                                                              | 4.500.000         |
| <b>2</b>  | <b>Thôn Hưng Tân</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                              |                   |
| 2.1       | Đường Liên Thôn                                                                                                                          | Nguyễn Thị Lý<br>(tờ thửa số 100, tờ bản đồ số 12)         | Nguyễn Văn Ánh<br>(đến thửa số 97, tờ bản đồ số 12)          | 5.000.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                             |                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                      | Từ                                                     | Đến                                                   |                                |
| 2.2      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Thị An<br>(từ thửa số 205, tờ bản đồ số 12)     | Giáo Họ Tân Kỳ<br>(đến thửa số 158, tờ bản đồ số 12)  | 5.000.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Phan Anh Dũng<br>(từ thửa số 168, tờ bản đồ số 12)     | Nguyễn Văn Mạnh<br>(đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12) | 4.000.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Phan Thị Bình<br>(từ thửa số 201, tờ bản đồ số 12)     | Nguyễn Văn Mạnh<br>(đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12) | 4.000.000                      |
| 2.5      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Phan Văn Đào<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 12)       | Trạm thú y<br>(đến thửa số 182, tờ bản đồ số 12)      | 4.000.000                      |
| 2.6      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Phan Thị Phương<br>(từ thửa số 17, tờ bản đồ số 14)    | Hoàng Văn Hùng<br>(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 14)   | 5.000.000                      |
| 2.7      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Đình Chiến<br>(từ thửa số 148, tờ bản đồ số 14) | Nguyễn Thị Hợi<br>(đến thửa số 159, tờ bản đồ số 14)  | 5.000.000                      |
| 2.8      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Trần Văn Ngọc<br>(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 14)     | Nguyễn Văn Minh<br>(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 14)  | 4.000.000                      |
| 2.9      | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Văn Xuân<br>(từ thửa số 54, tờ bản đồ số 15)    | Nguyễn Văn Liên<br>(đến thửa số 65, tờ bản đồ số 15)  | 5.000.000                      |
| 2.10     | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Phan Thế Dũng<br>(từ thửa số 58, tờ bản đồ số 15)      | Nguyễn Văn Tin<br>(đến thửa số 67, tờ bản đồ số 13)   | 5.000.000                      |
| 2.11     | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Lê văn An<br>(từ thửa số 101, tờ bản đồ số 13)         | Giáo xứ Bén đến<br>(đến thửa số 92, tờ bản đồ số 13)  | 5.000.000                      |
| 2.12     | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Văn Đức<br>(từ thửa số 05 tờ bản đồ số 13)      | Nguyễn Văn Liên<br>(đến thửa số 65, tờ bản đồ số 13)  | 5.000.000                      |
| 2.13     | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Văn Đức<br>(từ thửa số 118 tờ bản đồ số 13)     | Hoàng Văn Hoa<br>(đến thửa số 34, tờ bản đồ số 13)    | 4.000.000                      |
| 2.14     | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Văn Sơn<br>(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 13)      | Lê Văn Trường<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 13)    | 4.000.000                      |
| 2.15     | Đường GTNT Hưng Tân                                                                                                                  | Nguyễn Văn Hạnh<br>(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 13)     | Nguyễn Văn Khiêm<br>(đến thửa số 9, tờ bản đồ số 13)  | 4.000.000                      |
| 2.16     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hưng |                                                        |                                                       | 4.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Thôn Đông Kỳ</b>                                                                                                                  |                                                        |                                                       |                                |
| 3.1      | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Nguyễn Thị Lộc<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 15)     | Nguyễn Xuân Hóa<br>(đến thửa số 354, tờ bản đồ số 15) | 5.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                             |                                                        | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                         | Từ                                                     | Đến                                                    |                   |
| 3.2      | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Hoàng Hoa Thuyền<br>(từ thửa số 341, tờ bản đồ số 15)  | Trương Thị Thanh<br>(đến thửa số 81, tờ bản đồ số 15)  | 5.000.000         |
| 3.3      | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Nguyễn Văn Ba<br>(từ thửa số 173, tờ bản đồ số 14)     | Lương Quốc Hoàng<br>(đến thửa số 178, tờ bản đồ số 15) | 5.000.000         |
| 3.4      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ                                                                                                                 | Phạm Văn Tùng<br>(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 15)      | Nguyễn Văn Mười<br>(đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15)   | 4.500.000         |
| 3.5      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ                                                                                                                 | Ngô Sỹ Long<br>(từ thửa số 344, tờ bản đồ số 15)       | Phạm Văn Ngọc<br>(đến thửa số 103, tờ bản đồ số 15)    | 4.500.000         |
| 3.6      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ                                                                                                                 | Nguyễn Thị Lam<br>(từ thửa số 194, tờ bản đồ số 15)    | Lương Quốc Hương<br>(đến thửa số 203, tờ bản đồ số 15) | 4.500.000         |
| 3.7      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ                                                                                                                 | Phạm Thị Toán<br>(từ thửa số 102, tờ bản đồ số 14)     | Lê Đăng Bình<br>(đến thửa số 129, tờ bản đồ số 15)     | 4.500.000         |
| 3.8      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đông Kỳ |                                                        |                                                        | 4.500.000         |
| <b>4</b> | <b>Thôn Đông Kỳ B</b>                                                                                                                   |                                                        |                                                        |                   |
| 4.1      | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Võ Nguyên Hiếu<br>(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 18)     | Phan Văn Chương<br>(đến thửa số 287, tờ bản đồ số 18)  | 5.000.000         |
| 4.2      | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Ngô Sỹ Dụng<br>(từ thửa số 222, tờ bản đồ số 18)       | Nguyễn Đình Đại<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 18)   | 5.000.000         |
| 4.3      | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Hồ Xuân Vương<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)      | Vũ Văn Hào<br>(đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18)        | 5.000.000         |
| 4.4      | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Ngô Sỹ Tân<br>(từ thửa số 67, tờ bản đồ số 18)         | Nguyễn Đình Đại<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 18)   | 5.000.000         |
| 4.5      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B                                                                                                               | Lê Thế Hoàn<br>(từ thửa số 320, tờ bản đồ số 18)       | Trương Văn Tài<br>(đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)   | 4.500.000         |
| 4.6      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B                                                                                                               | Dương Văn Thông<br>(từ thửa số 295, tờ bản đồ số 18)   | Trương Văn Tài<br>(đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)   | 4.500.000         |
| 4.7      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B                                                                                                               | Phan Văn Xuyên<br>(từ thửa số 231, tờ bản đồ số 18)    | Ngô Thị Hồng Hạnh<br>(từ thửa số 293, tờ bản đồ số 18) | 4.500.000         |
| 4.8      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B                                                                                                               | Nguyễn Trọng Định<br>(từ thửa số 278, tờ bản đồ số 18) | Ngô Thị Hồng Hạnh<br>(từ thửa số 293, tờ bản đồ số 18) | 4.500.000         |
| 4.9      | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B                                                                                                               | Trần Đức Xuân<br>(từ thửa số 147, tờ bản đồ số 18)     | Lê Thế Hoàn<br>(từ thửa số 320, tờ bản đồ số 18)       | 4.500.000         |

| STT  | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                           |                                                      | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                                                                                         | Từ                                                   | Đến                                                  |                   |
| 4.10 | Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B                                                                                                               | Hồ Xuân Dương<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 17)    | Trương Thị Hà<br>(từ thửa số 37, tờ bản đồ số 17)    | 4.500.000         |
| 4.11 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đông Kỳ |                                                      |                                                      | 4.500.000         |
| 5    | <b>Thôn Cầu Bùng</b>                                                                                                                    |                                                      |                                                      |                   |
| 5.1  | Đường GTNT Thôn Cầu Bùng                                                                                                                | Phan Hiền Lương<br>(từ thửa số 350, tờ bản đồ số 21) | Nguyễn Thị Lộc<br>(đến thửa số 364, tờ bản đồ số 21) | 6.000.000         |
| 5.2  | Đường GTNT Thôn Cầu Bùng                                                                                                                | Hồ Thị Hồng<br>(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 22)      | Nguyễn Văn Kinh<br>(từ thửa số 110, tờ bản đồ số 22) | 6.000.000         |
| 5.3  | Đường GTNT Thôn Cầu Bùng                                                                                                                | Hồ Văn Chính<br>(từ thửa số 185, tờ bản đồ số 22)    | Ngô Sỹ Sơn<br>(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 27)       | 6.000.000         |
| 5.4  | Đường Liên Thôn                                                                                                                         | Nhà Thờ Họ Lê<br>(từ thửa số 85, tờ bản đồ số 27)    | Nguyễn Dư Mâm<br>(đến thửa số 67, tờ bản đồ số 27)   | 6.000.000         |
| 5.5  | Đường GTNT Thôn Cầu Bùng                                                                                                                | Nguyễn Thị Hiền<br>(từ thửa số 142, tờ bản đồ số 29) | Trần Văn Thiện<br>(đến thửa số 197, tờ bản đồ số 29) | 6.000.000         |
| 5.6  | Đường GTNT Thôn Cầu Bùng                                                                                                                | Trần Văn Hùng<br>(từ thửa số 112, tờ bản đồ số 26)   | Trương Như An<br>(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26)   | 6.000.000         |
| 5.7  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Cầu     |                                                      |                                                      | 5.000.000         |
| 6    | <b>Khu đô thị thương mại và dịch vụ tổng hợp tại xã Diên Kỳ, huyện Diên Châu (TNR)</b>                                                  |                                                      |                                                      |                   |
| 6.1  | Các thửa đất bám trục đường 28 m                                                                                                        | Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 28                      | đến thửa số 271, tờ bản đồ số 28                     | 16.000.000        |
| 6.2  | Các thửa đất bám trục đường 13m                                                                                                         | Từ thửa số 258, tờ bản đồ số 28                      | đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28                     | 10.000.000        |
| 6.3  | Các thửa đất bám trục đường 13m                                                                                                         | Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 29                      | Từ thửa số 241, tờ bản đồ số 29                      | 10.000.000        |
| 6.4  | Các thửa đất bám trục đường 13m                                                                                                         | Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 29                      | Từ thửa số 227, tờ bản đồ số 29                      | 10.000.000        |
| 6.5  | Các thửa đất bám trục đường 13m                                                                                                         | Từ thửa số 428, tờ bản đồ số 26                      | Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 26                      | 10.000.000        |
| 6.6  | Các thửa đất bám trục đường 13m                                                                                                         | Từ thửa số 232, tờ bản đồ số 26                      | Từ thửa số 470, tờ bản đồ số 26                      | 10.000.000        |
| 6.7  | Các thửa đất bám trục đường 13m                                                                                                         | Từ thửa số 415, tờ bản đồ số 28                      | đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28                     | 10.000.000        |

| STT  | Tên đường                                                   | Đoạn đường                      |                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                             | Từ                              | Đến                              |                                |
| 6.8  | Các thửa đất bám trục đường 13m                             | Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 28  | đến thửa số 230, tờ bản đồ số 28 | 10.000.000                     |
| 6.9  | Các thửa đất bám trục đường 13m                             | Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 28  | đến thửa số 233, tờ bản đồ số 28 | 10.000.000                     |
| 6.10 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 699, tờ bản đồ số 28 | đến thửa số 639, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.11 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 539, tờ bản đồ số 28 | đến thửa số 611, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.12 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 675, tờ bản đồ số 28 | đến thửa số 768, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.13 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 685, tờ bản đồ số 28 | đến thửa số 438, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.14 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 409, tờ bản đồ số 26 | đến thửa số 241, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.15 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 344, tờ bản đồ số 26 | đến thửa số 734, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.16 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 405, tờ bản đồ số 26 | đến thửa số 613, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 6.17 | Các thửa đất bám trục đường 15m                             | Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28  | đến thửa số 151, tờ bản đồ số 28 | 12.000.000                     |
| 7    | <b>Tổ hợp dân cư Bình Minh, xã Diên Kỷ, huyện Diên Châu</b> |                                 |                                  |                                |
| 7.1  | Các thửa đất bám trục đường 15 m                            | Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 21 | đến thửa số 66, tờ bản đồ số 22  | 16.000.000                     |
| 7.2  | Các thửa đất bám trục đường 12 m                            | Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 22  | đến thửa số 14, tờ bản đồ số 22  | 12.000.000                     |
| 7.3  | Các thửa đất bám trục đường 12 m                            | Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 22  | đến thửa số 87, tờ bản đồ số 22  | 12.000.000                     |
| 7.4  | Các thửa đất bám trục đường 12 m                            | Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22  | đến thửa số 84, tờ bản đồ số 22  | 12.000.000                     |
| 7.5  | Các thửa đất bám trục đường 8 m                             | Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 21  | Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 21  | 12.000.000                     |
| 8    | <b>Thôn Xuân Khánh</b>                                      |                                 |                                  |                                |

| STT  | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                               |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                      | Từ                                                       | Đến                                                             |                                |
| 8.1  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Thái Doãn Hoa<br>(từ thửa số 406, tờ bản đồ số 21)       | Ngô Sỹ Hữu<br>(đến thửa số 423, tờ bản đồ số 21)                | 6.500.000                      |
| 8.2  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Nguyễn Như Thương<br>(từ thửa số 510, tờ bản đồ số 21)   | Ngô Hồng Thái<br>(đến thửa số 423, tờ bản đồ số 21)             | 6.500.000                      |
| 8.3  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Phạm Văn Dân<br>(từ thửa số 58, tờ bản đồ số 26)         | Ngô Kim Quang<br>(từ thửa số 29, tờ bản đồ số 26)               | 6.500.000                      |
| 8.4  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Ngô Kim Quang<br>(từ thửa số 29, tờ bản đồ số 26)        | Lê Văn Thục<br>(đến thửa số 75, tờ bản đồ số 17)                | 6.500.000                      |
| 8.5  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Nguyễn Thế Hà<br>(từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)       | Nhà Văn Hóa Xuân Khánh Cũ<br>(đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21) | 6.500.000                      |
| 8.6  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Chu Thị Thanh<br>(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 21)        | Lê thị Hạnh<br>(đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21)                | 6.500.000                      |
| 8.7  | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Lê Văn Quỳnh<br>(từ thửa số 84, tờ bản đồ số 17)         | Nguyễn Xuân Lịch<br>(đến thửa số 69, tờ bản đồ số 16)           | 6.500.000                      |
| 8.8  | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Lê Hữu Tho<br>(từ thửa số 134, tờ bản đồ số 26)          | Phạm Xuân Kỳ<br>(đến thửa số 449, tờ bản đồ số 21)              | 5.500.000                      |
| 8.9  | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Phạm Thị Thanh Bình<br>(từ thửa số 590, tờ bản đồ số 21) | Thái Bình Dương<br>(đến thửa số 97, tờ bản đồ số 17)            | 5.500.000                      |
| 8.10 | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Bùi Xuân Trung<br>(từ thửa số 388, tờ bản đồ số 21)      | Lê Anh Tuấn<br>(đến thửa số 215, tờ bản đồ số 21)               | 5.500.000                      |
| 8.11 | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Trương Quốc Tuấn<br>(từ thửa số 378, tờ bản đồ số 21)    | Ngô Đình Sơn<br>(đến thửa số 222, tờ bản đồ số 21)              | 5.500.000                      |
| 8.12 | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Ngô Thị Soa<br>(từ thửa số 113, tờ bản đồ số 17)         | Nguyễn Thị Nhã<br>(đến thửa số 341, tờ bản đồ số 21)            | 5.500.000                      |
| 8.13 | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Ngô Thanh Hà<br>(từ thửa số 148, tờ bản đồ số 21)        | Chu Thị Thanh<br>(đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)              | 5.500.000                      |
| 8.14 | Đường GTNT Thôn Xuân Khánh                                                                                                           | Trần Thị Mai<br>(từ thửa số 113, tờ bản đồ số 26)        | Trương Sỹ Ngọc<br>(đến thửa số 91, tờ bản đồ số 21)             | 5.500.000                      |
| 8.15 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Xuân |                                                          |                                                                 | 5.500.000                      |
| 9    | <b>Thôn Đông Trai</b>                                                                                                                |                                                          |                                                                 |                                |

| STT       | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                           |                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                      | Từ                                                   | Đến                                                   |                                |
| 9.1       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Trần Đức Nhân<br>(từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)    | Ngô Sỹ Hùng<br>(đến thửa số 38, tờ bản đồ số 16)      | 6.000.000                      |
| 9.2       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Phạm Tiến Sung<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)   | Trần Thị Dung<br>(đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)    | 6.000.000                      |
| 9.3       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Phạm Đình Nhã<br>(từ thửa số 118, tờ bản đồ số 20)   | Ngô Sỹ Hùng<br>(đến thửa số 38, tờ bản đồ số 16)      | 6.000.000                      |
| 9.4       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Trần Đức Nhân<br>(từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)    | Thái Trung Kiên<br>(đến thửa số 124, tờ bản đồ số 20) | 6.000.000                      |
| 9.5       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Ngô Đình Ngoãn<br>(từ thửa số 397, tờ bản đồ số 21)  | Ngô Bá Tuấn<br>(đến thửa số 250, tờ bản đồ số 20)     | 6.000.000                      |
| 9.6       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Trương Sỹ Minh<br>(từ thửa số 32, tờ bản đồ số 25)   | Ngô Đình Mạnh<br>(đến thửa số 50, tờ bản đồ số 16)    | 6.000.000                      |
| 9.7       | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Hoàng Thị Tuyền<br>(từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25)  | Ngô Bá Tuyên<br>(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 16)     | 6.000.000                      |
| 9.8       | Đường GTNT thôn Đông Trai                                                                                                            | Đặng Thị Hiền<br>(từ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)    | Ngô Tuấn Anh<br>(đến thửa số 80, tờ bản đồ số 16)     | 5.000.000                      |
| 9.9       | Đường GTNT thôn Đông Trai                                                                                                            | Trương Thị Ninh<br>(từ thửa số 292, tờ bản đồ số 20) | Nhà thờ họ Ngô<br>(đến thửa số 312, tờ bản đồ số 20)  | 5.000.000                      |
| 9.10      | Đường GTNT thôn Đông Trai                                                                                                            | Nguyễn Văn Thọ<br>(từ thửa số 53, tờ bản đồ số 20)   | Ngô Thị Thân<br>(đến thửa số 73, tờ bản đồ số 20)     | 5.000.000                      |
| 9.11      | Đường GTNT thôn Đông Trai                                                                                                            | Ngô Sỹ Chung<br>(từ thửa số 68, tờ bản đồ số 16)     | Ngô Sỹ Phước<br>(đến thửa số 70, tờ bản đồ số 16)     | 5.000.000                      |
| 9.12      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Đông |                                                      |                                                       | 5.000.000                      |
| <b>10</b> | <b>Thôn Mỹ Lý</b>                                                                                                                    |                                                      |                                                       |                                |
| 10.1      | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Trương Sỹ Truy<br>(từ thửa số 132, tờ bản đồ số 25)  | Ngô Công Anh<br>(đến thửa số 366, tờ bản đồ số 25)    | 4.000.000                      |
| 10.2      | Đường Liên Thôn                                                                                                                      | Phạm Tiến Sung<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)   | Trần Thị Dung<br>(đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)    | 6.000.000                      |
| 10.3      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                | Trương Sỹ Linh<br>(từ thửa số 103, tờ bản đồ số 25)  | Nguyễn Đình Lục<br>(đến thửa số 357, tờ bản đồ số 25) | 4.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                             | Đoạn đường                                              |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                       | Từ                                                      | Đến                                                       |                                |
| 10.4      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Trương Sỹ Điều<br>(từ thửa số 140, tờ bản đồ số 25)     | Nguyễn Đình Lục<br>(đến thửa số 352, tờ bản đồ số 25)     | 4.000.000                      |
| 10.5      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Ngô Thị Hợi<br>(từ thửa số 142, tờ bản đồ số 25)        | Nguyễn Minh Đức<br>(đến thửa số 255, tờ bản đồ số 25)     | 4.000.000                      |
| 10.6      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Trương Sỹ Hoàng<br>(từ thửa số 108, tờ bản đồ số 25)    | Đặng Xuân Khai<br>(đến thửa số 261, tờ bản đồ số 25)      | 4.000.000                      |
| 10.7      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Ngô Sỹ Dịch<br>(từ thửa số 272, tờ bản đồ số 25)        | Nguyễn Thị Xuyên<br>(đến thửa số 269, tờ bản đồ số 25)    | 4.000.000                      |
| 10.8      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Ngô Sỹ Thi<br>(từ thửa số 287, tờ bản đồ số 25)         | Trương Như Thùy<br>(đến thửa số 346, tờ bản đồ số 25)     | 4.000.000                      |
| 10.9      | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Trương Sỹ Nam<br>(từ thửa số 113, tờ bản đồ số 25)      | Nguyễn Văn Tuấn<br>(đến thửa số 310, tờ bản đồ số 25)     | 4.000.000                      |
| 10.10     | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Ngô Thị Soa<br>(từ thửa số 68, tờ bản đồ số 24)         | Trương Như Thụy<br>(đến thửa số 124, tờ bản đồ số 24)     | 4.000.000                      |
| 10.11     | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Trương Như Huân<br>(từ thửa số 70, tờ bản đồ số 24)     | Đào Xuân Nhã<br>(đến thửa số 126, tờ bản đồ số 24)        | 4.000.000                      |
| 10.12     | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Ngô Sỹ Hải<br>(từ thửa số 128, tờ bản đồ số 24)         | Chu Thị Sinh<br>(đến thửa số 54, tờ bản đồ số 23)         | 4.000.000                      |
| 10.13     | Đường GTNT thôn Mỹ Lý                                                                                                                 | Công ty CPXD Hải Anh<br>(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 23) | Công ty CPXD Hải Anh<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 23) | 8.000.000                      |
| 10.14     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Mỹ Lý |                                                         |                                                           | 4.000.000                      |
| <b>11</b> | <b>Xóm Vạn Nam</b>                                                                                                                    |                                                         |                                                           |                                |
| 11.1      | Đường Liên Xóm                                                                                                                        | Phạm Thị Nhuận<br>(từ thửa số 102, tờ bản đồ số 19)     | Vũ Văn Đông<br>(đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19)          | 5.000.000                      |
| 11.2      | Đường Liên Xóm                                                                                                                        | Hoàng Thị Hạnh<br>(từ thửa số 30, tờ bản đồ số 19)      | Trần Văn Nam<br>(đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19)         | 5.000.000                      |
| 11.3      | Đường Liên Xóm                                                                                                                        | Phan Văn Đạo<br>(từ thửa số 123, tờ bản đồ số 19)       | Vũ Văn ĐÔNG<br>(đến thửa số 125, tờ bản đồ số 19)         | 5.000.000                      |
| 11.4      | Đường GTNT xóm Vạn Nam                                                                                                                | Trần Hợp<br>(từ thửa số 116, tờ bản đồ số 19)           | Lương Văn Hưng<br>(đến thửa số 6, tờ bản đồ số 19)        | 4.000.000                      |
| 11.5      | Đường GTNT xóm Vạn Nam                                                                                                                | Phan Văn Dũng<br>(từ thửa số 131, tờ bản đồ số 19)      | Hoàng Văn Thủy<br>(đến thửa số 46, tờ bản đồ số 19)       | 4.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                              | Đoạn đường |     | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-------------------|
|            |                                                                                                                                        | Từ         | Đến |                   |
| 11.6       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Nam |            |     | 4.000.000         |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Kỳ cũ                           |            |     | 4.000.000         |



**PHỤ LỤC 16**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT      | Tên đường                                                                      | Đoạn đường                                                                     |                                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                | Từ                                                                             | Đến                                                                            |                                |
| <b>A</b> | <b>XÃ HÙNG HẢI (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)</b>                                        |                                                                                |                                                                                |                                |
| <b>I</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                         |                                                                                |                                                                                |                                |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ ven Biển đoạn đi qua địa bàn xã Hùng Hải, huyện Diễn Châu</b> |                                                                                |                                                                                |                                |
| 1.1      | Đường Quốc Lộ ven biển                                                         | Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu<br>(Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 27)    | Giáp ranh xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu.<br>(Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)   | 6.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Đường liên huyện (Đoạn đi qua địa bàn xã Hùng Hải)</b>                      |                                                                                |                                                                                |                                |
| 2.1      | Đường 250 Đoạn qua Diễn Hùng                                                   | Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu<br>(Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 38)    | Lê Thị Ca<br>(Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 32)                                 | 5.000.000                      |
| 2.2      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà ông Vũ Chung, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 7, tờ bản đồ số 38)          | Nhà ông Trần Quang Mai, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 37)  | 2.500.000                      |
| 2.3      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà ông Trần Xuân Hải, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 40)   | Nhà ông Trần Xuân Vinh, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 124, tờ bản đồ số 39) | 2.500.000                      |
| 2.4      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà ông Trần Văn Thụ, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 39)    | Nhà ông Cao Đương, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 39)       | 2.500.000                      |
| 2.5      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Chợ Giai (Đất ở ông Nguyễn Hữu Tuấn).<br>(Từ thửa số 701, tờ bản đồ số 26)     | Đất ở ông Trần Quốc Chính<br>(Từ thửa số 694, tờ bản đồ số 26)                 | 2.500.000                      |
| 2.6      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà ông Phạm Minh Cảnh, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 43)       | Nhà ông Trần Bá Quyền, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 46)      | 2.500.000                      |
| 2.7      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Đất ở bà Trần Thị Tuyết.<br>(Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 46)                   | Nhà ông Cao Xuân Lợi, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 46)       | 2.500.000                      |
| 2.8      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà ông Cao Xuân Tân, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 46)       | Nhà ông Cao Lâm, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 57, tờ bản đồ số 49)            | 2.500.000                      |
| 2.9      | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Đất ở Nguyễn Văn Khương, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 876, tờ bản đồ số 29)   | Đất ở ông Trần Ngọc Hoàng, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 897, tờ bản đồ số 29) | 2.500.000                      |
| 2.10     | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Đất ở ông Phạm Văn Trường, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 848, tờ bản đồ số 29) | Đất ở bà Trần Thị Ty, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 853, tờ bản đồ số 29)      | 2.500.000                      |
| 2.11     | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Đất ở ông Nguyễn Văn Thủy, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 439, tờ bản đồ số 32) | Nhà ở ông Vũ Đình Cư, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 706, tờ bản đồ số 31)      | 2.500.000                      |
| 2.12     | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà bà Phạm Thị Lệ Thủy, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 49)       | Nhà ông Hoàng Thị Lực, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 53)         | 2.500.000                      |
| 2.13     | Đường 250 (Dong 2)                                                             | Nhà ở ông Trần Hào, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 190, tờ bản đồ số 49)           | Đất ở ông Lê Thái, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 53)             | 2.500.000                      |

| STT  | Tên đường                        | Đoạn đường                                                                    |                                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                  | Từ                                                                            | Đến                                                                            |                                |
| 2.14 | Đường 250 (Dong 2)               | Nhà ông Mai Đình Dũng, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 53)        | Nhà ông Lê Văn Thắm, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 54)           | 2.500.000                      |
| 2.15 | Đường 258                        | Giáp ranh xã Diên Hoàng, huyện Diên Châu.<br>(Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24) | Nhà bà Trần Thị Trâm, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 40)    | 3.000.000                      |
| 2.16 | Đường 258 (Dong 2)               | Nhà bà Hoàng Trung, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 53)           | Nhà ông Trần Thanh Giang, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 64, tờ bản đồ số 48)      | 2.000.000                      |
| 2.17 |                                  | Nhà ông Trần Chính Hữu, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 53)       | Nhà bà Lê Thị Thuận, Thôn Cự Nại<br>(Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 53)           | 2.000.000                      |
| 2.18 | Đường 259                        | Giáp ranh xã Diên Mỹ, huyện Diên Châu.<br>(Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 48)    | Đất ở của bà Hoàng Thị Thắng, thôn Cự Nại<br>(Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 53) | 3.000.000                      |
| 2.19 | Đường 259 (Dong 2)               | Nhà ông Trần Thủy, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 40)       | Nhà ông Lê Đình Phùng, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 39)   | 2.000.000                      |
| 2.20 | Đường 259 (Dong 2)               | Nhà ông Trần Hữu Chính, Thôn Hùng Phong<br>(Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 40)   | Nhà ở ông Trần Hữu Liên, thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 36)  | 2.000.000                      |
| 2.21 | Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải cù) | Nhà bà Nguyễn Thị Hằng, Xóm 1<br>(Từ thửa số 885, tờ bản đồ số 01)            | Phan Thị Phụng<br>(Đến thửa số 922, tờ bản đồ số 01)                           | 5.000.000                      |
| 2.22 | Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải cù) | Trần Trung Kiên, Xóm 1<br>(Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 02)                    | Đậu Quang Trung<br>(Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 01)                           | 5.000.000                      |
| 2.23 | Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải cù) | Trần Văn Dương, Xóm 1<br>(Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 9)                      | Lê Thị Hương<br>(Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 9)                              | 5.000.000                      |
| 2.24 | Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải cù) | Lê Thị Lan, Xóm 1<br>(Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 10)                         | Hoàng Ngọc Châu<br>(Đến thửa số 91, tờ bản đồ số 10)                           | 5.000.000                      |
| 2.25 | Đường 260 (Đoạn qua Diễn Hải cù) | Trần Văn Tiến, Xóm 1<br>(Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 11)                      | Trần Văn Huân<br>(Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 11)                             | 5.000.000                      |
| 2.26 | Đường 254                        | Từ Cầu ông thánh<br>(Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 03)                          | Nguyễn Văn Hiền<br>(Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 03)                           | 5.000.000                      |
| 2.27 | Đường 254                        | Từ Lê Minh Tiểu<br>(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13)                            | Lê Ngọc Minh<br>(Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 13)                              | 5.000.000                      |
| 2.28 | Đường 254                        | Từ Lê Minh Ty<br>(Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17)                              | Lê Văn Xuân<br>(Đến thửa số 182, tờ bản đồ số 17)                              | 5.000.000                      |
| 2.29 | Đường 254                        | Từ Lê Xuân AN<br>(Từ thửa số 237, tờ bản đồ số 7)                             | Lê Thị Hạnh<br>(Đến thửa số 282, tờ bản đồ số 7)                               | 5.000.000                      |
| 2.30 | Đường 254                        | Từ Đào Văn Tuyết<br>(Từ thửa số 247, tờ bản đồ số 17)                         | Đào Văn Đường<br>(Đến thửa số 268, tờ bản đồ số 17)                            | 5.000.000                      |
| 2.31 | Đường 254                        | Từ Nguyễn Sỹ<br>(Từ thửa số 313, tờ bản đồ số 18)                             | Lê Điện<br>(Đến thửa số 332, tờ bản đồ số 18)                                  | 5.000.000                      |

| STT      | Tên đường                      | Đoạn đường                                                                   |                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                | Từ                                                                           | Đến                                                                        |                                |
| 2.32     | Đường 254                      | Từ Bùi Hồng Lạc<br>(Tờ thửa số 74, tờ bản đồ số 21)                          | Nguyễn Xuân Thủy<br>(Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)                      | 5.000.000                      |
| 2.33     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Từ Hoàng Ngọc Lũy<br>(Tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 09)                         | Phan Văn Thuyền<br>(Đến thửa số 161, tờ bản đồ số 9)                       | 5.000.000                      |
| 2.34     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Từ Ngô Trí Hậu<br>(Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 10)                            | Lê Thị Danh<br>(Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 10)                          | 5.000.000                      |
| 2.35     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Nguyễn Văn Mùi<br>(Tờ thửa số 586, tờ bản đồ số 1)                           | (Đến thửa số 854, tờ bản đồ số 1)                                          | 5.000.000                      |
| 2.36     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Trần Quốc Toàn<br>(Tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 4)                            | Nguyễn Tý<br>(Đến thửa số 239, tờ bản đồ số 4)                             | 5.000.000                      |
| 2.37     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Nguyễn Hồng Sâm<br>(Tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)                          | Bùi Văn Trung<br>(Đến thửa số 191, tờ bản đồ số 12)                        | 5.000.000                      |
| 2.38     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Bùi Văn Trung<br>(Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 14)                             | Ngô Văn Thuyết<br>(Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 14)                       | 5.000.000                      |
| 2.39     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Bùi Thị Thường<br>(Tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 17)                           | Nhà Văn Hóa Xóm 5<br>(Đến thửa số 246, tờ bản đồ số 17)                    | 5.000.000                      |
| 2.40     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Ngã tư chợ Đức Thịnh<br>(Tờ thửa số 316, tờ bản đồ số 7)                     | Lê Thị Hiền<br>(Đến thửa số 358, tờ bản đồ số 7)                           | 5.000.000                      |
| 2.41     | Đường 250 đoạn qua Diễn Hải củ | Lê Hồng Ngọc<br>(Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 18)                              | Lê Quang<br>(Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 18)                              | 5.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Đường xã</b>                |                                                                              |                                                                            |                                |
| 3.1      | Đường Cầu Máng                 | Nhà ông Phạm Hồng Vũ, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 68, tờ bản đồ số 46)       | Nhà bà Nguyễn Thị Sen, thôn Ngọc Mỹ<br>(Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 45)   | 3.000.000                      |
| 3.2      | Đường Đê Biển                  | Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu<br>(Tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 38)  | Nhà ông Lê Văn Năm, Thôn Cự Nại<br>(Đến thửa số 415, tờ bản đồ số 32)      | 2.000.000                      |
| 3.3      | Đường 6m xóm củ                | Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu.<br>(Tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 38) | Nhà ở ông Bùi Ngôn, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Đến thửa số 434, tờ bản đồ số 32)     | 2.000.000                      |
| 3.4      | Đường sau làng củ              | Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu.<br>(Tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 38) | Nhà ông Bùi Huy Nguyệt, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 50) | 1.500.000                      |
| 3.5      | Khu du lịch                    | Nguyễn Khuê<br>(Tờ thửa số 74, tờ bản đồ số 12)                              | (Tờ thửa số 45, tờ bản đồ số 12)                                           | 5.000.000                      |
| 3.6      | Khu du lịch                    | Trục đường khu du lịch dịch vụ<br>(Tờ thửa số 774, tờ bản đồ số 1)           | (Tờ thửa số 661, tờ bản đồ số 2)                                           | 5.000.000                      |
| 3.7      | Khu du lịch                    | Trục đường khu du lịch dịch vụ<br>(Tờ thửa số 77, tờ bản đồ số 1)            | (Tờ thửa số 60, tờ bản đồ số 5)                                            | 5.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                  | Đoạn đường                                                                    |                                                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                            | Từ                                                                            | Đến                                                                               |                                |
| 3.8       | Khu du lịch                                                                                                                                | Trục đường khu du lịch dịch vụ<br>(Từ thửa số 1438, tờ bản đồ số 4)           | (Từ thửa số 647, tờ bản đồ số 5)                                                  | 5.000.000                      |
| 3.9       | Khu du lịch                                                                                                                                | Trục đường khu du lịch dịch vụ<br>(Từ thửa số 1444, 88, tờ bản đồ số 4)       | (Từ thửa số 659, tờ bản đồ số 5)                                                  | 5.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN, XÓM XÃ HÙNG HẢI.</b>                                                                              |                                                                               |                                                                                   |                                |
| <b>1</b>  | <b>Thôn Hùng Phong</b>                                                                                                                     |                                                                               |                                                                                   |                                |
| 1.1       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Hình, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 40)        | Nhà bà Trần Thị Phượng, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 187, tờ bản đồ số 40)    | 1.600.000                      |
| 1.2       |                                                                                                                                            | Nhà ông Trần Văn Hạnh, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 40)   | Nhà ông Trần Đoan, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 36)          | 1.600.000                      |
| 1.3       |                                                                                                                                            | Nhà ông Hồ Sỹ Tuấn, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 36)      | Nhà ông Phạm Đình Lộc, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 05, tờ bản đồ số 36)      | 1.600.000                      |
| 1.4       |                                                                                                                                            | Đất NN. ông Trần Quốc Thương.<br>(Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 35)            | Nhà bà Trần Thị Niêm, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 120, tờ bản đồ số 35)      | 1.600.000                      |
| 1.5       | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Trần Văn Dinh, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 37)   | Nhà bà Nguyễn Thị Tình, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 01, tờ bản đồ số 37)     | 1.600.000                      |
| 1.6       |                                                                                                                                            | Nhà ông Trần Vinh, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 37)       | Nhà bà Trần Thị Đoàn, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 06, tờ bản đồ số 37)       | 1.600.000                      |
| 1.7       |                                                                                                                                            | Nhà ông Trần Tùng, Thôn Hùng Phong.<br>(Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 37)       | Nhà ông Vũ Chinh, Thôn Hùng Phong.<br>(Đến thửa số 7, tờ bản đồ số 37)            | 1.600.000                      |
| 1.8       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hùng Phong |                                                                               |                                                                                   | 1.600.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Thôn Hùng Nghĩa</b>                                                                                                                     |                                                                               |                                                                                   |                                |
| 2.1       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Đất ở bà Trần Thị Han, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 35)  | Nhà ông Trần Khanh, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 97, tờ bản đồ số 35)         | 1.600.000                      |
| 2.2       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Đất ở ông Hồ Ngọc Sơn, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 35)  | Đất ở bà Trần Thị Liên, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 85, tờ bản đồ số 35)     | 1.600.000                      |
| 2.3       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Xuân Phú, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 35)   | Nhà ông Nguyễn Văn Tám, xã Diễn Hoàng.<br>(Đến thửa số 155; 156, tờ bản đồ số 35) | 1.600.000                      |
| 2.4       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Vũ Phỉ, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 35)          | Nhà ông Trần Văn Năm, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 03, tờ bản đồ số 35)       | 1.600.000                      |
| 2.5       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Quốc Chinh, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 35) | Nhà ông Trần Sáu, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 02, tờ bản đồ số 35)           | 1.600.000                      |
| 2.6       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Quang Trung.<br>(Từ thửa số 204, tờ bản đồ số 35)                | Ao ông Trần Xuân Hoan. (Hùng Nghĩa)<br>(Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 35)         | 2.000.000                      |
| 2.7       | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Văn Khương.<br>(Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 35)                 | Ao ông Trần Văn Khương. (Hùng Nghĩa)<br>(Đến thửa số 150, tờ bản đồ số 35)        | 2.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                  | Đoạn đường                                                                   |                                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                            | Từ                                                                           | Đến                                                                            |                                |
| 2.8      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà bà Trần Thị Liệp, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 39)   | Nhà ông Trần Hòa, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 160, tờ bản đồ số 39)       | 1.600.000                      |
| 2.9      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Đông, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 39)      | Đất ở Trần Xuân Quyền, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 162, tờ bản đồ số 39)  | 1.600.000                      |
| 2.10     | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà bà Phạm Thị Hòa, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 74, tờ bản đồ số 40)    | Đất ở Trần Thị Thảo, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 69, tờ bản đồ số 39)     | 1.600.000                      |
| 2.11     | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Trần Quốc Lạn, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 40) | Nhà ông Trần Xuân Hà, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 70, tờ bản đồ số 39)    | 1.600.000                      |
| 2.12     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Trần Quốc Đoan, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 35) | Nhà ông Trần Xuân Phiến, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 39) | 2.000.000                      |
| 2.13     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Trần Quang, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 35)     | Nhà ông Trần Đức Linh, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 84, tờ bản đồ số 35)   | 2.000.000                      |
| 2.14     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Ngô Văn Thư, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 39)    | Đến Nghĩa trang, Thôn Hùng Nghĩa.                                              | 1.600.000                      |
| 2.15     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Cao Nhường, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 39)     | Đến Sông Nhà Lê.                                                               | 1.600.000                      |
| 2.16     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Nguyễn Lạp, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 35)     | Nhà ông Trần Xuân Hiếu, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 35)  | 1.600.000                      |
| 2.17     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                    | Nhà ông Trần Đường, Thôn Hùng Nghĩa.<br>(Từ thửa số 66, tờ bản đồ số 35)     | Đến Sông Nhà Lê.                                                               | 1.600.000                      |
| 2.18     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Hùng Nghĩa |                                                                              |                                                                                | 1.600.000                      |
| <b>3</b> | <b>Thôn Ngọc Mỹ</b>                                                                                                                        |                                                                              |                                                                                |                                |
| 3.1      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Cao Thúy, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 42)           | Nhà ông Trần Văn Dụng, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 46)      | 1.600.000                      |
| 3.2      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Phạm Minh Tấn, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 42)      | Nhà ông Vũ Châu Loan, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 42)       | 1.600.000                      |
| 3.3      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Phạm Dân, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 52, tờ bản đồ số 46)         | Nhà bà Hoàng Thị Phụng, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 46)     | 1.600.000                      |
| 3.4      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Nguyễn Xuân Bình, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 45) | Nhà ông Nguyễn Xuân Vượng, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 77, tờ bản đồ số 49)  | 1.600.000                      |
| 3.5      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Bùi Huy Hùng, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 45)     | Nhà bà Phan Thị Hạnh, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 49)       | 1.600.000                      |
| 3.6      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Nhà ông Ngô Duy Khải, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 51)     | Nhà ông Bùi Huy Nguyệt, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 50)     | 1.000.000                      |
| 3.7      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                       | Đất ở bà Phạm Thị Phê, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 46)    | Đất ở bà Nguyễn Thị Diệp, Thôn Ngọc Mỹ.<br>(Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 45)   | 2.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                                                   |                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                         | Từ                                                                           | Đến                                                                      |                                |
| 3.8      | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                 | Đất ở ông Cao Thanh Thảo, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 42)   | Sông Nhà Lê                                                              | 1.600.000                      |
| 3.9      | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                 | Đất ở của ông Nguyễn Thông, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 42) | Sông Nhà Lê                                                              | 1.600.000                      |
| 3.10     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                 | Nhà ông Cao Nền, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 114, tờ bản đồ số 42)           | Nhà ông Cao Xuân Lê, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 113, tờ bản đồ số 42)   | 1.600.000                      |
| 3.11     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                 | Nhà ông Ngô Xuân Sáng, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 83, tờ bản đồ số 42)      | Sông Nhà Lê                                                              | 1.600.000                      |
| 3.12     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                 | Nhà bà Lê Thị Thu, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 30, tờ bản đồ số 46)          | Sông Nhà Lê                                                              | 1.600.000                      |
| 3.13     | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                 | Nhà ông Phạm Ninh, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 09, tờ bản đồ số 51)          | Nhà ông Trần Ngọc Minh, Thôn Ngọc Mỹ<br>(Tờ thửa số 08, tờ bản đồ số 51) | 1.000.000                      |
| 3.14     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Ngọc Mỹ |                                                                              |                                                                          | 1.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Thôn Cự Nại</b>                                                                                                                      |                                                                              |                                                                          |                                |
| 4.1      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Hoàng Đàn, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 114, tờ bản đồ số 49)          | Nhà ông Ngô Thanh Liêm, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 129, tờ bản đồ số 49) | 1.600.000                      |
| 4.2      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Trần Đình Tự, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 81, tờ bản đồ số 53)        | Nhà bà Trần Thị Nhung, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 50, tờ bản đồ số 54)   | 1.600.000                      |
| 4.3      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Phan Văn Hào, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 137, tờ bản đồ số 49)       | Nhà ông Hoàng Đức Thọ, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 53)   | 1.600.000                      |
| 4.4      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà bà Lê Thị Nhẫn Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 93, tờ bản đồ số 49)           | Nhà ông Phan Văn Ngọc, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 110, tờ bản đồ số 49)  | 1.600.000                      |
| 4.5      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Lê Văn Sử, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 93, tờ bản đồ số 49)           | Nhà ông Phan Văn Quế, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 53)    | 1.600.000                      |
| 4.6      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Lê Văn Thuận, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 205, tờ bản đồ số 49)       | Nhà bà Phan Thị Hường, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 53)   | 1.600.000                      |
| 4.7      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Trần Mạnh Hiếu, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 18, tờ bản đồ số 48)      | Đất ở bà Hoàng Thị Lực, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 05, tờ bản đồ số 48)  | 1.600.000                      |
| 4.8      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Đinh Xuân Liên, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 185, tờ bản đồ số 53)     | Đất ở ông Lê Văn Trung, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 40, tờ bản đồ số 54)  | 1.600.000                      |
| 4.9      | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ở bà Lê Thị Quý, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 119, tờ bản đồ số 54)        | Nhà ở bà Lê Thị Quý, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 121, tờ bản đồ số 54)    | 2.500.000                      |
| 4.10     | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà Thờ Họ Lê, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 52)               | Đất ở ông Lê Văn Vinh, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 30, tờ bản đồ số 54)   | 1.600.000                      |
| 4.11     | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                    | Nhà ông Phan Văn Oanh, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 126, tờ bản đồ số 49)      | Nhà bà Trần Thị Dân, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 179, tờ bản đồ số 49)    | 1.600.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                                              | Đoạn đường                                                               |                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                                        | Từ                                                                       | Đến                                                                |                                |
| 4.12 | Trục đường (Bắc-Nam)                                                                                                                                   | Đất ở của ông Lê Quang Khải.<br>(Tờ thửa số 686, tờ bản đồ số 31)        | Đất ở của bà Trần Thị Hiền.<br>(Tờ thửa số 697, tờ bản đồ số 31)   | 2.500.000                      |
| 4.13 | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                                | Nhà bà Lê Thị Nhất, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 48)      | Đường Nhựa giáp ranh xã Diên Mỹ                                    | 1.600.000                      |
| 4.14 | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                                | Nhà ông Trần Sỹ Trường, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 79, tờ bản đồ số 54)  | Nhà ông Hoàng Lân, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 54) | 1.600.000                      |
| 4.15 | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                                | Nhà ông Phan Hồng Văn, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 60, tờ bản đồ số 54)   | Nhà ông Phan Tuấn, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 72, tờ bản đồ số 54) | 1.600.000                      |
| 4.16 | Trục đường (Đông - Tây)                                                                                                                                | Đất ở bà Hoàng Thị Loan, Thôn Cự Nại<br>(Tờ thửa số 71, tờ bản đồ số 54) | Nhà ông Phan Văn Chung, Cự Nại<br>(Tờ thửa số 56, tờ bản đồ số 54) | 1.600.000                      |
| 4.17 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư thôn Cự Nại                 |                                                                          |                                                                    | 1.600.000                      |
| 5    | <b>Xóm 1 (xóm 1,2 xã Diên Hải cũ)</b>                                                                                                                  |                                                                          |                                                                    |                                |
| 5.1  | Đường GTNT xóm 1 (xóm 1.2 cũ), Lãng quang lang đi<br>đê biển                                                                                           | Phan Thị Đào                                                             | đến Quế Văn Liêng                                                  |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 82 tờ bản đồ số 09                                            | Tờ thửa số 05 tờ bản đồ số 9                                       | 1.500.000                      |
| 5.2  |                                                                                                                                                        | Trần Tương                                                               | Trần Đích                                                          |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 141 tờ bản đồ số 09                                           | Tờ thửa số 26 tờ bản đồ số 9                                       | 2.000.000                      |
| 5.3  |                                                                                                                                                        | Phạm Ngọc Danh                                                           | Ngô Thị Thảo                                                       |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 148 tờ bản đồ số 09                                           | Tờ thửa số 44 tờ bản đồ số 9                                       | 2.000.000                      |
| 5.4  |                                                                                                                                                        | Phạm Tuấn                                                                | Trần Quyền                                                         |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 146 tờ bản đồ số 09                                           | Tờ thửa số 45 tờ bản đồ số 9                                       | 2.000.000                      |
| 5.5  |                                                                                                                                                        | Trần Văn Cừ                                                              | Nguyễn Đình Duyệt                                                  |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 34 tờ bản đồ số 11<br>Tờ thửa số 228 tờ bản đồ số 2           | Tờ thửa số 6 tờ bản đồ số 11<br>Tờ thửa số 151 tờ bản đồ số 2      | 2.000.000                      |
| 5.6  |                                                                                                                                                        | Trần Văn Tâm                                                             | Trần Văn Linh                                                      |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 52 tờ bản đồ số 11                                            | Tờ thửa số 67 tờ bản đồ số 11                                      | 2.000.000                      |
| 5.7  |                                                                                                                                                        | Nguyễn Tấn Thắng                                                         | Nguyễn Văn Điệp                                                    |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 52 tờ bản đồ số 10                                            | Tờ thửa số 267 tờ bản đồ số 10                                     | 2.000.000                      |
| 5.8  |                                                                                                                                                        | Trần Bá Chính                                                            | Quế Mạnh                                                           |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 97 tờ bản đồ số 10                                            | Tờ thửa số 253 tờ bản đồ số 10                                     | 2.000.000                      |
| 5.9  |                                                                                                                                                        | Đậu Hạnh                                                                 | Nguyễn Luân                                                        |                                |
|      |                                                                                                                                                        | Tờ thửa số 131 tờ bản đồ số 9<br>Tờ thửa số 22 tờ bản đồ số 10           | Tờ thửa số 151 tờ bản đồ số 9<br>Tờ thửa số 293 tờ bản đồ số 10    | 2.000.000                      |
| 5.10 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 (xóm 1,2 xã Diên Hải) |                                                                          |                                                                    | 1.000.000                      |
| 6    | <b>Xóm 2 (xóm 2,3 xã Diên Hải cũ)</b>                                                                                                                  |                                                                          |                                                                    |                                |
| 6.1  | Nhà VH xóm 2- đê biển                                                                                                                                  | Nguyễn Văn Sinh (NHH xóm 2)                                              | Lê Thị Biên (Đê biển)                                              |                                |

| STT  | Tên đường                                         | Đoạn đường                                                      |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                   | Từ                                                              | Đến                                                              |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 77 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 15   | Từ thửa số 163 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 122 tờ bản đồ số 15 | 1.500.000                      |
| 6.2  | Đường giao thông Nông thôn<br>xóm 2, xóm 3, xóm 4 | Từ Trần Lê Vụ                                                   | Thang Hà                                                         |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 12                                   | Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 12                                     | 1.200.000                      |
| 6.3  |                                                   | Nguyễn Văn Mùi xóm 2                                            | Lê Hồng Thái xóm 3                                               |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 185 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 14 | Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 15<br>Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 15   | 1.200.000                      |
| 6.4  |                                                   | Hồ Văn Vinh                                                     | Hồ Tăng                                                          |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 15                                   | Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 15                                    | 1.200.000                      |
| 6.5  |                                                   | Nguyễn Văn Nguyên                                               | Hồ Thị Khánh                                                     |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 155 tờ bản đồ số 15                                  | Từ thửa số 15 tờ bản đồ số 15                                    | 1.200.000                      |
| 6.6  |                                                   | Nguyễn Văn Thái                                                 | Nguyễn Văn Tha                                                   |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 156 tờ bản đồ số 15                                  | Từ thửa số 125 tờ bản đồ số 15                                   | 1.200.000                      |
| 6.7  |                                                   | Nguyễn Thái Sơn                                                 | Nguyễn Văn Linh                                                  |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 95 tờ bản đồ số 15                                   | Từ thửa số 54 tờ bản đồ số 15                                    | 1.200.000                      |
| 6.8  |                                                   | Đậu Thị Liên                                                    | Lê Thế Lữ                                                        |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 160 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 16 tờ bản đồ số 14 | Từ thửa số 207 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 74 tờ bản đồ số 14  | 1.200.000                      |
| 6.9  |                                                   | Vũ Trung                                                        | Nguyễn Đường                                                     |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 14 | Từ thửa số 201 tờ bản đồ số 12<br>Từ thửa số 139 tờ bản đồ số 14 | 1.200.000                      |
| 6.10 |                                                   | Nguyễn Trí Tuệ                                                  | Lê Thị Liên                                                      |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 14                                  | Từ thửa số 116 tờ bản đồ số 14                                   | 1.200.000                      |
| 6.11 |                                                   | Nguyễn Văn Mỹ                                                   | Nguyễn Tạo                                                       |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 92 tờ bản đồ số 14                                   | Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 14                                   | 1.200.000                      |
| 6.12 |                                                   | Hồ Tuấn                                                         | Nguyễn Chung Trữ                                                 |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 173 tờ bản đồ số 15                                  | Từ thửa số 330 tờ bản đồ số 15                                   | 1.200.000                      |
| 6.13 |                                                   | Đậu Thị Trí                                                     | Nguyễn Văn Hùng                                                  |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 15                                  | Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 15                                   | 1.200.000                      |
| 6.14 |                                                   | Nguyễn Xuân Sinh                                                | Chu Văn Hương                                                    |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 176 tờ bản đồ số 15                                  | Từ thửa số 227 tờ bản đồ số 15                                   | 1.200.000                      |
| 6.15 |                                                   | Nguyễn Ngọc Hương                                               | Nguyễn Xuân Thủy                                                 |                                |
|      |                                                   | Từ thửa số 302 tờ bản đồ số 15                                  | Từ thửa số 346 tờ bản đồ số 15                                   | 1.200.000                      |
| 6.16 |                                                   | Hồ Hương (Lê Hoàn) xóm 3                                        | Nhà Văn Hóa xóm 4                                                |                                |

| STT  | Tên đường                                                                                                                                             | Đoạn đường                                                                                                                             |                                                                                                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                                       | Từ                                                                                                                                     | Đến                                                                                                                                  |                                |
|      | Đường giao thông Nông thôn xóm 2, xóm 3, xóm 4                                                                                                        | Từ thửa số 204 tờ bản đồ số 15<br>Từ thửa số 206 tờ bản đồ số 15<br>Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 19<br>Từ thửa số 48, 106 tờ bản đồ số 18 | Từ thửa số 378 tờ bản đồ số 15<br>Từ thửa số 376 tờ bản đồ số 15<br>Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 19<br>Từ thửa số 252, tờ bản đồ số 19 | 1.200.000                      |
| 6.18 |                                                                                                                                                       | Trần Quân Sự                                                                                                                           | Trần Minh Tuy                                                                                                                        |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 162, 164 tờ bản đồ số 14<br>Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 19                                                                    | Từ thửa số 1169 tờ bản đồ số 4<br>đền thửa số 44, 47 tờ bản đồ số 19                                                                 | 1.200.000                      |
| 6.19 |                                                                                                                                                       | Lê Văn Sánh                                                                                                                            | Hà Thị Thảo                                                                                                                          |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 275, 276 tờ bản đồ số 18                                                                                                    | Từ thửa số 55, 58 tờ bản đồ số 19                                                                                                    | 1.200.000                      |
| 6.20 |                                                                                                                                                       | Lê Văn Thông                                                                                                                           | Nguyễn Kim Hùng                                                                                                                      |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 144, 177 tờ bản đồ số 18                                                                                                    | Từ thửa số 99, 108 tờ bản đồ số 19                                                                                                   | 1.200.000                      |
| 6.21 |                                                                                                                                                       | Lê Thanh Thê (Bà Cầm)                                                                                                                  | Lê Văn Viên (Đê biển)                                                                                                                |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 23, 346 tờ bản đồ số 18<br>Từ thửa số 102 tờ bản đồ số 21                                                                   | Từ thửa số 138, 140 tờ bản đồ số 19,<br>Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 21                                                                | 1.500.000                      |
| 6.22 |                                                                                                                                                       | Hà Văn Quang                                                                                                                           | Lê Quang Tiến                                                                                                                        |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 95, 118 tờ bản đồ số 18                                                                                                     | Từ thửa số 138, 148 tờ bản đồ số 18                                                                                                  | 1.200.000                      |
| 6.23 |                                                                                                                                                       | Nguyễn Thị Thuyết                                                                                                                      | Lê Hồng Thịnh                                                                                                                        |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 9, 14 tờ bản đồ số 21                                                                                                       | Từ thửa số 91, 92 tờ bản đồ số 21                                                                                                    | 1.200.000                      |
| 6.24 |                                                                                                                                                       | Hà Bến Thủy                                                                                                                            | Lê Văn Tiếp                                                                                                                          |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 21                                                                                                           | Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 21                                                                                                        | 1.200.000                      |
| 6.25 |                                                                                                                                                       | Lê Văn Viên                                                                                                                            | Lê Cao Thuần                                                                                                                         |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 21                                                                                                           | Từ thửa số 25 tờ bản đồ số 21                                                                                                        | 1.200.000                      |
| 6.26 |                                                                                                                                                       | Lê Thị Phán                                                                                                                            | Bùi Văn Xứ                                                                                                                           |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 18                                                                                                           | Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 18                                                                                                         | 1.200.000                      |
| 6.27 |                                                                                                                                                       | Bùi Dân                                                                                                                                | Bùi Lê Phong                                                                                                                         |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 18                                                                                                          | Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 18                                                                                                         | 1.200.000                      |
| 6.28 |                                                                                                                                                       | Hà Văn Long                                                                                                                            | Lê Thị Nhụ                                                                                                                           |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 351 tờ bản đồ số 18                                                                                                         | Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 18                                                                                                       | 1.200.000                      |
| 6.29 |                                                                                                                                                       | Lê Hồng Quang                                                                                                                          | Ngô Kịch                                                                                                                             |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 43 tờ bản đồ số 21                                                                                                          | Từ thửa số 82, 66 tờ bản đồ số 21                                                                                                    | 1.200.000                      |
| 6.30 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 (xóm 1,2 xã Diên Hải |                                                                                                                                        |                                                                                                                                      | 1.000.000                      |
| 7    | <b>Xóm 4, xóm 5</b>                                                                                                                                   |                                                                                                                                        |                                                                                                                                      |                                |
| 7.1  | Đường giao thông Nông thôn xóm 4, xóm 5                                                                                                               | Bùi Thanh Nghiệm                                                                                                                       | Lê Hữu Nghi                                                                                                                          |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 237 tờ bản đồ số 18                                                                                                         | Từ thửa số 284 tờ bản đồ số 18                                                                                                       | 1.200.000                      |
| 7.2  |                                                                                                                                                       | Nguyễn Lam                                                                                                                             | Lê Toàn Diện                                                                                                                         |                                |
|      |                                                                                                                                                       | Từ thửa số 240 tờ bản đồ số 17                                                                                                         | Từ thửa số 328 tờ bản đồ số 18                                                                                                       | 1.200.000                      |
| 7.3  |                                                                                                                                                       | Lê Thị Hương (Nhà Thờ)                                                                                                                 | Nguyễn Giáo (Đê biển)                                                                                                                |                                |

| STT        | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                                                                                                                  |                                                                                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                         | Từ                                                                                                                                          | Đến                                                                                                                                        |                                |
|            | Đường giao thông Nông thôn xóm 4, xóm 5                                                                                                 | Từ thửa số 223, 233 tờ bản đồ số 17                                                                                                         | Từ thửa số 335, 324 tờ bản đồ số 18                                                                                                        | 1.200.000                      |
| 7.4        |                                                                                                                                         | Lê Ngọc Mạn                                                                                                                                 | Đàm Thị Lài                                                                                                                                |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 203 tờ bản đồ số 18                                                                                                              | Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 18                                                                                                             | 1.200.000                      |
| 7.5        |                                                                                                                                         | Lê Xuân Bình                                                                                                                                | Nguyễn Thị Linh                                                                                                                            |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 121 tờ bản đồ số 18                                                                                                              | Từ thửa số 255 tờ bản đồ số 18                                                                                                             | 1.200.000                      |
| 7.6        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4, xóm 5 |                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 1.000.000                      |
| <b>8</b>   | <b>Xóm 6</b>                                                                                                                            |                                                                                                                                             |                                                                                                                                            |                                |
| 8.1        | Đường giao thông Nông thôn xóm 6                                                                                                        | Bùi Thị Cần                                                                                                                                 | Ba ra                                                                                                                                      |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 80, 79 tờ bản đồ số 13<br>Từ thửa số 9, 11 tờ bản đồ số 17<br>Từ thửa số 23, 54 tờ bản đồ số 16<br>Từ thửa số 57 tờ bản đồ số 20 | Từ thửa số 82,92 tờ bản đồ số 13<br>Từ thửa số 216, 228 tờ bản đồ số 17<br>Từ thửa số 91 tờ bản đồ số 16<br>Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 20 | 2.000.000                      |
| 8.2        |                                                                                                                                         | Lê Ngọc Đình                                                                                                                                | Lê Thị Hoàng                                                                                                                               |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 17                                                                                                               | Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 17                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.3        |                                                                                                                                         | Nguyễn Văn Nhâm                                                                                                                             | Lê Huyền Tiếp                                                                                                                              |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 17                                                                                                               | Từ thửa số 93 tờ bản đồ số 17                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.4        |                                                                                                                                         | Nguyễn Duyên                                                                                                                                | Lê Thị Ché                                                                                                                                 |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 17                                                                                                               | Từ thửa số 135 tờ bản đồ số 17                                                                                                             | 1.200.000                      |
| 8.5        |                                                                                                                                         | Bùi Đạt                                                                                                                                     | Nguyễn Duy Phương                                                                                                                          |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 175 tờ bản đồ số 17                                                                                                              | Từ thửa số 211 tờ bản đồ số 17                                                                                                             | 1.200.000                      |
| 8.6        |                                                                                                                                         | Bùi Ngọc Cương                                                                                                                              | Nguyễn Duy Phương                                                                                                                          |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 175 tờ bản đồ số 17                                                                                                              | Từ thửa số 211 tờ bản đồ số 17                                                                                                             | 1.200.000                      |
| 8.7        |                                                                                                                                         | Lê Hữu Thọ                                                                                                                                  | Đào Nhân Nghĩa                                                                                                                             |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 58 tờ bản đồ số 13                                                                                                               | Từ thửa số 211 tờ bản đồ số 13                                                                                                             | 1.200.000                      |
| 8.8        |                                                                                                                                         | Lê Văn Tâm                                                                                                                                  | Nguyễn Thị Luận                                                                                                                            |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 13                                                                                                                | Từ thửa số 88 tờ bản đồ số 13                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.9        |                                                                                                                                         | Lê Văn Hình                                                                                                                                 | Bùi Minh Thông                                                                                                                             |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 13                                                                                                               | Từ thửa số 75 tờ bản đồ số 13                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.10       |                                                                                                                                         | Đào Thị Hoa                                                                                                                                 | Lê văn Nam                                                                                                                                 |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 13                                                                                                               | Từ thửa số 84 tờ bản đồ số 13                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.11       |                                                                                                                                         | Đào Song Toàn                                                                                                                               | Lê Hồng Phong                                                                                                                              |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 13                                                                                                               | Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 13                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.12       |                                                                                                                                         | Trần Văn An                                                                                                                                 | Đào Ngọc Thảo                                                                                                                              |                                |
|            |                                                                                                                                         | Từ thửa số 75 tờ bản đồ số 16                                                                                                               | Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 16                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 8.13       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 1.200.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Hùng Hải cũ                           |                                                                                                                                             |                                                                                                                                            | 1.000.000                      |
| <b>B</b>   | <b>XÃ DIỄN MỸ (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)</b>                                                                                                  |                                                                                                                                             |                                                                                                                                            |                                |

| STT       | Tên đường                                    | Đoạn đường                                                                                                              |                                                                                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                              | Từ                                                                                                                      | Đến                                                                                                                         |                                |
| <b>I</b>  | <b>Đường huyện</b>                           |                                                                                                                         |                                                                                                                             |                                |
| 1         | Đường 260                                    | Phạm Hồng Thanh, Diễn Yên<br>(từ thửa số 861, tờ bản đồ số 74)                                                          | Lê Sơn, Xóm Mỹ Thượng<br>(đến thửa số 915, tờ bản đồ số 74)                                                                 | 10.000.000                     |
| 2         | Đường 260                                    | Lê Thị Thanh, Diễn Yên<br>(từ thửa số 847, 873 tờ bản đồ số 74)                                                         | Trường DC4, Xóm Mỹ Thượng<br>(đến thửa số 872, 889 tờ bản đồ số 74)                                                         | 10.000.000                     |
| 3         | Đường 260                                    | Trương Phương, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 123)                                                           | Phan Ngọc Anh, Xóm Mỹ Thượng<br>(đến thửa số 50 tờ bản đồ số 123)                                                           | 10.000.000                     |
| 4         | Đường 260                                    | Trương Khắc Đại, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 123)                                                        | Trần Sỹ Hộ, Xóm Mỹ Thượng<br>(đến thửa số 86, tờ bản đồ số 123)                                                             | 10.000.000                     |
| 5         | Đường 260                                    | Hoàng Ngọc Duyên, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 124)<br>(từ thửa số 50, tờ bản đồ số 124)                  | Trương Công Nguyễn, Xóm Lập Thành<br>(đến thửa số 211, tờ bản đồ số 124)<br>(đến thửa số 227, tờ bản đồ số 124)             | 10.000.000                     |
| 6         | Đường 260                                    | Võ Hồng Sơn, Xóm Lập Thành<br>(từ thửa số 13, tờ bản đồ số 128)                                                         | Nguyễn Ngọc Bính, xóm Lập Thành ( đến thửa 389, tờ bản đồ 128)                                                              | 10.000.000                     |
| 7         | Đường 260                                    | Nguyễn Mạnh Hùng, Xóm Lập Thành<br>(từ thửa số 86, tờ bản đồ số 125)                                                    | Lê Thị Hương, xóm Lập Thành ( đến thửa 389, tờ bản đồ 128)                                                                  | 10.000.000                     |
| 8         | Đường 260                                    | Nguyễn Hồng Hợi, Xóm Lập Thành<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 129)<br>(từ thửa số 10, tờ bản đồ số 129)                 | Phạm Quang Thợ, Xóm Lập Thành<br>(đến thửa số 39, tờ bản đồ số 129)<br>(đến thửa số 46, tờ bản đồ số 129)                   | 10.000.000                     |
| 9         | Diễn Phong- Diễn Mỹ- Diễn Hải ( Đường 254)   | Lê Ngọc Phương, xóm Vạn Thọ<br>(từ thửa số 217, tờ bản đồ số 132)<br>(từ thửa số 245, tờ bản đồ số 132)                 | Nguyễn Văn Quang, xóm Vạn Thọ<br>(đến thửa số 297, tờ bản đồ số 132)<br>(đến thửa số 293, tờ bản đồ số 132)                 | 5.000.000                      |
| 10        | Diễn Phong- Diễn Mỹ- Diễn Hải ( Đường 254)   | Hoàng Ngọc Vững, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 135); Hoàng Văn Hoá, xóm Vạn Thọ ( từ thửa 388, tờ bản đồ 80) | Nguyễn Văn Châu, xóm Vạn Thọ<br>(đến thửa số 32, tờ bản đồ số 135); Cầu Ông Thính, xóm Vạn Thọ (đến thửa 393, tờ bản đồ 80) | 7.000.000                      |
| 11        | Diễn Hoàng- Diễn Mỹ- Diễn Hùng ( Đường 259)  | Hồ Văn Sơn, xóm Sào Nam<br>(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 118)                                                            | Trần Huy Hiệp xóm Sào Nam<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 118)                                                             | 5.000.000                      |
| 12        | Diễn Hoàng- Diễn Mỹ- Diễn Hùng ( Đường 259)  | Đậu Ngọc Đường, xóm Sào Nam<br>(từ thửa số 193, tờ bản đồ số 120)                                                       | Trần Cầm xóm Sào Nam<br>(đến thửa số 203, tờ bản đồ số 120)                                                                 | 5.000.000                      |
| 13        | Diễn Hoàng - Diễn Mỹ- Diễn Hùng ( Đường 259) | Trần Quốc Toan, xóm Sào Nam<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 121)                                                        | Đậu Ngọc Thâm, xóm Sào Nam<br>(đến thửa số 27, tờ bản đồ số 121)                                                            | 5.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>Đường xã</b>                              |                                                                                                                         |                                                                                                                             |                                |
| 1         | Ngã Tư Chợ Đình- D Hoàng                     | Vũ Thị Hà, xóm Lập Thành<br>(từ thửa số 614, tờ bản đồ số 75)                                                           | Đi Diễn Hoàng<br>(đến thửa số 704, tờ bản đồ số 75)                                                                         | 12.000.000                     |
| 2         | Chợ Đình - Diễn Hoàng                        | Lê Văn Khang, xóm Lập Thành<br>(từ thửa số 333, tờ bản đồ số 124)                                                       | Trương Văn Dinh, xóm Lập Thành<br>(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 124)                                                        | 12.000.000                     |

| STT        | Tên đường                     | Đoạn đường                                                                   |                                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                               | Từ                                                                           | Đến                                                                             |                                |
| 3          | Chợ Đình                      | (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 124)                                           | (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 124)                                             | 6.500.000                      |
| 4          | Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành     | Trần Sỹ Hải, xóm Sào Nam ( 13 cũ) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 120)          | Trần Kim Đồng, xóm Sào Nam ( 12 cũ) (đến thửa số 129, 138 tờ bản đồ số 120)     | 6.500.000                      |
| 5          | Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành     | Lê Thị Năng, xóm Sào Nam (xóm 12 cũ) (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 125)       | Trần Bá Quyết, xóm Sào Nam ( xóm 12 cũ) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 125)      | 6.500.000                      |
| 6          | Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành     | Trần Quang Lực, xóm Lập Thành ( xóm 11 cũ) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 125) | Trương Văn Long, xóm Lập Thành ( xóm 11 cũ) (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 125)  | 7.000.000                      |
| 7          | Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành     | Phạm Văn Lam, xóm Lập Thành ( xóm 11 cũ) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 124)   | Trương Văn Long, xóm Lập Thành ( xóm 11 cũ) (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 124) | 7.000.000                      |
| 8          | Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành     | Đậu Ngọc Thanh, xóm Lập Thành (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 121)              | Phan Minh Đức, xóm Lập (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 121)                       | 7.000.000                      |
| 9          | Nhà máy May -Diễn Phong       | Nguyễn Thành Trung, xóm Phúc Thọ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 122)           | Nguyễn Văn Luận, xóm Phúc Thọ (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 122)                 | 4.000.000                      |
| 10         | Nhà máy May -Diễn Phong       | Phạm Thị Ba, xóm Phúc Thọ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 126)                  | Nguyễn Hữu Thành, xóm Phúc Thọ (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 126)              | 4.000.000                      |
| 11         | Nhà máy May - Diễn Phong      | Trịnh Văn Loan, xóm Phúc Thọ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 126)               | Trần Thị Thanh, xóm Phúc Thọ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 126)                 | 4.000.000                      |
| 12         | NVH xóm Phúc Thọ- Đàm Thắm    | Hoàng Như Nghiêm, xóm Đông Mỹ ( (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 130)            | Trương Đình Chương, xóm Đông Mỹ ( (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 130)            | 4.000.000                      |
| 13         | Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ  | Hoàng Như Bách, xóm Mỹ Thượng ( (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 124)           | Đậu Văn Nghiêm, xóm Mỹ Thượng ( (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 124)             | 12.000.000                     |
| 14         | Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ  | NguyễnThị Mười, xóm Lập Thành (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 128)              | Vũ Đình Anh, xóm Đông Mỹ (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 128)                    | 12.000.000                     |
| 15         | Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ  | Trương Thị Tâm, xóm Đông Mỹ (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 130)               | Ngô Xuân Toàn, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 130)                  | 9.000.000                      |
| 16         | Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ  | Vũ Thị Lễ, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 131)                    | Phạm Việt Trung, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 131)                 | 9.000.000                      |
| 17         | Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ  | Nguyễn Văn Xuyên, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 132)              | Nguyễn Văn Cấn, xóm Vạn Thọ ( đến thửa số 253, tờ bản đồ số 132)                | 8.000.000                      |
| 18         | Xóm Vạn Thọ-Cầu Ông Nhậm      | Ngô Quy, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 132)                       | Phan Hữu Vơn, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 132)                   | 6.500.000                      |
| 19         | Xóm Vạn Thọ-Cầu Ông Nhậm      | Ngô Thị Xuân, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 133)                  | Nguyễn Văn Tâm, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 133)                   | 6.500.000                      |
| <b>III</b> | <b>Các khu dân cư các xóm</b> |                                                                              |                                                                                 |                                |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Vạn Thọ</b>            |                                                                              |                                                                                 |                                |

| STT      | Tên đường                                                                                                                              | Đoạn đường                                             |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                        | Từ                                                     | Đến                                                     |                                |
| 1.1      | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Xuân Liên<br>(từ thửa số 72, tờ bản đồ số 132)   | Trần Quốc Tuấn<br>(đến thửa số 391, tờ bản đồ số 132)   | 1.500.000                      |
| 1.2      | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Văn Hoá<br>(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 80)      | Nguyễn Đình Trung<br>(đến thửa số 385, tờ bản đồ số 80) | 1.500.000                      |
| 1.3      | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Văn Hoá<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 135)     | Nguyễn Đình Trung<br>(đến thửa số 56, tờ bản đồ số 135) | 1.500.000                      |
| 1.4      | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Văn Hoá<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 134)     | Nguyễn Đình Trung<br>(đến thửa số 23, tờ bản đồ số 134) | 1.500.000                      |
| 1.5      | Đường GTNT                                                                                                                             | Nguyễn Sỹ Nguyên<br>(từ thửa số 06, tờ bản đồ số 135)  | Hoàng Ngọc Quế<br>(đến thửa số 49, tờ bản đồ số 135)    | 1.500.000                      |
| 1.6      | Đường GTNT                                                                                                                             | Nguyễn Sỹ Nguyên<br>(từ thửa số 279, tờ bản đồ số 132) | Hoàng Ngọc Quế<br>(đến thửa số 291, tờ bản đồ số 132)   | 1.500.000                      |
| 1.7      | Đường GTNT                                                                                                                             | Chu Đình Sửu<br>(từ thửa số 26, tờ bản đồ số 132)      | Hoàng Ngọc<br>(đến thửa số 483, tờ bản đồ số 132)       | 1.500.000                      |
| 1.8      | Đường GTNT                                                                                                                             | Nguyễn Thị Hạnh<br>(từ thửa số 177, tờ bản đồ số 132)  | Nguyễn Văn Thúc<br>(đến thửa số 435, tờ bản đồ số 132)  | 1.500.000                      |
| 1.9      | Đường GTNT                                                                                                                             | Hồ Thị Hiếu<br>(từ thửa số 106, tờ bản đồ số 132)      | Nguyễn Thị Tính<br>(đến thửa số 492, tờ bản đồ số 132)  | 1.500.000                      |
| 1.10     | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Ngọc Thục<br>(từ thửa số 30, tờ bản đồ số 132)   | Ngô Xuân Lễ<br>(đến thửa số 398, tờ bản đồ số 132)      | 1.500.000                      |
| 1.11     | Đường GTNT                                                                                                                             | ( từ thửa 05 , tờ bản đồ 132)                          | ( đến thửa 387, tờ bản đồ 132)                          | 1.500.000                      |
| 1.12     | Đường GTNT                                                                                                                             | ( từ thửa 122 , tờ bản đồ 130)                         | ( đến thửa 179, tờ bản đồ 130)                          | 1.500.000                      |
| 1.13     | Đường GTNT                                                                                                                             | Lê Văn Trung ( từ thửa 116, tờ bản đồ 131)             | Lò mổ ông Mạnh ( đến thửa 142, tờ bản đồ 131)           | 1.500.000                      |
| 1.14     | Đường GTNT                                                                                                                             | Ngô Xuân Lễ ( từ thửa 01, tờ bản đồ 133)               | Nguyễn Văn Thái ( đến thửa 38, tờ bản đồ 133)           | 1.500.000                      |
| 1.15     | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Ngọc Việt ( từ thửa 01, tờ bản đồ 29)            | Đồng Rừng ( đến thửa 23, tờ bản đồ 29)                  | 1.500.000                      |
| 1.16     | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Ngọc Duyên ( từ thửa 01, tờ bản đồ 30)           | Hoàng Ngọc Tùng ( đến thửa 56, tờ bản đồ 30)            | 1.500.000                      |
| 1.17     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Vạn Thọ |                                                        |                                                         | 1.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm Đông Mỹ</b>                                                                                                                     |                                                        |                                                         |                                |
| 2.1      | Đường GTNT                                                                                                                             | Cao Xuân Doanh ( từ thửa 02, tờ bản đồ 130)            | Ngô Thanh Tường ( đến thửa 115, tờ bản đồ 130)          | 1.500.000                      |
| 2.2      | Đường GTNT                                                                                                                             | Hoàng Thị Dong ( từ thửa 10, tờ bản đồ 130)            | Vũ Văn Quế ( đến thửa 343, tờ bản đồ 130)               | 1.500.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT                                                                                                                             | Lê Thị Vinh<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 131)       | Hoàng Văn Hữu<br>(đến thửa số 285, tờ bản đồ số 131)    | 1.500.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT                                                                                                                             | (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 128)                     | (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 128)                     | 1.500.000                      |
| 2.5      | Đường GTNT                                                                                                                             | (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 127)                      | (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 127)                     | 1.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                            |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                          | Từ                                                    | Đến                                                      |                                |
| 2.6      | Đường Nhựa                                                                                                                               | Vũ Văn Tịch<br>(từ thửa số 109, tờ bản đồ số 127)     | Lê Văn Trung<br>(đến thửa số 180, tờ bản đồ số 127)      | 2.500.000                      |
| 2.7      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Mỹ   |                                                       |                                                          | 1.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm Lập Thành</b>                                                                                                                     |                                                       |                                                          |                                |
| 3.1      | Đường Nhựa                                                                                                                               | Võ Hồng Sơn<br>(từ thửa số 13, tờ bản đồ số 128)      | Nguyễn Ngọc Bình<br>(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 128)   | 4.500.000                      |
| 3.2      | Đường Nhựa                                                                                                                               | Đình Vân<br>(từ thửa số 23, tờ bản đồ số 128)         | Nhà Thờ Họ Trương<br>(đến thửa số 341, tờ bản đồ số 128) | 1.500.000                      |
| 3.3      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 128)                     | (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 128)                      | 1.500.000                      |
| 3.4      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 129)                     | (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 129)                      | 1.500.000                      |
| 3.5      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 124)                     | (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 124)                      | 1.500.000                      |
| 3.6      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 124)                    | (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 124)                      | 1.500.000                      |
| 3.7      | Đường GTNT                                                                                                                               | Nguyễn Mạnh Hùng<br>(từ thửa số 86, tờ bản đồ số 125) | Phạm Hồng Văn<br>(đến thửa số 87, tờ bản đồ số 125)      | 4.500.000                      |
| 3.8      | Đường Nhựa                                                                                                                               | (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 125)                     | (đến thửa số 704, tờ bản đồ số 125)                      | 1.500.000                      |
| 3.9      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Lập Thành |                                                       |                                                          | 1.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm Sào Nam</b>                                                                                                                       |                                                       |                                                          |                                |
| 4.1      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 125)                     | (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 125)                       | 1.500.000                      |
| 4.2      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 121)                     | (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 121)                       | 1.500.000                      |
| 4.3      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 118)                     | (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 118)                      | 1.500.000                      |
| 4.4      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 120)                    | (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 120)                      | 1.500.000                      |
| 4.5      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 119)                     | (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 119)                       | 1.500.000                      |
| 4.6      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 120)                     | (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 120)                      | 2.500.000                      |
| 4.7      | Đường GTNT                                                                                                                               | (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 120)                     | (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 120)                      | 1.500.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                   | Đoạn đường                                             |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                             | Từ                                                     | Đến                                                      |                                |
| 4.8 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Sào Nam                                                      |                                                        |                                                          | 1.000.000                      |
| 5   | <b>Xóm Phúc Thọ</b>                                                                                                                                                                         |                                                        |                                                          |                                |
| 5.1 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 126)                      | (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 126)                      | 1.500.000                      |
| 5.2 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 126)                      | (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 126)                      | 1.500.000                      |
| 5.3 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 122)                      | (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 122)                       | 1.500.000                      |
| 5.4 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phúc Thọ                                                     |                                                        |                                                          | 1.000.000                      |
| 6   | <b>Xóm Mỹ Thượng</b>                                                                                                                                                                        |                                                        |                                                          |                                |
| 6.1 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 128)                      | (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 128)                       | 1.500.000                      |
| 6.2 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 127)                      | (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 127)                      | 1.500.000                      |
| 6.3 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | Vũ Văn Thung<br>(từ thửa số 87, tờ bản đồ số 123)      | Hoàng Văn Hùng<br>(đến thửa số 92, tờ bản đồ số 123)     | 1.500.000                      |
| 6.4 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 123)                      | (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 123)                       | 1.500.000                      |
| 6.5 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | Nguyễn Hồng Hợi<br>(từ thửa số 873 tờ bản đồ số 74)    | Trương Diễn Châu 4<br>(đến thửa số 898, tờ bản đồ số 74) | 4.500.000                      |
| 6.6 | Đường GTNT                                                                                                                                                                                  | Anh Cường Chuyên<br>(từ thửa số 167, tờ bản đồ số 124) | Mẫn Non Vườn Ong<br>(đến thửa số 229, tờ bản đồ số 124)  | 5.000.000                      |
| 6.7 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Thượng                                                    |                                                        |                                                          | 1.000.000                      |
| 7   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vị trí 6: Xóm 13 ( nay là xóm Sào Nam) và vị trí 1: xóm 2 (nay là xóm Vạn Thọ), xã Diễn Mỹ. (theo Quyết định số 3711, ngày 30 tháng 10 năm 2019)</b> |                                                        |                                                          |                                |
| 7.1 | Tuyến đường 9m.                                                                                                                                                                             | Từ L-20                                                | L-21                                                     | 5.000.000                      |
| 7.2 | Tuyến đường 9m.                                                                                                                                                                             | Từ lô L-01                                             | Lô L-04                                                  | 6.500.000                      |
| 7.3 | Tuyến đường 9m.                                                                                                                                                                             | Từ lô L-05                                             | Lô L-09                                                  | 7.000.000                      |
| 7.4 | Tuyến đường 9m.                                                                                                                                                                             | Từ lô L-10                                             |                                                          | 8.000.000                      |
| 7.5 | Tuyến đường 9m.                                                                                                                                                                             | Từ lô L-11                                             |                                                          | 7.000.000                      |
| IV  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Mỹ cũ                                                                                |                                                        |                                                          | 1.000.000                      |
| C   | <b>XÃ DIỄN HOÀNG (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)</b>                                                                                                                                                   |                                                        |                                                          |                                |
| I   | <b>Đường huyện</b>                                                                                                                                                                          |                                                        |                                                          |                                |
| 1   | Đường DH 251                                                                                                                                                                                | Cầu Giai (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 110)             | Ông Thuần (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 110)              | 6.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                  | Đoạn đường                                       |                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                            | Từ                                               | Đến                                                |                                |
| 2          | Đường DH 251                               | Cầu Giai (từ thửa số 954, tờ bản đồ số 110)      | Ông Thuận (đến thửa số 972, tờ bản đồ số 110)      | 6.000.000                      |
| 3          | Đường DH 251                               | Ông Tuyển (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 111)      | UBND xã (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 108)         | 6.000.000                      |
| 4          | Đường DH 251                               | UBND xã (từ thửa số 899, tờ bản đồ số 61)        | Đình Kỹ Thuật (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 65)    | 6.000.000                      |
| 5          | Đường DH 251                               | Ông Quỳnh (từ thửa số 283, tờ bản đồ số 114)     | Ông Bách (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 115)        | 6.000.000                      |
| 6          | Đường DH 251                               | Hồ Cường (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 114)      | Cổng chào (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 67)       | 6.000.000                      |
| 7          | Đường DH 251                               | Đình (từ thửa số 1053, tờ bản đồ số 61)          | Lê Hoa (đến thửa số 849, tờ bản đồ số 61)          | 6.000.000                      |
| 8          | Đường DH 02                                | Cầu Đất (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 116)       | Cầu Giai (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 111)       | 3.000.000                      |
| 9          | Đường DH 258 B                             | Ông Tuyển (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 107)     | Diễn Trường (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 107)     | 5.000.000                      |
| 10         | Đường DH 258                               | Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 100) | Quỳnh Diễn (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 100)     | 5.000.000                      |
| 11         | Đường DH 258                               | Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 104)  | Quỳnh Diễn (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 104)      | 5.000.000                      |
| 12         | Đường DH 258                               | Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 104)   | Quỳnh Diễn (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 104)      | 5.000.000                      |
| 13         | Đường DH 259                               | Anh Tuệ (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 117)        | Ông Khoa (đến thửa số 616, tờ bản đồ số 68)        | 5.000.000                      |
| <b>II</b>  | <b>Đường xã</b>                            |                                                  |                                                    |                                |
| 1          | ĐX3                                        | Vườn hoa (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 103)       | Mạnh Hoà (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 103)        | 2.800.000                      |
| 2          | ĐX3                                        | Vườn hoa (từ thửa số 801, tờ bản đồ số 60)       | Mạnh Hoà (đến thửa số 1140, tờ bản đồ số 60)       | 2.800.000                      |
| 3          | ĐX3                                        | Vườn hoa (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 107)       | Mạnh Hoà (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 107)        | 2.800.000                      |
| 4          | ĐX3                                        | Vườn hoa (từ thửa số 1040, tờ bản đồ số 60)      | Mạnh Hoà (đến thửa số 1403, tờ bản đồ số 60)       | 2.800.000                      |
| 5          | ĐX1                                        | Ông Oanh (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 109)      | Trạm bơm (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 109)       | 1.200.000                      |
| 6          | ĐX1                                        | Nhà Văn Hoá (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 115)    | Trường cấp 2 (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 115)    | 2.500.000                      |
| 7          | ĐX1                                        | Nhà Văn Hoá (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 115)    | Trường cấp 2 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 115)    | 1.200.000                      |
| <b>III</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                  |                                                    |                                |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Phú Đông</b>                        |                                                  |                                                    |                                |
| 1.1        | Đường khu dân cư xóm                       | Vũ Duy Quý (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 98)      | Nguyễn Thị Tương (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 98) | 1.200.000                      |
| 1.2        | Đường khu dân cư xóm                       | Vũ Túc (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 62)           | Nhà thờ (đến thửa 226, tờ bản đồ số 62)            | 1.200.000                      |
| 1.3        | Đường khu dân cư xóm                       | Vũ Viện (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 99)         | Vũ Hương (đến thửa 41, tờ bản đồ số 99)            | 2.000.000                      |
| 1.4        | Đường khu dân cư xóm                       | Vũ Viện (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 99)         | Vũ Hương (đến thửa 43, tờ bản đồ số 99)            | 1.200.000                      |
| 1.5        | Đường khu dân cư xóm                       | Trần Chương (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 101)    | Trần Liệu (đến thửa 3, tờ bản đồ số 101)           | 2.000.000                      |
| 1.6        | Đường khu dân cư xóm                       | Trần Chương (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 101)     | Trần Liệu (đến thửa 165, tờ bản đồ số 101)         | 1.200.000                      |
| 1.7        | Đường khu dân cư xóm                       | Lê Hoá (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 101)        | Đàm Lan (đến thửa 117, tờ bản đồ số 101)           | 3.000.000                      |
| 1.8        | Đường khu dân cư xóm                       | Lê Hoá (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 101)        | Đàm Lan (đến thửa 162, tờ bản đồ số 101)           | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                          | Đoạn đường                                     |                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                    | Từ                                             | Đến                                             |                                |
| 1.9      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Lê Hoá (từ thửa số 493, tờ bản đồ số 61)       | Đàm Lan (đến thửa 495, tờ bản đồ số 61)         | 1.200.000                      |
| 1.10     | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Lê Hoá (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 105)        | Đàm Lan (đến thửa 36, tờ bản đồ số 105)         | 1.200.000                      |
| 1.11     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Đông                                                                                                            |                                                |                                                 | 1.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm Đông Giai</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                                |                                                 |                                |
| 2.1      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Nhà văn hoá (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 100) | Trần Bình (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 100)    | 2.200.000                      |
| 2.2      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Nhà văn hoá (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 104)  | Trần Bình (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 104)     | 2.200.000                      |
| 2.3      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Nhà văn hoá (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 100) | Trần Bình (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 100)    | 1.200.000                      |
| 2.4      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Nhà văn hoá (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 100) | Trần Bình (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 100)   | 1.200.000                      |
| 2.5      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Vườn hoa (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 103)     | Mạnh Hoà (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 103)     | 1.200.000                      |
| 2.6      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đông Giai                                                                                                           |                                                |                                                 | 1.000.000                      |
| 2.7      | Khu quy hoạch chia lô Ao Lấp xóm Đông Giai tại xã Diễn Hoàng, huyện Diên Châu được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2028 về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diên Châu |                                                |                                                 |                                |
|          | Đường QH27.5m                                                                                                                                                                                                                                      | Lô số CL01                                     | Lô số CL21                                      | 6.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm Trung Tiến</b>                                                                                                                                                                                                                              |                                                |                                                 |                                |
| 3.1      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Cầu Giai (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 110)     | Ông Thuận (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 110)    | 1.300.000                      |
| 3.2      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Tuyển (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 102)    | Diễn Trường (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 102)  | 1.200.000                      |
| 3.3      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Cường (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 106)   | Ông Thọ (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 106)     | 1.200.000                      |
| 3.4      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Lan (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 107)     | Ông Xuân (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 107)    | 1.200.000                      |
| 3.5      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Bà Hà (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 107)        | Ông Trọng (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 107)   | 1.200.000                      |
| 3.6      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Bà Hà (từ thửa số 1433, tờ bản đồ số 107)      | Ông Trọng (đến thửa số 1480, tờ bản đồ số 107)  | 1.200.000                      |
| 3.7      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Bằng (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 107)    | Ông Hồng (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 107)    | 1.200.000                      |
| 3.8      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Bằng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 107)     | Ông Hồng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 107)     | 1.200.000                      |
| 3.9      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Tiến                                                                                                          |                                                |                                                 | 1.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm Phú Yên</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                                                |                                                 |                                |
| 4.1      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | KDC Phú Yên (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 106)  | KDC Phú Yên (từ thửa số 1199, tờ bản đồ số 106) | 1.200.000                      |
| 4.2      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Cường (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 59)    | Ông Thọ (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 59)      | 1.500.000                      |
| 4.3      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Dụng (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 59)     | Ông Cường (đến thửa 292, tờ bản đồ số 59)       | 1.500.000                      |
| 4.4      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Yên                                                                                                             |                                                |                                                 | 1.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>Xóm Hoàng La Trung</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                                |                                                 |                                |
| 5.1      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Chợ chiều (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 108)    | Cầu Đông (đến thửa 54, tờ bản đồ số 108)        | 2.000.000                      |
| 5.2      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Chợ chiều (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 112)     | Cầu Đông (đến thửa 209, tờ bản đồ số 112)       | 2.000.000                      |
| 5.3      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Chợ chiều (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 112)     | Cầu Đông (đến thửa 143, tờ bản đồ số 112)       | 1.200.000                      |
| 5.4      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Châu (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 112)    | Ông Thê (đến thửa 13, tờ bản đồ số 116)         | 1.200.000                      |
| 5.5      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Chợ chiều (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 116)    | Cầu Đông (đến thửa 219, tờ bản đồ số 108)       | 2.000.000                      |
| 5.6      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Quyền (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 116)    | Ông Long (đến thửa 226, tờ bản đồ số 116)       | 1.200.000                      |
| 5.7      | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                               | Ông Gia (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 111)      | Ông Uyển (đến thửa 141, tờ bản đồ số 111)       | 1.200.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đoạn đường                                                     |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Từ                                                             | Đến                                                     |                                |
| 5.8       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Ông Thành (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 111)                    | Bà Nghĩa (đến thửa 189, tờ bản đồ số 111)               | 1.200.000                      |
| 5.9       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng La Trung                                                                                                                                      |                                                                |                                                         | 1.000.000                      |
| <b>6</b>  | <b>Xóm Hoàng La Đông</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                |                                                         |                                |
| 6.1       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bà Phán (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 116)                     | Ông Phước (đến thửa 2, tờ bản đồ số 70)                 | 1.200.000                      |
| 6.2       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bà Phán (từ thửa số 235, tờ bản đồ số 70)                      | Chùa Đông (đến thửa 217, tờ bản đồ số 70)               | 1.200.000                      |
| 6.3       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bà Kha (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 116)                      | Ông Phác (đến thửa 222, tờ bản đồ số 116)               | 1.200.000                      |
| 6.4       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Ông Kỳ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 116)                      | Ông Kiều (đến thửa 228, tờ bản đồ số 116)               | 1.200.000                      |
| 6.5       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bà Từu (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 116)                        | Ông Hùng (đến thửa 28, tờ bản đồ số 116)                | 1.200.000                      |
| 6.6       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hoàng La Đông                                                                                                                                       |                                                                |                                                         | 1.000.000                      |
| <b>7</b>  | <b>Xóm Hà Trung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                |                                                         |                                |
| 7.1       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Ông Trạch (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 117)                     | Ông Biên (đến thửa 24, tờ bản đồ số 117)                | 1.200.000                      |
| 7.2       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Rộc Vông (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 115)                     | Rộc Vông (từ thửa số 892, tờ bản đồ số 69)              | 1.200.000                      |
| 7.3       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hà Trung                                                                                                                                            |                                                                |                                                         | 1.000.000                      |
| 7.4       | Khu quy hoạch chia lô Cây Bứa xóm Hà Trung tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 1725/QĐ- UBND ngày 14/6/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu |                                                                |                                                         |                                |
|           | Đường QH14m                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lô số CL01                                                     | Lô số CL08                                              | 5.000.000                      |
| <b>8</b>  | <b>Xóm Thanh Nam</b>                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                |                                                         |                                |
| 8.1       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Hồ Cường (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 114)                    | Cổng chào (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 113)           | 1.500.000                      |
| 8.2       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bà Miện (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 114)                     | Ông Uy (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 113)                | 1.200.000                      |
| 8.3       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thanh Nam                                                                                                                                           |                                                                |                                                         | 1.000.000                      |
| <b>9</b>  | <b>Xóm Hà Đông</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                         |                                |
| 9.1       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bụi Vang (từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 68)                    | Bụi Vang (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 68)             | 1.200.000                      |
| 9.2       | Đường khu dân cư xóm                                                                                                                                                                                                                                                               | Bụi Vang (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 114)                    | Bụi Vang (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 114)             | 1.500.000                      |
| 9.3       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hà Đông                                                                                                                                             |                                                                |                                                         | 1.000.000                      |
| 9.4       | Khu quy hoạch chia lô Bụi Vang xóm Hà Đông tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu        |                                                                |                                                         |                                |
| 9.4.1     | Đường QH8m                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lô số CL01                                                     | Lô số CL09                                              | 5.000.000                      |
| 9.4.2     | Đường QH10m                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lô số CL10                                                     | Lô số CL18                                              | 5.000.000                      |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hoàng cũ                                                                                                                                                                    |                                                                |                                                         | 1.000.000                      |
| <b>D</b>  | <b>XÃ DIỄN KIM (NAY LÀ XÃ HẢI CHÂU)</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                |                                                         |                                |
| <b>I</b>  | <b>Đường huyện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                         |                                |
| 1         | Đường huyện 250                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ông Ngô Văn Đông<br>(Từ thửa số 536 (góc 508, tờ bản đồ số 03) | Ông Bùi Ngọc Minh<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 18) | 6.000.000                      |
| 2         | Đường huyện 250                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ông Lê Đình Thuận<br>(Từ thửa số 437 tờ bản đồ số 03)          | Ông Ngô Trí Dung<br>(đến thửa số 62, tờ bản đồ số 18)   | 6.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                                                                  |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                            | Từ                                                                                                          | Đến                                                         |                                |
| 3          | Đường huyện 250                            | Ông Bùi Ngọc Minh<br>(Tờ thửa số 107, tờ bản đồ số 18)                                                      | Ông Lê Văn Duẩn<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 22)       | 6.000.000                      |
| 4          | Đường huyện 250                            | Ông Ngô Trí Dung<br>(Tờ thửa số 62, tờ bản đồ số 18)                                                        | Ông Đào Huy Cường<br>(đến thửa số 173, tờ bản đồ số 22)     | 6.000.000                      |
| 5          | Đường huyện 250                            | Ông Lê Văn Duẩn<br>(Tờ thửa số 107, tờ bản đồ số 22)                                                        | Ông Bùi Sỹ Chiến<br>(đến thửa số 518, tờ bản đồ số 07)      | 6.000.000                      |
| 6          | Đường huyện 250                            | Ông Đào Nhật Linh<br>(Tờ thửa số 202, tờ bản đồ số 22)                                                      | Ông Bùi Văn Sơn<br>(đến thửa số 540, tờ bản đồ số 07)       | 6.000.000                      |
| 7          | Đường huyện 260                            | Ông Phạm Văn Thịnh (Tờ thửa số 138, tờ bản đồ số 21)<br>Ông Bùi Thái Hiền (Tờ thửa số 136, tờ bản đồ số 21) | Bà Nguyễn Thị Dương<br>(đến thửa số 705, tờ bản đồ số 04)   | 6.000.000                      |
| 8          | Đường đi xã Diễn Vạn                       | Ông Phạm Văn Thịnh (Tờ thửa số 138, tờ bản đồ số 21)                                                        | Đến Thửa 934, tờ bản đồ số 04                               | 6.000.000                      |
|            |                                            | Ông Bùi Thái Hiền (Tờ thửa số 136, tờ bản đồ số 21)                                                         | Đến Thửa 918, tờ bản đồ số 04                               | 6.000.000                      |
| <b>II</b>  | <b>Đường xã</b>                            |                                                                                                             |                                                             |                                |
| 1          | Đường Đê Kim Hải                           | Ông Bùi Sơn Thương<br>(Tờ thửa số 90, tờ bản đồ số 17)                                                      | Ông Bùi Tân<br>(đến thửa số 34, tờ bản đồ số 26)            | 5.000.000                      |
| 2          | Đường làng nghề                            | Ông Tân Lưu<br>(Tờ thửa số 384, tờ bản đồ số 21)                                                            | Anh Đức Hằng<br>(đến thửa số 169, tờ bản đồ số 25)          | 5.000.000                      |
| 3          | Đường làng nghề                            | Ông Đào Ngọc Thanh<br>(Tờ thửa số 201, tờ bản đồ số 22)                                                     | Ông Phạm Xuân Quận<br>(đến thửa số 93, tờ bản đồ số 25)     | 5.000.000                      |
| <b>III</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                                                                             |                                                             |                                |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Phú Thành</b>                       |                                                                                                             |                                                             |                                |
| 1.1        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Bùi Văn Hồng<br>(tờ thửa số 89, tờ bản đồ số 17)                                                        | Bà Bùi Thị Thiên Hương<br>(đến thửa số 04, tờ bản đồ số 19) | 4.000.000                      |
| 1.2        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Hoàng Văn Hải<br>(tờ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)                                                       | Ông Trương Ngọc Lân<br>(đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)    | 1.000.000                      |
| 1.3        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Vũ Bá Chương<br>(tờ thửa số 71, tờ bản đồ số 17)                                                        | Ông Hoàng Châu Tuấn<br>(đến thửa số 52, tờ bản đồ số 17)    | 1.000.000                      |
| 1.4        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Ngô Hồng Bàng<br>(tờ thửa số 97, tờ bản đồ số 17)                                                       | Ông Bùi Thái Nghĩa<br>(đến thửa số 76, tờ bản đồ số 17)     | 1.000.000                      |
| 1.5        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Hoàng Hùng<br>(tờ thửa số 53, tờ bản đồ số 17)                                                          | Ông Bùi Sơn Thương<br>(đến thửa số 90, tờ bản đồ số 17)     | 1.200.000                      |
| 1.6        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Bùi Văn Xương<br>(tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 18)                                                       | Ông Trương Ngọc Lân<br>(đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)    | 1.200.000                      |
| 1.7        | Đường GTNT xóm Phú Thành                   | Ông Trương Văn Kỳ<br>(tờ thửa số 98, tờ bản đồ số 17)                                                       | Ông Ngô Văn Toà<br>(đến thửa số 65, tờ bản đồ số 17)        | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                                  |                                                                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                          | Từ                                                          | Đến                                                                                                                      |                                |
| 1.8      | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Cao Xuân Thành<br>(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 18)       | Ông Ngô Đức Tri<br>(đến thửa số 321, tờ bản đồ số 16)                                                                    | 1.200.000                      |
| 1.9      | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Bà Dương Thị Ly<br>(từ thửa số 19, tờ bản đồ số 18)         | Nhà văn hoá xóm Phú Thành (đến thửa số 516, tờ bản đồ số 18)<br>Ông Cao Xuân Thành<br>(đến thửa số 516, tờ bản đồ số 18) | 1.200.000                      |
| 1.10     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Lâu<br>(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 18)      | Ông Trương Văn Sơn (Xuân Châu) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 18)                                                         | 1.200.000                      |
| 1.11     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Bùi Thái Duân<br>(từ thửa số 9, tờ bản đồ số 18)        | Ông Nguyễn Văn Bình<br>(đến thửa số 291 tờ bản đồ số 16)                                                                 | 1.200.000                      |
| 1.12     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Hoàng Văn Nam<br>(từ thửa số 31, tờ bản đồ số 19)       | Bà Phạm Thị Lý<br>(đến thửa số 34 tờ bản đồ số 19)                                                                       | 1.200.000                      |
| 1.13     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Liên<br>(từ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)      | Ông Bùi Văn Lô<br>(đến thửa số 50 tờ bản đồ số 19)                                                                       | 1.200.000                      |
| 1.14     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Hồ Văn Quý<br>(từ thửa số 46, tờ bản đồ số 19)          | Ông Hoàng Văn Thế<br>(đến thửa số 65 tờ bản đồ số 19)                                                                    | 1.200.000                      |
| 1.15     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Vũ Văn Trinh<br>(từ thửa số 56, tờ bản đồ số 19)        | Ông Bùi Văn Thống<br>(đến thửa số 53 tờ bản đồ số 19)                                                                    | 1.200.000                      |
| 1.16     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Bùi Hạnh<br>(từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)            | Ông Hoàng Văn Hoà<br>(đến thửa số 68 tờ bản đồ số 19)                                                                    | 1.200.000                      |
| 1.17     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Sinh<br>(từ thửa số 82, tờ bản đồ số 19)     | Ông Nguyễn Thi<br>(đến thửa số 83 tờ bản đồ số 19)                                                                       | 1.200.000                      |
| 1.18     | Đường GTNT xóm Phú Thành                                                                                                                 | Ông Trương Văn Sơn<br>(từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18)      | Ông Ngô Văn Lâu<br>(đến thửa số 28 tờ bản đồ số 18)                                                                      | 1.200.000                      |
| 1.19     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Phú Thành |                                                             |                                                                                                                          | 1.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm Đại Thành</b>                                                                                                                     |                                                             |                                                                                                                          |                                |
| 2.1      | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Đinh Ngọc Thân<br>(từ thửa số 506, tờ bản đồ số 03 )    | Ông Lê Quốc Doanh<br>(đến thửa số 504, tờ bản đồ số 03)                                                                  | 1.200.000                      |
| 2.2      | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Đinh Viết Lương<br>(từ thửa số 434, tờ bản đồ số 03 )   | Bà Bùi Thị Hương<br>(đến thửa số 358, tờ bản đồ số 03)                                                                   | 1.200.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Nhà Thờ họ Lê<br>(từ thửa số 85, tờ bản đồ số 16 )          | Ông Bùi Sơn Đông<br>(đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)                                                                    | 1.200.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Nhà Bùi Văn Hiền<br>(từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16 )      | Ông Nguyễn Văn Thủy<br>(đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)                                                                 | 1.200.000                      |
| 2.5      | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Nguyễn Đình Phùng<br>(từ thửa số 217, tờ bản đồ số 16 ) | Ông Hoàng Đình Phúc<br>(đến thửa số 122, tờ bản đồ số 16)                                                                | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường                | Đoạn đường                                                |                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                          | Từ                                                        | Đến                                                        |                                |
| 2.6  | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Hoàng Văn Tám<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 16)    | Ông Vũ Bá Chung<br>(đến thửa số 5, tờ bản đồ số 17)        | 1.200.000                      |
| 2.7  | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Hoàng Văn Hải<br>(từ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)     | Ông Nguyễn Quốc Khánh<br>(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 17) | 1.200.000                      |
| 2.8  | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Hoàng Công Quyền<br>(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)  | Ông Lê Văn Lắm<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 17)        | 1.200.000                      |
| 2.9  | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Bùi Hữu Thung<br>(từ thửa số 188, tờ bản đồ số 16)    | Ông Ngô Văn Tiến<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 17)      | 1.200.000                      |
| 2.10 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Bà Bùi Thị Lan<br>(từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16)       | Ông Hoàng Đình Phúc<br>(đến thửa số 97, tờ bản đồ số 16)   | 1.200.000                      |
| 2.11 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông TRương Văn Hà<br>(từ thửa số 209, tờ bản đồ số 16)    | Ông TRương Đức Dũng<br>(đến thửa số 194, tờ bản đồ số 16)  | 1.200.000                      |
| 2.12 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Nguyễn Đình Phú<br>(từ thửa số 180, tờ bản đồ số 16)  | Ông Hoàng Văn Đề<br>(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 16)      | 1.200.000                      |
| 2.13 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Trương Đức Thịnh<br>(từ thửa số 145, tờ bản đồ số 16) | Ông Trương Kim Đương<br>(đến thửa số 75, tờ bản đồ số 16)  | 1.200.000                      |
| 2.14 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Bà Nguyễn Thị Lan<br>(từ thửa số 71, tờ bản đồ số 16)     | Ông Bùi Thái Sơn<br>(đến thửa số 312, tờ bản đồ số 16)     | 1.200.000                      |
| 2.15 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Lê Hồng Đăng<br>(từ thửa số 69, tờ bản đồ số 16)      | Bà Nguyễn Thị Luân<br>(đến thửa số 03, tờ bản đồ số 16)    | 1.200.000                      |
| 2.16 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Chu Văn Anh<br>(từ thửa số 503, tờ bản đồ số 03)      | Ông Đinh Viết Tính<br>(đến thửa số 55, tờ bản đồ số 16)    | 1.200.000                      |
| 2.17 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Nguyễn Văn Tuyến<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)  | Ông Bùi Xuân Mãn<br>(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 16)     | 1.200.000                      |
| 2.18 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Nguyễn Văn Tuyến<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)  | Ông Hồ Văn Toàn<br>(đến thửa số 275, tờ bản đồ số 16)      | 1.200.000                      |
| 2.19 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Ngô Trí Hoàng<br>(từ thửa số 278, tờ bản đồ số 17)    | Ông Nguyễn Chúc<br>(đến thửa số 254, tờ bản đồ số 16)      | 1.200.000                      |
| 2.20 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Nguyễn Văn Quyết<br>(từ thửa số 250, tờ bản đồ số 16) | Ông Bùi Văn Liêm<br>(đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)     | 1.200.000                      |
| 2.21 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Bùi Văn Hiền<br>(từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)     | Ông Nguyễn Văn Trụ<br>(đến thửa số 300, tờ bản đồ số 16)   | 1.200.000                      |
| 2.22 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Ông Bùi Văn Phúc<br>(từ thửa số 201, tờ bản đồ số 16)     | Ông Bùi Văn Liêm<br>(đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)     | 1.200.000                      |
| 2.23 | Đường GTNT xóm Đại Thành | Bà Hồ Thị Như<br>(từ thửa số 204, tờ bản đồ số 16)        | Ông Bùi Sơn Ninh<br>(đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)     | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                                 |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                          | Từ                                                         | Đến                                                         |                                |
| 2.24     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Nhà thờ Họ Lê<br>(từ thửa số 85, tờ bản đồ số 16)          | Ông Bùi Sơn Đông<br>(đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)       | 1.200.000                      |
| 2.25     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Bà Trương Thị Đỡ<br>(từ thửa số 37, tờ bản đồ số 16)       | Bà Bùi Thị Lý<br>(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 16)          | 1.200.000                      |
| 2.26     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Nguyễn Đình Phùng<br>(từ thửa số 217, tờ bản đồ số 16) | Ông Hoàng Đình Phúc<br>(đến thửa số 122 tờ bản đồ số 18)    | 1.200.000                      |
| 2.27     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Hoàng Đình Sửu<br>(từ thửa số 238, tờ bản đồ số 16)    | Ông Ngô Đức Mạnh<br>(đến thửa số 08 tờ bản đồ số 17)        | 1.200.000                      |
| 2.28     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Luân<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 16)     | Ông Nguyễn Quốc Khánh<br>(đến thửa số 13 tờ bản đồ số 17)   | 1.200.000                      |
| 2.29     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Trương Đức Vinh<br>(từ thửa số 161, tờ bản đồ số 16)   | Ông Trương Văn Quế<br>(đến thửa số 95 tờ bản đồ số 16)      | 1.200.000                      |
| 2.30     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Bà Bùi Thị Lan<br>(từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16)        | Ông Ngô Văn Toà (Phú Thành (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 17) | 1.200.000                      |
| 2.31     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Chu Văn Anh<br>(từ thửa số 503, tờ bản đồ số 03)       | Ông Bùi Thái Luân<br>(đến thửa số 56 tờ bản đồ số 16)       | 1.200.000                      |
| 2.32     | Đường GTNT xóm Đại Thành                                                                                                                 | Ông Ngô Trí Thiết<br>(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 16)      | Ông Nguyễn Văn Tuyền<br>(đến thửa số 56 tờ bản đồ số 18)    | 1.200.000                      |
| 2.33     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Đại Thành |                                                            |                                                             | 1.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm Xuân Châu</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                             |                                |
| 3.1      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Ngô Văn Sinh<br>(từ thửa số 82, tờ bản đồ số 19)       | Ông Nguyễn Thi<br>(đến thửa số 83, tờ bản đồ số 19)         | 1.200.000                      |
| 3.2      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Ngô Trí Trường<br>(từ thửa số 53, tờ bản đồ số 18)     | Ông Trương Văn Phương<br>(đến thửa số 52, tờ bản đồ số 18)  | 1.200.000                      |
| 3.3      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Nguyễn Trọng<br>(từ thửa số 105, tờ bản đồ số 19)      | Ông Nguyễn Văn Hoà<br>(đến thửa số 106, tờ bản đồ số 19)    | 1.200.000                      |
| 3.4      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Ngô Vọng<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18)           | Ông Bùi Văn Ty<br>(đến thửa số 113, tờ bản đồ số 19)        | 1.200.000                      |
| 3.5      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Ngô Văn Sâm<br>(từ thửa số 65, tờ bản đồ số 18)        | Ông Bùi Văn Cường<br>(đến thửa số 84, tờ bản đồ số 18)      | 1.200.000                      |
| 3.6      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Bùi Văn Cường<br>(từ thửa số 84, tờ bản đồ số 18)      | Ông Nguyễn Thanh Huy<br>(đến thửa số 129, tờ bản đồ số 19)  | 1.200.000                      |
| 3.7      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Bùi Hữu Nho<br>(từ thửa số 114, tờ bản đồ số 19)       | Ông Nguyễn Văn Thường<br>(đến thửa số 127, tờ bản đồ số 19) | 1.200.000                      |
| 3.8      | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Nguyễn Phúc Thuận<br>(từ thửa số 125, tờ bản đồ số 29) | Ông Nguyễn Văn Ngọc<br>(đến thửa số 123, tờ bản đồ số 19)   | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường                | Đoạn đường                                                                                                     |                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                          | Từ                                                                                                             | Đến                                                           |                                |
| 3.9  | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Trương Văn Sơn<br>(từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18)                                                         | Ông Ngô Trí Trường<br>(đến thửa số 53, tờ bản đồ số 18)       | 1.200.000                      |
| 3.10 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Vũ Văn Sơn<br>(từ thửa số 90, tờ bản đồ số 18)                                                             | Ông Nguyễn Xuân Hồng<br>(đến thửa số 89, tờ bản đồ số 18)     | 1.200.000                      |
| 3.11 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Lê Văn Tân<br>(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)<br>Ông Bùi Văn Hào<br>(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 18)      | Ông Lê Thanh Minh<br>(đến thửa số 16, tờ bản đồ số 18)        | 1.200.000                      |
| 3.12 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Hồng Cừ<br>(từ thửa số 93 tờ bản đồ số 18)                                                          | Ông Nguyễn Văn Nhân<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 21)      | 2.000.000                      |
| 3.13 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Văn Chiến<br>(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 21)<br>Ông Lê Thành Lộc<br>(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 21) | Ông Bùi Văn Hào<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)         | 1.200.000                      |
| 3.14 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Văn Dũng<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 21)                                                        | Bà Bùi Thị Tác<br>(đến thửa số 92, tờ bản đồ số 21)           | 1.200.000                      |
| 3.15 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Nhà văn hoá Hoàng Châu cũ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 21)                                                    | Ông Nguyễn Phúc Hồng<br>(đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)     | 1.200.000                      |
| 3.16 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Phúc Hồng<br>(từ thửa số 94, tờ bản đồ số 21)                                                       | Ông Bùi Văn Hào<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)         | 1.200.000                      |
| 3.17 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Trương Thanh Long<br>(từ thửa số 129, tờ bản đồ số 21)                                                     | Ông Ngô Trí Triều<br>(đến thửa số 170, tờ bản đồ số 21)       | 1.200.000                      |
| 3.18 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Tấn Dương<br>(từ thửa số 386, tờ bản đồ số 21)                                                      | Ông Bùi Văn Dương<br>(đến thửa số 201, tờ bản đồ số 21)       | 4.000.000                      |
| 3.19 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Thị Năm<br>(từ thửa số 196, tờ bản đồ số 21)                                                        | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>(đến thửa số 358, tờ bản đồ số 21)     | 1.500.000                      |
| 3.20 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Ông Nguyễn Trường<br>(từ thửa số 268, tờ bản đồ số 21)                                                         | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>(đến thửa số 358, tờ bản đồ số 21)     | 1.500.000                      |
| 3.21 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Bà Phạm Thị Hường<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 23)                                                          | Bà Lê Thị Trâm (Thái Thịnh) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23) | 1.500.000                      |
| 3.22 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Bà Lê Thị Oanh<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 23)                                                             | Bà Lê Thị Trâm<br>(đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23)           | 1.500.000                      |
| 3.23 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Bà Nguyễn Thị Thiệm<br>(từ thửa số 194, tờ bản đồ số 21)                                                       | Bà Nguyễn Thị Năm<br>(đến thửa số 196, tờ bản đồ số 21)       | 1.200.000                      |
| 3.24 | Đường GTNT xóm Xuân Châu | Bà Nguyễn Thị Huê<br>(từ thửa số 206, tờ bản đồ số 21)                                                         | Ông Phạm Văn Hùng<br>(đến thửa số 256, tờ bản đồ số 21)       | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                               |                                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                                                                                                                          | Từ                                                       | Đến                                                               |                                |
| 3.25 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Bà Lê Thị Kim Oanh<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 23)   | Ông Trương Văn Lói (Thái Thịnh) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 23) | 1.200.000                      |
| 3.26 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Chu Minh Đức<br>(từ thửa số 322, tờ bản đồ số 23)    | Ông Bùi Thái Sơn<br>(đến thửa số 406, tờ bản đồ số 23)            | 1.200.000                      |
| 3.27 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Tuy<br>(từ thửa số 259, tờ bản đồ số 23)   | Ông Nguyễn Ngọc Chuân<br>(từ thửa số 289, tờ bản đồ số 23)        | 1.200.000                      |
| 3.28 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Chu Văn Vũ<br>(từ thửa số 371, tờ bản đồ số 21)          | Bà Lê Thị Trâm<br>(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 23)                | 1.200.000                      |
| 3.29 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Ánh<br>(từ thửa số 333, tờ bản đồ số 21)  | Ông Chu Văn Hùng<br>(đến thửa số 378, tờ bản đồ số 21)            | 2.000.000                      |
| 3.30 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Nhà Thờ Họ Chu<br>(từ thửa số 314, tờ bản đồ số 21)      | Ông Bùi Thái Trường<br>(đến thửa số 336, tờ bản đồ số 21)         | 1.200.000                      |
| 3.31 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Sơn<br>(từ thửa số 190, tờ bản đồ số 21)    | Nhà thờ họ Phạm<br>(đến thửa số 150, tờ bản đồ số 21)             | 1.200.000                      |
| 3.32 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Chu Minh Khuê<br>(từ thửa số 186, tờ bản đồ số 21)   | Ông Nguyễn Quốc Trọng<br>(đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21)       | 1.500.000                      |
| 3.33 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Chu Tụng<br>(từ thửa số 184, tờ bản đồ số 21)        | Ông Đào Văn Phòng<br>(đến thửa số 04, tờ bản đồ số 20)            | 1.500.000                      |
| 3.34 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Chu Văn Khuyến<br>(từ thửa số 100 tờ bản đồ số 21)   | Bà Bùi Thị Sương<br>(đến thửa số 189, tờ bản đồ số 21)            | 1.200.000                      |
| 3.35 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Hậu<br>(từ thửa số 144 tờ bản đồ số 21)     | Ông Nguyễn Huân<br>(đến thửa số 116, tờ bản đồ số 21)             | 1.200.000                      |
| 3.36 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Sơn<br>(từ thửa số 190 tờ bản đồ số 21)     | Nhà thờ họ Phạm<br>(đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21)             | 1.200.000                      |
| 3.37 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Dương<br>(từ thửa số 277 tờ bản đồ số 21) | Ông Bùi Thái Bình (Kim Liên) (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 21)   | 1.200.000                      |
| 3.38 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Bùi Thái Linh<br>(từ thửa số 86 tờ bản đồ số 20)     | Ông Nguyễn Khắc Long<br>(đến thửa số 249, tờ bản đồ số 21)        | 1.200.000                      |
| 3.39 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Bà Phạm Thị Dung<br>(từ thửa số 217 tờ bản đồ số 21)     | Ông Bùi Thái Linh<br>(đến thửa số 86, tờ bản đồ số 20)            | 1.200.000                      |
| 3.40 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Dương<br>(từ thửa số 277 tờ bản đồ số 21) | Ông Bùi Thái Bình<br>(đến thửa số 303, tờ bản đồ số 21)           | 1.200.000                      |
| 3.41 | Đường GTNT xóm Xuân Châu                                                                                                                 | Bưu Điện xã Diễn Kim<br>(từ thửa số 105 tờ bản đồ số 21) | Ông Nguyễn Xuân Hải<br>(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 21)          | 4.000.000                      |
| 3.42 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Xuân Châu |                                                          |                                                                   | 1.000.000                      |
| 4    | <b>Xóm Thái Thịnh</b>                                                                                                                    |                                                          |                                                                   |                                |

| STT  | Tên đường                 | Đoạn đường                                                                                                       |                                                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                           | Từ                                                                                                               | Đến                                                                                                                |                                |
| 4.1  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Nguyễn Văn Dương<br>(từ thửa số 07 tờ bản đồ số 23)                                                          | Ông Nguyễn Văn Hoàng<br>(đến thửa số 319, tờ bản đồ số 23)                                                         | 1.500.000                      |
| 4.2  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Bùi Thái Dũng<br>(từ thửa số 76 tờ bản đồ số 23)                                                             | Ông Phạm Văn Sơn<br>(đến thửa số 209, tờ bản đồ số 23)                                                             | 1.500.000                      |
| 4.3  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Đinh Văn Thế<br>(từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)                                                             | Bà Nguyễn Thị Lương<br>(đến thửa số 300, tờ bản đồ số 23)                                                          | 1.500.000                      |
| 4.4  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Bùi Thái Tuấn<br>(từ thửa số 32 tờ bản đồ số 23)                                                             | Ông Bùi Thái Dũng<br>(đến thửa số 68, tờ bản đồ số 23)                                                             | 1.500.000                      |
| 4.5  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Chu Văn Phan<br>(từ thửa số 102 tờ bản đồ số 23)                                                             | Ông Chu Văn Bình<br>(đến thửa số 146, tờ bản đồ số 23)                                                             | 1.200.000                      |
| 4.6  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Đinh Văn Thế<br>(từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)                                                             | Ông Phạm Văn Thời<br>(đến thửa số 230, tờ bản đồ số 23)                                                            | 1.200.000                      |
| 4.7  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Bùi Thái Tám<br>(từ thửa số 66 tờ bản đồ số 23)                                                              | Ông Chu Bình<br>(đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23)                                                                 | 1.200.000                      |
| 4.8  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Bùi Thái Bắc<br>(từ thửa số 105 tờ bản đồ số 23)                                                             | Ông Nguyễn Văn Vĩnh<br>(đến thửa số 71, tờ bản đồ số 23)                                                           | 1.200.000                      |
| 4.9  | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Nguyễn Phúc Vĩnh<br>(từ thửa số 180 tờ bản đồ số 23)                                                         | Ông Phạm Văn Thành<br>(đến thửa số 227, tờ bản đồ số 23)                                                           | 1.200.000                      |
| 4.10 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Đinh Văn Niên<br>(từ thửa số 202 tờ bản đồ số 23)                                                            | Ông Ngô Trí Sụm<br>(đến thửa số 176, tờ bản đồ số 23)                                                              | 1.200.000                      |
| 4.11 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Nguyễn Văn Tân (Trạm) (từ thửa số 347 tờ bản đồ số 21)                                                       | Ông Phạm Văn Thành<br>(đến thửa số 227, tờ bản đồ số 26)                                                           | 1.200.000                      |
| 4.12 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Phạm Minh Phụng<br>(từ thửa số 380 tờ bản đồ số 21)                                                          | Ông Phạm Văn Khước<br>(đến thửa số 100, tờ bản đồ số 23)                                                           | 1.200.000                      |
| 4.13 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 23)                                                           | Ông Nguyễn Văn Nhân<br>(đến thửa số 149, tờ bản đồ số 22)                                                          | 2.000.000                      |
| 4.14 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Bà Nguyễn Thị Toàn<br>(từ thửa số 188 tờ bản đồ số 22)<br>Ông Nguyễn Văn Bảy<br>(từ thửa số 226 tờ bản đồ số 22) | Bà Nguyễn Thị Hằng<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 26)<br>Ông Nguyễn Văn Yên<br>(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26) | 4.000.000                      |
| 4.15 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Phạm Văn Tài<br>(từ thửa số 152 tờ bản đồ số 23)                                                             | Ông Phạm Trung Kiên<br>(đến thửa số 228, tờ bản đồ số 23)                                                          | 1.200.000                      |
| 4.16 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Nguyễn Văn Tuấn<br>(từ thửa số 230 tờ bản đồ số 23)                                                          | Ông Nguyễn Ngọc Quế<br>(đến thửa số 321, tờ bản đồ số 23)                                                          | 1.200.000                      |
| 4.17 | Đường GTNT xóm Thái Thịnh | Ông Đinh Văn Tuấn<br>(từ thửa số 234 tờ bản đồ số 23)                                                            | Ông Phạm Văn Sang<br>(đến thửa số 279, tờ bản đồ số 23)                                                            | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                 | Đoạn đường                                              |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                           | Từ                                                      | Đến                                                       |                                |
| 4.18     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn An<br>(từ thửa số 363 tờ bản đồ số 23)   | Ông Đinh Văn Lê<br>(đến thửa số 218, tờ bản đồ số 23)     | 1.200.000                      |
| 4.19     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Phạm Thanh Hiệp<br>(từ thửa số 91 tờ bản đồ số 23)  | Bà Nguyễn Thị Toàn<br>(đến thửa số 188 tờ bản đồ số 22)   | 1.200.000                      |
| 4.20     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Phạm Đức Thịnh<br>(từ thửa số 19 tờ bản đồ số 23)   | ông Phạm Văn Nam<br>(đến thửa số 53 tờ bản đồ số 23)      | 1.200.000                      |
| 4.21     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Trường<br>(từ thửa số 88 tờ bản đồ số 23)  | Bà Nguyễn Thị Soa<br>(đến thửa số 144 tờ bản đồ số 22)    | 1.200.000                      |
| 4.22     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Bùi Văn Nghi<br>(từ thửa số 81 tờ bản đồ số 22)     | Bà Ngô Đức Hiền<br>(đến thửa số 113 tờ bản đồ số 22)      | 1.200.000                      |
| 4.23     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Đậu Văn Nhất<br>(từ thửa số 237 tờ bản đồ số 23)    | Ông Nguyễn Văn Sơn<br>(đến thửa số 220 tờ bản đồ số 23)   | 1.200.000                      |
| 4.24     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Nguyễn Như Nhi<br>(từ thửa số 216 tờ bản đồ số 23)  | Ông Phạm Phúc Nghị<br>(đến thửa số 161 tờ bản đồ số 23)   | 1.200.000                      |
| 4.25     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Đinh Văn Thắng<br>(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 26)   | Ông Vũ Bạt<br>(đến thửa số 40 tờ bản đồ số 26)            | 1.200.000                      |
| 4.26     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Bùi Thị Thường<br>(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 26)   | Ông Bùi Tân<br>(đến thửa số 35 tờ bản đồ số 26)           | 1.200.000                      |
| 4.27     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Bùi Thị Thường<br>(từ thửa số 349 tờ bản đồ số 21)  | Ông Đinh Văn Niên<br>(đến thửa số 202 tờ bản đồ số 23)    | 1.200.000                      |
| 4.28     | Đường GTNT xóm Thái Thịnh                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Minh<br>(từ thửa số 119 tờ bản đồ số 23)   | Ông Nguyễn Văn Khanh<br>(đến thửa số 362 tờ bản đồ số 23) | 1.200.000                      |
| 4.29     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Thái Thịnh |                                                         |                                                           | 1.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>Xóm Nam Liên</b>                                                                                                                       |                                                         |                                                           |                                |
| 5.1      | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                   | ông Trương Văn Khương (Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 7) | Bà Trần Thị Hinh (Thửa đất 99, tờ bản đồ số 22)           | 1.200.000                      |
| 5.2      | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                   | ông Đào Văn Hoi (thửa đất 166, tờ bản đồ số 22)         | Nguyễn Trí Thức (thửa đất 206, tờ bản đồ số 22)           | 1.200.000                      |
| 5.3      | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                   | Ngô Sỹ Văn (thửa đất 167, tờ bản đồ số 22)              | Ngô Văn Lương (thửa đất 208, tờ bản đồ số 22)             | 1.200.000                      |
| 5.4      | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                   | Bùi Thị Thẽ (thửa đất 59, tờ bản đồ số 22)              | Đào Văn Thuấn (thửa đất 134, tờ bản đồ số 22)             | 4.000.000                      |
| 5.5      | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                   | Ngô Hồng Lĩnh (thửa đất 17, tờ bản đồ số 22)            | Nguyễn Thị Văn (thửa đất 135, tờ bản đồ số 22)            | 4.000.000                      |
| 5.6      | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                   | Bùi Ngọc Long (thửa 170, tờ bản đồ số 22)               | Lê Văn Trí (thửa 131, tờ bản đồ số 22)                    | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường               | Đoạn đường                                                               |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                         | Từ                                                                       | Đến                                                             |                                |
| 5.7  | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ngô Thị Nhi (thửa đất 14, tờ bản đồ số 22)                               | Nguyễn Văn Phúc (thửa 124, tờ bản đồ số 22)                     | 1.200.000                      |
| 5.8  | Đường GTNT xóm Nam Liên | Trần Thị Tình (thửa 150, tờ bản đồ số 20)                                | Ngô Trí Doanh (thửa đất 93, tờ bản đồ số 22)                    | 1.200.000                      |
| 5.9  | Đường GTNT xóm Nam Liên | Bùi Văn Bằng (Thửa đất 171, tờ bản đồ số 22)                             | ông Bùi Văn Khoa (Thửa đất 158, tờ bản đồ số 20)                | 1.200.000                      |
| 5.10 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Bà Đinh Thị Điều (Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 22)                       | Nguyễn Thị Cường (Thửa đất 170, tờ bản đồ số 20)                | 1.200.000                      |
| 5.11 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Nguyễn Văn Lương (Thửa đất 128, tờ bản đồ số 20)                     | Hồ Văn Quyển (Thửa đất 70, tờ bản đồ số 22)                     | 1.200.000                      |
| 5.12 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Phạm Văn Tuyền (Thửa đất 121, tờ bản đồ số 20)                       | Nguyễn Ngọc Ngân ( Thửa đất 51, tờ bản đồ số 22)                | 1.200.000                      |
| 5.13 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Đào Mạnh Phương, Thửa đất 125, tờ bản đồ số 20                       | Vũ Văn Hoà (Thửa đất 122, tờ bản đồ số 20)                      | 1.500.000                      |
| 5.14 | Đường GTNT xóm Nam Liên | ông Nguyễn Ngọc Minh- Xóm Nam Liên ( Từ thửa đất số 572, tờ bản đồ số 7) | Hà Thị Vi- xóm Nam Liên ( đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 22) | 2.000.000                      |
| 5.15 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Lê Văn Xuân (thửa đất 597, tờ bản đồ số 7)                               | Nguyễn Hồng Sơn (thửa đất 320, tờ bản đồ số 22)                 | 2.000.000                      |
| 5.16 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Bùi Văn Thỏa (thửa đất 366, tờ bản đồ số 22)                         | Ông Lê Văn Tiên (thửa đất số 458, tờ bản đồ số 22)              | 4.000.000                      |
| 5.17 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Nguyễn Văn Lợi (thửa đất 342, TĐ 22)                                 | ông Ngô Bái thửa đất 459, tờ bản đồ số 22                       | 4.000.000                      |
| 5.18 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Lê Văn Huệ (thửa 653, tờ bản đồ số 7)                                | Bùi Văn Thuyết (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 7)                | 1.200.000                      |
| 5.19 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Bùi Ngọc Tâm, ( thửa 542, tờ bản đồ số 7)                            | Ông Đào Văn Hùng (thửa đất 333, tờ bản đồ số 22)                | 1.200.000                      |
| 5.20 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Lê Văn Hoàn (thửa 667, tờ bản đồ số 7)                               | Ông Ngô Quang Vinh (thửa đất 21, tờ bản đồ số 24)               | 4.000.000                      |
| 5.21 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Lê Văn Xuân- Xóm Nam Liên ( Từ thửa 597 , tờ bản đồ số 7)            | ông Bùi Văn Cả- Xóm Nam Liên ( thửa đất 340, tờ bản đồ số 22)   | 2.000.000                      |
| 5.22 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Trương Văn Hoi (Từ thửa đất số 291, tờ bản đồ số 22)                 | Ông Lê Văn Lòn, thửa đất 334, tờ bản đồ số 22)                  | 2.000.000                      |
| 5.23 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Lê Văn Hiến (Thửa đất 256, tờ bản đồ số 22)                          | Ông Lê Văn Trường, thửa 336, tờ bản đồ số 22                    | 2.000.000                      |
| 5.24 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Trương Văn Nam (thửa 412, tờ bản đồ số 22)                           | Ông Đinh Văn Khoa (thửa 489, tờ bản đồ số 22)                   | 4.000.000                      |

| STT  | Tên đường               | Đoạn đường                                          |                                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                         | Từ                                                  | Đến                                                                                        |                                |
| 5.25 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Đào Văn Hợi (thửa đất 166, tờ bản đồ số 22)     | Ông Nguyễn Trí Thức (thửa đất 206, tờ bản đồ số 22)                                        | 1.200.000                      |
| 5.26 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Thửa đất 208, tờ bản đồ số 22                       |                                                                                            | 1.200.000                      |
| 5.27 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Bùi Ngọc Long (Thửa đất 170, tờ bản đồ số 22)   | Ông Lê Văn Trí (Thửa đất 131, tờ bản đồ số 22)                                             | 1.200.000                      |
| 5.28 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Bà Bùi Thị Thể (, Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22)  | Ông Đào Văn Thuần (Thửa đất 134, tờ bản đồ số 22)                                          | 4.000.000                      |
| 5.29 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Ngô Hồng Lĩnh (Thửa đất 17, tờ bản đồ số 22)    | Ông Nguyễn Thị Văn (Thửa đất 135, tờ bản đồ số 22)                                         | 4.000.000                      |
| 5.30 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Bà Ngô Thị Nhi (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 22)    | Đến Nguyễn Văn Phúc (Thửa đất 124, tờ bản đồ số 22)                                        | 1.200.000                      |
| 5.31 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Ngô Văn Cương (thửa đất 174, tờ bản đồ số 22)   | Đến Lê Thế Lực (thửa đất 282, tờ bản đồ số 22)                                             | 1.200.000                      |
| 5.32 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Bà Đào Kim Oanh (thửa 514. tờ bản đồ số 22)         | Đến ông Lê Minh Hải (thửa 302, tờ bản đồ số 22)                                            | 1.200.000                      |
| 5.33 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Đào Ngọc Thanh (thửa đất 201, tờ bản đồ số 22)  | Đến ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất 301, tờ bản đồ số 22)                                      | 4.000.000                      |
| 5.34 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Đào Hồng Tuấn (thửa đất 217, tờ bản đồ số 22)   | Đến ông Bùi Văn Vinh (thửa đất 299, tờ bản đồ số 22)                                       | 4.000.000                      |
| 5.35 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Bùi Văn Dự (thửa 343, tờ bản đồ số 22)          | Đến Nguyễn Thị Hương (thửa đất 431, tờ bản đồ số 22)                                       | 1.200.000                      |
| 5.36 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Vũ Bá Thanh (thửa đất 517, tờ bản đồ số 22)     | Đến ông Hoàng Ngọc Vân (thửa đất 441, tờ bản đồ số 22)                                     | 1.200.000                      |
| 5.37 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Lê Văn Phụng (thửa đất 385, tờ bản đồ số 22)    | Đến Bùi Văn Ca (thửa đất 390, tờ bản đồ số 22)                                             | 1.200.000                      |
| 5.38 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Hoàng Văn Chinh (thửa đất 422, tờ bản đồ số 22) | Đến Lê Quang (thửa đất 457, tờ bản đồ số 22)                                               | 1.200.000                      |
| 5.39 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Bà Nguyễn Thị Cựu (thửa đất 411, tờ bản đồ số 22)   | Đến Bùi Xuân Cảnh (thửa đất 443, tờ bản đồ số 22)                                          | 1.200.000                      |
| 5.40 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Trương Văn Nam (thửa đất 412, tờ bản đồ số 22)      | Đến Đinh Văn Khoa (thửa đất 489, tờ bản đồ số 22)                                          | 2.000.000                      |
| 5.41 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Trương Thông (thửa đất 490, tờ bản đồ số 22)    | Đến Bùi Tam (thửa đất 383, tờ bản đồ số 22)                                                | 2.000.000                      |
| 5.42 | Đường GTNT xóm Nam Liên | Ông Ngô Văn Xuân (thửa đất 257, tờ bản đồ số 22)    | Đến Lê Văn Thúc (thửa đất 257, tờ bản đồ số 22) Đến ông Lê Nhu (thửa 247, tờ bản đồ số 22) | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                           |                                                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                         | Từ                                                   | Đến                                                                                         |                                |
| 5.43     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Ông Phạm Xuân Lộc (thửa đất 288, tờ bản đồ số 22)    | Đến Nguyễn Thị Núi (thửa đất 287, tờ bản đồ số 22)                                          | 1.200.000                      |
| 5.44     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Ông Cao Bá Linh (thửa 325, tờ bản đồ số 22)          | Đến Đào Văn Hữu (thửa đất 297, tờ bản đồ số 22)                                             | 1.200.000                      |
| 5.45     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Ông Ngô Văn Quân (thửa đất 294, tờ bản đồ số 22)     | Đến Bùi Văn Đức (thửa đất 330, tờ bản đồ số 22)                                             | 1.200.000                      |
| 5.46     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Ông Nguyễn Tùng (thửa đất 414, tờ bản đồ số 22)      | Đến Bùi Văn Thái (thửa đất 417, tờ bản đồ số 22)                                            | 1.200.000                      |
| 5.47     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Ông Trương Văn Lương (thửa đất 600, tờ bản đồ số 7)  | Đến Bùi Văn Vinh (thửa đất 453, tờ bản đồ số 22)                                            | 1.200.000                      |
| 5.48     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Bà Hoàng Thị Cơ (thửa đất 601, tờ bản đồ số 07)      | Đến Phạm Sơn (thửa đất 624, tờ bản đồ số 7) Đến Bùi Văn Phúc (thửa đất 623, tờ bản đồ số 7) | 1.200.000                      |
| 5.49     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Bùi Văn Giang (Thửa đất 55, tờ bản đồ số 22)         | Đến Bùi Văn Vịnh (Thửa đất 92, tờ bản đồ số 22)                                             | 1.200.000                      |
| 5.50     | Đường GTNT xóm Nam Liên                                                                                                                 | Bùi Văn Liên (Thửa đất 24, tờ bản đồ số 22)          | Đến ông Đào Văn Quý (Thửa 91, tờ bản đồ số 22)                                              | 1.200.000                      |
| 5.51     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Liên |                                                      |                                                                                             | 1.000.000                      |
| <b>6</b> | <b>Xóm Kim Liên</b>                                                                                                                     |                                                      |                                                                                             |                                |
| 6.1      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Trương Văn Định (thửa 280, tờ bản đồ số 22)      | Đến Ngô Trí Tuấn (thửa 151, tờ bản đồ số 22)                                                | 2.000.000                      |
| 6.2      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Nguyễn Xuân Tiến (Thửa đất 120, tờ bản đồ số 20) | Đến Bùi Thị Lưu (Thửa đất 48, tờ bản đồ số 22)                                              | 1.500.000                      |
| 6.3      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Hà Văn Dũng (Thửa đất 104, tờ bản đồ số 20)      | Đến Nhà thờ họ Đào thửa đất số 31, tờ bản đồ số 20                                          | 1.500.000                      |
| 6.4      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Bùi Thanh Liêm (thửa đất 101, tờ bản đồ số 20)   | Đến Bùi Công Duy (thửa đất 185, tờ bản đồ số 21)                                            | 1.500.000                      |
| 6.5      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Bà Bùi Thị Hà (Thửa đất 98, tờ bản đồ số 20)         | Đến Chu Tụng (Thửa đất 184, tờ bản đồ số 21)                                                | 1.500.000                      |
| 6.6      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Bùi Thái Châu (Thửa đất 8, tờ bản đồ số 22)       | Đến Bùi Thị Hà (Thửa đất 98, tờ bản đồ số 22)                                               | 1.200.000                      |
| 6.7      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Nguyễn Văn Sáu (thửa 75, tờ bản đồ số 20)         | Đến Chu Văn Tri ( thửa đất số 37, tờ bản đồ số 20)                                          | 1.200.000                      |
| 6.8      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Chu Văn Tri ( thửa đất số 37, tờ bản đồ số 20)    | Đến Vũ Văn Hoà, thửa đất 74, tờ bản đồ số 20                                                | 1.200.000                      |
| 6.9      | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Bùi Quang Sơn (thửa 38, tờ bản đồ số 22)          | Đến Nguyễn Hồng Châu (thửa đất 73, tờ bản đồ số 22)                                         | 1.500.000                      |
| 6.10     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Bùi Triều (Thửa đất 23, tờ bản đồ số 20)             | Đến ông Phạm Văn Thắng (thửa đất 49, tờ bản đồ số 23)                                       | 1.200.000                      |
| 6.11     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Vũ Bá Tư (thửa đất 20, tờ bản đồ số 20)              | Đến Nguyễn Văn Hoi (Thửa đất 48, tờ bản đồ số 20)                                           | 1.200.000                      |
| 6.12     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Vũ Bá Tư (thửa đất 20, tờ bản đồ số 20)              | Đến Lê Xuân Phượn (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20)                                          | 1.200.000                      |
| 6.13     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Nguyễn Xuân Triều (thửa đất 26, tờ bản đồ số 20)  | Đến Đào Xuân Phòng (thửa số 4, tờ bản đồ số 20)                                             | 1.200.000                      |
| 6.14     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Nguyễn Văn Tam (thửa đất 39, tờ bản đồ số 20)     | Đến Chu Văn Thiệp (thửa đất 46, tờ bản đồ số 21)                                            | 1.200.000                      |
| 6.15     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Từ Nguyễn Thị Tuyền (thửa đất 81, tờ bản đồ số 20)   | Đến Nguyễn Văn Minh (thửa đất 140 , tờ bản đồ số 20)                                        | 1.500.000                      |
| 6.16     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Lê Văn Tuấn (thửa đất 69, tờ bản đồ số 20)       | Đến Phạm Văn Hùng (thửa đất 139, tờ bản đồ số 20)                                           | 1.500.000                      |
| 6.17     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Lựu (thửa đất 87, tờ bản đồ số 20)     | Đến Bùi Thái Trình (thửa đất 211, tờ bản đồ số 21- Xuân Châu)                               | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường               | Đoạn đường                                                                 |                                                                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                         | Từ                                                                         | Đến                                                                                                         |                                |
| 6.18 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Lê Văn Đương (thửa đất 186 tờ bản đồ số 20)                            | Đến Bùi Thái Linh (thửa đất 85, tờ bản đồ số 20)- Xuân Châu                                                 | 1.200.000                      |
| 6.19 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Thái Linh (thửa đất 85, tờ bản đồ số 20)-Xuân Châu                 | Đến Trương Văn Sơn (thửa đất 247, tờ bản đồ số 21)                                                          | 1.200.000                      |
| 6.20 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Lê Văn Chiêu (thửa đất 116, tờ bản đồ số 20)                           | Đến Bùi Thị Lan (thửa 108, tờ bản đồ số 20)                                                                 | 1.200.000                      |
| 6.21 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Đào Hồng Long (thửa đất 143, tờ bản đồ số 20)                          | Đến Cao Xuân Quang (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 20)                                                         | 1.200.000                      |
| 6.22 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Xuân Thê (thửa đất 136, tờ bản đồ số 20)                        | Đến Bùi Sỹ Chiến (thửa đất 169, tờ bản đồ số 20)                                                            | 1.200.000                      |
| 6.23 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Thái Linh (thửa đất 86, tờ bản đồ số 20)                           | Đến Bùi Thái Thư (thửa 306, tờ bản đồ số 21)                                                                | 1.200.000                      |
| 6.24 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Thái Bình (thửa đất 303, tờ bản đồ số 21)                          | Đến Nguyễn Khắc Long (thửa đất 249, tờ bản đồ số 21)                                                        | 1.200.000                      |
| 6.25 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Kim Trọng (thửa 319, tờ bản đồ số 22)                              | Đến Nguyễn Văn Bảy (thửa 226, tờ bản đồ số 22)                                                              | 2.000.000                      |
| 6.26 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Từ ông Nguyễn Văn Luận- Xóm Kim Liên (Tờ thửa đất số 321, tờ bản đồ số 22) | Đến ông Ngô Đức Hiền- Xóm Kim Liên (Đến thửa đất số 148, tờ bản đồ số 22) Đến                               | 2.000.000                      |
| 6.27 | Đường GTNT xóm Kim Liên | ông Nguyễn Đình Đảo, xóm Kim Liên (Đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 22)   | Đến Vũ Thanh Hải (thửa 309, tờ bản đồ số 22)                                                                | 4.000.000                      |
| 6.28 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Lê Minh Đức (thửa 265, tờ bản đồ số 23)                                | Đến Lê Minh Đông (thửa 267, tờ bản đồ số 23)                                                                | 4.000.000                      |
| 6.29 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Ngọc Quyền- xóm Kim Liên (từ thửa đất số 341, tờ bản đồ số 22)     | ông Nguyễn Văn Bảy, xóm Kim Liên (Đến thửa đất số 226, tờ bản đồ số 22)                                     | 4.000.000                      |
| 6.30 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Trần Thị Tình (Thửa đất 150, tờ bản đồ số 20)                          | Đến Ngô Trí Doanh (Thửa 93, tờ bản đồ số 22)                                                                | 1.200.000                      |
| 6.31 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Thị Cường (Thửa đất 170, tờ bản đồ số 20)                       | Đến Nguyễn Ngọc Ngân (thửa đất 51, tờ bản đồ số 22)                                                         | 1.200.000                      |
| 6.32 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Chu Văn Tri (Thửa đất 37, tờ bản đồ số 20)                             | Đến Vũ Văn Hòa thửa đất 74, tờ bản đồ số 20                                                                 | 1.500.000                      |
| 6.33 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Quang Sơn (Thửa đất 38, tờ bản đồ số 20)                           | Đến Nguyễn Hồng Châu (thửa đất 73, tờ bản đồ số 20)                                                         | 1.200.000                      |
| 6.34 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Bà Nguyễn Thị Tuyền (Thửa 81, tờ bản đồ số 20)                             | Đến Nguyễn Văn Minh (thửa đất 140, tờ bản đồ số 20)                                                         | 1.500.000                      |
| 6.35 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Lê Văn Tuấn (Thửa đất 67, tờ bản đồ số 20)                             | Đến Phạm Văn Hùng (Thửa đất 139, tờ bản đồ số 20)                                                           | 1.500.000                      |
| 6.36 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Hoàng Minh Điều (Thửa đất 105, tờ bản đồ số 20)                        | Đến ông Lê Minh Chiêu (thửa đất 116, tờ bản đồ số 20)<br>đến Hoàng Văn Đông (thửa đất 115, tờ bản đồ số 20) | 1.200.000                      |
| 6.37 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Đào Hồng Long (Thửa đất 143, tờ bản đồ số 20)                          | Đến Cao Xuân Quang, thửa số 5, tờ bản đồ số 22                                                              | 1.200.000                      |
| 6.38 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Xuân Thê (thửa đất 136, tờ bản đồ số 20)                        | Đến Bùi Sỹ Chiến (thửa đất 169, tờ bản đồ số 20)                                                            | 1.200.000                      |
| 6.39 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Xuân Triều (thửa đất 26, tờ bản đồ số 20)                       | Đến Bùi Thị Hường (thửa số 5, tờ bản đồ số 20)                                                              | 1.200.000                      |
| 6.40 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Văn Tam (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20)                       | Đến Phạm Thị Hiền (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20)                                                         | 1.200.000                      |
| 6.41 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Bùi Thái Lộc (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20)                          | Đến Chu Văn Thiệp (Thửa đất 146, tờ bản đồ số 21)                                                           | 1.200.000                      |
| 6.42 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Xuân Giang (Thửa đất 120)                                       | Đến Nguyễn Xuân Triều (thửa đất 411, tờ bản đồ số 21)                                                       | 1.200.000                      |
| 6.43 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Bà Nguyễn Thị Lựu (thửa đất 87, tờ bản đồ số 20)                           | Đến Bùi Thị Trúc (thửa đất 216 tờ bản đồ số 21)                                                             | 1.200.000                      |
| 6.44 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Ngô Trí Nhạn (thửa đất 177, tờ bản đồ số 22)                           | Đến Bùi Văn Thông (thửa đất 223, tờ bản đồ số 22)                                                           | 1.200.000                      |
| 6.45 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Bà Chu Thị Loan (thửa đất 176, tờ bản đồ số 22)                            | Đến Nguyễn Văn Minh (thửa đất 240, tờ bản đồ số 22)                                                         | 1.200.000                      |
| 6.46 | Đường GTNT xóm Kim Liên | Ông Nguyễn Chí Trung (thửa đất 175, tờ bản đồ số 22)                       | Đến Phạm Thị Danh (thửa đất 242, tờ bản đồ số 22)                                                           | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                          |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                         | Từ                                                  | Đến                                                     |                                |
| 6.47     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Đào Mạnh Cường (thửa đất 138, tờ bản đồ số 22)  | Đến Nguyễn Văn Cường (thửa đất 193, tờ bản đồ số 22)    | 1.200.000                      |
| 6.48     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Hồ Văn Thuận (thửa đất 119, tờ bản đồ số 22)    | Đến Trần Thị Tịnh (thửa đất 192, tờ bản đồ số 22)       | 1.200.000                      |
| 6.49     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Trương Công Chuân (thửa đất 86, tờ bản đồ số 22)    | Đến Hồ Văn Hùng (thửa đất 182, tờ bản đồ số 22)         | 4.000.000                      |
| 6.50     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Bà Đào Thị Minh (thửa đất 85, tờ bản đồ số 22)      | Đến Trần Xuân Vinh (thửa đất 112, tờ bản đồ số 22)      | 4.000.000                      |
| 6.51     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Bùi Ngọc Quân (Thửa 84, tờ bản đồ số 22)        | Đến Phạm Văn Trúc (thửa đất 115, tờ bản đồ số 22)       | 1.200.000                      |
| 6.52     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Bùi Văn Nghi (thửa đất 81, tờ bản đồ số 22)     | Đến Ngô Đức Hiền (thửa đất 113, tờ bản đồ số 22)        | 1.200.000                      |
| 6.53     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Trương Văn Tiếp (thửa đất 344, tờ bản đồ số 22) | Đến ông Nguyễn Văn Vinh (thửa đất 268, tờ bản đồ số 22) | 1.200.000                      |
| 6.54     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Vũ Văn Lâm (thửa đất 395, tờ bản đồ số 22)      | Đến Nguyễn Văn Lai (thửa 274, tờ bản đồ số 22)          | 1.200.000                      |
| 6.55     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Ngô Văn Tuyên (thửa 409, tờ bản đồ số 22)       | Đến Nguyễn Văn Sơn (thửa đất 310, tờ bản đồ số 22)      | 1.200.000                      |
| 6.56     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Hương (thửa 431, tờ bản đồ số 22)     | Đến ông Lê Trường Sơn (thửa đất 399, tờ bản đồ số 22)   | 1.200.000                      |
| 6.57     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Bùi Triều (thửa 23, tờ 20)                      | Đến Phạm Văn Thắng (thửa 49, tờ bản đồ số 20)           | 1.500.000                      |
| 6.58     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Vũ Bá Tư (thửa 20, tờ bản đồ số 20)             | Đến Nguyễn Văn Hợi (thửa 48, tờ bản đồ số 20)           | 1.500.000                      |
| 6.59     | Đường GTNT xóm Kim Liên                                                                                                                 | Ông Nguyễn Đình Đào (thửa 227, tờ bản đồ số 22)     | Đến Vũ Thanh Hải (thửa 309, tờ bản đồ số 22)            | 4.000.000                      |
| 6.60     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Kim Liên |                                                     |                                                         | 1.000.000                      |
| <b>7</b> | <b>Xóm Nam Tiền Tiến</b>                                                                                                                |                                                     |                                                         |                                |
| 7.1      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Ông Chu Văn Tàn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 25)   | Đến Phạm Văn Trí (thửa đất 12, tờ bản đồ số 25)         | 1.200.000                      |
| 7.2      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Phạm Văn Công (thửa đất 54, tờ bản đồ số 25)        | Đến Bùi Thái Niên (thửa đất 121, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.3      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Nguyễn Phúc Minh (thửa đất 122, tờ bản đồ số 25)    | Đến Nguyễn Văn Danh, thửa đất 46, tờ bản đồ số 25       | 1.200.000                      |
| 7.4      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Phạm Văn Hồng (thửa đất 81, tờ bản đồ số 25)        | Đến Phạm Văn Tám (thửa đất 90, tờ bản đồ số 25)         | 1.200.000                      |
| 7.5      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Phạm Xuân Bang (thửa đất 91, tờ bản đồ số 25)       | Đến Nguyễn Văn Nhị (thửa đất 59, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.6      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Trương Thị Tùng (thửa đất 16, tờ bản đồ số 25)      | Đến Bùi Thái Huân (thửa đất 119, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.7      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Ông Lê Văn Quý (thửa đất 170, tờ bản đồ số 25)      | Đến Phạm Văn Bính (thửa số 1, tờ bản đồ số 25)          | 1.200.000                      |
| 7.8      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Bà Bùi Thị Nga (thửa 2, tờ bản đồ số 24)            | Đến Trương Thị Lý (thửa số 3, tờ bản đồ số 24)          | 1.200.000                      |
| 7.9      | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Bà Bùi Thị Khương (thửa 1, tờ bản đồ số 24)         | Đến Phạm Văn Danh (thửa đất 17, tờ bản đồ số 25)        | 1.200.000                      |
| 7.10     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                            | Bà Bùi Thị Phụng (thửa số 9, tờ bản đồ số 24)       | Đến Nguyễn Bá Triền (thửa đất 52, tờ bản đồ số 25)      | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường                    | Đoạn đường                                           |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                              | Từ                                                   | Đến                                                       |                                |
| 7.11 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Bà Bùi Thị Trí (thửa đất 20, tờ bản đồ số 24)        | Đến Phạm Văn Lộc (thửa đất 86, tờ bản đồ số 25)           | 1.200.000                      |
| 7.12 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Chiến (thửa đất 35 tờ bản đồ số 24)     | Đến Nguyễn Văn Thống (thửa đất 89, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.13 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Chiến (thửa đất 35 tờ bản đồ số 24)     | Đến Bùi Thái Thắng (thửa đất 87, tờ bản đồ số 24)         | 1.200.000                      |
| 7.14 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Văn Thắng (thửa đất 58, tờ bản đồ số 24)  | Đến Nguyễn Văn Long (thửa đất 143, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.15 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Thảo (thửa đất 65, tờ bản đồ số 24)     | Đến Bùi Thái Tám (thửa đất 292, tờ bản đồ số 25)          | 1.200.000                      |
| 7.16 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Sơn (thửa 26, tờ bản đồ số 24)            | Đến Ông Nguyễn Ngọc Phương (thửa đất 73, tờ bản đồ số 24) | 1.200.000                      |
| 7.17 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Phạm Văn Thuận (thửa đất 17, tờ bản đồ số 24)    | Đến Bùi Thái Út (thửa đất 88, tờ bản đồ số 24)            | 1.200.000                      |
| 7.18 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Đẩu (thửa đất 304, tờ bản đồ số 24)     | Đến Bùi Thái Đẩu (thửa đất 172, tờ bản đồ số 25)          | 1.200.000                      |
| 7.19 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Thảo (thửa 65, tờ bản đồ số 24)         | Đến Nguyễn Xuân Phú (thửa 74, tờ bản đồ số 24)            | 1.200.000                      |
| 7.20 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Văn Linh (thửa 78, tờ bản đồ số 24)       | Đến Lê Văn Thế (thửa đất 171, tờ bản đồ số 25)            | 1.200.000                      |
| 7.21 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Lê Văn Cường (thửa đất 203, tờ bản đồ số 25)     | Đến Phạm Văn Bình (thửa đất 199, tờ bản đồ số 25)         | 1.200.000                      |
| 7.22 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Phạm Văn Bình (thửa 199, tờ bản đồ số 25)        |                                                           | 1.200.000                      |
| 7.23 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Lê Văn Bội (thửa đất 299, tờ bản đồ số 25)       | Đến Lê Xuân Hòe (thửa đất 181, tờ bản đồ số 25)           | 1.200.000                      |
| 7.24 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Bà Nguyễn Thị Thuận (Thửa đất 228, tờ bản đồ số 25)  | Đến ông Ngô Minh Khuyên (thửa đất 224, tờ bản đồ số 25)   | 1.200.000                      |
| 7.25 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Bà Bùi Thị Lý (thửa đất 208, tờ bản đồ số 25)        | Đến Lê Quốc Tuấn (thửa đất 249, tờ bản đồ số 25)          | 1.200.000                      |
| 7.26 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa đất 209, tờ bản đồ số 25) | Đến Hoàng Văn Mậu (thửa đất 248, tờ bản đồ số 25)         | 1.200.000                      |
| 7.27 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa đất 209, tờ bản đồ số 25) | Đến Phạm Văn Tám (thửa đất 273, tờ bản đồ số 25)          | 1.200.000                      |
| 7.28 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Đào Huy Thường (thửa đất 183, tờ bản đồ số 25)   | Đến Phạm Xuân Lĩnh (thửa đất 137, tờ bản đồ số 25)        | 1.200.000                      |

| STT  | Tên đường                    | Đoạn đường                                            |                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                              | Từ                                                    | Đến                                                   |                                |
| 7.29 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Ngọc Vụ (thửa đất 136, tờ bản đồ số 25)    | Đến ông Nguyễn Văn Tý (thửa 153, tờ bản đồ số 25)     | 1.200.000                      |
| 7.30 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Hoàng Văn Thanh (thửa 186, tờ bản đồ số 25)       | Đến Phạm Văn Thắm (thửa đất 58, tờ bản đồ số 26)      | 1.200.000                      |
| 7.31 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Hoàng Văn Minh (thửa 192, tờ bản đồ số 25)        | Đến Nguyễn Văn Trường ( thửa 63, tờ bản đồ số 26)     | 1.200.000                      |
| 7.32 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Phạm Văn Quyền (thửa 212, tờ bản đồ số 25)        | Đến Nguyễn Văn Tịnh (thửa 238, tờ bản đồ số 26)       | 1.200.000                      |
| 7.33 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Phúc Ngà (thửa đất 267, tờ bản đồ số 25)   | Đến Nguyễn Phúc Thiệu (thửa đất 134, tờ bản đồ số 25) | 1.200.000                      |
| 7.34 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Hoạt (thửa đất 106, tờ bản đồ số 25)     | Đến Lê Văn Tuấn (thửa đất 128, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.35 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Phạm Văn Lượng (thửa đất 76, tờ bản đồ số 25)     | Đến Hoàng Văn Quang (thửa đất 133., tờ bản đồ số 25)  | 1.200.000                      |
| 7.36 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Ngọc Phương (thửa đất 279, tờ bản đồ số 2) | Đến Hoàng Văn Quang (thửa đất 133., tờ bản đồ số 25)  | 1.200.000                      |
| 7.37 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Sân Vận động xóm Tiên Tiến                            | Đến ông Phạm Phúc Thuận (thửa đất 67, tờ bản đồ số 2) | 1.200.000                      |
| 7.38 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Đinh Văn Hùng (thửa 59, tờ bản đồ số 26)          | Đến Lê Văn Lương (thửa 41, tờ bản đồ số 26)           | 1.200.000                      |
| 7.39 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Bà Phạm Thị Hai (thửa đất 60, tờ bản đồ số 26)        | Đến Bùi Văn Yên (thửa đất 49, tờ bản đồ số 26)        | 1.200.000                      |
| 7.40 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Tiến Định (thửa đất 69, tờ bản đồ số 25)   | Đến Lê Văn Toại (thửa đất 53, tờ bản đồ số 26)        | 1.200.000                      |
| 7.41 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Nguyễn Võ Công (thửa đất 39, tờ bản đồ số 25)     | Đến Phạm Thị Xuân (thửa đất 312, tờ bản đồ số 23)     | 1.200.000                      |
| 7.42 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Cường (thửa đất 259, tờ bản đồ số 25)    | Đến Bùi Văn Hồng (thửa đất 330, tờ bản đồ số 23)      | 1.200.000                      |
| 7.43 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Bùi Thái Tạng (thửa 99, tờ bản đồ số 25)          | Đến Nguyễn Công An (thửa đất 46, tờ bản đồ số 26)     | 1.200.000                      |
| 7.44 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Lê Đức Lục (thửa 101, tờ bản đồ số 25)            | Đến Lê Văn Lương (thửa đất 47, tờ bản đồ số 25)       | 1.200.000                      |
| 7.45 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Ông Phạm Xuân Thường (thửa đất 71, tờ bản đồ số 25)   | Đến Lê Văn Xuân (thửa đất 43, tờ bản đồ số 26)        | 1.200.000                      |
| 7.46 | Đường GTNT xóm Nam Tiên Tiến | Bà Nguyễn Thị Hoa (thửa đất 36, tờ bản đồ số 25)      | Đến Đinh Văn Hồng (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25)   | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                    | Đoạn đường                                          |                                                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                              | Từ                                                  | Đến                                                                                                    |                                |
| 7.47     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Chu Văn Ngãi (thửa đất 35, tờ bản đồ số 25)     | Đến Phạm Văn Thái (thửa đất 36, tờ bản đồ số 26)                                                       | 1.200.000                      |
| 7.48     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Bùi Thái Phúc (thửa số 10, tờ bản đồ số 26)     | Đến Nguyễn Thị Lý (thửa 28, tờ bản đồ số 26)                                                           | 1.200.000                      |
| 7.49     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Đinh Văn Đương (thửa đất 12, tờ bản đồ số 26)   | Đến Đinh Văn Châu (thửa đất 359, tờ bản đồ số 23)                                                      | 1.200.000                      |
| 7.50     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Chu Văn Đức (thửa đất 11, tờ bản đồ số 26)      | Đến Chu Văn Sơn (thửa 73, tờ bản đồ số 26)                                                             | 1.200.000                      |
| 7.51     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Ngô Trí Oanh (thửa đất 335, tờ bản đồ số 23)    | Đến Bùi Thái Thuật (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 26)                                                    | 1.200.000                      |
| 7.52     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Bùi Văn Hồng (thửa đất 330, tờ bản đồ số 23)    | Đến Nguyễn Thị Tương (thửa số 7, tờ bản đồ số 26)                                                      | 1.200.000                      |
| 7.53     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Liệu (thửa 338, tờ bản đồ số 23)      | Đến Đinh Văn Tuấn (thửa 356, tờ bản đồ số 23)                                                          | 1.200.000                      |
| 7.54     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Hùng (thửa 290, tờ bản đồ số 23)       | Đến Đinh Văn Khánh (thửa 341, tờ bản đồ số 23)                                                         | 4.000.000                      |
| 7.55     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Lâm (thửa đất 220, tờ bản đồ số 25)   | Đến Phạm Hoàn (thửa 234, tờ bản đồ số 25)                                                              | 1.200.000                      |
| 7.56     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Bà Phạm Thị Nga (thửa đất 219, tờ bản đồ số 25)     | Đến Phạm Văn Quyền (thửa đất 218, tờ bản đồ số 25)                                                     | 1.200.000                      |
| 7.57     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Bà Nguyễn Thị Cương (thửa đất 230, tờ bản đồ số 25) | Đến Lê Văn Hồng (thửa đất 231, tờ bản đồ số 25)                                                        | 1.200.000                      |
| 7.58     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất 241, tờ bản đồ số 25) | Đến Nguyễn Văn Phụng (thửa đất 242, tờ bản đồ số 25)                                                   | 1.200.000                      |
| 7.59     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Phạm Lâm (thửa đất 247, tờ bản đồ số 25)        | Đến Bùi Thái Khánh (thửa đất 235, tờ bản đồ số 25) Đến Nguyễn Văn Tịnh (thửa đất 237, tờ bản đồ số 25) | 1.200.000                      |
| 7.60     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Phạm Văn Quyền (thửa đất 212, tờ bản đồ số 25)  | Đến Hoàng Minh Chừ (thửa đất 236, tờ bản đồ số 25)                                                     | 1.200.000                      |
| 7.61     | Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Hoàng Văn Minh (thửa đất 192, tờ bản đồ số 25)  | Đến Nguyễn Hữu Định (thửa đất 215, tờ bản đồ số 25)                                                    | 1.200.000                      |
| 7.62     | Đường đê xóm Nam Tiền Tiến                                                                                                                   | Ông Bùi Văn Thuyết (Thửa 139, tờ bản đồ số 24)      | Đến Nguyễn Phúc Ngọc (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 09)                                                 | 1.500.000                      |
| 7.63     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Tiền Tiến |                                                     |                                                                                                        | 1.000.000                      |
| <b>8</b> | <b>Bắc Tiền Tiến</b>                                                                                                                         |                                                     |                                                                                                        |                                |
| 8.1      | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                 | Ông Chu Văn Tiến (thửa đất 352, tờ bản đồ số 22)    | Đến Nguyễn Thị Vinh (thửa đất 350, tờ bản đồ số 22)                                                    | 1.200.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                          | Đoạn đường                                      |                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                    | Từ                                              | Đến                                                  |                                |
| 8.2       | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                                                                                                                                       | Bà Vũ Thị Tuất (thửa đất 484, tờ bản đồ số 22)  | Đến Nguyễn Văn Thuận (thửa đất 468, tờ bản đồ số 22) | 1.200.000                      |
| 8.3       | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                                                                                                                                       | Ông Nguyễn Văn Ban (thửa 9, tờ bản đồ số 25)    | Đến Bùi Thị Sen, thửa 63, tờ bản đồ số 25)           | 1.200.000                      |
| 8.4       | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                                                                                                                                       | Ông Bùi Thái Hợi (thửa đất 27, tờ bản đồ số 25) | Đến Phạm Văn Huân (thửa đất 62, tờ bản đồ số 25)     | 1.200.000                      |
| 8.5       | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                                                                                                                                       | Nguyễn Tiến Điều (Thửa 22, tờ bản đồ số 26)     | Đến Đinh Văn Tư (Thửa 340, tờ bản đồ số 23)          | 1.200.000                      |
| 8.6       | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                                                                                                                                       | Bùi Thái Thức (Thửa 74, tờ bản đồ số 26)        | Nguyễn Văn Thuận (Thửa 37, tờ bản đồ số 26)          | 1.200.000                      |
| 8.7       | Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                                                                                                                                       | Nguyễn Võ Trọ (Thửa 5, tờ bản đồ số 25)         | Nguyễn Văn Dân (Thửa 7, tờ bản đồ số 25)             | 1.200.000                      |
| 8.8       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Tiền Tiến                                                                                                                       |                                                 |                                                      | 1.000.000                      |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Kim cũ                                                                                                                                                      |                                                 |                                                      | 1.000.000                      |
| <b>E</b>  | <b>Các khu vực quy hoạch khu dân cư mới xã Hải Châu thực hiện đấu giá, tái định cư</b>                                                                                                                                                                             |                                                 |                                                      |                                |
| <b>I</b>  | <b>XÃ DIỄN HÙNG (CŨ)</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                                                 |                                                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 của UBND huyện Diên Châu về việc phê duyệt mặt bằng chi tiết xây dựng (Tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư xã Diên Hùng, Huyện Diên Châu (nay là xã Hải Châu)</b>                                                       |                                                 |                                                      |                                |
| 1.1       | Đường quy hoạch 28 m                                                                                                                                                                                                                                               | Lô số CL-01                                     | Lô số CL-17                                          | 9.000.000                      |
| 1.2       | Đường quy hoạch 13,5 m                                                                                                                                                                                                                                             | Lô số CL-18                                     | Lô số CL-34                                          | 7.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện Diên Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diên Hùng, Huyện Diên Châu (nay là xã Hải Châu)</b>                                                                             |                                                 |                                                      |                                |
| 2.1       | Khu đất Nhà Thánh (xã Diên Hùng cũ)                                                                                                                                                                                                                                | 716                                             | (tờ bản đồ số số 9 nay là 31)                        | 3.000.000                      |
| 2.2       | Khu đất Nhà Thánh (xã Diên Hùng cũ)                                                                                                                                                                                                                                | 719                                             | (tờ bản đồ số số 9 nay là 31)                        | 3.000.000                      |
| 2.3       | Khu đất Nhà Thánh (xã Diên Hùng cũ)                                                                                                                                                                                                                                | 718                                             | (tờ bản đồ số số 9 nay là 31)                        | 3.000.000                      |
| 2.4       | Khu đất Nhà Thành (xã Diên Hùng cũ)                                                                                                                                                                                                                                | 720                                             | (tờ bản đồ số số 9 nay là 31)                        | 3.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>XÃ DIỄN HẢI (CŨ)</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                                                 |                                                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND huyện Diên Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diên Hải, Huyện Diên Châu; Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2025 về việc điều chỉnh mặt bằng QH chia lô (nay là xã Hải Châu)</b> |                                                 |                                                      |                                |
| 1.1       | Xóm 3, xã Diên Hải (cũ)-<br>Đường QH 24m                                                                                                                                                                                                                           | S-68; S-69; S-70                                |                                                      | 10.000.000                     |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                             | Đoạn đường  |             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                       | Từ          | Đến         |                                |
| 1.2 | Xóm 3, xã Diễn Hải (cũ)-<br>Đường QH 12 m                                                                                                                                                             | S-71        |             | 9.000.000                      |
| 1.3 | Xóm 3, xã Diễn Hải (cũ)-<br>Đường QH 11m                                                                                                                                                              | S-72; S-73  |             | 8.000.000                      |
| III | XÃ DIỄN KIM (CŨ)                                                                                                                                                                                      |             |             |                                |
| 1   | Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)                       |             |             |                                |
| 1.1 | Đường quy hoạch 17 m, xóm Phú Thành                                                                                                                                                                   | Lô số CL-01 | Lô số CL-09 | 6.000.000                      |
| IV  | Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư xã Diễn Kim, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu)                       |             |             |                                |
| 1   | Xóm Xuân Châu                                                                                                                                                                                         | Lô số CL-35 |             | 4.500.000                      |
| V   | XÃ DIỄN HOÀNG (CŨ)                                                                                                                                                                                    |             |             |                                |
| 1   | Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư xã Diễn Hoàng, Huyện Diễn Châu (nay là xã Hải Châu) |             |             |                                |
| 1.1 | Vùng Rộc Vòng Hà Trung                                                                                                                                                                                | Lô số CL 01 | Lô số CL07  | 5.000.000                      |
|     |                                                                                                                                                                                                       | Lô số CL 08 | Lô số CL15  | 4.000.000                      |
| 1.2 | Vùng Rộc Lũy Xóm Phú Yên                                                                                                                                                                              | Lô số CL 01 | Lô số CL09  | 4.000.000                      |
|     |                                                                                                                                                                                                       | Lô số CL 10 | Lô số CL16  | 4.000.000                      |
| 1.3 | Vùng Bờ Quang Hoàng La Trung                                                                                                                                                                          | Lô số CL 01 | Lô số CL07  | 3.000.000                      |



## BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÙNG CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT | Tên đường                           | Đoạn đường                                                 |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                     | Từ                                                         | Đến                                                       |                                |
| A   | XÃ DIỄN ĐOÀI CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU |                                                            |                                                           |                                |
| I   | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN     |                                                            |                                                           |                                |
| 1   | Đường Quốc lộ 48                    | Giáp xã Diễn Lâm<br>(Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 7)        | Ông Trần Tất Thoánh<br>(Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 7)    | 8.000.000                      |
| 2   | Đường Quốc lộ 48                    | Ông Trương Đức Phước<br>(Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 12)   | Ông Nguyễn Văn Đường<br>(Đến thửa số 31 tờ bản đồ số 12)  | 8.000.000                      |
| 3   | Đường Quốc lộ 48                    | Bà Nguyễn Thị Thương<br>(Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 13)    | Ông Nguyễn Hữu Thủy<br>(Đến thửa số 244 tờ bản đồ số 13)  | 8.000.000                      |
| 4   | Đường Quốc lộ 48                    | Ông Nguyễn Doãn Thiệu<br>(Từ thửa số 942, tờ bản đồ số 14) | Ông Nguyễn Hữu Thủy<br>(Đến thửa số 1004 tờ bản đồ số 14) | 8.000.000                      |
| 5   | Đường Quốc lộ 48                    | Thửa số 155, tờ bản đồ số 29                               |                                                           | 8.000.000                      |
| 6   | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Trần Đình Giao<br>(Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 20)     | Ông Trịnh Xuân Thân<br>(Đến thửa số 220 tờ bản đồ số 20)  | 3.500.000                      |
| 7   | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Trần Văn Ân<br>(Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 22)        | Ông Hoàng Văn Cường<br>(Đến thửa số 281 tờ bản đồ số 22)  | 3.500.000                      |
| 8   | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Nguyễn Hữu Thủy<br>(Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 23)    | Bà Nguyễn Thị Xuyên (Đến thửa số 298 tờ bản đồ số 23)     | 3.500.000                      |
| 9   | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Nguyễn Ngọc Luyện<br>(Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 24)   | Ông Lê Văn Tuyền<br>(Đến thửa số 43 tờ bản đồ số 24)      | 3.500.000                      |
| 10  | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Nguyễn Đình Hùng<br>(Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 25)  | Ông Nguyễn Văn Hùng<br>(Đến thửa số 356 tờ bản đồ số 25)  | 3.500.000                      |
| 11  | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Bà Nguyễn Thị Ái<br>(Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 26)       | Ông Bùi Văn Long<br>(Đến thửa số 122 tờ bản đồ số 26)     | 3.500.000                      |
| 12  | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Nguyễn Phi Đường<br>(Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)   | Ông Võ Văn Viện<br>(Đến thửa số 309 tờ bản đồ số 28)      | 3.500.000                      |
| 13  | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Nguyễn Doãn Lân<br>(Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)    | Ông Nguyễn Hữu Vượng<br>(Đến thửa số 142 tờ bản đồ số 29) | 3.500.000                      |
| 14  | Đường Huyện ĐH 253 (205)            | Ông Nguyễn Văn Hanh<br>(Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)    | Ông Nguyễn Hữu Vượng<br>(Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 30)  | 3.500.000                      |

lm

| STT       | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                   |                                                                | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                            | Từ                                                           | Đến                                                            |                                |
| 15        | Đường Huyện ĐH 253 (205)                   | Ông Nguyễn Văn Hậu<br>(Thửa số 127, tờ bản đồ số 18)         | Ông Nguyễn Hữu Vượng<br>(Thửa số 551, tờ bản đồ số 18)         | 3.500.000                      |
| 16        | Đường Huyện ĐH 258                         | Ông Nguyễn Ngọc Khai<br>(Thửa số 736, tờ bản đồ số 11)       | Ông Nguyễn Ngọc Thông<br>(Thửa số 514, tờ bản đồ số 11)        | 3.500.000                      |
| 17        | Đường Huyện ĐH 258                         | Ông Lê Văn Ước<br>(Tờ thửa số 285, tờ bản đồ số 22)          | đến thửa số 58, tờ bản đồ số 24                                | 3.500.000                      |
| 18        | Đường Đồng cộ                              | Bà Nguyễn Thị Long<br>(Tờ thửa số 241, tờ bản đồ số 28)      | Ông Nguyễn Đức Thắng<br>(Đến thửa số 315, tờ bản đồ số 28)     | 2.500.000                      |
| 19        | Đường Đồng cộ                              | Ông Nguyễn Hữu Thái<br>(Tờ thửa số 615, tờ bản đồ số 14)     | Ông Nguyễn Doãn Huy<br>(Đến thửa số 687, tờ bản đồ số 14)      | 2.500.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                              |                                                                |                                |
| 1         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư Mỹ Thành<br>(Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ 19)       | Khu dân cư Mỹ Thành<br>(Tờ thửa đất số 202 tờ bản đồ 19)       | 1.200.000                      |
| 2         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Mỹ Thành<br>(Tờ thửa đất số 2 tờ bản đồ 20)   | Khu dân cư Xóm Mỹ Thành<br>(Tờ thửa đất số 291 tờ bản đồ 20)   | 1.200.000                      |
| 3         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Mỹ Thành<br>(Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ 11)   | Khu dân cư Xóm Mỹ Thành<br>(Tờ thửa đất số 20 tờ bản đồ 11)    | 1.200.000                      |
| 4         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư Xóm Mỹ Thành<br>(tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)  | Khu dân cư xóm Trung Tiến<br>(tờ thửa số 270, tờ bản đồ số 21) | 1.200.000                      |
| 5         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Trung Tiến<br>(tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 22) | Khu dân cư Xóm Thái Loan<br>(tờ thửa số 495, tờ bản đồ số 22)  | 1.200.000                      |
| 6         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Trung Tiến<br>(tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 5) | Khu dân cư xóm Trung Tiến<br>(tờ thửa số 411, tờ bản đồ số 5)  | 1.200.000                      |
| 7         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Trung Tiến<br>(tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 10) | Khu dân cư xóm Đại Đồng<br>(tờ thửa số 824, tờ bản đồ số 10)   | 1.200.000                      |
| 8         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Thái Loan<br>(tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 23) | Khu dân cư xóm Đại Đồng<br>(tờ thửa số 403, tờ bản đồ số 23)   | 1.200.000                      |
| 9         | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm 3<br>(tờ thửa số 06, tờ bản đồ số 24)         | Khu dân cư xóm Thái Loan<br>(tờ thửa số 171, tờ bản đồ số 24)  | 1.200.000                      |
| 10        | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Đại Đồng<br>(tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 25)  | Khu dân cư Xóm Xuân Đường<br>(tờ thửa số 522, tờ bản đồ số 25) | 1.200.000                      |
| 11        | Đường GTNT                                 | Khu dân cư xóm Đại Đồng<br>(tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 15)  | Khu dân cư xóm Xuân Đường<br>(tờ thửa số 621, tờ bản đồ số 15) | 1.200.000                      |
| 12        | Đường GTNT                                 | Khu dân cư Xóm Bàu Xuân<br>(tờ thửa số 209, tờ bản đồ số 18) | Khu dân cư xóm Bàu Xuân<br>(tờ thửa số 282, tờ bản đồ số 18)   | 1.200.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                      | Đoạn đường                                                      |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                | Từ                                                              | Đến                                                              |                                |
| 13         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Đại Đồng<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)     | Khu dân cư xóm Đại Đồng<br>(từ thửa số 148, tờ bản đồ số 26)     | 1.200.000                      |
| 14         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Cao Minh Nam<br>(từ thửa số 24, tờ bản đồ số 26) | Khu dân cư xóm Cao Minh Bắc<br>(từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)  | 1.200.000                      |
| 15         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Cao Minh Nam<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24) | Khu dân cư xóm Cao Minh Bắc<br>(từ thửa số 200, tờ bản đồ số 24) | 1.200.000                      |
| 16         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Cao Minh Nam<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 27) | Khu dân cư xóm Cao Minh Bắc<br>(từ thửa số 467, tờ bản đồ số 27) | 1.200.000                      |
| 17         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Đường<br>(từ thửa số 14, tờ bản đồ số 28)   | Khu dân cư xóm Bàu Xuân<br>(từ thửa số 434, tờ bản đồ số 28)     | 1.200.000                      |
| 18         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư Bàu Xuân<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)         | Khu dân cư Bàu Xuân<br>(từ thửa số 218, tờ bản đồ số 29)         | 1.200.000                      |
| 19         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Bàu Xuân<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)     | Khu dân cư xóm Bàu Xuân<br>(từ thửa số 198, tờ bản đồ số 30)     | 1.200.000                      |
| 20         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Bàu Xuân<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)     | Khu dân cư xóm Bàu Xuân<br>(từ thửa số 49, tờ bản đồ số 31)      | 1.200.000                      |
| 21         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 71, tờ bản đồ số 4)      | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 617, tờ bản đồ số 4)      | 1.200.000                      |
| 22         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 8)       |                                                                  | 1.200.000                      |
| 23         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 9)      | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 111, tờ bản đồ số 9)      | 1.200.000                      |
| 24         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12)      | 1.200.000                      |
| 25         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 239, tờ bản đồ số 13)     | 1.200.000                      |
| 26         | Đường GTNT                                                                                                     | Khu dân cư xóm Xuân Sơn<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)     | Khu dân cư xóm Xuân Đường<br>(từ thửa số 1018, tờ bản đồ số 14)  | 1.200.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Đoài cũ |                                                                 |                                                                  | 1.200.000                      |
| <b>B</b>   | <b>XÃ DIỄN YÊN CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU</b>                                                                      |                                                                 |                                                                  |                                |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                         |                                                                 |                                                                  |                                |
| <b>1</b>   | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A</b>                                                                                        |                                                                 |                                                                  |                                |
| 1.1        | Đường Quốc lộ 1A                                                                                               | Ông Phạm Văn Huệ<br>(từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 199)            | Ông Phạm Xuân Thành<br>(đến thửa số 34, Tờ bản đồ số 199)        | 13.500.000                     |

| STT      | Tên đường                  | Đoạn đường                                              |                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                            | Từ                                                      | Đến                                                                    |                                |
| 1.2      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Lê Minh Sơn<br>(từ thửa số 24 Tờ bản đồ số 196)     | Ông Phạm Phong<br>(đến thửa số 108, Tờ bản đồ số 196)                  | 15.000.000                     |
| 1.3      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Phạm Xuân Thành<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 196)  | Nghĩa trang Liệt sỹ xã Diên Yên<br>(đến thửa số 21, Tờ bản đồ số 196)  | 15.000.000                     |
| 1.4      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Phạm Xuân Thành<br>(từ thửa số 11 Tờ bản đồ số 191) | Nghĩa trang Liệt sỹ xã Diên Yên<br>(đến thửa số 177, Tờ bản đồ số 191) | 17.000.000                     |
| 1.5      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Mai Văn Hưng<br>(từ thửa số 21 Tờ bản đồ số 183)    | Ông Hồ Nghĩa Chính<br>(đến thửa số 59, Tờ bản đồ số 183)               | 17.000.000                     |
| 1.6      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Mai Văn Hưng<br>(từ thửa số 13 Tờ bản đồ số 187)    | Ông Hồ Nghĩa Chính<br>(đến thửa số 10, Tờ bản đồ số 187)               | 17.000.000                     |
| 1.7      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Hồ Đình Toàn<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 183)     | Ông Đậu Công Đoàn<br>(đến thửa số 20 Tờ bản đồ số 183)                 | 15.000.000                     |
| 1.8      | Đường Quốc lộ 1A           | Ông Hồ Đình Toàn<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 176)     | Ông Đậu Công Đoàn<br>(đến thửa số 35 Tờ bản đồ số 176)                 | 15.000.000                     |
| <b>2</b> | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48</b>    |                                                         |                                                                        |                                |
| 2.1      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Vinh<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 155)            | Ông Hùng<br>(đến thửa số 6, Tờ bản đồ số 155)                          | 8.000.000                      |
| 2.2      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Phú<br>(từ thửa số 8, Tờ bản đồ số 155)             | Ông Hiếu<br>(đến thửa số 68, Tờ bản đồ số 155)                         | 10.000.000                     |
| 2.3      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Phú<br>(từ thửa số 8, Tờ bản đồ số 156)             | Ông Hiếu<br>(đến thửa số 12, Tờ bản đồ số 156)                         | 10.000.000                     |
| 2.4      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Vang<br>(từ thửa số 16, Tờ bản đồ số 156)           | Ông Hà Văn Minh<br>(đến thửa số 54, Tờ bản đồ số 156)                  | 12.000.000                     |
| 2.5      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Vang<br>(từ thửa số 5, Tờ bản đồ số 165)            | Ông Hà Văn Minh<br>(đến thửa số 135, Tờ bản đồ số 165)                 | 12.000.000                     |
| 2.6      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Hà Văn Giáp<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 166)      | Ông Lê Văn Nhâm<br>(đến thửa số 86 Tờ bản đồ số 166)                   | 12.000.000                     |
| 2.7      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Hà Văn Giáp<br>(từ thửa số 7 Tờ bản đồ số 175)      | Ông Lê Văn Nhâm<br>(đến thửa số 87 Tờ bản đồ số 175)                   | 12.000.000                     |
| 2.8      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Hà Văn Giáp<br>(từ thửa số 337 Tờ bản đồ số 73)     | Ông Lê Văn Nhâm<br>(đến thửa số 985 Tờ bản đồ số 73)                   | 12.000.000                     |
| 2.9      | Đường Quốc lộ 48           | Ông Phạm Văn Vinh<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 182)    | Ông Mai Trọng Tú<br>(đến thửa số 117 Tờ bản đồ số 182)                 | 8.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 538 C</b> |                                                         |                                                                        |                                |

| STT      | Tên đường                                       | Đoạn đường                                             |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                 | Từ                                                     | Đến                                                             |                                |
| 3.1      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Giáp xã Diễn Đoài<br>(từ thửa số 12, Tờ bản đồ số 165) | Ông Trương Xuân Linh<br>(đến thửa số 205, Tờ bản đồ số 165)     | 8.000.000                      |
| 3.2      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Giáp xã Diễn Đoài<br>(từ thửa số 46, Tờ bản đồ số 156) | Ông Trương Xuân Linh<br>(đến thửa số 63, Tờ bản đồ số 156)      | 8.000.000                      |
| 3.3      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Giáp xã Diễn Đoài<br>(từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 174)  | Ông Trương Xuân Linh<br>(đến thửa số 23, Tờ bản đồ số 174)      | 8.000.000                      |
| 3.4      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Ông Chinh<br>(từ thửa số 10 Tờ bản đồ số 174)          | Sân vận động xóm Yên Cường<br>(đến thửa số 99 Tờ bản đồ số 174) | 6.000.000                      |
| 3.5      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Ông Chinh<br>(từ thửa số 55 Tờ bản đồ số 173)          | Sân vận động xóm Yên Cường<br>(đến thửa số 70 Tờ bản đồ số 173) | 6.000.000                      |
| 3.6      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Ông Trương Văn Khuê<br>(từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 181) | Ông Nguyễn Văn Hưng<br>(đến thửa số 130 Tờ bản đồ số 181)       | 5.000.000                      |
| 3.7      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Ông Trương Văn Khuê<br>(từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 186) | Ông Nguyễn Văn Hưng<br>(đến thửa số 52 Tờ bản đồ số 186)        | 5.000.000                      |
| 3.8      | Đường Tỉnh lộ 538C                              | Ông Loan<br>(từ thửa số 61 Tờ bản đồ số 186)           | Ông Trương Quang Thiêng<br>(đến thửa số 110 Tờ bản đồ số 186)   | 4.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>ĐƯỜNG HUYỆN ĐH 260</b>                       |                                                        |                                                                 |                                |
| 4.1      | Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên    | Ông Dương Văn Dục<br>(từ thửa số 95 Tờ bản đồ số 193)  | Ông Lê Văn Phương<br>(đến thửa số 105 Tờ bản đồ số 193)         | 6.000.000                      |
| 4.2      | Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên    | Ông Đou<br>(từ thửa số 58 Tờ bản đồ số 194)            | Ông Long<br>(đến thửa số 183 Tờ bản đồ số 194)                  | 4.500.000                      |
| 4.3      | Đường huyện 260 (Diễn Yên đi Diễn Hải)          | Từ thửa số 1208 Tờ bản đồ số 84                        | Từ thửa số 1222 Tờ bản đồ số 84                                 | 5.000.000                      |
| 4.4      | Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên    | Ông Khoa<br>(từ thửa số 9 Tờ bản đồ số 192)            | Ông Cao<br>(đến thửa số 108 Tờ bản đồ số 192)                   | 6.000.000                      |
| 4.5      | Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1 | Thửa đất số 1396 Tờ bản đồ số 84                       |                                                                 | 18.125.000                     |
| 4.6      | Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1 | Thửa đất số 1417, 1425 Tờ bản đồ số 84                 |                                                                 | 16.700.000                     |
| 4.7      | Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1 | Thửa đất số 1429 Tờ bản đồ số 84                       |                                                                 | 16.000.000                     |
| 4.8      | Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1 | Từ thửa đất số 1397 Tờ bản đồ số 84                    | Đến thửa đất số 1415 Tờ bản đồ số 84                            | 14.500.000                     |
| 4.9      | Đường huyện 260 khu đấu giá giếng thùng tuyến 1 | Từ thửa đất số 1426 Tờ bản đồ số 84                    | Đến thửa đất số 1428 Tờ bản đồ số 84                            | 14.500.000                     |

| STT      | Tên đường                                       | Đoạn đường                                      |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                 | Từ                                              | Đến                                                         |                                |
| 4.10     | Đường huyện 260 khu đầu giá giếng thùng tuyến 2 | Thửa đất số 1403 Tờ bản đồ số 84                |                                                             | 14.500.000                     |
| 4.11     | Đường huyện 260 khu đầu giá giếng thùng tuyến 2 | Thửa đất số 1431, 1423 Tờ bản đồ số 84          |                                                             | 10.350.000                     |
| 4.12     | Đường huyện 260 khu đầu giá giếng thùng tuyến 2 | Thửa đất số 1435 Tờ bản đồ số 84                |                                                             | 10.000.000                     |
| 4.13     | Đường huyện 260 khu đầu giá giếng thùng tuyến 2 | Từ thửa đất số 1405 Tờ bản đồ số 84             | Đến thửa đất số 1422 Tờ bản đồ số 84                        | 9.000.000                      |
| 4.14     | Đường huyện 260 khu đầu giá giếng thùng tuyến 2 | Từ thửa đất số 1432 Tờ bản đồ số 84             | Đến thửa đất số 1434 Tờ bản đồ số 84                        | 9.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>ĐƯỜNG TRỰC XÃ</b>                            |                                                 |                                                             |                                |
| 5.1      | Diễn Yên đi Đức Thành                           | Ông Thuận<br>(từ thửa số 47 Tờ bản đồ số 173)   | Ông Hạnh<br>(đến thửa số 49 Tờ bản đồ số 173)               | 3.500.000                      |
| 5.2      | Đường trực xã                                   | Trạm Giồng<br>(từ thửa số 132 Tờ bản đồ số 196) | Nhà Văn hoá xóm 17 cũ<br>(đến thửa số 155 Tờ bản đồ số 196) | 8.500.000                      |
| 5.3      | Đường trực xã                                   | Ông Vân<br>(từ thửa số 132 Tờ bản đồ số 191)    | Ông Thìn<br>(đến thửa số 155 Tờ bản đồ số 191)              | 9.000.000                      |
| 5.4      | Đường trực xã                                   | Ông Huy<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 191)      | Bà Lê Thị Luyến<br>(đến thửa số 30 Tờ bản đồ số 191)        | 9.000.000                      |
| 5.5      | Đường trực xã                                   | Ông Huy<br>(từ thửa số 55 Tờ bản đồ số 187)     | Bà Lê Thị Luyến<br>(đến thửa số 69 Tờ bản đồ số 187)        | 9.000.000                      |
| 5.6      | Đường trực xã                                   | Ông Hoà<br>(từ thửa số 14 Tờ bản đồ số 191)     | Ông Tâm<br>(đến thửa số 75 Tờ bản đồ số 191)                | 8.500.000                      |
| 5.7      | Đường trực xã                                   | Cổng Chính<br>(từ thửa số 72 Tờ bản đồ số 191)  | Chợ Yên Lý<br>(đến thửa số 91 Tờ bản đồ số 191)             | 9.000.000                      |
| 5.8      | Đường trực xã                                   | Ông Tấn<br>(từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 196)      | Ngô Mậu<br>(đến thửa số 110 Tờ bản đồ số 196)               | 7.500.000                      |
| 5.9      | Đường trực xã                                   | Ông Tấn<br>(từ thửa số 39 Tờ bản đồ số 191)     | Ngô Mậu<br>(đến thửa số 180 Tờ bản đồ số 191)               | 7.500.000                      |
| 5.10     | Đường trực xã                                   | Ông Châu<br>(từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 175)     | Ông Trần Đình Bách<br>(đến thửa số 14 Tờ bản đồ số 175)     | 9.000.000                      |
| 5.11     | Đường trực xã                                   | Ông Viện<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 175)     | Nhộn đồi<br>(đến thửa số 64 tờ bản đồ số 175)               | 4.000.000                      |
| 5.12     | Đường trực xã                                   | Ông Viện<br>(từ thửa số 71 Tờ bản đồ số 166)    | Nhộn đồi<br>(đến thửa số 81 Tờ bản đồ số 166)               | 4.000.000                      |

| STT  | Tên đường     | Đoạn đường                                              |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|---------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |               | Từ                                                      | Đến                                                     |                                |
| 5.13 | Đường trục xã | Ông Dương Đăng Dục<br>(từ thửa số 130 Tờ bản đồ số 192) | Ông Lê Văn Phương<br>(đến thửa số 413 Tờ bản đồ số 192) | 5.800.000                      |
| 5.14 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Quý<br>(từ thửa số 29 Tờ bản đồ số 165)      | Ông Vĩnh<br>(đến thửa số 109 Tờ bản đồ số 165)          | 3.500.000                      |
| 5.15 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Quý<br>(từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 164)       | Ông Vĩnh<br>(đến thửa số 51 Tờ bản đồ số 164)           | 3.500.000                      |
| 5.16 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Quý<br>(từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 173)       | Ông Vĩnh<br>(đến thửa số 77 Tờ bản đồ số 89)            | 3.500.000                      |
| 5.17 | Đường trục xã | Ông Thảo<br>(từ thửa số 1 Tờ bản đồ số 173)             | Ông Cao Khắc Hữu<br>(đến thửa số 41 Tờ bản đồ số 173)   | 2.500.000                      |
| 5.18 | Đường trục xã | Ông Thuận<br>(từ thửa số 54, Tờ bản đồ số 173)          | Ông Yêm<br>(đến thửa số 69 Tờ bản đồ số 173)            | 3.500.000                      |
| 5.19 | Đường trục xã | Ông Thuận<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 181)           | Ông Yêm<br>(đến thửa số 98 Tờ bản đồ số 181)            | 3.500.000                      |
| 5.20 | Đường trục xã | Ông Thuận<br>(từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 186)           | Ông Yêm<br>(đến thửa số 43 Tờ bản đồ số 186)            | 3.500.000                      |
| 5.21 | Đường trục xã | Ông Sơn<br>(từ thửa số 216 Tờ bản đồ số 192)            | Đường Ráng<br>(đến thửa số 389 Tờ bản đồ số 192)        | 3.500.000                      |
| 5.22 | Đường trục xã | Ông Sơn<br>(từ thửa số 2 Tờ bản đồ số 197)              | Đường Ráng<br>(đến thửa số 97 Tờ bản đồ số 197)         | 3.500.000                      |
| 5.23 | Đường trục xã | Ông Ngọc<br>(từ thửa số 149 Tờ bản đồ số 197)           | Ông Thảng<br>(đến thửa số 532 Tờ bản đồ số 197)         | 3.500.000                      |
| 5.24 | Đường trục xã | Bà Tình<br>(từ thửa số 171 Tờ bản đồ số 197)            | Ông Bình<br>(đến thửa số 536 Tờ bản đồ số 197)          | 2.500.000                      |
| 5.25 | Đường trục xã | Bà Lòn<br>(từ thửa số 96 Tờ bản đồ số 197)              | Ông Phạm Phin<br>(đến thửa số 141 Tờ bản đồ số 197)     | 4.500.000                      |
| 5.26 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Phương<br>(từ thửa số 326 Tờ bản đồ số 192)  | Ông Nguyễn Đường<br>(đến thửa số 402 Tờ bản đồ số 192)  | 4.500.000                      |
| 5.27 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Phương<br>(từ thửa số 15, Tờ bản đồ số 197)  | Ông Nguyễn Đường<br>(đến thửa số 375 Tờ bản đồ số 197)  | 4.500.000                      |
| 5.28 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Phương<br>(từ thửa số 182, Tờ bản đồ số 198) | Ông Nguyễn Đường<br>(đến thửa số 291 Tờ bản đồ số 198)  | 4.500.000                      |
| 5.29 | Đường trục xã | Ông Tăng<br>(từ thửa số 267 Tờ bản đồ số 197)           | Ông Lệ<br>(đến thửa số 548 Tờ bản đồ số 197)            | 3.500.000                      |

| STT  | Tên đường     | Đoạn đường                                            |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |               | Từ                                                    | Đến                                                     |                                |
| 5.30 | Đường trục xã | Ông Thủy<br>(từ thửa số 115; Tờ bản đồ số 193)        | Ông Nghĩa<br>(đến thửa số 252 Tờ bản đồ số 193)         | 3.500.000                      |
| 5.31 | Đường trục xã | Ông Thủy<br>(từ thửa số 348; Tờ bản đồ số 192)        | Ông Nghĩa<br>(đến thửa số 409 Tờ bản đồ số 192)         | 3.500.000                      |
| 5.32 | Đường trục xã | Ông Thủy<br>(từ thửa số 22; Tờ bản đồ số 197)         | Ông Nghĩa<br>(đến thửa số 296 Tờ bản đồ số 197)         | 3.500.000                      |
| 5.33 | Đường trục xã | Ông Lê Đức Ngô<br>(từ thửa số 278 Tờ bản đồ số 192)   | Ông Lê Đức Trường<br>(đến thửa số 331 Tờ bản đồ số 192) | 3.500.000                      |
| 5.34 | Đường trục xã | Nhà VH xóm 12 cũ<br>(từ thửa số 6 Tờ bản đồ số 200)   | Ông Hùng<br>(đến thửa số 93 Tờ bản đồ số 200)           | 2.500.000                      |
| 5.35 | Đường trục xã | Nhà VH xóm 12 cũ<br>(từ thửa số 68 Tờ bản đồ số 198)  | Ông Hùng<br>(đến thửa số 279 Tờ bản đồ số 198)          | 2.500.000                      |
| 5.36 | Đường trục xã | HTX làng Đông cũ<br>(từ thửa số 18 Tờ bản đồ số 192)  | Ông Phiệt<br>(đến thửa số 82 Tờ bản đồ số 192)          | 4.500.000                      |
| 5.37 | Đường trục xã | Nhà VH xóm 12 cũ<br>(từ thửa số 6 Tờ bản đồ số 189)   | Ông Hùng<br>(đến thửa số 377 Tờ bản đồ số 189)          | 4.500.000                      |
| 5.38 | Đường trục xã | Nhà VH xóm 12 cũ<br>(từ thửa số 2; Tờ bản đồ số 193)  | Ông Hùng<br>(đến thửa số 27 Tờ bản đồ số 193)           | 4.500.000                      |
| 5.39 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Đông<br>(từ thửa số 5 Tờ bản đồ số 192)    | Đường Ráng<br>(đến thửa số 395 Tờ bản đồ số 192)        | 3.500.000                      |
| 5.40 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Đông<br>(từ thửa số 14 Tờ bản đồ số 188)   | Đường Ráng<br>(đến thửa số 93 Tờ bản đồ số 188)         | 3.500.000                      |
| 5.41 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Đông<br>(từ thửa số 4 Tờ bản đồ số 189)    | Đường Ráng<br>(đến thửa số 221 Tờ bản đồ số 189)        | 3.500.000                      |
| 5.42 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Đông<br>(từ thửa số 43, Tờ bản đồ số 184)  | Đường Ráng<br>(đến thửa số 58 Tờ bản đồ số 184)         | 3.500.000                      |
| 5.43 | Đường trục xã | Ông Nguyễn Đông<br>(từ thửa số 8 Tờ bản đồ số 197)    | Đường Ráng<br>(đến thửa số 117 Tờ bản đồ số 197)        | 3.500.000                      |
| 5.44 | Đường trục xã | Ông Đậu Ngọc Dung<br>(từ thửa số 27 Tờ bản đồ số 189) | Bà Nguyễn Thị Cận<br>(đến thửa số 396 Tờ bản đồ số 189) | 3.500.000                      |
| 5.45 | Đường trục xã | Ông Đậu Ngọc Dung<br>(từ thửa số 8 Tờ bản đồ số 193)  | Bà Nguyễn Thị Cận<br>(đến thửa số 100 Tờ bản đồ số 193) | 3.500.000                      |
| 5.46 | Đường trục xã | Ông Doanh<br>(từ thửa số 97 Tờ bản đồ số 190)         | HTX Mỹ Quan<br>(đến thửa số 319 Tờ bản đồ số 190)       | 2.500.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                     | Đoạn đường                                                           |                                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                               | Từ                                                                   | Đến                                                                    |                                |
| 5.47      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Doanh<br>(từ thửa số 4; Tờ bản đồ số 194)                        | Ông Dĩnh<br>(đến thửa số 214 Tờ bản đồ số 194)                         | 2.500.000                      |
| 5.48      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Cơ<br>(từ thửa số 87; Tờ bản đồ số 194)                          | Ông Bình<br>(đến thửa số 154 Tờ bản đồ số 194)                         | 2.500.000                      |
| 5.49      | Đường trục xã                                                                                                                                 | HTX Mỹ Quan<br>(từ thửa số 52; Tờ bản đồ số 185)                     | Ông Hữu<br>(đến thửa số 152 Tờ bản đồ số 185)                          | 2.500.000                      |
| 5.50      | Đường trục xã                                                                                                                                 | HTX Mỹ Quan<br>(từ thửa số 1; Tờ bản đồ số 190)                      | Ông Hữu<br>(đến thửa số 54 Tờ bản đồ số 190)                           | 2.500.000                      |
| 5.51      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Bình<br>(từ thửa số 104 Tờ bản đồ số 190)                        | Ông Phiên<br>(đến thửa số 323 Tờ bản đồ số 190)                        | 2.500.000                      |
| 5.52      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Bình<br>(từ thửa số 87 Tờ bản đồ số 194)                         | Ông Phiên<br>(đến thửa số 154 Tờ bản đồ số 194)                        | 2.500.000                      |
| 5.53      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Bình<br>(từ thửa số 6 Tờ bản đồ số 195)                          | Ông Phiên<br>(đến thửa số 112 Tờ bản đồ số 195)                        | 2.500.000                      |
| 5.54      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Phạm Trinh<br>(từ thửa số 263 Tờ bản đồ số 190)                  | Ông Đặng Lệ<br>(đến thửa số 322 Tờ bản đồ số 190)                      | 2.000.000                      |
| 5.55      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Phạm Trinh<br>(từ thửa số 7 Tờ bản đồ số 195)                    | Ông Đặng Lệ<br>(đến thửa số 122 Tờ bản đồ số 195)                      | 2.000.000                      |
| 5.56      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Nguyễn Thọ<br>(từ thửa số 101 Tờ bản đồ số 190)                  | Ông Phương<br>(đến thửa số 162 Tờ bản đồ số 190)                       | 2.000.000                      |
| 5.57      | Đường đi xã Diễn Trường                                                                                                                       | Từ thửa số 1192 Tờ bản đồ số 84                                      | Đến thửa số 1207, Tờ bản đồ số 84                                      | 4.000.000                      |
| 5.58      | Đường bê tông đi xã Đức Thành                                                                                                                 | Nguyễn Văn Vân (xóm 12 mới)<br>(Từ thửa đất số 29, Tờ bản đồ số 155) | Nguyễn Văn Tiến (xóm 12 mới)<br>(Đến thửa đất số 109 Tờ bản đồ số 155) | 3.000.000                      |
| 5.59      | Đường trục xã                                                                                                                                 | Ông Nguyên<br>(từ thửa số 1222 Tờ bản đồ số 84)                      | Ông Bằng<br>(đến thửa số 1221 Tờ bản đồ số 84)                         | 4.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                                    |                                                                      |                                                                        |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm Mỹ Quan Thượng</b>                                                                                                                     |                                                                      |                                                                        |                                |
| 1.1       | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Mỹ Quan Thượng<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 185)           | Cuối xóm Mỹ Quan Trung<br>(đến thửa số 155, Tờ bản đồ số 185)          | 1.200.000                      |
| 1.2       | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Mỹ Quan Thượng<br>(từ thửa số 52, Tờ bản đồ số 190)          | Cuối xóm Mỹ Quan Trung<br>(đến thửa số 328, Tờ bản đồ số 190)          | 1.200.000                      |
| 1.3       | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Mỹ Quan Thượng<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 195)           | Cuối xóm Mỹ Quan Trung<br>(đến thửa số 106, Tờ bản đồ số 195)          | 1.200.000                      |
| 1.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Quan Thượng |                                                                      |                                                                        | 1.200.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Xóm Mỹ Quang Trung</b>                                                                                                                     |                                                                      |                                                                        |                                |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                     | Đoạn đường                                              |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                               | Từ                                                      | Đến                                                              |                                |
| 2.1      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Mỹ Quan Trung<br>(từ thửa 3 Tờ bản đồ số 194)   | Cuối xóm Mỹ Quan Trung<br>(Đến thửa đất số 205 Tờ bản đồ số 194) | 1.200.000                      |
| 2.2      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Mỹ Quang Trung |                                                         |                                                                  | 1.200.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm Tân Hợp</b>                                                                                                                            |                                                         |                                                                  |                                |
| 3.1      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Tân Hợp<br>(từ thửa số 13, Tờ bản đồ số 189)    | Cuối xóm Tân Hợp<br>(đến thửa số 311, Tờ bản đồ số 189)          | 1.000.000                      |
| 3.2      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Tân Hợp<br>(từ thửa số 34, Tờ bản đồ số 184)    | Cuối xóm Tân Hợp<br>(đến thửa số 68, Tờ bản đồ số 184)           | 1.000.000                      |
| 3.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân Hợp        |                                                         |                                                                  | 1.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm An Thạch</b>                                                                                                                           |                                                         |                                                                  |                                |
| 4.1      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm An Thạch<br>(từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 192)    | Cuối xóm An Thạch<br>(đến thửa số 224, Tờ bản đồ số 192)         | 1.000.000                      |
| 4.2      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm An Thạch<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 188)    | Cuối xóm An Thạch<br>(đến thửa số 94, Tờ bản đồ số 188)          | 1.000.000                      |
| 4.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm An Thạch       |                                                         |                                                                  | 1.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>Xóm Tân An</b>                                                                                                                             |                                                         |                                                                  |                                |
| 5.1      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Tân An<br>(từ thửa số 168, Tờ bản đồ số 189)    | Cuối xóm Tân An<br>(đến thửa số 403, Tờ bản đồ số 189)           | 1.000.000                      |
| 5.2      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Tân An<br>(từ thửa số 7, Tờ bản đồ số 193)      | Cuối xóm Tân An<br>(đến thửa số 85, Tờ bản đồ số 189)            | 1.000.000                      |
| 5.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Tân An         |                                                         |                                                                  | 1.000.000                      |
| <b>6</b> | <b>Xóm Liên Minh</b>                                                                                                                          |                                                         |                                                                  |                                |
| 6.1      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Liên Minh<br>(từ thửa số 327, Tờ bản đồ số 192) | Cuối xóm Liên Minh<br>(đến thửa số 406, Tờ bản đồ số 192)        | 1.200.000                      |
| 6.2      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Liên Minh<br>(từ thửa số 114, Tờ bản đồ số 193) | Cuối xóm Liên Minh<br>(đến thửa số 209, Tờ bản đồ số 193)        | 1.200.000                      |
| 6.3      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Liên Minh<br>(từ thửa số 18, Tờ bản đồ số 197)  | Cuối xóm Liên Minh<br>(đến thửa số 77, Tờ bản đồ số 197)         | 1.200.000                      |
| 6.4      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Liên Minh<br>(từ thửa số 75 Tờ bản đồ số 197)   | Cuối xóm Liên Minh<br>(đến thửa số 273, Tờ bản đồ số 197)        | 1.200.000                      |
| 6.5      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Liên Minh (từ thửa số 1179, Tờ bản đồ số 84)    | Cuối xóm Liên Minh đến thửa số 1221, Tờ bản đồ số 84)            | 1.500.000                      |
| 6.6      | Khu dân cư                                                                                                                                    | Đầu xóm Liên Minh<br>(từ thửa số 10 Tờ bản đồ số 198)   | Cuối xóm Liên Minh<br>(đến thửa số 88, Tờ bản đồ số 198)         | 1.200.000                      |
| 6.7      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Minh      |                                                         |                                                                  | 1.200.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                 | Đoạn đường                                               |                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                           | Từ                                                       | Đến                                                        |                                |
| <b>7</b>  | <b>Xóm Hồng Thịnh</b>                                                                                                                     |                                                          |                                                            |                                |
| 7.1       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Hồng Thịnh<br>(từ thửa số 150 Tờ bản đồ số 197)  | Cuối xóm Hồng Thịnh<br>(đến thửa số 377, Tờ bản đồ số 197) | 1.200.000                      |
| 7.2       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Hồng Thịnh<br>(từ thửa số 215; Tờ bản đồ số 192) | Cuối xóm Hồng Thịnh<br>(đến thửa số 149, Tờ bản đồ số 192) | 1.200.000                      |
| 7.3       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Hồng Thịnh<br>(từ thửa số 1; Tờ bản đồ số 197)   | Cuối xóm Hồng Thịnh<br>(đến thửa số 87, Tờ bản đồ số 197)  | 1.200.000                      |
| 7.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Hồng Thịnh |                                                          |                                                            | 1.200.000                      |
| <b>8</b>  | <b>Xóm Linh Khê</b>                                                                                                                       |                                                          |                                                            |                                |
| 8.1       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Linh Khê<br>(từ thửa số 392; Tờ bản đồ số 197)   | Cuối xóm Linh Khê<br>(đến thửa số 563, Tờ bản đồ số 197)   | 1.200.000                      |
| 8.2       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Linh Khê<br>(từ thửa số 234; Tờ bản đồ số 200)   | Cuối xóm Linh Khê<br>(đến thửa số 88, Tờ bản đồ số 200)    | 1.200.000                      |
| 8.3       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Linh Khê<br>(từ thửa số 58; Tờ bản đồ số 198)    | Cuối xóm Linh Khê<br>(đến thửa số 189, Tờ bản đồ số 198)   | 1.200.000                      |
| 8.4       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Linh Khê<br>(từ thửa số 58; Tờ bản đồ số 198)    | Cuối xóm Linh Khê<br>(đến thửa số 189, Tờ bản đồ số 198)   | 1.200.000                      |
| 8.5       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Linh Khê   |                                                          |                                                            | 1.200.000                      |
| <b>9</b>  | <b>Xóm Yên Lý</b>                                                                                                                         |                                                          |                                                            |                                |
| 9.1       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 62; Tờ bản đồ số 182)      | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 77, Tờ bản đồ số 182)      | 4.000.000                      |
| 9.2       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 1; Tờ bản đồ số 187)       | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 71, Tờ bản đồ số 187)      | 4.000.000                      |
| 9.3       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 3; Tờ bản đồ số 199)       | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 3, Tờ bản đồ số 199)       | 4.000.000                      |
| 9.4       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 98; Tờ bản đồ số 191)      | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 56, Tờ bản đồ số 191)      | 4.000.000                      |
| 9.5       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 2; Tờ bản đồ số 196)       | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 196)     | 4.000.000                      |
| 9.6       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 1005; Tờ bản đồ số 78)     | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 1007, Tờ bản đồ số 78)     | 4.000.000                      |
| 9.7       | Khu dân cư                                                                                                                                | Đầu xóm Yên Lý<br>(từ thửa số 1079; Tờ bản đồ số 83)     | Cuối xóm Yên Lý<br>(đến thửa số 1082, Tờ bản đồ số 83)     | 4.000.000                      |
| 9.8       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Lý     |                                                          |                                                            | 4.000.000                      |
| <b>10</b> | <b>Xóm Yên Cường</b>                                                                                                                      |                                                          |                                                            |                                |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                | Đoạn đường                                               |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                          | Từ                                                       | Đến                                                         |                                |
| 10.1       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Cường<br>(từ thửa số 3, Tờ bản đồ số 181)    | Cuối xóm Yên Cường<br>(đến thửa số 131, Tờ bản đồ số 181)   | 1.200.000                      |
| 10.2       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Cường<br>(từ thửa số 6, Tờ bản đồ số 186)    | Cuối xóm Yên Cường<br>(đến thửa số 104, Tờ bản đồ số 186)   | 1.200.000                      |
| 9.8        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Cường |                                                          |                                                             | 1.200.000                      |
| <b>11</b>  | <b>Xóm Yên Phú</b>                                                                                                                       |                                                          |                                                             |                                |
| 11.1       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Phú<br>(từ thửa số 27, Tờ bản đồ số 165)     | Cuối xóm Yên Phú<br>(đến thửa số 206, Tờ bản đồ số 165)     | 1.200.000                      |
| 11.2       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Phú<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 174)      | Cuối xóm Yên Phú<br>(đến thửa số 94, Tờ bản đồ số 174)      | 1.200.000                      |
| 11.3       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Phú<br>(từ thửa số 50, Tờ bản đồ số 173)     | Cuối xóm Yên Phú<br>(đến thửa số 67, Tờ bản đồ số 173)      | 1.200.000                      |
| 11.4       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Phú<br>(từ thửa số 36, Tờ bản đồ số 156)     | Cuối xóm Yên Phú<br>(đến thửa số 61, Tờ bản đồ số 156)      | 1.200.000                      |
| 11.5       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Phú   |                                                          |                                                             | 1.200.000                      |
| <b>12</b>  | <b>Xóm Yên Bình</b>                                                                                                                      |                                                          |                                                             |                                |
| 12.1       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(từ thửa số 22, Tờ bản đồ số 165)    | Cuối xóm Yên Bình<br>(đến thửa số 116, Tờ bản đồ số 165)    | 1.200.000                      |
| 12.2       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(từ thửa số 3, Tờ bản đồ số 164)     | Cuối xóm Yên Bình<br>(đến thửa số 52, Tờ bản đồ số 164)     | 1.200.000                      |
| 12.3       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 163)     | Cuối xóm Yên Bình<br>(đến thửa số 15, Tờ bản đồ số 163)     | 1.200.000                      |
| 12.4       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(từ thửa số 2, Tờ bản đồ số 156)     | Cuối xóm Yên Bình<br>(đến thửa số 22, Tờ bản đồ số 163)     | 1.200.000                      |
| 12.5       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(từ thửa số 4, Tờ bản đồ số 173)     | Cuối xóm Yên Bình<br>(đến thửa số 44, Tờ bản đồ số 173)     | 1.200.000                      |
| 12.6       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(Từ thửa đất số 22 Tờ bản đồ số 155) | Cuối xóm Yên Bình<br>(Đến thửa đất số 114 Tờ bản đồ số 155) | 1.200.000                      |
| 12.7       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(Từ thửa đất số 1 Tờ bản đồ số 164)  | Cuối xóm Yên Bình<br>(Đến thửa đất số 82 Tờ bản đồ số 164)  | 1.200.000                      |
| 12.8       | Khu dân cư                                                                                                                               | Đầu xóm Yên Bình<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 172)     | Cuối xóm Yên Bình<br>(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 172)     | 1.200.000                      |
| 12.9       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Yên Bình  |                                                          |                                                             | 1.200.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Yên cũ                            |                                                          |                                                             | 1.000.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ</b>                                                                |                                                          |                                                             |                                |

| STT | Tên đường                                      | Đoạn đường                                                 |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                | Từ                                                         | Đến                                                         |                                |
| 1   | Đường huyện 260 khu đầu giá<br>Đồng Nu tuyến 1 | Từ lô 01                                                   | Đến lô 09                                                   | 12.000.000                     |
| 2   | Đường huyện 260 khu đầu giá<br>Đồng Nu tuyến 2 | Từ lô 47                                                   | Đến lô 55                                                   | 8.000.000                      |
| 3   | Đường huyện 260 khu đầu giá<br>Đồng Nu tuyến 3 | Từ lô 56                                                   | Đến lô 63                                                   | 8.000.000                      |
| 4   | Đường Quốc lộ 48                               | Khu Tái định cư dự án Đường sắt cao tốc (tuyến 1)          |                                                             | 17.000.000                     |
| 5   | Đường Quốc lộ 48                               | Khu Tái định cư dự án Đường sắt cao tốc (tuyến 2)          |                                                             | 10.000.000                     |
| C   | XÃ DIỄN LÂM CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU             |                                                            |                                                             |                                |
| I   | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN                |                                                            |                                                             |                                |
| 1   | ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48                               |                                                            |                                                             |                                |
| 1.1 | Đường Quốc lộ 48                               | Giáp Quỳnh Tam (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)             | Đến ông Ngô sỹ Bản (Đến thửa số 5, tờ bản đồ số 35)         | 6.000.000                      |
| 1.2 | Đường Quốc lộ 48                               | Từ Ông Chu Quốc Tuấn (Từ thửa số 325, tờ bản đồ số 43)     | Đến Ông Ngô Sỹ Tiến (đến thửa số 905, tờ bản đồ số 43)      | 8.000.000                      |
| 1.3 | Đường Quốc lộ 48                               | Từ Bà Ngô Thị Thương(Từ thửa số 570, tờ bản đồ số 47)      | Đến Ông Nguyễn Văn Tuấn(đến thửa số 590 tờ bản đồ số 47)    | 8.000.000                      |
|     |                                                | Từ ông Bùi Trọng Hồng (Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 50)    | Đến Ông Phan Đình Thắm (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 50)   | 10.000.000                     |
| 1.4 | Đường Quốc lộ 48                               | Ông Nguyễn Văn Tâm (Từ thửa số 619, tờ bản đồ số 53)       | Đến Ông Nguyễn Văn Vũ (đến thửa số 627, tờ bản đồ số 53)    | 8.000.000                      |
|     |                                                | Từ Ông Trương Ngọc Khánh (Từ thửa số 139, tờ bản đồ số 55) | Đến bà Ngô Thị Thương (Đến thửa số 216, tờ bản đồ số 55)    | 8.000.000                      |
| 1.5 | Đường Quốc lộ 48                               | Từ Ông Trần Văn Linh (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 91)       | Đến Ông Nguyễn Văn Trường (đen thửa số 60, tờ bản đồ số 91) | 8.000.000                      |
|     |                                                | Ông Trần Quốc Tuấn (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 92)         | Ông Nguyễn Văn Đoan (Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 92)       | 8.000.000                      |
|     | Đường Quốc lộ 48                               | Ông Trần Quốc Tuấn (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 93)        | Ông Bùi Lâm (Đến thửa số 59, tờ bản đồ số 93)               | 8.000.000                      |
|     |                                                | Ông Bùi Văn Thanh (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 95)          | Ông Sỹ Cường (Đến thửa số 184, tờ bản đồ số 95)             | 8.000.000                      |
|     | Đường Quốc lộ 48                               | Ông Trần Đức Hạnh (Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 96)         | Ông Ngô Trung Kiên (Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 96)       | 8.000.000                      |
|     |                                                | Ông Ngô Quang Vinh (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 98)         | Ông Bùi Quang Long (Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 98)       | 8.000.000                      |

| STT | Tên đường                                  | Đoạn đường                                              |                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                            | Từ                                                      | Đến                                                        |                                |
|     | Đường Quốc lộ 48                           | Ông Võ Xuân Thành (Tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 102)      | Ông Nguyễn Văn Lương (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 102)   | 8.000.000                      |
|     |                                            | Ông Nguyễn Văn Liễn (Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 111)    | Ông Phan Xuân Dương (Đến thửa số 67, tờ bản đồ số 111)     | 8.000.000                      |
|     | Đường Quốc lộ 48                           | Ông Nguyễn Văn Bảy (Tờ thửa số 6, tờ bản đồ số 118)     | Ông Phan Xuân Cường (Đến thửa số 119, tờ bản đồ số 118)    | 10.000.000                     |
|     |                                            | Ông Nguyễn Văn Hoàng (Tờ thửa số 7, tờ bản đồ số 125)   | Ông Nguyễn Văn Sơn (Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 125)     | 10.000.000                     |
| 1.6 | Đường Quốc lộ 48                           | Ông Bùi Văn Kính (Tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 135)      | Ông Nguyễn Xuân Bảy (Đến thửa số 220, tờ bản đồ số 135)    | 8.000.000                      |
|     |                                            | Ông Ngô Sỹ Trường (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 140)      | Ông Tạ Bá Cường (Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 140)        | 8.000.000                      |
|     | Đường Quốc lộ 48                           | Ông Nguyễn Văn Tường (Tờ thửa số 267, tờ bản đồ số 144) | Ông Nguyễn Nghĩa Đường (Đến thửa số 159, tờ bản đồ số 144) | 8.000.000                      |
|     |                                            | Ông Nguyễn Minh Trọng (Tờ thửa số 2, tờ bản đồ số 146)  | Ông Tăng Văn Tiến (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 146)       | 8.000.000                      |
| 2   | <b>KHU TRUNG TÂM CHỢ</b>                   |                                                         |                                                            |                                |
| 2.1 | Mặc Tảo                                    | Ông Vũ Văn Phương (Tờ thửa số 314, tờ bản đồ số 125)    | Ông Nguyễn Thế Thắng (Đến thửa số 259, tờ bản đồ số 125)   | 5.500.000                      |
| 2.2 | Mặc Tảo                                    | Bà Đặng Thị Bằng (Tờ thửa 1061 tờ 49)                   | Bà Thái Thị Chính (Đến thửa số 1064 tờ 49)                 | 5.500.000                      |
| 3   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ</b>        |                                                         |                                                            |                                |
| 3.1 | Mặc Tảo                                    | Ông Trần Văn Định (Tờ thửa số 81, tờ bản đồ số 118)     | Ông Lê Văn Nghĩa (Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 118)       | 5.000.000                      |
| 3.2 | Yên Hậu                                    | Bà Lê Thị Thông (Tờ thửa số 234, tờ bản đồ số 125)      | Ông Trần Minh Trúc (Đến thửa số 213, tờ bản đồ số 125)     | 5.000.000                      |
| II  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                         |                                                            |                                |
| 1   | <b>Hạnh Lâm</b>                            |                                                         |                                                            |                                |
| 1.1 | Hạnh Lâm                                   | Ông Nguyễn Hồng Hải (Tờ thửa số 363, tờ bản đồ số 53)   | Ông Nguyễn Văn Huê (Đến thửa số 617, tờ bản đồ số 53)      | 1.200.000                      |
| 1.2 | Hạnh Lâm                                   | Ông Hoàng Văn Giang (Tờ thửa số 301, tờ bản đồ số 54)   | Ông Ngô Mạnh Cường (Đến thửa số 298, tờ bản đồ số 54)      | 1.200.000                      |
| 1.3 | Hạnh Lâm                                   | Ông Trần Văn Dương (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 55)      | Bà Hoàng Thị Hoa (Đến thửa số 343, tờ bản đồ số 55)        | 1.200.000                      |
| 1.4 | Hạnh Lâm                                   | Ông Hoàng Xuân Đường (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 144)   | Bà Trương Thị Quý (Đến thửa số 136, tờ bản đồ số 144)      | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường       | Đoạn đường                                               |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                 | Từ                                                       | Đến                                                      |                                |
| 1.5      | Hạnh Lâm        | Ông Ngô Văn Quang (Tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 145)       | Ông Tăng Văn Hồng (Đến thửa số 243 tờ bản đồ số 145)     | 1.200.000                      |
| 1.6      | Hạnh Lâm        | Ông Hoàng Xuân Tân (Tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 146)     | Ông Nguyễn Văn Thạch (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 146)  | 1.200.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xuân Lâm</b> |                                                          |                                                          |                                |
| 2.1      | Xuân Lâm        | Bà Bùi Thị Quế (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 132)          | Ông Nguyễn Trung Trực (Đến thửa số 56, tờ bản đồ số 132) | 1.200.000                      |
| 2.2      | Xuân Lâm        | Ông Hồ Văn Thảo (Tờ thửa số 30, tờ bản đồ số 133)        | Ông Nguyễn Lê Đạt (Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 133)     | 1.200.000                      |
| 2.3      | Xuân Lâm        | Ông Bùi Văn Kính (Tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 135)       | Ông Bùi Văn Minh (Đến thửa số 239, tờ bản đồ số 135)     | 1.200.000                      |
| 2.4      | Xuân Lâm        | Bà Cao Thị Kiềm (Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 136)         | Bà Hà Thị Diệp (Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 136)        | 1.200.000                      |
| 2.5      | Xuân Lâm        | Ông Nguyễn Văn Khang (Tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 140)    | Ông Tăng Hồng Giang (Đến thửa số 171 tờ bản đồ số 140)   | 1.200.000                      |
| 2.6      | Xuân Lâm        | Ông Nguyễn Trung Nguyên (Tờ thửa số 9, tờ bản đồ số 141) | Ông Nguyễn Văn Chân (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 141)   | 1.200.000                      |
| <b>3</b> | <b>Yên Hậu</b>  |                                                          |                                                          |                                |
| 3.1      | Yên Hậu         | Bà Trần Thị Xoan (Tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 113)        | Ông Phạm Dinh (Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 113)         | 1.200.000                      |
| 3.2      | Yên Hậu         | Bà Trần Thị Nghinh (Tờ thửa số 4 tờ bản đồ số 114)       | Ông Nguyễn Văn Lưu (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 114)    | 1.200.000                      |
| 3.3      | Yên Hậu         | Ông Nguyễn Văn Phúc (Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 121)     | Ông Trần Trung Trực (Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 121)   | 1.200.000                      |
| 3.4      | Yên Hậu         | Ông Bùi Duy Hữu (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 122)         | Ông Nguyễn Đức Lân (Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 122)   | 1.200.000                      |
| 3.5      | Yên Hậu         | Ông Nguyễn Công Thức (Tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 126)    | Ông Nguyễn Đích (Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 126)      | 1.200.000                      |
| 3.6      | Yên Hậu         | Ông Nguyễn Ngọc Kính (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 127)    | Bà Cao Thị Long (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 127)       | 1.200.000                      |
| 3.7      | Yên Hậu         | Ông Phan Tùng (Tờ thửa số 9, tờ bản đồ số 128)           | Ông Lê Đức Huy (Đến thửa số 150, tờ bản đồ số 128)       | 1.200.000                      |
| 3.8      | Yên Hậu         | Bà Vũ Thị Ngọc (Tờ thửa số 171, tờ bản đồ số 129)        | Bà Nguyễn Thị Lệ (Đến thửa số 28, tờ bản đồ số 129)      | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                  | Đoạn đường                                             |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                            | Từ                                                     | Đến                                                      |                                |
| 3.9      | Yên Hậu                    | Ông Lê Văn Liễn (Tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 119)       | Ông Trần Trọng Lợi (Đến thửa số 143, tờ bản đồ số 119)   | 1.200.000                      |
| 3.10     | Yên Hậu                    | Ông Lê Văn Định (Tờ thửa số 244, tờ bản đồ số 120)     | Ông Tô Văn Hùng (Đến thửa số 191, tờ bản đồ số 120)      | 1.200.000                      |
| 3.11     | Yên Hậu                    | Ông Nguyễn Văn Tứ (Tờ thửa số 2, tờ bản đồ số 125)     | Ông Đàm Văn Lâm (Đến thửa số 178, tờ bản đồ số 125)      | 1.200.000                      |
| <b>4</b> | <b>Mặc Tảo</b>             |                                                        |                                                          |                                |
| 4.1      | Mặc Tảo                    | Bà Ngô Thị Thương (Tờ thửa số 570, tờ bản đồ số 47)    | Ông Nguyễn Văn Tân (Đến thửa số 590 tờ bản đồ số 47)     | 1.200.000                      |
| 4.2      | Mặc Tảo                    | Ông Phạm Văn Sơn (Tờ thửa số 141, tờ bản đồ số 118)    | Ông Lê Đức Thanh (Đến thửa số 93, tờ bản đồ số 118 )     | 1.200.000                      |
| <b>5</b> | <b>Xóm Yên Lụng</b>        |                                                        |                                                          |                                |
| 5.1      | Yên Lụng                   | Bà Nguyễn Thị Khoa (Tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 111)    | Ông Lê Xuân Hoàn (Đến thửa số 102, tờ bản đồ số 111 )    | 1.200.000                      |
| 5.2      | Yên Lụng                   | Bà Nguyễn Thanh Bằng (Tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 112)  | Ông Lê Văn Ái (Đến thửa số 139, tờ bản đồ số 142 )       | 1.200.000                      |
| 5.3      | Xóm Yên Lụng,<br>Khánh Lâm | Ông Thái Gia Phong (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 107)    | Ông Nguyễn Bá Đình (Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 107 )   | 1.200.000                      |
| 5.4      | Yên Lụng<br>Khánh Lâm      | Ông Lê Kim Tài (Tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 108)       | Ông Chu Trọng Quỳnh (Đến thửa số 146, tờ bản đồ số 108 ) | 1.200.000                      |
| <b>6</b> | <b>Khánh Lâm</b>           |                                                        |                                                          |                                |
| 6.1      | Khánh Lâm                  | Ông Phạm Đình Chu (Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 99)      | Ông Nguyễn Văn Huy (Đến thửa số 128, tờ bản đồ số 99 )   | 1.200.000                      |
| 6.2      | Khánh Lâm                  | Ông Phạm Văn Hiến (Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 103 )    | Ông Hồ Văn Thiết (Đến thửa số 56, tờ bản đồ số 103 )     | 1.200.000                      |
| 6.3      | Khánh Lâm                  | Ông Trần Văn Trân (Tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 104 )    | Ông Phan Trọng Mạnh (Đến thửa số 100, tờ bản đồ số 104 ) | 1.200.000                      |
| 6.4      | Khánh Lâm                  | Ông Thái Gia Phong (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 107 )   | Bà Lê Thị Đức (Tờ thửa số 121, tờ bản đồ số 108)         | 1.200.000                      |
| 6.5      | Khánh Lâm,<br>Châu Lâm     | Ông Ngô Sỹ Viên (Tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 40)        | Nguyễn Cảnh Công (Đến thửa số 543, tờ bản đồ số 40 )     | 1.200.000                      |
| 6.6      | Khánh Lâm<br>Tân Xuân      | Ông Nguyễn Mạnh Hùng (Tờ thửa số 329 tờ bản đồ số 43 ) | Ông Ngũ Văn Hùng (Đến thửa số 944, tờ bản đồ số 43 )     | 1.200.000                      |
| 6.7      | Khánh Lâm<br>Châu Lâm      | Ông Ngô Sỹ Công (Tờ thửa số 226, tờ bản đồ số 98 )     | Ông Nguyễn Sỹ Khuê (Đến thửa số 319, tờ bản đồ số 98 )   | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường             | Đoạn đường                                               |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                       | Từ                                                       | Đến                                                      |                                |
| 6.8      | Khánh Lâm<br>Phúc Lâm | Ông Ngô Sỹ Hiếu (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 102 )        | Ông Đậu Xuân Hà (Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 102 )     | 1.200.000                      |
| <b>7</b> | <b>Châu Lâm</b>       |                                                          |                                                          |                                |
| 7.1      | Châu Lâm              | Ông Lê Minh Sỹ (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 35 )         | Ông Võ Văn Tuấn (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 35 )      | 1.200.000                      |
| 7.2      | Châu Lâm              | Ông Hồ Quang Thiềng (Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 38 )    | Bà Nguyễn Thị Bàng (Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 38 )   | 1.200.000                      |
| 7.3      | Châu Lâm              | Bà Nguyễn Thị Hoa (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 39 )      | Bà Hoàng Thị Quế (Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 39 )      | 1.200.000                      |
| 7.4      | Châu Lâm              | Bà Đàm Thị Nghiệm (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 91 )      | Ông Nguyễn Cảnh Phong (Đến thửa số 35, tờ bản đồ số 91 ) | 1.200.000                      |
| 7.5      | Châu Lâm              | Ông Nguyễn Thanh Quang (Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 92 ) | Ông Nguyễn Cảnh Phong (Đến thửa số 88, tờ bản đồ số 92 ) | 1.200.000                      |
| 7.6      | Châu Lâm              | Ông Thái Văn Trung (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 93)      | Ông Nguyễn Văn Thế (Đến thửa số 69, tờ bản đồ số 93 )    | 1.200.000                      |
| 7.7      | Châu Lâm              | Bà Nguyễn Thị Dung (Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 94)      | Ông Đặng Hồng An (Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 94 )     | 1.200.000                      |
| 7.8      | Châu Lâm              | Bà Ngô Thị Ba (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 95 )           | Ông Đậu Xuân Chánh (Đến thửa số 116, tờ bản đồ số 95)    | 1.200.000                      |
| 7.9      | Châu Lâm              | Ông Ngô Sỹ Tân (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 96 )          | Ông Đậu Văn Sơn (Đến thửa số 174, tờ bản đồ số 96 )      | 1.200.000                      |
| 7.10     | Châu Lâm<br>Phúc Lâm  | Ông Đậu Xuân Khánh (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 97 )      | Ông Ngô Sỹ Thống (Đến thửa số 257, tờ bản đồ số 97 )     | 1.200.000                      |
| <b>8</b> | <b>Phúc Lâm</b>       |                                                          |                                                          |                                |
| 8.1      | Phúc Lâm<br>Tân Xuân  | Ông Phạm Công Huân (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 100 )     | Ông Ngô Sỹ Hoàn (Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 100 )     | 1.200.000                      |
| 8.2      | Phúc Lâm<br>Tân Xuân  | Ông Ngô Sỹ Nguyên (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 101 )      | Ông Trần Đức Cường (Đến thửa số 106, tờ bản đồ số 101 )  | 1.200.000                      |
| <b>9</b> | <b>Tân Xuân</b>       |                                                          |                                                          |                                |
| 9.1      | Tân Xuân              | Bà Đậu Thị Thủy (Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 36 )          | Ông Nguyễn Thế Long (Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 36)    | 1.200.000                      |
| 9.2      | Tân Xuân              | Ông Nguyễn Xuân Hùng (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 37)     | Ông Trần Đức Quang (Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 37)     | 1.200.000                      |
| 9.3      | Tân Xuân              | Bà Nguyễn Thị Chuyên (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 41 )    | Ông Phạm Công Bằng (Đến thửa số 49, tờ bản đồ số 41 )    | 1.200.000                      |

| STT       | Tên đường             | Đoạn đường                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                       | Từ                                                                                                                                                                                              | Đến                                                                                                                                                                                              |                                |
| 9.4       | Tân Xuân              | Ông Ngô Văn Định (Từ thửa số 162, tờ bản đồ số 42 )                                                                                                                                             | Ông Lương Ngọc Cường (Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 42 )                                                                                                                                         | 1.200.000                      |
| 9.5       | Tân Xuân              | Ông Nguyễn Xuân Hùng (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 38 )                                                                                                                                           | Ông Nguyễn Xuân Việt (Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 38 )                                                                                                                                          | 1.200.000                      |
| 9.6       | Tân Xuân              | Ông Trương Phi Hùng (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 105 )                                                                                                                                           | Ông Trần Đức Sỹ (Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 105 )                                                                                                                                              | 1.200.000                      |
| 9.7       | Tân Xuân              | Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 05, tờ bản đồ 41) (Khu vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn...) Các thửa còn lại thuộc khu vực vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn | Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 458, tờ bản đồ 41) (Khu vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn...) Các thửa còn lại thuộc khu vực vườn thú, Khu thể thao, Khu trung tâm, Khu tắm bùn | 1.200.000                      |
| 9.8       | Tân Xuân              | Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 459, tờ bản đồ 34) (Khu nghỉ dưỡng) Các thửa còn lại thuộc Khu nghỉ dưỡng                                                                                       | Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 459, tờ bản đồ 34) (Khu nghỉ dưỡng) Các thửa còn lại thuộc Khu nghỉ dưỡng                                                                                        | 1.200.000                      |
| 9.9       | Tân Xuân              | Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 694, tờ bản đồ 41) (Khu sân Golf) Các thửa còn lại thuộc Khu sân Golf                                                                                           | Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 694, tờ bản đồ 41) (Khu sân Golf) Các thửa còn lại thuộc Khu sân Golf                                                                                            | 1.200.000                      |
| 9.10      | Tân Xuân              | Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 510, tờ bản đồ 101) Các thửa còn lại thuộc Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh                                                                            | Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh (thửa 510, tờ bản đồ 101) Các thửa còn lại thuộc Khu B - Khu sinh thái Mường Thanh                                                                             | 1.200.000                      |
| 9.11      | Tân Xuân<br>Tháp Ngọc | Ông Ngô Sỹ Vương (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 45 )                                                                                                                                              | Ông Lý Văn Đào (Đến thửa số 366, tờ bản đồ số 45 )                                                                                                                                               | 1.200.000                      |
| 9.12      | Tân Xuân<br>Tháp Ngọc | Ông Trần Đức Lâm (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 110 )                                                                                                                                              | Ông Nguyễn Văn Đồng (Đến thửa số 82, tờ bản đồ số 110 )                                                                                                                                          | 1.200.000                      |
| <b>10</b> | <b>Tháp Ngọc</b>      |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                  |                                |
| 10.1      | Tháp Ngọc             | Ông Ngô Văn Sơn (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 49 )                                                                                                                                               | Ông Nguyễn Ngọc Hường (Đến thửa số 172, tờ bản đồ số 49 )                                                                                                                                        | 1.200.000                      |
| 10.2      | Tháp Ngọc             | Ông Hoàng Đức Mạo (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 115 )                                                                                                                                             | Ông Nguyễn Văn Lập (Đến thửa số 110, tờ bản đồ số 115 )                                                                                                                                          | 1.200.000                      |
| 10.3      | Tháp Ngọc             | Ông Lê Văn Bình (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 116)                                                                                                                                                | Ông Đậu Ngọc Danh (Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 116 )                                                                                                                                           | 1.200.000                      |
| 10.4      | Tháp Ngọc             | Bà Nguyễn Thị Phương (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 119 )                                                                                                                                          | Bà Đậu Thị Hạ (Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 119 )                                                                                                                                               | 1.200.000                      |
| 10.5      | Tháp Ngọc             | Ông Hoàng Văn Nam (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 123 )                                                                                                                                             | Ông Nguyễn Văn Sỹ (Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 123 )                                                                                                                                            | 1.200.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                     | Đoạn đường                                            |                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                               | Từ                                                    | Đến                                                    |                                |
| 10.6       | Tháp Ngọc                                                                                                     | Ông Đậu Ngọc Khánh (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 124 )  | Ông Nguyễn Văn Hồ (Đến thửa số 219, tờ bản đồ số 124 ) | 1.200.000                      |
| <b>11</b>  | <b>Nam Lâm</b>                                                                                                |                                                       |                                                        |                                |
| 11.1       | Nam Lâm                                                                                                       | Bà Đồng Thị Lạc (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 148 )    | Ông Phan Văn Hải (Đến thửa số 155, tờ bản đồ số 148 )  | 1.200.000                      |
| 11.2       | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Tăng Văn Phúc (Từ thửa số 686, tờ bản đồ số 52 )  | Ông Vũ Văn Hiếu (Đến thửa số 705, tờ bản đồ số 52)     | 1.200.000                      |
| 11.3       | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Phan Văn Hà (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 130 )     | Ông Lê Văn Thọ (Đến thửa số 71, tờ bản đồ số 130)      | 1.200.000                      |
| 11.4       | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Ngô Tiến Dũng (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 131)    | Ông Hoàng Quy Hoà (Đến thửa số 60 tờ bản đồ số 131 )   | 1.200.000                      |
| 11.5       | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Cao Xuân Duyệt (Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 134 ) | Ông Phạm Hồng Thảo (Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 134 ) | 1.200.000                      |
| 11.6       | Nam Lâm                                                                                                       | Bà Trần Thị Tuyết (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 137)    | Ông Đặng Đình Thuỷ (Đến thửa số 111, tờ bản đồ số 137) | 1.200.000                      |
| 11.7       | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Nguyễn Duy Tiến (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 138 ) | Ông Lê Văn Lực (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 138 )    | 1.200.000                      |
| 11.8       | Nam Lâm                                                                                                       | Bà Võ Thị Huế (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 139 )       | Ông Hồ Văn Tri (Đến thửa số 133, tờ bản đồ số 139 )    | 1.200.000                      |
| 11.9       | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Mã Duy Sinh (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 142)     | Ông Phan Huy Liễu (Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 142)   | 1.200.000                      |
| 11.10      | Nam Lâm                                                                                                       | Ông Lê Văn Hải (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 143 )      | Ông Đinh Văn Quyền (Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 143 ) | 1.200.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Lâm cũ |                                                       |                                                        | 1.200.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ</b>                                     |                                                       |                                                        |                                |
| 1          | Chia lô đất ở dân cư xóm Mặc Tảo, xã diên lâm                                                                 | Lô số: A- 01                                          | Lô số: A - 23                                          | 10.000.000                     |
| 2          | Quy hoạch chia lô dân cư tại xóm Tháp Ngọc và xóm Nam Lâm, xã Diên Lâm                                        |                                                       |                                                        |                                |
| 2.1        | Tại xóm Tháp Ngọc                                                                                             | Lô số: A 01                                           | Lô số: A - 23                                          | 5.000.000                      |
| 2.2        | Tại xóm Tháp Ngọc                                                                                             | Lô số: B 01                                           | Lô số: B - 14                                          | 3.500.000                      |
| 2.3        | Tại xóm Tháp Ngọc                                                                                             | Lô số: C 01                                           | Lô số: C - 22                                          | 3.500.000                      |
| 2.4        | Tại xóm Tháp Ngọc                                                                                             | Lô số: D 01                                           | Lô số: D - 03                                          | 3.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                               | Đoạn đường                                                                  |                                                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                         | Từ                                                                          | Đến                                                                                       |                                |
| 2.5      | Tại xóm Nam Lâm                                                                         | Lô số: A 01                                                                 | Lô số: A -18                                                                              | 3.500.000                      |
| 2.6      | Tại xóm Nam Lâm                                                                         | Lô số: B 01                                                                 | Lô số: B - 21                                                                             | 3.500.000                      |
| <b>D</b> | <b>XÃ DIỄN TRƯỜNG CŨ NAY LÀ XÃ HÙNG CHÂU</b>                                            |                                                                             |                                                                                           |                                |
| <b>I</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                  |                                                                             |                                                                                           |                                |
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 1A</b>                                                                 |                                                                             |                                                                                           |                                |
| 1.1      | Đường Quốc lộ 1A                                                                        | Cầu Đen đầu xã Diễn Trường<br>(từ thửa số 734, Tờ bản đồ số 57)             | Cuối xã Diễn Diễn Trường (giáp xã Diễn Yên)<br>(đến thửa số 340, Tờ bản đồ số 74)         | 13.500.000                     |
| <b>2</b> | <b>Đường huyện DH 258</b>                                                               |                                                                             |                                                                                           |                                |
| 2.1      | Đường huyện 258 (DH1)                                                                   | Quốc lộ 1 A<br>(từ thửa số 406, Tờ bản đồ số 60)                            | Ngã tư Xóm Thuận Thành<br>(đến thửa số 72, Tờ bản đồ số 169)                              | 6.000.000                      |
| 2.2      | Đường huyện 258 -DH1                                                                    | Ngã tư Xóm Thuận Thành<br>(từ thửa số 73, Tờ bản đồ số 169)                 | Dương Hữu Phúc, Xóm Tam Hợp<br>(đến thửa số 97, Tờ bản đồ số 170)                         | 4.000.000                      |
| 2.3      | Đường huyện 258 -DH1                                                                    | Ông Phúc, Xóm Tam Hợp<br>(từ thửa số 88, Tờ bản đồ số 170)                  | ôngThịnh, Xóm Tam Hợp, giáp xã Diễn Hoàng<br>(đến thửa số 46, Tờ bản đồ số 171)           | 2.500.000                      |
| <b>3</b> | <b>Đường trục xã</b>                                                                    |                                                                             |                                                                                           |                                |
| 3.1      | Đường DX1 (từ QL 1A đến Anh Luyện, Xóm Liên Thắng)                                      | Quốc lộ 1A (ông Tường, Xóm Hợp Thành)<br>(từ thửa số 29, Tờ bản đồ số 157 ) | Ngã tư Xóm Liên Thắng (anh Luyện, Xóm Liên Thắng)<br>(đến thửa số 101, Tờ bản đồ số 168 ) | 4.000.000                      |
| 3.2      | Đường DX2 (từ QL 1A đi UB xã đến đường 258)                                             | Quốc lộ 1A (anh Cường, xóm Hợp Thành)<br>(từ thửa số 491, Tờ bản đồ số 59)  | UBND xã (anh Trọng, Xóm Yên Thịnh)<br>(đến thửa số 93, Tờ bản đồ số 160)                  | 4.000.000                      |
| 3.3      | Đường DX3 (từ QL 1A đến NVH Xóm Hợp thành3 cũ)                                          | Quốc lộ 1A (Thành Vinh, Xóm Bảo Khang)<br>(từ thửa số 468, Tờ bản đồ số 57) | NVH Xóm Kỳ Ngãi (ông Tiệp)<br>(đến thửa số 48, Tờ bản đồ số 153)                          | 3.500.000                      |
| 3.4      | Đường DX4 (từ NVH Xóm Kỳ Ngãi đến nhà thờ họ Lê, Xóm Kỳ Ngãi)                           | NVH Xóm Kỳ Ngãi (ông Tiệp)<br>(từ thửa số 48, Tờ bản đồ số 153 )            | Nhà thờ họ Lê, Xóm Kỳ Ngãi<br>(đến thửa số 67, Tờ bản đồ số 161)                          | 3.500.000                      |
| 3.5      | Đường DX6 (từ kênh 22B đi ngã tư Xóm Kỳ Ngãi đi nhà thờ họ Lê đến ông Liên Xóm Tam Hợp) | Kênh 22B<br>(đến thửa số 43, Tờ bản đồ số 169)                              | ông Liên, Xóm Tam Hợp<br>(đến thửa số 37, Tờ bản đồ số 170)                               | 4.000.000                      |
| 3.6      | Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành đi Chợ Duông)                                |                                                                             |                                                                                           |                                |
| 3.6.1    | Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành đi Chợ Duông)                                | Cầu Sơn Tịnh<br>(Từ thửa số 86, Tờ bản đồ số 178)                           | ông Chuân, Xóm Thuận Thành<br>(đến thửa số 4, Tờ bản đồ số 178)                           | 3.500.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                               | Đoạn đường                                                      |                                                                     | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                         | Từ                                                              | Đến                                                                 |                                |
| 3.6.2     | Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành đi Chợ Duông)                                | ông Thạc, Xóm Thuận Thành<br>(Từ thửa số 719, Tờ bản đồ số 69)  | Chợ Duông<br>(đến thửa số 91, Tờ bản đồ số 162)                     | 4.000.000                      |
| 3.7       | Đường DX8 (đường dọc bờ kênh 22B)                                                       | ông Chính, Xóm Liên Thắng<br>(Từ thửa số 23, Tờ bản đồ số 159 ) | ông Hùng Xóm Thuận Thành<br>(đến thửa số 235, Tờ bản đồ số 169 )    | 2.200.000                      |
| 3.8       | Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng ) |                                                                 |                                                                     |                                |
| 3.8.1     | Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)  | Đường Cào Cào<br>(Từ thửa số 28, Tờ bản đồ số 148)              | Cuối Xóm Bảo Khang<br>(đến thửa số 7, Tờ bản đồ số 148)             | 2.200.000                      |
| 3.8.2     | Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)  | Đường Cào Cào<br>(Từ thửa số 50, Tờ bản đồ số 148)              | Kênh 22A<br>(đến thửa số 28, Tờ bản đồ số 151)                      | 3.500.000                      |
| 3.8.3     | Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)  | Kênh 22A<br>(Từ thửa số 44, Tờ bản đồ số 151 )                  | NVH Xóm Thịnh Mỹ<br>(đến thửa số 71, Tờ bản đồ số 177 )             | 4.000.000                      |
| 3.8.4     | Đường DX9 (từ đường Cào cào Xóm Bảo Khang đi NVH Xóm Thịnh Mỹ đến cuối Xóm Liên Thắng)  | NVH Xóm Thịnh Mỹ<br>(Từ thửa số 71, Tờ bản đồ số 177)           | Cuối Xóm Liên Thắng<br>(đến thửa số 283, Tờ bản đồ số 177)          | 3.000.000                      |
| 3.9       | Đường DX10 (từ NVH Xóm Thịnh Mỹ đi Cầu Sơn Tịnh Xóm Thịnh Mỹ)                           | NVH Xóm Thịnh Mỹ<br>(Từ thửa số 70, Tờ bản đồ số 177)           | Cầu Sơn Tịnh Xóm Thịnh Mỹ<br>(đến thửa số 87, Tờ bản đồ số 177)     | 3.000.000                      |
| 3.10      | Đường DX12 (từ QL 1A đi Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành)                                   | Quốc lộ 1A<br>(Từ thửa số 1188, Tờ bản đồ số 67)                | Cầu Sơn Tịnh Xóm Thuận Thành<br>(đến thửa số 86, Tờ bản đồ số 178 ) | 2.200.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                              |                                                                 |                                                                     |                                |
| <b>1</b>  | <b>Xóm Hợp thành</b>                                                                    |                                                                 |                                                                     |                                |
| 1.1       | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành                                                     | Nguyễn Văn Hình<br>(từ thửa số 26, Tờ bản đồ số 157 )           | Chu Văn Trí<br>(đến thửa số 576, Tờ bản đồ số 59 )                  | 1.200.000                      |
| 1.2       | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành                                                     | Chu Minh Thắng<br>(từ thửa số 38, Tờ bản đồ số 157)             | Hồ Thị Hải<br>(đến thửa số 664, Tờ bản đồ số 59)                    | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                            | Đoạn đường                                              |                                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                      | Từ                                                      | Đến                                                                     |                                |
| 1.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành  | Chu Quang Hoan<br>(từ thửa số 67, Tờ bản đồ số 157)     | Hồ Thị Nga<br>(đến thửa số 63, Tờ bản đồ số 158)                        | 1.200.000                      |
| 1.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành  | Trương Thanh Giản<br>(từ thửa số 74, Tờ bản đồ số 158)  | Hoàng Văn Việt<br>(đến thửa số 22, Tờ bản đồ số 158)                    | 1.200.000                      |
| 1.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành  | Trương Văn Chung<br>(từ thửa số 93, Tờ bản đồ số 158)   | Chu Văn Nhiệm<br>(đến thửa số 16, Tờ bản đồ số 158)                     | 1.200.000                      |
| 1.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành  | Chu Văn Ninh<br>(từ thửa số 103, Tờ bản đồ số 158)      | Trương Quốc Toàn<br>(đến thửa số 45, Tờ bản đồ số 158)                  | 1.200.000                      |
| 1.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành  | Chu Văn Giáp<br>(từ thửa số 99, Tờ bản đồ số 158)       | Nguyễn Cao Thắng<br>(đến thửa số 115, Tờ bản đồ số 157)                 | 1.200.000                      |
| 1.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Hợp thành  | Phạm Xuân Quang<br>(từ thửa số 142, Tờ bản đồ số 158)   | Chu Duy Thảo<br>(đến thửa số 185, Tờ bản đồ số 158)                     | 1.200.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm Thịnh Mỹ</b>                  |                                                         |                                                                         |                                |
| 2.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Chu Thị Miện<br>(từ thửa số 134, Tờ bản đồ số 177 )     | Nhà VH Xóm Liên Thắng cũ<br>(đến thửa số 237, Tờ bản đồ số 177)         | 1.200.000                      |
| 2.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Trần Đức An<br>(từ thửa số 248, Tờ bản đồ số 177 )      | Chu Văn Triều<br>(đến thửa số 262, Tờ bản đồ số 177)                    | 1.200.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Chu Văn Thảo<br>(từ thửa số 181, Tờ bản đồ số 177 )     | Chu Văn Bờn<br>(đến thửa số 242, Tờ bản đồ số 177)                      | 1.200.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Chu Minh Xứng<br>(từ thửa số 67, Tờ bản đồ số 177 )     | Chu Thị Châu<br>(đến thửa số 110, Tờ bản đồ số 177)                     | 1.200.000                      |
| 2.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Chu Văn Hùng<br>(từ thửa số 53, Tờ bản đồ số 177 )      | Chu Thị Hưng<br>(đến thửa số 5, Tờ bản đồ số 177)                       | 1.200.000                      |
| 2.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Chu Kim Diện<br>(từ thửa số 61, Tờ bản đồ số 177 )      | Chu Thị Nhiên<br>(đến thửa số 56, Tờ bản đồ số 177)                     | 1.200.000                      |
| 2.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Hồ Sỹ Triều<br>(từ thửa số 20, Tờ bản đồ số 177 )       | Chu Sỹ Toàn<br>(đến thửa số 74, Tờ bản đồ số 177)                       | 1.200.000                      |
| 2.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Trương Đình Cư<br>(từ thửa số 16, Tờ bản đồ số 177 )    | Nguyễn Văn Lộc<br>(đến thửa số 254, Tờ bản đồ số 177)                   | 1.200.000                      |
| 2.9      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thịnh Mỹ   | Trương Hồng Sinh<br>(từ thửa số 118, Tờ bản đồ số 177 ) | Nguyễn Thị Minh (Xóm Liên Thắng)<br>(đến thửa số 126, Tờ bản đồ số 168) | 1.200.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm Liên Thắng</b>                |                                                         |                                                                         |                                |
| 3.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Nguyễn Thị Minh<br>(từ thửa số 126 , Tờ bản đồ số 168 ) | Hồ Sỹ Xung<br>(đến thửa số 83, Tờ bản đồ số 168)                        | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                            | Đoạn đường                                              |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                      | Từ                                                      | Đến                                                     |                                |
| 3.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Chu Thị Miên<br>(từ thửa số 33, Tờ bản đồ số 168 )      | Hồ Thanh Long<br>(đến thửa số 115, Tờ bản đồ số 168)    | 1.200.000                      |
| 3.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Trần Thị Thái<br>(từ thửa số 86, Tờ bản đồ số 168 )     | Nguyễn Văn Minh<br>(đến thửa số 22, Tờ bản đồ số 168)   | 1.200.000                      |
| 3.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Hồ Văn Tam<br>(từ thửa số 232, Tờ bản đồ số 159 )       | Chu Thị Tam<br>(đến thửa số 116, Tờ bản đồ số 159)      | 1.200.000                      |
| 3.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Chu Duy Huệ<br>(từ thửa số 226, Tờ bản đồ số 159 )      | Trương Xuân Nghi<br>(đến thửa số 191, Tờ bản đồ số 159) | 1.200.000                      |
| 3.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Hồ Sỹ Khâm<br>(từ thửa số 139, Tờ bản đồ số 159 )       | Hồ Văn Tảo<br>(đến thửa số 95, Tờ bản đồ số 159)        | 1.200.000                      |
| 3.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Chu Thống Nhất<br>(từ thửa số 79, Tờ bản đồ số 159 )    | Trương Xuân Hải<br>(đến thửa số 57, Tờ bản đồ số 159)   | 1.200.000                      |
| 3.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Trương Xuân Túc<br>(từ thửa số 135, Tờ bản đồ số 159 )  | Nguyễn Quang Thọ<br>(đến thửa số 216, Tờ bản đồ số 159) | 1.200.000                      |
| 3.9      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Chu Huy Lưu<br>(từ thửa số 123, Tờ bản đồ số 159 )      | Chu Sỹ Bình<br>(đến thửa số 131, Tờ bản đồ số 159)      | 1.200.000                      |
| 3.10     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Chu Minh Hiên<br>(từ thửa số 100, Tờ bản đồ số 159 )    | Hồ Sỹ Khương<br>(đến thửa số 179, Tờ bản đồ số 159)     | 1.200.000                      |
| 3.11     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Liên Thắng | Chu văn Tấn<br>(từ thửa số 50, Tờ bản đồ số 159 )       | Hồ Sỹ Cường<br>(đến thửa số 214, Tờ bản đồ số 160)      | 1.200.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm Long Ân</b>                   |                                                         |                                                         |                                |
| 4.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Vũ Ngọc Hải<br>(từ thửa số 58, Tờ bản đồ số 150 )       | Hồ Trọng Linh<br>(đến thửa số 161, Tờ bản đồ số 150)    | 1.200.000                      |
| 4.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Đặng Trọng Tiến<br>(từ thửa số 84, Tờ bản đồ số 150 )   | Hồ Trọng Quang<br>(đến thửa số 162, Tờ bản đồ số 150)   | 1.200.000                      |
| 4.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Nguyễn Đức Lượng<br>(từ thửa số 103, Tờ bản đồ số 150 ) | Nguyễn Thị Dung<br>(đến thửa số 172, Tờ bản đồ số 150)  | 1.200.000                      |
| 4.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Hồ Bá Toàn<br>(từ thửa số 12, Tờ bản đồ số 150 )        | Nguyễn Đức Châu<br>(đến thửa số 559, Tờ bản đồ số 60)   | 1.200.000                      |
| 4.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Hồ Bá Toàn<br>(từ thửa số 13, Tờ bản đồ số 150 )        | Hồ Trọng Dân<br>(đến thửa số 605, Tờ bản đồ số 60)      | 1.200.000                      |
| 4.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Hồ Bá Cường<br>(từ thửa số 51, Tờ bản đồ số 150 )       | HTX Đội Cung<br>(đến thửa số 15, Tờ bản đồ số 150)      | 1.200.000                      |
| 4.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân    | Nguyễn Đức Thân<br>(từ thửa số 275, Tờ bản đồ số 151 )  | Nguyễn Thị Huệ<br>(đến thửa số 195, Tờ bản đồ số 150)   | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                           | Đoạn đường                                                |                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                     | Từ                                                        | Đến                                                    |                                |
| 4.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân   | Chu Duy Truật<br>(từ thửa số 181, Tờ bản đồ số 150 )      | Chu Duy Thành<br>(đến thửa số 1, Tờ bản đồ số 159)     | 1.200.000                      |
| 4.9      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân   | Chu Duy Phong<br>(từ thửa số 342, Tờ bản đồ số 151 )      | Nguyễn Viết Hạnh<br>(đến thửa số 33, Tờ bản đồ số 160) | 1.200.000                      |
| 4.10     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân   | Chu Văn Thắng<br>(từ thửa số 341, Tờ bản đồ số 151 )      | Nguyễn Đức Lộc<br>(đến thửa số 105, Tờ bản đồ số 160)  | 1.200.000                      |
| 4.11     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân   | Nguyễn Đức Linh<br>(từ thửa số 32, tờ bản đồ số 26)       | Nguyễn Minh<br>(đến thửa số 160, Tờ bản đồ số 160)     | 1.200.000                      |
| 4.12     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Long Ân   | Nhà VH Xóm Long Ân<br>(từ thửa số 299, Tờ bản đồ số 151 ) | Kiều Thị Duyên<br>(đến thửa số 244, Tờ bản đồ số 151)  | 1.200.000                      |
| 4.13     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | (từ thửa số , Tờ bản đồ số 151 )                          | (đến thửa số , Tờ bản đồ số 151)                       | 1.200.000                      |
| <b>5</b> | <b>Xóm Bảo Khang</b>                |                                                           |                                                        |                                |
| 5.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Nhà VH Xóm Long Ân<br>(từ thửa số 299, Tờ bản đồ số 151 ) | Võ Văn Mạnh<br>(đến thửa số 233, Tờ bản đồ số 151)     | 1.200.000                      |
| 5.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Chu Văn Lưu<br>(từ thửa số 130, Tờ bản đồ số 151 )        | Hồ Trọng Hoàn<br>(đến thửa số 325, Tờ bản đồ số 151)   | 1.200.000                      |
| 5.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Hồ Thức Sinh<br>(từ thửa số 193, Tờ bản đồ số 151 )       | Chu Văn Phú<br>(đến thửa số 284, Tờ bản đồ số 151)     | 1.200.000                      |
| 5.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Nguyễn Thị Lý<br>(từ thửa số 130, Tờ bản đồ số 151 )      | Chu Văn Hoà<br>(đến thửa số 168, Tờ bản đồ số 151)     | 1.200.000                      |
| 5.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Chu Văn Hoà<br>(từ thửa số 168, Tờ bản đồ số 151 )        | Chu Thị Hiền<br>(đến thửa số 133, Tờ bản đồ số 151)    | 1.200.000                      |
| 5.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Chu Văn Thường<br>(từ thửa số 79, Tờ bản đồ số 151 )      | Chu Thị Hoa<br>(đến thửa số 104, Tờ bản đồ số 151)     | 1.200.000                      |
| 5.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Hồ Thức Lạng<br>(từ thửa số 95, Tờ bản đồ số 151 )        | Chu Sỹ Năm<br>(đến thửa số 21, Tờ bản đồ số 151)       | 1.200.000                      |
| 5.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Đặng Minh Bình<br>(từ thửa số 27, Tờ bản đồ số 151 )      | Lê Kim Đệ<br>(đến thửa số 7, Tờ bản đồ số 151)         | 1.200.000                      |
| 5.9      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Chu Kim Lan<br>(từ thửa số 355, Tờ bản đồ số 151 )        | Lê Kim Duyên<br>(đến thửa số 12, Tờ bản đồ số 152)     | 1.200.000                      |
| 5.10     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Chu Duy Hoàn<br>(từ thửa số 74, Tờ bản đồ số 151 )        | Hồ Thức Lương<br>(đến thửa số 49, Tờ bản đồ số 148)    | 1.200.000                      |
| 5.11     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Chu Tự Dũng<br>(từ thửa số 29, Tờ bản đồ số 161 )         | Chu Duy Giáp<br>(đến thửa số 15, Tờ bản đồ số 148)     | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                           | Đoạn đường                                                 |                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                     | Từ                                                         | Đến                                                      |                                |
| 5.12     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Bảo Khang | Huỳnh Văn Phúc<br>(từ thửa số 31, Tờ bản đồ số 148 )       | Chu Văn Thắng<br>(đến thửa số 6, Tờ bản đồ số 148)       | 1.200.000                      |
| <b>6</b> | <b>Xóm Yên Thịnh</b>                |                                                            |                                                          |                                |
| 6.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Trương Thị Tuất<br>(từ thửa số 156, Tờ bản đồ số 160)      | Trường THCS<br>(đến thửa số 230, Tờ bản đồ số 160)       | 1.200.000                      |
| 6.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Trương Dụ<br>(từ thửa số 180, Tờ bản đồ số 160)            | UBND xã cũ<br>(đến thửa số 218, Tờ bản đồ số 160)        | 1.200.000                      |
| 6.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Hồ Văn Chính<br>(từ thửa số 202, Tờ bản đồ số 160)         | Hồ Văn Lợi<br>(đến thửa số 267, Tờ bản đồ số 160)        | 1.200.000                      |
| 6.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Phan Đình Dương<br>(từ thửa số 125, Tờ bản đồ số 160)      | Hồ Trọng Lương<br>(đến thửa số 96, Tờ bản đồ số 152)     | 1.200.000                      |
| 6.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Nhà VH Xóm Yên Thịnh<br>(từ thửa số 150, Tờ bản đồ số 160) | Nguyễn Thị Mệnh<br>(đến thửa số 73, Tờ bản đồ số 160)    | 1.200.000                      |
| 6.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Tạ Quang Ninh<br>(từ thửa số 281, Tờ bản đồ số 161)        | Chu Thị Nguyệt<br>(đến thửa số 98, Tờ bản đồ số 161)     | 1.200.000                      |
| 6.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Yên Thịnh | Trương Quang Danh<br>(từ thửa số 55, Tờ bản đồ số 161)     | Lê Đức Lợi<br>(đến thửa số 82, Tờ bản đồ số 161)         | 1.200.000                      |
| <b>7</b> | <b>Xóm Kỳ Ngãi</b>                  |                                                            |                                                          |                                |
| 7.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | NVH Xóm Hợp thành3 cũ<br>(từ thửa số 37, Tờ bản đồ số 153) | Vũ Thị Yên<br>(đến thửa số 6, Tờ bản đồ số 153)          | 1.200.000                      |
| 7.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Lê Hữu Sâm<br>(từ thửa số 12, Tờ bản đồ số 153)            | Lê Hữu Điền<br>(đến thửa số 3, Tờ bản đồ số 149)         | 1.200.000                      |
| 7.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Lê Công Hoà<br>(từ thửa số 103, Tờ bản đồ số 148)          | Lê Hữu Kỳ<br>(đến thửa số 69, Tờ bản đồ số 148)          | 1.200.000                      |
| 7.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Chu văn Hoàng<br>(từ thửa số 104, Tờ bản đồ số 148)        | Nguyễn Văn Hướng<br>(đến thửa số 64, Tờ bản đồ số 148)   | 1.200.000                      |
| 7.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Lê Hữu Thịnh<br>(từ thửa số 45, Tờ bản đồ số 153)          | Lê Thị hạnh<br>(đến thửa số 56, Tờ bản đồ số 153)        | 1.200.000                      |
| 7.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Trần Đức Nghi<br>(từ thửa số 87, Tờ bản đồ số 153)         | Lê Quang Vũ<br>(đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 153)       | 1.200.000                      |
| 7.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Tô Hữu Tân<br>(từ thửa số 116, Tờ bản đồ số 153)           | Dương Thị Hoa<br>(đến thửa số 139, Tờ bản đồ số 153)     | 1.200.000                      |
| 7.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi   | Dương Thị Hoa<br>(từ thửa số 139, Tờ bản đồ số 153)        | Nguyễn Minh Tuấn<br>(đến thửa số 136 , Tờ bản đồ số 153) | 1.200.000                      |

| STT      | Tên đường                             | Đoạn đường                                                     |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                       | Từ                                                             | Đến                                                             |                                |
| 7.9      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Lê Hữu Hiền<br>(từ thửa số 152, Tờ bản đồ số 153)              | Lê Văn Tài<br>(đến thửa số 9, Tờ bản đồ số 162)                 | 1.200.000                      |
| 7.10     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Nguyễn Văn Trung<br>(từ thửa số 167, Tờ bản đồ số 161)         | Lê Hữu Sâm<br>(đến thửa số 17, Tờ bản đồ số 153)                | 1.200.000                      |
| 7.11     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Ngô Thị Chuyên<br>(từ thửa số 179, Tờ bản đồ số 161)           | Nguyễn Đức Mão<br>(đến thửa số 212, Tờ bản đồ số 161)           | 1.200.000                      |
| 7.12     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Trần Văn Trữ<br>(từ thửa số 138, Tờ bản đồ số 161)             | Lê Doãn Hinh<br>(đến thửa số 176, Tờ bản đồ số 161)             | 1.200.000                      |
| 7.13     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Nhà VH Xóm Hợp thành5 cũ<br>(từ thửa số 154, Tờ bản đồ số 161) | Chu Thị Hồng<br>(đến thửa số 108, Tờ bản đồ số 161)             | 1.200.000                      |
| 7.14     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Lê Doãn Long<br>(từ thửa số 93 , Tờ bản đồ số 161)             | Lê Thị Sâm<br>(đến thửa số 85, Tờ bản đồ số 161)                | 1.200.000                      |
| 7.15     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Lê Doãn Đỗ<br>(từ thửa số 70, Tờ bản đồ số 161)                | Lê Văn Xuân<br>(đến thửa số 11, Tờ bản đồ số 161)               | 1.200.000                      |
| 7.16     | Đường GTNT khu dân cư Xóm Kỳ Ngãi     | Lê Văn Tuyết<br>(từ thửa số 220, Tờ bản đồ số 161)             | Chu văn Ngân<br>(đến thửa số 26, Tờ bản đồ số 169)              | 1.200.000                      |
| <b>8</b> | <b>Xóm Thuận Thành</b>                |                                                                |                                                                 |                                |
| 8.1      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Trần Văn Hậu<br>(từ thửa số 90, Tờ bản đồ số 169)              | Nhà VH Xóm Hợp thành6 cũ<br>(đến thửa số 139, Tờ bản đồ số 169) | 1.200.000                      |
| 8.2      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Nhà VH Xóm Hợp thành6 cũ<br>(từ thửa số 139, Tờ bản đồ số 169) | Chu Thị Bốn<br>(đến thửa số 112, Tờ bản đồ số 169)              | 1.200.000                      |
| 8.3      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Trần Thế Phiệt<br>(từ thửa số 104, Tờ bản đồ số 169)           | Trần Ngọc Hải<br>(đến thửa số 172, Tờ bản đồ số 169)            | 1.200.000                      |
| 8.4      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Vũ Đình Hào<br>(từ thửa số 146, Tờ bản đồ số 169)              | Nhà thờ họ Dương<br>(đến thửa số 225, Tờ bản đồ số 169)         | 1.200.000                      |
| 8.5      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Trần Đức Thắng<br>(từ thửa số 178, Tờ bản đồ số 169)           | Dương Đình Hào<br>(đến thửa số 47, Tờ bản đồ số 179)            | 1.200.000                      |
| 8.6      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Vũ Đình Lực<br>(từ thửa số 186, Tờ bản đồ số 169)              | Chu kim Đường<br>(đến thửa số 231, Tờ bản đồ số 169)            | 1.200.000                      |
| 8.7      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Nguyễn Xuân Hùng<br>(từ thửa số 234, Tờ bản đồ số 169)         | Phạm Thị Huệ<br>(đến thửa số 50, Tờ bản đồ số 179)              | 1.200.000                      |
| 8.8      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Trần Sỹ Hoà<br>(từ thửa số 19, Tờ bản đồ số 178)               | Trần Sỹ Càn<br>(đến thửa số 7, Tờ bản đồ số 178)                | 1.200.000                      |
| 8.9      | Đường GTNT khu dân cư Xóm Thuận Thành | Trần Sỹ Giảng<br>(từ thửa số 68, Tờ bản đồ số 178)             | Trần Sỹ Tuyết<br>(đến thửa số 88, Tờ bản đồ số 178)             | 1.200.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                        | Đoạn đường                                            |                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                  | Từ                                                    | Đến                                                     |                                |
| <b>9</b>   | <b>Xóm Tam Hợp</b>                                                                                               |                                                       |                                                         |                                |
| 9.1        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Nguyễn Xuân Tiêu<br>(từ thửa số 94, Tờ bản đồ số 170) | Nguyễn Duy Trinh<br>(đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 170) | 1.200.000                      |
| 9.2        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Nguyễn Văn Lâm<br>(từ thửa số 105, Tờ bản đồ số 170)  | Vũ Đình Hạnh<br>(đến thửa số 115, Tờ bản đồ số 170)     | 1.200.000                      |
| 9.3        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Vũ Đình Quế<br>(từ thửa số 99, Tờ bản đồ số 170)      | Nguyễn Duy Trinh<br>(đến thửa số 109, Tờ bản đồ số 170) | 1.200.000                      |
| 9.4        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Nguyễn Văn Tùng<br>(từ thửa số 68, Tờ bản đồ số 170)  | Nguyễn Văn Quang<br>(đến thửa số 62, Tờ bản đồ số 170)  | 1.200.000                      |
| 9.5        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Trần Thị Kính<br>(từ thửa số 16, Tờ bản đồ số 170)    | Lê Khắc Phan<br>(đến thửa số 30, Tờ bản đồ số 170)      | 1.200.000                      |
| 9.6        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Bùi Thị Lý<br>(từ thửa số 308, Tờ bản đồ số 70)       | Nguyễn Văn Đình<br>(đến thửa số 58, Tờ bản đồ số 170)   | 1.200.000                      |
| 9.7        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Nguyễn Văn Tuấn<br>(từ thửa số 1, Tờ bản đồ số 170)   | Trần Xuân Định<br>(đến thửa số 41, Tờ bản đồ số 170)    | 1.200.000                      |
| 9.8        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Chu Văn Vương<br>(từ thửa số 44, Tờ bản đồ số 171)    | Chu Văn Ngọc<br>(đến thửa số 26, Tờ bản đồ số 171)      | 1.200.000                      |
| 9.9        | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Chu Ngọc Liên<br>(từ thửa số 41, Tờ bản đồ số 171)    | Chu Thị Vững<br>(đến thửa số 1, Tờ bản đồ số 171)       | 1.200.000                      |
| 9.10       | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp                                                                                | Chu Sỹ Lực<br>(từ thửa số 37, Tờ bản đồ số 171)       | Chu Văn Luyện<br>(đến thửa số 24, Tờ bản đồ số 171)     | 1.200.000                      |
| 9.11       | Đường GTNT khu dân cư Xóm Tam Hợp (tuyến 2 )                                                                     | (từ thửa số 665, Tờ bản đồ số 70)                     | (đến thửa số 670, tờ bản đồ số 70)                      | 3.000.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Trường cũ |                                                       |                                                         | 1.200.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẦU GIÁ</b>                                        |                                                       |                                                         |                                |
| 1          | Chia lô đất ở dân cư khu vực<br>Đội Deo - Mồ Ngải xóm Kỳ Ngải, xã Diên Trường                                    | Lô số: A - 01                                         | Lô số: A - 33                                           | 7.000.000                      |
|            |                                                                                                                  | Lô số: B - 01                                         | Lô số: B - 33                                           | 5.000.000                      |
|            |                                                                                                                  | Lô số: C - 01                                         | Lô số: C - 42                                           | 5.000.000                      |



**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT | Tên đường                                                 | Đoạn đường                                                                                       |                                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                           | Từ                                                                                               | Đến                                                                                                |                                |
| A   | XÃ DIỄN HẠNH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)                        |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| I   | Đường Cao tốc Bắc Nam                                     | Qua địa bàn xã                                                                                   |                                                                                                    | 15.000.000                     |
| II  | Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| 2.1 | Đường Tỉnh lộ 538C                                        | Trường THPT Diễn Châu 3<br>(từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                 | Giáp cầu Diễn Quảng<br>(đến thửa số 112, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)                    | 10.000.000                     |
| 2.2 | Đường Tỉnh lộ 538C                                        | Từ Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)                        | Giáp Diễn Quảng<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)                         | 10.000.000                     |
| III | Đường huyện: Đường Nhân Thành - Chợ chùa                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| 3.1 | Đường ĐH 263                                              | Chợ chùa Diễn Hạnh<br>(từ thửa số 280, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                    | xã Diễn Quảng<br>(đến thửa số 281, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                          | 10.000.000                     |
| 3.2 | Đường ĐH 263                                              | Bà Lê Thị Nhật Bắc Chợ chùa Diễn Hạnh<br>(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | xã Diễn Quảng<br>đến thửa số 247, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                           | 10.000.000                     |
| 3.3 | Đường ĐH 263                                              | Ngã 3 tỉnh lộ 538C<br>(từ thửa số 277, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)                    | Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp<br>(đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 8.000.000                      |
| 3.4 | Đường ĐH 263                                              | Ngã 3 tỉnh lộ 538C<br>(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)                    | Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp<br>(đến thửa số 193, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 8.000.000                      |
| IV  | Đường xã                                                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| 4.1 | Đường Xanh                                                | Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa<br>(từ thửa 223, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)          | Ngã 3 xóm 8<br>(đến thửa số 751, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                            | 4.000.000                      |
| 4.2 | Đường Xanh                                                | Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa<br>(từ thửa 229, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)          | Ngã 3 xóm 8<br>(đến thửa số 343, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                            | 4.000.000                      |

*huan*

**PHỤ LỤC 18**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ- HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

| STT | Tên đường                                                 | Đoạn đường                                                                                       |                                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                           | Từ                                                                                               | Đến                                                                                                |                                |
| A   | XÃ DIỄN HẠNH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)                        |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| I   | Đường Cao tốc Bắc Nam                                     | Qua địa bàn xã                                                                                   |                                                                                                    | 15.000.000                     |
| II  | Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| 2.1 | Đường Tỉnh lộ 538C                                        | Trường THPT Diễn Châu 3<br>(từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                 | Giáp cầu Diễn Quảng<br>(đến thửa số 112, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)                    | 10.000.000                     |
| 2.2 | Đường Tỉnh lộ 538C                                        | Từ Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)                        | Giáp Diễn Quảng<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)                         | 10.000.000                     |
| III | Đường huyện: Đường Nhân Thành - Chợ chùa                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| 3.1 | Đường ĐH 263                                              | Chợ chùa Diễn Hạnh<br>(từ thửa số 280, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                    | xã Diễn Quảng<br>(đến thửa số 281, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                          | 10.000.000                     |
| 3.2 | Đường ĐH 263                                              | Bà Lê Thị Nhật Bắc Chợ chùa Diễn Hạnh<br>(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | xã Diễn Quảng<br>đến thửa số 247, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                           | 10.000.000                     |
| 3.3 | Đường ĐH 263                                              | Ngã 3 tỉnh lộ 538C<br>(từ thửa số 277, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)                    | Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp<br>(đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 8.000.000                      |
| 3.4 | Đường ĐH 263                                              | Ngã 3 tỉnh lộ 538C<br>(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)                    | Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp<br>(đến thửa số 193, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 8.000.000                      |
| IV  | Đường xã                                                  |                                                                                                  |                                                                                                    |                                |
| 4.1 | Đường Xanh                                                | Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa<br>(từ thửa 223, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)          | Ngã 3 xóm 8<br>(đến thửa số 751, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                            | 4.000.000                      |
| 4.2 | Đường Xanh                                                | Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa<br>(từ thửa 229, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)          | Ngã 3 xóm 8<br>(đến thửa số 343, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                            | 4.000.000                      |

| STT  | Tên đường             | Đoạn đường                                                                                       |                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                       | Từ                                                                                               | Đến                                                                                |                                |
| 4.3  | Đường Xanh            | Ngã 3 xóm 8<br>(từ thửa số 774, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                           | ông Phan Hoa x8<br>(đến thửa số 58, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)         | 4.000.000                      |
| 4.4  | Đường Xanh            | Ngã 3 xóm 8<br>(đến thửa số 342, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                          | ông Phan Hoa x8<br>(đến thửa số 44, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)         | 4.000.000                      |
| 4.5  | Đường Xanh            | Ngã 3 xóm 8 (giáp bà Nguyễn Thị Xuân)<br>(từ thửa số 63, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)  | Ngã 4 xóm 7<br>(đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)            | 4.000.000                      |
| 4.6  | Đường Xanh            | Ngã 3 xóm 8 (giáp bà Nguyễn Thị Xuân)<br>(từ thửa số 163, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111) | Ngã 4 xóm 7<br>(đến thửa số 44, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)             | 4.000.000                      |
| 4.7  | Đường Xanh            | Ngã 3 đường 538C<br>(từ thửa số 194, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                      | Nhà văn hóa xóm 7<br>(đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | 4.000.000                      |
| 4.8  | Đường Xanh            | Ngã 3 đường 538C<br>(từ thửa số 205, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)                      | Nhà văn hóa xóm 7<br>(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)       | 4.000.000                      |
| 4.9  | Đường Bê tông trục xã | Nhà văn Hóa Xóm 2<br>(Từ thửa 367, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                         | Cuối Xóm 1<br>(đến thửa 481, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                | 4.000.000                      |
| 4.10 | Đường Bê tông trục xã | Nhà văn Hóa Xóm 2<br>(Từ thửa 17, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                         | Cuối Xóm 1<br>(đến thửa 29, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                 | 4.000.000                      |
| 4.11 | Đường Bê tông trục xã | Ông Nguyễn Văn Hòe Xóm 3<br>(Từ thửa 185, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                 | Cuối Xóm 1<br>(đến thửa 219, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                | 4.000.000                      |
| 4.12 | Đường Bê tông trục xã | Ông Nguyễn Văn Dần Xóm 3<br>(Từ thửa 210, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                 | Cuối Xóm 1<br>(đến thửa 220, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                | 4.000.000                      |
| 4.13 | Đường Bê tông trục xã | Ông Tăng Đình Kỳ Xóm 3<br>(Từ thửa 353, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                   | Trường tiểu học Diễn Hạnh<br>(đến thửa 351, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | 4.000.000                      |
| 4.14 | Đường Bê tông trục xã | Ông Ngô Đình Cự Xóm 3<br>(Từ thửa 297, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                    | Trường tiểu học Diễn Hạnh<br>(đến thửa 301, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | 4.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                              |                                                                                          | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                            | Từ                                                                      | Đến                                                                                      |                                |
| 4.15     | Đường Bê tông trục xã                      | UBND xã<br>(Từ thửa 11, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)          | Trường Trung học cơ sở Diễn Hạnh<br>(đến thửa 8, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 4.000.000                      |
| 4.16     | Đường Bê tông trục xã                      | UBND xã<br>(Từ thửa 13, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)          | Trường Trung học cơ sở Diễn Hạnh<br>(đến thửa 41, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | 4.000.000                      |
| 4.17     | Đường Bê tông trục xã                      | Giáp đường 538C<br>(Từ thửa 36, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | xóm 8<br>(đến thửa 10, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                            | 4.000.000                      |
| 4.18     | Đường Bê tông trục xã                      | Giáp đường 538C<br>(Từ thửa 74, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | xóm 8<br>(đến thửa 748, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)                           | 4.000.000                      |
| 4.19     | Đường Bê tông trục xã                      | Giáp đường 538C<br>(Từ thửa 421, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | Cuối xóm 7<br>(đến thửa 128, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)                      | 4.000.000                      |
| 4.20     | Đường Bê tông trục xã                      | Giáp đường 538C<br>(Từ thửa 445, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | Cuối xóm 7<br>(đến thửa 144, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)                      | 4.000.000                      |
| <b>V</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                                         |                                                                                          |                                |
| <b>1</b> | <b>Xóm 1</b>                               |                                                                         |                                                                                          |                                |
| 1.1      | Hai bên Đường trục chính                   | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 60, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | Cuối xóm 1<br>(đến thửa số 266, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                   | 3.000.000                      |
| 1.2      | Đường trục chính                           | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 61, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | Cuối xóm 1<br>(đến thửa số 265, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                   | 3.000.000                      |
| 1.3      | Đường Trục xóm                             | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 55, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | Cuối xóm 1<br>(đến thửa số 220, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                   | 3.000.000                      |
| 1.4      | Đường Trục xóm                             | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 54, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | Cuối xóm 1<br>(đến thửa số 221, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                   | 3.000.000                      |
| 1.5      | Đường Trục xóm                             | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 52, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | Giáp trường Tiểu học<br>(đến thửa số 491, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)         | 3.000.000                      |
| 1.6      | Đường Trục xóm                             | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 62, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | Giáp trường Tiểu học<br>(đến thửa số 264, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)         | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường        | Đoạn đường                                                                     |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                  | Từ                                                                             | Đến                                                                              |                                |
| 1.7      | Đường Trục xóm   | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)             | ông Phạm Minh Tuấn<br>(đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)    | 3.000.000                      |
| 1.8      | Đường Trục xóm   | Đầu cầu xóm 1<br>(từ thửa số 35, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)         | ông Đường Thị Hòa<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | 3.000.000                      |
| 1.9      | Đường Trục xóm   | Tăng Văn Thảo<br>(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)        | ông Tăng Văn Giá<br>(đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)      | 3.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm 2</b>     |                                                                                |                                                                                  |                                |
| 2.1      | Đường trục chính | Nhà văn hóa xóm 2 cũ<br>(từ thửa số 372, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95) | Nhà văn hóa xóm 2 mới<br>(đến thửa số 217, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96) | 3.000.000                      |
| 2.2      | Đường trục chính | Nhà văn hóa xóm 2 cũ<br>(từ thửa số 341, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95) | Nhà văn hóa xóm 2 mới<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96) | 3.000.000                      |
| 2.3      | Đường Trục xóm   | Trường Diễn Châu 3<br>(từ thửa số 9, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)     | bà Vũ Thị Lân<br>(đến thửa số 2, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)           | 3.000.000                      |
| 2.4      | Đường Trục xóm   | Trường Diễn Châu 3<br>(từ thửa số 56, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)     | ông Võ Minh Tuấn<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)        | 3.000.000                      |
| 2.5      | Đường Trục xóm   | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)         | bà Phạm Thị Hiền<br>(đến thửa số 47, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)        | 3.000.000                      |
| 2.6      | Đường Trục xóm   | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 36, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)         | Ông Nguyễn Văn Sâm<br>(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)      | 3.000.000                      |
| 2.7      | Đường Trục xóm   | Trần Thị Thủy<br>(từ thửa số 33, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)          | Ông Nguyễn Xuân Tiến<br>(đến thửa số 39, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)    | 3.000.000                      |
| 2.8      | Đường Trục xóm   | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 7, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)          | Đồng Rộc Chùa<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | 3.000.000                      |
| 2.9      | Đường Trục xóm   | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)          | Đồng Rộc Chùa<br>(đến thửa số 11, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | 3.000.000                      |
| 2.10     | Đường Trục xóm   | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 62, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)         | Đồng Rộc Chùa<br>(đến thửa số 70, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | 3.000.000                      |
| 2.11     | Đường Trục xóm   | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 63, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)         | Đồng Rộc Chùa<br>(đến thửa số 71, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                       |                                                                                      | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                               | Đến                                                                                  |                                |
| 2.12 | Đường Trục xóm | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | Đồng Rộc Chùa<br>(đến thửa số 72, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)               | 3.000.000                      |
| 2.13 | Đường Trục xóm | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 65, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | Đồng Rộc Chùa<br>(đến thửa số 113, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)              | 3.000.000                      |
| 2.14 | Đường Trục xóm | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)            | Đồng Mã Rậm<br>(đến thửa số 1, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)                  | 3.000.000                      |
| 2.15 | Đường Trục xóm | Giáp Diễn Xuân<br>(từ thửa số 19, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)           | Sau trường Diễn Châu 3<br>(đến thửa số 25, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)      | 3.000.000                      |
| 2.16 | Đường Trục xóm | Trạm bơm<br>(từ thửa số 43, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                | Tăng Văn Thường<br>(đến thửa số 6, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)             | 3.000.000                      |
| 2.17 | Đường Trục xóm | Đầu Cầu<br>(từ thửa số 485, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                | Phạm Xuân Núi<br>(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)              | 3.000.000                      |
| 2.18 | Đường Trục xóm | Đầu xóm 2<br>(từ thửa số 65, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)               | Cuối xóm 2<br>(đến thửa số 346, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                | 3.000.000                      |
| 2.19 | Đường Trục xóm | Đầu xóm 2<br>(từ thửa số 66, 67 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)            | Cuối xóm 2<br>(đến thửa số 363, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)                | 3.000.000                      |
| 2.20 | Đường Trục xóm | ông Phạm Đình Tam<br>(từ thửa số 264 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)       | ông Phạm Xuân Trường<br>(đến thửa số 278, 277, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95) | 3.000.000                      |
| 2.21 | Đường Trục xóm | ông Phạm Văn Thế<br>(từ thửa số 300 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)        | ông Phạm Văn Sáu<br>(đến thửa số 556, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)          | 3.000.000                      |
| 2.22 | Đường Trục xóm | ông Phạm Đức Cường<br>(từ thửa số 335 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | ông Phạm Minh Tuấn<br>(đến thửa số 344, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)        | 3.000.000                      |
| 2.23 | Đường Trục xóm | ông Hoàng Văn Hùng<br>(từ thửa số 39 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)      | ông Hoàng Văn Khiêm<br>(đến thửa số 37, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)       | 3.000.000                      |
| 2.24 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Minh Phương<br>(từ thửa số 457 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | Giáp xóm 1<br>(đến thửa số 51, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)                | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                   |                                                                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                           | Đến                                                                          |                                |
| 2.25 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Yết<br>(từ thửa số 49 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | Hoàng Đức Thanh<br>(đến thửa số 77, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)   | 3.000.000                      |
| 2.26 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Tiến Sỹ<br>(từ thửa số 68 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | Vũ Thị Liên<br>(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)       | 3.000.000                      |
| 2.27 | Đường Trục xóm | bà Nguyễn Thị Linh<br>(từ thửa số 79 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | Giáp xóm 1<br>(đến thửa số 81, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)        | 3.000.000                      |
| 2.28 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Bằng Phi<br>(từ thửa số 97 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | Giáp xóm 1<br>(đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)       | 3.000.000                      |
| 2.29 | Đường Trục xóm | ông Tăng Văn Hồng<br>(từ thửa số 103 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | Nguyễn Thị Thân<br>(đến thửa số 122, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | 3.000.000                      |
| 2.30 | Đường Trục xóm | ông Phạm Ngọc Sự<br>(từ thửa số 79 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)     | Trần Nhật Khải<br>(đến thửa số 237, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)    | 3.000.000                      |
| 2.31 | Đường Trục xóm | ông Võ Thị Lan<br>(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)       | Võ Minh Tuấn<br>(đến thửa số 518, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)      | 3.000.000                      |
| 2.32 | Đường Trục xóm | ông Phạm Thị Yến<br>(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)     | Nguyễn Thị Tường<br>(đến thửa số 525, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)  | 3.000.000                      |
| 2.33 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Xuân Hòa<br>(từ thửa số 519 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95) | Trần Văn Hiền<br>(đến thửa số 167, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)     | 3.000.000                      |
| 2.34 | Đường Trục xóm | ông Trần Văn Hiền<br>(từ thửa số 75 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)    | Bùi Đức Hợi<br>(đến thửa số 175, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)       | 3.000.000                      |
| 2.35 | Đường Trục xóm | ông Phạm Hồng Việt<br>(từ thửa số 76 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)   | Nguyễn Ngọc Hoàng<br>(đến thửa số 98, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường      | Đoạn đường                                                                    |                                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                | Từ                                                                            | Đến                                                                         |                                |
| 2.36     | Đường Trục xóm | ông Trần Nhật Canh<br>(từ thửa số 208 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95)   | Nguyễn Thanh Hải<br>(đến thửa số 93, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 3.000.000                      |
| 2.37     | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Chí Trung<br>(từ thửa số 233 tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ mới số 95) | Nguyễn Đức Chín<br>(đến thửa số 94, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |
| 2.38     | Đường Trục xóm | ông Võ Quang Huy<br>(từ thửa số 148 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)     | Nguyễn Hữu Hải<br>(đến thửa số 119, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |
| 2.39     | Đường Trục xóm | ông Võ Sỹ Quỳnh<br>(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)       | Nguyễn Văn Hiền<br>(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |
| 2.40     | Đường Trục xóm | ông Trần Nhật Thân<br>(từ thửa số 103 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)   | Tăng Ngọc Cường<br>(đến thửa số 111, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)  | 3.000.000                      |
| 2.41     | Đường Trục xóm | Đầu xóm 2<br>(từ thửa số 19 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)             | Cuối xóm 2<br>(đến thửa số 65, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)       | 3.000.000                      |
| 2.42     | Đường Trục xóm | Đầu xóm 2<br>(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)             | Lê Thị Quý<br>(đến thửa số 90, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)        | 3.000.000                      |
| 2.43     | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Việt Hùng<br>(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)  | Cuối xóm 2<br>(đến thửa số 58, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)       | 3.000.000                      |
| 2.44     | Đường Trục xóm | Ông Trình Văn Hải<br>(từ thửa số 106 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)    | Phạm Dương Cẩm<br>(đến thửa số 62, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | 3.000.000                      |
| 2.45     | Đường Trục xóm | Ông Trình Minh Năm<br>(từ thửa số 89 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)    | Dương Thị Loan<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | 3.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm 3</b>   |                                                                               |                                                                             |                                |
| 3.1      | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Văn Hợi<br>(từ thửa số 245 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | Dương Thị Loan<br>(đến thửa số 484, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)  | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                       |                                                                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                               | Đến                                                                          |                                |
| 3.2  | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Hữu Hoàng<br>(từ thửa số 314 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)   | Đặng Văn Tú<br>(đến thửa số 302, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)      | 3.000.000                      |
| 3.3  | Đường Trục xóm | Ông Tăng Quang Đạm<br>(từ thửa số 127 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)     | Tăng Thị Hồng<br>(đến thửa số 133, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)    | 3.000.000                      |
| 3.4  | Đường Trục xóm | Ông Trần Văn Xích<br>(từ thửa số 150 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)      | Ngô Thế Mỹ<br>(đến thửa số 146, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)       | 3.000.000                      |
| 3.5  | Đường Trục xóm | Ông Trương Hùng<br>(từ thửa số 177 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)        | Cao Văn Thân<br>(đến thửa số 176, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)     | 3.000.000                      |
| 3.6  | Đường Trục xóm | Ông Tăng Văn Phú<br>(từ thửa số 160 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)       | Nguyễn Văn Phong<br>(đến thửa số 189, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | 3.000.000                      |
| 3.7  | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Ngọc Khuê<br>(từ thửa số 235 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)   | Đặng Văn Hiền<br>(đến thửa số 227, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)    | 3.000.000                      |
| 3.8  | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Ngọc Trân<br>(từ thửa số 255 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)   | Nguyễn Ngọc Khuê<br>(đến thửa số 253, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | 3.000.000                      |
| 3.9  | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Trường Sinh<br>(từ thửa số 261 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | Nguyễn Như Huỳnh<br>(đến thửa số 263, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101) | 3.000.000                      |
| 3.10 | Đường Trục xóm | Ông Phan Minh Hải<br>(từ thửa số 500 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)      | Phan Văn Tuấn<br>(đến thửa số 476, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)    | 3.000.000                      |
| 3.11 | Đường Trục xóm | bà Trương Thị Thắm<br>(từ thửa số 308 tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ mới số 101)     | Lại Ngọc Bích<br>(đến thửa số 286, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)    | 3.000.000                      |
| 3.12 | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Văn Đài<br>(từ thửa số 154 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | Nguyễn Thị Khánh<br>(đến thửa số 120, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                     |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                             | Đến                                                                           |                                |
| 3.13 | Đường Trục xóm | Ông Đường Minh Tâm<br>(từ thửa số 155 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | Ngô Trọng Lộc<br>(đến thửa số 214, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |
| 3.14 | Đường Trục xóm | Ông Tăng Xuân Nguyên<br>(từ thửa số 147 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | Cao Văn Tráng<br>(đến thửa số 211, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |
| 3.15 | Đường Trục xóm | Ông Ngô Trí Tuệ<br>(từ thửa số 148 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | Cao Văn Hoàng<br>(đến thửa số 471, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |
| 3.16 | Đường Trục xóm | Ông Tăng Xuân Hiệt<br>(từ thửa số 123 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | Cao Văn Kiện<br>(đến thửa số 210, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | 3.000.000                      |
| 3.17 | Đường Trục xóm | Ông Tăng Văn Tường<br>(từ thửa số 175 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | Tăng Xuân Dũng<br>(đến thửa số 208, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | 3.000.000                      |
| 3.18 | Đường Trục xóm | Bà Cao Thị Nga<br>(từ thửa số 124 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)       | Đàm Xuân Hùng<br>(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |
| 3.19 | Đường Trục xóm | ông Đàm Xuân Hạnh<br>(từ thửa số 125 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | Tăng Văn Thanh<br>(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | 3.000.000                      |
| 3.20 | Đường Trục xóm | Giáp NVH xóm 2<br>(từ thửa số 192 tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ mới số 96)        | Bùi Xuân Mai<br>(đến thửa số 155, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | 3.000.000                      |
| 3.21 | Đường Trục xóm | ông Tăng Mạnh Hùng<br>(từ thửa số 75 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | Giáp đường DH 263<br>(đến thửa số 201, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 3.000.000                      |
| 3.22 | Đường Trục xóm | Bà Ngô Thị Phong<br>(từ thửa số 79 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | Ngô Sỹ Lương<br>(đến thửa số 81, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)       | 3.000.000                      |
| 3.23 | Đường Trục xóm | bà Vũ Thị Tam<br>(từ thửa số 84 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)         | Tăng Xuân Vinh<br>(đến thửa số 82, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                       |                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                               | Đến                                                                        |                                |
| 3.24 | Đường Trục xóm | Ông Tăng Ngọc Nam<br>(từ thửa số 103 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | Cao Xuân Hải<br>(đến thửa số 105, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | 3.000.000                      |
| 3.25 | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Ngọc Kế<br>(từ thửa số 132 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | Phạm Văn Bắc<br>(đến thửa số 111, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | 3.000.000                      |
| 3.26 | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Nguyên Ngọc<br>(từ thửa số 140 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | Trần Văn Lục<br>(đến thửa số 134, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | 3.000.000                      |
| 3.27 | Đường Trục xóm | Ông Đoàn Thị Thuyết<br>(từ thửa số 444 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | Cao Huy Hoàng<br>(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |
| 3.28 | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Văn Dung<br>(từ thửa số 168 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | Đậu Xuân Mạnh<br>(đến thửa số 162, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |
| 3.29 | Đường Trục xóm | Ông Đinh Ngọc Nền<br>(từ thửa số 188 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | Nguyễn Văn Tự<br>(đến thửa số 167, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |
| 3.30 | Đường Trục xóm | Ông Đàm Xuân Nguyên<br>(từ thửa số 532 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | Ngô Thị Liên<br>(đến thửa số 346, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | 3.000.000                      |
| 3.31 | Đường Trục xóm | Ông Nguyễn Văn Năm<br>(từ thửa số 274 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | Đường Văn Nam<br>(đến thửa số 32, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | 3.000.000                      |
| 3.32 | Đường Trục xóm | Bà Nguyễn Thị An<br>(từ thửa số 273 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)       | Đường Trọng Bản<br>(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |
| 3.33 | Đường Trục xóm | ông Tăng Đình Phan<br>(từ thửa số 248 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | Đặng Thị Tứ<br>(đến thửa số 314, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | 3.000.000                      |
| 3.34 | Đường Trục xóm | ông Đường Quang<br>(từ thửa số 336 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)        | Tăng Đình Văn<br>(đến thửa số 335, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường      | Đoạn đường                                                                   |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                | Từ                                                                           | Đến                                                                           |                                |
| 3.35     | Đường Trục xóm | ông Tăng Văn Hoạt<br>(từ thửa số 349 tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)  | Trương Hồng Nhung<br>(đến thửa số 350, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 3.000.000                      |
| 3.36     | Đường Trục xóm | ông Tăng Xuân Toàn<br>(từ thửa số 29 tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | Trương Hồng Nga<br>(đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | 3.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm 4</b>   |                                                                              |                                                                               |                                |
| 4.1      | Đường Trục xóm | ông Bùi Cẩm Thạch<br>(từ thửa số 181 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | Trần Thị Khánh<br>(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | 3.000.000                      |
| 4.2      | Đường Trục xóm | Bà Đinh Văn Nhường<br>(từ thửa số 266 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | Đinh Văn Chính<br>(đến thửa số 58, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | 3.000.000                      |
| 4.3      | Đường Trục xóm | Ông Trần Ngọc Phước<br>(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | Đinh Văn Trung<br>(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | 3.000.000                      |
| 4.4      | Đường Trục xóm | Bà Trần Thị Hoa<br>(từ thửa số 26 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | Nguyễn Văn Tuất<br>(đến thửa số 55, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)    | 3.000.000                      |
| 4.5      | Đường Trục xóm | Bà Trần Thị Kính<br>(từ thửa số 28 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)    | Nguyễn Thị Mỹ Dung<br>(đến thửa số 53, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | 3.000.000                      |
| 4.6      | Đường Trục xóm | Bà Ủy Thị Liên<br>(từ thửa số 236 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | Nguyễn Văn Tân<br>(đến thửa số 193, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)    | 3.000.000                      |
| 4.7      | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Hoan<br>(từ thửa số 65 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | Trần Công Tâm<br>(đến thửa số 236, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | 3.000.000                      |
| 4.8      | Đường Trục xóm | ông Ngô Sỹ Phương<br>(từ thửa số 64 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)   | Nhà Thờ Giáp tây<br>(đến thửa số 125, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 4.9      | Đường Trục xóm | ông Ngô Sỹ Phương<br>(từ thửa số 63 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)   | Đinh Văn Nga<br>(đến thửa số 124, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)      | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                        |                                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                                | Đến                                                                         |                                |
| 4.10 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Ngọc Bính<br>(từ thửa số 61, 62 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | Đinh Văn Chung<br>(đến thửa số 122, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 4.11 | Đường Trục xóm | ông Đặng Văn Minh<br>(từ thửa số 185 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)       | Phan Thanh Hải<br>(đến thửa số 121, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 4.12 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Danh<br>(từ thửa số 78 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)        | Nguyễn Thị Hiệu<br>(đến thửa số 120, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | 3.000.000                      |
| 4.13 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Tân<br>(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)       | Trần Công Tâm<br>(đến thửa số 102, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)   | 3.000.000                      |
| 4.14 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Xuân Mỹ<br>(từ thửa số 191, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | Nguyễn Văn Hoàn<br>(đến thửa số 220, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | 3.000.000                      |
| 4.15 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Hiếu<br>(từ thửa số 143, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | Đinh Thị Thường<br>(đến thửa số 48, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 4.16 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Dũng<br>(từ thửa số 186, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | Nguyễn Xuân Lộc<br>(đến thửa số 67, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 4.17 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Thích<br>(từ thửa số 184, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Nguyễn Văn Công<br>(đến thửa số 70, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 4.18 | Đường Trục xóm | ông Phạm Thị Lệ<br>(từ thửa số 222, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | Hàn Minh Tuyền<br>(đến thửa số 489, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.19 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Ngọc Ninh<br>(từ thửa số 262, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Nguyễn Văn Cát<br>(đến thửa số 300, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.20 | Đường Trục xóm | ông Phạm Thị Hồng Long<br>(từ thửa số 104, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | Nguyễn Thị Liên<br>(đến thửa số 100, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                        |                                                                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                                | Đến                                                                          |                                |
| 4.21 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Cán<br>(từ thửa số 146, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)         | Nguyễn Thị An<br>(đến thửa số 136, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | 3.000.000                      |
| 4.22 | Đường Trục xóm | Bà Nguyễn Thị Linh<br>(từ thửa số 180, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Phạm Thị Cửu<br>(đến thửa số 152, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | 3.000.000                      |
| 4.23 | Đường Trục xóm | ông Đinh Ngọc Sinh<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Phạm Hồng Quang<br>(đến thửa số 176, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.24 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Thái<br>(từ thửa số 226, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | Nguyễn Thị Phúc<br>(đến thửa số 214, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.25 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Quang Trung<br>(từ thửa số 225, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | Đinh Ngọc Hương<br>(đến thửa số 230, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.26 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Tòng<br>(từ thửa số 264, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | Nguyễn Ngọc Lành<br>(đến thửa số 330, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |
| 4.27 | Đường Trục xóm | ông Vũ Trung Đình<br>(từ thửa số 331, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | Nguyễn Văn Minh<br>(đến thửa số 324, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.28 | Đường Trục xóm | ông Lương Văn Danh<br>(từ thửa số 329, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Phạm Văn Trường<br>(đến thửa số 308, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 4.29 | Đường Trục xóm | ông Đinh Thân<br>(từ thửa số 295, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)          | Mạc Thước<br>(đến thửa số 293, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | 3.000.000                      |
| 4.30 | Đường Trục xóm | ông Đinh Sơn Hà<br>(từ thửa số 265, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | Mạc Ngọc Bích<br>(đến thửa số 269, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | 3.000.000                      |
| 4.31 | Đường Trục xóm | ông Đinh Sơn Long<br>(từ thửa số 266, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | Đinh Tự Hằng<br>(đến thửa số 267, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                      |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                              | Đến                                                                              |                                |
| 4.32 | Đường Trục xóm | ông Cao Văn Phùng<br>(từ thửa số 253, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | Đinh Văn Danh<br>(đến thửa số 234, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | 3.000.000                      |
| 4.33 | Đường Trục xóm | ông Đinh Quy<br>(từ thửa số 231, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)         | Vũ Hường<br>(đến thửa số 233, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)             | 3.000.000                      |
| 4.34 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Hoạt<br>(từ thửa số 192, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | Phạm Văn Bắc<br>(đến thửa số 194, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)         | 3.000.000                      |
| 5    | <b>Xóm 5</b>   |                                                                                 |                                                                                  |                                |
| 5.1  | Đường Trục xóm | ông Thái Văn Thành<br>(từ thửa số 366, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Úy Kim Liên<br>(đến thửa số 137, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)      | 3.000.000                      |
| 5.2  | Đường Trục xóm | bà Trần Thị Hưng<br>(từ thửa số 280, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)     | Bà Phạm Thị Phương<br>(đến thửa số 179, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)   | 3.000.000                      |
| 5.3  | Đường Trục xóm | ông Vũ Văn Tiến<br>(từ thửa số 138, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)      | Ông Nguyễn Văn Sáng<br>(đến thửa số 175, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)  | 3.000.000                      |
| 5.4  | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Hoàng<br>(từ thửa số 140, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109) | Ông Trần Đình Giáo<br>(đến thửa số 643, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | 3.000.000                      |
| 5.5  | Đường Trục xóm | ông Cao Văn Thanh<br>(từ thửa số 145, tờ bản đồ số 14, tờ bản đồ mới số 109)    | Ông Nguyễn Văn Giang<br>(đến thửa số 483, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | 3.000.000                      |
| 5.6  | Đường Trục xóm | ông Vũ Ngọc Phượng<br>(từ thửa số 119, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | Ông Vũ Ngọc Hòe<br>(đến thửa số 117, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | 3.000.000                      |
| 5.7  | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Thư<br>(từ thửa số 645, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | Ông Nguyễn Văn Hoàng<br>(đến thửa số 777, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | 3.000.000                      |
| 5.8  | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Hồng Cậy<br>(từ thửa số 82, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | Ông Nguyễn Văn Thư<br>(đến thửa số 112, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                      |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                              | Đến                                                                              |                                |
| 5.9  | Đường Trục xóm | ông Đinh Tiến Luật<br>(từ thửa số 572, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | Ông Đinh Ngọc Nên<br>(đến thửa số 569, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | 3.000.000                      |
| 5.10 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Thanh Kim<br>(từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | Ông Chu Văn Thảo<br>(đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | 3.000.000                      |
| 5.11 | Đường Trục xóm | ông Đặng Thị Hường<br>(từ thửa số 394, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Vũ Quốc Văn<br>(đến thửa số 438, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | 3.000.000                      |
| 5.12 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Đức Hân<br>(từ thửa số 782, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Phạm Văn Phụng<br>(đến thửa số 334, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | 3.000.000                      |
| 5.13 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Xuân Đồng<br>(từ thửa số 484, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | Ông Nguyễn Xuân Hạnh<br>(đến thửa số 376, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |
| 5.14 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Hai<br>(từ thửa số 432, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Ông Đinh Văn Quang<br>(đến thửa số 474, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | 3.000.000                      |
| 5.15 | Đường Trục xóm | bà Nguyễn Thị Viện<br>(từ thửa số 441, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Đinh Ngọc Hân<br>(đến thửa số 430, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | 3.000.000                      |
| 5.16 | Đường Trục xóm | ông Mạc Thước<br>(từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)         | Ông Đinh Quang Lạc<br>(đến thửa số 12, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | 3.000.000                      |
| 5.17 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Toàn<br>(từ thửa số 48, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)       | bà Trần Thị Linh<br>(đến thửa số 28, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | 3.000.000                      |
| 5.18 | Đường Trục xóm | bà Phạm Thị Bản<br>(từ thửa số 86, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)       | ông Nguyễn Ngọc Vân<br>(đến thửa số 53, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | 3.000.000                      |
| 5.19 | Đường Trục xóm | Nguyễn Đề Thám<br>(từ thửa số 87, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)        | bà Trần Thị Liên<br>(đến thửa số 191, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường      | Đoạn đường                                                                    |                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                | Từ                                                                            | Đến                                                                                |                                |
| 5.20     | Đường Trục xóm | Nguyễn Ngọc Diệu<br>( từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | ông Nguyễn Thanh Dương<br>(đến thửa số 161, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | 3.000.000                      |
| 5.21     | Đường Trục xóm | Ngô Đức Khôi<br>( từ thửa số 70, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)       | ông Hồ Hoàng Hậu<br>(đến thửa số 163, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)       | 3.000.000                      |
| 5.22     | Đường Trục xóm | Nguyễn Thị Vân<br>( từ thửa số 408, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | ông Nguyễn Ngọc Hiền<br>(đến thửa số 142, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | 3.000.000                      |
| <b>6</b> | <b>Xóm 6</b>   |                                                                               |                                                                                    |                                |
| 6.1      | Đường Trục xóm | Phạm Thị Lân<br>( từ thửa số 239, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | ông Đoàn Quang Trung<br>(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)    | 3.000.000                      |
| 6.2      | Đường Trục xóm | Hoàng Ngọc Trư<br>( từ thửa số 238, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | Trần Thị Bích<br>(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)           | 3.000.000                      |
| 6.3      | Đường Trục xóm | ông Trần Tạo<br>( từ thửa số 236, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | ông Nguyễn Văn Võ<br>(đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)       | 3.000.000                      |
| 6.4      | Đường Trục xóm | ông Cao Bình Minh<br>( từ thửa số 235, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | Nguyễn Thị Biên<br>(đến thửa số 33, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)         | 3.000.000                      |
| 6.5      | Đường Trục xóm | Nguyễn Văn Giáp<br>( từ thửa số 234, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | ông Trần Nho<br>(đến thửa số 407, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)           | 3.000.000                      |
| 6.6      | Đường Trục xóm | Hoàng Thị Lan<br>( từ thửa số 49, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)      | Tăng Thị Vy<br>(đến thửa số 72, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)             | 3.000.000                      |
| 6.7      | Đường Trục xóm | Nguyễn Ngọc Thắng<br>( từ thửa số 48, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)  | Trần Văn Quang<br>(đến thửa số 100, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)         | 3.000.000                      |
| 6.8      | Đường Trục xóm | ông Mai Thị Thìn<br>( từ thửa số 40, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)   | ông Nguyễn Văn Tuyền<br>(đến thửa số 108, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)   | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                      |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                              | Đến                                                                              |                                |
| 6.9  | Đường Trục xóm | ông Trần Xuân Trịnh<br>(từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)   | ông Nguyễn Văn Tuyển<br>(đến thửa số 109, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126) | 3.000.000                      |
| 6.10 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Tiến Dũng<br>(từ thửa số 42, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)  | ông Trần Văn Bính<br>(đến thửa số 93, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)     | 3.000.000                      |
| 6.11 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Trọng Hồng<br>(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126) | ông Chu Văn Hoàng<br>(đến thửa số 110, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)    | 3.000.000                      |
| 6.12 | Đường Trục xóm | ông Ngô Thị Hoa<br>(từ thửa số 85, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)       | ông Nguyễn Thị Tường<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126) | 3.000.000                      |
| 6.13 | Đường Trục xóm | ông Phan Huy Dũng<br>(từ thửa số 60, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)     | ông Ngô Văn Tương<br>(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ mới số 126)     | 3.000.000                      |
| 6.14 | Đường Trục xóm | ông Trần Văn Tài<br>(từ thửa số 233, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | ông Trần Công Thành<br>(đến thửa số 767, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)  | 3.000.000                      |
| 6.15 | Đường Trục xóm | ông Trần Văn Thanh<br>(từ thửa số 232, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | ông Chu Văn Cảnh<br>(đến thửa số 377, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | 3.000.000                      |
| 6.16 | Đường Trục xóm | ông Chu Minh Dũng<br>(từ thửa số 216, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | ông Trần Hữu Giáp<br>(đến thửa số 293, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | 3.000.000                      |
| 6.17 | Đường Trục xóm | bà Chu Thị Huê<br>(từ thửa số 183, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)       | ông Đặng Xuân Liên<br>(đến thửa số 374, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)   | 3.000.000                      |
| 6.18 | Đường Trục xóm | ông Hoàng Xuân Ngân<br>(từ thửa số 182, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)  | ông Cao Văn Huynh<br>(đến thửa số 372, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)    | 3.000.000                      |
| 6.19 | Đường Trục xóm | ông Hoàng Quốc Việt<br>(từ thửa số 181, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)  | bà Lê Thị Chiên<br>(đến thửa số 371, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)      | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                       |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                               | Đến                                                                              |                                |
| 6.20 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Trường Thi<br>(từ thửa số 306, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | ông Đặng Xuân Hoàng<br>(đến thửa số 375, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)  | 3.000.000                      |
| 7    | <b>Xóm 7</b>   |                                                                                  |                                                                                  |                                |
| 7.1  | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Thế Kỷ<br>(từ thửa số 174, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | ông Cao Văn Thân<br>(đến thửa số 134, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | 3.000.000                      |
| 7.2  | Đường Trục xóm | ông Đoàn Văn Định<br>(từ thửa số 176, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | ông Nguyễn Thị Thịnh<br>(đến thửa số 264, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118) | 3.000.000                      |
| 7.3  | Đường Trục xóm | bà Trần Thị Chắt<br>(từ thửa số 60, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)       | ông Hoàng Minh Thuận<br>(đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119) | 3.000.000                      |
| 7.4  | Đường Trục xóm | ông Hoàng Xuân Liên<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)    | ông Nguyễn Thị Hảo<br>(đến thửa số 133, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)   | 3.000.000                      |
| 7.5  | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Mạnh Hồ<br>(từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)     | ông Nguyễn Văn Thanh<br>(đến thửa số 131, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119) | 3.000.000                      |
| 7.6  | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Minh<br>(từ thửa số 130, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)     | Cuối xóm 7<br>(đến thửa số 127, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)           | 3.000.000                      |
| 7.7  | Đường Trục xóm | ông Đoàn Văn Hương<br>(từ thửa số 121, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)    | ông Đoàn Văn Việt<br>(đến thửa số 117, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)    | 3.000.000                      |
| 7.8  | Đường Trục xóm | ông Ngô Xuân Phùng<br>(từ thửa số 112, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)    | Cuối xóm<br>(đến thửa số 103, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)             | 3.000.000                      |
| 7.9  | Đường Trục xóm | ông Hoàng Văn Danh<br>(từ thửa số 98, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)     | Cuối xóm<br>(đến thửa số 102, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)             | 3.000.000                      |
| 7.10 | Đường Trục xóm | ông Hoàng Văn Sỹ<br>(từ thửa số 97, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)       | Nguyễn Thị Hảo<br>(đến thửa số 133, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)       | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                      |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                              | Đến                                                                           |                                |
| 7.11 | Đường Trục xóm | ông Trần Hữu Đạo<br>( từ thửa số 55, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)     | ông Đoàn Văn Việt<br>(đến thửa số 85, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)  | 3.000.000                      |
| 7.12 | Đường Trục xóm | ông Tăng Hồng Hải<br>( từ thửa số 69, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)    | ông Đoàn Văn Nuôi<br>(đến thửa số 86, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)  | 3.000.000                      |
| 7.13 | Đường Trục xóm | ông Vũ Văn Dũng<br>( từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)      | ông Phan Ngọc Hiếu<br>(đến thửa số 49, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119) | 3.000.000                      |
| 7.14 | Đường Trục xóm | Trường Mầm Non<br>( từ thửa số 23, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)       | ông Phan Văn Ngọc<br>(đến thửa số 94, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)  | 3.000.000                      |
| 7.15 | Đường Trục xóm | Vũ Quang Tiến<br>( từ thửa số 90, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)        | bà Tạ Thị Mậu<br>(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)      | 3.000.000                      |
| 7.16 | Đường Trục xóm | ông Phan Hoa<br>( từ thửa số 163, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)        | ông Tăng Văn Hòa<br>(đến thửa số 131, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)  | 3.000.000                      |
| 7.17 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Khánh<br>( từ thửa số 47, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111) | ông Ngô Minh Tạo<br>(đến thửa số 52, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)   | 3.000.000                      |
| 7.18 | Đường Trục xóm | ông Ngô Văn Quang<br>( từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)    | ông Cao Văn Cát<br>(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)    | 3.000.000                      |
| 7.19 | Đường Trục xóm | ông Cao Văn Thề<br>( từ thửa số 45, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)      | ông Đặng Văn Sửu<br>(đến thửa số 30, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)   | 3.000.000                      |
| 7.20 | Đường Trục xóm | ông Đặng Văn Hiền<br>( từ thửa số 4, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)     | Nhà văn hóa xóm 7<br>(đến thửa số 47, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)  | 3.000.000                      |
| 7.21 | Đường Trục xóm | ông Ngô Huy Cận<br>( từ thửa số 17, tờ bản đồ số 18, tờ bản đồ mới số 119)      | Trường Mầm Non<br>(đến thửa số 23, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ mới số 118)     | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường      | Đoạn đường                                                                      |                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                | Từ                                                                              | Đến                                                                                |                                |
| 7.22     | Đường Trục xóm | ông Trần Văn Dần<br>( từ thửa số 457, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | bà Nguyễn Thị Oanh<br>(đến thửa số 648, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | 3.000.000                      |
| <b>8</b> | <b>Xóm 8</b>   |                                                                                 |                                                                                    |                                |
| 8.1      | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Ngọc Quy<br>( từ thửa số 415, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | Ông Phan Hoa<br>(đến thửa số 166, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)           | 3.000.000                      |
| 8.2      | Đường Trục xóm | ông Đậu Văn Nam<br>( từ thửa số 423, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Ông Nguyễn Quang Vinh<br>(đến thửa số 79, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)   | 3.000.000                      |
| 8.3      | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Tư<br>( từ thửa số 384, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)       | Ông Đặng Văn Sửu<br>(đến thửa số 452, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)       | 3.000.000                      |
| 8.4      | Đường Trục xóm | Nguyễn Thị Nguyệt<br>( từ thửa số 383, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Phạm Thị Thanh Hải<br>(đến thửa số 564, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |
| 8.5      | Đường Trục xóm | Lê Thị Mai<br>( từ thửa số 233, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)          | Ông Phạm Hồng Vinh<br>(đến thửa số 352, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |
| 8.6      | Đường Trục xóm | Hoàng Ngọc Ánh<br>( từ thửa số 232, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | Ông Đinh Tiến Dũng<br>(đến thửa số 353, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)     | 3.000.000                      |
| 8.7      | Đường Trục xóm | bà Vũ Thị Hiền<br>( từ thửa số 231, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)      | Ông Hồ Uyên<br>(đến thửa số 354, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)            | 3.000.000                      |
| 8.8      | Đường Trục xóm | ông Cao Xuân Hoan<br>( từ thửa số 228, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)   | Ông Nguyễn Minh Toàn<br>(đến thửa số 682, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | 3.000.000                      |
| 8.9      | Đường Trục xóm | ông Cao Ngọc Hân<br>( từ thửa số 227, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102)    | Ông Trần Văn Hương<br>(đến thửa số 7, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)       | 3.000.000                      |
| 8.10     | Đường Trục xóm | ông Phạm Văn Chung<br>( từ thửa số 129, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | Ông Nguyễn Thanh Ngân<br>(đến thửa số 165, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |

| STT  | Tên đường      | Đoạn đường                                                                        |                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                | Từ                                                                                | Đến                                                                                |                                |
| 8.11 | Đường Trục xóm | ông Phạm Khắc Sự<br>( từ thửa số 86, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)       | Ông Phạm Văn Minh<br>(đến thửa số 95, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)       | 3.000.000                      |
| 8.12 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Ngọc Phước<br>( từ thửa số 632, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | Ông Trần Đình Hường<br>(đến thửa số 96, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | 3.000.000                      |
| 8.13 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Văn Thân<br>( từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Đinh Phước<br>(đến thửa số 124, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)         | 3.000.000                      |
| 8.14 | Đường Trục xóm | ông Phan Nhiêu<br>( từ thửa số 171, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | Ông Nguyễn Minh Quyền<br>(đến thửa số 162, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 8.15 | Đường Trục xóm | ông Trần Văn Cẩn<br>( từ thửa số 196, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | Ông Vũ Văn Tùng<br>(đến thửa số 199, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | 3.000.000                      |
| 8.16 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Hạnh<br>( từ thửa số 503, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Ông Trần Văn Chát<br>(đến thửa số 245, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)      | 3.000.000                      |
| 8.17 | Đường Trục xóm | ông Đinh Văn Phúc<br>( từ thửa số 504, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Ông Lê Xuân Hùng<br>(đến thửa số 278, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)       | 3.000.000                      |
| 8.18 | Đường Trục xóm | ông Đinh Hồng Vạn<br>( từ thửa số 688, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Ông Ngô Thị Tuệ<br>(đến thửa số 284, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | 3.000.000                      |
| 8.19 | Đường Trục xóm | ông Nguyễn Thị Báu<br>( từ thửa số 497, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)    | Ông Ngô Thị Mẫn<br>(đến thửa số 315, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | 3.000.000                      |
| 8.20 | Đường Trục xóm | bà Trần Thị Huệ<br>( từ thửa số 337, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)       | Ông Nguyễn Ngọc Thương<br>(đến thửa số 338, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |
| 8.21 | Đường Trục xóm | ông Đinh Hồng Vạn<br>( từ thửa số 349, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)     | Ông Nguyễn Văn Khánh<br>(đến thửa số 346, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | 3.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                      | Đoạn đường                                                                       |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                | Từ                                                                               | Đến                                                                           |                                |
| 8.22       | Đường Trục xóm                                                                                                 | ông Nguyễn Văn Thân<br>(từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)   | Ông Đinh Hồng Vạn<br>(đến thửa số 349, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110) | 3.000.000                      |
| 8.23       | Đường Trục xóm                                                                                                 | ông Vũ Văn Sắc<br>(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)        | Ông Võ Công Phú<br>(đến thửa số 16, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)    | 3.000.000                      |
| 8.24       | Đường Trục xóm                                                                                                 | ông Vũ Văn Điền<br>(từ thửa số 18, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)        | Ông Vũ Văn Trường<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)  | 3.000.000                      |
| 8.25       | Đường Trục xóm                                                                                                 | ông Nguyễn Ngọc Dương<br>(từ thửa số 362, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | Ông Đậu Xuân Hùng<br>(đến thửa số 137, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ mới số 102) | 3.000.000                      |
| 8.26       | Đường Trục xóm                                                                                                 | ông Lê Văn Lục<br>(từ thửa số 29, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)         | Ông Đậu Thị Đoàn<br>(đến thửa số 653, tờ bản đồ số 15, tờ bản đồ mới số 110)  | 3.000.000                      |
| 8.27       | Đường Trục xóm                                                                                                 | ông Vũ Trân<br>(từ thửa số 21, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)            | bà Vũ Duy Trinh<br>(đến thửa số 23, tờ bản đồ số 16, tờ bản đồ mới số 111)    | 3.000.000                      |
| <b>VI</b>  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Hạnh cũ |                                                                                  |                                                                               | 3.000.000                      |
| <b>VII</b> | <b>Các khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất)</b>                                                   |                                                                                  |                                                                               |                                |
| 1          | Tuyến đường 8 m                                                                                                | Nguyễn Thị Dung<br>(từ thửa số 92, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)          | Phạm Văn Nam<br>(đến thửa số 107, tờ bản đồ số 9, tờ bản đồ mới số 93)        | 3.000.000                      |
| <b>B</b>   | <b>XÃ DIỄN CÁT (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)</b>                                                                       |                                                                                  |                                                                               |                                |
| <b>I</b>   | <b>Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã Diễn Cát cũ, tỉnh Nghệ An</b>                                                  |                                                                                  |                                                                               |                                |
| 1          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Cầu Đạu (từ thửa 05, tờ bản đồ 23                                                | Kênh N19 (đến thửa 82, tờ bản đồ số 23)                                       | 15.000.000                     |
| 2          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Cầu Đạu (từ thửa 01, tờ bản đồ 24                                                | Kênh N19 (đến thửa 84, tờ bản đồ số 24)                                       | 15.000.000                     |
| 3          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Cầu Đạu (từ thửa 04, tờ bản đồ 24                                                | Kênh Nhà Lê (đến thửa 61, tờ bản đồ số 24)                                    | 15.000.000                     |
| 4          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Cầu Đạu (từ thửa 95, tờ bản đồ 04)                                               | Diễn Phúc (đến thửa 107, tờ bản đồ số 04)                                     | 15.000.000                     |
| 5          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Dân cư xóm 2B (từ thửa 29, tờ bản đồ 23)                                         | Thợ Sơn (đến thửa 92, tờ bản đồ số 23)                                        | 15.000.000                     |
| 6          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Dân cư xóm 2B (từ thửa 01, tờ bản đồ 22)                                         | Thợ Sơn (đến thửa 61, tờ bản đồ số 22)                                        | 15.000.000                     |
| 7          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                               | Dân cư xóm 2B (từ thửa 62, tờ bản đồ 06)                                         | Thợ Sơn (đến thửa 917, tờ bản đồ số 06)                                       | 15.000.000                     |

| STT        | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                                        |                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                   | Từ                                                | Đến                                                   |                                |
| 8          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                                                  | Dân Cư xóm 4 (Từ thửa 67, tờ bản đồ 22)           | Cầu Tây (Cầu D. Bình) (đến thửa 69, tờ bản đồ số 22)  | 15.000.000                     |
| 9          | Đường Quốc lộ 7A                                                                                                                  | Dân Cư xóm 4 (Từ thửa 45, tờ bản đồ 21)           | Cầu Tây (Cầu D. Bình) (đến thửa 252, tờ bản đồ số 21) | 15.000.000                     |
| <b>II</b>  | <b>Đường tỉnh lộ 538C</b>                                                                                                         |                                                   |                                                       |                                |
| 1          | Đường 538c                                                                                                                        | QL7 (từ thửa 296, tờ bản đồ số 19)                | mường máy (đến thửa 312, tờ bản đồ số 19)             | 10.000.000                     |
| 2          | Đường 538c                                                                                                                        | Mường Máy (từ thửa 266, tờ bản đồ số 19)          | Nhà văn hóa 2A (đến thửa 526, tờ bản đồ số 19)        | 9.000.000                      |
| 3          | Đường 538c                                                                                                                        | Nhà ông Tường (từ thửa 05, tờ bản đồ số 19)       | Ông An (đến thửa 526, tờ bản đồ số 19)                | 8.000.000                      |
| 4          | Đường 538c                                                                                                                        | Nhà ông Tường (từ thửa 19, tờ bản đồ số 17)       | Ông An (đến thửa 56, tờ bản đồ số 17)                 | 8.000.000                      |
| <b>III</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                                                              |                                                   |                                                       |                                |
| 1          | Đường liên xã Cát - Lợi                                                                                                           | Anh hợi (Từ thửa 8, tờ bản đồ số 26)              | Anh Thành (đến thửa 390, tờ bản đồ số 26)             | 6.000.000                      |
| 2          | Đường liên Xã Cát lợi                                                                                                             | Tạ Thị Thắm (từ thửa 11, tờ bản đồ số 30)         | Tạ Khắc Thành (đến thửa 301, tờ bản đồ số 30)         | 6.000.000                      |
| 3          | Đường liên Xã Cát lợi                                                                                                             | Hoàng Thái Bình (từ thửa 93, tờ bản đồ số 30)     | Nguyễn Xuân Ngũ (đến thửa 257, tờ bản đồ số 30)       | 5.000.000                      |
| 4          | Đường liên Xã Cát lợi                                                                                                             | Nguyễn Xuân Hậu (từ thửa 09, tờ bản đồ số 33)     | Trần Trung Trực (đến thửa 250, tờ bản đồ số 33)       | 5.000.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                        |                                                   |                                                       |                                |
| <b>1</b>   | <b>XÓM 1</b>                                                                                                                      |                                                   |                                                       |                                |
| 1.1        | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                  | Nguyễn Trọng Thích (từ thửa 100, tờ bản đồ số 23) | Đặng Hồng Khoa (đến thửa 117, tờ bản đồ số 23)        | 2.000.000                      |
| 1.2        | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                  | Lê Thị Nhã (từ thửa 85, tờ bản đồ số 24)          | Lê Văn Trinh (đến thửa 393, tờ bản đồ số 24)          | 2.000.000                      |
| 1.3        | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                  | Tạ Danh Nương (từ thửa 01, tờ bản đồ số 27)       | Nguyễn Xuân Tú (đến thửa 121, tờ bản đồ số 27)        | 2.000.000                      |
| 1.4        | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                  | Lê Sỹ Chiến (từ thửa 02, tờ bản đồ số 28)         | Võ Thị Quyên (đến thửa 32, tờ bản đồ số 28)           | 2.000.000                      |
| 1.5        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1  |                                                   |                                                       | 2.000.000                      |
| <b>2</b>   | <b>XÓM 2A</b>                                                                                                                     |                                                   |                                                       |                                |
| 2.1        | Đường GTNT xóm 2A                                                                                                                 | Nhà ông Tường (từ thửa 01, tờ bản đồ số 19)       | Anh Đông (đến thửa 524, tờ bản đồ số 19)              | 2.000.000                      |
| 2.2        | Đường GTNT xóm 2A                                                                                                                 | Lê Huy Khanh (từ thửa 20, tờ bản đồ số 17)        | Tăng Văn Tình (đến thửa 100, tờ bản đồ số 17)         | 2.000.000                      |
| 2.3        | Đường GTNT xóm 2A                                                                                                                 | Võ Xuân Chinh (từ thửa 03, tờ bản đồ số 20)       | Tăng Văn Điệp (đến thửa 61, tờ bản đồ số 20)          | 2.000.000                      |
| 2.4        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2A |                                                   |                                                       | 2.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                                                              | Đoạn đường                                    |                                                   | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                        | Từ                                            | Đến                                               |                                |
| <b>3</b>  | <b>XÓM 2B</b>                                                                                                                                                                                          |                                               |                                                   |                                |
| 3.1       | Đường GTNT xóm 2B                                                                                                                                                                                      | Lê Công Hoan (từ thửa 02, tờ bản đồ số 16)    | Phạm Hồng Quang (đến thửa 11, tờ bản đồ số 16)    | 2.000.000                      |
| 3.2       | Đường GTNT xóm 2B                                                                                                                                                                                      | Tăng Văn Hòa (từ thửa 01, tờ bản đồ số 17)    | Cao Xuân Ca (đến thửa 98, tờ bản đồ số 17)        | 2.000.000                      |
| 3.3       | Đường GTNT xóm 2B                                                                                                                                                                                      | Lê Huy Trí (từ thửa 01, tờ bản đồ số 18)      | Lê Văn Thống (đến thửa 63, tờ bản đồ số 18)       | 2.000.000                      |
| 3.4       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2B                                                                      |                                               |                                                   | 2.000.000                      |
| <b>4</b>  | <b>XÓM 3,4,5</b>                                                                                                                                                                                       |                                               |                                                   |                                |
| 4.1       | Đường GTNT xóm 3,4,5                                                                                                                                                                                   | Kheo Văn Nghị (từ thửa 01, tờ bản đồ số 26)   | Tạ Danh Kiên (đến thửa 443, tờ bản đồ số 26)      | 1.500.000                      |
| 4.2       | Đường GTNT xóm 3,4                                                                                                                                                                                     | Đào Xuân Thuyên (từ thửa 72, tờ bản đồ số 22) | Vương Thị Quế (đến thửa 100, tờ bản đồ số 22)     | 1.500.000                      |
| <b>5</b>  | <b>XÓM 4</b>                                                                                                                                                                                           |                                               |                                                   |                                |
| 5.1       | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                                                       | Kheo Văn Giang (từ thửa 771, tờ bản đồ số 06) | Nguyễn Đình Chiến (đến thửa 776, tờ bản đồ số 06) | 1.500.000                      |
| 5.2       | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                                                       | Võ Văn Hải (từ thửa 03, tờ bản đồ số 21)      | Võ Văn Hùng (đến thửa 298, tờ bản đồ số 21)       | 1.500.000                      |
| 5.3       | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                                                       | Vương Đình Bình (từ thửa 01 tờ bản đồ số 25)  | Võ Đình Lương (đến thửa 251, tờ bản đồ số 25)     | 1.500.000                      |
| <b>6</b>  | <b>XÓM 5</b>                                                                                                                                                                                           |                                               |                                                   |                                |
|           | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                                                                                       | Cao Đăng Thuần (từ thửa 09 tờ bản đồ số 29)   | Phan Sỹ Minh (đến thửa 86, tờ bản đồ số 29)       | 1.500.000                      |
| <b>7</b>  | <b>XÓM 5,6,7</b>                                                                                                                                                                                       |                                               |                                                   |                                |
|           | Đường GTNT xóm 5,6,7                                                                                                                                                                                   | Tạ Khắc Nông (từ thửa 01 tờ bản đồ số 30)     | Nguyễn Thị Bảy (đến thửa 380, tờ bản đồ số 30)    | 1.500.000                      |
| <b>8</b>  | <b>XÓM 6</b>                                                                                                                                                                                           |                                               |                                                   |                                |
|           | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                                                                                       | Trần Văn Nghĩa (từ thửa 01 tờ bản đồ số 32)   | Đặng Trọng Minh (đến thửa 75, tờ bản đồ số 32)    | 1.500.000                      |
| <b>9</b>  | <b>XÓM 6,7</b>                                                                                                                                                                                         |                                               |                                                   |                                |
|           | Đường GTNT xóm 6,7                                                                                                                                                                                     | Trần Văn Sâm (từ thửa 01 tờ bản đồ số 33)     | Vương Đình Hải (đến thửa 252, tờ bản đồ số 33)    | 1.500.000                      |
| <b>10</b> | <b>XÓM 7</b>                                                                                                                                                                                           |                                               |                                                   |                                |
| 10.1      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                                                                                       | Hoàng Văn Hồng (từ thửa 11 tờ bản đồ số 31)   | Nguyễn Đình Tạo (đến thửa 271, tờ bản đồ số 31)   | 1.500.000                      |
| 10.2      | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                                                                                       | Thái Bá Hảo (từ thửa 01 tờ bản đồ số 34)      | Lê Trọng Nam (đến thửa 29, tờ bản đồ số 34)       | 1.500.000                      |
| 10.3      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3,4,5,6,7                                                               |                                               |                                                   | 1.500.000                      |
| <b>V</b>  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Cát cũ                                                                                          |                                               |                                                   | 1.500.000                      |
| <b>VI</b> | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ (đã thực hiện giao đất)</b>                                                                                                      |                                               |                                                   |                                |
| <b>1</b>  | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 2, thuộc vùng Mậu Ao xóm 1, xã Diên Cát được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND huyện Diên Châu</b> |                                               |                                                   |                                |
|           | Đường QH 12 m                                                                                                                                                                                          | Thửa đất 684 (Lô N-01), tờ bản đồ số 07       | Thửa đất 703 (Lô N-19), tờ bản đồ số 07           | 3.200.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                                                                                            | Đoạn đường                               |                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                      | Từ                                       | Đến                                       |                                |
| 2         | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 3, thuộc vùng Cự Trục xóm 5, xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021</b>                                                       |                                          |                                           |                                |
| 2.1       | Đường QH 9 m                                                                                                                                                                                                                         | Thửa đất 445 (Lô A-07), tờ bản đồ số 26  | Thửa đất 455 (Lô A-20), tờ bản đồ số 26   | 3.200.000                      |
| 2.2       | Đường QH 18 m                                                                                                                                                                                                                        | Thửa đất 456 (Lô A-01)                   | Thửa đất 464 (Lô A-16)                    | 4.000.000                      |
| 3         | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 4, thuộc vùng Cửa Hà Tây xóm 6, xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021</b>                                                    |                                          |                                           |                                |
| 3.1       | Đường QH 13 m                                                                                                                                                                                                                        | Thửa đất 1076 (L-25), tờ bản đồ số 10    | Thửa đất 1050 (Lô L-44), tờ bản đồ số 10  | 3.200.000                      |
| 3.2       | Đường QH 18 m                                                                                                                                                                                                                        | Thửa đất 1039 (L-01), tờ bản đồ số 10    | Thửa đất 1067 (Lô L-18), tờ bản đồ số 10  | 3.200.000                      |
| 3.3       | Đường QH 27,5 m                                                                                                                                                                                                                      | Thửa đất 1078 (L-19), tờ bản đồ số 10    | Thửa đất 1083 (Lô L-24), tờ bản đồ số 10  | 5.000.000                      |
| 4         | <b>Khu tái định cư xã Diễn Cát, huyện Diễn Châu phục vụ GPMB xây dựng đường cao tốc Bắc Nam Vị trí 2: Vùng Gia Đình - Đền Hà xóm 5 xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2021</b> |                                          |                                           |                                |
| 4.1       | Đường QH 9,5 m                                                                                                                                                                                                                       | Thửa đất 995 (D2-01), tờ bản đồ số 10    | Thửa đất 1083 (Lô D3-15), tờ bản đồ số 10 | 3.000.000                      |
| 4.2       | Đường QH 28 m                                                                                                                                                                                                                        | Thửa đất 975 (D1-01), tờ bản đồ số 10    | Thửa đất 994 (Lô D1-19), tờ bản đồ số 10  | 5.000.000                      |
| <b>C</b>  | <b>XÃ DIỄN THẮNG (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)</b>                                                                                                                                                                                           |                                          |                                           |                                |
| <b>I</b>  | <b>Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã (Diễn Thắng, huyện Diễn Châu cũ) Minh Châu</b>                                                                                                                                                       |                                          |                                           |                                |
| 1         | Đường Quốc lộ 7A (xóm Xuân Viên 2)                                                                                                                                                                                                   | Từ thửa 03 tờ 145                        | Đến thửa 203 tờ 145                       | 13.500.000                     |
| 2         | Đường Quốc lộ 7A (xóm Đan Trung 1)                                                                                                                                                                                                   | Từ thửa 10 tờ 87                         | Đến thửa 282 tờ 87                        | 13.500.000                     |
| <b>II</b> | <b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>                                                                                                                                                                                                                   |                                          |                                           |                                |
| 1         | Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)                                                                                                                                                                             | Từ cổng chào Xuân Viên (thửa 102 tờ 145) | Đến Anh Thích (thửa 168 tờ 145)           | 4.500.000                      |
| 2         | Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)                                                                                                                                                                             | Từ chị Thâm (thửa 91 tờ 1446)            | Đến Anh Tuấn (thửa 252, tờ 146)           | 4.500.000                      |
| 3         | Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)                                                                                                                                                                             | Từ Anh Hổ (thửa 05 tờ 147)               | Đến Anh Khánh (thửa 47, tờ 147)           | 4.500.000                      |
| 4         | Đường liên xã Thắng Lợi (Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)                                                                                                                                                                             | Từ Sân bóng Xuân Viên 2 (thửa 432 tờ 86) | Đến thửa 440, tờ 86                       | 4.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                                      | Đoạn đường                              |                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                | Từ                                      | Đến                                     |                                |
| 5          | Đường liên xã Thắng Lợi<br>(Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)    | Thửa 39 tờ 148                          | Thửa 39 tờ 148                          | 4.500.000                      |
| 6          | Đường liên xã Thắng Lợi<br>(Cổng Chào Xuân Viên - Diễn Lợi)    | Từ Anh Hành (thửa 1 tờ 149)             | Đến Anh Đài (thửa 180 tờ 149)           | 4.500.000                      |
| 7          | Đường liên xã Đại Tài (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi) | Từ thửa 598 tờ bản đồ 87                | Đến thửa 603 tờ 87                      | 4.500.000                      |
| 8          | Đường liên xã Đại Tài (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi) | Từ Cầu Kênh N2 (thửa 08 tờ bản đồ 152 ) | Đến Bưu điện (thửa 345 tờ 152)          | 4.500.000                      |
| 9          | Đường liên xã Đại Tài (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi) | Từ Anh Thái (Thửa 12 tờ 154)            | Đến Anh Tú (thửa 66 tờ 154)             | 4.500.000                      |
| 10         | Đường liên xã Đại Tài (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi) | Từ Anh Tuyên (thửa 05 tờ 155)           | Đến Anh Thanh (thửa 104 tờ 155)         | 4.500.000                      |
| 11         | Đường liên xã Đại Tài (Quốc Lộ 7A xóm Xuân Viên, đến Diễn Lợi) | Từ Anh Thiết (thửa 01 tờ 156)           | Đến Ông Đình (thửa 46 tờ 156)           | 4.500.000                      |
| <b>III</b> | <b>Đường khu dân cư</b>                                        |                                         |                                         |                                |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Xuân Viên 1, Xuân Viên 2</b>                            |                                         |                                         |                                |
| 1.1        | Khu dân cư                                                     | Từ ông Đặng Kim Dũng (thửa 09 tờ 145)   | Đến ông Trần Ngọc Đại (thửa 260 tờ 145) | 1.500.000                      |
| 1.2        | Khu dân cư                                                     | Từ Anh Liên (thửa 10 tờ 146)            | Đến Bà Hợi (thửa 248 tờ 146)            | 1.500.000                      |
| 1.3        | Khu dân cư                                                     | Từ Anh Việt (thửa 01 tờ 147)            | Đến (Anh Khánh thửa 47 tờ 147)          | 1.500.000                      |
| <b>2</b>   | <b>Xóm Ngọc Lâm</b>                                            |                                         |                                         |                                |
| 2.1        | Khu dân cư                                                     | Từ ông Nguyễn Như Ý (thửa 01 tờ 148)    | Đến ông Lê Hồng Phong (thửa 38 tờ 148)  | 1.500.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                       | Đoạn đường                                                       |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                 | Từ                                                               | Đến                                                              |                                |
| 2.2       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ Nhà Thờ Họ Lê (thửa 02 tờ 149)                                | Đến bà Trịnh Thị Cẩn (Thửa 175 tờ 149)                           | 1.500.000                      |
| 2.3       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ Anh Sỹ (thửa 06 tờ 150)                                       | Đến Anh Hòa (thửa 71 tờ 150)                                     | 1.500.000                      |
| 2.4       | Khu dân cư                                                                                                      | Khu dân cư Vươn Cồn (thửa 285 tờ 90)                             | Đến thửa 301 tờ 150                                              | 1.500.000                      |
| <b>3</b>  | <b>Xóm Đan Trung 1, Đan Trung 2</b>                                                                             |                                                                  |                                                                  |                                |
| 3.1       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Viêt (thửa 01 tờ 151)                                     | Đến bà Lương (thửa 371 tờ 151)                                   | 1.500.000                      |
| 3.2       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Thái Huy Lê (thửa 17 tờ 152)                              | Đến ông Huân (thửa 329 tờ 152)                                   | 1.500.000                      |
| 3.3       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Nguyễn Thanh Tài (thửa 01 tờ 153)                         | Đến ông Đặng Trọng Tá (thửa 187 tờ 153)                          | 1.500.000                      |
| 3.4       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Lê Huy Hà (thửa 01 tờ 154)                                | Đến ông Trần Văn Dũng (thửa 22 tờ 154)                           | 1.500.000                      |
| <b>4</b>  | <b>Xóm Quyết Thắng</b>                                                                                          |                                                                  |                                                                  |                                |
| 4.1       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ Bà Vân (thửa 24 tờ 154)                                       | Đến ông Dần (thửa 95 tờ 154)                                     | 1.500.000                      |
| 4.2       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Toan (thửa 01 tờ 155)                                     | Đến ông Đặng Văn Hà (thửa 115 tờ 155)                            | 1.500.000                      |
| 4.3       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Đặng Văn Trương (thửa 02 tờ 156)                          | Đến ông Phan Đình Nam (thửa 61 tờ 156)                           | 1.500.000                      |
| 4.4       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Lê Xuân Hồng (thửa 01 tờ 158)                             | Đến ông Lê Tiến Hồng (thửa 20 tờ 158)                            | 1.500.000                      |
| 4.5       | Khu dân cư                                                                                                      | Từ ông Đặng Chí Trung (thửa 02 tờ 157)                           | Đến bà Trần Thị Ngại (thửa 15 tờ 157)                            | 1.500.000                      |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Thắng cũ |                                                                  |                                                                  | 1.500.000                      |
| <b>D</b>  | <b>XÃ DIỄN NGUYỄN (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)</b>                                                                     |                                                                  |                                                                  |                                |
| <b>I</b>  | <b>Đường 255 (Diễn Nguyên cũ - Diễn Đồng cũ)</b>                                                                |                                                                  |                                                                  |                                |
| 1         | Đường 255                                                                                                       | Chị Nhung xóm Tân Phong (thửa 1 Tờ 24 (tờ 121 mới)               | Anh Sử xóm Tân Phong(thửa 291 Tờ 24 (tờ 121 mới)                 | 3.500.000                      |
| 2         | Đường 255                                                                                                       | Anh Tú Xóm Tân Phong (thửa 32 Tờ 20 (tờ 113 mới)                 | Ông Liên xóm Tân Phong (thửa 114 Tờ 20 (tờ 113 mới)              | 3.500.000                      |
| 3         | Đường 255                                                                                                       | Ông Yển xóm Tân Phong ( thửa 85 Tờ 8 (Tờ 56 mới)                 | Anh Thắng xóm Tân Phong (Thửa 65 Tờ 8 (Tờ 56 mới)                | 3.500.000                      |
| 4         | Đường 255                                                                                                       | Đoạn thị tứ xóm Tân Phong từ Cô Hiệp (thửa 496 Tờ 04 (tờ 47 mới) | Đoạn thị tứ xóm Tân Phong Đến ông Vệ (thửa 931 Tờ 04 (tờ 47 mới) | 6.000.000                      |

| STT        | Tên đường                                                      | Đoạn đường                                                        |                                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                | Từ                                                                | Đến                                                                   |                                |
| 5          | Đường 255                                                      | Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ O Tính (thửa 4 Tờ 20 (tờ 113 mới)     | Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Đến Bưu Điện (thửa 24 Tờ 20 (tờ 113 mới)  | 6.000.000                      |
| 6          | Đường 255                                                      | Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Ông Thức (thửa 183 Tờ 16 (tờ 104 mới) | Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Đến Anh Niềm (thửa 275 Tờ 16 (tờ 104 mới) | 6.000.000                      |
| 7          | Đường 255                                                      | Đoạn thị tứ từ Anh Vinh (từ thửa 933 Tờ 04 (tờ 47 mới)            | Đoạn thị tứ đến anh Lộc (đến thửa 940 Tờ 04 (tờ 47 mới)               | 6.000.000                      |
| <b>II</b>  | <b>Đường 263 qua xã Diễn Nguyên cũ (Nhân Thành - Chợ chùa)</b> |                                                                   |                                                                       |                                |
| 1          | Đường 263                                                      | Xóm Tân Châu từ Anh Cảnh (thửa 148 Tờ 16 (tờ 104 mới)             | Xóm Tân Châu đến Anh Tính (thửa 235 Tờ 16 (tờ 104 mới)                | 4.500.000                      |
| 2          | Đường 263                                                      | Xóm Tân Châu từ Anh Phụng (thửa 80 Tờ 15 (tờ 103 mới)             | Xóm Tân Châu đến Anh Bình (thửa 137 Tờ 15 (tờ 103 mới)                | 4.500.000                      |
| 3          | Đường 263                                                      | Trung tâm xã từ Anh Trường (thửa 216 Tờ 16 (tờ 104 mới)           | Trung Tâm xã đến Anh Minh (thửa 275 Tờ 16 (tờ 104 mới)                | 6.000.000                      |
| 4          | Đường 263                                                      | Trung tâm xã từ Ông Hoàn (thửa 239 Tờ 16 (tờ 104 mới)             | Trung Tâm xã đến Ông Toàn (thửa 277 Tờ 16 (tờ 104 mới)                | 6.000.000                      |
| 5          | Đường 263                                                      | Trung tâm xã từ Ông Thành (thửa 2 tờ 21 (Tờ 114 mới)              | Trung Tâm xã đến Ông Thiêm (thửa 24 tờ 21 (Tờ 114 mới)                | 6.000.000                      |
| 6          | Đường 263                                                      | Xóm Tân Ninh từ Anh Thuận (thửa 25 tờ 21 (Tờ 114 mới)             | Xóm Tân Ninh đến Anh Hương (thửa 58 tờ 21 (Tờ 114 mới)                | 4.500.000                      |
| 7          | Đường 263                                                      | Xóm Tân Ninh Từ Anh Quang (thửa 20 tờ 22 (Tờ 115)                 | Xóm Tân Ninh Đến Anh Linh (thửa 42 tờ 22 (Tờ 115)                     | 3.500.000                      |
| 8          | Đường 263                                                      | Xóm Tân Ninh Từ Anh Quang (thửa 631 tờ 5 (Tờ 48 mới)              | Xóm Tân Ninh Đến Ông Chu (thửa 659 tờ 5 (Tờ 48 mới)                   | 3.500.000                      |
| <b>III</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                     |                                                                   |                                                                       |                                |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Tân Cảnh</b>                                            |                                                                   |                                                                       |                                |
| 1.1        | Đường trục chính                                               | Thầy Phi<br>(từ thửa số 7 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)            | Anh Ngọc<br>(đến thửa số 181 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)             | 2.500.000                      |
| 1.2        | Đường trục chính                                               | Anh Tám<br>(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)             | Anh Hùng<br>(đến thửa số 72 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)              | 2.500.000                      |
| 1.3        | Đường trục chính                                               | Nhà Văn Hoá<br>(từ thửa số 92 tờ bản đồ số 8)                     | Anh Niệm<br>(đến thửa số 136 tờ bản đồ số 8)                          | 2.500.000                      |
| 1.4        | Đường khu dân cư                                               | Ông Tuấn<br>(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)            | Ông Bằng<br>(đến thửa số 180 tờ bản đồ số 23 (Tờ 120 mới)             | 1.500.000                      |
| 1.5        | Đường khu dân cư                                               | Ông Niên<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)            | Ông Lương<br>(đến thửa số 74 tờ bản đồ số 19 (Tờ 112 mới)             | 1.500.000                      |

| STT      | Tên đường                               | Đoạn đường                                                    |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                         | Từ                                                            | Đến                                                       |                                |
| 1.6      | Đường khu dân cư                        | Anh Cương (thửa 55 tờ bản đồ số 8 (tờ 56 mới)                 | Anh Cương (thửa 55 tờ bản đồ số 8 (tờ 56 mới)             | 1.500.000                      |
| 1.7      | Đường Trục chính                        | Anh Mạnh (từ thửa số 894 tờ bản đồ số 8 (Tờ 56 mới)           | Anh Thành (đến thửa số 907 tờ bản đồ số 8 (Tờ 56 mới)     | 2.500.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm Tân Phong</b>                    |                                                               |                                                           |                                |
| 2.1      | Đường trục chính                        | O Ngọc<br>(từ thửa số 130 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)         | Anh Quyền<br>(đến thửa số 201 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới) | 2.500.000                      |
| 2.2      | Đường trục chính                        | Anh Phú<br>(từ thửa số 53 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)        | Anh Hạnh<br>(đến thửa số 72 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)  | 2.500.000                      |
| 2.3      | Đường Khu dân cư                        | Anh Hồ<br>(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)           | Bà Thịnh<br>(đến thửa số 290 tờ bản đồ số 24 (Tờ 121mới)  | 1.500.000                      |
| 2.4      | Đường Khu dân cư                        | Chị Sáu<br>(từ thửa số 33 tờ bản đồ số 20 (Tờ 113 mới)        | Anh Lực<br>(đến thửa số 129 tờ bản đồ số 20(Tờ 113 mới)   | 1.500.000                      |
| 2.5      | Đường Khu dân cư                        | Ông Thanh<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)       | Anh Sửu<br>(đến thửa số 66 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)   | 1.500.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm Hưng Thịnh</b>                   |                                                               |                                                           |                                |
| 3.1      | Đường trục chính                        | Anh Trung<br>(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)      | Anh Dịch<br>(đến thửa số 79 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)  | 2.500.000                      |
| 3.2      | Đường trục chính                        | O Loan<br>(từ thửa số 97 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)         | Ông Dẫn<br>(đến thửa số 136 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)  | 2.500.000                      |
| 3.3      | Đường trục chính                        | Nhà Thờ Họ Lê<br>(từ thửa số 124 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới) | Ông Tảo<br>(đến thửa số 3 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)    | 2.500.000                      |
| 3.4      | Đường Khu dân cư                        | Chị Khả<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới)         | Anh Thâm<br>(đến thửa số 206 tờ bản đồ số 26 (Tờ 123 mới) | 1.500.000                      |
| 3.5      | Đường Khu dân cư                        | Anh Trung<br>(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới)      | Anh Oanh<br>(đến thửa số 113 tờ bản đồ số 25 (Tờ 122 mới) | 1.500.000                      |
| 3.6      | Đường Khu dân cư                        | Anh Thao<br>(từ thửa số 814 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)        | Bà Quế<br>(đến thửa số 835 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)     | 1.500.000                      |
| 3.7      | Đường Khu dân cư Tân Thủy               | Ông Nghe<br>(từ thửa số 391 tờ bản đồ số 10 (Tờ 60 mới)       | Ong Đều<br>(đến thửa số 413 tờ bản đồ số 10 (Tờ 60 mới)   | 1.500.000                      |
| 3,8      | Đường trục chính khu dân cư Ca Lang     | Cô Hà (từ thửa số 847 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)              | Anh Bằng (từ thửa số 876 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)       | 2.500.000                      |
| 3,9      | Đường trục chính khu dân cư Trang Sương | Ông Tảo (từ thửa số 877 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)            | Anh Hoạt (từ thửa số 890 tờ bản đồ số 9 (Tờ 58 mới)       | 2.500.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm Tân Ninh</b>                     |                                                               |                                                           |                                |

| STT  | Tên đường                                     | Đoạn đường                                                 |                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                                               | Từ                                                         | Đến                                                        |                                |
| 4.1  | Đường Khu dân cư                              | Bà Trí<br>(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới))     | Anh Dũng<br>(đến thửa số 545 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới)) | 1.500.000                      |
| 4.2  | Đường Khu dân cư                              | Thầy Định<br>(từ thửa số 26 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới))  | Ông Lý<br>(đến thửa số 121 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới))   | 1.500.000                      |
| 4.3  | Đường Khu dân cư                              | Anh Toàn<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 22 (Tờ 115 mới))    | Anh Nông<br>(đến thửa số 46 tờ bản đồ số 22 (Tờ 115 mới))  | 1.500.000                      |
| 4.4  | Đường Khu dân cư                              | Anh Doanh<br>(từ thửa số 12 tờ bản đồ số 21 (Tờ 114 mới))  | Anh Bình<br>(đến thửa số 52 tờ bản đồ số 21 (Tờ 114 mới))  | 1.500.000                      |
| 4.5  | Đường Khu dân cư                              | Anh Hải<br>(từ thửa số 527 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))     | Ông Lô<br>(đến thửa số 586 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))     | 1.500.000                      |
| 4.6  | Đường trục chính khu dân cư<br>Đông Nam Hồ Đì | Anh Lê (từ thửa 903 tờ bản đồ số 4 (Tờ 47 mới))            | Anh Hương (đến thửa 949 tờ bản đồ số 4 (Tờ 47 mới))        | 2.500.000                      |
| 4.7  | Đường trục chính khu dân cư<br>Đông Nam Hồ Đì | Anh Lê (Tờ thửa 1018 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))           | Anh Hương (Đến thửa 1026 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))       | 2.500.000                      |
| 5    | <b>Xóm Tân Cao</b>                            |                                                            |                                                            |                                |
| 5.1  | Đường trục chính                              | Nhà Văn Hoá<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới)) | Anh Vương<br>(đến thửa số 20 tờ bản đồ số 18 (Tờ 106 mới)) | 2.500.000                      |
| 5.2  | Đường trục chính                              | Anh Quế<br>(từ thửa số 29 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới))     | Anh An<br>(đến thửa số 49 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới))     | 2.500.000                      |
| 5.3  | Đường trục chính                              | Nhà Thờ<br>(từ thửa số 46 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới))     | Anh Tâm<br>(đến thửa số 59 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới))    | 2.500.000                      |
| 5.4  | Đường trục chính                              | Anh Thuỷ<br>(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))     | Anh Tôn<br>(đến thửa số 33 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))     | 2.500.000                      |
| 5.5  | Đường trục chính                              | Anh Sự<br>(từ thửa số 394 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới))      | Anh Sen<br>(đến thửa số 444 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới))    | 2.500.000                      |
| 5.6  | Đường trục chính (vùng Đồng<br>Cốc            | Anh Thức<br>(từ thửa số 1027 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))   | Ông Quý<br>(đến thửa số 1041 tờ bản đồ số 5 (Tờ 48 mới))   | 2.500.000                      |
| 5.7  | Đường trục chính (vùng Đồng<br>Cốc            | Anh Đại<br>(từ thửa số 447 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới))     | Anh Tâm<br>(đến thửa số 450 tờ bản đồ số 2 (Tờ 41 mới))    | 2.500.000                      |
| 5.8  | Đường khu dân cư                              | Anh Phong<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới))    | Anh Tạo<br>(đến thửa số 42 tờ bản đồ số 13 (Tờ 97 mới))    | 1.500.000                      |
| 5.9  | Đường khu dân cư                              | Anh Vinh<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới))     | Anh Sáng<br>(đến thửa số 55 tờ bản đồ số 14 (Tờ 98 mới))   | 1.500.000                      |
| 5.10 | Đường khu dân cư                              | Anh Hồng<br>(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới))    | Anh Tâm<br>(đến thửa số 49 tờ bản đồ số 17 (Tờ 105 mới))   | 1.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                                                  | Đoạn đường                                                |                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                            | Từ                                                        | Đến                                                        |                                |
| <b>6</b>   | <b>Xóm Tân Châu</b>                                                                                                                                                        |                                                           |                                                            |                                |
| 6.1        | Đường khu dân cư                                                                                                                                                           | Anh Quát<br>(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15 (Tờ 103 mới)    | Anh Mai<br>(đến thửa số 222 tờ bản đồ số 15 (Tờ 103 mới)   | 1.500.000                      |
| 6.2        | Đường khu dân cư                                                                                                                                                           | Anh Hùng<br>(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 16 (Tờ 104 mới)    | Anh Trúc<br>(đến thửa số 342 tờ bản đồ số 16 (Tờ 104 mới)  | 1.500.000                      |
| <b>IV</b>  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Nguyên cũ                                                           |                                                           |                                                            | 1.500.000                      |
| <b>V</b>   | Khu quy hoạch chia lô vùng Hồ Đì Tây xóm Tân Châu, xã Diên Nguyên, huyện Diên Châu (UBND huyện Diên Châu phê duyệt QH 1/500 tại quyết định số 3801/QĐ-UBND ngày 6/11/2020) |                                                           |                                                            |                                |
| 1          | Đường QH 27 m                                                                                                                                                              | Lô số A1; A4; A5; A6; A7; A8                              | Lô số A9                                                   | 7.200.000                      |
| 2          | Đường QH 27 m                                                                                                                                                              | Lô số A2; A3                                              | Lô số A10                                                  | 8.000.000                      |
| 3          | Đường QH 27 m                                                                                                                                                              | Lô Số A13                                                 | Lô số A14                                                  | 9.000.000                      |
| 4          | Đường QH 27 m                                                                                                                                                              | Lô số A17                                                 |                                                            | 4.200.000                      |
| <b>E</b>   | <b>XÃ DIỄN BÌNH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)</b>                                                                                                                                  |                                                           |                                                            |                                |
| <b>I</b>   | <b>Đường Quốc lộ 7A đoạn qua xã (Diễn Bình cũ) Minh Châu</b>                                                                                                               |                                                           |                                                            |                                |
| 1          | Đường Quốc lộ 7A (Thôn Tân Bình)                                                                                                                                           | Từ nhà bà Thu Phong (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 142)    | Từ nhà bà anh Quang (Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 142)    | 13.500.000                     |
| 2          | Đường Quốc lộ 7A (Thôn Tân Bình)                                                                                                                                           | Từ (Thửa đất số 736, tờ bản đồ số 79)                     | Đến nhà ông Luận (Thửa đất số 658, tờ bản đồ số 79)        | 13.500.000                     |
| 3          | Khu dân cư mới Rục trắng<br>(Quốc Lộ 7A)                                                                                                                                   | Từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 79                       | Đến thửa đất số 838, tờ bản đồ số 79                       | 13.500.000                     |
|            |                                                                                                                                                                            | Từ thửa đất số 600, tờ bản đồ số 80                       | Đến thửa đất số 602, tờ bản đồ số 80                       | 13.500.000                     |
|            | Khu dân cư mới Rục trắng<br>(Quốc Lộ 7A)                                                                                                                                   | Từ thửa đất số 603, tờ bản đồ số 80                       | Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 80                       | 6.000.000                      |
|            |                                                                                                                                                                            | Từ thửa đất số 603, tờ bản đồ số 79                       | Đến thửa đất số 862, tờ bản đồ số 79                       | 6.000.000                      |
|            |                                                                                                                                                                            | Từ (Thửa đất số 777, tờ bản đồ số 79)                     | Đến (Thửa đất số 783, tờ bản đồ số 79)                     | 6.000.000                      |
| 4          | Khu dân cư mới chợ 1,2<br>(Q Lộ 7A)                                                                                                                                        | Từ thửa đất số 609, tờ bản đồ số 80                       | Đến thửa đất số 627, tờ bản đồ số 80                       | 13.500.000                     |
|            |                                                                                                                                                                            | Từ (Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 80)                     | Đến (Thửa đất số 628, tờ bản đồ số 80)                     | 6.000.000                      |
| <b>II</b>  | <b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>                                                                                                                                                         |                                                           |                                                            |                                |
| 1          | Đường Liên xã<br>QL7 - Đền Lùm                                                                                                                                             | Từ nhà anh Hiền mơ<br>(thửa đất số 349, tờ bản đồ số 138) | Đến ông Cao Cự Dương<br>(thửa đất số 467 tờ bản đồ số 138) | 4.500.000                      |
| 2          |                                                                                                                                                                            | Từ nhà ông Hiền Lê<br>(thửa đất số 114, tờ bản đồ số 137) | Đến ông ông Nhung<br>(thửa đất số 134 tờ bản đồ số 137)    | 4.500.000                      |
| <b>III</b> | <b>Đường khu dân cư</b>                                                                                                                                                    |                                                           |                                                            |                                |
| <b>1</b>   | <b>Thôn Tân Bình</b>                                                                                                                                                       |                                                           |                                                            |                                |
| 1.1        | Khu dân cư                                                                                                                                                                 | Từ nhà ông Quý<br>(Thửa đất số 322, tờ bản đồ 138)        | Đến nhà Anh Tý<br>(thửa đất số 478, Tờ bản đồ số 138)      | 3.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                      | Đoạn đường                                                         |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                                | Từ                                                                 | Đến                                                             |                                |
| 1.2       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà Anh Dân<br>(Thửa đất số 166, tờ bản đồ 138)                 | Đến nhà anh Truật<br>(thửa đất số 339, Tờ bản đồ số 138)        | 1.500.000                      |
| 1.3       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà ông Anh<br>(Thửa đất số 03, tờ bản đồ 142)                  | Đến nhà Bà Kiên<br>(thửa đất số 203, Tờ bản đồ số 142)          | 1.500.000                      |
| 1.4       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà Trần Danh Hùng<br>(Thửa đất số 509, tờ bản đồ 79)           | Đến nhà Lê Đình Hân<br>(thửa đất số 563, Tờ bản đồ số 79)       | 1.500.000                      |
| 1.5       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ bưu điện<br>(Thửa đất số 04, tờ bản đồ 142)                     | Đến nhà ông Hải<br>(thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 142)           | 3.000.000                      |
| <b>2</b>  | <b>Thôn Thanh Luật</b>                                                                                         |                                                                    |                                                                 |                                |
| 2.1       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ nhà Ông Khiêm<br>(thửa 15 tờ 138)                               | Đến thửa đất số 139 tờ bản đồ 138                               | 3.000.000                      |
| 2.2       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ nhà thầy Hạnh<br>(thửa đất số 16, tờ bản đồ số 138)             | Đến thửa đất số 506 tờ bản đồ 138                               | 1.500.000                      |
| 2.3       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ nhà bà Hồng<br>(thửa đất số 51, tờ bản đồ số 134)               | Đến nhà anh Hậu<br>(thửa đất 494 tờ bản đồ 134)                 | 1.500.000                      |
| 2.4       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ sân vận động thôn Thanh Luật (thửa đất số 05, Tờ bản đồ số 139) | Đến trạm bơm nhà trường<br>(thửa đất số 295, Tờ bản đồ số 139)  | 3.000.000                      |
| 2.5       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ nhà Võ Văn Hảo<br>(thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 139)            | Đến Võ Đình Tình<br>(thửa đất số 428, Tờ bản đồ số 139)         | 1.500.000                      |
| 2.6       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ nhà Đoàn Văn Đông<br>(thửa đất số 02, Tờ bản đồ số 133)         | Đến Thái Thị Thành<br>(thửa đất số 244, Tờ bản đồ số 133)       | 1.500.000                      |
| 2.7       | Đường khu dân cư                                                                                               | Từ nhà thờ Họ Đoàn (thửa đất số 938, Tờ bản đồ số 71)              | Đến nhà anh Hùng Huế<br>(thửa đất số 748, Tờ bản đồ số 71)      | 1.500.000                      |
| <b>3</b>  | <b>Thôn Vân tập</b>                                                                                            |                                                                    |                                                                 |                                |
| 3.1       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà ông Biền (thửa đất số 463, Tờ bản đồ số 70)                 | Đến (thửa đất số 487 Tờ bản đồ số 70)                           | 1.500.000                      |
| 3.2       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà anh Hội (thửa đất số 62, Tờ bản đồ số 132)                  | Đến Nhà văn hoá thôn Vân Tập (thửa đất số 283 Tờ bản đồ số 132) | 1.500.000                      |
| 3.3       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà bà Nghị (thửa đất số 282, Tờ bản đồ số 133)                 | Đến nhà ông Bằng (thửa đất số 243 Tờ bản đồ số 133)             | 1.500.000                      |
| 3.4       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà ông Hưng (thửa đất số 12, Tờ bản đồ số 137)                 | Đến nhà ông Hậu Hạnh (thửa đất số 98 Tờ bản đồ số 137)          | 1.500.000                      |
| 3.5       | Khu dân cư                                                                                                     | Từ nhà ông Điện<br>(thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 138)              | Đến nhà ông Thiệp<br>(thửa đất số 71 Tờ bản đồ số 138)          | 1.500.000                      |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Bình cũ |                                                                    |                                                                 | 1.500.000                      |
| <b>F</b>  | <b>XÃ DIỄN MINH (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)</b>                                                                      |                                                                    |                                                                 |                                |
| <b>I</b>  | <b>Đường Quốc lộ 7</b>                                                                                         |                                                                    |                                                                 |                                |

| STT        | Tên đường                                                                                                      | Đoạn đường                                               |                                                        | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                | Từ                                                       | Đến                                                    |                                |
| 1          | Đường QL7                                                                                                      | Từ thửa 760, tờ bản đồ số 82                             | Thửa 807, tờ bản đồ số 82                              | 13.500.000                     |
| 2          | Đường QL7                                                                                                      | Thửa thửa 810, tờ bản đồ số 82                           | Thửa 820, tờ bản đồ số 82                              | 6.000.000                      |
| <b>II</b>  | <b>Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành</b>                                                                        |                                                          |                                                        |                                |
| 1          | Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành                                                                               | Từ nhà A Nam (thửa 794, tờ bản đồ số 82                  | đến thửa 800, tờ bản đồ số 82                          | 4.500.000                      |
| 2          | Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành                                                                               | Từ nhà bà Xuân (thửa 437, tờ bản đồ 78)                  | Đến nhà anh Toàn (thửa 662, tờ bản đồ 78)              | 4.500.000                      |
| 3          | Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành                                                                               | Từ nhà A Tiến (thửa 186, tờ bản đồ số 144)               | Đến Đình Làng Trung Phường (thửa 03, tờ bản đồ số 144) | 4.500.000                      |
| 4          | Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành                                                                               | Từ nhà chị Nguyệt (thửa 177, tờ bản đồ số 144)           | Đến nhà Nguyễn Nghĩa Hùng (thửa 40, tờ bản đồ số 144)  | 4.500.000                      |
| 5          | Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành                                                                               | Từ Thái Văn Bình (thửa 88, tờ bản đồ số 136)             | Đến Cao Đình Tuyết (thửa 06, tờ bản đồ số 136)         | 4.500.000                      |
| 6          | Đường huyện từ QL7 đi Nhân Thành                                                                               | Từ Cao Thị Liễu (thửa 216, tờ bản đồ số 131)             | Đến Hoàng Trọng Tâm (thửa 01, tờ bản đồ số 131)        | 4.500.000                      |
| <b>III</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                     |                                                          |                                                        |                                |
| <b>1</b>   | <b>Thôn Trung Phường</b>                                                                                       |                                                          |                                                        |                                |
| 1.1        | Đường khu dân cư                                                                                               | Nguyễn Thị Quyển<br>(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 144)     | Nguyễn Hữu Đức<br>(đến thửa số 161 tờ bản đồ 144)      | 1.500.000                      |
| 1.2        | Đường khu dân cư                                                                                               | Nhà thờ Nguyễn Nghĩa<br>(từ thửa số 01 tờ bản đồ số 143) | Trần Thị Hân<br>(đến thửa số 249 tờ bản đồ 143)        | 1.500.000                      |
| 1.3        | Đường khu dân cư                                                                                               | Tạ Quang Phái<br>(từ thửa số 02 tờ bản đồ số 141)        | Nguyễn Minh Nhữ<br>(đến thửa số 149 tờ bản đồ 141)     | 1.500.000                      |
| 1.4        | Đường khu dân cư                                                                                               | Nguyễn Nghĩa Long<br>(từ thửa 04, tờ bản đồ số 140       | Nguyễn Thị Vòng<br>(đến thửa số 72 tờ bản đồ 140)      | 1.500.000                      |
| <b>2</b>   | <b>Thôn Phú Lâm</b>                                                                                            |                                                          |                                                        |                                |
| 2.1        | Đường khu dân cư                                                                                               | Thái Văn Bảy<br>(từ thửa 01, tờ bản đồ số 136)           | Thái Văn Thân<br>(đến thửa số 85 tờ bản đồ 136)        | 1.500.000                      |
| 2.2        | Đường khu dân cư                                                                                               | Thái Thị Xoan<br>(từ thửa 01, tờ bản đồ số 135)          | Cao Đình Vinh<br>(đến thửa số 46 tờ bản đồ 136)        | 1.500.000                      |
| 2.3        | Đường khu dân cư                                                                                               | Hoàng Trọng Thắng<br>(từ thửa 02, tờ bản đồ số 131)      | Phan Đức Dũng<br>(đến thửa số 229 tờ bản đồ 131)       | 1.500.000                      |
| 2.4        | Đường khu dân cư                                                                                               | Hoàng Trọng Diệu<br>(từ thửa 01, tờ bản đồ số 130)       | Trần Thị Chương<br>(đến thửa số 240 tờ bản đồ 130)     | 1.500.000                      |
| <b>IV</b>  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Minh cũ |                                                          |                                                        | 1.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                                      |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                            | Từ                                                                              | Đến                                                                              |                                |
| <b>G</b>   | <b>XÃ DIỄN QUẢNG (NAY LÀ XÃ MINH CHÂU)</b> |                                                                                 |                                                                                  |                                |
| <b>I</b>   | <b>Đường Cao tốc Bắc Nam</b>               | Qua địa bàn xã                                                                  |                                                                                  | 15.000.000                     |
| <b>II</b>  | <b>Đường Tỉnh lộ 538 C</b>                 |                                                                                 |                                                                                  |                                |
| 1          | Đường Tỉnh lộ 538C                         | Đầu xóm 1<br>(từ thửa số 17, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125))               | Cuối xóm 1<br>(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125))              | 10.000.000                     |
| 2          | Đường Tỉnh lộ 538C                         | Đầu xóm 2<br>(từ thửa số 71, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125))               | Cầu Diễn Quảng<br>(đến thửa số 100, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125))         | 10.000.000                     |
| 3          | Đường Tỉnh lộ 538C                         | Cây xăng Diễn Quảng<br>(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới 63))      | Hoàn Xuân Dục<br>(đến thửa số 258, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới 63))            | 8.000.000                      |
| 4          | Đường Tỉnh lộ 538C                         | Cây xăng Diễn Quảng<br>(từ thửa số 629, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới 62))      | Giáp Diễn Cát<br>(đến thửa số 646, tờ bản đồ số 6 (tờ bản đồ mới 62))            | 8.000.000                      |
| <b>III</b> | <b>Đường huyện</b>                         |                                                                                 |                                                                                  |                                |
| 1          | Ngọc - Thái ĐH (263)                       | Phan Anh Minh, Xóm 1<br>(từ thửa số 577, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50))     | Phan Thị Lan, Xóm 1<br>(đến thửa số 584, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50))      | 5.000.000                      |
| 2          | Ngọc - Thái ĐH (263)                       | Đậu Ngọc Mai, Xóm 1<br>(từ thửa số 133, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới 52))      | Nguyễn Hữu Phước, Xóm 1<br>(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới 52))  | 5.000.000                      |
| 3          | Ngọc - Thái ĐH (263)                       | Phan Thị Nhân, Xóm 1<br>(từ thửa số 37, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))    | Đặng Văn Thường, Xóm 1<br>(đến thửa số 71, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))  | 9.500.000                      |
| 4          | Ngọc - Thái ĐH (263)                       | xã Diễn Hạnh<br>(từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))             | Lê Bảo Kim, Xóm 1<br>(đến thửa số 6, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))        | 9.500.000                      |
| 5          | Ngọc - Thái ĐH (263)                       | UBND xã<br>(từ thửa số 857, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50))                  | Ngã Tư Quán Bài<br>(từ thửa số 880, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50))           | 10.000.000                     |
| 6          | Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254                | Đầu xóm 3<br>(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127))               | Phan Thanh Hùng, Xóm 3<br>(đến thửa số 229, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)) | 6.000.000                      |
| 7          | Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254                | Nguyễn Trọng Tâm, Xóm 4<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)) | Nguyễn Hữu Đình xóm 4<br>(đến thửa số 41, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100))   | 6.000.000                      |
| 8          | Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254                | Đặng Văn Hoa xóm 4<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108))      | Nguyễn Văn Hồng xóm 4<br>(đến thửa số 39, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108))   | 6.000.000                      |
| 9          | Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 255                | Đầu xóm 4<br>(từ thửa số 403, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42))               | Ông Hoàn H Xóm 4<br>(đến thửa số 416, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42))        | 6.000.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>Đường xã</b>                            |                                                                                 |                                                                                  |                                |
| 1          | Đường 205 cũ                               | Trường Tiểu Học<br>(từ thửa số 161, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))        | Nguyễn Ngọc Ba xóm 1<br>(đến thửa số 199, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))   | 4.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                  | Đoạn đường                                                                    |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                            | Từ                                                                            | Đến                                                                           |                                |
| 2        | Đường 205 cũ                               | Trường Tiểu Học<br>(từ thửa số 7, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))        | Trần Văn Nhiệm xóm 1<br>(đến thửa số 14, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117)) | 4.500.000                      |
| 3        | Đường 205 cũ                               | Trương Văn Mạnh xóm 1<br>(từ thửa số 8, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124))  | Chu Văn Sơn xóm 1<br>(đến thửa số 82, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124))    | 4.500.000                      |
| 4        | Đường 205 cũ                               | Đặng Minh Hoà<br>(từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124))         | Võ Văn Niên<br>(đến thửa số 236, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124))         | 4.500.000                      |
| 5        | Đường 205 cũ                               | Nguyễn Thị Loan xóm 2<br>(từ thửa số 13, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)) | Cầu đình<br>(đến thửa số 61, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129))             | 4.500.000                      |
| 6        | Đường 205 cũ                               | Cầu đình<br>(từ thửa số 625, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62))              | Tỉnh lộ 538C<br>(đến thửa số 629, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62))         | 4.500.000                      |
| <b>V</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b> |                                                                               |                                                                               |                                |
| <b>1</b> | <b>Xóm 1</b>                               |                                                                               |                                                                               |                                |
| 1.1      | Đường GTNT xóm 1                           | Trường Mầm Non<br>(từ thửa số 834, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50))        | Lê Thanh Quý<br>(đến thửa số 863, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50))         | 3.000.000                      |
| 1.2      | Đường GTNT xóm 1                           | Trần Hữu Đạt<br>(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới 52))           | Ngô Văn Trân<br>(đến thửa số 22, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới 52))          | 2.500.000                      |
| 1.3      | Đường GTNT xóm 1                           | Ngô Văn Trân<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))           | Tăng Thị Hường<br>(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))       | 2.500.000                      |
| 1.4      | Đường GTNT xóm 1                           | Võ Thị Khoan<br>(từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))         | Đặng Văn Cam<br>(đến thửa số 169, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))        | 2.500.000                      |
| 1.5      | Đường GTNT xóm 1                           | Trần Văn Thành<br>(từ thửa số 74, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))        | Trần Quang Huy<br>(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))      | 2.500.000                      |
| 1.6      | Đường GTNT xóm 1                           | Võ Hồng Chiển<br>(từ thửa số 77, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))         | Lê Văn Vạn<br>(đến thửa số 151, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))          | 2.500.000                      |
| 1.7      | Đường GTNT xóm 1                           | Trương Đình Chỉ<br>(từ thửa số 125, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))      | Võ Văn Đức<br>(đến thửa số 153, tờ bản đồ số 16 (tờ bản đồ mới 116))          | 2.500.000                      |
| 1.8      | Đường GTNT xóm 1                           | Tăng Bơ<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))                | Trương Thị Liên<br>(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))      | 2.500.000                      |
| 1.9      | Đường GTNT xóm 1                           | Tăng Thị Bốn<br>(từ thửa số 18, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))          | Trương Thị Hợp<br>(đến thửa số 43, tờ bản đồ số 17 (tờ bản đồ mới 117))       | 2.500.000                      |
| 1.10     | Đường GTNT xóm 1                           | Tăng Hữu Ngọ<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124))          | Tăng Văn Thung<br>(đến thửa số 70, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124))       | 2.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                               |                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                       | Đến                                                                        |                                |
| 1.11     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Trần Văn Chương<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)   | Tăng Thị Dục<br>(đến thửa số 73, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)       | 2.500.000                      |
| 1.12     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Trần Văn Sơn<br>(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)      | Nguyễn Anh Luân<br>(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)    | 2.500.000                      |
| 1.13     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Nhà Văn Hoá xóm 1<br>(từ thửa số 06, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124) | Đặng Văn Linh<br>(đến thửa số 80, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)      | 2.500.000                      |
| 1.14     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Trần Khánh Hoà<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)    | Nguyễn Văn Thuyền<br>(đến thửa số 58, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)  | 2.500.000                      |
| 1.15     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Tăng Văn Sinh<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)     | Hoàng Thị Sơn<br>(đến thửa số 61 tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)       | 2.500.000                      |
| 1.16     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Trương Văn Tình<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)   | Tăng Thị Bảy<br>(đến thửa số 62 tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)        | 2.500.000                      |
| 1.17     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                 | Trương Văn Hoàng<br>(từ thửa số 23, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)  | Tăng Văn Diễm<br>(đến thửa số 64 tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)       | 2.500.000                      |
| 1.18     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 |                                                                          |                                                                            | 2.500.000                      |
| <b>2</b> | <b>Xóm 2</b>                                                                                                                     |                                                                          |                                                                            |                                |
| 2.1      | Đường Liên xóm                                                                                                                   | Cúc Nghĩa<br>(từ thửa số 133, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)        | Đi xóm 3<br>(đến thửa số 180, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)          | 3.000.000                      |
| 2.2      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Tăng Văn Thành<br>(từ thửa số 89, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)    | Nhà văn hoá xóm 2<br>(đến thửa số 128, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124) | 2.500.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Phan Thị Hường<br>(từ thửa số 91, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)    | Trương Thị Sâm<br>(đến thửa số 118, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)    | 2.500.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Vũ Trường Minh<br>(từ thửa số 87, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)    | Trần Thị Bản<br>(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)      | 2.500.000                      |
| 2.5      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Tăng Ngọc Hưng<br>(từ thửa số 85, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)    | Trương Minh Thảo<br>(đến thửa số 139, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)  | 2.500.000                      |
| 2.6      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Trương Văn Hiền<br>(từ thửa số 84, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)   | Tăng Ngọc Cừ<br>(đến thửa số 137, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)      | 2.500.000                      |
| 2.7      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Vũ Thị Tiến<br>(từ thửa số 95, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)       | Tăng Văn Sơn<br>(đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)      | 2.500.000                      |
| 2.8      | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Võ Bá Linh<br>(từ thửa số 184, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)       | Trương Văn Toàn<br>(đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)   | 2.500.000                      |

| STT  | Tên đường        | Đoạn đường                                                               |                                                                            | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      |                  | Từ                                                                       | Đến                                                                        |                                |
| 2.9  | Đường GTNT xóm 2 | Trần Quang Trầm<br>(từ thửa số 185, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)  | Tăng Mạnh Bốn<br>(đến thửa số 230, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)     | 2.500.000                      |
| 2.10 | Đường GTNT xóm 2 | Hoàng Bá Tân<br>(từ thửa số 187, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)     | Chu Văn Hùng<br>(đến thửa số 232, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)      | 2.500.000                      |
| 2.11 | Đường GTNT xóm 2 | Nguyễn Văn Dương<br>(từ thửa số 189, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124) | Trần Thị Nhân<br>(đến thửa số 234, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)     | 2.500.000                      |
| 2.12 | Đường GTNT xóm 2 | Vũ Thị Tiến<br>(từ thửa số 95, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)       | Võ Xông Đường<br>(đến thửa số 237, tờ bản đồ số 18 (tờ bản đồ mới 124)     | 2.500.000                      |
| 2.13 | Đường GTNT xóm 2 | Trần Khánh Hoà<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)    | Nguyễn Văn Thuyên<br>(đến thửa số 58, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)  | 2.500.000                      |
| 2.14 | Đường GTNT xóm 2 | Trương Văn Bằng<br>(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)   | Nguyễn Văn Thư<br>(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)     | 2.500.000                      |
| 2.15 | Đường GTNT xóm 2 | Trương Văn Tình<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)   | Vũ Thị Chắt<br>(đến thửa số 180, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)       | 2.500.000                      |
| 2.16 | Đường GTNT xóm 2 | Trần Văn Lục<br>(từ thửa số 24, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)      | Tăng Văn Diệm<br>(đến thửa số 64, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)      | 2.500.000                      |
| 2.17 | Đường GTNT xóm 2 | Tăng Ngọc Bính<br>(từ thửa số 65, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)    | Vũ Thị Lý<br>(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)         | 2.500.000                      |
| 2.18 | Đường GTNT xóm 2 | Trương Thị Bốn<br>(từ thửa số 66, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)    | Tăng Văn Bình<br>(đến thửa số 143, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)     | 2.500.000                      |
| 2.19 | Đường GTNT xóm 2 | Tăng Thị Liêm<br>(từ thửa số 68, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)     | Đoàn Thị Liên<br>(đến thửa số 134, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)     | 2.500.000                      |
| 2.20 | Đường GTNT xóm 2 | Đặng Thị Hương<br>(từ thửa số 108, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125)   | Nguyễn Hồng Khang<br>(đến thửa số 122, tờ bản đồ số 19 (tờ bản đồ mới 125) | 2.500.000                      |
| 2.21 | Đường GTNT xóm 2 | Nguyễn Văn Thân<br>(từ thửa số 2, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)    | Hứa Văn Phương<br>(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)     | 2.500.000                      |
| 2.22 | Đường GTNT xóm 2 | Nguyễn Văn Dân<br>(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)    | Lê Thị Vinh<br>(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)        | 2.500.000                      |
| 2.23 | Đường GTNT xóm 2 | Tăng Văn Tư<br>(từ thửa số 8, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)        | Trương Văn Minh<br>(đến thửa số 64, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)    | 2.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                                  |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                          | Đến                                                                           |                                |
| 2.24     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Trương Thị Ngọc<br>(từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)      | Trần Thị Long<br>(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)         | 2.500.000                      |
| 2.25     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                 | Trương Văn Tân<br>(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)       | Nguyễn Quang Thái<br>(đến thửa số 265, tờ bản đồ số 22 (tờ bản đồ mới 129)    | 2.500.000                      |
| 2.26     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 |                                                                             |                                                                               | 2.500.000                      |
| <b>3</b> | <b>Xóm 3</b>                                                                                                                     |                                                                             |                                                                               |                                |
| 3.1      | Đường Liên xóm                                                                                                                   | Phan Đức Thái xóm 3<br>(từ thửa số 255, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127) | Trần Đình Liên xóm 3<br>(đến thửa số 278, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127) | 2.500.000                      |
| 3.2      | Đường Liên xóm                                                                                                                   | Trạm Y tế<br>(từ thửa số 700, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50)            | Đi xóm 3<br>(đến thửa số 786, tờ bản đồ số 03 (tờ bản đồ mới 50)              | 2.500.000                      |
| 3.3      | Đường Liên xóm                                                                                                                   | Cổng Làng<br>(từ thửa số 221, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62)            | Phan Văn Thắng<br>(đến thửa số 306, tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ mới 62)        | 2.500.000                      |
| 3.4      | Đường Liên xóm                                                                                                                   | Trần Trung Trực<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)      | Lê Công Tám<br>(đến thửa số 24, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)           | 2.500.000                      |
| 3.5      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Lê Đại Ngân<br>(từ thửa số 21, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)          | Nguyễn Văn Tý<br>(đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)         | 2.000.000                      |
| 3.6      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Đậu Ngọc Tùng<br>(từ thửa số 61, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)        | Phan Thị Duyên<br>(đến thửa số 293, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)       | 2.000.000                      |
| 3.7      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Trần Trung Trực<br>(từ thửa số 17, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới 73)       | Phan Hồng Quảng<br>(đến thửa số 48, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới 73)         | 2.000.000                      |
| 3.8      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Xuân Dương<br>(từ thửa số 15, tờ bản đồ số 08 (tờ bản đồ mới 73)       | Phan Huy Phúc<br>(đến thửa số 48, tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới 73)           | 2.000.000                      |
| 3.9      | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Trần Đình Thề<br>(từ thửa số 31, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)        | Phan Mạnh Hùng<br>(đến thửa số 66, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)        | 2.000.000                      |
| 3.10     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Thị Vĩnh<br>(từ thửa số 87, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)        | Phan Huy Hoàng<br>(đến thửa số 285, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)       | 2.000.000                      |
| 3.11     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Thị Hoè<br>(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)        | Phan Hồng Quảng<br>(đến thửa số 284, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)      | 2.000.000                      |
| 3.12     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Trần Xuân Thoại<br>(từ thửa số 8, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)       | Trần Thị Tư<br>(đến thửa số 279, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)          | 2.000.000                      |
| 3.13     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Trần Thị Nguyệt<br>(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)      | Trần Đại Hải<br>(đến thửa số 281, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)         | 2.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                               |                                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                       | Đến                                                                       |                                |
| 3.14     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Tăng Thị Quy<br>(từ thửa số 06, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)      | Phan Thị Ngân<br>(đến thửa số 283, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)    | 2.000.000                      |
| 3.15     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Ngô Thị Hương<br>(từ thửa số 114, tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ mới 127)    | Đậu Ngọc Thọ<br>(đến thửa số 92, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)      | 2.000.000                      |
| 3.16     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Lê Thanh Hải<br>(từ thửa số 37, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)      | Trần Thị Lợi<br>(đến thửa số 90, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)      | 2.000.000                      |
| 3.17     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Văn Biên<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)     | Phan Thị Xuân Quý<br>(đến thửa số 17, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128) | 2.000.000                      |
| 3.18     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Nhà Thờ Họ Lê<br>(từ thửa số 38, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)     | Lê Văn Minh<br>(đến thửa số 84, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)       | 2.000.000                      |
| 3.19     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Xuân Vĩnh<br>(từ thửa số 34, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)    | Trần Anh Tuấn<br>(đến thửa số 79, tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ mới 128)     | 2.000.000                      |
| 3.20     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Phan Huy Hùng<br>(từ thửa số 733, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)      | Tăng Văn Sáu<br>(đến thửa số 784, tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 50)       | 2.000.000                      |
| 3.21     | Đường GTNT xóm 3                                                                                                                 | Lê Xuân Dương<br>(từ thửa số 18, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới 61)       | Nguyễn Trường Sơn<br>(đến thửa số 64, tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ mới 61)   | 2.000.000                      |
| 3.22     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 |                                                                          |                                                                           | 2.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Xóm 4</b>                                                                                                                     |                                                                          |                                                                           |                                |
| 4.1      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Nguyễn Văn Huy<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)     | Phan Xuân Lương<br>(đến thửa số 32, tờ bản đồ số 13 (tờ bản đồ mới 100)   | 2.500.000                      |
| 4.2      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Nguyễn Đức Nhân<br>(từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)    | Cao Đình Từ<br>(đến thửa số 117, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)       | 2.500.000                      |
| 4.3      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Hoàng Công Khánh<br>(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)   | Nhà Thờ Phi Lộc<br>(đến thửa số 167, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)   | 2.500.000                      |
| 4.4      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Nguyễn Thị Viện<br>(từ thửa số 15, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)    | Hồ Phi Long<br>(đến thửa số 172, tờ bản đồ số 12 (tờ bản đồ mới 99)       | 2.500.000                      |
| 4.5      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Nguyễn Văn Phương<br>(từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107) | Đinh Văn Đại<br>(đến thửa số 56, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)      | 2.500.000                      |
| 4.6      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Đinh Ngọc Châu<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)    | Nguyễn Mai<br>(đến thửa số 12, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)        | 2.500.000                      |
| 4.7      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Đinh Khoa<br>(từ thửa số 16, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)         | Hoàng Xuân Thiết<br>(đến thửa số 42, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)  | 2.500.000                      |
| 4.8      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Đinh Văn Lan<br>(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)      | Hồ Phi Tư<br>(đến thửa số 75, tờ bản đồ số 14 (tờ bản đồ mới 107)         | 2.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                                            | Đoạn đường                                                                   |                                                                         | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                      | Từ                                                                           | Đến                                                                     |                                |
| 4.9        | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                     | Đinh Văn Hạnh<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)         | Nguyễn Văn Hồng<br>(đến thửa số 20, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108) | 2.500.000                      |
| 4.10       | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                     | Trương Văn Tin<br>(từ thửa số 22, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108)        | Nguyễn Văn Hồng<br>(đến thửa số 24, tờ bản đồ số 15 (tờ bản đồ mới 108) | 2.500.000                      |
| 4.11       | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                     | Đường QH 7m<br>(từ thửa số 400, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)           | Đường QH 7m<br>(đến thửa số 417, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)     | 3.000.000                      |
| 4.12       | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                                                     | Đường QH 6,5m<br>(từ thửa số 117, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)         | Đường QH 6,5m<br>(đến thửa số 119, tờ bản đồ số 02 (tờ bản đồ mới 42)   | 3.000.000                      |
| 4.13       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4                                     |                                                                              |                                                                         | 2.500.000                      |
| <b>5</b>   | <b>Xóm 5</b>                                                                                                                                                         |                                                                              |                                                                         |                                |
| 5.1        | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                                                     | Nhà Thờ Giáo Họ Đa Lộc<br>(từ thửa số 16, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94) | Đầu xóm 5<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)        | 1.500.000                      |
| 5.2        | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                                                     | Võ Công Thế<br>(từ thửa số 14, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)            | Đầu xóm 5<br>(đến thửa số 76, tờ bản đồ số 11 (tờ bản đồ mới 94)        | 1.500.000                      |
| 5.3        | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5                                     |                                                                              |                                                                         | 1.500.000                      |
| <b>VI</b>  | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Quảng cũ                                                      |                                                                              |                                                                         | 1.500.000                      |
| <b>VII</b> | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ, TẢI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẦU GIÁ</b>                                                                                            |                                                                              |                                                                         |                                |
| 1          | Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá Vùng xen dăm dân cư xóm 3, xã Diên Quảng (được UBND huyện Diên Quảng phê duyệt tại Quyết định số 902, ngày 12 tháng 09 năm 2018) |                                                                              |                                                                         |                                |
|            | Đường QH 15m                                                                                                                                                         | Lô số: E - 35                                                                | Lô số: E - 38                                                           | 3.500.000                      |
|            | Đường QH 7,0m                                                                                                                                                        | Lô số: E - 39                                                                | Lô số: E - 42                                                           | 3.000.000                      |
| 2          | Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá Vùng Đồng Lũng xóm 1, xã Diên Quảng (được UBND huyện Diên Quảng phê duyệt tại Quyết định số 1856, ngày 28 tháng 06 năm 2021)     |                                                                              |                                                                         |                                |
|            | Đường QH 31,5m                                                                                                                                                       | Lô số: H - 46                                                                | Lô số: H - 47                                                           | 8.000.000                      |
|            | Đường QH 30,25m                                                                                                                                                      | Lô số: H - 01                                                                | Lô số: H - 25                                                           | 8.000.000                      |
|            | Đường QH 13,5m                                                                                                                                                       | Lô số: H - 45                                                                | Lô số: H - 69                                                           | 5.000.000                      |



## BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                                                                            |                                                                                                                    | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                  | Từ                                                                                                                    | Đến                                                                                                                |                                |
| A   | Xã Diễn Liên (nay là xã Quảng Châu)                                                                                              |                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                |
| I   | Đường huyện                                                                                                                      |                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                |
| 1   | Đường ĐH 254 (xóm 1 đến xóm 9)                                                                                                   | Đất gia đình bà Đặng Thị Huệ Xóm 1 ( từ thửa đất số 399 và thửa 400 tờ số 24)                                         | Đất gia đình bà Đậu Thị Liên Xóm 9 (từ thửa đất số 164 tờ số 28 và thửa 31 tờ bản đồ số 40)                        | 5.000.000                      |
| II  | Đường xã                                                                                                                         |                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                |
| 1   | Đường Đi Diễn Thấp tuyến xóm 8                                                                                                   | Từ nhà Ông Phạm Văn Luyến xóm 8 ( từ Thửa đất 215 tờ bản đồ 15) và nhà ông Võ Văn Vũ Xóm 8 ( từ thửa 06 tờ bản đồ 18) | Nhà ông Hồ Đăng Chung xóm 8 ( thửa đất số 255 tờ bản đồ 15) và nhà ông Võ Văn Nhân ( thửa đất số 37, Tờ bản đồ 18) | 2.500.000                      |
| 2   | Đường đi Diễn Thấp tuyến xóm 6                                                                                                   | Từ nhà thờ giáo họ Yên Thịnh ( từ thửa đất số 128 tờ bản đồ 19)                                                       | Nhà ông Chu Đức Sửu xóm 6 ( thửa đất 163, tờ bản đồ 19)                                                            | 2.500.000                      |
| 3   | Đường đi Diễn Xuân tuyến xóm 3                                                                                                   | Nhà ông Thuyên ( từ thửa đất 194 tờ bản đồ 22) và nhà bà Nguyễn Thị Nam ( thửa số 6 tờ số 23)                         | Nhà ông Nam ( từ thửa đất 200 tờ bản đồ 22) và nhà bà Nguyễn Thị Nam (thửa số 6 tờ số 23)                          | 2.500.000                      |
| III | Các khu dân cư các xóm                                                                                                           |                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                |
| 1   | Xóm 1                                                                                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                |
| 1.1 | Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 1                                                                                  | Nhà ông Võ Văn Du Xóm 1 ( từ thửa đất 247 tờ bản đồ 24)                                                               | Cuối xóm 1 nhà ông Võ Văn phi (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 24)                                                   | 1.500.000                      |
| 1.2 | Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 1                                                                                 | Nhà ông Võ Văn Cường Xóm 1 ( từ thửa đất 291 tờ bản đồ 24)                                                            | Cuối xóm 1 nhà Bà Ngô Thị Luyện (đến thửa số 402, tờ bản đồ số 24)                                                 | 1.500.000                      |
| 1.3 | Đường dân cư khu vực phía đông xóm 1                                                                                             | Nhà ông Võ Hào Quang Xóm 1 ( từ thửa đất 45 tờ bản đồ 25 )                                                            | Cuối xóm 1 nhà Ông Võ Văn Nhung (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 25)                                                 | 1.500.000                      |
| 1.4 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 |                                                                                                                       |                                                                                                                    | 1.500.000                      |
| 2   | Xóm 2                                                                                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                    |                                |
| 2.1 | Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 2                                                                                 | Nhà ông Võ Văn Tợ Xóm 2 ( từ thửa đất 06 tờ bản đồ 24)                                                                | Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 24)                                              | 1.500.000                      |
| 2.2 | Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 2                                                                                  | Nhà ông Võ Văn Hộ Xóm 2 ( từ thửa đất 33 tờ bản đồ 24)                                                                | Cuối xóm 2 nhà Ông Vũ Đình Long (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 24)                                                 | 1.500.000                      |
| 2.3 | Đường dân cư khu vực phía đông xóm 2                                                                                             | Nhà ông Võ Thái Sinh Xóm 2 ( từ thửa đất 04 tờ bản đồ 25 )                                                            | Cuối xóm 2 nhà Ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 25)                                                | 1.500.000                      |

*luc*

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                         |                                                                            | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                 | Đến                                                                        |                   |
| 2.4      | Đường dân cư khu vực phía đông<br>đường ĐH254 xóm 2                                                                              | Nhà ông Dương Văn Thao Xóm 2 ( từ thửa đất 165<br>tờ bản đồ 23)    | Cuối xóm 2 nhà ông Võ Văn Việt<br>(đến thửa số 199, tờ bản đồ số 23)       | 1.500.000         |
| 2.5      | Đường dân cư khu vực phía tây<br>đường ĐH254 xóm 2                                                                               | Nhà ông Nguyễn Văn Doãn Xóm 2 ( từ thửa đất<br>178 tờ bản đồ 23 )  | Cuối xóm 2 nhà Ông Nguyễn Ngọc Thảo (đến thửa số<br>219, tờ bản đồ số 23)  | 1.500.000         |
| 2.6      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 |                                                                    |                                                                            | 1.500.000         |
| <b>3</b> | <b>Xóm 3</b>                                                                                                                     |                                                                    |                                                                            |                   |
| 3.1      | Đường dân cư khu vực phía Tây<br>đường ĐH254                                                                                     | Nhà ông Dương Văn Bắc Xóm 3 ( từ thửa đất 01 tờ<br>bản đồ 23)      | Cuối xóm 3 nhà ông Võ Ngọc Duyệt<br>(đến thửa số 190, tờ bản đồ số 23)     | 1.500.000         |
| 3.2      | Đường dân cư khu vực phía Đông<br>đường ĐH254 xóm 3                                                                              | Nhà ông Dương Ngọc Khao Xóm 3 ( từ thửa đất<br>07 tờ bản đồ 23)    | Cuối xóm 3 nhà Ông Võ Văn Cương<br>(đến thửa số 155, tờ bản đồ số 23)      | 1.500.000         |
| 3.3      | Đường dân cư khu vực xóm 3                                                                                                       | Nhà Bà Nguyễn Thị Thu Xóm 3 ( từ thửa đất 113<br>tờ bản đồ 22 )    | Cuối xóm 3 nhà bà Cao Thị Độ<br>(đến thửa số 193 , tờ bản đồ số 22)        | 1.500.000         |
| 3.4      | Đường dân cư khu vực xóm 3                                                                                                       | Nhà Ông Nguyễn Văn Giang Xóm 3 ( từ thửa đất<br>48 tờ bản đồ 21 )  | Cuối xóm 3 nhà Ông Lưu Văn Thành<br>(đến thửa số 71 , tờ bản đồ số 21)     | 1.500.000         |
| 3.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 |                                                                    |                                                                            | 1.500.000         |
| <b>4</b> | <b>Xóm 4</b>                                                                                                                     |                                                                    |                                                                            |                   |
| 4.1      | Đường dân cư khu vực xóm 4                                                                                                       | Nhà Ông Nguyễn Văn Vọng Xóm 4 ( từ thửa đất<br>04 tờ bản đồ 22 )   | Cuối xóm 4 nhà ông Lưu Văn Thuyên<br>(đến thửa số 91 , tờ bản đồ số 22)    | 1.500.000         |
| 4.2      | Đường dân cư khu vực xóm 4                                                                                                       | Nhà Ông Cao Huy Long Xóm 4 ( từ thửa đất 04 tờ<br>bản đồ 21 )      | Cuối xóm 4 nhà Ông Cao Thanh Hà<br>(đến thửa số 97 , tờ bản đồ số 21)      | 1.500.000         |
| 4.3      | Đường dân cư khu vực phía tây<br>đường ĐH254 xóm 4                                                                               | Nhà ông Cao Xuân Thịnh Xóm 4 ( từ thửa đất 266<br>tờ bản đồ 19 )   | Cuối xóm 4 nhà Bà Dương Thị Thảo<br>(đến thửa số 234 , tờ bản đồ số 19)    | 1.500.000         |
| 4.4      | Đường dân cư khu vực phía đông<br>đường ĐH254 xóm 4                                                                              | Nhà Ông Nguyễn Văn Thích Xóm 4 ( từ thửa đất<br>251 tờ bản đồ 19 ) | Cuối xóm 4 nhà Ông Cao Xuân Hồng<br>(đến thửa số 335 , tờ bản đồ số 19)    | 1.500.000         |
| 4.5      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 |                                                                    |                                                                            | 1.500.000         |
| <b>5</b> | <b>Xóm 5</b>                                                                                                                     |                                                                    |                                                                            |                   |
| 5.1      | Đường dân cư khu vực xóm 5                                                                                                       | Nhà Ông Dương Văn Hiếu Xóm 5 ( từ thửa đất 01<br>tờ bản đồ 20 )    | Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Thi<br>(đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 20)    | 1.000.000         |
| 5.2      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 |                                                                    |                                                                            | 1.000.000         |
| <b>6</b> | <b>Xóm 6</b>                                                                                                                     |                                                                    |                                                                            |                   |
| 6.1      | Đường dân cư khu vực phía đông<br>đường ĐH254 xóm 6                                                                              | Nhà Bà Nguyễn Thị Hai Xóm 6 ( từ thửa đất 108 tờ<br>bản đồ 19 )    | Cuối xóm 6 nhà ông Phạm Quang Trung<br>(đến thửa số 484 , tờ bản đồ số 19) | 1.500.000         |
| 6.2      | Đường dân cư khu vực phía Tây<br>đường ĐH254 xóm 6                                                                               | Nhà Ông Cao Xuân Mạnh Xóm 6 ( từ thửa đất 74 tờ<br>bản đồ 19 )     | Cuối xóm 6 nhà Ông Cao Xuân Triển<br>(đến thửa số 265 , tờ bản đồ số 19)   | 1.500.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                     |                                                                         | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                             | Đến                                                                     |                   |
| 6.3      | Đường dân cư Vùng Còn Bê Đầu                                                                                                     | Nhà ông Cao Xuân Đồng ( từ thửa đất 02 tờ bản đồ 16 )          | Cuối Ông Nguyễn Văn Tài (đến thửa số 46 , tờ bản đồ số 16)              | 1.000.000         |
| 6.4      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6 |                                                                |                                                                         | 1.000.000         |
| <b>7</b> | <b>Xóm 7</b>                                                                                                                     |                                                                |                                                                         |                   |
| 7.1      | Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 7                                                                                 | Nhà Bà Trần Thị Diệu Xóm 7 ( từ thửa đất 07 tờ bản đồ 19 )     | Cuối xóm 7 nhà ông Trần Xuân Cảnh (đến thửa số 113 , tờ bản đồ số 19)   | 1.500.000         |
| 7.2      | Đường dân cư khu vực phía Tây đường ĐH254 xóm 7                                                                                  | Nhà Ông Trần Văn Sơn Xóm 7 ( từ thửa đất 02 tờ bản đồ 19 )     | Cuối xóm 7 nhà Ông Trần Ngọc Lương (đến thửa số 71 , tờ bản đồ số 19)   | 1.500.000         |
| 7.3      | Đường dân cư xóm 7                                                                                                               | Nhà ông Trần Văn Lục ( từ thửa đất 28 tờ bản đồ 17 )           | Cuối Ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa số 74 , tờ bản đồ số 17)              | 1.500.000         |
| 7.4      | Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 7                                                                                  | Nhà Bà Nguyễn Thị Hương Xóm 7 ( từ thửa đất 107 tờ bản đồ 18 ) | Cuối xóm 7 nhà ông Nguyễn Cảnh Phụng (đến thửa số 242 , tờ bản đồ số 8) | 1.500.000         |
| 7.5      | Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 7                                                                                 | Nhà Ông Chu Văn Thành ( từ thửa đất 63 tờ bản đồ 18 )          | Cuối xóm 7 nhà Ông Nguyễn Văn Thích (đến thửa số 254 , tờ bản đồ số 18) | 1.500.000         |
| 7.6      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7 |                                                                |                                                                         | 1.500.000         |
| <b>8</b> | <b>Xóm 8</b>                                                                                                                     |                                                                |                                                                         |                   |
| 8.1      | Đường dân cư xóm 8                                                                                                               | Nhà Bà Hồ Thị Sứ ( từ thửa đất 76 tờ bản đồ 17 )               | Cuối Ông Hồ Văn Tá (đến thửa số 08 , tờ bản đồ số 17)                   | 1.500.000         |
| 8.2      | Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8                                                                                  | Nhà Ông Hồ Văn Hiếu Xóm 8 ( từ thửa đất 107 tờ bản đồ 18 )     | Cuối xóm 8 nhà ông Phạm Văn Sơn (đến thửa số 45 , tờ bản đồ số 18)      | 1.500.000         |
| 8.3      | Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 8                                                                                 | Nhà Ông Võ Thế Tụy ( từ thửa đất 387 tờ bản đồ 18 )            | Cuối xóm 8 nhà Ông Phạm Khắc Hòe (đến thửa số 75 , tờ bản đồ số 18)     | 1.500.000         |
| 8.4      | Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8                                                                                  | Nhà Ông Phạm Văn Thơm Xóm 8 ( từ thửa đất 82 tờ bản đồ 15 )    | Cuối xóm 8 nhà ông Võ Kỳ Ty (đến thửa số 250 , tờ bản đồ số 15)         | 1.500.000         |
| 8.5      | Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 8                                                                                 | Nhà Ông Hồ Văn Cư ( từ thửa đất 109 tờ bản đồ 15 )             | Cuối xóm 8 nhà Ông Hồ Đăng Chung (đến thửa số 255 , tờ bản đồ số 15)    | 1.500.000         |
| 8.6      | Đường dân cư xóm 8                                                                                                               | Nhà Bà Phạm Thị Tuyền ( từ thửa đất 124 tờ bản đồ 14 )         | Cuối Ông Võ Ngọc Luân (đến thửa số 235 , tờ bản đồ số 14)               | 1.500.000         |
| 8.7      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8 |                                                                |                                                                         | 1.500.000         |
| <b>9</b> | <b>Xóm 9</b>                                                                                                                     |                                                                |                                                                         |                   |
| 9.1      | Đường dân cư xóm 8                                                                                                               | Nhà Ông Phạm Văn Bày ( từ thửa đất 02 tờ bản đồ 14 )           | Cuối Ông Phạm Văn Vy (đến thửa số 115 , tờ bản đồ số 14)                | 1.500.000         |
| 9.2      | Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8                                                                                  | Nhà Ông Võ Văn Hạnh Xóm 9 ( từ thửa đất 27 tờ bản đồ 15 )      | Cuối xóm 9 nhà Hồ Thị Chinh (đến thửa số 84 , tờ bản đồ số 15)          | 1.500.000         |

| STT       | Tên đường                                                                                                                                                  | Đoạn đường                                               |                                                                       | Mức giá<br>(đ/m2) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|           |                                                                                                                                                            | Từ                                                       | Đến                                                                   |                   |
| 9.3       | Đường dân cư khu vực phía Đông<br>đường ĐH254 xóm 9                                                                                                        | Nhà Ông Võ Văn Hoàng ( từ thửa đất 05 tờ bản đồ<br>15 )  | Cuối xóm 9 nhà Ông Hồ Xuân Hùng<br>(đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 15) | 1.500.000         |
| 9.4       | Đường dân cư xóm 9                                                                                                                                         | Nhà Ông Võ Văn Thiện ( từ thửa đất 166 tờ bản đồ<br>03 ) | Cuối Ông Võ Ngọc Liễu<br>(đến thửa số 227 , tờ bản đồ số 03)          | 1.500.000         |
| 9.5       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9                           |                                                          |                                                                       | 1.500.000         |
| <b>IV</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Liên cũ                                             |                                                          |                                                                       | 1.000.000         |
| <b>V</b>  | <b>Các Khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất</b>                                                                                                |                                                          |                                                                       |                   |
| <b>1</b>  | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đất nông xóm 2</b>                                                                                             |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường QH10m                                                                                                                                                | Lô số: 01 ( thửa đất số 91 tờ số 24)                     | Lô số: 48 (Thửa cuối 185 tờ bản đồ 24)                                | 1.500.000         |
| <b>2</b>  | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 01 xóm 3 Diên Liên</b>                                                                                               |                                                          |                                                                       |                   |
| 2.1       | Đường QH 16.5 m                                                                                                                                            | Lô số: L 01 ( thửa 725 tờ số 10)                         | Lô số: L02 ( thửa 724 tờ số 10)                                       | 5.000.000         |
| 2.2       | Đường QH 16.5m                                                                                                                                             | Lô số: L 03 ( thửa 726 tờ số 10)                         | Lô số: L018 ( Thửa 741 tờ số 10)                                      | 1.500.000         |
| <b>3</b>  | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 02 xóm 4 Diên Liên</b>                                                                                               |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường QH 16.5 m                                                                                                                                            | Lô số: M01 ( thửa 710 tờ số 10)                          | Lô số: M14 ( thửa 723 Tờ số 10)                                       | 1.500.000         |
| <b>4</b>  | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 03 xóm 4 Diên Liên</b>                                                                                               |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường QH 16.5m                                                                                                                                             | Lô số: T01 ( Thửa 539 tờ số 06)                          | Lô số: L015 ( thửa 709 Tờ số 10)                                      | 1.500.000         |
| <b>VI</b> | <b>Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư</b>                                                                           |                                                          |                                                                       |                   |
| <b>1</b>  | <b>Khu quy hoạch đất ở Phía Đông xóm 2, xóm 3 Vị trí 1 xã Diên Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 19/01/2023.)</b> |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường quy hoạch 16.5 m                                                                                                                                     | Lô số CL -01                                             | Lô số CL 107                                                          | 5.000.000         |
| <b>2</b>  | <b>Khu quy hoạch đông làng xóm 4 vị trí 2 xã Diên Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 19/01/2023)</b>               |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường quy hoạch 16.5 m                                                                                                                                     | Lô số CL -01                                             | Lô số CL 49                                                           | 5.000.000         |
| <b>3</b>  | <b>Khu quy hoạch đông làng xóm 6 vị trí 1 xã Diên Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 11/8/2021)</b>               |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                                                                                     | Lô số N01                                                | Lô Số N44                                                             | 5.000.000         |
| <b>4</b>  | <b>Khu quy hoạch đông làng xóm 7 vị trí 2 xã Diên Liên cũ (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 11/8/2021)</b>               |                                                          |                                                                       |                   |
|           | Đường quy hoạch 16,5 m                                                                                                                                     | Lô số N01                                                | Lô số N92                                                             | 5.000.000         |
| <b>B</b>  | <b>Xã Diên Đồng (nay là xã Quảng Châu)</b>                                                                                                                 |                                                          |                                                                       |                   |
| <b>I</b>  | <b>Đường Quốc Lộ 7B</b>                                                                                                                                    |                                                          |                                                                       |                   |
| 1.1       | Đường Quốc Lộ 7B (Giáp xã Diên<br>Thái đến cầu Diên Đồng cũ)                                                                                               | xóm 6<br>(từ thửa số 150, tờ bản đồ số 05)               | xóm 6<br>(đến thửa số 37, tờ bản đồ số 18 và 11 tờ số 18)             | 9.000.000         |

| STT        | Tên đường                                                | Đoạn đường                                                                           |                                                                                                      | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|            |                                                          | Từ                                                                                   | Đến                                                                                                  |                   |
| 1.2        | Đường Quốc Lộ 7B (Từ cầu xã Diễn Đồng đến đường Cao tốc) | xóm 6<br>(từ thửa số 39 và 12 tờ bản đồ số 18)                                       | xóm 6<br>(đến thửa số 47 và 62 tờ bản đồ số 20 )                                                     | 16.000.000        |
| 1.3        | Đường Quốc Lộ 7B Diễn đồng giáp Chợ Diễn Xuân            | Từ thửa 22 tờ bản đồ 08                                                              | đến thửa 27 tờ bản đồ 08                                                                             | 20.000.000        |
| <b>II</b>  | <b>Đường huyện</b>                                       |                                                                                      |                                                                                                      |                   |
| 1.1        | ĐH 254 (giáp ranh xã Diễn Liên cũ)                       | đến Phạm Quốc Văn, Xóm 3<br>(đến thửa số 7 và 4 tờ bản đồ số 16)                     | đến Bùi Văn Sửu, Xóm 3<br>(đến thửa số 129 và 105 tờ bản đồ số 16)                                   | 5.500.000         |
| 1.2        | ĐH 254 (giáp ranh xã Diễn Liên cũ)                       | từ Phạm Văn Thắng, Xóm 3(từ thửa số 459 và 185<br>tờ bản đồ số 16)                   | từ Bùi Văn Thủy và Nguyễn Xuân Thanh, Xóm 3(từ<br>thửa số 112 và 82 tờ bản đồ số 19)                 | 6.000.000         |
| 1.3        | ĐH 254 (phía Nam ngã tư Diễn Đồng cũ)                    | từ Tăng Minh Đức và Hoàng Văn Tiến, Xóm 3(từ<br>thửa số 219 và 262, tờ bản đồ số 19) | đến Lê Xuân Phú, Xóm 1<br>(đến thửa số 301, tờ bản đồ số 23)                                         | 6.000.000         |
| 1.4        | ĐH 254                                                   | từ Tăng Đình Cương(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 24)                                   | đến Nguyễn Tiến Nhân, (đến thửa số 155, tờ bản đồ số<br>24)                                          | 6.000.000         |
| <b>III</b> | <b>Đường xã</b>                                          |                                                                                      |                                                                                                      |                   |
| 1.1        | Đường Quốc Lộ 7B - xã Diễn Nguyên                        | từ Nguyễn Thị Sen và Bùi Văn Chí<br>xóm 6 (từ thửa số 106 và 108, tờ bản đồ số 17)   | đến Hoàng Văn Lý và Hoàng Đức Xung Xóm 7(đến<br>thửa số 314, tờ bản đồ 21 và số 26, tờ bản đồ số 10) | 3.500.000         |
| 1.2        | Đường Quốc Lộ 7B - xóm 7                                 | từ Bùi Văn Minh và Lê Thị Tâm<br>(từ thửa số 112 và 113, tờ bản đồ số 17)            | đến Hoàng Văn Bằng và Bùi Văn Sinh (đến thửa số<br>40, tờ bản đồ 25 và thửa 37, tờ bản đồ 10)        | 3.000.000         |
| 1.3        | Đường Quốc Lộ 7B - xóm 5                                 | từ Bùi Trung Văn và Trương Sỹ Trung (từ thửa số<br>22 và 23, tờ bản đồ số 17)        | đến Trương Sỹ Ninh<br>(đến thửa số 01, tờ bản đồ số 15)                                              | 3.000.000         |
| 1.4        | Đường Quốc Lộ 7B - xóm 5                                 | từ Trương Văn Luật (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 14)                                  | đến Trương Văn Hòa và Nguyễn Xuân Tân (đến thửa<br>số 05 và 58, tờ bản đồ số 14)                     | 2.500.000         |
| <b>IV</b>  | <b>Các khu dân cư các xóm</b>                            |                                                                                      |                                                                                                      |                   |
| <b>1</b>   | <b>Xóm 1, 2, 3</b>                                       |                                                                                      |                                                                                                      |                   |
| 1.1        | Đường GTNT xóm 3                                         | từ Nguyễn Thị Hiền (từ thửa số 209 , tờ bản đồ số<br>19)                             | đến Đàm Thị Hường và Bùi Công Kháng(đến thửa số<br>218 và 248 tờ bản đồ số 19)                       | 2.500.000         |
| 1.2        | Đường GTNT xóm 3                                         | từ Tăng Văn Ích và sân vận động xóm(từ thửa số<br>226 và 289, tờ bản đồ số 19)       | đến Bùi Trọng Tiến (đến thửa số 261 và 281 tờ bản đồ<br>số 19)                                       | 2.500.000         |
| 1.3        | Đường GTNT xóm 3                                         | từ Chu Viết Vũ (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 19)                                     | đến Chu Văn Huệ và Đặng Văn Diên (đến thửa số 305<br>và 306 tờ bản đồ số 19)                         | 2.000.000         |
| 1.4        | Đường GTNT xóm 3                                         | từ Bùi Quốc Việt và Bùi Văn Khai (từ thửa số 343<br>và 361, tờ bản đồ số 19)         | đến Chu Kiêm Toàn và Tăng Thị E(đến thửa số 338 và<br>372 tờ bản đồ số 19)                           | 1.500.000         |

| STT  | Tên đường        | Đoạn đường                                                                                  |                                                                               | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                  | Từ                                                                                          | Đến                                                                           |                   |
| 1.5  | Đường GTNT xóm 3 | từ Phạm Văn Điều và Hoàng Văn Thiệp(từ thửa số 63 và 77, tờ bản đồ số 19)                   | đến Hoàng Hoàng Văn Hà và Bùi Xuân Hà(đến thửa số 66 và 80 tờ bản đồ số 19)   | 2.500.000         |
| 1.6  | Đường GTNT xóm 3 | từ Bùi Văn Sơn đến Phạm Văn Phúc(từ thửa số 22 và 50, tờ bản đồ số 19)                      | đến Lê Văn Dũng và Hoàng Ngọc Lân(đến thửa số 27 và 53 tờ bản đồ số 19)       | 2.000.000         |
| 1.7  | Đường GTNT xóm 3 | từ Bùi Văn Bình(từ thửa số 06, tờ bản đồ số 19)                                             | đến Hoàng Minh Thảo (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 19)                          | 1.500.000         |
| 1.8  | Đường GTNT xóm 3 | từ Đặng Thị Quỳnh, Bùi Thị Hoa, Trần Quang Huy (từ thửa số 100 và 380, 76, tờ bản đồ số 19) | đến Tăng Minh Phương và Bùi Quốc Việt (đến thửa số 01 và 05 tờ bản đồ số 19)  | 2.500.000         |
| 1.9  | Đường GTNT xóm 3 | từ Chu Kiêm Toại và Bùi Sỹ Châu (từ thửa số 222 và 236, tờ bản đồ số 19)                    | đến Nguyễn Xuân Quyết(đến thửa số 3240, tờ bản đồ số 19)                      | 2.500.000         |
| 1.10 | Đường GTNT xóm 3 | từ Tăng Thị Hòe và Bùi Hữu Tiến(từ thửa số 251 và 284, tờ bản đồ số 19)                     | đến Bùi Thái Sơn(đến thửa số 288, tờ bản đồ số 19)                            | 2.500.000         |
| 1.11 | Đường GTNT xóm 3 | từ Đặng Đình Oánh(từ thửa số 310, tờ bản đồ số 19)                                          | đến Lê Thị Quy (đến thửa số 313 bản đồ số 19)                                 | 2.500.000         |
| 1.12 | Đường GTNT xóm 3 | từ Võ Trọng Việt và Hoàng Văn Giảng (từ thửa số 326 và 328, tờ bản đồ số 19)                | đến Hoàng Xuân Đức và Tăng Thế Anh (đến thửa số 377 và 378, tờ bản đồ số 19)  | 2.000.000         |
| 1.13 | Đường GTNT xóm 3 | từ Bùi Văn Bình và Nguyễn Thị Xoan(từ thửa số 02 và 30, tờ bản đồ số 23)                    | đến Phan Văn Quế (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 23)                            | 2.000.000         |
| 1.14 | Đường GTNT xóm 3 | từ Hoàng Văn Hùng và Lê Thị Thu(từ thửa số 47 và 61, tờ bản đồ số 23)                       | đến Hoàng Thị Long và Lê Thị Ngọc (đến thửa số 26 và 69 tờ bản đồ số 23)      | 2.000.000         |
| 1.15 | Đường GTNT xóm 2 | từ Bùi Văn Huy và Lê Quang Hòa(từ thửa số 98 và 127, tờ bản đồ số 23)                       | đến Nguyễn Thanh Bằng và Lê xuân Diệu(đến thửa số 79 và 122 tờ bản đồ số 23)  | 2.000.000         |
| 1.16 | Đường GTNT xóm 1 | từ Tăng Văn Nhoãn và Bùi Sỹ Đồi(từ thửa số 147 và 170, tờ bản đồ số 23)                     | đến Lê Thế Hảo và Võ Văn Tường (đến thửa số 145 và 193 tờ bản đồ số 23)       | 1.500.000         |
| 1.17 | Đường GTNT xóm 1 | từ Tăng Văn Minh và (từ thửa số 209 , tờ bản đồ số 23)                                      | đến Lê Hồng Ngân (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 23)                            | 1.500.000         |
| 1.18 | Đường GTNT xóm 1 | từ Chu Thị Hiền và Chu Văn Biên (từ thửa số 210 và 225 , tờ bản đồ số 23)                   | đến Hoàng Thanh Hải(đến thửa số 217 tờ bản đồ số 23)                          | 1.500.000         |
| 1.19 | Đường GTNT xóm 1 | từ Bùi Văn Long và Bùi Văn Thắng (từ thửa số 251 và 252 , tờ bản đồ số 23)                  | đến Hoàng Văn Trừu và Hoàng Văn Thanh(đến thửa số 244 và 270 tờ bản đồ số 23) | 1.500.000         |
| 1.20 | Đường GTNT xóm 3 | từ Trương Công Thiệp và Trần Thức (từ thửa số 17 và 18 , tờ bản đồ số 23)                   | đến Phạm Xuân Nhỏ(đến thửa số 74 tờ bản đồ số 23)                             | 2.500.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                            | Đoạn đường                                                                  |                                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                      | Từ                                                                          | Đến                                                                              |                                |
| 1.21     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                     | từ Nguyễn Thị Thắm(từ thửa số 82 , tờ bản đồ số 23)                         | đến Đaạng Văn Rạng(đến thửa số 136 tờ bản đồ số 23)                              | 2.000.000                      |
| 1.22     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                     | từ Lê Thị Phúc và Lê Văn Thắng (từ thửa số 264 và 299, tờ bản đồ số 23)     | Đến Lê Thị Huệ và Đặng Xuân Bôn (đến thửa số 284 và 300, tờ bản đồ số 23)        | 1.200.000                      |
| 1.23     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                     | từ Hoàng Minh Thảo và Ngô Thị Tâm (từ thửa số 01 và 06, tờ bản đồ số 24)    | Đến nhà văn hóa xóm và Bùi Lâm (đến thửa số 18 và 23, tờ bản đồ số 24)           | 2.500.000                      |
| 1.24     | Đường GTNT xóm 2                                                                                                                     | từ Phạm Xuân Hoa và Bùi Văn Thìn (từ thửa số 29 và 31, tờ bản đồ số 24)     | Đến Hoàng Xuân Thắm và Nguyễn Xuân Thắng (đến thửa số 46 và 50, tờ bản đồ số 24) | 2.000.000                      |
| 1.25     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                     | từ Tăng Văn Công và Nguyễn Đức Toàn(từ thửa số 51 và 53, tờ bản đồ số 24)   | Đến Chu Hồng Thế và Lê Thanh Ngọc (đến thửa số 59 và 63, tờ bản đồ số 24)        | 2.000.000                      |
| 1.26     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                     | từ Tăng Văn Lượng và Nguyễn Văn Tường(từ thửa số 69 và 70, tờ bản đồ số 24) | đến Tăng Thị Hương và Hoàng Xuân Tùng(từ thửa số 84 và 88, tờ bản đồ số 24)      | 2.000.000                      |
| 1.27     | Đường GTNT xóm 1                                                                                                                     | từ Lê Văn Lan và Tăng Thị Nguyệt (từ thửa số 93 và 95, tờ bản đồ số 24)     | Đến Tăng Thị Châu và Lê Hùng Vương (đến thửa số 156 và 158, tờ bản đồ số 24)     | 2.000.000                      |
| 1.28     | Đường GTNT xóm                                                                                                                       | Từ Tăng Hồng Sinh (từ thửa số 114 , tờ bản đồ số 24)                        | đến Đặng Sơn Đông(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 24m)                             | 1.200.000                      |
| 1.29     | Đường GTNT xóm 3 vùng Lùm Tum                                                                                                        | Từ thửa 153 tờ bản đồ 08                                                    | đến thửa 164 tờ bản đồ 08                                                        | 7.500.000                      |
| 1.30     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1,2,3 |                                                                             |                                                                                  | 1.200.000                      |
| <b>2</b> | <b>xóm 4</b>                                                                                                                         |                                                                             |                                                                                  |                                |
| 2.1      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                     | Từ Hoàng Văn Hải và Bùi Văn Biên (từ thửa số 313 và 329, tờ bản đồ số 16)   | đến Trần Văn Hợi (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 16)                              | 2.500.000                      |
| 2.2      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                     | Từ Hoàng Văn Ninh và Lê Đức Thuận(từ thửa số 266 và 305, tờ bản đồ số 16)   | đến Tăng Văn Hải và Lê Văn Hồng (đến thửa số 285 và 299, tờ bản đồ số 16)        | 1.500.000                      |
| 2.3      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                     | Từ Lê Văn Đức và Tăng Văn Thế(từ thửa số 142 và 253, tờ bản đồ số 16)       | đến Hoàng Văn Ngọc và Hoàng Văn Minh (đến thửa số 155 và 260, tờ bản đồ số 16)   | 1.500.000                      |
| 2.4      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                     | Từ Hoàng Thị Xuân và Lê Công Tập(từ thửa số 123 và 128, tờ bản đồ số 16)    | đến Phạm Ngọc Doan và Võ Văn Minh (đến thửa số 59 và 66, tờ bản đồ số 16)        | 1.500.000                      |
| 2.5      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                     | Từ Bùi Văn Hoàn và nhà thờ họ Tăng(từ thửa số 13 và 32, tờ bản đồ số 16)    | đến Chu Văn Hòa(đến thửa số 19 tờ bản đồ số 16)                                  | 1.500.000                      |
| 2.6      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                     | Từ Phan Văn Tý và Bùi Văn Thương(từ thửa số 133 và 106, tờ bản đồ số 16)    | đến Hồ Thị Năm và Phạm Quốc Văn (đến thửa số 110 và 137 tờ bản đồ số 16)         | 1.500.000                      |

| STT      | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                                                                     |                                                                                               | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                  | Từ                                                                             | Đến                                                                                           |                   |
| 2.7      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Từ Phạm Ngọc Thoan và Hoàng Quốc Việt(từ thửa số 88 và 08, tờ bản đồ số 16)    | đến Hồ Thị Năm và Phạm Quốc Văn (đến thửa số 110 và 137 tờ bản đồ số 16)                      | 1.500.000         |
| 2.8      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Từ Phạm Ngọc Thoan và Hoàng Quốc Việt(từ thửa số 88 và 08, tờ bản đồ số 16)    | đến Bùi Văn Vũ Trần Quốc Hưng (đến thửa số 92 và 11, tờ bản đồ số 16)                         | 1.500.000         |
| 2.9      | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Từ Trần Quốc Kỳ và Chu Hùng Vinh (từ thửa số 168 và 169, tờ bản đồ số 04)      | Đến Lê Quang Vinh và Võ Văn Sơn (đến thửa số 08 và 12, tờ bản đồ số 04)                       | 1.500.000         |
| 2.10     | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | Từ thửa số 787, tờ bản đồ số 07                                                | đến thửa số 696 và tờ bản đồ số 04                                                            | 2.500.000         |
| 2.11     | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | từ thửa số 710 tờ bản đồ số 04                                                 | đến thửa số 791 và tờ bản đồ số 07                                                            | 1.500.000         |
| 2.12     | Đường GTNT xóm 4                                                                                                                 | từ thửa 225, 227 tờ bản đồ số 16                                               | đến thửa số 662, 661 và tờ bản đồ số 04                                                       | 2.500.000         |
| 2.13     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 |                                                                                |                                                                                               | 1.500.000         |
| <b>3</b> | <b>xóm 5</b>                                                                                                                     |                                                                                |                                                                                               |                   |
| 3.1      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | từ Bùi Quang Đạt(từ thửa số 79, tờ bản đồ số 15)                               | đến Trương Công Hà (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 15)                                          | 1.500.000         |
| 3.2      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | từ Trương Văn Bương và Trương Sỹ Truyền (từ thửa số 13 và 17, tờ bản đồ số 15) | đến Trương Văn Ngũ và Trương Văn Xuân (đến thửa số 45 và 59, tờ bản đồ số 14)                 | 1.500.000         |
| 3.3      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | từ Hoàng Văn Toàn và Trương Văn Vỹ (từ thửa số 06 và 09, tờ bản đồ số 15)      | đến Trương Thị Tứ(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 14)                                            | 1.500.000         |
| 3.4      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | từ Trương Sỹ Liên và Trương Văn Hai (từ thửa số 24 và 25, tờ bản đồ số 14)     | đến Trương Công Sơn và Trương Văn Chu(đến thửa số 01 và 02, tờ bản đồ số 14)                  | 1.500.000         |
| 3.5      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | từ Trương Văn Hiến (từ thửa số 118 , tờ bản đồ số 12)                          | đến Trương Văn Thuận(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 02) hai bên đường                          | 1.500.000         |
| 3.6      | Đường GTNT xóm 5                                                                                                                 | Từ Trương Hồng Thái và Bùi thị Nhung (từ thửa số 112 và 120, tờ bản đồ số 12)  | Đến Nguyễn Văn Tiến và Trương Văn Trường(đến thửa số 02 và 07, tờ bản đồ số 13) hai bên đường | 1.500.000         |
| 3.7      | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 |                                                                                |                                                                                               | 1.500.000         |
| <b>4</b> | <b>Xóm 6 và xóm 7</b>                                                                                                            |                                                                                |                                                                                               |                   |
| 4.1      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | từ Bùi Văn Vinh<br>(từ thửa số 15, 16, tờ bản đồ số 17)                        | Đến Võ Công Lĩnh<br>(đến thửa số 26, tờ bản đồ số 17)                                         | 2.000.000         |
| 4.2      | Đường GTNT xóm 6                                                                                                                 | Nguyễn Hùng Ba<br>(từ thửa số 21, tờ bản đồ số 17)                             | đến Nguyễn Văn Vân<br>(đến thửa số 02, tờ bản đồ số 17)                                       | 2.000.000         |

| STT  | Tên đường           | Đoạn đường                                                                      |                                                                                 | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                     | Từ                                                                              | Đến                                                                             |                   |
| 4.3  | Đường GTNT xóm 6    | Từ Nguyễn Thị Loan và Nguyễn Thành Hoan(từ thửa số 100 và 115, tờ bản đồ số 17) | Bùi Văn Kiên và Hoàng Văn Chuẩn<br>(đến thửa số 105 và 120, tờ bản đồ số 17)    | 2.500.000         |
| 4.4  | Đường GTNT xóm 6    | từ Bùi Văn Hùng<br>(từ thửa số 137, tờ bản đồ số 17)                            | đến Đoàn Anh Ngọc<br>(đến thửa số 140, tờ bản đồ số 17)                         | 2.500.000         |
| 4.5  | Đường GTNT xóm 6    | từ Hồ Sỹ Việt và Tăng Văn Mừng<br>(từ thửa số 149 và 184, tờ bản đồ số 17)      | đến Dương Đình Hùng và Bùi Văn Viên(đến thửa số 204 và 134, tờ bản đồ số 17)    | 2.500.000         |
| 4.6  | Đường GTNT xóm 6    | từ Bùi Văn Đại (từ thửa số 145 và 178, tờ bản đồ số 17)                         | đến Đặng Thị Phương và Bùi Ngọc Tuấn(đến thửa số 182 và 216, tờ bản đồ số 17)   | 2.500.000         |
| 4.7  | Đường GTNT xóm 6    | Từ Nguyễn Duy Tân (thửa số 395 tờ bản đồ số 06)                                 |                                                                                 | 1.500.000         |
| 4.8  | Đường GTNT xóm 6    | từ Bùi Công Hữu và Bùi Quang Đạt (từ thửa số 193 và 208, tờ bản đồ số 17)       | đến Bùi Văn Hòa(đến thửa số 211, tờ bản đồ số 17)                               | 1.500.000         |
| 4.9  | Đường GTNT xóm 7    | từ Bùi Thị Thất và Bùi Văn Thanh (từ thửa số 217 và 229, tờ bản đồ số 17)       | đến Phan Thị Cường và Nguyễn Văn Tường(đến thửa số 190 và 219, tờ bản đồ số 17) | 1.500.000         |
| 4.10 | Đường GTNT xóm 8    | từ Bùi Văn Dũng và Bùi Thị Liễu (từ thửa số 221 và 276, tờ bản đồ số 17)        | đến Dương Đình Dung và Bùi Minh Sự(đến thửa số 242 và 258, tờ bản đồ số 17)     | 1.500.000         |
| 4.11 | Đường GTNT xóm 7    | Từ Nguyễn Xuân Tường và Hoàng Ngọc Thi(từ thửa số 245 và 270, tờ bản đồ số 17)  | đến Hồ Văn Nam và Trương Thị Hạnh(đến thửa số 235 và 372, tờ bản đồ số 17)      | 1.500.000         |
| 4.12 | Đường GTNT xóm 6    | Từ Lê Thị Xuân (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 21)                                 | đến Bùi Văn Đồng và Trương Sỹ Tâm (đến thửa số 18 và 49, tờ bản đồ số 21)       | 1.500.000         |
| 4.13 | Đường GTNT xóm 6    | Từ Bùi Văn Ninh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 21)                                | đến Bùi Thanh Bình (đến thửa số 52 , tờ bản đồ số 21)                           | 1.500.000         |
| 4.14 | Đường GTNT xóm 6, 7 | Từ Nguyễn Văn Lâm và Hoàng Thị Phấn (từ thửa số 57 và 60, tờ bản đồ số 21)      | đến Võ Công Cương và Bùi Thị Phương (đến thửa số 213 và 192, tờ bản đồ số 21)   | 1.500.000         |
| 4.15 | Đường GTNT xóm 6, 7 | Từ Bùi Văn Thanh và Bùi Thị Quế (từ thửa số 76 và 78, tờ bản đồ số 21)          | đến Bùi Thị Thảo và Bùi Minh Khả (đến thửa số 166 và 154, tờ bản đồ số 21)      | 1.500.000         |
| 4.16 | Đường GTNT xóm 7    | Từ Bùi Thị Chư (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 21)                                 | đến Bùi Văn Diễn (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 21)                             | 1.500.000         |
| 4.17 | Đường GTNT xóm 7    | Từ Võ Công Nhuận và Bùi Văn Huỳnh (từ thửa số 231 và 221, tờ bản đồ số 21)      | đến Bùi Văn Liên và Bùi Thị Lan (đến thửa số 325 và 312, tờ bản đồ số 21)       | 1.500.000         |
| 4.18 | Đường GTNT xóm 7    | Từ Bùi Xuân Đối (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 21)                               | đến Bùi Xuân Triều (đến thửa số 265 tờ bản đồ số 21)                            | 1.500.000         |

| STT        | Tên đường                                                                                                                          | Đoạn đường                                                                 |                                                                              | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                                                                    | Từ                                                                         | Đến                                                                          |                   |
| 4.19       | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                   | Từ Bùi Quốc Huy và Hoàng Đức Xung (từ thửa số 287 và 279, tờ bản đồ số 21) | đến Bùi Văn Phiệt và Hoàng Văn Biên (đến thửa số 341 và 346 tờ bản đồ số 21) | 1.500.000         |
| 4.20       | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                   | Từ Bùi Minh Đức (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 21)                          | đến Bùi Văn Sinh (đến thửa số 242 tờ bản đồ số 21)                           | 1.500.000         |
| 4.21       | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                   | Từ Bùi Minh Hoạch<br>(từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22)                      | đến Đinh Viết Bình<br>(đến thửa số 22, tờ bản đồ số 22)                      | 1.500.000         |
| 4.22       | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                   | Từ Phạm Thị Hoàng và Bùi Quang Huy (từ thửa số 02 và 05, tờ bản đồ số 25)  | Đến Bùi Thị Oanh<br>(đến thửa số 26, tờ bản đồ số 25)                        | 1.200.000         |
| 4.23       | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                   | Từ Hoàng Văn Bằng và Bùi Văn Lượng (từ thửa số 08 và 09, tờ bản đồ số 25)  | đến Hoàng Ngọc Thông và Bùi Văn Hảo (đến thửa số 38 và 41, tờ bản đồ số 25)  | 1.200.000         |
| 4.24       | Đường GTNT xóm 7                                                                                                                   | từ Hoàng Đức Truyền và Bùi Văn Sinh (từ thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 10) | Đinh Viết Minh<br>(đến thửa số 38, tờ bản đồ số 10)                          | 1.200.000         |
| 4.25       | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6,7 |                                                                            |                                                                              | 1.200.000         |
| <b>V</b>   | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Đồng cũ                     |                                                                            |                                                                              | 1.200.000         |
| <b>VI</b>  | <b>Các Khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất</b>                                                                        |                                                                            |                                                                              |                   |
| <b>1</b>   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở Ông Đốc xóm 6</b>                                                                                   |                                                                            |                                                                              |                   |
| 1.1        | Đường QH 12 m                                                                                                                      | Lô số: S01 ( thửa      tờ số      )                                        | Lô số: S 30 ( thửa      Tờ số      )                                         | 9.000.000         |
| 1.2        | Đường QH 12 m                                                                                                                      | Lô số: S31 ( thửa      tờ số      )                                        | Lô số: S 91 ( thửa      Tờ số      )                                         | 6.000.000         |
| <b>C</b>   | <b>Xã Diên Thái (nay là xã Quảng Châu)</b>                                                                                         |                                                                            |                                                                              |                   |
| <b>I</b>   | <b>Đường Quốc lộ 7B đoạn qua xã Diên Thái, huyện Diên Châu</b>                                                                     |                                                                            |                                                                              |                   |
|            | Đường Quốc lộ 7B                                                                                                                   | Cầu Bà<br>Thửa đất số: 123,105, tờ bản đồ 19                               | Trường Cấp 2<br>Thửa đất số: 183, tờ bản đồ 7                                | 9.000.000         |
| <b>II</b>  | <b>Đường huyện</b>                                                                                                                 | Quốc lộ 7B<br>Thửa đất số: 175, tờ bản đồ 20                               | Bà Hải xóm 1<br>Thửa đất số: 84, tờ bản đồ 27                                | 4.500.000         |
| <b>III</b> | <b>Đường xã</b>                                                                                                                    |                                                                            |                                                                              |                   |
| 1          | Đường xã                                                                                                                           | Quốc lộ 7B<br>Từ Thửa đất số: 80, tờ bản đồ 20                             | Nhà văn hóa xóm 10<br>Đến Thửa đất số 542, tờ bản đồ 17                      | 4.500.000         |
| 2          | Đường xã                                                                                                                           | Quy hoạch vùng Rộc Giếng<br>Từ Thửa đất số: 396, tờ bản đồ 22              | Ngã tư xóm 9<br>Đến Thửa đất số: 108, tờ bản đồ 14                           | 2.500.000         |
| 3          | Đường xã                                                                                                                           | UBND xã ( xóm Tân Nam)<br>Từ Thửa đất số: 369, tờ bản đồ 20                | Trạm bơm xóm 8<br>Đến Thửa đất số: 493, tờ bản đồ 3                          | 2.500.000         |
| <b>IV</b>  | <b>Các khu dân cư các xóm</b>                                                                                                      |                                                                            |                                                                              |                   |
| <b>1</b>   | <b>XÓM 1</b>                                                                                                                       |                                                                            |                                                                              |                   |

| STT      | Tên đường                | Đoạn đường                                                 |                                                                   | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|--------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                          | Từ                                                         | Đến                                                               |                   |
| 1.1      | Đường Khu dân cư xóm 1   | Từ bà Diễm<br>Tờ thửa đất số: 24, Tờ bản đồ số 13          | Đến Anh Tuyên<br>Đến thửa đất số: 86, Tờ bản đồ số 24             | 2.500.000         |
| 1.2      | Đường Khu dân cư xóm 1   | Từ Ông Cương<br>Tờ thửa đất số:104, Tờ bản đồ số 26        | Đến Ông Hải<br>Đến thửa đất số: 49, Tờ bản đồ số 26               | 1.500.000         |
| 1.3      | Đường Khu dân cư xóm 1,2 | Từ Ông Cương<br>Tờ thửa đất số:73, Tờ bản đồ số 26         | Đến Ông Nghĩa<br>Đến thửa đất số: 92, Tờ bản đồ số 24             | 1.500.000         |
| 1.4      | Đường Khu dân cư xóm 1,2 | Từ Ông Hoàng<br>Tờ thửa đất số:139, Tờ bản đồ số 26        | Đến Ông Hải<br>Đến thửa đất số: 102, Tờ bản đồ số 26              | 1.500.000         |
| <b>2</b> | <b>XÓM 2</b>             |                                                            |                                                                   |                   |
| 2.1      | Đường Khu dân cư xóm 2   | Từ Ông Tuấn<br>Tờ thửa đất số: 70, Tờ bản đồ số 26         | Đến Ông Trọng<br>Đến thửa đất số: 24, Tờ bản đồ số 25             | 1.500.000         |
| 2.2      | Đường Khu dân cư xóm 2   | Từ Ông Năm<br>Tờ thửa đất số:91, Tờ bản đồ số 26           | Đến Ông Hòa<br>Đến thửa đất số: 75, Tờ bản đồ số 25               | 1.500.000         |
| 2.3      | Đường Khu dân cư xóm 2   | Từ Bà Hợp<br>Tờ thửa đất số:22, Tờ bản đồ số 26            | Đến Ông Quý<br>Đến thửa đất số: 139, Tờ bản đồ số 23              | 1.500.000         |
| 2.4      | Đường Khu dân cư xóm 2   | Từ Bà Văn<br>Tờ thửa đất số: 75, Tờ bản đồ số 25           | Đến Ông Uyển<br>Đến thửa đất số: 80, Tờ bản đồ số 23              | 1.500.000         |
| 2.5      | Đường Khu dân cư xóm 2   | Từ Ông Liên<br>Tờ thửa đất số: 121, Tờ bản đồ số 25        | Đến Ông Tuyển<br>Đến thửa đất số: 333, Tờ bản đồ số 10            | 1.500.000         |
| 2.6      | Đường xóm 2 (bê tông)    | Thửa 641, tờ bản đồ số 09                                  | Thửa 641, tờ bản đồ số 09                                         | 1.500.000         |
| <b>3</b> | <b>XÓM 3</b>             |                                                            |                                                                   |                   |
| 3.1      | Đường Khu dân cư xóm 3   | Từ Ông Hoan<br>Tờ thửa đất số: 280, Tờ bản đồ số 22        | Đến Ông Tâm<br>Đến thửa đất số: 44, Tờ bản đồ số 24               | 1.500.000         |
| 3.2      | Đường Khu dân cư xóm 3   | Từ Ông Trường<br>Tờ thửa đất số: 188, Tờ bản đồ số 22      | Đến Ông Lợi<br>Đến thửa đất số: 70, Tờ bản đồ số 23               | 1.500.000         |
| 3.3      | Đường Khu dân cư xóm 3   | Từ NVH xóm 3 cũ<br>Tờ thửa đất số: 277, Tờ bản đồ số 22    | Đến Anh Chiến<br>Đến thửa đất số: 274, Tờ bản đồ số 22            | 1.500.000         |
| 3.4      | Đường Khu dân cư xóm 3   | Từ Ông Sơn<br>Tờ thửa đất số: 226, Tờ bản đồ số 22         | Đến bà Quế Tám<br>Đến thửa đất số: 204, Tờ bản đồ số 22           | 1.500.000         |
| <b>4</b> | <b>XÓM TÂN NAM</b>       |                                                            |                                                                   |                   |
| 4.1      | Đường dân cư xóm Tân Nam | Đầu xóm - Ông Bùi Duật<br>Tờ thửa đất số 118, tờ bản đồ 22 | Cuối xóm - Ông Phan Duật<br>Đến thửa đất số: 413, Tờ bản đồ số 20 | 1.500.000         |

| STT      | Tên đường                   | Đoạn đường                                            |                                                          | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                             | Từ                                                    | Đến                                                      |                   |
| 4.2      | Đường dân cư xóm Tân Nam, 6 | Ông Căn<br>Từ thửa đất số 145, Tờ bản đồ 22           | Ông Hoài<br>Từ thửa đất số 172, Tờ bản đồ 20             | 1.500.000         |
| <b>5</b> | <b>XÓM 6</b>                |                                                       |                                                          |                   |
| 5.1      | Đường dân cư xóm 6          | Nhà Văn Hóa xóm 6<br>Từ thửa đất số 249, Tờ bản đồ 20 | Ông Thắng<br>Đến thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 19         | 1.500.000         |
| 5.2      | Đường dân cư xóm 6          | Ông Lợi<br>Từ thửa đất số 351, Tờ bản đồ 20           | Ông Đức<br>Từ thửa đất số 212, Tờ bản đồ 20              | 1.500.000         |
| 5.3      | Đường dân cư xóm Tân Nam, 6 | Ông Ngọc Xóm 6<br>Từ thửa đất số 147, Tờ bản đồ 20    | Ông Thắng Xóm Tân Nam<br>Từ thửa đất số 66, Tờ bản đồ 22 | 1.500.000         |
| <b>6</b> | <b>XÓM 7</b>                |                                                       |                                                          | 1.500.000         |
| 6.1      | Đường dân cư xóm 7          | Ông Thái<br>Từ thửa đất số 306, Tờ bản đồ 17          | Sân vận động Xóm 7<br>Từ thửa đất số 15, Tờ bản đồ 20    | 1.500.000         |
| 6.2      | Đường dân cư xóm 7, 8       | Ông Tuấn<br>Từ thửa đất số 246, Tờ bản đồ 17          | Ông Hoàng<br>Từ thửa đất số 158, Tờ bản đồ 16            | 1.500.000         |
| 6.3      | Đường dân cư xóm 6,7        | Ông Thành Xóm 6<br>Từ thửa đất số 162, Tờ bản đồ 20   | Ông Nhật<br>Từ thửa đất số 311, Tờ bản đồ 17             | 1.500.000         |
| <b>7</b> | <b>XÓM 8</b>                |                                                       |                                                          |                   |
|          | Đường dân cư xóm 8          | Nhà văn hóa xóm 8<br>Từ thửa đất số 21, Tờ bản đồ 19  | Ông Sơn<br>Từ thửa đất số 66, Tờ bản đồ 16               | 1.500.000         |
| <b>8</b> | <b>XÓM 9</b>                |                                                       |                                                          |                   |
| 8.1      | Đường dân cư xóm 9          | Ông Bảy<br>Từ thửa đất số 40, Tờ bản đồ 16            | Ông Bình<br>Từ thửa đất số 45, Tờ bản đồ 15              | 1.500.000         |
| 8.2      | Đường dân cư xóm 9          | Bà Kỳ<br>Từ thửa đất số 11, Tờ bản đồ 15              | Bà Tuấn<br>Từ thửa đất số 6, Tờ bản đồ 16                | 1.500.000         |
| 8.3      | Đường dân cư xóm 9          | Ông Khang<br>Từ thửa đất số 28, Tờ bản đồ 15          | Ông Tú<br>Từ thửa đất số 13, Tờ bản đồ 14                | 1.500.000         |
| <b>9</b> | <b>XÓM 10</b>               |                                                       |                                                          |                   |
| 9.1      | Đường dân cư xóm 8, 10      | Giếng làng xóm 8<br>Từ thửa đất số 101, Tờ bản đồ 16  | Ông Thường X10<br>Từ thửa đất số 1, Tờ bản đồ 18         | 1.500.000         |
| 9.2      | Đường dân cư xóm 10         | Ông Thái<br>Từ thửa đất số 19, Tờ bản đồ 18           | Ông Hùng<br>Từ thửa đất số 120, Tờ bản đồ 17             | 1.500.000         |
| 9.3      | Đường dân cư xóm 7, 10, 9   | Ông Ngọc Xóm 7<br>Từ thửa đất số 349, Tờ bản đồ 17    | Ông Đường xóm 9<br>Từ thửa đất số 9, Tờ bản đồ 15        | 1.500.000         |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đoạn đường                                       |                                                     | Mức giá<br>(đ/m2) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Từ                                               | Đến                                                 |                   |
| 9.4 | Đường dân cư xóm 7, 10                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bà Hoa Xóm 7<br>Từ thửa đất số 310, Tờ bản đồ 17 | Ông Lĩnh xóm 10<br>Từ thửa đất số 147, Tờ bản đồ 17 | 1.500.000         |
| V   | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Thái cũ                                                                                                                                                                              |                                                  |                                                     | 1.500.000         |
| VI  | <b>Các Khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                                                  |                                                     |                   |
| 1   | <b>Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng Rộc Giếng xóm 3 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu</b> |                                                  |                                                     |                   |
|     | Đường QH 12m                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lô số: N-1                                       | Lô số: N - 17                                       | 4.000.000         |
| 2   | <b>Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng tây xóm 10 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu</b>      |                                                  |                                                     |                   |
|     | Đường QH 12m                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lô số: A -1                                      | Lô số: A - 26                                       | 4.000.000         |
| VII | <b>Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư</b>                                                                                                                                                                                                            |                                                  |                                                     |                   |
| 1   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Tân Nam, xã Diễn Thái cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 4 năm 2021)</b>                                                                                                                      |                                                  |                                                     |                   |
| 1.1 | Áp Đường Gom Quốc lộ 7B                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lô số: R1                                        | Lô số: R15                                          | 9.000.000         |
| 1.2 | Đường QH 13m, 13,5 m,                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lô số: R 16                                      | Lô số: R40                                          | 7.000.000         |
| 2   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Ruộng Mậu Xóm 1, xã Diễn Thái cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 4 năm 2021)</b>                                                                                                              |                                                  |                                                     |                   |
|     | Đường QH 12-15m                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lô số: CL 01                                     | Lô số: CL 30                                        | 5.000.000         |
| 3   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Rộc Lại xóm 1, xã Diễn Thái cũ (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 4 năm 2021)</b>                                                                                                                |                                                  |                                                     |                   |
|     | Đường QH 10 m                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lô số: S-1CL 01                                  | Lô số: S17                                          | 4.500.000         |
| 4   | <b>Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng tây xóm 10 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu</b>      |                                                  |                                                     |                   |
|     | Đường QH 12m                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lô số: A -1                                      | Lô số: A - 26                                       | 4.000.000         |
| D   | <b>Xã Diễn Tháp (nay là xã Quảng Châu)</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |                                                     |                   |
| I   | <b>Đường Quốc Lộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                  |                                                     |                   |
| II  | <b>Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Tháp, huyện Diễn Châu</b>                                                                                                                                                                                                                            |                                                  |                                                     |                   |

| STT        | Tên đường                     | Đoạn đường                                                 |                                                      | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------|
|            |                               | Từ                                                         | Đến                                                  |                   |
| 1.1        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Giáp Đô Thành<br>(từ thửa số 8, 238, tờ bản đồ số 7)       | Nhà ông Vĩnh<br>(đến thửa số 188, tờ bản đồ số 7)    | 10.000.000        |
| 1.2        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Ông Thịnh<br>(từ thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 9)              | Ông Định<br>(đến thửa số 263, tờ bản đồ số 9)        | 10.000.000        |
| 1.3        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Nghĩa trang Liệt sỹ xã<br>(từ thửa số 75, tờ bản đồ số 10) | Ông Thương<br>(đến thửa số 165, tờ bản đồ số 10)     | 10.000.000        |
| 1.4        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Ông Oai<br>(từ thửa số 2, tờ bản đồ số 11)                 | Ông Đồng<br>(đến thửa số 227, tờ bản đồ số 11)       | 10.000.000        |
| 1.5        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Ông Hùng<br>(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 12)                 | Ông Thu<br>(đến thửa số 291, tờ bản đồ số 12)        | 10.000.000        |
| 1.6        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Phạm Thi<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 13)                 | Chu Long<br>(đến thửa số 358, tờ bản đồ số 13)       | 10.000.000        |
| 1.7        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Ông Quyền<br>(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 14)               | Ông Oanh<br>(đến thửa số 167, tờ bản đồ số 14)       | 10.000.000        |
| 1.8        | Đường Tỉnh lộ 538C            | Ông Vy<br>(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15)                   | Ông Sơn<br>(đến thửa số 440, tờ bản đồ số 15)        | 10.000.000        |
| <b>III</b> | <b>Đường huyện</b>            |                                                            |                                                      |                   |
| 1.1        | Đường huyện 254               | từ thửa số 173, 182 tờ bản đồ số 2                         | đến thửa số 243, 215, tờ bản đồ số 9                 | 8.000.000         |
| 1.2        | Đường Kinh tế                 | Ông Thọ<br>(từ thửa số 100 tờ bản đồ số 15)                | Ông Thủy<br>(đến thửa số 139, tờ bản đồ số 15)       | 10.000.000        |
| 1.3        | Đường Kinh tế                 | TL 538C<br>(từ thửa số 306 tờ bản đồ số 3)                 | Đường sắt<br>(đến thửa số 317, tờ bản đồ số 3)       | 10.000.000        |
| 1.4        | Đường Kinh tế                 | TL 538C<br>(từ thửa số 1115 tờ bản đồ số 4)                | Đường sắt<br>(đến thửa số 1183, 1221 tờ bản đồ số 4) | 10.000.000        |
| 1.5        | Khu đấu giá đường kinh tế     | từ thửa số 1222 tờ bản đồ số 4)                            | đến thửa số 1241 tờ bản đồ số 4                      | 7.000.000         |
| 1.6        | Khu đấu giá đường kinh tế     | từ thửa số 1229 tờ bản đồ số 4                             | đến thửa số 1247 tờ bản đồ số 4                      | 5.000.000         |
| <b>IV</b>  | <b>Các khu dân cư các xóm</b> |                                                            |                                                      |                   |
| <b>1</b>   | <b>Xóm 1</b>                  |                                                            |                                                      |                   |
| 1.1        | Khu dân cư                    | Nguyễn Quỳnh<br>(từ thửa số 212, tờ bản đồ số 15)          | Trần Như<br>(đến thửa số 365, tờ bản đồ số 15)       | 2.000.000         |
| 1.2        | Khu dân cư                    | Đông Sông 18A8<br>(từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 4)        | Tây Sông 18A8<br>(đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 4)  | 2.000.000         |
| <b>2</b>   | <b>Xóm 1, 2</b>               |                                                            |                                                      |                   |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                                       |                                                    | Mức giá<br>(đ/m2) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  | Từ                                               | Đến                                                |                   |
| 2.1 | Khu dân cư       | Chu Long<br>(từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14)      | Lê Đình<br>(đến thửa số 168, tờ bản đồ số 14)      | 2.000.000         |
| 2.2 | Khu dân cư       | Phạm Vinh<br>(từ thửa số 2, tờ bản đồ số 15)     | Chu Miên<br>(đến thửa số 210, tờ bản đồ số 15)     | 2.000.000         |
| 3   | <b>Xóm 2,3,4</b> |                                                  |                                                    |                   |
|     | Khu dân cư       | Trần Sáu<br>(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 12)      | Ngô Sỹ Đạo<br>(đến thửa số 290, tờ bản đồ số 12)   | 2.000.000         |
| 4   | <b>Xóm 3,4</b>   |                                                  |                                                    |                   |
| 4.1 | Khu dân cư       | Nguyễn Trinh<br>(từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)  | Bà Tân<br>(đến thửa số 120, tờ bản đồ số 13)       | 2.000.000         |
| 4.2 | Khu dân cư       | Chu Minh<br>(từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13)    | Phạm Bình<br>(đến thửa số 133, tờ bản đồ số 13)    | 2.000.000         |
| 4.3 | Khu dân cư       | Nguyễn Mạnh<br>(từ thửa số 134, tờ bản đồ số 13) | Chu Mai<br>(đến thửa số 361, tờ bản đồ số 13)      | 2.000.000         |
| 5   | <b>Xóm 4, 5</b>  |                                                  |                                                    |                   |
| 5.1 | Khu dân cư       | Võ Đình<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)       | Ngô Huynh<br>(đến thửa số 164, tờ bản đồ số 10)    | 2.000.000         |
| 5.2 | Khu dân cư       | Trần Thủy<br>(từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)     | Chu Thơm<br>(đến thửa số 88, tờ bản đồ số 11)      | 2.000.000         |
| 5.3 | Khu dân cư       | Cao Hồng<br>(từ thửa số 89, tờ bản đồ số 11)     | Ngô Sỹ Đương<br>(đến thửa số 231, tờ bản đồ số 11) | 2.000.000         |
| 6   | <b>Xóm 5, 6</b>  |                                                  |                                                    |                   |
| 6.1 | Khu dân cư       | Ông Chương<br>(từ thửa số 2, tờ bản đồ số 6)     | Ông Hiền<br>(đến thửa số 61, tờ bản đồ số 6)       | 2.000.000         |
| 6.2 | Khu dân cư       | Ông Toàn<br>(từ thửa số 3, tờ bản đồ số 7)       | Bà Thương<br>(đến thửa số 190, tờ bản đồ số 7)     | 2.000.000         |
| 6.3 | Khu dân cư       | Trương Hải<br>(từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8)     | Ngô Bằng<br>(đến thửa số 72, tờ bản đồ số 8)       | 2.000.000         |
| 6.4 | Khu dân cư       | Võ Nghĩa<br>(từ thửa số 3, tờ bản đồ số 9)       | Ngô Thuật<br>(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 9)      | 2.000.000         |
| 6.5 | Khu dân cư       | Trương Biên<br>(từ thửa số 60, tờ bản đồ số 9)   | Trần Duệ<br>(đến thửa số 287, tờ bản đồ số 9)      | 2.000.000         |
| 7   | <b>Xóm 7</b>     |                                                  |                                                    |                   |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                | Đoạn đường                                               |                                                                           | Mức giá<br>(đ/m2) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                          | Từ                                                       | Đến                                                                       |                   |
| 7.1 | Khu dân cư                                                                                                                                                                               | Nguyễn Thực<br>(từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)          | Ngô Ba<br>(đến thửa số 46, tờ bản đồ số 16)                               | 2.000.000         |
| 7.2 | Khu dân cư                                                                                                                                                                               | Bà Vân<br>(từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)                | Lưu Trung<br>(đến thửa số 151, tờ bản đồ số 17)                           | 2.000.000         |
| 7.3 | Khu dân cư                                                                                                                                                                               | Ông Lý<br>(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17)              | Ông Thành<br>(đến thửa số 294, tờ bản đồ số 17)                           | 2.000.000         |
| V   | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Thập cũ                                                                           |                                                          |                                                                           | 2.000.000         |
| VI  | <b>Các Khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất</b>                                                                                                                              |                                                          |                                                                           |                   |
| VII | <b>Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư</b>                                                                                                         |                                                          |                                                                           |                   |
| 1   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Giai đoạn 3 Vùng Tây Sông 18A6 xóm 1,2, xã Diên Thập cũ (được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại Quyết định số 1231 ngày 25 tháng 3 năm 2016)</b> |                                                          |                                                                           |                   |
| 1.1 | Đường QH 7m                                                                                                                                                                              | Lô số: L - 23                                            | Lô số: L- 42                                                              | 7.000.000         |
| 1.2 | Đường QH 9m                                                                                                                                                                              | Lô số: L - 30                                            | Lô số: L- 48                                                              | 7.000.000         |
| 2   | <b>Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Vùng Tây Cồn Vang, xóm 7, xã Diên Thập cũ (được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại Quyết định số 2804, ngày 24 tháng 8 năm 2022)</b>              |                                                          |                                                                           |                   |
| 2.1 | Đường QH 21m                                                                                                                                                                             | Lô số: 01                                                | Lô số: 56                                                                 | 7.000.000         |
| 2.2 | Đường QH 15m                                                                                                                                                                             | Lô số: 34                                                | Lô số: 62                                                                 | 6.000.000         |
| 2.3 | Đường QH 15m                                                                                                                                                                             | Lô số: 57                                                | Lô số: 80                                                                 | 6.000.000         |
| E   | <b>Xã Diên Xuân (nay là xã Quảng Châu)</b>                                                                                                                                               |                                                          |                                                                           |                   |
| I   | <b>Đường Quốc lộ 7B</b>                                                                                                                                                                  |                                                          |                                                                           |                   |
| 1   | Đường Quốc lộ 7 B                                                                                                                                                                        | Ông Hoàng, Ông Thâm (từ thửa 150, thửa 194 tờ bản đồ 05) | Ông Hòa, ông Huệ ( đến thửa 165, thửa 211 tờ bản đồ 14)                   | 20.000.000        |
| 2   | Đường Quốc lộ 7 B                                                                                                                                                                        | Ông Chương, ông Ban (từ thửa 41, thửa 73 tờ bản đồ 14)   | Ông Tiền, Công ty vật tư nông nghiệp ( đến thửa 08, thửa 34 tờ bản đồ 15) | 17.000.000        |
| II  | <b>Đường 538C</b>                                                                                                                                                                        |                                                          |                                                                           |                   |
| 1   | Đường tỉnh lộ 538 C                                                                                                                                                                      | Anh Phúc, ông Long xóm 1 ( từ thửa 279 tờ bản đồ 4)      | Ông Phát, A Ninh xóm 1 ( đến thửa 178 tờ bản đồ 4)                        | 10.000.000        |
| 2   | Đường tỉnh lộ 538 C                                                                                                                                                                      | Anh Đoài, A Thắng xóm 1 ( từ thửa 316 tờ bản đồ 14)      | A Mạnh, Ông đồng xóm 1 ( đến thửa 78 tờ bản đồ 14)                        | 10.000.000        |
| 4   | Đường tỉnh lộ 538 C                                                                                                                                                                      | Anh Hào, Anh Ngũ xóm 2 ( Từ thửa 291 tờ bản đồ 13)       | O Nhung, A Tình xóm 2 ( đến thửa 320 tờ bản đồ 13)                        | 10.000.000        |
| 5   | Đường tỉnh lộ 538 C                                                                                                                                                                      | Anh Đàm, Anh Trung xóm 2 ( Từ thửa 10 tờ bản đồ 14)      | Ô A, Bà Nga xóm 2 ( đến thửa 11 tờ bản đồ 14)                             | 10.000.000        |

| STT        | Tên đường                                           | Đoạn đường                                               |                                                          | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
|            |                                                     | Từ                                                       | Đến                                                      |                   |
| 6          | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Anh Lâu, nhà Thờ xóm 3 ( từ thửa 224 tờ bản đồ 13)       | Anh Trường, Anh Hành xóm 3 ( đến thửa 464 tờ bản đồ 13)  | 10.000.000        |
| 7          | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Đường trục xóm 7 ( từ thửa 41 tờ bản đồ 13)              | Trường Mầm non ( đến thửa 119 tờ bản đồ 12)              | 10.000.000        |
| 8          | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Bà Hương O Hiên xóm 4 ( từ thửa 102 tờ bản đồ 12)        | Ông Hợi, Anh Nguyên xóm 4 ( đến thửa 301 tờ bản đồ 11)   | 10.000.000        |
| 9          | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Ô Phầm, A Dũng xóm 4 ( từ thửa 109 tờ bản đồ 10)         | Bà Đào, B Đoàn xóm 4 ( đến thửa 288 tờ bản đồ 11)        | 10.000.000        |
| 10         | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Trường Mầm non Bắc Xuân xóm 5 ( từ thửa 84 tờ bản đồ 10) | A Liên, A Thọ xóm 5 ( đến thửa 1 tờ bản đồ 11)           | 10.000.000        |
| 11         | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Anh Ninh xóm 6 ( từ thửa 184 tờ bản đồ 9)                | Diễn Tháp ( đến thửa 218 tờ bản đồ 8)                    | 10.000.000        |
| 12         | Đường tỉnh lộ 538 C                                 | Bà Thịnh; bà Thê xóm 9 ( từ thửa 336 tờ bản đồ 14)       | giáp Diễn Hạnh ( đến thửa 251 tờ bản đồ 16)              | 10.000.000        |
| <b>III</b> | <b>Đường Liên xã</b>                                |                                                          |                                                          |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Các khu dân cư các xóm</b>                       |                                                          |                                                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Xóm Bắc Xuân</b>                                 |                                                          |                                                          |                   |
| 1.1        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Viết, Ông Bảy ( Từ Thửa 62, thửa 75 Tờ bản đồ 08)    | Bà Bảy (Đến thửa 64, Thửa 239 Tờ bản đồ 08)              | 4.000.000         |
| 1.2        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Hoàng (Từ thửa 125 tờ bản đồ 09)                     | Ông Sơn (đến thửa 149 tờ bản đồ 09)                      | 4.000.000         |
| 1.3        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Ngo, Ông Linh ( Từ Thửa 136, thửa 120 Tờ bản đồ 08)  | Ông Lương, bà Hà (đến thửa 441, thửa 247 tờ bản đồ 09)   | 4.000.000         |
| 1.4        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Cẩn, Bà Thủy (Thửa 24, Thửa 17 tờ bản đồ số 10)      | Ông Quý, Ông Lợi (Đến Thửa 411, Thửa 25 tờ bản đồ 11)    | 4.000.000         |
| 1.5        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Hợp, ông Công ( Thửa 46, thửa 54 tờ bản đồ 10)       | Ông Thọ, anh Tiến ( Thửa 420, thửa 113 tờ bản đồ 11)     | 4.000.000         |
| 1.6        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Dũng, anh Khấn (Từ thửa 306, thửa 86 tờ bản đồ 10)   | Ông Nam, bà Duyệt (Đến thửa 179,191 tờ bản đồ 11)        | 4.000.000         |
| 1.7        | Đường nhánh 538C xóm Bắc Xuân                       | Ông Thạch, bà Cậy ( Từ thửa 120,129 tờ bản đồ 10)        | Ông Trường, ông Tý (Đến thửa 302, thửa 289 tờ bản đồ 11) | 4.000.000         |
| 1.8        | Đường nhánh 538C giáp ranh xóm Bắc Xuân và Nam Xuân | Thửa 824 tờ bản đồ 03                                    | Ông Hạ, ông Khang (Đến thửa 81, thửa 110 tờ bản đồ 12)   | 4.000.000         |
| 1.9        | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                             | Bà Hữu Giáp Diễn Tháp ( từ thửa 10 tờ bản đồ 7 )         | Ông Khoa, ông Bình (đến thửa 115, thửa 118 tờ bản đồ 10) | 2.000.000         |
| 1.10       | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                             | Ông Đồng, Ông Cương (Từ thửa 145, thửa 147 tờ bản đồ 08) | Ông Cương (Đến thửa 93 tờ bản đồ 10)                     | 2.000.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                                           |                                                                 | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                         | Từ                                                                   | Đến                                                             |                   |
| 1.11     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Bản ( Từ Thửa 144 tờ bản đồ 08)                                  | Đến thửa 823 tờ bản đồ 03                                       | 2.000.000         |
| 1.12     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Huê, Ông Tiến (từ thửa 826,83 tờ bản đồ 03)                      | Ông Độ (đến thửa 129,130 tờ bản đồ 03)                          | 2.000.000         |
| 1.13     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Thuyên, ông Sinh (từ thửa 02, thửa 444 tờ bản đồ 09)             | Ông Hiền (đến thửa 86 tờ bản đồ 12)                             | 2.000.000         |
| 1.14     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Cương (Từ thửa 146 tờ bản đồ 09)                                 | Bà Hiền, Ông Đức (Đến thửa 198, thửa 199 tờ bản đồ 09)          | 2.000.000         |
| 1.15     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Bà Vân (Từ thửa 211 tờ bản đồ 09)                                    | Ông Thành (Đến thửa 383 tờ bản đồ 09)                           | 2.000.000         |
| 1.16     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Việt, Bà Nhung (từ Thửa 257, 258 tờ bản đồ 09)                   | Ông Trắng, ông Khai (đến thửa 67, thửa 66 tờ bản đồ 12)         | 2.000.000         |
| 1.17     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Thuần (từ thửa 197, tờ bản đồ 11)                                | Bà Liêm (đến thửa 76, tờ bản đồ 12)                             | 2.000.000         |
| 1.18     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Ông Cương, Ông Ngọc (từ thửa 198 thửa 199 tờ bản đồ 11)              | Ông Tinh, Bà Thảo (đến thửa 498, thửa 65 tờ bản đồ 12)          | 2.000.000         |
| 1.19     | Đường GTNT xóm Bắc Xuân                                                                                                                 | Khu dân cư mới Còn Dinh ( từ thửa 223 tờ bản đồ 9 )                  | Trục xóm 5 ( đến thửa 29 tờ bản đồ 9)                           | 2.000.000         |
| 1.20     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Bắc Xuân |                                                                      |                                                                 | 2.000.000         |
| <b>2</b> | <b>Xóm Trung Xuân</b>                                                                                                                   |                                                                      |                                                                 |                   |
| 2.1      | Đường nhánh 538C xóm Trung Xuân                                                                                                         | Ông Hùng, ( từ thửa 255, thửa 272 tờ bản đồ 03)                      | Ông Nguyên ( đến thửa 199 tờ bản đồ 12)                         | 4.000.000         |
| 2.2      | Đường nhánh 538C xóm Trung Xuân                                                                                                         | Anh Trung, Anh Nghĩa (Từ thửa 434, thửa 399 tờ bản đồ 03)            | Ông Hữu, ông Thọ (đến Thửa 28, thửa 59 tờ bản đồ 13)            | 4.000.000         |
| 2.3      | Đường nhánh 538C giáp ranh xóm Trung Xuân và Nam Xuân                                                                                   | Ông Hiền, ông Đình (Từ thửa 486, thửa 499 tờ bản đồ 03)              | Ông Chu, Ông Đuan (đến thửa 103, 379 tờ bản đồ 13)              | 4.000.000         |
| 2.4      | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Thanh (Từ 287 tờ bản đồ 03)                                      | Ông Trường (Đến thửa 484, tờ bản đồ 03)                         | 2.000.000         |
| 2.5      | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Mạnh, Ông Song (Từ thửa 289 tờ bản đồ 03; Thửa 228 tờ bản đồ 12) | Bà Sung; Ông Thanh (đến 839 tờ bản đồ 03; thửa 95 tờ bản đồ 13) | 2.000.000         |
| 2.6      | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Hiếu, ông Dũng (Từ thửa 213, 214 tờ bản đồ 12)                   | Ông Bốn, Ông Minh (Đến thửa 96, thửa 97 tờ bản đồ 13)           | 2.000.000         |
| 2.7      | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Diễn , Ông Hưng (Từ thửa 277, 278 tờ bản đồ 12)                  | Bà Thi, Ông Lạc (Đến thửa 87, thửa 88 tờ bản đồ 13)             | 2.000.000         |
| 2.8      | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Hường (Từ thửa 476, tờ bản đồ 12)                                | Ông Tùng, ông Toàn (Đến Thửa 198, 232 tờ bản đồ 13)             | 2.000.000         |
| 2.9      | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Bá, Ông Trung (Từ thửa 126, 116 tờ bản đồ 12)                    | Ông Lạn, ông Toàn (Đến Thửa 216, 218 tờ bản đồ 13)              | 2.000.000         |
| 2.10     | Đường GTNT xóm Trung Xuân                                                                                                               | Ông Hòa (Từ thửa đất 117 tờ bản đồ 12)                               | Ông Phú (đến thửa 123, tờ bản đồ 13)                            | 2.000.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                                 | Đoạn đường                                                         |                                                                         | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                           | Từ                                                                 | Đến                                                                     |                   |
| 2.11     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Trung Xuân |                                                                    |                                                                         | 2.000.000         |
| <b>3</b> | <b>Xóm Nam Xuân</b>                                                                                                                       |                                                                    |                                                                         |                   |
| 3.1      | Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân                                                                                                             | Ông Phi, ông Thi (Từ thửa 549, Thửa 576 tờ bản đồ 03)              | Ông Khang, Ông Bảy (đến thửa 195, thửa 210 tờ bản đồ 13)                | 4.000.000         |
| 3.2      | Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân                                                                                                             | Ông Khiêm, Ông Lực (Từ thửa 617,832 tờ bản đồ 03)                  | Ông Văn, Ông Xuân (Đến thửa 668, 297 tờ bản đồ 13)                      | 4.000.000         |
| 3.3      | Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân giáp xóm Liên Hoa                                                                                           | Ông Trung, Ông Hưng (từ thửa 328, 369 tờ bản đồ 14 )               | Ông Ông Thắng, Ông Thành Đến thửa 381,307 tờ bản đồ 14 )                | 4.000.000         |
| 3.4      | Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân                                                                                                             | Ông Dung, Ông Thu (từ thửa 351 tờ bản đồ 13; Thửa 01 tờ bản đồ 14) | Nhà Văn Hóa xóm 2, Ông Uy (thửa 340 tờ bản đồ 13, thửa 08 tờ bản đồ 14) | 4.000.000         |
| 3.5      | Đường nhánh Q17 vào khu đấu giá Rộc kẻ                                                                                                    | Ông Chương (từ Thửa 66 tờ bản đồ 14)                               | Ông Thịnh (đến Thửa 132 tờ bản đồ 14)                                   | 7.000.000         |
| 3.6      | Đường giáp ranh khu đấu giá Rộc kẻ                                                                                                        | Ông Quy (từ thửa 62 tờ bản đồ 14)                                  | Ông Chương (Đến thửa 66 tờ bản đồ 14)                                   | 7.000.000         |
| 3.7      | Đường nhánh 538C Xóm Nam Xuân                                                                                                             | Bà Trang, Ông Nam ( thửa 67, thửa 88 tờ bản đồ 14)                 | Ông Duyên (Đến thửa Thửa 83 tờ bản đồ 14)                               | 4.000.000         |
| 3.8      | Đường Nhựa nhánh QL7B xóm Nam Xuân                                                                                                        | Ông Cường, Bà Khánh (Thửa 79, thửa 63 tờ bản đồ 15)                | Ông Lý (Đến thửa 106 tờ bản đồ 15)                                      | 4.000.000         |
| 3.9      | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Kiên (Từ thửa 518 tờ bản đồ 03)                                | Ông Nam ( Đến thửa 619 tờ bản đồ 14)                                    | 2.000.000         |
| 3.10     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Lô (Từ thửa 519 tờ bản đồ 03)                                  | Ông Khiêm (Đến Thửa 262 tờ bản đồ 13)                                   | 2.000.000         |
| 3.11     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Phán, Bà Tuyết (từ thửa 162, 163 tờ bản đồ 13)                 | Ông Bắc, bà Hòa ( đến thửa 197, thửa 518 tờ bản đồ 13)                  | 2.000.000         |
| 3.12     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Việt (Thửa 164, thửa 616 tờ bản đồ 13)                         | Ông Hoa (đến thửa 199, 200 tờ bản đồ 14)                                | 2.000.000         |
| 3.13     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Bà Chín, ông Thai (từ Thửa 141, thửa 142 tờ bản đồ 14)             | Ông Tản (Đến Thửa 246 tờ bản đồ 14)                                     | 2.000.000         |
| 3.14     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Giang, Bà Liên ( Từ thửa 150, thửa 151 tờ bản đồ 13)           | Ông Minh, Ông Hải (Đến Thửa 184; thửa 181 tờ bản đồ 14)                 | 2.000.000         |
| 3.15     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Từ Thửa 380 tờ bản đồ 13                                           | Ông Trầm, Ông Thi (Đến 154, thửa 126 tờ bản đồ 14)                      | 2.000.000         |
| 3.16     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Lực, Ông Kỳ (từ thửa 84, thửa 85 tờ bản đồ 14)                 | Ông Trầm, Ông Thi (Đến thửa 127 , thửa 129 tờ bản đồ 14)                | 2.000.000         |
| 3.17     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Từ thửa 78 tờ bản đồ 15                                            | Đến thửa 97 tờ bản đồ 15                                                | 2.000.000         |
| 3.18     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                   | Ông Hùng (Từ thửa 64,65 tờ bản đồ 15                               | Ông Tài, Ông Tám (Đến thửa 107, thửa 108 tờ bản đồ 15)                  | 2.000.000         |

| STT      | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                                 |                                                             | Mức giá<br>(đ/m2) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                                                         | Từ                                                         | Đến                                                         |                   |
| 3.19     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Từ thửa 886 tờ bản đồ 06                                   | Ông Thi (Đến thửa 09, tờ bản đồ 15)                         | 2.000.000         |
| 3.20     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Từ thửa 886 tờ bản đồ 06                                   | Ông Trà (Đến thửa 10,11, tờ bản đồ 15)                      | 2.000.000         |
| 3.21     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Ái (Từ thửa 308 tờ bản đồ 14)                          | Bà Cư ( đến thửa 724 tờ bản đồ 14)                          | 2.000.000         |
| 3.22     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Ngọc (từ thửa 295 tờ bản đồ 14)                        | ông Hùng ( đến thửa 269 tờ bản đồ 14)                       | 2.000.000         |
| 3.23     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Tùy ( thửa 522, thửa 547 tờ bản đồ 14)                 | Ông Toàn Bà Lại( thửa 312, 523 tờ bản đồ 14)                | 2.000.000         |
| 3.24     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Thành (thửa 283 tờ bản đồ 14)                          | Ông Hùng ( thửa 266 tờ bản đồ 14)                           | 2.000.000         |
| 3.25     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Bảy (thửa 267 tờ bản đồ 14)                            | Ông Đoàn (847, 848 tờ bản đồ 14)                            | 2.000.000         |
| 3.26     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Bái (thửa 839 tờ bản đồ 14)                            | Ông Tám, Ông Nhiên (thửa 704, thửa 271 tờ bản đồ 14)        | 2.000.000         |
| 3.27     | Đường GTNT xóm Nam Xuân                                                                                                                 | Ông Thuyên, bà Huệ (thửa 239, thửa 255 tờ bản đồ 14)       | Ông Thanh (thửa 272 tờ bản đồ 14)                           | 2.000.000         |
| 3.28     | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Nam Xuân |                                                            |                                                             | 2.000.000         |
| <b>4</b> | <b>Xóm Liên Hoa</b>                                                                                                                     |                                                            |                                                             |                   |
| 4.1      | Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa                                                                                                           | Ông Mai, Ông Thạch ( Từ thửa 809, thửa 467 tờ bản đồ 14)   | Ông Dũng , Ông Thành (đến thửa 407,424 tờ bản đồ 14)        | 4.000.000         |
| 4.2      | Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa                                                                                                           | Ông Mạnh, Ông Hải (từ thửa 21, Thửa 345 tờ bản đồ 16)      | Ông Hoàn ( Đến thửa 496 tờ bản đồ 14)                       | 4.000.000         |
| 4.3      | Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa                                                                                                           | Ông Mận, ông Viên (từ thửa 95, thửa 81 tờ bản đồ 16)       | Ông Thiết, ông Khán (Đến thửa 90, thửa 93 tờ bản đồ 16)     | 4.000.000         |
| 4.4      | Đường nhánh 538C Xóm Liên Hoa                                                                                                           | Ông Thiên (từ thửa 130 tờ bản đồ 16)                       | Ông Khang, Ông Cường ( đến thửa 499, thửa 140 tờ bản đồ 16) | 4.000.000         |
| 4.5      | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Song (từ thửa 388 tờ bản đồ 14)                        | Bà Mai (đến thửa 308 tờ bản đồ 14)                          | 2.000.000         |
| 4.6      | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Ngũ, Ông Mỹ (từ thửa 747, thửa 370 tờ bản đồ 14)       | Ông Liễu, ông Tám (từ thửa 409, thửa 410 tờ bản đồ 14)      | 2.000.000         |
| 4.7      | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Xuyên, ông Đoàn (từ thửa 371,372 tờ bản đồ 14)         | Ông Mẫn (đến thửa 110, thửa 387 tờ bản đồ 16)               | 2.000.000         |
| 4.8      | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Bà Phượng, ông Thuyên (từ thửa 373, thửa 374 tờ bản đồ 14) | Ông Mạnh (thửa 123 tờ bản đồ 16)                            | 2.000.000         |
| 4.9      | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Bà Huệ, ông Tón (thửa 355, thửa 356 tờ bản đồ 14)          | Ông Hoàng, Ông Bốn ( đến thửa 212, thửa 214 tờ bản đồ 16)   | 2.000.000         |
| 4.10     | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Nam, ông Phương (thửa 322, thửa 737 tờ bản đồ 14)      | Ông Nam, ông Nghĩa (Thửa 58, thửa 45 tờ bản đồ 16)          | 2.000.000         |
| 4.11     | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Hùng, ông Tuyền (thửa 521, thửa 324 tờ bản đồ 14)      | Ông Nam, ông Sỹ (đến thửa 46, thửa 47 tờ bản đồ 16)         | 2.000.000         |

| STT  | Tên đường                                                                                                                               | Đoạn đường                                                        |                                                          | Mức giá<br>(đ/m2) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                                                                                         | Từ                                                                | Đến                                                      |                   |
| 4.12 | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Bà Lan, ông Nhân (thửa 343, thửa 325 tờ bản đồ 14)                | Ông Mưu, ông Thành (đến thửa 463, thửa 494 tờ bản đồ 16) | 2.000.000         |
| 4.13 | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Bà Tâm ( thửa 777, thửa 345 tờ bản đồ 14)                         | Ông Trung ( đến thửa 495 tờ bản đồ 14)                   | 2.000.000         |
| 4.14 | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Thu, ông Duyệt (thửa 222, Thửa 414 tờ bản đồ<br>tờ bản đồ 16) | Ông Hòa (Đến Thửa 458, thửa 197 tờ bản đồ 16)            | 2.000.000         |
| 4.15 | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Ông Tú, ông Chiến (từ thửa 177, thửa 186 tờ bản đồ<br>16)         | Ông Thắng ( thửa 750 tờ bản đồ 06)                       | 2.000.000         |
| 4.16 | Đường GTNT xóm Liên Hoa                                                                                                                 | Bà Hàm ( từ thửa 752 tờ bản đồ 06)                                | Ông Minh ( đến thửa 779 tờ bản đồ 06)                    | 1.500.000         |
| 4.17 | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm Liên Hoa |                                                                   |                                                          | 1.500.000         |
| V    | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Xuân cũ                          |                                                                   |                                                          | 1.500.000         |
| VI   | <b>Các Khu quy hoạch đấu giá, TĐC đã thực hiện giao đất</b>                                                                             |                                                                   |                                                          |                   |
| 1    | <b>Khu quy hoạch dân cư Đồng Rộc kẻ, xóm Nam Xuân ( xóm 1,2 cũ), xã Diễn Xuân</b>                                                       |                                                                   |                                                          |                   |
| 1.1  | Tuyến đường QH 18m                                                                                                                      | Từ thửa 523, thửa 522 tờ bản đồ 13                                | Đến thửa 683, thửa 682 TĐB 14                            | 7.000.000         |
| 1.2  | Tuyến đường QH 13.5m                                                                                                                    | Từ thửa 521, thửa 520 tờ bản đồ 13                                | Đến thửa 687 tờ bản đồ 14                                | 7.000.000         |
| 2    | <b>Khu quy hoạch dân cư Đông Tụm</b>                                                                                                    |                                                                   |                                                          |                   |
| 2.1  | Đường giao thông 7m                                                                                                                     | Từ thửa 377, thửa 391 tờ bản đồ 05                                | Đến thửa 378 tờ bản đồ 05                                | 7.000.000         |
| 2.2  | Đường giao thông 7m                                                                                                                     | Từ thửa 405 tờ bản đồ 05                                          | Đến thửa 392 tờ bản đồ 05                                | 7.000.000         |
| VII  | <b>Các khu vực quy hoạch khu dân cư để thực hiện đấu giá, bố trí tái định cư</b>                                                        |                                                                   |                                                          |                   |
| 1    | <b>Khu dân cư vùng Đông Tụm</b>                                                                                                         |                                                                   |                                                          |                   |
| 1.1  | Đường giao thông 7m                                                                                                                     | Từ thửa 377, thửa 391 tờ bản đồ 05                                | Đến thửa 378 tờ bản đồ 05                                | 7.000.000         |
| 1.2  | Đường giao thông 7m                                                                                                                     | Từ thửa 405 tờ bản đồ 05                                          | Đến thửa 392 tờ bản đồ 05                                | 7.000.000         |



**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

| STT       | Tên đường                                | Đoạn đường                                        |                                                             | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                          | Từ                                                | Đến                                                         |                                |
| <b>A</b>  | <b>XÃ DIỄN THỌ CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU</b> |                                                   |                                                             |                                |
| <b>I</b>  | <b>ĐƯỜNG HUYỆN 265</b>                   |                                                   |                                                             |                                |
| 1         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ ông Trần Quang Sáng (Tờ thửa 09 Tờ bản đồ 22)  | Đến ông Trần Tại (Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 22)           | 7.000.000                      |
| 2         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ ông Đặng Trọng Châu (Tờ thửa 38 Tờ bản đồ 22)  | Đến Bà Cao Thị Phương (Đến thửa số 480 tờ bản đồ số 20)     | 7.000.000                      |
| 3         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ ông Võ Quang Hùng (Tờ thửa 478 Tờ bản đồ 20)   | Đến ông Nguyễn Nhất Thống (Đến thửa số 499 tờ bản đồ số 20) | 7.000.000                      |
| 4         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ bà Nguyễn Thị Thái (Tờ thửa 532 Tờ bản đồ 20)  | Đến bà Cao Thị Xuyên (Đến thửa số 236 tờ bản đồ số 19)      | 7.000.000                      |
| 5         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ ông Hoàng Tiến (Tờ thửa 18 Tờ bản đồ 22)       | Đến ông Cao Cự Vân (Đến thửa số 424 tờ bản đồ số 20)        | 7.000.000                      |
| 6         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ ông Cao Như Trục (Tờ thửa 456 Tờ bản đồ 20)    | Đến bà Cao Thị Minh (Đến thửa số 477 tờ bản đồ số 20)       | 7.000.000                      |
| 7         | Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi               | Từ ông Thái Bá Minh (Tờ thửa 476 Tờ bản đồ 20)    | Đến ông Cao Khắc Ngọc (Đến thửa số 208 tờ bản đồ số 19)     | 7.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC XÓM</b>   |                                                   |                                                             |                                |
| 1         | Đường Trục Chính                         | Từ ông Đoàn Văn Tuấn (Tờ thửa 01 Tờ bản đồ 18)    | Đến ông Võ Trọng Đường (Đến thửa số 169 tờ bản đồ số 21)    | 2.500.000                      |
| 2         | Đường Trục Chính                         | Từ ông Võ Trọng Siêu (Tờ thửa 179 Tờ bản đồ 17)   | Đến ông Hoàng Khương (Đến thửa số 491 tờ bản đồ số 21)      | 2.500.000                      |
| 3         | Đường Trục Chính                         | Từ ông Hoàng Hữu Bơ (Tờ thửa 50 Tờ bản đồ 17)     | Đến bà Cao Thị Khuyên (Đến thửa số 189 tờ bản đồ số 16)     | 2.500.000                      |
| 4         | Đường Trục Chính                         | Từ ông Cao Hoa (Tờ thửa 38 Tờ bản đồ 16)          | Đến ông Cao Khắc Thanh (Đến thửa số 259 tờ bản đồ số 19)    | 2.500.000                      |
| 5         | Đường Trục Chính                         | Từ ông Hoàng Hữu Lượng (Tờ thửa 303 Tờ bản đồ 19) | Đến ông Hoàng Phương (Đến thửa số 57 tờ bản đồ số 23)       | 2.500.000                      |
| 6         | Đường Trục Chính                         | Từ ông Bùi Cẩn (Tờ thửa 220 Tờ bản đồ 21)         | Đến ông Đặng Năm (Đến thửa số 62 tờ bản đồ số 25)           | 2.500.000                      |

*lan*

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                                        |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                  | Từ                                                | Đến                                                       |                                |
| 7   | Đường Trục Chính | Từ bà Hoàng Thị Xoan (Tờ thửa 273 Tờ bản đồ 21)   | Đến ông Đoàn Văn Sỹ (Đến thửa số 269 tờ bản đồ số 24      | 2.500.000                      |
| 8   | Đường Trục Chính | Từ ông Thái Bá Anh (Tờ thửa 512 Tờ bản đồ 20)     | Đến ông Võ Trọng Hùng (Đến thửa số 138 tờ bản đồ số 06    | 2.500.000                      |
| 9   | Đường Trục Chính | Từ ông Đinh Văn Bình (Tờ thửa 226 Tờ bản đồ 19)   | Đến ông Đặng Quang Vân (Đến thửa số 40 tờ bản đồ số 16    | 2.500.000                      |
| 10  | Đường Trục Chính | Từ ông Hoàng Hữu Toại (Tờ thửa 252 Tờ bản đồ 19)  | Đến ông Thái Bá Long (Đến thửa số 296 tờ bản đồ số 19     | 2.500.000                      |
| 11  | Đường Trục Chính | Từ bà Cao Thị Hồng (Tờ thửa 398 Tờ bản đồ 20)     | Đến bà Đặng Thị Dung (Đến thửa số 94 tờ bản đồ số 17      | 2.500.000                      |
| 12  | Đường Trục Chính | Từ ông Đặng Quang Tuấn (Tờ thửa 147 Tờ bản đồ 20) | Đến ông Hoàng Hữu Duy (Đến thửa số 133 tờ bản đồ số 19    | 2.500.000                      |
| 13  | Đường Trục Chính | Từ ông Cao Bá Sơn (Tờ thửa 163 Tờ bản đồ 20)      | Đến ông Nguyễn Văn Hóa (Đến thửa số 37 tờ bản đồ số 21    | 2.500.000                      |
| 14  | Đường Trục Chính | Từ bà Cao Thị Vân (Tờ thửa 165 Tờ bản đồ 21)      | Đến bà Đoàn Thị Xuân (Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 18      | 2.500.000                      |
| 15  | Đường Trục Chính | Từ ông Nguyễn Danh Dũng (Tờ thửa 43 Tờ bản đồ 23) | Đến ông Hoàng Hữu Toại (Đến thửa số 252 tờ bản đồ số 19)  | 2.500.000                      |
| 16  | Đường Trục Chính | Từ ông Nguyễn Văn Tăng (Tờ thửa 44 Tờ bản đồ 23)  | Đến ông Nguyễn Trí Châu (Đến thửa số 276 tờ bản đồ số 19) | 2.500.000                      |
| 17  | Đường Trục Chính | Từ bà Đỗ Thị Hoa (Tờ thửa 211 Tờ bản đồ 19)       | Đến ông Đinh Văn Thân (Đến thửa số 02 tờ bản đồ số 19)    | 2.500.000                      |
| 18  | Đường Trục Chính | Từ ông Đinh Văn Bình (Tờ thửa 226 Tờ bản đồ 19)   | Đến bà Nguyễn Thị Lương (Đến thửa số 03 tờ bản đồ số 19)  | 2.500.000                      |
| 19  | Đường Trục Chính | Từ ông Cao Đăng Thiên (Tờ thửa 343 Tờ bản đồ 16)  | Đến ông Đặng Quang Vân (Đến thửa số 40 tờ bản đồ số 16)   | 2.500.000                      |
| 20  | Đường Trục Chính | Từ ông Nguyễn Danh Tam (Tờ thửa 25 Tờ bản đồ 16)  | Đến ông Hoàng Quế (Đến thửa số 357 tờ bản đồ số 16)       | 2.500.000                      |
| 21  | Đường Trục Chính | Từ ông Nguyễn Danh Tài (Tờ thửa 99 Tờ bản đồ 06)  | Đến ông Đinh Văn Cừ (Đến thửa số 42 tờ bản đồ số 23)      | 2.500.000                      |
| 22  | Đường Trục Chính | Từ bà Hoàng Thị An (Tờ thửa 327 Tờ bản đồ 16)     | Đến Võ Thường (Đến thửa số 366 tờ bản đồ số 16            | 2.500.000                      |
| 23  | Đường dân cư     | Từ ông Hoàng Ước (Tờ thửa 164 Tờ bản đồ 20)       | Đến bà Đương (Đến thửa số 60 tờ bản đồ số 21              | 2.000.000                      |
| 24  | Đường dân cư     | Từ ông Đoàn Công (Tờ thửa 119 Tờ bản đồ 17)       | Đến Cao Thụ (Đến thửa số 363 tờ bản đồ số 17              | 2.000.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                                                                                                                | Đoạn đường                                                             |                                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                          | Từ                                                                     | Đến                                                                             |                                |
| 25  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Cao Luân (Tờ thửa 276 Tờ bản đồ 17)                             | Đến Hoàng Điều (Đến thửa số 349 tờ bản đồ số 17)                                | 2.000.000                      |
| 26  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Võ Công (Tờ thửa 105 Tờ bản đồ 18)                              | Đến Võ Lương (Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 21)                                   | 2.000.000                      |
| 27  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Hoàng Ước (Tờ thửa 135 Tờ bản đồ 20)                            | Đến Võ Công (Đến thửa số 425 tờ bản đồ số 20)                                   | 2.000.000                      |
| 28  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Hoàng Vọng (Tờ thửa 19 Tờ bản đồ 21)                            | Đến Cao Hồng (Đến thửa số 223 tờ bản đồ số 21)                                  | 2.000.000                      |
| 29  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Nguyễn Tùng (Tờ thửa 264 Tờ bản đồ 04)                          | Đến Cao Ngọc (Đến thửa số 95 tờ bản đồ số 21)                                   | 2.000.000                      |
| 30  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Đặng Thao (Tờ thửa 514 Tờ bản đồ 20)                            | Đến Phạm Tấn (Đến thửa số 1318 tờ bản đồ số 06)                                 | 2.000.000                      |
| 31  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Thái Hồ (Tờ thửa 285 Tờ bản đồ 21)                              | Đến Trần Lợi (Đến thửa số 395 tờ bản đồ số 21)                                  | 2.000.000                      |
| 32  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Cao Biên (Tờ thửa 01 Tờ bản đồ 24)                              | Đến Trần Hợi (Đến thửa số 294 tờ bản đồ số 24)                                  | 2.000.000                      |
| 33  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Đặng Thuận (Tờ thửa 257 Tờ bản đồ 21)                           | Đến Nguyễn Chinh (Đến thửa số 439 tờ bản đồ số 21)                              | 2.000.000                      |
| 34  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Đinh Long (Tờ thửa 11 Tờ bản đồ 24)                             | Đến Cao Cự Cú (Đến thửa số 272 tờ bản đồ số 24)                                 | 2.000.000                      |
| 35  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Đoàn Sỹ (Tờ thửa 13 Tờ bản đồ 25)                               | Đến Đinh Bê (Đến thửa số 75 tờ bản đồ số 22)                                    | 2.000.000                      |
| 36  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Hoàng Trung (Tờ thửa 01 Tờ bản đồ 17)                           | Đến Hoàng Niêm (Đến thửa số 364 tờ bản đồ số 17)                                | 2.000.000                      |
| 37  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ bà Hoàng Thị An (Tờ thửa 327 Tờ bản đồ 16)                          | Đến Võ Thường (Đến thửa số 366 tờ bản đồ số 16)                                 | 2.000.000                      |
| 38  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ Cao Đoài (Tờ thửa 26 Tờ bản đồ 16)                                  | Đến Hoàng Ba (Đến thửa số 107 tờ bản đồ số 16)                                  | 2.000.000                      |
| 39  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ Hoàng Định (Tờ thửa 4 Tờ bản đồ 19)                                 | Đến Võ Trình (Đến thửa số 137 tờ bản đồ số 19)                                  | 2.000.000                      |
| 40  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ Hoàng Nhung (Tờ thửa 146 Tờ bản đồ 19)                              | Đến Cao Dong (Đến thửa số 678 tờ bản đồ số 19)                                  | 2.000.000                      |
| 41  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ Hoàng Nhân (Tờ thửa 2 Tờ bản đồ 23)                                 | Đến Nguyễn Tăng (Đến thửa số 302 tờ bản đồ số 19)                               | 2.000.000                      |
| 42  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ Hoàng Đức (Tờ thửa 1 Tờ bản đồ 20)                                  | Đến Cao Đào (Đến thửa số 643 tờ bản đồ số 20)                                   | 2.000.000                      |
| 43  | Đường dân cư                                                                                                                                                                             | Từ ông Võ Minh Đức (Tờ thửa 63 Tờ bản đồ 06)<br>(Khu dân cư vùng ổ Gà) | Đến ông Đinh Viết Dũng (Đến thửa số 590 tờ bản đồ số 06) (khu dân cư vùng ổ Gà) | 2.000.000                      |
| III | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Thọ cũ                                                                            |                                                                        |                                                                                 | 2.000.000                      |
| IV  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ TÁI ĐỊNH CƯ</b>                                                                                                                                             |                                                                        |                                                                                 |                                |
| 1   | Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng đồng De xóm 7 xã Diên Thọ huyện Diên Châu (UBND huyện Diên Châu phê duyệt Quy hoạch 1/500 tại Quyết Định số 3831/ QĐ - UBND ngày 20/11/2023) |                                                                        |                                                                                 |                                |
| 1.1 | Đường QH 18m                                                                                                                                                                             | Lô 45 đến 61                                                           | Đến lô 78- 87                                                                   | 11.000.000                     |
| 1.2 | Đường QH 15m                                                                                                                                                                             | Lô 01 đến 44                                                           | Đến lô 62-77                                                                    | 8.000.000                      |
| B   | <b>XÃ DIỄN PHÚ CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU</b>                                                                                                                                                 |                                                                        |                                                                                 |                                |
| I   | <b>ĐƯỜNG HUYỆN 265</b>                                                                                                                                                                   |                                                                        |                                                                                 |                                |
| 1   | Từ giáp Diên Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)                                                                                                                                                 | Tờ thửa 33 tờ bản đồ số 38                                             | Đến thửa 69, tờ bản đồ số 38                                                    | 7.000.000                      |
| 2   | Từ giáp Diên Lộc - Chợ Bạc (xóm 5, 6 cũ)                                                                                                                                                 | Tờ thửa 40, tờ bản đồ số 37                                            | Đến thửa 66, tờ bản đồ số 37                                                    | 7.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                   | Đoạn đường                   |                               | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|---------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|           |                                             | Từ                           | Đến                           |                                |
| 3         | Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc<br>(xóm 5, 6 cũ) | Từ thửa 270, tờ bản đồ số 12 | Đến thửa 277, tờ bản đồ số 12 | 7.000.000                      |
| 4         | Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc<br>(xóm 5, 6 cũ) | Từ thửa 651, tờ bản đồ số 12 | Từ thửa 683, tờ bản đồ số 12  | 7.000.000                      |
| 5         | Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc<br>(xóm 5, 6 cũ) | Từ thửa 145, tờ bản đồ số 13 | Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13  | 7.000.000                      |
| 6         | Từ giáp Diễn Lộc - Chợ Bạc<br>(xóm 5, 6 cũ) | Từ thửa 16, tờ bản đồ số 17  | Từ thửa 22, tờ bản đồ số 17   | 7.000.000                      |
| 7         | Từ trụ sở Công an xã - xóm<br>Bạch Y        | Từ thửa 100, tờ bản đồ số 37 | Từ thửa 106, tờ bản đồ số 37  | 6.500.000                      |
| 8         | Từ trụ sở Công an xã - xóm<br>Bạch Y        | Từ thửa 310, tờ bản đồ số 11 | Từ thửa 313, tờ bản đồ số 11  | 6.500.000                      |
| 9         | Từ trụ sở Công an xã - xóm<br>Bạch Y        | Từ thửa 331, tờ bản đồ số 11 | Từ thửa 371, tờ bản đồ số 11  | 6.500.000                      |
| 10        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 72, tờ bản đồ số 31  | Từ thửa 114, tờ bản đồ số 31  | 6.000.000                      |
| 11        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 55, tờ bản đồ số 10  | Từ thửa 57, tờ bản đồ số 10   | 6.000.000                      |
| 12        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 128, tờ bản đồ số 10 | Từ thửa 129, tờ bản đồ số 10  | 6.000.000                      |
| 13        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 151, tờ bản đồ số 10 | Từ thửa 154, tờ bản đồ số 10  | 6.000.000                      |
| 14        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 178, tờ bản đồ số 10 | Từ thửa 180, tờ bản đồ số 10  | 6.000.000                      |
| 15        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 24   | Từ thửa 15, tờ bản đồ số 24   | 6.000.000                      |
| 16        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 37, tờ bản đồ số 24  | Từ thửa 82, tờ bản đồ số 24   | 6.000.000                      |
| 17        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 107, tờ bản đồ số 24 | Từ thửa 189, tờ bản đồ số 24  | 6.000.000                      |
| 18        | Từ xóm Bình Sơn - Diễn Lợi                  | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 24   | Từ thửa 88, tờ bản đồ số 24   | 6.000.000                      |
| <b>II</b> | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC XÓM</b>      |                              |                               |                                |
| 1         | Đường 205                                   | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 32   | Từ thửa 6, tờ bản đồ số 32    | 3.500.000                      |
| 2         | Đường 205                                   | Từ thửa 18, tờ bản đồ số 32  | Từ thửa 24, tờ bản đồ số 32   | 3.500.000                      |
| 3         | Đường 205                                   | Từ thửa 53, tờ bản đồ số 32  | Từ thửa 54, tờ bản đồ số 32   | 3.500.000                      |
| 4         | Đường 205                                   | Từ thửa 70, tờ bản đồ số 32  | Từ thửa 72, tờ bản đồ số 32   | 3.500.000                      |
| 5         | Đường 205                                   | Từ thửa 85, tờ bản đồ số 32  | Từ thửa 86, tờ bản đồ số 32   | 3.500.000                      |
| 6         | Đường 205                                   | Từ thửa 105, tờ bản đồ số 32 | Từ thửa 109, tờ bản đồ số 32  | 3.500.000                      |
| 7         | Đường 205                                   | Từ thửa 129, tờ bản đồ số 32 | Từ thửa 133, tờ bản đồ số 32  | 3.500.000                      |
| 8         | Đường 205                                   | Từ thửa 142, tờ bản đồ số 32 | Từ thửa 148, tờ bản đồ số 32  | 3.500.000                      |
| 9         | Đường 205                                   | Từ thửa 311, tờ bản đồ số 11 | Từ thửa 330, tờ bản đồ số 11  | 3.500.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                                                        | Đoạn đường                   |                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                  | Từ                           | Đến                          |                                |
| 10  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 154, tờ bản đồ số 18 | Từ thửa 160, tờ bản đồ số 18 | 2.500.000                      |
| 11  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 47   | Từ thửa 50, tờ bản đồ số 47  | 2.500.000                      |
| 12  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 55, tờ bản đồ số 46  | Từ thửa 461, tờ bản đồ số 46 | 2.500.000                      |
| 13  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 7, tờ bản đồ số 45   | Từ thửa 103, tờ bản đồ số 45 | 2.500.000                      |
| 14  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 48   | Từ thửa 30, tờ bản đồ số 48  | 2.500.000                      |
| 15  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 14, tờ bản đồ số 44  | Từ thửa 113, tờ bản đồ số 44 | 2.500.000                      |
| 16  | Đường xóm 1                                                                                                                      | Từ thửa 181, tờ bản đồ số 43 | Từ thửa 183, tờ bản đồ số 43 | 2.500.000                      |
| 17  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 1 |                              |                              | 2.500.000                      |
| 18  | Đường xóm 2                                                                                                                      | Từ thửa 14, tờ bản đồ số 43  | Từ thửa 117, tờ bản đồ số 43 | 2.500.000                      |
| 19  | Đường xóm 2                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 43   | Từ thửa 13, tờ bản đồ số 43  | 2.500.000                      |
| 20  | Đường xóm 2                                                                                                                      | Từ thửa 174, tờ bản đồ số 43 | Từ thửa 200, tờ bản đồ số 43 | 2.500.000                      |
| 21  | Đường xóm 2                                                                                                                      | Từ thửa 657, tờ bản đồ số 16 | Từ thửa 696, tờ bản đồ số 16 | 2.500.000                      |
| 22  | Đường xóm 2                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 44   | Từ thửa 5, tờ bản đồ số 44   | 2.500.000                      |
| 23  | Đường xóm 2                                                                                                                      | Từ thửa 688, tờ bản đồ số 15 | Từ thửa 776, tờ bản đồ số 15 | 2.500.000                      |
| 24  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 2 |                              |                              | 2.500.000                      |
| 25  | Đường xóm 3                                                                                                                      | Từ thửa 25, tờ bản đồ số 19  | Từ thửa 78, tờ bản đồ số 19  | 2.500.000                      |
| 26  | Đường xóm 3                                                                                                                      | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 23   | Từ thửa 87, tờ bản đồ số 23  | 2.500.000                      |
| 27  | Đường xóm 3                                                                                                                      | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 19   | Từ thửa 24, tờ bản đồ số 19  | 2.500.000                      |
| 28  | Đường xóm 3                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 22   | Từ thửa 92, tờ bản đồ số 22  | 2.500.000                      |
| 29  | Đường xóm 3                                                                                                                      | Từ thửa 214, tờ bản đồ số 7  | Từ thửa 216, tờ bản đồ số 7  | 2.500.000                      |
| 30  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 3 |                              |                              | 2.500.000                      |
| 31  | Đường xóm 4                                                                                                                      | Từ thửa 93, tờ bản đồ số 22  | Từ thửa 138, tờ bản đồ số 22 | 2.500.000                      |
| 32  | Đường xóm 4                                                                                                                      | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 28   | Từ thửa 135, tờ bản đồ số 28 | 2.500.000                      |
| 33  | Đường xóm 4                                                                                                                      | Từ thửa 40, tờ bản đồ số 32  | Từ thửa 99, tờ bản đồ số 32  | 2.500.000                      |
| 34  | Đường xóm 4                                                                                                                      | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 33   | Từ thửa 108, tờ bản đồ số 33 | 2.500.000                      |
| 35  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 4 |                              |                              | 2.500.000                      |
| 36  | Đường xóm 5                                                                                                                      | Từ thửa 11, tờ bản đồ số 34  | Từ thửa 166, tờ bản đồ số 34 | 2.500.000                      |
| 37  | Đường xóm 5                                                                                                                      | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 38   | Từ thửa 70, tờ bản đồ số 38  | 2.500.000                      |
| 38  | Đường xóm 5                                                                                                                      | Từ thửa 109, tờ bản đồ số 33 | Từ thửa 171, tờ bản đồ số 33 | 2.500.000                      |
| 39  | Đường xóm 5                                                                                                                      | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 37   | Từ thửa 114, tờ bản đồ số 37 | 2.500.000                      |
| 40  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 5 |                              |                              | 2.500.000                      |
| 41  | Đường xóm 6                                                                                                                      | Từ thửa 33, tờ bản đồ số 12  | Từ thửa 48, tờ bản đồ số 12  | 2.500.000                      |
| 42  | Đường xóm 6                                                                                                                      | Từ thửa 15, tờ bản đồ số 13  | Từ thửa 40, tờ bản đồ số 13  | 2.500.000                      |

| STT | Tên đường                                                                                                                         | Đoạn đường                   |                              | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                   | Từ                           | Đến                          |                                |
| 43  | Đường xóm 6                                                                                                                       | Từ thửa 67, tờ bản đồ số 34  | Từ thửa 123, tờ bản đồ số 34 | 2.500.000                      |
| 44  | Đường xóm 6                                                                                                                       | Từ thửa 10, tờ bản đồ số 35  | Từ thửa 90, tờ bản đồ số 35  | 2.500.000                      |
| 45  | Đường xóm 6                                                                                                                       | Từ thửa 102, tờ bản đồ số 13 | Từ thửa 358, tờ bản đồ số 13 | 2.500.000                      |
| 46  | Đường xóm 6                                                                                                                       | Từ thửa 14, tờ bản đồ số 17  | Từ thửa 83, tờ bản đồ số 17  | 2.500.000                      |
| 47  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 6  |                              |                              | 2.500.000                      |
| 48  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 501, tờ bản đồ số 15 | Từ thửa 797, tờ bản đồ số 15 | 2.500.000                      |
| 49  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 28, tờ bản đồ số 41  | Từ thửa 162, tờ bản đồ số 41 | 2.500.000                      |
| 50  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 42   | Từ thửa 37, tờ bản đồ số 42  | 2.500.000                      |
| 51  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 83, tờ bản đồ số 31  | Từ thửa 109, tờ bản đồ số 31 | 2.500.000                      |
| 52  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 82, tờ bản đồ số 10  | Từ thửa 96, tờ bản đồ số 10  | 2.500.000                      |
| 53  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 116, tờ bản đồ số 10 | Từ thửa 118, tờ bản đồ số 10 | 2.500.000                      |
| 54  | Đường xóm 7                                                                                                                       | Từ thửa 155, tờ bản đồ số 10 | Từ thửa 162, tờ bản đồ số 10 | 2.500.000                      |
| 55  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 7  |                              |                              | 2.500.000                      |
| 56  | Đường xóm 8                                                                                                                       | Từ thửa 6, tờ bản đồ số 39   | Từ thửa 81, tờ bản đồ số 39  | 2.400.000                      |
| 57  | Đường xóm 8                                                                                                                       | Từ thửa 8, tờ bản đồ số 40   | Từ thửa 77, tờ bản đồ số 40  | 2.400.000                      |
| 58  | Đường xóm 8                                                                                                                       | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 36   | Từ thửa 86, tờ bản đồ số 36  | 2.400.000                      |
| 59  | Đường xóm 8                                                                                                                       | Từ thửa 76, tờ bản đồ số 8   | Từ thửa 199, tờ bản đồ số 8  | 2.400.000                      |
| 60  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 8  |                              |                              | 2.400.000                      |
| 61  | Đường xóm 9                                                                                                                       | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 24   | Từ thửa 81, tờ bản đồ số 24  | 2.500.000                      |
| 62  | Đường xóm 9                                                                                                                       | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 29   | Từ thửa 22, tờ bản đồ số 29  | 2.500.000                      |
| 63  | Đường xóm 9                                                                                                                       | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 30   | Từ thửa 67, tờ bản đồ số 30  | 2.500.000                      |
| 64  | Đường xóm 9                                                                                                                       | Từ thửa 83, tờ bản đồ số 25  | Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25 | 2.500.000                      |
| 65  | Đường xóm 9                                                                                                                       | Từ thửa 12, tờ bản đồ số 20  | Từ thửa 36, tờ bản đồ số 20  | 2.500.000                      |
| 66  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 9  |                              |                              | 2.500.000                      |
| 67  | Đường xóm 10                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 21   | Từ thửa 24, tờ bản đồ số 21  | 2.500.000                      |
| 68  | Đường xóm 10                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 25   | Từ thửa 82, tờ bản đồ số 25  | 2.500.000                      |
| 69  | Đường xóm 10                                                                                                                      | Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25 | Từ thửa 201, tờ bản đồ số 25 | 2.500.000                      |
| 70  | Đường xóm 10                                                                                                                      | Từ thửa 3, tờ bản đồ số 26   | Từ thửa 220, tờ bản đồ số 26 | 2.500.000                      |
| 71  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 10 |                              |                              | 2.500.000                      |
| 72  | Đường xóm 11                                                                                                                      | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 31   | Từ thửa 121, tờ bản đồ số 31 | 2.500.000                      |
| 73  | Đường xóm 11                                                                                                                      | Từ thửa 221, tờ bản đồ số 26 | Từ thửa 223, tờ bản đồ số 26 | 2.500.000                      |
| 74  | Đường xóm 11                                                                                                                      | Từ thửa 2, tờ bản đồ số 27   | Từ thửa 104, tờ bản đồ số 27 | 2.500.000                      |
| 75  | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 11 |                              |                              | 2.500.000                      |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                                                        | Đoạn đường                                                |                                                       | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                  | Từ                                                        | Đến                                                   |                                |
| 76         | Đường xóm 12                                                                                                                                                                     | Từ thửa 1, tờ bản đồ số 32                                | Từ thửa 180, tờ bản đồ số 32                          | 2.500.000                      |
| 77         | Đường xóm 12                                                                                                                                                                     | Từ thửa 105, tờ bản đồ số 27                              | Từ thửa 134, tờ bản đồ số 27                          | 2.500.000                      |
| 78         | Đường xóm 12                                                                                                                                                                     | Từ thửa 5, tờ bản đồ số 10                                | Từ thửa 39, tờ bản đồ số 10                           | 2.500.000                      |
| 79         | Các thửa đất còn lại thuộc ngõ, ngách có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại khu dân cư xóm 12                                                |                                                           |                                                       | 2.500.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Phú cũ                                                                    |                                                           |                                                       | 2.400.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẦU GIÁ TÁI ĐỊNH CƯ</b>                                                                                                                                     |                                                           |                                                       |                                |
| <b>1</b>   | Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng xóm 6, xã Diên Phú, huyện Diên Châu (UBND huyện Diên Châu phê duyệt Quy hoạch 1/500 tại Quyết Định số 294/ QĐ - UBND ngày 01/2/2021) |                                                           |                                                       |                                |
| 1.1        | Đường liên xã                                                                                                                                                                    | từ thửa 773                                               | đến thửa 795                                          | 8.000.000                      |
| 1.2        | Đường liên xã                                                                                                                                                                    | từ thửa 683                                               | đến thửa 693                                          | 8.000.000                      |
| 1.3        | dong 2, 3 khu đầu giá                                                                                                                                                            | từ thửa 702                                               | đến thửa 770                                          | 5.000.000                      |
| <b>C</b>   | <b>XÃ DIỄN LỘC CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU</b>                                                                                                                                         |                                                           |                                                       |                                |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                                                                           |                                                           |                                                       |                                |
| <b>1</b>   | <b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>                                                                                                                                                               |                                                           |                                                       |                                |
| 1.1        | Đường huyện 265 - Đi Diễn Thọ                                                                                                                                                    | Giáp Diễn Thịnh<br>(từ thửa số 192, tờ bản đồ số 03)      | Giáp Diễn Thọ<br>(đến thửa số 121, tờ bản đồ số 16)   | 7.000.000                      |
| 1.2        | Đường huyện 256 - Đi Diễn Phú                                                                                                                                                    | Nguyễn Dương<br>(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 32)          | Phan Đường<br>(đến thửa số 81, tờ bản đồ số 32)       | 7.000.000                      |
| <b>2</b>   | <b>ĐƯỜNG XÃ</b>                                                                                                                                                                  |                                                           |                                                       |                                |
| 2.1        | Đường từ Bưu Điện xã Diễn Lộc đi xóm 11 đến giáp Diễn Phú                                                                                                                        | Bưu Điện xã Diễn Lộc<br>(từ thửa số 194, tờ bản đồ số 16) | Giáp Diễn Phú<br>(đến thửa số 102, tờ bản đồ số 33)   | 5.000.000                      |
| 2.2        | Đường Sân Vận động đến Giáp Diễn Thịnh                                                                                                                                           | Nguyễn Đình Phong<br>(từ thửa số 267, tờ bản đồ số 18)    | Cao Đăng Linh<br>(đến thửa số 146, tờ bản đồ số 19)   | 6.000.000                      |
| 2.3        | Đường An - Phúc                                                                                                                                                                  | Đặng Thị Hương<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)        | Phan Danh Ngọc<br>(đến thửa số 60, tờ bản đồ số 22)   | 5.000.000                      |
| 2.4        | Đường Làng Nghề                                                                                                                                                                  | Hoàng Khang<br>(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)           | Hoàng Ngọc Chiến<br>(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 29) | 5.000.000                      |
| 2.5        | Đường Đông làng                                                                                                                                                                  | Đậu Thị Hoan<br>(từ thửa số 05, tờ bản đồ số 14)          | Cao Thị Nhật<br>(đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)     | 5.000.000                      |
| <b>II</b>  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM</b>                                                                                                                                       |                                                           |                                                       |                                |

| STT        | Tên đường                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đoạn đường                                             |                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Từ                                                     | Đến                                                       |                                |
| 1          | Khu dân cư xóm Vĩnh Yên                                                                                                                                                                                                                                                                        | Từ Bắc xóm Vĩnh Yên (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 16)   | Đến Nam xóm Vĩnh Yên (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 17)   | 2.000.000                      |
| 2          | Khu dân cư xóm Xuân Nho                                                                                                                                                                                                                                                                        | Từ Bắc xóm Xuân Nho (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 20)   | Đến Nam xóm Xuân Nho (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 25)    | 2.000.000                      |
| 3          | Khu dân cư xóm Xuân Tình                                                                                                                                                                                                                                                                       | Từ Bắc xóm Xuân Tình (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 24)  | Đến Nam xóm Xuân Tình (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 26)  | 2.000.000                      |
| 4          | Khu dân cư xóm Làng Mới                                                                                                                                                                                                                                                                        | Từ Bắc xóm Làng Mới (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 28)   | Đến Nam xóm Làng Mới (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 30)    | 2.000.000                      |
| 5          | Khu dân cư xóm Thượng Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                      | Từ Bắc xóm Thượng Lộc (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 31) | Đến Nam xóm Thượng Lộc (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 13) | 2.000.000                      |
| 6          | Khu dân cư xóm Phúc Nhạn                                                                                                                                                                                                                                                                       | Từ Bắc xóm Phúc Nhạn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)  | Đến Nam xóm Phúc Nhạn (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 14)   | 2.000.000                      |
| 7          | Khu dân cư xóm Yên Thắng                                                                                                                                                                                                                                                                       | Từ Bắc xóm Yên Thắng (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 19) | Đến Nam xóm Yên Thắng (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 22)    | 2.000.000                      |
| 8          | Khu dân cư xóm Song Tiến                                                                                                                                                                                                                                                                       | Từ Bắc xóm Song Tiến (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 19)  | Đến Nam xóm Song Tiến (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 15)  | 2.000.000                      |
| 9          | Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng xóm 15 xã Diễn Lộc (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1462/QĐ - UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt bản đồ quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu;)                 |                                                        |                                                           |                                |
| 9.1        | Đường QH09m                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đầu đường (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 03)            | Cuối đường (đến thửa số 605, tờ bản đồ số 3)              | 5.000.000                      |
| 9.2        | Đường QH15m                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đầu đường (từ thửa số 483, tờ bản đồ số 03)            | Cuối đường (đến thửa số 600, tờ bản đồ số 3)              | 7.000.000                      |
| 9.3        | Đường huyện 256                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đầu đường (từ thửa số 484, tờ bản đồ số 03)            | Cuối đường (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 3)              | 7.000.000                      |
| 10         | Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng xóm 15 xã Diễn Lộc (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An;) |                                                        |                                                           |                                |
| 10.1       | Đường QH 9m                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đầu đường (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 03)            | Cuối đường (đến thửa số 533, tờ bản đồ số 553)            | 5.000.000                      |
| 10.2       | Đường 15m                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đầu đường (từ thửa số 532, tờ bản đồ số 03)            | Cuối đường (đến thửa số 554, tờ bản đồ số 3)              | 7.000.000                      |
| <b>III</b> | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diễn Lộc cũ                                                                                                                                                                                  |                                                        |                                                           | 2.000.000                      |
| <b>D</b>   | <b>XÃ DIỄN LỢI CŨ NAY LÀ XÃ TÂN CHÂU</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                        |                                                           |                                |
| <b>I</b>   | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                        |                                                           |                                |
| <b>1</b>   | <b>Khu dân cư xóm 1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                        |                                                           |                                |

| STT      | Tên đường                                       | Đoạn đường                                                                           |                                                                                 | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                 | Từ                                                                                   | Đến                                                                             |                                |
| 1.1      | Đường liên xã (Từ xã Diên Lợi đi xã Diên Thọ)   | Từ nhà ông Toàn (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 16)                                     | bà Tân (đến thửa số 165 tờ bản đồ số 16)                                        | 7.000.000                      |
| 1.2      | Đường liên xã (Từ xã Diên Lợi đi xã Diên Thọ)   | Từ nhà ông Kha (từ thửa số 181 tờ bản đồ số 16)                                      | ông Phượng (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 16)                                    | 7.000.000                      |
| 1.3      | Đường liên xã (Từ Làng Cầu đi xã Diên Cát)      | Từ nhà ông Kha (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 16)                                        | Nhà anh Kiên (đến thửa số 157 tờ bản đồ số 16.)                                 | 6.000.000                      |
| 1.4      | Đường liên xã (Từ Làng Cầu đi xã Diên Cát)      | Từ nhà ông Tinh (từ thửa số 241 tờ bản đồ số 16)                                     | Nhà Bà Minh (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 16.)                                  | 6.000.000                      |
| 1.5      | Đường nội thôn                                  | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 1 (thuộc tờ bản đồ số 16)               |                                                                                 | 2.000.000                      |
| <b>2</b> | <b>Khu dân cư xóm 2</b>                         |                                                                                      |                                                                                 |                                |
| 2.1      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Bà Nhị (từ thửa số 164 tờ bản đồ số 16)                                       | Ông Tư (đến thửa số 189 tờ bản đồ số 16)                                        | 7.000.000                      |
| 2.2      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Luân (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 16)                                     | Ông Minh (đến thửa số 195 tờ bản đồ số 16)                                      | 7.000.000                      |
| 2.3      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Duyên (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 15)                                    | Ông Hùng (đến thửa số 166 tờ bản đồ số 15)                                      | 7.000.000                      |
| 2.4      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Duyên (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 15)                                    | Ông Dũng (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 15)                                      | 7.000.000                      |
| 2.5      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 15)               |                                                                                 | 2.000.000                      |
| 2.6      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 16)               |                                                                                 | 2.000.000                      |
| 2.7      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 4)                |                                                                                 | 2.000.000                      |
| 2.8      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 5)                |                                                                                 | 2.000.000                      |
| <b>3</b> | <b>Khu dân cư xóm 3</b>                         |                                                                                      |                                                                                 |                                |
| 3.1      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Biền (từ thửa số 189 tờ bản đồ số 15)                                     | Ông Châu (đến thửa số 197 tờ bản đồ số 15)                                      | 7.000.000                      |
| 3.2      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Dũng (từ thửa số 203 tờ bản đồ số 15)                                     | Ông Đại (đến thửa số 218 tờ bản đồ số 15)                                       | 7.000.000                      |
| 3.3      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Dũng (từ thửa số 1071 tờ bản đồ số 4)                                     | nhà Ông Dũng (đến thửa số 1095 tờ bản đồ số 4)                                  | 7.000.000                      |
| 3.4      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Thâm (từ thửa số 584 tờ bản đồ số 4)                                      | Đến nhà Ông Quý (Đến thửa số 1045 tờ bản đồ số 4)                               | 7.000.000                      |
| 3.5      | Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diên Thắng cũ) | Từ nhà Bà Thuận (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 14), Ông Tiến (thửa 91 tờ bản đồ số 14) | nhà ông Đại (Đến thửa số 22 tờ bản đồ số 14), bà Hồng (thửa 10 tờ bản đồ số 14) | 5.000.000                      |
| 3.6      | Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diên Thắng cũ) | Từ nhà ông Châu (từ thửa số 197 tờ bản đồ số 15),                                    | nhà ông Quý (Đến thửa số 132 tờ bản đồ số 15)                                   | 5.000.000                      |
| 3.7      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 14)               |                                                                                 | 2.000.000                      |
| 3.8      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 15)               |                                                                                 | 2.000.000                      |
| <b>4</b> | <b>Khu dân cư xóm 4</b>                         |                                                                                      |                                                                                 |                                |

| STT      | Tên đường                                       | Đoạn đường                                                                            |                                                                  | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                 | Từ                                                                                    | Đến                                                              |                                |
| 4.1      | Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diễn Thắng cũ) | Từ nhà Ông Lie (từ thửa số 179, 210 tờ bản đồ số 13),                                 | nhà ông Đại (Đến thửa số 86,89 tờ bản đồ số 13),                 | 5.000.000                      |
| 4.2      | Đường liên thôn                                 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 4 (thuộc tờ bản đồ số 13)                |                                                                  | 2.000.000                      |
| <b>5</b> | <b>Khu dân cư xóm 5</b>                         |                                                                                       |                                                                  |                                |
| 5.1      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Thâm (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 19),                                      | nhà ông Sỹ (Đến thửa số 85 tờ bản đồ số 19),                     | 7.000.000                      |
| 5.2      | Đường liên xã                                   | Từ nhà Ông Thành (từ thửa số 60 tờ bản đồ số 19),                                     | nhà ông Quang (Đến thửa số 87 tờ bản đồ số 19),                  | 7.000.000                      |
| 5.3      | Các thửa bảm đường trục chính đường nhựa        | Từ ngã tư Ông Soa (từ thửa số 14 ,thửa 15, thửa 27, thửa 21 tờ bản đồ số 22),         | Đến UBND xã (Đến thửa số 54 tờ bản đồ số 22),                    | 7.000.000                      |
| 5.4      | Các thửa bảm đường trục chính đường nhựa        | Từ ngã tư Ông Soa (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 19),                                    | Đi xã Minh Châu (xã Diễn Thắng cũ) (đến thửa 88 tờ bản đồ số 19) | 7.000.000                      |
| 5.5      | Đường liên xã                                   | Nhà ông Lịch (Thửa 63 tờ bản đồ số 20)                                                |                                                                  | 7.000.000                      |
| 5.6      | Đường liên xã                                   | Từ nhà ông Khoa (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 22),                                      | nhà ông Tuấn (Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 22),                   | 7.000.000                      |
| 5.7      | Đường liên xã                                   | Từ nhà ông Thắng (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 22),                                     | nhà ông Liệu (Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 22),                   | 7.000.000                      |
| 5.8      | Trục đường liên thôn                            | Từ nhà ông Thủy (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 22),                                      | nhà ông Oánh (Đến thửa số 73 tờ bản đồ số 22),                   | 3.000.000                      |
| 5.9      | Trục đường liên thôn                            | Từ nhà ông Môn (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 21),                                       | nhà ông Thế (Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 21),                   | 3.000.000                      |
| 5.10     | Đường nội thôn                                  | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 5 (thuộc tờ bản đồ số 19,20, 21, 22, 23) |                                                                  | 2.000.000                      |
| <b>6</b> | <b>Khu dân cư xóm 6</b>                         |                                                                                       |                                                                  |                                |
| 6.1      | Các thửa bảm đường trục chính đường nhựa        | Từ nhà Hoàng Thi, Giang Sơn (Thửa 75, 76 tờ bản đồ số 19)                             | nhà Ôn Phường, ông Khâm (Thửa 8, 1 tờ bản đồ số 19)              | 7.000.000                      |
| 6.2      | Các thửa bảm đường trục chính đường nhựa        | Từ nhà ông Như, Ông Bình (Thửa 89 75 tờ bản đồ số 18)                                 | nhà Ôn Cũ, Ông Trường (Thửa 6, 188 tờ bản đồ số 18)              | 7.000.000                      |
| 6.3      | Các thửa bảm đường trục chính đường nhựa        | Từ nhà ông Tuyển, ông Hiếu (Thửa 378, 382 tờ bản đồ số 03)                            | Từ nhà ông Duệ (Thửa 338 tờ bản đồ số 03)                        | 7.000.000                      |
| 6.4      | Đường liên thôn                                 | Từ nhà ông Ông Minh, (Thửa 16 tờ bản đồ số 19)                                        | nhà ông Ông Phương (Thửa 9 tờ bản đồ số 19)                      | 3.000.000                      |
| 6.5      | Đường liên thôn                                 | Từ nhà ông Ông Thanh (Thửa 72 tờ bản đồ số 19)                                        | nhà ông Ông Đức (Thửa 72 tờ bản đồ số 19)                        | 3.000.000                      |
| 6.6      | Đường nội thôn                                  | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 6 (thuộc tờ bản đồ số 04, 17, 18, 19)    |                                                                  | 2.000.000                      |
| <b>7</b> | <b>Khu dân cư xóm 7</b>                         |                                                                                       |                                                                  |                                |
| 7.1      | Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)   | Từ nhà Bà Chinh (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 21),                                      | nhà bà Thọ (Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 21),                     | 3.000.000                      |
| 7.2      | Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)   | Từ nhà Bà Ân (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 20),                                         | nhà ông Toàn (Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 20),                   | 3.000.000                      |
| 7.3      | Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)   | Từ nhà ông Châu (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 20),                                      | nhà ông Đề (Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 20),                     | 3.000.000                      |

| STT      | Tên đường                                        | Đoạn đường                                                                         |                                                                     | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|----------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          |                                                  | Từ                                                                                 | Đến                                                                 |                                |
| 7.4      | Đường liên thôn                                  | Trong khu dân cư xóm 7 (tờ bản đồ số 21)                                           |                                                                     | 3.000.000                      |
| 7.5      | Đường nội thôn                                   | Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 7 (thuộc tờ bản đồ số 17, 18, 19, 20) |                                                                     | 2.000.000                      |
| <b>8</b> | <b>Khu dân cư xóm 8</b>                          |                                                                                    |                                                                     |                                |
| 8.1      | Trục đường Làng Xuân Sơn                         | Từ nhà Anh Phiên (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 24),                                  | nhà Anh Kiều (Đến thửa số 174 tờ bản đồ số 24)                      | 7.000.000                      |
| 8.2      | Trục đường Làng Xuân Sơn<br>(Đường QH 27,5m)     | Từ nhà Anh Phiên (từ thửa số 630 tờ bản đồ số 7),                                  | nhà Anh Kiều (Đến thửa số 671 tờ bản đồ số 7)                       | 7.000.000                      |
| 8.3      | Trục đường Làng Xuân Sơn<br>lối 2 (Đường QH 12m) | Từ nhà Anh Phiên (từ thửa số 645 tờ bản đồ số 7),                                  | Từ nhà Anh Kiều (Đến thửa số 684 tờ bản đồ số 7)                    | 3.000.000                      |
| 8.4      | Các thửa bảm đường trục<br>chính đường nhựa      | Từ UBND xã (Thửa 326 tờ bản đồ số 6)                                               | Ông Bảy (Thửa 660 tờ bản đồ số 06)                                  | 7.000.000                      |
| 8.5      | Các thửa bảm đường trục<br>chính đường nhựa      | Ông Linh (Thửa 456 tờ bản đồ số 06)                                                | Ông Hưng (Thửa 482 tờ bản đồ số 06)                                 | 7.000.000                      |
| 8.6      | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Anh Hưng, Anh Tiến (từ thửa số 175, 177 tờ<br>bản đồ số 24),                | nhà Anh Kiều (Đến thửa số 174 tờ bản đồ số 24)                      | 3.000.000                      |
| 8.7      | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Bà Hiệu (từ thửa số 144 tờ bản đồ số 24),                                   | nhà Anh Hưng, Anh Hoà (Đến thửa số 175, 170 tờ bản<br>đồ số 24),    | 3.000.000                      |
| 8.8      | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Anh Thông, Ông Luận (từ thửa số 135, 136 tờ<br>bản đồ số 24),               | nhà Anh Tính, Anh Giang (Đến thửa số 153, 162 tờ<br>bản đồ số 24),  | 3.000.000                      |
| 8.9      | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Anh Tiêu, Ông Tá (từ thửa số 49, 47 tờ bản đồ<br>số 24),                    | nhà Anh Phiên, Anh Yên (Đến thửa số 74 ,75 tờ bản đồ<br>số 24),     | 3.000.000                      |
| 8.10     | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Nhà văn hoá xóm 8, Anh Tiến (từ thửa số<br>123, 108 tờ bản đồ số 24),       | nhà Anh Quyền, Anh Tiến (Đến thửa số 150, 131 tờ<br>bản đồ số 24),  | 3.000.000                      |
| 8.11     | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Anh Khâm, Anh Tuấn (từ thửa số 123, 108 tờ<br>bản đồ số 24),                | nhà Anh Thủy, Anh Nguyên (Đến thửa số 105, 106 tờ<br>bản đồ số 24), | 3.000.000                      |
| 8.12     | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Anh Phương, Anh Xuân (từ thửa số 70, 308 tờ<br>bản đồ số 24),               | nhà Anh Cấp, Anh Xuân (Đến thửa số 100, 102 tờ bản<br>đồ số 24),    | 3.000.000                      |
| 8.13     | Đường liên thôn                                  | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 8 (tờ bản đồ số 6 )                          |                                                                     | 3.000.000                      |
| 8.14     | Đường liên thôn                                  | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 8 (Tờ bản đồ số 24)                          |                                                                     | 2.000.000                      |
| <b>9</b> | <b>Khu dân cư xóm 9</b>                          |                                                                                    |                                                                     |                                |
| 9.1      | Đường Làng Xuân Sơn                              | Từ nhà Ứng (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 26),                                         | Từ nhà Bà Vinh (Đến thửa số 73 tờ bản đồ số 24),                    | 7.000.000                      |
| 9.2      | Đường liên thôn                                  | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 9 thuộc tờ bản đồ số 26                      |                                                                     | 3.000.000                      |
| 9.3      | Đường liên thôn                                  | Từ nhà Bà Hiệu, ông Trường (từ thửa số 43, 29 tờ bản<br>đồ số 26)                  | nhà Ông Duân (Đến thửa số 2 tờ bản đồ số 25)                        | 3.000.000                      |

| STT       | Tên đường                                                                                                     | Đoạn đường                                                               |                                                                           | Mức giá<br>(đ/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                                               | Từ                                                                       | Đến                                                                       |                                |
| 9.4       | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà Bà Hiệu, ông Trường (từ thửa số 43, 29 tờ bản đồ số 25)           | nhà Ông Xuân, ông Phùng (Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 25)                  | 3.000.000                      |
| 9.5       | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà Ông Xuân (từ thửa số 38, 31 tờ bản đồ số 25)                      | nhà bà Lan, ông Khánh (Đến thửa số 140, 141 tờ bản đồ số 25)              | 3.000.000                      |
| 9.6       | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà Ông Mạnh, Ông Chiên (từ thửa số 77, 95 tờ bản đồ số 25)           | nhà ông Quyết (Đến thửa số 61 tờ bản đồ số 25)                            | 3.000.000                      |
| 9.7       | Đường nội thôn                                                                                                | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 9 thuộc tờ bản đồ số 23, 25, 26    |                                                                           | 3.000.000                      |
| <b>10</b> | <b>Khu dân cư xóm 10</b>                                                                                      |                                                                          |                                                                           |                                |
| 10.1      | Đường Làng Xuân Sơn                                                                                           | Từ nhà Ông Công (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 11),                        | nhà ông Võ (Đến thửa số 202 tờ bản đồ số 11),                             | 7.000.000                      |
| 10.2      | Đường Làng Xuân Sơn                                                                                           | Từ nhà bà Vinh (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 26),                          | nhà ông Quý (Đến thửa số 104 tờ bản đồ số 26),                            | 7.000.000                      |
| 10.3      | Đường Làng Xuân Sơn                                                                                           | Từ nhà ông Kỳ (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 28),                            | nhà ông Bình (Đến thửa số 101 tờ bản đồ số 28),                           | 7.000.000                      |
| 10.4      | Đường Làng Xuân Sơn                                                                                           | Từ nhà ông Hùng, Ông Đức (từ thửa số 3, 4 tờ bản đồ số 29),              | nhà ông Quang, Ông Sáu (Đến thửa số 31, 22 tờ bản đồ số 29),              | 7.000.000                      |
| 10.5      | Đường liên thôn                                                                                               | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 10 (thuộc tờ bản đồ số 25, 26, 29) |                                                                           | 3.000.000                      |
| 10.6      | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà ông Bình (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 28),                          | nhà ông Kỳ (Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 28),                              | 3.000.000                      |
| 10.7      | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà ông Sáng, ông Sơn (từ thửa số 94, 78 tờ bản đồ số 27),            | nhà ông Thoan (Đến thửa số 90 tờ bản đồ số 27),                           | 3.000.000                      |
| 10.8      | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà ông Sơn (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 27),                          | nhà ông Hà (Đến thửa số 61 tờ bản đồ số 27),                              | 3.000.000                      |
| 10.9      | Đường liên thôn                                                                                               | Từ nhà ông Hoè (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 27),                           | nhà ông Huân, ông Liêm, ông Môn (Đến thửa số 51, 43, 52 tờ bản đồ số 27), | 3.000.000                      |
| 10.10     | Đường nội thôn                                                                                                | Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 10 (thuộc tờ bản đồ số 27, 28)     |                                                                           | 2.000.000                      |
| 10.11     | Đường nội thôn                                                                                                | Thửa 265, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 (liền kề tờ bản đồ số 28, 29)       | Thửa 265, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 (liền kề tờ bản đồ số 28, 29)        | 2.000.000                      |
| 10.12     | Các thửa đất còn lại có vị trí tương đương hoặc kém hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất tại xã Diên Lợi cũ |                                                                          |                                                                           | 2.000.000                      |